LÊ TẮC

AN NAM CHÍ LƯỢC

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

LÊ TẮC

AN NAM CHÍ LƯỢC

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
TRUNG TÂM VĂN HOÁ NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

LỜI NÓI ĐẦU

Từ lâu, giới nghiên cứu học thuật ở nước ta và ở cả nhiều nước trên thế giới đã biết đến bộ sách An Nam chí lược. *Đặc biệt ở Trung Quốc, bộ sách này được công nhận là tài liệu của Nhà nước và cũng từng được* Tứ khố toàn thư *giới thiệu và xuất bản nhiều lần ở Thượng Hải, Bắc Kinh, Thiểm Tây...* An Nam chí lược *trong vài thế kỷ nay cũng được dịch, xuất bản, giới thiệu tại các nước Nhật Bản, Anh và Pháp.*

Tại Việt Nam ta, từ trước đến nay, nhiều nhà nghiên cứu tuy có sử dụng, khai thác các sử liệu trong An Nam chí lược, *coi đó như những cứ liệu thành văn đáng tin cậy, phản ánh một chặng dài lịch sử từ thế kỷ XIV trở về trước.*

Nội dung sự thực lịch sử nước ta chứa đựng trong bộ sách này thật đa dạng và phong phú. An Nam chí lược *là một nguồn tư liệu quan trọng, một phương pháp biên soạn lịch sử đáng được ghi nhận, tham khảo, nó bổ sung nội dung và phương pháp cho những bộ lịch sử Đại Việt của các tác giả khác (không nhiều lắm) viết lúc đương thời.*

Thật đáng tiếc! Tuy có biết đến An Nam chí lược, *nhưng suốt từ khi nó được biên soạn, ấn hành tại Trung Quốc cho đến đầu thế kỷ XX, hầu như không ai muốn nhắc nhở gì đến nó (!), chắc là "bởi vì tư cách của soạn giả (Lê Tắc) khiến người ta đã không dành cho nó một vài lời khuyến miễn, dù là sách có giá trị đến mức nào".*

Mãi đến năm 1960, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam của Viện Đại học Huế, do Giáo sư Trần Kinh Hòa làm cố vấn trực tiếp chỉ đạo để biên dịch, khảo đính và đã hoàn thành "bản phiên dịch Việt văn". Đây là một công trình dịch thuật có giá trị khoa học, và lần đầu tiên An Nam chí lược *được nhiều người, nhất là những người không có điều kiện tiếp cận nguyên bản Hán văn, trân trọng đón nhận, coi là một tài liệu tham khảo quý hiếm.*

Nhận thấy bản dịch An Nam chí lược *này vẫn đáng được lưu giữ, phổ biến cho bạn đọc và các nhà nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn của nước ta, Nhà xuất bản Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây đã nhờ chuyên gia Hán học khảo đính lại, bổ sung phần chú thích, sửa chữa một số ngôn từ, thuật ngữ chuyên ngành để sát đúng với tính lịch sử của nguyên tác.*

Chúng tôi cũng xin ghi nhận thêm rằng, GS.TS Sử học Chương Thâu từ năm 1989, trong đợt "thỉnh giảng" tại trường Đại học Keio ở Tokyo (Nhật Bản), đã có dịp trực tiếp trao đổi ý kiến với Giáo sư Trần Kinh Hòa về tác phẩm An Nam chí lược. *Ngày đó, Giáo sư Trần đã hân hoan tặng Giáo sư Chương Thâu các bản gốc và bản dịch* An Nam chí lược *có tại "tàng thư" của mình. Giáo sư Trần Kinh Hòa tỏ ý hoan nghênh nếu* An Nam chí lược *được tái bản và nói lời hảo ý: "Các bạn Việt Nam có* **toàn quyền** *sử dụng bản dịch An Nam chí lược (bản in 1960) gia công biên tập lại để xuất bản mà khỏi phải bận tâm gì về vấn đề* "tác quyền".

Nhân dịp tái bản An Nam chí lược, *chúng tôi cũng được Giáo sư Chương Thâu viết cho Lời giới thiệu nói kỹ hơn về* "Sách An Nam chí lược và tác giả của nó" *để bạn đọc tiện theo dõi nội dung.*

Xin cảm ơn cố Giáo sư Trần Kinh Hòa, các chuyên gia Hán học và Giáo sư Chương Thâu đã góp phần hoàn thiện bộ sách An Nam chí lược *được tái bản lần này.*

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

SÁCH *AN NAM CHÍ LƯỢC* VÀ TÁC GIẢ CỦA NÓ

Điều đặc biệt đầu tiên dễ nhận thấy là cuốn sách này kể từ đầu thế kỷ XIV, đã được nhiều người đề *Tựa* và *Giới thiệu*. Lời của tác giả (Tự tự) viết vào năm 1333, nhưng trước đó (khoảng từ 1307) đã có lời tựa của các danh nhân ở thời Nguyên như: Bạch Vân Lão Nhân Sát Hãn, Trình Cự Phu, Nguyên Minh Thiện, Triệu Thu v.v... (và nhiều nữa). Có lẽ trong quá trình hoàn thiện bản thảo bộ sách của mình, Lê Tắc đã đưa cho nhiều người đọc, người nào cũng ghi chép ý nghĩ và nhận xét về *An Nam chí lược*. Sau đó tác giả mới viết lại lần cuối cùng. Bộ sách này được công nhận là tài liệu của Nhà nước, nên cũng có *Lời giới thiệu* của *Tứ khố toàn thư*. Năm thế kỷ sau, lại có thêm vài lời *Tựa, Bạt* ca ngợi của Phục Ông (1812) tức Hoàng Phi Liệt đời Thanh, rồi được người Nhật là Kishi Ginko (Ngạn Ngâm Hương) cho in lại ở Tokyo (Đông Kinh), do nhà Lạc Thiện Đường của ông xuất bản (1884). Như vậy là tổng số các bài *Tựa, Bạt* có đến gần 20 bài! Cho đến thế kỷ XX, sách *An Nam chí lược* lại được tiếp tục sao chép khá nhiều lần nữa. Nhà học giả nổi tiếng người Trung Hoa, giáo sư Trần Kinh Hoà là người từng làm cố vấn cho Uỷ ban phiên dịch sử liệu Việt Nam tại Viện Đại học Huế "dịch *An Nam chí lược* ra Việt văn và đồng thời làm một bản hiệu bản để xuất bản" năm 1961, đã viết một bài nghiên cứu công phu với tựa đề "*Soạn niên, tài liệu và truyền bản của An Nam chí lược*". Qua đó, ta còn thấy sách còn được sao lại cả bên Anh, bên Pháp. Bài của Trần Kinh Hoà cũng được in ngay ở những trang đầu của bản dịch tiếng Việt. Một tác phẩm như thế, rõ ràng là đòi hỏi sự quan tâm của chúng ta, nhất là đối với giới nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn.

Thực ra, ở Việt Nam, từ lâu, người ta có biết đến *An Nam chí lược*, nhưng suốt từ đầu đến thế kỷ XIX, hầu như không ai muốn nhắc nhở gì đến nó. Những sách của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, những bộ sử lớn của các triều đại Lê, Nguyễn có điểm đến tên, song không ai có một lời nhận xét, đánh giá nào. Khi nghiên cứu, đối chiếu chắc người ta có sử dụng *An Nam chí lược*, nhưng không chua

xuất xứ. Sách dù có mà xem như không. Chắc vì tư cách của soạn giả, khiến người ta không thể dành cho một vài lời khuyến miễn, dù là sách có giá trị đến mức nào. Vào khoảng đầu năm 1939, người bàn đến *An Nam chí lược* một cách nghiêm khắc và gay gắt hơn cả là Trần Thanh Mại. Ông nêu hẳn trên tạp chí *Tao Đàn* số 3 ngày 1-4-1939 cái đầu đề thoá mạ "*Một nhà viết sử bán nước, một quyển sử nhục nhã*". Huỳnh Thúc Kháng cũng tán thành cách đánh giá của Trần Thanh Mại (tuy giữa hai người có sự trao đổi ý kiến, nhưng không khác nhau về sự hạ giá *An Nam chí lược*). Rải rác cũng có vài ý kiến nương nhẹ hơn. Có người nghĩ rằng Lê Tắc trong thân phận một kẻ hàng thần, đành phải nói theo lập trường của quân xâm lược. Nhưng như thế mới có cơ hội mà ghi lại những thành tựu của quê hương xứ sở mình (ý kiến của Nguyễn Trọng Thuật). Cách hồi hộ này đã không được giới nghiên cứu Việt Nam đồng tình và Lê Tắc cũng như *An Nam chí lược* vẫn cứ bị xem rẻ.

Đến năm 1961, khi bản dịch tiếng Việt của Uỷ ban phiên dịch sử liệu Việt Nam thuộc Viện Đại học Huế được "trình làng", Viện trưởng Cao Văn Luận trong *Lời giới thiệu* đã phải nói rõ: "Chỉ xem sách này là một bộ sử liệu, là một đối tượng cho cuộc nghiên cứu sử học thuần tuý" chứ "không phải có chút đỉnh nào dung thứ những hành động và quan niệm sai lầm của soạn giả đối với Tổ quốc". Ông nói rõ hơn: "Lê Tắc quên mình là người Việt, dựa vào lập trường và quan điểm người Nguyên để soạn tập. Chẳng hạn như những lời nịnh nọt a dua của soạn giả, những đoạn văn kiêu ngạo, tự tôn tự đại trình bày trong các chiếu chỉ nhà Nguyên và trong các bài tựa các danh nhân hồi ấy, đều khiến chúng ta vô cùng uất ức và đau đớn".

Song thực tế thì có một hiện tượng khá quan trọng là tập sách *An Nam chí lược* này rất được người nước ngoài quan tâm. So với nhiều cuốn sử (hoặc tài liệu sử) của nước ta, *An Nam chí lược* đã chính thức được đưa vào bộ *Tứ khố toàn thư* của Trung Quốc. Nhiều người đã cho sao đi chép lại trong cả một thời gian dài. Nó cũng được những người nghiên cứu (hoặc làm tư liệu) ở các nước Anh, Pháp, Nhật thu thập, giới thiệu. Nhiều học giả, nhất là học giả Pháp đã chú ý nghiên cứu lai lịch, so sánh các dị bản xuất hiện qua các thời gian. Một phần cũng vì hoàn cảnh nước ta trước đây, việc giao lưu không được rộng rãi lắm, sách vở in ra không được biết đến (ngay cả trong nước cũng vậy). Có những cuốn được chú ý đến thì toàn là loại sách chuyên khảo (theo đề tài của văn học, sử học hay địa phương học). Một cuốn Chí lược có đủ những thông tin về lịch sử, duyên cách địa lý, nhân vật, thơ ca và cả những mặt về phong tục, tập quán, sản vật v.v... để cho người đọc có một ý niệm rõ ràng

về đất nước An Nam (Việt Nam) quả là cần thiết. Lê Tắc đã thoả mãn được yêu cầu đó, nên cuốn sách này mới được chú ý.

Ngoài những bản lưu hành ở Trung Quốc, ta còn biết là ở Anh, tại Viện bảo tàng British Museum còn giữ được bản viết tay từ năm 1750. Ở Nhật Bản có bản của Kishi Ginko (đã nói ở trên) được xuất bản tại Thượng Hải năm 1884. Ở Pháp lại có bản dịch tiếng Pháp lấy tựa đề là *Mémoires sur l'Annam* của Camille Sainson xuất bản tại Bắc Kinh năm 1896. Ít có những cuốn chí lược được chú ý như thế. Ai đọc cũng biết tác giả là một kẻ đầu hàng, vì chính người viết đã tự nhận, nên họ sẽ không băn khoăn gì về lập trường quan điểm, mà chỉ cần có những thông tin về đất nước An Nam này trước thế kỷ XV mà thôi. Có những thông tin bị xuyên tạc, nhưng có thể có nhiều thông tin khách quan dù người viết có tư tưởng phản động hay lạc hậu đến đâu cũng không xuyên tạc được. Sự tồn tại của *An Nam chí lược* có lẽ là ở đó.

*
* *

Tiểu sử của Lê Tắc, dù do tự Lê Tắc viết ra, hiện nay vẫn chưa có cứ liệu đầy đủ. Không rõ ông sinh năm nào, mất năm nào, quê hương bản quán cũng chưa có điều kiện xác minh. Chỉ được biết ông vốn người họ Nguyễn, dòng dõi của Nguyễn Phu (đời Đông Tấn, Trung Quốc), các đời cụ, ông, cha đều ở Ái Châu và làm quan dưới triều Lý, triều Trần. Lê Tắc được làm con nuôi ông Lê Bổng, nên đổi thành họ Lê. Vợ là con gái của Trương Xán ở Chư Vệ (thuộc Ái Châu nhưng không rõ là vùng nào, huyện nào. Lê Bổng cũng là người Chư Vệ, không rõ hành trạng). Khi bị đuổi chạy sang Trung Quốc thì vợ con thất tán (không ai nhớ đến), Lê phải lấy một người vợ khác là con gái Trần Ích Tắc, làm con nuôi của Trần Văn Lộng (cũng hàng phục nhà Nguyên), không biết có con cháu không.

Theo lời tự kể thì lúc bé, Lê Tắc học rất giỏi, mới chín tuổi đã thi khoa Thần đồng, nhưng lại không nói có đỗ đạt gì không. Được gọi vào hầu cận Trần Thái Tông (Trần Cảnh), rồi làm quan đến Thị lang, được chuyển sang giúp việc cho Chương Hiến Hầu Trần Kiện. Năm 1285, giặc Nguyên xâm lược nước ta, Trần Kiện được giao cho chống cự với Toa Đô ở Thanh Hoá, nhưng không chống nổi. Kiện đã đem thủ hạ và quân lính (trong đó có Lê Tắc) đến đầu hàng Thoát Hoan, được tên tướng này cho về ra mắt vua Nguyên. Cả bầy đoàn này đi đến Chi Lăng thì bị quân ta chặn đánh. Trần Kiện phải bỏ mạng. Lê Tắc cố ôm thây chủ, chạy qua Khâu Ôn (Lạng Sơn) chôn

cất vội vàng rồi cùng đám tàn quân cố sức chạy thoát sang Trung Quốc. Triều đình nhà Nguyên tìm cách vỗ về bọn vong mệnh này, chọn Trần Ích Tắc phong làm An Nam Quốc vương, bọn thủ hạ cũng cho chức tước để an ủi. Lê Tắc được phong làm Thị lang.

Vua nhà Nguyên cho binh lính hộ tống Trần Ích Tắc về nước để lấy danh nghĩa mà lật đổ Trần Nhân Tông. Nhưng bọn Việt gian này lại cũng bị quân ta chặn đánh, mỗi tên chạy đi một ngả. Lê Tắc lại cùng với một vài tên tay chân, bè bạn chạy trối chết về Trung Quốc. Từ đó, cả nhóm Trần Ích Tắc đều phải bỏ quê hương làm dân vong quốc. Triều đình nhà Nguyên vẫn phong chức tước, cho làm quan lại bù nhìn. Năm 1292, Tắc được hàm Phụng sự lang, giữ chức đồng Tri châu An Tiêm (có chức danh nhưng không thực sự đến nhiệm sở). Tắc yên phận dưỡng lão, chuyên nghiên cứu sách vở và soạn ra bộ *An Nam chí lược* này. Không biết Tắc kết thúc cuộc đời ra sao. Sách này ở quyển *Mười chín*, đoạn cuối có chép lời tự sự, nhưng lại bị mất đoạn sau, nên lai lịch của Lê Tắc không được đầy đủ.

Không nói đến lập trường dân tộc, Lê Tắc đã đứng về phía địch, đã cùng với bọn Trần Kiện, Trần Ích Tắc là những tên đầu hàng phản bội, chịu sự lên án của lịch sử, ta cũng điểm qua vài nét, xét đến tư cách con người. Có một số điểm rõ ràng, và cũng còn một vài dấu hỏi. Hình như, một mặt thì Lê Tắc là kẻ phản bội nước chủ của mình, nhưng lại rất trung thành với chủ soái. Lê Tắc đi theo Trần Kiện, đến khi lâm nạn đã cố gắng ôm thây chủ mà chạy. Về Trung Quốc, Lê không tiếc lời ca ngợi Trần Ích Tắc v.v... Theo quan niệm ngày xưa, những ai hy sinh tận tụy với chủ của mình đều được ghi công bất luận người chủ ấy ở về phía nào (như các trường hợp Thiệu Hốt, Dự Nhượng). Có thể vì như thế mà những người phía bên kia, đã phần nào để ý đến Lê, cho Lê là người có nghĩa với cá nhân ông chủ! Mặt khác, Lê cũng tỏ ra có tình với bè bạn, với thủ hạ. Khi bỏ chạy cùng với đội quân của Thoát Hoan, Lê cũng bày đường thoát thân cho nhiều người, trong đó có Lê Yến, một người hơn Lê Tắc đến bảy tuổi. Lê Yến đã rất cảm kích, phải gọi Lê Tắc là cha, đem vàng bạc, đồ lễ đến tạ ơn. Lê Tắc còn chơi thân với một người bạn Trung Quốc là Chu Khởi. Người này không có gia quyến, khi mất đã được Lê Tắc mua nghĩa địa để chôn cất. Như vậy thì về phương diện con người, Lê Tắc không hẳn đã là kẻ táng tận lương tâm. Chỉ đáng buồn là những điều khả thủ này không được vận dụng trong tấm tình đất nước.

Những ngày ở đất nước Trung Quốc, Lê Tắc đã tìm cách giao thiệp với nhiều người. Tất nhiên, động cơ cũng chỉ để tự giới thiệu mình và để tìm cách dựa dẫm. Nhưng, trừ những lời động viên khách

sáo, theo phép lịch sự, hoặc theo công thức, những người gặp gỡ Lê, đều phải công nhận Lê là người có học vấn cao, có trình độ văn hoá nhất định. Đặc biệt với bộ *An Nam chí lược* tất nhiên họ đều cố ý chứng minh rằng đó là do kết quả của ảnh hưởng giáo dục của Thượng quốc với công lao to lớn v.v..., nhưng họ đều nhất trí so sánh Lê Tắc với những sử gia danh tiếng nhất ở Trung Hoa trước đó. Thậm chí còn quá lời, cho rằng sách này "bổ túc cho sách sử của họ Chức Phương còn đương thiếu sót" v.v... Lại còn nhấn thêm, sách có "những đặc sắc mà các bộ sử của Tư Mã Thiên và Ban Cố chưa từng có".

Còn một điểm nữa, thuộc vào tư cách của Lê Tắc, một số lời ca ngợi trong các bài *Tựa* khiến chúng ta ngạc nhiên. Rõ ràng Lê Tắc là kẻ phản bội nước nhà, đi theo phục vụ cho Trần Ích Tắc, và đã được bọn xâm lược cho chức tước, tiền của. Đầu óc địa vị, danh lợi không thể thiếu được ở con người này. Nhưng ở trong một bài *Tựa* lại nói: "Lê không nhận lĩnh chức quan, có ý khinh bạc danh lợi mà ham văn chương" (*Tựa* của Long Nhân Phu). Bài khác lại vẽ ra một Lê Tắc rất thanh cao: "tự túc bằng cách đạm bạc, không ham lợi lộc..., thường đóng cửa viết sách, ngồi nghiêm chỉnh trong cửa sổ nho nhỏ, trồng trúc bên bờ sông, vun mai trong mây khói... hóng gió, giỡn trăng, ngâm nga thích chí, ngoài thú tiêu khiển với giang sơn, thì không mảy may lo nghĩ và buồn rầu gì nữa" (theo *Tựa* của Lưu Tất Đại). Triệu Thu còn cho rằng: "Lê Tắc tính tình đứng đắn, thật là một bậc thiện sĩ của thiên hạ" (Bài *Tựa* đề năm 1312). Đề cao Lê Tắc như vậy cũng là một kiểu xảo ngôn mà thôi song cũng khiến cho người ta ngay lúc đương thời, không biết đâu là thật giả.

*

* *

An Nam chí lược là một bộ sách gồm 20 quyển, nhưng hiện nay (đã khá lâu) không còn đủ. Bài nghiên cứu rất công phu của Giáo sư Trần Kinh Hoà nói rõ: "Trong các truyền bản của *An Nam chí lược*: bản nguyên có 20 quyển, đã thất truyền từ lâu; hiện giờ chỉ còn bản 19 quyển lưu truyền và thông hành. Tuy còn có bản phỏng theo 20 quyển, nhưng kỳ thực bản ấy chỉ lấy bản 19 quyển phân chia thành 20 quyển mà thôi". Nội dung có thể điểm qua như sau:

* Đầu tiên là "Quyển thủ" gồm các bài *Tựa*, bài *Giới thiệu* của nhiều người Trung Quốc và người nước ngoài.

- Các bài *Tựa* không đề năm tháng:

Bạch Vân lão nhân Sát Hãn, Nguyên Minh Thiện, Âu Dương Huyền và *Tứ khố toàn thư*.

- Các bài *Tựa* có đề năm tháng:

Lưu Tất Đại (1306), Trình Cự Phu (1307), Hứa Thiện Thắng (1307), Triệu Thu (1312), Long Nhân Phu (1318), Cao Tông Thị Đường (1322), Hứa Hữu Nhâm (1339), Quả Nguyên Hạ Trấn (1340)...

- Và những *Lời giới thiệu* của các thế kỷ sau:

Phục Ông (1812), Kishi Ginko (người Nhật, sau 1884).

Tiếp đến là nội dung *An Nam chí lược*, gồm:

* *Quyển một*

Có bài *Tổng tự* giới thiệu nước Nam từ thời kỳ Giao Chỉ cho đến đời nhà Trần (sau cuộc chiến tranh với nhà Nguyên). Tiếp đó là các mục nói về các quận ấp lộ phủ châu huyện trong cả nước cho đến địa phận tiếp giáp Chiêm Thành. Rồi đến phần liệt kê các núi sông, các cổ tích ở Việt Nam. Cổ tích là gồm những đền miếu (miếu Mã Viện, miếu Phù Đổng), tháp (Cổ Châu, Báo Thiên), đài (Cửu Trùng...), đình (Phân Định...). Có chép thêm danh mục các châu quận thuộc An Nam Đô hộ phủ đời Đường (lấy theo bộ *Lịch đại quận huyện địa lý thư*). Cuối cùng có ghi thêm vài phong tục của người Nam: vẽ mình, ăn trầu cau, lễ tiết ở triều đình và trong dân chúng. Có nhắc đến những nhạc khí, đàn trống như trống đồng, các khúc nhạc, khúc ca (dù là sơ lược nhưng đều là những thông tin cần thiết) và cách đo bóng theo mặt trời.

* *Quyển hai*

Có hai phần. *Phần đầu* chép lại các bài *chiếu* của vua nhà Nguyên gửi sang cho vua nhà Trần từ năm 1260 đến năm 1336. Lời chiếu dụ chủ yếu là yêu cầu nước Nam hàng phục, trách cứ việc vua Nam không chịu sang chầu, nói đến cả các vụ xung đột, đổ cho nước Nam phải chịu trách nhiệm. Có cả những bài chiếu phong chức Quốc vương cho bọn Trần Di Ái, Trần Ích Tắc đã đầu hàng. Hai bài chiếu cuối cùng (năm 1324 và 1336) là lời chiếu hoà hoãn, (vì đã bị thua đau) đình chỉ chiến tranh, cho là nước An Nam đời đời trung thành, thật đáng khen ngợi. *Phần hai*, dành để chép lại các thư từ, chiếu chỉ của các thời đại trước: từ bài chiếu của Hán Văn Đế gửi cho Triệu Đà, rồi đến những bài của nhà Tống giao thiệp với các vua Đinh, vua Lê, vua Trần v.v...

* *Quyển ba*

Chép việc các viên sứ giả nhà Nguyên được cử sang nước Nam, lần lượt ghi khá đầy đủ từ chuyến đi của Mạnh Giáp (1261) đến chuyến đi của Trương Lập Đạo (1291). Đặc biệt chuyến đi của viên sứ này được ghi chép tường tận: kể rõ việc đón tiếp, việc đối thoại

giữa sứ Nguyên và vua quan Việt Nam. Thái độ vua Trần rất mềm mỏng, nhưng quan ta có Đinh Củng Viên ngang nhiên tranh luận với Trương Lập Đạo. Tiếp đến là cuộc đi sứ của Lý Hân (1294) có Tiêu Thái Đăng đi theo. Thái Đăng cũng ghi chép lại những kiến văn của mình. Trong tất cả lời lẽ của các sứ thần, Trương Lập Đạo và Tiêu Thái Đăng tỏ ra có thái độ phải chăng hơn cả.

Cuối *Quyển ba* này, tác giả còn ghi thêm một mục là *Tiền triều phụng sứ* kể rất sơ lược các viên sứ giả của các triều đại trước được cử sang Việt Nam. Tuy là sơ sài, nhưng là những cứ liệu có thể tham khảo (vì sử ta không chép kỹ). Đó là:

+ Đời Hán:

- Lục Giả được cử sang gặp Triệu Đà, thuyết phục được Triệu Đà xưng thần (không ghi năm tháng).
- Trang Trợ sang Nam Việt, gặp nhà Triệu (139).
- Chung Quân cũng sang nhà Triệu, bị Lữ Gia giết.
- An Quốc Thiếu Quý cũng bị giết với Chung Quân.
- Hàn Thiên Thu đem quân sang cũng chung số phận.
- Cù Lạc là em Cù Thái Hậu, làm phó tướng cho Hàn Thiên Thu đều bị giết.

+ Đời Tấn:

- Thạch Sùng (không ghi cụ thể, nhưng ở vào khoảng 265 - 290).

+ Đời Tống:

- Cao Bảo Tự sang sứ nhà Đinh, gặp Đinh Liễn (970).
- Lư Tập sang năm 980.
- Trương Tông Quyền cũng sang năm ấy (vào dịp Lê Hoàn lên ngôi).
- Lý Nhược Chuyết và Lý Giác sang gặp Lê Hoàn (985).
- Nguỵ Tường sang phong tước cho Lê Hoàn (989).
- Tống Cảo cũng được gặp Lê Hoàn (990). Khi về có viết bài *Hành lục* thuật lại khá rõ ràng tình hình đón tiếp và vài nét về phong tục nước Nam.
- Vương Thế Tắc sang năm 993.
- Lý Kiến Trung sang năm 995.
- Chương Tấn sang điếu vua Lý Thái Tổ mất (1028).
- Lưu Bính (không ghi rõ năm nào, nhưng vào khoảng 1260-1264).

** Quyển bốn*

Là cuốn chuyên nói về những cuộc chiến tranh giữa nước ta và phong kiến Trung Hoa.

Phần đầu là mục *Chinh thảo vận hướng*, kể những chuyến ra quân của triều Nguyên. Ta đều biết là quân Nguyên lần nào cũng bị thua đau, nhưng người soạn sách này đã cố tình giới thiệu thế nào để cho ra vẻ lúc nào chúng cũng ở thế bề trên. Những trận mà quân Nguyên ào ạt tấn công chiếm được Thăng Long, quân ta phải rút vào Thanh Hoá thì được nhắc đến như những chiến công vang dội. Bọn việt gian chạy ra đầu hàng đều được mô tả như những kẻ thức thời. Những trận quân Nguyên bị thua đều nói nhẹ đi, rằng chỉ là việc lui quân (!) không có viện binh, nên để lương thảo chìm sạch, rồi vì xứ đất nóng nực, ẩm ướt nên phải kéo quân về. Cách tường thuật như thế là để đỡ bẽ mặt cho Thoát Hoan và triều đình nhà Nguyên. Nhưng cũng có những sự thật không thể giấu giếm được, đành phải chép rõ là "quân (Nguyên) ta kiệt sức bị thua... rồi liều chết để thoát ra khỏi cửa ải" v.v...

Cuối cùng, vẫn theo một luận điệu là An Nam biết hối và vua Nguyên tha tội cho nước Nam, chiếu lệ thường năm cống hiến để giữ thể diện cho Thiên triều.

Phần thứ hai là mục *Tiền triều chinh thảo* kể các cuộc xâm lược nước ta trước thời nhà Nguyên. Kể các chuyện quân Hán đàn áp Lữ Gia, Mã Viện thắng Hai Bà Trưng, Lữ Đại sang dẹp Sĩ Huy cho đến Trần Bá Tiên đánh nhau với Lý Bôn, Dương Tư Miễn và Quang Sở Khánh đánh Mai Thúc Loan, Cao Biền đánh Nam Chiếu. Những người nổi dậy ở nước Nam đều bị gọi là quân phản nghịch. Tuy nhiên vẫn không giấu được những chi tiết hãi hùng. Gọi Trưng Trắc là người đàn bà Giao Chỉ, đánh cướp được 60 thành, tự lập làm vua. Chiến thắng của Ngô Quyền diệt Hoằng Thao phải nói thẳng không giấu giếm. Lưu Trừng, Giả Thực, Tôn Toàn Hưng đều bị xử tử vì bại trận. Cũng chép cả việc quân Nam đời nhà Lý sang đánh Châu Khâm, Châu Ung, bọn Triệu Tiết, Quách Quỳ bị giáng chức, và ý kiến mâu thuẫn giữa Ngô Sung và Vương An Thạch. Dù cách trình bày có uốn éo thế nào thì cũng cho thấy là quân xâm lược nhà Tống thất bại trước sức mạnh nước Nam, Lê Tắc không thể nói khác đi được.

** Quyển năm*

Quyển này toàn chép những *bức thư*. Cũng chia làm hai phần:

- *Phần một*, chép các thư của quan lại nhà Nguyên lấy tư cách là sứ giả hoặc làm nhiệm vụ điều tra, gửi thư cho triều đình nước Nam, phân tích những điều hơn thiệt để khuyên nước Nam không nên ương ngạnh, đừng chống cự lại nhà Nguyên. Đó là thư của Sài Thung, Trương Lập Đạo, Lưu Nhi Bạt Độ và Lưu Hương. Lời lẽ trong những thư này cũng không dám tỏ ra kịch liệt hay trịch thượng.

- *Phần hai*, chép những thư, sớ trong nội bộ các triều đại trước (không gửi cho nước Nam). Đó là những lời các quan lại đời nhà Hán, nhà Tấn, nhà Tống gửi lên cho các vị vua khuyên đừng gây chiến tranh. Riêng có một bài của Vương Vũ Xứng viết cho Tống Thái Tông gửi cho nước ta (Giao Chỉ) để khoe thế lực Thiên triều, doạ dân ta nếu theo thì được tha tội, chống thì bị đánh phá. Thư này một số quyển sử của nước ta có chép lại.

** Quyển sáu*

Quyển này ghi chép các bài *biểu* của vua nhà Trần gửi sang nhà Nguyên chúc tụng, hoặc mừng thọ vua Nguyên, hoặc trình bày lý do vì sao không sang chầu. Hầu hết đều là lời lẽ khiêm tốn, tỏ ra biết phép tắc, biết thần phục, nhưng vẫn ẩn giấu một ý chí tự cường không chịu khuất. Có các biểu từ năm 1278 đến năm 1330. Tiếp theo đó cũng ghi thêm những bài biểu của Trần Ích Tắc cảm ơn vua Nguyên đã cho ăn gửi nằm nhờ. Cuối cùng có phụ thêm bài biểu của Triệu Đà gửi cho vua Hán Văn Đế, biểu của vua Trần xin nhường ngôi cho con và một bài biểu của nước Chiêm Thành (cũng thần phục nhà Nguyên).

** Quyển bảy*

** Quyển tám*

** Quyển chín*

Ba quyển này dành để liệt kê tên họ và sơ lược ghi chú về những viên quan Thứ sử, Thái thú ở các quận Giao Châu, Cửu Chân và Nhật Nam từ đời Hán đến đời Đường và cả thời kỳ Tam Quốc. Đây quả là một tài liệu có giá trị, sách vở ta không chép được. Những tên người được kể ra: quyển bảy có 52 người, quyển tám có 53 người và quyển chín có 52 người. Mỗi người chỉ được nhắc đến trong khoảng vài ba dòng. Có những người có tiếng tăm vì chính tích tốt như Tích Quạng, Nhâm Diên thì quá sơ lược. Những bọn tàn ác, tham bạo như Tô Định, Hoàng Cái, Chu Phù, Tiêu Tư, Lý Tượng Cổ, Lý Trác v.v... đều vạch mặt chỉ tên rõ ràng, đúng như dư luận đã lên án. Có một số người tốt thì được trình bày tương đối chi tiết hơn như Giả Tông, Sĩ Nhiếp, Đào Hoàng, Triệu Xương đều được đề cao, đánh giá thoả đáng. Đặc biệt Cao Biền được kể như là một viên tướng giỏi và có chép thêm bài văn bia về kênh Thiên Uy.

Có một điểm đáng chú ý là trong toàn bộ danh sách này có cả Nguyễn Phu là vị triệu tổ của Lê Tắc, nhưng vẫn chép rất sơ sài, chỉ nói là làm Thứ sử năm 353, đánh Lâm Ấp, phá được hơn 15 đồn, ngoài ra không thấy có chi tiết gì thêm nữa.

** Quyển mười*

Quyển này chép về những quan lại hoặc những học giả Trung Quốc sang làm việc ở nước Nam, rồi sinh cơ lập nghiệp không quay về Trung Quốc nữa. Có cả những người bị lưu dày mà ở lại, hoặc mới bị đẩy sang thì chết luôn ở nước Nam, tổng số ghi được 35 người. Có một chi tiết cho biết, đời Đường Cao Tông (650 - 683) Vương Phúc Trĩ làm quan bị đổi sang Giao Chỉ. Con trai ông là nhà thơ Vương Bột qua thăm cha, bị dắm thuyền chết.

** Quyển mười một*

Từ quyển này, sách *An Nam chí lược* đi hẳn vào lịch sử Việt Nam, nhưng không gọi các đời vua là các triều đại mà chỉ gọi là các họ.

Cả quyển mười một, chép các họ Triệu (Triệu Đà), các nhân vật Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ, Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền cùng các con, rồi đến họ Đinh, họ Lê. Riêng về Lê Hoàn chép rất kỹ, chép cả việc đánh thắng quân Tống. Lê Long Đĩnh cũng được nhắc đến nhiều, chủ yếu là làm rõ tư tưởng của vua Tống Chân Tông không muốn gây sự với nước Nam, nên thường đòi thu xếp mâu thuẫn sao cho yên ổn.

** Quyển mười hai*

Lần lượt giới thiệu từ Lý Công Uẩn (tức Lý Thái Tổ) đến Lý Chiêu Hoàng. Lý Thái Tông và Lý Thánh Tông chỉ được nhắc đến một cách bình thường. Nhưng Lý Nhân Tông lại được chép kỹ cả việc quân Tống bị thua, quân ta vào đánh phá Châu Khâm, Châu Liêm và xâm phạm biên cảnh. Đoạn kết, công nhận là họ Lý "truyền ngôi tám đời hơn 220 năm, khi mất vẫn được tế tự, thực là may mắn biết bao nhiêu!"

** Quyển mười ba*

Quyển này chép về nhà Trần, từ đời Trần Thừa đến các vua Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông. Cách trình bày diễn đạt ở các phần này đều có mức độ, chứ không như ở *Quyển bốn*. Tác giả ca ngợi Trần Cảnh là người khoan nhân trung hậu, văn võ toàn tài. Cuộc xâm lược của Thoát Hoan (đời Thánh Tông) tuy nói vua Trần phải chạy trốn, sau lại về tập kích khiến Thoát Hoan phải rút quân về. Cũng có nhắc đến việc Trần Nhân Tông học Phật được giác ngộ.

Cuối *Quyển mười ba*, sách còn ghi thêm chuyện của một số nhân vật dầu hàng nhà Nguyên như Trần Ích Tắc, Trần Tú Viên, Trần Văn Lộng, Trần Kiện và gọi là nhóm "Nội phụ hầu vương". Tất nhiên Lê Tắc phải nhắc đến những người này, đều là số phận hàng thần,

làm tôi kẻ dịch. Dề cao cách gì cũng không thể không kết luận là thân quyến của những người này "đều bị quốc dân bắt giết, đau đớn biết chừng nào!"

** Quyển mười bốn*

Quyển này đặc biệt rất dồi dào tư liệu, chứng tỏ tác giả có lưu ý theo dõi nhiều mặt, tuy chỉ là điểm qua, nhưng khá đầy đủ:

- *Việc học tập* đã có những cố gắng khởi đầu từ nhà Triệu đến các thời kỳ Hán, Đường. Nhà Lý đã đặt phép khoa cử, lấy Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Những người thi đậu được cấp áo mão võng ngựa vinh quy.

- *Về quan chế*, các triều đại đã có tổ chức phân minh, có vương hầu, tế thần, võ soái, văn chức, cận thị quan. Ở các cấp cơ sở, các trang trại có trại chủ, tri châu. Ở hương ấp có quản giáp, đại toát, tiểu toát.

Cũng đã có những phán quan coi sóc việc học; các tăng quan là chức sắc các nhà chùa; đạo quan là chức sắc của các pháp sư.

- *Về áo mão phẩm phục*, sách ghi khá rõ ràng cách đội mũ kiểu gì, mặc áo màu gì, thắt lưng thế nào v.v... từ vương hầu đến thứ dân. Rõ ràng là đã có lễ nghi hẳn hoi, không khác gì văn minh Trung Quốc.

- *Về hành chính, pháp luật*, sách nói rõ việc xử án, việc nghiêm minh của các quan lại, việc tiêu tiền và mua bán giao dịch v.v... chỉ nhắc qua mà rất rõ ràng đầy đủ.

- *Về binh chế*, cũng tỏ ra có tổ chức. Có loại *thân quân* và *du quân* phân ra thành các *đô* như Thánh dực đô, Thần dực đô (*thân quân*), Thiết lâm đô, Thiết hạm đô (*du quân*), không giải thích rõ ràng, nhưng thuật lại như vậy cũng là đầy đủ chi tiết.

Phần hai của quyển này có tên là *Lịch đại khiển sứ*, chép tên tuổi các vị sứ thần nước Nam đã sang tiến cống Trung Quốc. Có ghi đủ sứ thần đời nhà Triệu, nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý. Riêng sứ thần đời Trần được ghi nhiều đoàn hơn. Từ năm 1257 đến năm 1339 có đến 42 đoàn. Mỗi đoàn thường có hai sứ giả cầm đầu, ghi được tên họ cẩn thận. Loại tư liệu này, các sách sử ở nước ta thường ghi chép không đầy đủ lắm.

** Quyển mười lăm*

Quyển này tài liệu khá phong phú. Có thể chia làm hai phần: *nhân vật chí* và *sản vật chí*.

Về *nhân vật chí*, tác giả chia ra:

- *Những người ở trong nước* được Trung Quốc phong cho, sách này ghi năm người là Lữ Gia, Lý Cầm, Trương Trọng, Đỗ Hoàng Văn, Đỗ Anh Sách.

- *Những người làm quan ở bên Trung Quốc*, gồm bảy người là Đỗ Viện, Đỗ Tuệ Độ, Đỗ Tuệ Hựu, Lê Hội, Khương Thần Dực, Khương Công Phụ và Khương Công Phục. Trong đó, Khương Công Phụ được chép dài nhất và khẳng định ông "có tài cao, rất được vua Đường Đức Tông kính trọng".

- *Những người được gọi là danh nhân* gồm chín vị là Liêu Hữu Phương, An Trung Vương, Uy Minh Vương, Lê Phụng Hiểu, Trần Lâm, Trần Toại, Trần Tần, Lê Tần, Lê Văn Hưu.

- *Những người được gọi là tiết phụ.* Chỉ kể có hai người đều không rõ tên của họ, đó là tiết phụ họ Kim và bà Vạn Xuân Phi.

- *Những người tu luyện*, gồm có sư Viên Chiếu, Không Lộ, Giác Hải, Thảo Đường, Từ Đạo Hạnh, Giới Châu, Hoàn Nguyên.

- Cuối cùng còn ghi thêm *một số người bị gọi là bạn nghịch*, gồm có: Trưng Trắc, Triệu Ẩu, Lý Bôn, Dương Thanh và Nùng Trí Cao.

Phần *sản vật chí*, sách chỉ điểm qua bằng cách nhắc tên, nhưng thực sự là phong phú. Có nhiều loại hiện nay chúng ta chưa thật rõ lai lịch, còn đa số đúng là sản vật quý hiếm của nước Nam: ruộng đất, tằm tang, muối, vàng, bạc, minh châu, san hô, đơn sa, đồi mồi, cây kim nhan, bài hương, hương phụ, giáng chân hương, chì, sắt, thiếc, quế, tử thảo, kha lê lặc, thường sơn, bồ hoàng, a ngùy, rau đắng, ý dĩ, gừng, riềng, cao lương cương, hoàng kim, củ nghệ, sừng tê ngưu, sừng văn tê, tích hàn tê, voi, bò tót, hươu trắng, tiềm thủy ngưu, tinh tinh, đười ươi, trứng kiến v.v...

Sự liệt kê tuy không thành hệ thống và cách giới thiệu cũng rất sơ lược, nhưng chứng tỏ là người ghi chép có hiểu biết về đất nước khá nhiều.

* *Quyển mười sáu*

Quyển này trình bày không được hệ thống cho lắm. Cũng có hai phần. *Phần đầu* được gọi là *Tạp ký* ghi chép nhiều kiến văn không cùng loại mục:

- Phép thi cử cho người Nam dưới thời nhà Đường.

- Chức vụ các quan phiên trấn.

- Công lao của Sĩ Nhiếp và Lưu Bình ghi chép về Giao Châu.

- Việc đặt Sở Thị bạc ở Lĩnh Nam và An Nam không được đưa ra bàn luận.

- Chép thêm bài văn của Liễu Tử Hậu làm cho quan Thị ngự An Nam tế quan Đô hộ họ Trương.

- Tư cách và thái độ của một vài viên quan đời Đường như Trịnh Điền; đời Tống như Hứa Trọng Tuyên và Dương Hựu.

Phần sau của quyển mười sáu là chép lại *thơ để vịnh* của những người Trung Quốc đến đất Giao Châu hoặc giao thiệp với người Giao Châu. Có nhiều người tên tuổi cũng khá quen với văn học ta: Lục Sĩ Hoành, Thẩm Thuyên Kỳ, Quyền Đức Dư, Bì Nhật Hưu, Hàn Dũ, Hứa Hồn, Lý Sinh, Trương Tịch, Tư Mã và Tăng Uyên Tử.

** Quyển mười bảy*

Quyển này như một tập sưu tầm thơ văn của những người Trung Quốc đời nhà Nguyên được đi sứ nước Nam: có cả những bài của người để tặng các cuộc hành trình, bài làm trong những buổi tiệc tùng, bài gửi bạn bè, bài nói ý chí của cá nhân...

Cả thảy có 36 người được trích chọn thơ trong phần này. Đại khái cũng là những ý chung chung: phải làm tròn trách nhiệm vua ban, đem văn minh Thượng quốc đến nơi xa xôi v.v .. Nhưng cũng có những tác giả có ý kiến riêng rất đáng tôn trọng. Chẳng hạn như bài của Thị lang Lý Tư Diễn ca ngợi phong tục nước Nam:

Vôi trắng, trầu xanh, cau lại dẻo
Nhà ai hoa bưởi nức thơm đưa.

(Nguyên văn: Tân lang, nhạc hiệp, hựu xuân lục.
Tống đáo thùy gia quật trục hương)

Dưới bài này còn chua thêm một ý: Hoa bưởi An Nam rất thơm như hoa nhài, Lĩnh Bắc không có thứ hoa ấy.

Hay là bài thơ của Thượng thư Trương Hiển Khanh khẳng định nước Nam có văn hoá riêng cần phải tôn trọng, không được xem thường:

An Nam tuy nhỏ văn chương thịnh,
Ếch giếng, khuyên đừng chế diễu ngoa.

(Nguyên văn: An Nam tuy tiểu văn chương tại,
Vị khả khinh đàm tỉnh để oa).

Có một điều phải xem xét thêm là vì sao trong một bài thơ sau đây của học sĩ Lương Tăng lại được lặp lại gần như hoàn toàn nguyên văn hai câu kết của Trương Hiển Khanh. Người này đã lấy lại nguyên văn của người đi trước mình chăng?

Cả hai bài như sau:

Bài của Trương Hiển Khanh:

Dao vọng thương yên toả mộ hà.
Thị triều nhân viễn cách huyên hoa.
Cô hư đình viện vô đa sở,
Thanh mậu viên lâm chỉ nhất gia.

Nam chú Hùng Tân Thiên Hán thuỷ,
Đông khai cao thọ mộc miên hoa.
An Nam tuy tiểu văn chương tại,
Vị *khả* khinh đàm tỉnh để oa.

Bài của học sĩ Lương Tăng:

Thiết thạch cô trung phụ bạch ma,
Lục triều nhân phẩm, Ngũ hầu gia.
Dĩ toàn Tô Vũ thiên biên tiết.
Hựu đắc Trương Khiên hải ngoại sà.
Thi bút cường lăng đồng trụ nguyệt.
Quy tiên chính cập cẩm thành hoa.
An Nam tuy tiểu văn chương tại,
Vị *yếu* khinh đàm tỉnh để oa.

(Hai câu kết ở hai bài chỉ có *một* chữ sai biệt nhau: *Khả* và *Yếu* - xem bản dịch ở quyển mười chín).

* *Quyển mười tám*

Quyển này lấy tiêu đề là *An Nam danh nhân thi*, chép toàn thơ của danh nhân nước Nam. Tuy nói là danh nhân nước Nam, nhưng chỉ chép thơ của một số vị vua quan nhà Trần giao thiệp với sứ giả Trung Quốc (thơ của Trần Nhân Tông, Trần Minh Tông, Trần Quang Khải v.v...). Tiếp đó là chép lại thơ của những người đầu hàng đang sống ở Trung Quốc. Lê Tắc cũng đưa vào 15 bài thơ của mình. Dùng tên *An Nam danh nhân thi* là hoàn toàn không ổn.

* *Quyển mười chín*

Quyển này chỉ chép có bài *Đồ chí ca* (giới thiệu tổng quát lịch sử nước Nam từ đầu đến cuộc kháng chiến chống Nguyên). Bài này chỉ là tóm tắt các sự kiện lịch sử, viết theo tư cách một kẻ hàng thần, đề cao triều Nguyên, không dám nói sự thực. Tác giả còn gọi đây là bài *An Nam phong thổ chí*. Nội dung tầm thường nhưng lời lẽ cũng lưu loát.

Tiếp đó là bài *Tự sự*, Lê Tắc tự kể tiểu sử và hành trạng của mình. Nhưng phần sau bị khuyết, chỉ ghi được đến năm 1293. Sau đó không rõ cuộc đời của Lê Tắc ra sao nữa.

* *Quyển hai mươi*

Không còn. Cũng không thấy ai nhắc gì đến nó, không rõ nội dung ra sao. Cuối quyển mười chín có ghi bài *Bạt* của Phục

Ông (1812) và *Lời cẩn bạch* của Kishi Ginko (người Nhật) viết năm 1884.

*
* *

Điều đã rõ ràng là xét về lập trường dân tộc, về tư cách cá nhân soạn giả, dù ta có thái độ rộng rãi, chiếu cố bao nhiêu thì cũng không thể không lên án Lê Tắc. Ta có thể thông cảm rằng: một con người đi ăn nhờ ở đậu người ta, tất nhiên đối với chủ nhà không thể không nể nang. Chủ lại là vua quan, thì không những chỉ nương nhẹ mà thôi, mà còn phải tùng phục. Lê Tắc đã là kẻ hàng thần, phải chịu khuôn phép người ngoài, là chuyện tất nhiên không có gì là lạ.

Ta còn phải nhận rằng, khi viết sách này, Lê Tắc là một kẻ bị thua, đã phải chịu nhục nhã như cả bè lũ việt gian sang đầu thú. Lê không còn cái hào khí, hùng khí của người nước Nam, mà đã tự đặt mình về phía bên kia. Sự tồn tại của cá nhân Lê Tắc không phải nhờ quê hương xứ sở mà là nhờ người. Hiểu vấn đề như thế, ta không phải bận tâm nói dài về lập trường dân tộc.

Tuy nhiên, dù không muốn, dù đã tự tha hoá mình, Lê Tắc vẫn cứ là người Việt Nam. Văn minh, văn hoá Việt Nam đã thấm sâu vào con người này, nên vẫn mặc nhiên thúc đẩy cho Lê Tắc không thể quên đất nước. Cố gắng làm ngơ hay xuyên tạc những gì là vấn đề thời sự, vấn đề trước mắt, Lê Tắc không thể coi thường một thực tế hiển nhiên là nền văn hoá Việt Nam có bản lĩnh, có dấu ấn hẳn hoi. Phải công nhận là Lê Tắc có một trình độ văn hoá cao (so với lúc bấy giờ) và chính cái trình độ ấy lại bắt giác khiến cho Lê Tắc phải nhận ra rằng truyền thống An Nam (Việt Nam), phong thổ An Nam là có nhiều đặc sắc. Những điều Lê Tắc viết ra, mà người ngoài phải công nhận là hơn cả các sử gia danh tiếng như Tư Mã Thiên, Ban Cố (hơn ở một số phương diện) không phải hoàn toàn do cái tài của Lê Tắc, mà do cái vốn văn hoá Việt Nam giàu có, hào hùng. Người nước ngoài phải chú ý đến *An Nam chí lược* chính là ở đó. Bao nhiêu tác giả đi vào con đường văn bản học, hay đi vào sử học, văn học, không ai sử dụng gì đến những gì dụng đến lịch sử Việt Nam (cả về những chi tiết nhỏ) trong bộ sách này, nhưng trân trọng nó là vì có thể tìm được văn hoá Việt Nam ở trong đó. Quả thực, những tài liệu về dân tộc học, về chế độ xã hội, về phép ứng xử của con người (qua những thể thức ngoại giao) và về phong tục ở cơ sở đã có thể cho thấy rõ diện mạo nước Nam từ thế kỷ XIV trở về trước. Điều khả thủ của *An Nam chí lược* chính là ở chỗ đó.

Mặt khác, xét về tư cách làm sử, Lê Tắc cũng tỏ ra có một khả năng sưu tầm tích luỹ, hệ thống hoá sử liệu tốt hơn so với nhiều cây bút viết sử ngày xưa. Lê Tắc ghi chép được nhiều sử liệu, nhiều tên tuổi cần thiết cho sự tra khảo của chúng ta ngày nay. Lê Tắc cũng dã đi vào nhiều lĩnh vực mà nhiều cuốn *sử*, cuốn *chí* ngày trước không đề cập đến. Giá trị *An Nam chí lược* về mặt tư liệu là đáng được khẳng định, dù chỉ là sơ lược, nhưng có được một chi tiết nào đáng gợi ý, cũng phải xem là quý giá rồi.

Về mặt văn chương, văn pháp, cách cấu trúc của *An Nam chí lược* cũng đáng được chú ý. Sắp xếp thế nào để dung lượng sách được phong phú, nói đến người và cũng nói được cả về mình. Những thư từ, chiếu biểu, kể cả thơ ca xướng họa đưa vào, có thể làm rõ được những yêu cầu thể hiện. Và như vậy cũng hợp với thể *chí*, lần dầu tiên xuất hiện ở nước ta (trước Lê Tắc chưa có cuốn nào). Thơ Lê Tắc có một số bài cũng khá suôn sẻ, nhưng tự xếp vào thơ các danh nhân thì cũng có quá lời. Song vẫn có những câu chứng tỏ một nỗi niềm đau khổ:

Nhìn trăng lữ thứ quen quen mặt,
Vắng nhạn thiên nhai thủi thủi sầu!
(Khách lý nguyệt minh thiên thức diện,
Thiên nhai nhạn đoạn thiểu tri âm!)

Hà Nội - Mùa thu, năm 2001
GS. CHƯƠNG THÂU
(Viện Sử học Việt Nam)

SOẠN-NIÊN, TÀI-LIỆU VÀ TRUYỀN-BẢN CỦA

AN-NAM CHÍ-LƯỢC

TRẦN-KINH-HÒA

Nhân dịp Ủy ban Phiên dịch Sử Liệu Việt-Nam của Viện Đại-Học Huế ấn hành bản dịch và hiệu bản của An-nam Chí-lược, tôi xin thảo một bản khảo cứu về soạn niên, nội dung và các bản lưu truyền của An-nam Chí-lược để các bạn sử gia tiện bề tham khảo.

I. SOẠN NIÊN CỦA BỘ AN-NAM CHÍ-LƯỢC

Về soạn niên của bộ An-nam chí-lược, từ đầu thế-kỷ thứ 20, nhiều nhà sử học đã bàn cãi đến và phát biểu ý kiến, nhưng vẫn chưa được nhận-xét một cách rõ-rệt. Dạo này, nhờ sự nghiên cứu kỹ càng của hai vị học-giả Nhật, ông Naojiro Sugimoto và ông Tatsuro Yamamoto, chúng ta được biết thêm nhiều chi tiết về cuốn sách này. Nhân dịp này tôi xin kiểm điểm lại những thuyết quá khứ, và tham-khảo các thuyết mới, để đưa ra một vài ý-kiến tương đối hợp lý. Trước hết chúng ta hãy nhìn qua những sự nhận thức mà các sử-gia đã từng phát biểu:

1) Bộ Tứ-khố-toàn-thư-đề-yếu 四庫全書提要 (q.14), sử-bộ, tái-ký-loại có đăng một bài đề yếu về An-nam-chí-lược. Trong đó về niên-đại biên tập thì chỉ cho là « đời Nguyên », tức trong khoảng năm 1271-1368.

2) Vì bài luận « Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam » của L. Cadière và P. Pelliot (BEFEO., 1904, t.IV, p.624) nhận định tác giả Lê-Tắc đầu hàng nhà Nguyên vào năm 1255, nên G. Maspero cũng cho niên đại soạn tập của An-nam-chí-lược là « vers 1285 » (T'oung-pao, 1910, vol. XI, p.134).

3) C. Samson, Ngann-nann-tche-lue (Mémoires sur l'Annam. Péking, 1896. Notice du traducteur) cho soạn niên là « au commencement du XIVe siècle». Cuốn Bibliotheca Indosinica (vol.III, col. 1865, Paris, 1914) của H. Cordier và bài luận « La première conquête chinoise des pays annamites » (BEFEO., 1923, t.23, p.225) của L. Aurousseau đều cho là « début du XIVe siècle ».

4) Bài « Le protectorat général d'Annam sous les T'ang (BEFEO., 1910, t.X,p.540) của H. Maspéro thì cho là năm 1333.

5) Trong bài khảo-luận của cha Cadière và P. Pelliot đã nói niên đại soạn-tập bộ ấy là « dans la première moitié du XIVe siècle » (BEFEO., 1904, t. IV, p.649), nên H. Maspero cũng trong bài vừa kể trên cho niên-đại đó có thể trèo lên tới « à la première moitié du XIVe siècle» (BEFEO., 1910, t.X, p.573).

6) H. Cordier trong cuốn « The Book of Ser Marco Polo » (London, 1924, vol II, p.271) có chua rằng soạn niên của An-nam chí-lược là « in the 14th century ».

7) Trần-Thanh-Mại trong bài « Một nhà viết sử bán nước, một quyển sử nhục-nhã, Lê-Tắc và quyển An-nam chí-lược của ý » (đăng trong Tập-chí Tao-đàn, số 3, ngày 1-4-1939, tr. 203-209) có nói « quyển sách của Lê-Tắc viết vào khoảng năm 1290-1300 ».

8) Lê-Thanh-Khôi, trong cuốn « Le Viêt-Nam, histoire et civilisation » (mục sources Viet-namiennes) có kể tên An-nam chí-lược, và chú minh là « XIIIe siecle »; rồi trong chương nói về « Le

Đại Việt sous les Trần" thì cho Lê Tắc đã xuất-bản bộ sách này (20 quyển) vào cuối thế-kỷ thứ 13 hoặc đầu thế-kỷ thứ 14 (Paris, 1955, p.67, 275).

Kết-luận những thuyết đã trình, chư truyện của cuốn Tứ-khố-toàn-thư-đề-yếu cho là tên Nguyên người đã đặt truyện đều cho thuộc về một thời-gian từ khoảng hậu bán thế-kỷ thứ 13 cho đến tiền bán thế-kỷ thứ 14. Trong đó, cũng có thấy như năm 1290-1301 của Trần-Thánh Mai soạn toàn có tư-liệu tường-tượng, nhưng cũng có thấy truyện như vers 1255 của G. Maspero hoặc năm 1333 (của H. Maspero), nói rõ một niên-đại riêng, và chính vì truyện nào cũng có căn-cứ riêng, nên khiến cho chúng ta rất khó lựa chọn truyện nào là đúng nhất cả. P. Pelliot, tuy hợp tác với của Cadière viết bài khảo về sử liệu Việt-Nam đã dẫn ở trên, nhưng Ông có chưa rạng niên đại soạn tập bộ sách này được xác định một cách rõ-rệt. (BEFEO., 1904, t.IV, p.924, n.6). Theo thiển kiến, sở-dĩ P. Pelliot, một vị đại niên nổi về sử Trung-Quốc và Đông-Nam-Á, phải công nhận như vậy, là vì ông chưa có dịp xem kháo lại nội dung bộ sách này cho kỹ, chứ không phải vấn-đề này là không có cách giải-quyết được. Vậy, tôi xin đề-nghị cùng ta hãy xoát lại những đoạn văn trong bộ An-nam-chí-lược có liên-quan với niên-đại soạn-tập, để cho tiện việc kê cứu.

a) Trong bài tự tựa của Lê-Tắc có đề ngày viết, là « Tiết Thanh-minh, mùa xuân, năm Nguyên-thống tân-nguyên, Ất-mão Lê-Tắc, người Châu-[illegible]

b) Bài tự tựa lại nói rằng « Tắt sinh trưởng ở đất Nam-Việt, đã làm quan ăn lộc của hai quốc, trong mười năm về trước, đi xa nơi qua xứ lạ, trải khắp mọi nước An-Nam, hơi biết được hình thế sơn xuyên và lý lộ từ khi nội phụ với Thánh-triều đến nay đã non năm mươi năm rồi... Nhân trong lúc rảnh rỗi giữ, gom góp lượm lặt những điều đã phải trong quốc-sử hịch triều, quốc Chí-chí-đồ-kinh và tham-khảo thêm cuốn Phương-lâm-hiến-nhất-dân-cổ, mà làm ra bộ An-nam-chí-lược 20 quyển [illegible]

c) Trong đoạn « Chính-thảo văn-hương » (q.4) có nói : Năm Chi-nguyên ất-dậu (1285),... ngày 21 tháng giêng... Chương-hiến-hầu bèn cùng bọn Tắc đem quân đầu hàng [illegible]

d) Trong bài Tự-sự (q.10) có chép « Năm Chi-nguyên ất-hợi (chép nhầm ất-dậu) tháng giêng mùa xuân... bèn cùng bọn Tắc mang bộ thuộc đến hàng [illegible]

g) Trong toàn bộ có thấy mấy niên đại trong đến tuồn như sau :

1) Trong chiếu văn năm Nguyên-thống thứ 3 có đoạn chép : « Khiến Phụng-thành đại-phu Lại-bộ Thượng-thư Thiết Trụ, Phụng-trực-lang Lễ-bộ lang-trung Trí-Hi-Thiện sang truyền dụ cho Trấm, và ban thêm lịch của năm Nguyên-thống thứ 3 (1335) một quyển [illegible]

2) Ở cuối mục Đại-Nguyên Phụng-sự (q.3) có chép: Năm Nguyên-thống thứ 3 (1335) khiến

Lại-bộ Thượng-thư Thiết Trụ, Lễ-bộ Lang-trung Trí-ky-Thiện sang sứ An-nam, tuyên-bố chiếu-văn tức vị của Kim-thượng-hoàng-đế. Năm sau (1336) Trần-Nhật-Phụ sai sứ cống hạ. 元統三年遣史部尚書拔都中奉大夫僉書樞密院事，禮部郎中智信善使安南，宣命上皇帝即位詔，明年改日祥興大慶元。

3) Trong mục Trần-triều khiết-sự (q.14) có chép: « Năm Nguyên-thống thứ 3 giáp-tuất (lầm hoài?), cải niên hiệu làm nguyên niên Chí-nguyên. Khiến đại-phu Đông-nội-Hương và Nguyễn-cô-Phụ chấp cống và cung hạ Kim-thượng hoàng-đế lên ngôi; Chí-nguyên đinh-sửu (1337). Khiến đại-phu Phan-công-Trực, Nguyễn-tất-Chiêu công hiến; Chí-nguyên kỷ-mão (1339) lại sai đại-phu Trần-quốc-Thực nhập cống ». 元統三年甲戌（乙亥？）改平（至）元元年，建大夫重和鄉，兒童大貴，尊今上皇即位。至元丁丑建大夫潘公直，兒必昌貴。至元己卯建大夫陳國寶貴。

b) Trừ tự tựa, ngoài còn những bài tựa như sau có đề niên đại:

1) Các bài tựa của Trịnh-Cửu-Phu 程鼎夫, Lưu-Thật-Đạt 劉必大 và Hứa-Thiên-Thắng 許善勝 đều vào năm Đại-Đức thứ 11 tính-vị (1307) 大德十一年丁未。

2) Bài tựa của Triệu-Hòa 趙龢 đề sơ-nguyên Hoàng-khánh (1312) 皇慶初元。

3) Bài tựa của Long-Nhiễm-Phu 龍仁夫 đề Diên-hựu năm thứ 5 mậu-ngọ (1318) 延祐五年戊午。

4) Bài tựa của Cao-tông-thị-Đường 高宗大堂, đề Chí-trị nhâm-tuất (1322) 至治壬戌。

5) Bài tựa của Hứa-Hữu-Nhâm 許有壬 đề năm Chí-nguyên thứ 5 kỷ-mão (1339) 至元五年己卯。

6) Bài tựa của Hà-Trạm 夏鎮 đề năm Chí-nguyên thứ 6 mậu-thìn (1340) 至元六年庚辰。

c) Trong bài tựa của Hứa-Hữu-Nhâm có đưa Lê-Cảnh-Cao (tức Lê-Tắc) ở Đông-Sơn... vào Trung-Quốc đã nam mươi năm, kể sưu tập các thơ nơm, thêm những sự học tập đã sẵn có, biên thành bộ An-Nam chí-lược cộng 20 quyển. Đến năm đầu niên-hiệu Chí-thuận (1330), triều-đình có lệnh cho phép dâng lên, vậy tiếng tăm và sách của ông Cảnh-Cao bắt đầu nổi. 東山李景高……入國五十年矣，搜集國語，參以所見，編為安南志略二十卷，至順初朝廷采錄，許上之，予走景高之書與其名不朽矣。

Theo đoạn « a » Lê-Tắc viết bài tự tựa vào ngày thanh-minh năm Nguyên-thống sơ-nguyên ất-mão, tức Nguyên-thống nguyên niên ất-mão; nhưng xem câu chú nói đó. Nguyên-thống nguyên niên có phải là « quý dậu » 癸酉, chứ không phải là « ất-mão » 乙卯! P. Pelliot cũng chú ý đến điểm này, nhưng chưa đề cập đến lý-do đó (BEFEO., 1904, p.8, n.6). Theo thiển kiến, sự chép nhầm như thế không thể nào do tự tác-giả, chắc-chắn là do sự chép nhầm hoặc sự in lầm của người đời sau. Chúng ta có thể suy-luận rằng sự sai lầm có lẽ nằm trong 4 chữ « Nguyên-thống sơ-nguyên » 元統初元 hoặc trong hai chữ « ất-mão » 乙卯, hoặc trong cả hai trường hợp kể trên nữa, nghĩa là cả « Nguyên-thống nguyên-sơ » và « ất-mão » đều có chép nhầm cả.

Giả sử « Nguyên-thống sơ-nguyên » (1333) là đúng, thì theo bài tự tựa (đoạn « c » kể trên), năm ký cách với năm Lê-tắc quy thuộc nhà Nguyên phải trải qua non 50 năm. Như vậy, năm quy-thuộc của Lê-Tắc muộn nhất phải vào năm 1283, hoặc trước năm 1283 mấy năm nữa mới hợp lý. Nhưng xét dẫn-văn « c », sự dâng hàng của Trương-Hiển-hầu và Lê-Tắc là vào năm Chí-nguyên thứ 21 (1284). Trái lại, trong Nguyên-sử Thế-tổ bản kỷ (q.13, mục tháng 12 năm Chí-nguyên thứ 21) và Nguyên-sử An-nam truyện (q.209), chúng ta lại thấy rằng cuộc chiến-tranh giữa Đại-Việt và Nguyên quy bắt đầu từ mùa đông năm Chí-nguyên thứ 21 giáp-thân (1284), nhưng sự đầu hàng của Lê-Tắc là vào đầu năm sau, tức tháng giêng năm Chí-nguyên thứ 22 ất-dậu (1285), đúng như sự-sự trong hai đoạn dẫn-văn « d » và « e » vậy. Còn đoạn dẫn-văn « f », đề niên đại « Chí-nguyên ất-dậu » 至元乙酉, hiển nhiên là chép nhầm của « Chí-nguyên ất-dậu » 至元乙酉, không còn chỗ nào đáng hoài nghi cả.

Trong mấy niên đại kể trên, tất nhiên, năm Chí-nguyên thứ 22 ất-dậu (1285) (tức năm đầu hàng

của Lê-Tắc) là xác thực nhất, và có thể lấy làm nền tảng cho sự khảo chứng sau đây. Bây giờ thử lấy năm 1333 (tức Chí-nguyên sơ-nguyên) trừ năm 1285 thì chỉ có 49 năm (incl.), rõ-rệt không hợp với câu « hơn 50 năm » trong đoạn dẫn-văn - b -. Như vậy, nếu cứ coi « Nguyên-thống sơ-nguyên » là đúng, thì tự chiên ta phải coi « hơn 50 năm » trong bài tự tựa là chép sai của « 49 nam ». 四十九年. Nhưng trường hợp như thế kể ra rất ít khả năng, vì hai câu « hơn 50 năm » và « 49 năm », trừ khi người sao chép cố ý muốn tu cải, ngoài không thể nào lẫn nhau được. Hơn nữa, trong bài tựa của Hứa-Hữu-Nhâm cũng có nói: « từ khi nhập (Trung) quốc 50 năm nay » 入國伍十年來, đủ chứng tỏ rằng câu « đến đây đã hơn 50 năm » 至是五十余年矣 của bài tự tựa là đáng tin cậy.

Nếu chúng ta dựa vào quan điểm này mà coi câu « hơn 50 năm » là xác thực, thì ta phải nói năm Chí-nguyên thứ 22, hoặc Nguyên-thống sơ-nguyên, hoặc cả hai niên đại này đều là không đúng, vì từ năm Chí-nguyên thứ 22 (1285) tính đến Nguyên-thống sơ-nguyên (1333) chỉ có 49 năm thôi! Nhưng, như đã nói ở trên, năm Chí-nguyên thứ 22 là một niên đại không thể cải động được, và câu « hơn 50 năm » cũng là một sự thực chắc chắn, thì chúng ta phải công nhận sự sai nhầm chắc nằm trong 4 chữ Nguyên thống sơ-nguyên ».

Bây giờ hãy tìm một niên-đại năm mươi mấy năm sau năm Chí-nguyên thứ 22 (1285), thì ta thấy năm Nguyên-thống sơ-tam 元統初三 (tức là năm Nguyên-thống thứ 3) (1335) hoặc Nguyên-thống sơ-tứ 元統初四 (tức năm Nguyên-thống thứ 4) (1336) sẽ thích hợp với điều kiện đó. Nhưng một điều đáng chú ý là niên hiệu «Nguyên-thống» đến năm thứ 3 thì cải làm «Chí-nguyên» 至元. Chí-nguyên là niên hiệu của nguyên-Thế-tổ, bắt đầu từ năm giáp tí (1264) đến năm giáp-ngọ (1294) là hết, cộng 31 năm, nhưng về sau vì Thuận-đế nhớ mến những công nghiệp rực rỡ của Thế-tổ, nên trong tháng 11 năm Nguyên-thống thứ 3 hạ chiếu cải «Nguyên-thống tam niên» làm «Chí-nguyên nguyên niên» (Tham khảo Nguyên sử, q.33, Thuận-đế bản-kỷ, mục tân sửu tháng 11, năm Chí-nguyên nguyên niên). Vậy, ta biết rằng niên hiệu Nguyên-thống chỉ đến năm thứ 3, và từ năm này, không còn năm Nguyên-thống nữa có thể thích hợp với điều-kiện kể trên được.

Cứ căn cứ vào lập trường như thế, chúng ta phải thừa nhận rằng chữ nguyên « 元 trong sơ-nguyên » là chép nhầm chữ « tam » 三. Sự thực, vì kiểu chữ hơi giống nhau, hai chữ « tam » và « nguyên » từ xưa hay chép nhầm lẫn với nhau trên các sách cổ bên Trung-quốc. Thí dụ: cuốn Thủy-kinh-chú (Vũ-anh-điện Tụ-chân-bản, q.36) mục Ôn-thủy có chép: Gia-cát-Lượng thảo binh Nam-trung. Lưu-Thuyền Kiến-hưng tam niên, phân chia quận Ích-châu để đặt quận Kiến-ninh tại đó « 諸葛亮討平南中，劉禪建興三年，分益州郡，置建寧郡于此 » và dưới niên hiệu « Kiến-hưng tam niên », ấn văn chua rằng: « Các bản khác gần đây nhầm chép nguyên niên » 今近刻訛作元年. Hoặc cuốn Nhị-thập nhị-sử-khảo dị 廿二史札記 của Tiền-Đại-Hân 錢大昕 (q.49, mục Phương-trấn-biểu 方鎮表 của Tân-Đường-thư) có nói: « Đại-lịch nguyên niên cải Trấn-nam 鎮南 gọi là An-nam », nhưng về niên đại đó, Địa-lý-chí của Tân-Đường-thư thì cho là « Đại-lịch tam niên ». Trong trường hợp này Đại-lịch nguyên niên (766) mới đúng, đã đồ đồng N. Sugimoto khảo rõ (tham khảo cuốn Abe-Nakamaro-den Kenkyu 阿倍仲麻呂研究 q. 264-266). Do hai bằng chứng này mà xét, thiết tưởng rằng sự nhận định « Nguyên thống sơ-nguyên » là chép sai của « Nguyên-thống sơ-tam », tuyệt đối không phải là một sự suy-tưởng vô lý.

Quay về vấn-đề can chi, như đã nói ở trên, theo lý năm Nguyên-thống sơ-niên là năm quý-dậu 癸酉, mà bản in Lạc-thiện-đường và bản sao Tinh-gia-đường đều cho là ất-mão 乙卯. Vì thế hai tuế-thứ này kiểu chữ và phát âm đều khác hẳn với nhau, không thể nào lẫn nhau trong khi chép hoặc trong khi in, nên chúng ta tin rằng chắc hẳn ất-mão không phải chỉ tuế-thứ của Nguyên-thống sơ-niên. Thế thì, ất-mão là chỉ năm nào? Tra niên biểu, chúng ta thấy trong thế-kỷ thứ 14, năm ất-mão có hai năm, tức năm Diên-hữu thứ 2 của Nguyên Nhân-tông (1315) và năm Hồng-vũ thứ 8 của Minh Thái-tổ (1375), đều không có dính dáng gì với niên-hiệu Nguyên-thống của Thuận-đế cả. Vậy, chúng ta lại phải công nhận hai chữ « ất mão » vừa không hợp với « Nguyên-thống sơ-nguyên », vừa có sự sai nhầm trong hai chữ đó. Do mấy điều khảo xét ở trên, chúng ta đã nhận thấy « Nguyên thống sơ nguyên »

là chép sai của « Nguyên thông sơ-tam » và tuế-thứ của Nguyên-thông sơ-tam « (tức năm Nguyên-thong thứ 3) là « ất hợi » 乙 亥. Mặc dầu kiểu lối chữ « hợi » 亥 và « dậu » 酉 không được giống nhau, nhưng chúng ta chỉ có cách nhận định rằng ất mão là chép nhầm của ất-hợi, nói khác đi, ất-mão là sai nhầm và ất-hợi mới là đúng. Vì như trong đoạn dẫn văn « f », tuế-thứ của năm Chí-nguyên thứ 22 (1285) là ất dậu 乙 酉, nhưng các bản sao đều chép nhầm là ất mão 乙 卯 cả, vậy chúng ta tin rằng hai chữ « hợi » và « dậu » cũng có thể lẫn nhau trong khi sao chép.

Nói tóm lại, về niên hiệu và tuế thứ mà Lê-Tắc đã để ở cuối bài tự tựa: « Nguyên-thông sơ-nguyên ất-mão », kỳ thực là « Nguyên-thông sơ-tam ất-hợi » mới đúng; nghĩa là Lê-Tắc đã viết bài tự tựa vào ngày Thanh-minh năm Nguyên-thông thứ 3 (1335), chứ không phải trong năm Nguyên-thông nguyên niên (1333), như H. Maspero đã suy tưởng. Tuy còn gồm những thành phần giả-thuyết, nhưng trong tình-trạng sử-liệu hiện tại, tin rằng thuyết này là hợp lý hơn hết.

Vì bài tựa đã để ngày Thanh-minh năm Nguyên thông thứ 3 (1335), và theo văn ý trong tựa đó đã kể rõ làm xong An-nam chí-lược 20 quyển, như vậy, theo lý chúng ta nên thừa nhận bộ này đã làm xong trước tháng 3 năm 1335. Nhưng, nếu ta chú ý đến những điều trong đoạn dẫn văn « g » ở trên, thì ta lại không thể nhận định rằng sách này đã soạn xong trước ngày thanh-minh của năm Nguyên-thông thứ 3 (1335), vì trong đoạn (1) có nói về việc sứ thần nhà Nguyên sang Đại-Việt ban sách thời-lịch vào trong năm Nguyên-thông thứ 3 (1335); trong đoạn (2) có nói đến sự đi lại của sứ thần giữa hai nước Đại-Việt và Nguyên trong hai năm Nguyên-thông thứ 3 và năm sau là Chí-nguyên năm thứ 2 (1336); lại trong đoạn (3) có đề cập đến những cuộc khiển sứ của nhà Trần trong khoảng từ Chí-nguyên nguyên-niên (1335) cho đến năm Chí-nguyên kỷ-mão (1339). Như vậy, chúng ta phải thừa nhận rằng bộ An-nam-chí-lược không phải đã soạn xong vào dịp Lê-Tắc đã viết bài tự tựa, kỳ thực Lê-Tắc vẫn tiếp-tục gia bút cho đến năm Chí-nguyên kỷ-mão (1339), vì vậy sau khi kiểm điểm toàn bộ; chúng ta không thể tìm ra một niên hiệu sau năm này trong các bài ký-sự, hơn nữa, trong năm này có thay bài tựa của Hứa Hữu-Nhậm (Dẫn văn h-5), năm sau lại có Hạ-Trần viết bài tựa (Dẫn-văn h-6), là hai tựa cuối cùng trong bộ sách.

Tuy vậy, chúng ta lại có chứng cớ cho hay rằng cơ cấu bộ này đại khái xếp đặt xong ngay trong sơ niên thế-kỷ thứ 14. Bài tựa của Lưu-tất-Đại (viết vào năm Đại-Đức đinh-vị - 1307) đã nói: « Lê phụng-sự (chỉ Lê-Tắc), đồng-trí của An-tiêm-châu, đến chầm tôi tại Ngọc-đường (tức Hàn-lâm-viện), đưa ra bộ An-nam chí-lược, khái-quan nội-dung đó, có tham khảo các sử truyện, và về nguyên-lưu đất nước, duyên cách về phong tước, sơn xuyên, phong tục, nhân vật, quan chức, sự đi lại của sứ thần, triều-cống và thưởng tứ, đều có dẫng chu đáo và kỹ càng, đủ biết là một trước tác rất dụng tâm... đến lúc (Ông Lê) xin về, tôi có nói rằng bộ sách này nên soạn tỷ thêm, và tôi sẽ nói với Quốc-sử-quan, hoặc trình với triều-đình, để xin chiếu văn thu sách này trong bí-phủ » 安撫州同知徐明善持余所著安南志略，謁余上下古今，參考文集，國土之源流，封爵之沿襲，山川風俗，人物，官職，使价往來，朝覲貢獻，錫予賞費，鳴鳳心亦云至矣…及淮將西歸，國語之曰，此言其加詳焉，行當書之史館，白之廣堂，錄以付之于秘府。

Bài tựa của Hứa-Thiện-Thắng cũng soạn vào năm đó, cũng nói: « Lê-hầu Đông-sơn bèn lấy sơn xuyên phong-thổ, nhân vật cổ-kim, những sự biến cách và những cuộc hành động quân đội gần đây, biên tập một quyển sách » 東山黎侯乃采其山川風土古今人物建革興廢事跡出入之數，編為一書。 Hai đoạn này đều biểu-lộ rằng bộ này đại-khái hoàn-thành trong năm Đại-Đức thứ 11 đinh-vị (1307), và có lẽ theo lời khuyên của Lưu-Tất-Đại, tiếp-tục biên tập thêm những tài-liệu mới có, mãi đến đầu năm niên hiệu Chí-thuận 至順 (Chí-thuận chỉ có hai năm, tức 1330-31), mới được dâng lên triều-đình nhà Nguyên (tham khảo dẫn văn i), nhưng vẫn là một bộ bí-tích chưa được công-khai. Sở-dĩ Lê-Tắc viết bài tự tựa vào năm 1335 hình như vì bộ này đã có cơ hội được đem ra ấn hành, song việc đó đến năm Chí-nguyên thứ 5 (1339) vẫn chưa được thực hiện, vì trong bài tựa của Hứa-Hữu-Nhậm soạn vào năm

đó, còn nói « những người hiệu sự sắp cho khắc bản (để in bộ này) » 好事好校之, như vậy thì việc ấn-hành đầu tiên của An-nam chí-lược chắc hẳn là sau năm 1339, có lẽ vào năm Chí-nguyên thứ 6 (1340), là niên-đại bài tựa của Hạ-Trần, nhưng tiếc rằng chúng ta chưa đủ tư liệu để khảo rõ thời kỳ ấy.

II. NHỮNG TÀI LIỆU TRONG BỘ AN-NAM CHÍ-LƯỢC

Về những tài-liệu đã tham-khảo hoặc dẫn trong bộ An-nam chí-lược, tác-giả Lê-Tắc đã nói trong bài tự tựa như sau: « các văn-tịch cổ-kim không được xem chu đáo, chỉ nhân lúc rỗi-rãi sưu tập lại, và có trích từ các bộ sử lịch triều, cuốn Giao-chỉ-đô-kinh, lại tham-khảo thêm Phương-kim-hỗn-nhất-điển-cổ để làm An-nam-chí-lược 20 quyển 古今文籍不能備覽，聊采摭目，以某乙，用太祖歷代國史，文公圖經，雜及古今是一典故，作安南志略二卷矣。

Trong những tên sách mà Lê-Tắc đã kể trên, trước hết chúng ta hãy lấy sách Lịch-Đại Quốc-sử để thảo-luận. Xét ra, Lê-Tắc là người Việt, và người ấy đã nói « Lịch đại quốc sử », thì tên đó đáng lẽ chỉ các bộ quốc sử đã tồn tại ở đất Việt. Sự thực trong An-nam-chí-lược (q.15), Lê-Tắc có đề cập đến « Lê (Văn) Hưu tu Việt-chí » 黎（文）休修越志 và « Trần Tân làm Việt chí » 陳賓作越志, nhưng mấy câu này chỉ có thể để cho chúng ta tưởng tượng rằng Lê-Tắc chỉ chép những tin tức đó, chứ không thể coi như tác-giả đã tham-khảo những bộ chính sử đầu tiên của Việt-nam, như bộ Đại-Việt Sử-ký của Lê-văn-Hưu hoặc bộ Việt-sử-lược (tức Đại-Việt Sử-Lược). Hơn nữa, một điểm đáng chú ý là Lê-Tắc đã ở nội địa Trung-quốc khi viết bộ sử này. Trong bài tựa của Hạ-Trần đã nói: « Ở Hán-dương (tức huyện Hán-dương tỉnh Hồ-Bắc) biên An-nam-chí » 閱暑漢陽，編安南志; lại bài tựa của Âu-Dương-Huyền cũng nói: Năm Chí-nguyên, Huyền được triệu lên phía bắc, ghé Giang-Hán (tức Hán-dương), Lê-quản lấy bộ chí này để xin Huyền làm bài tựa. 至元丙戌，玄被召北上，過江漢（即漢陽），掾君以是志請序。

Mặt khác, theo bài tựa của Phạm-công-Trứ 范公著 trong Đại-Việt-sử-ký-tục-biên (năm Cảnh-trị thứ 3 — 1665), ngay trong năm đó (tức 1665), bộ Đại-việt-sử-ký-toàn-thư mới được khắc gỗ và ấn-hành; lại theo bài tựa của Lê-Hi 黎僖 trong Đại-việt-sử-ký-tục-biên-truy-gia (năm Chính-hòa thứ 18 — 1697), sự ấn-hành chính sử mới xong năm, sau phần mười, còn lại thì chưa cao tuần, văn tàng trữ trong bí các, đến lúc ấy mới để thợ khắc gỗ và ban bố trong thiên hạ. Như vậy, hồi sinh thời Lê-Tắc, bộ Đại-việt-sử-ký của Lê-văn-Hưu chắc còn tàng trong bí các nhà Trần, và Lê-Tắc cũng không có cách nào mà lợi dụng được. Do những điều-kiện này mà phán đoán, « lịch-đại quốc-sử » trong bài tự tựa là chỉ những bộ chính sử ở bên Trung-quốc, chứ không phải chỉ quốc sử bên Đại-Việt. Sự thực soát qua toàn bộ, chúng ta nhận thấy tại khắp nơi Lê-Tắc đã tham-khảo và dẫn các bài ký sự của các bộ chính sử bên Trung-quốc. Thí-dụ: trong đoạn nói về hai bà Trưng (q.4) thì dùng Hậu-Hán-Thư Mã-Viện-truyện, nói về nhà Ngô hồi mới độc lập, thì căn cứ vào Ngũ-đại-sử-ký (q.65) Nam-Hán-thế-gia của Âu-Dương-Tu, hoặc nói về các quan lại đời Đường, thì dẫn từ hai bộ Tân-Cựu-Đường-Thư, v.v...

Nói về « Giao-chỉ-đô-kinh », đã là « đô-kinh », thì chắc là sách địa-lý. Về tên « Giao-chỉ », tuy từ năm Thuận-Hi nguyên-niên (1174) về sau, nhà Tống đã bãi bỏ tên Giao-chỉ và chính-thức gọi là « An-nam-quốc », nhưng vì trong thời Tống, thời gian gọi Giao-chỉ dài hơn chừng gấp đôi thời gian gọi là An-nam, nên các sách Tống mạt, hoặc đầu Nguyên chẳng hạn, bộ Tống sử (của Thoát-Thoát nhà Nguyên), bộ Nguyên-sử (của Tống-Liêm đời Minh), bộ Đông-đô-sự-lược (q.130) của Vương-Xưng thời Nam-Tống, Chư-Phiên-Chí (q.thượng), đều đề tên Giao-chỉ cả. Nay tra Nghệ-văn-chí của Tống-sử (q.204), chúng ta không thể tìm tên sách « Giao-chỉ đô-kinh, mặc dầu có gần 40 bộ sách ghi chép trong đó có đặt tên « đô kinh ». Vậy, Giao-chỉ đô-kinh có lẽ không phải là một bộ địa-chí trứ danh hồi đó.

Còn về « Phương-kim-hỗn-nhất-điển-cổ », tên « phương-kim » rõ-rệt chỉ thời-đại của tác-giả

tức đời Nguyên. Còn tên « hỗn-nhất », trong bộ « Tiềm-nghiên-đường-văn-tập » 潛研堂文集 của Tiền-Đại-Hân có thấy một bài bạt của « Nguyên-hỗn-nhất-phương-dư-thắng-lãm » 元混一方輿勝覽 ; trong bài bạt của cuốn « Phương-dư-thắng-lãm » 方輿勝覽 cũng có nói : « Thời Nguyên, những sách bán ở các thư-phường, đặc biệt đặt thêm tên (hỗn-nhất) 元時書坊閒本皆標混一之名 » đủ biết trong đời Nguyên đã dùng luôn tên « hỗn nhất », ý nghĩa đó cơ-hồ đồng nghĩa với tên « nhất-thống 一統 trong các sách Địa-chí đời sau. Còn về tên « điển có », lẽ dĩ-nhiên là chỉ các điển-lệ nhà Nguyên, cũng như « hội-điển » vậy. Chỉ tiếc rằng chúng ta chưa có phương-tiện để biết rõ luận quách bộ sách này.

Do những khảo-sát kể trên, chúng ta nhận thấy, ngoài các bộ chính-sử Trung-quốc, Lê-Tắc đã từng tham khảo các loại sách địa-chí và điển-lệ nhà Nguyên, lại bổ túc thêm những kiến-văn và kinh-nghiệm cá-nhân nữa. Như ở trên đã nói, nhiều chứng cớ cho hay rằng bộ An-nam chí-lược đã đại-khái soạn xong trong khoảng năm 1285-1307), sau đó lại tiếp-tục gia bút tăng bổ, mãi đến năm 1339 mới ngừng bút. Trong thời gian gần 50 năm này, những sự kiện ông đã kinh-nghiệm được chép trong bộ, dương nhiên là những sử liệu xác thực, giá-trị bằng thực-lục của nhà Nguyên. Theo bài tự tựa, trước khi nội-phụ nhà Nguyên, Lê-Tắc đã làm quan nhà Trần-chưng 10 năm, tức là chưng năm 1275-1285, cho nên bài tựa của Lưu-Tất-Đại (soạn năm 1307) mới nói « Lê-Tắc vi việc vua bôn tẩu đã 30 năm » 黎崱以王事奔走三十年 . Trong mục năm Bảo-phù thứ 3 (1255) của Trần-Thánh-Tông, Đại-Việt sử-ký-toàn-thư (q.5) có chép rằng trong năm đó triều-đình đã tuyển cử nhiều nhân-sĩ, như vậy, có lẽ Lê Tắc cũng làm quan từ năm ấy.

Tổng quát những sự khảo xét kể trên, chúng ta nhận thấy những sự kiện đã xảy ra trong khoảng 1275 - 1339 mà được thấy trong sách đều có thể coi như những sử-liệu đáng tin cậy. Còn những ký-sự về các sự-kiện đã phát-sinh trước thời-gian này, thì phần nhiều căn-cứ vào các bộ chính-sử lịch-triều, địa-chí và hội-điển đời Nguyên, và trong đó lại có nơi do Lê-Tắc tu cải, nên khi vào lấy những bộ phận ấy làm sử-liệu làm khảo chứng, không nên quên phải duyệt qua một cuộc so sánh và kiểm thảo kỹ-càng với các sử sách Trung-quốc mới có thể dùng được.

III. CÁC TRUYỀN BẢN CỦA AN-NAM CHÍ-LƯỢC

Theo sự nghiên-cứu của Giáo-sư Sugimoto, các truyền-bản của An-nam-chí-lược, đại-khái có thể chia cho 3 loại như sau:

a) Loại thứ nhất. Bản nguyên có 20 quyển.

Lúc bộ An-nam-chí-lược mới soạn xong, toàn bộ có 20 quyển, đã chép rõ trong bài tự tựa của Nguyễn-Minh-Thiện 阮明善, Long-Nhân-Phu 龍仁夫 và Hứa-Hữu-Nhâm 許有壬 ; hơn nữa, trong « An-nam-chí-lược mục-lục » của bản in Lạc-thiện-đường và bản sao Nội-các-văn-khố cũng có đề như vậy. Vì vậy, cuốn Bổ-Liêu-Kim-Nguyên-nghệ-văn-chí 補遼金元藝文志 (地理類) (địa-lý loại) của Nghê-Sán 倪燦 và Lư-văn-Chiêu 盧文弨 (1) hoặc cuốn Bổ-Nguyên-sử-nghệ-văn-chí (địa-lý loại) 補元史藝文志 (地理類) của Tiền-Đại-Hân đời Thanh đều theo nguyên bản cho là 20 quyển.

Trong bài tựa của Âu-Dương-Huyền 歐陽玄 có nói rằng: « Trong khoảng Thiên-lịch (1328 - 29), Âu-Dương-Huyền được cử làm Khuê-chương học-sĩ, và cùng người khác phụng mệnh soạn tu Kinh-thế-đại-điển, đến khi soạn xong, sắp dâng lên, thì có đại-học-sĩ Hà-Vinh, dâng cuốn An-nam-chí-lược do Lê-Tắc người Cổ-Ái soạn; nên vua hạ chiếu giao phó cho thư-cục: bèn làm « An-nam-phụ-lục » một quyển; và cho đăng ở mục « địa quan phủ-điển ». Bài « An-nam-chí-lược-bạt » 安南志略跋 (Độc-thư-đình-tập 讀書丁集, q.44) của Chu-Di-Tôn 朱彝尊 (1629 : 1709) cũng chép rằng: « Trong khoảng năm Thiên-lịch, tu Kinh-thế-đại-điển; Đại-học-sĩ Hà Vĩnh đã dâng « Chí-lược »; vua hạ chiếu giao bộ ấy

(1) Do Nghê-Sán soạn, lại do Lư-Văn-Chiêu bổ tu vào thời Thanh. Nội dung có sao chép cuốn « Nguyên sử-nghệ-văn-chí-bổ của Trương-Cẩm-Vân 張錦雲 đời Minh.

tác thứ [illegible] bèn làm An-nam chí-lược một quyển để thêm vào [illegible] Kinh-thế-đại-điển là một bộ loại thư trong năm thiên-lịch thứ 2 (1329) do các nhân-viên Hàn-lâm Quốc-sử-viện và học sĩ Khuê-chương-các phụng-chiếu bắt đầu soạn tập, và đến năm Chí-thuận thứ 2 (1331) hoàn thành; lẽ dĩ nhiên, bộ An-nam-chí-lược được thu vào trong Kinh-thế-đại-điển tức cũng là bản 20 quyển; chỉ tiếc rằng bộ Kinh-thế-đại-điển đã thất truyền, chúng ta không rõ cách tác biệt nội dung của bộ đó được.

Qua đời Minh, tuy bộ Vĩnh-lạc-đại-điển 永樂大典(2) có chép Kinh-thế đại-điển, điều này làm cho chúng ta suy tưởng rằng đầu thế-kỷ thứ 15, bộ Kinh-thế-đại-điển vẫn còn, nhưng vì Vĩnh-lạc-đại-điển đã cơ cô thất truyền, nên chúng ta không có cách nào phân-đoán An-nam chí-lược trong hai bộ Kinh-thế-đại-điển và Vĩnh-lạc-đại-điển chép thế nào. Duy có điều chắc-chắn là đến lúc Thanh-Cao-Tông giáng chỉ soạn tập Tứ-khố-toàn-thư, các đoàn trong Kinh-thế-đại-điển mà có chép An-nam-chí-lược đã thất truyền, vì bài đề yếu của An-nam-chí-lược trong muôn Tứ-khố-toàn-thư-tổng-mục-đề-yếu (q.14) (Loại Sử-ký tái-ký 史部載記類) đã cho bộ này chỉ có 19 quyển.

b. Loại thứ hai: Truyền bản có 19 quyển.

Bản này có thể nói là bản thông-hành hiện nay và có những truyền-bản như sau:

1. Bản sao của họ Mã tại Lưỡng-Hoài

Bài đề-yếu An-nam-chí-lược trong Tứ-khố-toàn-thư-tổng-mục-đề-yếu (q.14) có Ký-Vân 紀昀 cùng các người khác soạn, là căn cứ bản tàng trữ của Mã-Dụ-Gia 馬裕家 tại Lưỡng-Hoài 兩淮, các bộ An-nam-chí-lược có 19 quyển.

2. Thứ-hiệu-bản của Tiền-Đại-Hân

Theo bài Tiền-Tân-Mi tiên-sinh niên phả 錢辛楣先生年譜 (Thập-giá-trai-dưỡng-tân-lục 十駕齋養新錄 phụ lục), chúng ta được biết Tiền-Đại-Hân, một nhà văn trứ danh trong triều Càn-Long, đã đọc bộ này gồm có 19 quyển và thác mình cho hiệu-chỉnh. Câu nói của Tiền-Đại-Hân ở cuối bản in Lạc-thiện-đường có nói: "Năm canh-tuất tháng 7, Trực-đình-cư-sĩ Tiền-Đại-Hân tạm đọc xong, thời ở trong thuyền đang ghé Nhậm-thành 壬戌六月，竹汀居士，錢大昕，假精舍，於舟中校之。" Lại theo bài bạt của Phục-Ông 復翁 (tức hiệu của Hoàng-Phỉ-Liệt 黃丕烈, cũng tự xưng là Ninh-Tống cư-sĩ Nghiêu-phó 寧宋居士堯圃), bộ An-nam-chí-lược có 19 quyển, chưa có chiêu thoát, trước là bản sao thuộc tàng thư của Hồ-Tỷ-Thôn 胡匪村 (thủy Giới-chi 介祉) sau vào tàng thư của Ngũ-nghiên-lâu của Viên-Thọ-Giai 袁壽階 (tức Đình-đào 廷燾), là người họ của Phục-Ông; năm Càn-Long canh-tuất (1790) Tiền-Thiểu-Cuêm 錢少詹 (tức Đại-Hân) đã mượn đi đọc một chuyến, và đã dùng mực đỏ mục đen biên thêm những lời hiệu chính và đặt những điểm câu đọc. Lại trong "Lữ-đình tri-kiến-truyền-bản-thư-mục" 菉亭知見傳本書目 (q.5, loại sử-ký tái-ký) của Mạc-hữu-Chí 莫友芝 cũng có đăng tên một bộ "An-nam chí-lược 19 quyển" và dưới tên đó có chua rằng "Ông Tướng-Đôn-Phục ở Bảo-Sơn có tàng trữ một bản sao của Tiền-Trúc-Đình (tức Đại-Hân) và con chép sao hồi lúc đi truyền 寶山曹君述甫錢竹汀及其子繹舟所寫本。" Như vậy, thì Tiền-Đại-Hân không những có hiệu đính bản sao của Ngũ-nghiên-lâu, lại cũng căn cứ bản đó sai chép một bản riêng nữa. Hồi chiến tranh Trung-Nhật, giáo-sư T. Yamamoto đã trông thấy tại Thư-viện đô-thị Quảng-châu có một bản sao có chữ ký của Tiền-Đại-Hân, và nhận định rằng đó là nguyên bản của bản in Lạc-thiện-đường bây giờ (Đông-dương lịch sử đại-tự-điển, q.1, p.95). Do những điều kể trên, chúng ta có thể tưởng tượng rằng thứ-hiệu-bản của Tiền-Đại-Hân đã do Ngũ-nghiên-lâu trực tiếp hoặc gián tiếp quy về Trung-ương Thư-viện tại Quảng-châu sau. Còn những bản sao thuộc hệ-thống này là:

3. San-bản của Thượng-hải: Lạc-thiện-đường

Bản này do Kishida Ginko 岸田吟香 (hoặc cũng Kishi Ginko 岸吟香) ấn hành tại Lạc-thiện-đường 樂善堂 ở Thượng-hải vào năm Minh-trị thứ 17 (1884). Bài tựa của Kishida có nói: "Tôi

(2) Vĩnh-lạc-đại-điển, phụng mệnh bắt đầu soạn tập từ Vĩnh-lạc nguyên-niên (1403) và hoàn thành vào năm thứ 6 (1408).

được một thiếp tăng bản cũ của Ngô-Nghiem-tàu đã so Tiên-Trực-Đình Thiêu-Chiêm tăng thủ-mục... Nay lấy bản sao đó đúng loại bản ấn hành, v.v... Mục lục của bản in này, tuy có đề « Quyển thứ 20, Danh-công đề vịnh An-nam-chí », nhưng dưới tên đó có đề chữ « khuyết 闕 », nghĩa là thực ra chỉ có 19 quyển. Trong cuốn Bắc-kinh-nhân-văn-khoa-học-nghiên-cứu-sở-tàng-thư-mục-lục 北京人文科學研究所藏書目錄 (sử-ký tài-ký loại) cũng thấy đăng một bộ « An nam chí-lược 20 quyển », và dưới tên đó chua rằng « Thanh Nguyên Lê-Tắc soạn. Quang-tự thập-niên san bản 清光緒甲午刊本 ». Chữ « Thanh » trong lời chua này có rệt là chữ « điên 楨 », tôi nhờ sự điều-tra của giáo-sư Sugimoto, bản này chính là bản in Lạc-thiện-đường, chỉ tu cải niên hiệu « Minh-trị thập thất niên » thành « Quang-tự thập niên », và theo số quyển trong mục lục, đề 20 quyển mà thôi. Trong các bản lưu truyền, hình như còn có mấy bản khác theo thể thức như thế. Thí-dụ: bài An-nam-chí-lược bạt của Chu-Di-Tôn đề cho bản sao họ Trình tại Hải-diêm 海鹽鄭大抄本 là 20 quyển, nhưng về sau bản ấy được dâng lên Tứ-khố-quan 四庫館, và trong cuốn Tứ-khố-toàn-thư-tổng-mục-đề-yếu thì đề 19 quyển. (1)

4. *Bản sao tại Nội-các văn-khố bên Nhật-Bản.*

Cuốn Nội-các-văn-khố-đề-thư-mục-lục 內閣文庫書目錄 ».

(Hán-thư-môn Giả-dánh phận nhu 漢書門假名分二 trang 255) có chép một bộ An-nam chí-lược. Thể-thức bản này hoàn toàn y như bản bản Lạc-thiện-đường, chỉ bản in Lạc-thiện-đường có thêm bài tựa của Kishida và Phàm-lệ 凡例 mà thôi.

5. *Bản sao cũ của Diêu-Danh-Phát*

Cuốn Lữ-đình trí-kiến-truyền-bản-thư-mục (q.5) loại sử-ký tài-ký, lại cứ một bản An-nam chí-lược gồm có 19 quyển, và chua rằng: Diêu-Danh-Phát có bản sao cũ « 姚名發有舊抄本 ».

6. *Sản-bản Quang-tự của Tinh-gia-đường-văn-khố bên Nhật-bản*

Theo Tinh-gia-đường-văn-khố-hán-tịch-phân-loại-mục-lục, sử-ký tài-ký loại 靜嘉堂文庫漢籍分類目錄 · 史記載記類 · trang 290, bản sao này trước thuộc tàng Thư-tiết-các 守先閣 của Lục-Tâm-Nguyên 陸心源, cũng gồm có 19 quyển.

c) *Loại thứ ba Bản sao phỏng theo 20 quyển*

Loại này hiện nay có hai bộ:

1) *Truyền-sao-bản Văn-lan-các* 文瀾閣傳抄本.

Bộ này trước thuộc Thập-vạn-quyển-lâu 拾萬卷樓 của Lục-Tâm-Nguyên, hiện nay thuộc Tinh-gia-đường-văn-khố tại Tokio. Không có mục lục và các bài tựa, nhưng toàn bộ chia thành 20 quyển.

2) *Bản sao của British Museum tại London bên Anh.*

Theo ký-sự trong cuốn Catalogue of Chinese Printed Books, Manuscripes and Drawings in the Library of the British Museum do R.K. Douglas biên tập (London, 1887, trang 335), nhà Bảo-tàng bên Anh có giữ một bản sao An-nam-chí-lược. Giống như Truyền-sao-bản Văn-lan-các, bản Anh cũng thiếu hẳn mục-lục và các bài trong quyển-thủ, nhưng nội dung chia thành 20 quyển.

Năm 1904, Ông P. Pelliot vì thấy bản in Lạc-thiện-đường còn nhiều nơi thiếu sót, nên chú ý đến bản Anh và nhân mạnh nên làm một cuộc điều-tra đối chiếu hai bản này, để xem phải chăng có chỗ nào xác thực hơn bản in Lạc-thiện-đường. (L. Cadière et P.Pelliot. Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam. BEFEO., t.IV, 1904, p.625). Đứng lập-trường như vậy, trong năm 1910, Ông Pelliot đã so sánh hai bản Lạc-thiện-đường (tạm gọi là bản A) và bản Anh (tạm gọi là bản B) và trình bày những kết-quả như sau:

1. Bản A có đăng các bài tựa 6 quyển thủ, nhưng bản B thì không thấy có bài tựa nào cả, chỉ có trích bài « An-nam-chí-lược-đề-yếu » của Tứ-khố-toàn-thư-tổng-mục q.14).

---

(1) Bản dịch của Camille Sainson là căn cứ bản in Lạc-thiện-đường.

ii. Về số quyển, bản A để 19 quyển, và bản B là 20 quyển, những sự dị đồng ấy là do sự bố trí các quyển giữa hai bản khác nhau mà sinh ra. Nghĩa là, quyển 17 của bản A, thì bản B chia thành q. 17 và q.18; vì vậy, q.18 của bản A là q. 19 của bản B, và q.19 của bản A là q.20 của bản B.

Một điều đáng nghi ngờ là bài đề-yếu trong bản B vẫn để 19 quyển, nhưng tại sao trong sách thì chia thành 20 quyển. Phải chăng do ức tưởng tượng hoặc sự sai lầm của người sao chép mà ra? (BEFEO., 1910, t.X, pp 256-257). Ngoài mấy điểm kể trên, chúng ta nhận thấy, sự xếp đặt của hai quyển thứ 10 và thứ 12 cũng khác nhau. Xin xem bản đối-chiếu đoạn sau.

Về niên đại của bản sao Anh, Douglas suy tưởng rằng có thể sao chép vào năm 1750, tức hồi năm Càn-long thứ 15, nhưng bản này đã có trích An-nam-chí-lược đề yếu của Tứ-khố-toàn-thư-tổng-mục thì niên đại của bản sao này phải là sau khi làm thành Tứ-Khố-Toàn-Thư-Tổng-Mục mới hợp lý. Xét lại cuốn đề-yếu ấy soạn xong năm Càn-long thứ 47 (1782), và trong quyển đầu bản sao này có chua rằng « Presented by the Secy (tức Secretary) of State, 1846 », như vậy, niên đại bản sao này phải vào khoảng năm 1782 và 1846.

Còn về truyền-sao-bản Văn-lan-các của Tịnh-gia-đường-văn-khố, chúng ta cũng nên thừa nhận niên đại sao chép bản này không thể sớm hơn sự thiết-lập Văn-lan-các, trong Thánh-nhân-tự-hành-cung ở Hàng-châu 杭州聖因寺行宮. Chúng ta biết rằng Thanh Cao-Tông đã giảng chỉ lập 7 các để tàng trữ 7 bộ Tứ-khố-toàn-thư. Văn-lan-các là một trong Giang-nam tam các 江南三閣 xây dựng năm Càn-long thứ 55 (1790) để dụng một bộ Tứ-khố-toàn-thư, gồm 3.457 thứ, 79,070 quyển. Như vậy, bản sao An-nam-chí-lược của Văn-lan-các đi-nhiên phải sao chép sau niên đại này, đồng thời niên đại của bản sao Anh, tức bản sao cùng một nguyên lai và hệ-thống với bản sao Văn-lan-các, cũng phải từ cái là 1790 - 1846 mới hợp lý. Tuy nghiên, một điểm vẫn chưa được minh bạch là bản Tứ-khố-toàn-thư căn cứ bản Mã-Du-Gia ở Lưỡng-Hoài rõ-rệt là 19 quyển, vì sao bản sao Văn-lan-các thì thành 20 quyển. Điểm này có lẽ còn phải chờ những cuộc tra cứu về sau mới được rõ.

Nói tóm lại, chúng ta có thể nói trong các truyền bản của An-nam-chí-lược, « Bản nguyên có 20 quyển-đã thất truyền từ lâu, hiện giờ chỉ còn bản 19 quyển lưu truyền và thông hành. Tuy còn có « bản phỏng theo 20 quyển », nhưng kỳ thực bản ấy chỉ lấy bản 19 quyển phân chia thành 20 quyển mà thôi, chứ không có sự bất đồng to tát trong nội dung.

Do những sự nhận xét kể trên, chúng ta hiểu rằng những truyền-bản An-nam-chí-lược bây giờ đã không phải là hoàn bản.

Sự thực trong các bản sao, thậm chí như sao-bản Lạc-thiện-đường đã qua sự hiệu đính của Tiền-Đại-Hân và Kishida Ginko, nhưng vẫn còn nhiều chỗ chép sai hoặc in nhầm. Như trong bài An-nam-chí-lược-bạt của Chu-Di-Tôn thấy trong bản sao họ Trịnh tại Hải-điêm đã nói: « Tiếc thay sách này chữ sai nhầm nhiều quá, trong quyển đầu đầu cũng có, nên những nghi hoặc không thể giải thích cho hết, thật là cần tìm một cuốn thiện-bản để đính-chính mới được 是書恨譌字太多，永三處於，故題畫材，安得更求善本是正也。 Còn về thủ-hiệu bản của Tiền-Đại-Hân, bài bạt của Phục Ông đã chỉ rõ ràng tuy Tiền-Thiều-Chiêm (Đại-Hân) đã thân hành hiệu-chính và đặt thêm câu đọc, « nhưng vì từ trước những chỗ sai lầm và thiếu sót đã nhiều nên cách câu đọc cũng chưa được hoàn toàn » 參舊多訛脫，故句讀未全; Kishida Ginko trong bài Phàm-lệ của bản in Lạc-thiện-đường lại phải nói: « Nguyên bản sách này đã từ lâu lưu truyền rất hiếm, nên tôi chỉ theo bản sao xếp in, trong có sai lầm không có cách nào hiệu chính », 是書原板久已平陳，祇從抄本排印，間有錯漏之處，參無從校正。

Chính vì những khuyết điểm như trên, các đồng sự Ủy-ban Phiên-dịch Sử-liệu Việt-Nam đã dịch toàn bộ ra Việt-văn, và đồng thời làm một bản hiệu-bản để xuất-bản. Trong khi làm hiệu-bản, chúng tôi đã sử dụng và đối chiếu bốn bản như sau:

Hai bộ thuộc hệ-thống Thủ-hiệu-bản của Tiền-Đại-Hân:

1) Sao-bản Lạc-thiện-đường (trong hiệu-bản gọi là « Lạc-bản » 樂本).

2) Thú-hiệu-bản của Tiến-Đại-Hán, trước thuộc Thiên-thảo-văn-khố 浅草文庫, sau thuộc Nội-các-văn-khố (trong hiệu-bản gọi là «Nội-bản» 内本).

Hai bộ thuộc hệ-thống Bản sao phỏng theo 20 quyển:

3) Truyền-sao-bản Văn-lan-các, hiện tàng tại Tĩnh-gia-đường-văn-khố (trong hiệu-bản gọi là «Tĩnh-bản» 静本).

4) Bản sao tàng tại British Museum ở London bên Anh (trong hiệu bản gọi là «Anh-bản» 英本).

Trong 4 bản kể trên, sau-bản Lạc-thiện-đường vì đã sao đã qua sự hiệu đính của Tiến-Đại-Hán và Kishida Ginko, nên so với các bản khác, nội dung đầy đủ hơn, và những nơi chép lầm cũng tương đối ít, nên chúng tôi đã lấy sau-bản này làm «đế-bản» 底本. Thú-hiệu-bản của Tiến-Đại-Hán đại-khái tương tự với sau-bản Lạc-thiện-đường, hai bản đều có thêm bài dẫn văn của Phục-Ông 復翁, các bài tựa của Trịnh-Cử-Phu 鄭舉夫 (năm Đại-đức thứ 11 — 1307), Nguyễn-Thiện-Minh, 阮善明, Triệu-Hòa 趙和 (Hoàng-Khánh sơ-nguyên — 1312) Lưu-Tất-Đại 劉必大 (Đại-đức đinh-vị — 1307) Hứa-Thiện-Thăng 許善陞 (Đại-Đức thứ 11 — 1307), Hứa-Hữu-Nhậm 許有壬 (năm Chí-nguyên thứ 5 — 1339), Long-Nhân-Phủ 龍仁夫 (Diên-hữu thứ 5 — 1318), Cao-Tông-Thị-Đường 高宗式堂 (Chí-trị nhâm tuất — 1322), Âu-Dương-Huyền 歐陽玄 và Hạ-Tiến 夏鎮 (năm Chí-nguyên thứ 6 — 1340); ngoài ra còn có bài tự-tựa (Nguyên-thống sơ-nguyên ất-mão, kỳ thực là Nguyên-thống sơ-tam ất-hợi, tức 1335), tổng tự và các bài bạt của Tiến-Đại-Hán (Càn-Long canh tuất — 1790), hai bài bạt của Phục-Ông (Nhâm-thìn — 1812; Giáp-tuất — 1814); riêng sau-bản Lạc-thiện-đường thì lại thêm bài của Kishi (dã) Ginko (năm Minh-trị thứ 17 — 1884), Bài-ấn An-nam-Chí-lược phàm-lệ và bài bạt của Kishida Ginko (Giáp-thìn — 1884) nữa.

Còn hai bộ thuộc hệ-thống bản phỏng theo 20 quyển, đều có trích bài An-nam chí-lược đề-yếu của Tứ-khố toàn-thư tổng-mục-đề-yếu (q.14), nhưng hoàn toàn không thấy các bài tựa và bài bạt, cũng không thấy bản mục-lục, đủ chứng tỏ rằng bản sao này nguyên là chép sao từ Tứ-khố-toàn-thư ra. Nội-dung và cách sao chép của hai bản đại khái giống nhau, nhưng bản sao Anh có nhiều nơi bỏ sót và sai lầm.

Dưới đây, tôi xin làm một bản đối chiếu về mục-lục của 4 bản để độc-giả tham-khảo:

Lạc-bản 楽本	Nội-bản 内本	Tĩnh-bản 静本	Anh-bản 英本
q.1: Địa-lý-đồ (khuyết) Tông-tự, Quận-ấp, Sơn, Thủy, Cổ tích, Đường An-nam-đô-hộ, Nguyên-lệ-châu-quận. (1)	ibid. (.)	Quận-ấp, Sơn, Thủy, Cổ tích, Đường-an-nam-đô-hộ, Nguyên-lệ-châu-quận	ibid. (..)
q.2 Đại-nguyên-chiếu-chế, Triều-triều thư-mạng.	ibid.	ibid.	ibid
q.3: Đại-nguyên-phụng-sử (2)	ibid.	ibid.	ibid.
q.4: Chính-thảo-văn-hương, Tiến-triều-chính-phạt	ibid.	ibid.	ibid.
q.5: Đại-nguyên-danh-thần-vãng-phục-thư-vấn (3)	ibid.	ibid.	ibid.
q.6: Biểu-chương, Tiến-đại-thư-biểu.	ibid.	ibid.	ibid.
q.7: Hán-Giao-châu-Cửu-chân-Nhật-nam-thứ-sử-thái-thú, Phụ Tam-quốc-thời-thứ-sử	ibid.	ibid.	ibid.

q. 8. Lục-triều-Giao-châu-thứ-sử-đô-đốc-Giao-chỉ-Cửu-chân-Nhật-nam-thái-thú.	ibid.	ibid.	ibid.
q. 9: Đường-An-nam-đô-đốc-đô-hộ-kinh-lược-sứ, Giao-Ái-Hoan-tam-quận thứ-sử.	ibid.	ibid.	ibid.
q.10: Lịch-triều-kỉ-thần, Triệu-thị-thế-gia, Ngũ-đại-thời-tiêm-thiết.	ibid.	Lịch-triều-kỉ-thần.	ibid.
q.11: Đinh-thị-thế-gia, Lê-thị-thế-gia.	ibid.	Triệu-thị-thế-gia, Ngũ-đại-thời-tiêm-thiết, Đinh-thị-thế-gia, Lê-thị-thế-gia.	ibid.
q.12: Lý-thị-thế-gia.	ibid.	ibid.	ibid.
q.13: Trần-thị-thế-gia.	ibid.	ibid.	ibid.
q.14: Học-hiệu, Quan-chế, Chương-phục, Hình-chính, Binh-chế, Lịch-đại-khiển-sứ.	ibid.	Học-hiệu, Chương-phục, Hình-chính, Binh-chế, Lịch-đại-khiển-sứ	ibid.
q.15: Nhân-vật, Vật-sản, Lâm-lập-phụ	ibid.	Nhân-vật, Vật-sản	ibid.
q.16: Tập-kỷ, Lịch-đại-danh-hiền-tập-vịnh.	ibid.	Tập-kỷ, Lịch-đại-danh-hiền-tập-đề.	ibid.
q.17: Chí-nguyên-dĩ-lai-danh-hiền-phụng-sứ-an-nam-thi, Ngọc-đường-chư-công-tặng-tống-thiên-sứ-thi-tự	ibid.	Chí-nguyên-dĩ-lai danh-hiền-phụng-sứ an-nam-thi	ibid.
q.18: An-nam-danh-nhân-thi.	ibid.	Ngọc-đường-chư-công-tặng-tống-thiên-sứ-thi-tự	ibid.
q.19: Đồ-chí-ca, Tự-sự.	ibid.	An-nam-danh-nhân-thi.	ibid.
q.20: Danh-công-đề-vịnh-an-nam-chí (khuyết)	ibid.	Đồ-chí-ca, Tự-sự	ibid.

Bi-chú : (1) Xét nội dung thực tế, nên đặt thêm các mục, Phong-tục, Biên-cảnh, Phục-dịch và Trấc-cảnh.
(2) Xét vào nội dung, nên thêm mục Tiền-triều-phụng-sứ.
(3) Cũng như lý do trên, nên thêm mục Tiền-triều-thư-sớ.
(·) Chỉ các đoạn này y như các đoạn « Lạc bản ».
(··) Chỉ các đoạn này y như các đoạn « Tịnh bản ».

MẠNH-NGHỊ
TRẦN-KINH-HÒA
(CHEN-CHING-HO)

QUYỂN THỦ

CÁC BÀI TỰA

BÀI TỰA CỦA BẠCH VÂN LÃO NHÂN SÁT HÃN

Sử ký nước Nam Việt đã có từ lâu, từ Tư Mã Thiên và Ban Cố làm sử đã nói đến Nam Việt, nhưng không được đầy đủ, phải chăng các nhân sĩ Trung Châu (Trung Hoa), ít ai ghi chép sử Việt?

Lê Hầu Cảnh Cao, là một nho sĩ trong nước Việt, vun trồng các ngành văn học rất có công mà không thi thố được việc gì ở đời, mới làm bộ sách *An Nam chí*, chia làm 20 quyển. Duyên cách về gia phả, thế hệ, quan tước, núi sông, quận ấp mới cũ, nguyên lai của lễ nhạc, hình chính, kế hoạch về binh, nông, tài, thực, ngày tháng xuất nhập của các sứ thần, cùng tác phẩm của các văn nhân, thi sĩ và ở nơi triều đình, xem qua thì biết hết.

Vì ông đã quen công việc ấy, nên cũng viết ra được rõ ràng, thật có bổ ích nhiều cho những thiếu sót của các bộ sử của Tư Mã Thiên và Ban Cố. Năm Chí Nguyên thứ 24 (1287) của Nguyên Thế Tổ, tôi theo Trấn Nam Vương, thừa lệnh qua đánh người Việt không chịu quy thuận, đã tập việc soạn sử nước ấy. Nay đọc quyển của Lê Hầu, có chứng cứ đáng tin. Ngày sau đem bộ sách này vào sử quán, sẽ không thua gì sách Thiên, Cố hồi trước. Cứ cái học của người ấy, thì sự trước thuật không giấy mực nào ghi chép cho hết được. Tôi thường phải khen ngợi, nên làm bài dẫn này.

Vinh lộc Đại phu, Bình chương Chính sự, Thương nghị Trung thư Sảnh sứ, Điều Sơn, Bạch Vân Lão Nhân Sát Hãn tựa.

BÀI TỰA CỦA TRÌNH CỰ PHU

Gần đây tôi sắp đi ra đất Giang Hán, nghe nói dưới trướng Trần Vương (Trần Ích Tắc) có nhã sĩ hay văn. Nay coi bộ sách này quả không phải là lời nói ngoa.

Đời nhà Hán, bảy quận thuộc đất Giao Châu, thường năm cử người Hiếu liêm, những người trúng tuyển, tài học cũng ngang với người Trung Châu (Trung Hoa). Lấy tài của Lê Quân, nếu đem ra trọng dụng, chưa chắc thua người khác. Thế mà Lê Quân chỉ yên thú sơn hồ, tự vui trong bút mực, nào có phải chức phận của ông đâu? Song những lời tự xưng tụng của tôi trên này cũng nói được phần nào phẩm giá của ông.

Mùng 1 tháng 10, năm Đinh Vị, Đại Đức thứ 11 (1307), Quảng Bình Trình Cự Phu.

BÀI TỰA CỦA NGUYÊN MINH THIỆN

Họ Chức Phương (quan làm sử sách) của ta, coi giữ sách vở, đồ bản của thiên hạ, ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đã có chép đủ. Nhưng vì duyên cách bất đồng, phong thổ khác nhau, nên phải có người bản xứ và bác học mới biết rõ được. Quan Phụng nghị Đại phu, Thiêm Quy Hoá Lộ Tuyên Vũ Ty Sự là ông Lê Tắc, vốn là người nho sĩ ở đất An Nam vậy. Hồi trước quân nhà vua sang phạt An Nam, tôn tộc An Nam là Chương Hiến Hầu, muốn bảo tồn nước nhà, nên suất 30.000 quân đầu hàng, trong số có Lê Quân, rồi sau Chương Hiến vì ta tử trận và Lê Quân được triệu về triều đình làm tôi của ta. Mỗi lần Lê Quân thương Chương Hiến Hầu, có chi mà chẳng toại, tên tuổi bị mai một, thường để lòng báo quốc, bèn soạn ra *An Nam chí* 20 quyển, nói cũng khá rõ, cái chí khí của ông đáng kính mến. Tuy nhiên, sách này không những chỉ cho ta biết được rõ về duyên cách và phong thổ, mà những kẻ có chí lập công, nên dùng để tham khảo.

Hàn lâm Thị giảng Học sĩ Trung phụng Đại phu Tri chế cáo đồng tu Quốc sử, Nguỵ Quận Nguyên Minh Thiện tựa.

BÀI TỰA CỦA TRIỆU THU

Ông Lê Tắc, nhớ rộng học nhiều, cắp một bộ *An Nam chí lược* qua Bắc Phương, cách lập ngôn, cách tự sự, cớ bằng cứ đáng tin, các bậc

thân sĩ đại phu đua nhau mà đọc. Bộ sách này chứa đầy mối lòng trung ái, lời văn mạnh mẽ, chép nhiều sự lạ và hiểm nguy, bộ sử *Sơn Xuyên* của Tử Trường[1] không theo kịp, và sách *Hoàn Vũ* của Nhạc Sử cũng không chép được đầy đủ như vậy.

Những việc ở ngoài Cửu Châu đã được thấy ít nhiều trong sách này. Chí hướng và học vấn của tác giả, không phải chỉ ở nơi ngôn luận và văn tự, mà còn hiểu thấu cơ trời và tính tình của tác giả cũng rất đứng đắn.

Tập văn này lưu hành ở Trung Quốc thì người Trung Quốc cũng xem như sách của Trung Quốc, Lê Quân thật là một bậc thiện sĩ của thiên hạ vậy; sự bổ túc cho những chỗ thiếu sót của họ Chức Phương có phải là nhỏ đâu!

Đề sau ngày 15 tháng giêng năm Hoàng Khánh nguyên niên (1312).

Tập hiền Đãi chế Phụng trực Đại phu Triệu Thu viết ở nơi nhà Linh Lung, Trừng Thanh Lý.

BÀI TỰA CỦA LƯU TẤT ĐẠI

Tôn trọng Thánh triều, vận trời rạng mở muôn năm, thế đất cả trùm một mối, suốt cả trong ngoài bốn biển, không nước nào không tới triều cống. Trong niên hiệu Chí Nguyên (1264-1294), vua Thế Tổ trị vì, có xuống chiếu khiến quan Tể tướng triệu Bí thư Thiếu giám Ngu Ứng Long. Trước tác Lang Triệu Thu lấy bản đồ của quan Phương Chức dâng lên để làm *Nhất thống chí*, nhưng đất Giao Chỉ ở xa tại phía Nam đất Việt, sợ không được rõ hết. Trong năm Đại Đức thứ 11 (1307), đức Kim Thượng[2] lên ngai vàng, Thái Tử dương ở Đông Cung thì vua An Nam sai sứ thần ruổi dường bộ qua dâng tờ biểu chúc mừng.

Nhà hội đồng ở ngay phía hữu Hàn lâm Viện, quan An Tiêm Châu Đồng Tri là Lê Phụng Sự đến thăm tôi tại công thự Ngọc Đường, rồi đưa ra bộ sách *An Nam chí lược* cho tôi xem. Tôi thấy bộ ấy tham xét sử truyện, chép việc xưa nay, nguồn gốc đất nước, duyên cách phong tước, non sông phong tục, nhân vật, quan chức, sứ thần qua lại, cáo việc chầu triều, nhập cống, ban lộc v.v... đều chép đầy đủ và kỹ càng. Than ôi! Lê Quân dụng tâm cũng đã chu chí lắm vậy!

Hơn nữa, còn rong ruổi phục vụ nhà vua đến 30 năm, lòng trung hiếu, khí tiết nghĩa, khi nào cũng như khi ấy, nếu cho long tiết hổ phù, trọng dụng lên đến chức gì cũng xứng đáng. Nhưng ông cứ tự túc bằng cách đạm bạc, không ham lợi lộc. Ông ngụ cư đất Hán Dương, nhà ở gần miếu Thánh, bên cạnh nhà thờ Thái Bạch, thường đóng cửa viết sách, ngồi nghiêm chỉnh trong cửa sổ nho nhỏ, trồng trúc bên bờ sông, vun mai trong mây khói, hưởng khí trong ở dòng nước Lang Hồ (tức Lang Trung Hồ), hứng bóng im dưới núi Đại Biệt, hóng gió giỡn trăng, ngâm nga thích chí, ngoài thú tiêu khiển với giang sơn, thì ông không mảy may lo nghĩ và buồn rầu gì nữa. Trong bản tâm, chỉ tự hứa hẹn một ngày kia được như ông Mã Phục Ba, ông Đào Thái Úy, cách làm người khiến ta phải ưa chuộng đức tính của ông mà sùng bái bằng cách có lễ nhạc văn hoá vậy.

Nhân khi Lê Phụng Sự từ giã bệ rồng trở về, tôi nói với ông rằng: "Bộ sách này nên chép thêm, tôi sẽ nói với Sứ quán, tâu lên triều đình, phụng chiếu giao cho Bí Phủ (tu thư) để bổ túc bộ *Nhất thống chí*, và tỏ sự phồn thịnh của bản độ nước ta, như thế, hay biết bao nhiêu".

Ngày Trùng Dương tháng chín mùa thu năm Đinh Vị Đại Đức (1306), Hàn lâm Tu soạn Văn Lâm Lang đồng Tri chế cáo, kiêm Quốc sử viện biên tu, Hồ Nam Lưu Tất Đại bái viết.

BÀI TỰA CỦA HỨA THIỆN THẮNG

Xứ Nam Giao, từ đời Đường Nghiêu đã thông với Trung Quốc, tên đó đã biên rõ trong thiên Nghiêu Điển, qua đời Tần, Hán, Tuỳ, Đường, càng thịnh vượng, nhưng sự tích ghi chép rải rác trong các sử, ít được thống nhất. Các danh tướng, Thứ sử, Đô đốc người Trung Quốc tới làm quan ở xứ Nam Giao, trước sau có tới vài trăm người, mà hạng người trứ danh hơn hết là các ông Mã Viện, Sĩ Nhiếp, Đào Khản, Chử Toại Lương v.v..; dư nữa, về hạng người bị lưu trích cũng phần nhiều là bậc danh sĩ ở Trung Triều; còn ông Khương Công Phụ thì sinh tại đất Việt mà làm quan ở nhà Đường, đậu cao tài giỏi, đúng là một nhân vật xuất sắc nhất trong các hiền sĩ đời ấy; những sự tích ấy há nên không ghi truyền lại đời sau hay sao?

Từ nước nhà mở mang đến nay, trong ngoài bờ biển không có nước nào chẳng đến triều cống. Năm Chí Nguyên thứ 21 (1284), đạo

quân viễn chinh qua Nam, thì Chương Hiến Hầu hàng phục trước hết, rồi Chiêu Quốc Vương (Trần Ích Tắc), suất cả môn thuộc quy thuận, vua đều có ban tước lộc theo từng thứ bậc.

Ông Lê Tắc, người Đông Sơn, bèn lấy sơn xuyên, phong thổ, nhân vật cổ kim và những sự biến chuyển của nước ấy cùng số xuất nhập quân lính trong mấy năm gần đây biên thành một quyển sách. Hơn nữa, lại chép thêm gia thế của ông, làm cho độc giả được biết những kiến văn khác thường như tai nghe mắt thấy, thật bổ ích rất nhiều cho sự thiếu sót trong bộ sử của Ban Mạnh Kiên[3] vậy.

Còn về việc Chương Hiến Hầu quy thuận, chính là do Lê Tắc tán thành, điều ấy đã ghi trong thẻ tre tấm lụa để truyền đời sau, không cần tôi nói thêm nữa.

Ba ngày sau tiết sương giáng (tháng chín), năm Đại Đức thứ 11 (1307), Hứa Thiện Thắng viết tại huyện Vĩnh Gia, trong thuyền ở bến Hạc Ky.

BÀI TỰA CỦA HỨA HỮU NHÂM

Kẻ sĩ theo nghề học, nên ngó bao trùm cả trời đất, phàm những cái gì ở dưới trời, đều phải biết hết, hoặc có khi trở ngại về sự đi không tới chỗ, hoặc có chỗ bị che lấp vì đường xa xôi, thì những điều nghe thấy không xét tới bề sâu được, vậy ở ngoài chỗ cùng tột và ở trong chỗ tối tăm, còn có thể biết được ru?

Uyên Minh[4] xem truyện *Chu Vương Sơn* hải đồ lấy làm thích chí lắm, đủ biết là ý tưởng của ông cao hơn đời.

Xưa có ông Chương Hợi (đời nhà Hạ) đi từng bước một mà đo đất được 90.000 dặm, tôi không biết căn cứ vào đâu mà nghiên cứu, còn việc có thể nghiên cứu được, thì kẻ học giả há nên không biết đến sao?

Hai chữ An Nam thấy chép trong sách *Ngu Thư*; từ đời nhà Hán, nhà Đường, trải đã lâu năm mà họ Chức Phương còn nói sơ lược. Khi chưa dẹp yên nhà Tống, An Nam đã thần phục với ta, Liệt Thánh cũng dung nạp để chứng tỏ vương giả không bỏ sót nước ngoài, chứ không có ý gì lợi dụng. Nhưng những chi tiết về sơn xuyên quận ấp, phong tục, sản xuất, họ Chức Phương không thể chép cho rõ; nếu không phải là người quen thuộc xứ ấy, thì không có cách nào truyền lại một cách chắc chắn. Các nhà bác học vẫn thắc mắc về việc đó.

Lê Cảnh Cao ở Đông Sơn, là người bản xứ, từng trải biết hết việc An Nam, không ai bằng ông được; từ khi qua Trung Quốc đến nay, 50 năm kê cứu các sách vở, lại thêm sự quen thuộc, biên thành bộ *An Nam chí lược* 20 quyển. Đến đầu niên hiệu Chí Thuận (1330-1332), triều đình có chỉ truyền dâng lên, từ đó tiếng tăm và sách của ông Cảnh Cao lưu truyền bất hủ. Các nhà văn sắp khắc bản, nên xin tôi làm bài tựa.

Thiết tưởng, nước An Nam từ đời Thành Chu đã "cửu dịch"[5] vào Trung Quốc cống hiến; từ đấy đến nay, trải qua 2.500 năm, trong thời gian ấy, tuy thuận nghịch bất thường, nhưng đã nhờ đức hoá của Trung Quốc rất nhiều. Kịp thời nhà Nguyên hưng khởi, người Việt không mời mà tới, sau có cuộc xích mích, quấy rối ở biên giới, thì ta ra uy trừng trị, hễ biết tội lỗi mà trở lại, thì ta lại bao bọc cho, cách đối đãi của ta với An Nam đại khái như vậy. Còn những chiếu chỉ sai sứ thần và xuất quân qua An Nam và những lời chiếu dụ ban thưởng cùng các tình trạng thần thuộc của nước An Nam, những điều ấy, đến khi quyển sách này được ra, thì đều có thể khảo rõ được.

Ông Cảnh Cao khi ở tại bổn quốc, giúp Chương Hiến Hầu làm môn tướng. Năm Ất Dậu (1285), mới nội phụ Trung Hoa, nhưng gặp quân An Nam phục kích, Chương Hiến Hầu tử trận, Cảnh Cao bồng thây Chương Hiến Hầu lên ngựa chạy, và chôn hài cốt tại Khâu Ôn (giáp giới Trung Quốc). Vì lòng trung nghĩa đối với chủ, sợ lâu ngày phai lạt, cho nên trong bộ sách này, ông rất chú ý đến việc đó. Cái nghĩa khí của ông thật nên khen ngợi.

Vậy sách này được ra đời, không những làm cho ta biết rõ việc nước ngoài, mà còn thấy đủ cả lẽ trời, cả lòng người đồng với Trung Quốc, không phân biệt xứ ở xa gần, há chẳng bổ ích cho nền phong hoá lắm ru?

Ngày rằm tháng 10 năm Kỷ Mão, Chí Nguyên thứ 5 (1339), Thông Phụng Đại phu, Tiền Trung thư, Tham tri Chính sự Tri kinh Diên sự, An Dương Hứa Hữu Nhâm tựa.

BÀI TỰA CỦA LONG NHÂN PHU

Đối với nước nhà, thư chí là quan trọng, xem như *Kinh Thư* chép thiên *Vũ Cống* rất nghiêm, *Kinh Lễ* thuật chuyện Chức Phương rất

tường và Tán Hầu (Tiêu Hà) vào Quan Trung, việc đầu tiên là thu góp các họa đồ sổ sách của nhà Tần, đủ biết rằng thư tịch rất quan trọng.

Từ Ban Cố (đời Hán), Phạm Điệp (đời Đường) trở về sau, các nhà làm sử có ngòi bút dọc ngang trời đất không biết bao nhiêu, nhưng ghi chép sơ lược, độc giả không lấy làm thích ý, thì bản *chí lược* này làm được xuất sắc cũng khó lắm thay.

Sự quan trọng và khó khăn nhường ấy nếu không phong phú về kho kiến văn, không dồi dào về sự lịch duyệt, không quen thuộc cả sơn xuyên nhân vật, không trải xem đến phong tục khí vận, thay mới đổi cũ và những sự canh cải hoặc bảo tồn, thì ai có thể đảm đương việc làm sử?

Thiên triều ta dẹp yên chín cõi[6], thu phục bốn phương. Nước An Nam có ông Lê Tắc, theo người bề trên của nước mình, vào chầu vua ở Kinh sư, ngày sau được vua cho đất mà ở, lại được triều nghị cho làm quan ở xứ Giang Biểu (Giang Nam), nhưng ông Tắc từ chối, không nhận lĩnh chức quan, có ý khinh bạc danh lợi, mà ham văn chương, hỏi tìm sự học như đói khát mà tìm ăn uống, nhân đó, góp lại những mục kiến văn đã trải qua để làm tài liệu, biên làm bộ sách gọi là *An Nam chí lược* 20 quyển, sự dụng tâm của ông thật đã công phu vậy. Tôi nói phong phú về kho kiến văn, dồi dào về sự lịch lãm, thì ông Tắc đứng về bậc ấy.

Tôi thường xét sự tích của hai ông Phục Ba[7], mà thấy sự chinh phạt của Bác Đức, mở được các quận Giao Chỉ và Nhật Nam, là công to tát của ngàn xưa để lại, còn cuộc viễn chinh của Văn Uyên, chỉ hạn chế đất đai ở ngoài đồng trụ, không mở rộng thêm nữa. Phải chăng Tiền Hán thì dũng quá mà Hậu Hán thì khiếp nhược? Chẳng qua là cách đối đãi của Đế vương đối với dân tôi mọi chỉ giữ thể thống vậy. Than ôi! Chí hướng của ông Tắc như thế cũng đã hết sức rồi, dẫu cách đến nghìn năm cũng để mối lòng nơi Tượng Sơn, Lư Thủy (giang sơn đất Việt). Còn như bộ chí lược nhấn mạnh việc Lưu An can Vũ Đế chớ đánh nước Mân Việt và việc Giả Quyên Chi bàn luận bỏ quận Châu Nhai là có ý ca tụng nhân đức của Trung Quốc, nên bây giờ tôi cũng phụ theo lời ca tụng ấy mà ghi chép thêm.

Tháng sáu, mùa hạ năm Mậu Ngọ, Diên Hựu thứ 5 (1318), Nho học phó đề cử tỉnh Thiểm Tây Lô Lăng Lão Nhân Long Nhân Phu tựa.

BÀI TỰA CỦA CAO TỐNG THỊ ĐƯỜNG

Cái gì ở ngoài trời đất, có thể tồn tại mà không bàn nói cũng được; cái gì ở trong trời đất, thấy thì phải nói, đã nói đến thì phải có lời suy xét.

Nước An Nam từ đời Hy Hoà, thì gọi là Nam Giao, đời đời thuộc phạm vi trong ánh sáng của Thiên đế. Lại từ đời Hán và đời Đường, thì gọi là Nam Việt, vẫn coi như một cõi đất ở ngoài Cửu Châu trong thiên *Vũ Cống*.

Sử sách chỉ lấy những kiến văn ở triều đình và thôn quê, chép công chuyện của họ Trần nổi dậy làm vua, nhưng lại có nhiều chỗ sai lầm. Từ họ Đinh (Tiên Hoàng) lập quốc về sau, sứ thần đi lại không dứt, hoặc có kẻ giấu binh mã giả làm yếu, có kẻ trưng bày quân lính giả làm mạnh. Vì vậy, người nào đi đến chỗ, nhìn tận nơi, hễ chép nửa lời nói sai, thì lầm đến ngàn dặm. Tuy có bàn luận, nhưng lời bàn không đủ tin được, tuy có suy xét, nhưng sự suy xét càng đáng nghi ngờ.

Ông Cảnh Cao ở Đông Sơn là một học giả cự phách An Nam, mới hơn hai mươi tuổi đã vào chầu vua, những phong cảnh giang hồ và đế đô mà ông được mục kích, giúp cho kiến văn thêm phong phú hơn nữa, được đọc những bộ sách mà người đời chưa thấy, lại càng thêm mầu sắc cho văn tự của ông. Vì thế sách của ông làm, không những chúng ta tin dùng, mà trăm đời về sau, đối với học giả An Nam, cũng không sai lầm nữa.

Hồi xưa, quan Tả sử là Ỷ Tướng của nước Sở, học hết các sách ba phần, năm điển, tám sách, chín khấu, khiến đức Khổng Phu Tử để lời khen mà kể chuyện lại, không gạt bỏ câu gì. Từ lúc ấy đến nay, kể những thư tịch truyền nghi vẫn nhiều, nhưng bộ sử *Thặng* của nước Tấn, bộ sử *Đào Ngột* của nước Sở, đều có giúp ích cho việc khen chê của bộ *Lân Kinh*[8].

Vì sao ta lại dùng hai bộ sử *Đào*, sử *Thặng*?

Vì hai bộ sử ấy chính là do Đổng Hồ và Ỷ Tướng viết ra mà đều đúng sự thật. Ông Cảnh Cao là Ỷ Tướng của An Nam đó vậy. Nếu ta được làm chức gì trong Sử quán, thì ta đem bộ *An Nam chí lược* này mà bổ túc cho bộ Quốc sử, nhưng tiếc rằng ta đã già rồi, chỉ nói vậy mà thôi.

Ngày Trùng Cửu, năm Nhâm Tuất Chí Trị (1322), Nho học Phó đề cử tỉnh Cam Túc Cao Tống Thị Đường tựa.

BÀI TỰA CỦA ÂU DƯƠNG HUYỀN

Trong năm Thiên Lịch (1328-1329, niên hiệu của vua Nguyên Văn Tông), tôi (là Âu Dương Huyền) làm quan Tượng khuê Chương học sĩ, đồng thời cùng chung làm chức Toản tu để soạn bộ *Kinh Thế đại điển;* làm xong định dâng lên vua, vừa khi Đại học sĩ Hà Vinh lấy bộ sách *An Nam chí* của ông Lê Tắc dâng lên, được lời chiếu vua, khiến giao thư cuộc, bèn làm một quyển *An Nam phụ lục*, để cho thuộc môn địa quan (tức là sử địa).

Trong niên hiệu Chí Nguyên (1335-1340), tôi được triệu lên Bắc Kinh, khi qua đất Giang Hán, ông Lê Tắc lấy bộ sách chí lược ấy trình với tôi mà xin bài tựa. Thiết tưởng nhà Thánh Nguyên chí nhân như giời, bao hết cả thiên hạ, không kể xa gần, khiến vua tôi Nam Giao được cấp bổng lộc sống ở Trung Quốc tính đã mấy mươi năm, không có mảy may gì là trạng thái khách tình nương tựa. Ông Lê Tắc được nhàn hạ, rong chơi, tự ý sáng tác văn chương, đã vẽ vời được địa hình của bản quốc, lại thêm các chi tiết về thổ nghi, phong tục, sản vật và nhân vật. Hơn nữa, còn thu lượm được các mục văn tự của các sứ thần Nam, Bắc qua lại. Nếu không phải nhờ đức hoá thấm thuần, Thanh giáo phổ biến, sao có thành tích như vậy? Xưa đức Khổng Tử dọn bớt *Kinh Thi*, để lại chương *Thức vi* trong thiên *Vệ phong*,[9] tuy việc này chứng tỏ ý buồn của người ký ngụ, nhưng đương thời bây giờ, không ai giúp đỡ được người ấy, do việc này cũng đủ biết rõ.

Lấy đó mà suy luận, thì các nhà văn học hiện nay cũng nên nêu ra *An Nam chí lược*, tán thưởng để cho đời sau hiểu rõ giá trị của bộ này. Nước nhà có đức dìu dắt người phương xa và bao bọc cả bốn phương, truyền lại muôn đời, phải chăng sẽ nhờ bộ sách này.

Lê Quân biệt hiệu Đông Sơn, tính ưa đọc sách hiếu cổ, càng già càng phát huy. Còn những bài thơ khác, có thể truyền xuống đời sau cũng rất phong phú.

Hàn lâm Thị giảng Học sĩ Âu Dương Huyền.

BÀI TỰA CỦA QUẢ NGUYÊN HẠ TRÁN

Ngày quân vua đi đánh nước Nam, đường qua huyện Nghi Xuân của ta, ta đã trông thấy cảnh ấy; sau đó diệt được bạn nghịch, thu

phục nhân tâm, cả ân lẫn oán đều rõ rệt. Lại nghe thiên triều sai sứ thần an ủi kẻ dưới, sứ thần ấy là ông Tây Sơn Lý Tư Diễn, nguyên nhậm chức Biệt giá phiên dịch tại quận ta. Ông không nhận một tặng vật gì của ngoại quốc, có ngâm câu thơ rằng: "Đế vương nhân hậu trạch, thiên địa phát sinh tâm", nghĩa là: "Ơn của Đế vương là theo đường nhân hậu, lòng của trời đất thường dùng đức phát sinh", thì vua tôi nước ấy tỏ vẻ vui mừng, nói rằng Trung Quốc biết dùng người hiền làm tôi, rồi sai sứ thần đi theo vào chầu. Lúc ấy các ông Ngu Bá Tâm, Triệu Nại Am, đương ở phòng Bí thư, lấy sách *Địa dư yếu lãm* và sách *Hoàn Vũ ký*, lặt lượm tra xét, làm bộ *Đại nhất thống chí*, ghi chép rất rộng rãi, và đầy đủ, nhưng làng xa nẻo hẻm, cũng có chỗ không được biết cho chu đáo. Tuyên Vũ Thiêm sự Lê Quân, Đông Sơn, đi theo Chương Hiến Hầu, suất bộ thuộc nội phụ Trung Quốc, giúp việc hết lòng trung thành, chăm chỉ, thật có công lao với triều đình, đến khi tuổi già, tự hiệu Tịnh Lạc, nhàn cư ở Hán Dương, biên thành bộ *An Nam chí* ghi chép sơn xuyên, phong tục bốn phương; sự duyên cách về châu huyện, quan chế và sự hưng vong của các triều đại, đều thật rõ ràng đầy đủ; cho nên trong bài tựa của ông Nại Am khen rằng: "có nhiều chỗ bổ túc cho sách sử của họ Chức Phương, còn đương thiếu sót", là đúng.

Bộ sách của Lê Quân phô bày có phép tắc, có đầu đuôi, theo được di sáo của ông Thái Sử Công[10] và ông Ban Mạnh Kiên đời trước.

Đến như các mục văn chương, thi thảo của các đại gia, các danh nhân, đều biên chép không sót một bài nào, điều ấy lại là một đặc sắc, mà các bộ sử của Tư Mã Thiên và Ban Cố chưa từng có.

Bộ sách này được lưu truyền, có thể thành ngôn luận của một nhà, tôi đọc mà có ý mừng, bèn viết những sự nghe thấy trước sau để làm bài tựa.

Tháng hai mùa xuân năm Canh Thìn, Chí Nguyên thứ 6 (1340), Quả Nguyên Hạ Trần tựa.

TỰ TỰA CỔ ÁI LÊ TẮC

Tôi sinh trưởng ở đất Nam Việt, đã làm quan ăn lộc của bản quốc. Trong mười năm về trước, đi xứ nọ qua xứ kia, trải khắp nửa nước An Nam, hơi biết được hình thế sơn xuyên địa lý. Từ khi nội

phụ Thánh triều đến nay đã hơn năm mươi năm rồi. Tự xét đã quê mùa lại ngây dại, học thức theo lối xưa mà không thấu đáo, đến tuổi già lại ham sách, tiếc rằng đã muộn, nên các văn tịch cổ kim không thể xem hết được.

Nhân trong lúc rảnh thì giờ, gom góp lượm lặt những điều đã ghi trong Quốc sử các triều đại, Giao Chỉ đồ kinh, lại tham khảo bộ *Phương kim hỗn nhất điển cố*, mà làm ra bộ *An Nam chí lược* 20 quyển, lấy bài tự sự phụ vào cuối quyển, để tỏ ra đức hoá của Thánh triều lan khắp các nước xa gần, đâu đâu cũng đều ở trong phạm vi thống nhất, mà nước Nam Việt hết lòng kính mến triều đình, theo như trong sách này nói, cũng được thấy rõ.

Người xưa có nói: "Đạo trời chỉ có một mà thôi". Nay ta ở trong khoảng trời che đất chở, đều phải có trật tự, lễ nghĩa, vua cho ra vua, tôi cho ra tôi, cha cho ra cha, con cho ra con, nếu không có cái tính tốt ấy, thì làm sao cho hợp với lẽ trời?

Huống chi Thanh giáo đã lan tràn tới Nam Giao từ đời Đường, Ngu (tức chỉ đời vua Nghiêu, vua Thuấn) đến nay, hơn 3000 năm, cho nên sự ưa chuộng về thanh danh, văn vật gần như Trung Quốc, tuy rằng phong thổ có khác, nhưng sự tích nhiều chỗ đáng ghi chép, không nên bỏ qua. Tiếc rằng các nhà kỹ thuật nói thì rộng mà phần nhiều trái ngược nhau.

Cuốn này căn cứ vào kiến văn và lấy tài liệu của các sách, nhưng không khỏi có chỗ sai lầm, xin các vị quân tử, thấy chỗ nào sơ lược thì cải chính cho.

Năm Ất Mão, Nguyên Thống sơ nguyên, tiết thanh minh, mùa xuân (1333), Cổ Ái Lê Tắc tựa.[11]

BÀI TỰA CỦA PHỤC ÔNG[12]

Nguyên bản bộ sách này là tàng thư của ông Hồ Từ Thôn[13], những sách ở nhà tôi cũng có sách để ấn ký của Hồ Từ Thôn, như thế, ông ấy chắc là một người ham sách. Mới rồi đây, có người bạn tôi đem một tập bản sao thơ của Từ Ngang Phát, trong đó, thấy có hai bài thơ đề bức chân dung của Từ Thôn. Tôi vội vàng lục biên ra, để biết rõ thời đại của ông ấy và để chứng tỏ Từ Thôn quả là một người ham sách.

Nét vàng chữ nhỏ trổ tinh thần,
Túi sách đầy nhà khó tả chân;
Vàng, trắng bao pho, thường sửa soạn.
Mùi nhàn ngon ngọt đủ mười phần.
Ngày tháng đèn dầu biết mấy mươi,
Quanh ao trồng trúc gởi mình ngươi.
Ngoài hiên mây biếc cao trăm thước,
Thái độ thanh tao hợp ý người.

Bài thơ thứ nhất chứng tỏ Từ Thôn hiệu chính sách vở chuyên cần, bài thứ hai cho ta tưởng thấy cái thú vui cảnh nhàn cư của ông, khiến người ta luôn luôn kính mến; tiếc rằng tên họ của ông ít thấy truyền lại đời sau, nhờ có bản sách ông còn giữ lại và người tặng thơ, mới thấy được sự tích của ông, nghĩ cũng nguy lắm thay!

BÀI TỰA CỦA KISHI GINKO
(Ngạn Ngâm Hương)

Tóm tắt cả chính trị, nhân vật, sơn xuyên và phong tục cổ kim trong một nước mà ghi chép, chỉ có *chí* hoặc *thặng* mà thôi. *Chí* cũng như *sử*, dùng để biên đủ các sự tích đã qua để giúp các phương tiện về kinh tế.

Cuối đời Nguyên, có ông Lê Tắc, hiệu Cảnh Cao, người đất Ái Châu, nước Việt Nam đã soạn bộ *An Nam chí lược*, 20 quyển ký sự rất xác thực rõ ràng, đủ làm một bộ tín sử cho đời sau.

Tiếc rằng bản khắc đã thất truyền từ lâu, mà truyền bản cũng rất hiếm.

Tôi được một bộ *An Nam chí lược* do ông Thiếu Thiềm Tiền Trúc Đinh tự tay hiệu đính và trước kia thuộc tàng thư cũ của Ngũ Nghiên Lâu. Thiết tưởng hiện nay, hai nước Pháp, Việt đương xung đột, chắc có nhân sĩ lưu tâm về kinh tế, ước mong được xem bộ sách này, nên tôi dùng hoạt bản ấn hành để các nhân sĩ coi chung.

Tháng hai năm Minh Trị thứ 17 (1884), đề tại Lạc Thiện Đường.

Kishi Ginko (Ngạn Ngâm Hương) ở Đông Kinh, đề bài trên và tự tay viết (có đóng dấu, trong đề những chữ "Lạc Thiện Đường hiệu khắc ấn").

TỨ KHỐ TOÀN THƯ TỔNG MỤC ĐỀ YẾU[14]

Cẩn án bộ *An Nam chí lược*, 19 quyển, do Lê Tắc đời Nguyên soạn. Tắc tự là Cảnh Cao, hiệu Đông Sơn, vốn người An Nam, con cháu của Nguyễn Phu làm chức Thứ sử tại An Nam hồi Đông Tấn, đời đời ở Ái Châu (tức tỉnh Thanh Hoá). Lúc bé, làm con nuôi cho Lê Bổng, nên cải qua họ Lê. Năm lên chín tuổi, thi khoa đồng sĩ, làm quan đến chức Thị lang, sau đổi làm môn khách của Trần Kiện, lúc bấy giờ đang giữ chức Tịnh Hải quân Tiết độ sứ.

Trong năm Chí Nguyên (1264-1294), vua Thế Tổ nhà Nguyên đánh nước An Nam, Trần Kiện suất cả bọn Lê Tắc ra đầu hàng, rồi quân nước ấy đón đánh, Kiện bị chết giữa mặt trận, còn Tắc được cho làm chức Phụng nghị Đại phu, ở Hán Dương. Tắc nghĩ rằng Kiện chết không toại chí mà mất tiếng tăm, bèn soạn bộ *chí* này để tỏ hết ý, Nguyên Minh Thiện, Hứa Hữu Nhâm, Âu Dương Huyền đều có làm bài "tựa". Các sự tích An Nam, chép trong quyển này, so với *Nguyên sử liệt truyện* có nhiều chỗ dị đồng; chẳng hạn, như Lý Công Uẩn cướp ngôi của nhà Lê chứ không phải của nhà Đinh; Trương Hoài Hầu là quốc thúc của nhà Trần; Trương Hiến Hầu là con anh của Nhật Huyến, chớ đều không phải là rể; người gặp nạn Hưng Đạo Vương là Minh Thành Hầu, chứ không phải là Nghĩa Quốc Hầu, những chuyện kể trên đủ chứng tỏ sự sai lầm của nhà viết sử. Hơn nữa, sử chép rằng trong chiếu thư năm Chí Nguyên thứ 23 (1286), kể tội của nước An Nam, có một mục nói sát hại ông Di Ái, ông ấy sợ, ban đêm trốn về nước thì Thế tử (vua nhà Trần) phế Di Ái làm thứ dân. Các sự biên chép như trên càng đủ chứng tỏ các bộ nguyên sử có nhiều thiếu sót. Còn như biên chép các loại sơn xuyên, nhân vật thì rõ ràng đầy đủ, thật có công tìm tòi, kê cứu. Bởi vì chữ nghĩa An Nam cùng thông với Trung Quốc, về chế độ khoa thi cũng đại lược giống nhau, nên lời kỹ thuật trong bộ này có mạch lạc rõ ràng, không kém gì bộ sử Cao Ly vậy.

Chú thích:

(1). *Tử Trường* là biệt hiệu của Tư Mã Thiên.

(2). Tức Nguyên Võ Tông (1308-1311).

(3). *Mạnh Kiên* là biệt hiệu của Ban Cố.
(4). Tức là Đào Tiềm, một nhân vật cao thượng và thi sĩ trứ danh đời Tấn.
(5). Lúc bấy giờ, từ nước Việt qua tới Trung Hoa, xa cách hiểm trở và lại tiếng nói khác nhau phải qua chín lần thông ngôn mới đi tới được.
(6). Chín khu vực là chín châu ở Trung Quốc: Ký, Duyện, Thanh, Tử, Kinh, Dương, Dự, Lương và Ung.
(7). Mã Viện và Lộ Bác Đức, Văn Uyên là biệt hiệu của Mã Viện.
(8). Bộ *Lân Kinh* tức bộ *Xuân Thu*, sử nước Lỗ, mà đức Khổng Phu Tử viết ra để ngụ những lời khen chê về mặt chính trị.
(9). Một bài thơ thuộc về Vệ phong (cao dao nước Vệ) trong *Kinh Thi* do một người tôi trung nước Vệ làm ra để hoài cảm Tổ quốc.
(10). Tức Tư Mã Thiên.
(11). Năm "Ất Mão, Nguyên Thống sơ nguyên" nghi rằng là chép nhầm "Năm Ất Hợi, Nguyên Thống sơ tam" (1335).
(12). *Phục Ông* tức là Hoàng Phi Liệt. Phục Ông là hiệu của ông sau khi lành bệnh nặng, mới đặt hiệu như vậy.
(13). *Hồ Từ Thôn* là hiệu của Hồ Giới Chỉ.
(14). Trích từ *Tứ khố toàn thư tổng mục*, tr.14.

QUYỂN MỘT

TỔNG TỰ

Từ xưa nước An Nam thông giao với Trung Quốc, thời vua Chuyên Húc, phía Bắc đi tới U Lăng, phía Nam đi tới Giao Chỉ. Vua Đế Nghiêu sai Hy Hoà qua ở đất Nam Giao, vua Thuấn sai Vũ qua Nam yên vỗ Giao Chỉ. Qua đời Chu Thành Vương (1115-1079 trước Công nguyên), họ Việt Thường qua chín lần thông ngôn, tới cống hiến mà nói rằng: "Trời không có gió bão, không mưa dầm, ngoài biển không nổi sóng dữ đã ba năm nay, có lẽ ở Trung Quốc có đấng thánh nhân trị vì, sao chẳng tới chầu?". Lúc bấy giờ, Chu Công đặt bài ca, đánh đàn thuật chuyện họ Việt Thường tới chầu: "Ô hi ta ta! Phi Đán chi lực, Văn Vương chi đức", nghĩa là: Ôi ôi! Vui thay, cảnh tượng thái bình không phải nhờ sức của Đán (tên của Chu Công) mà là nhờ đức của vua Văn Vương. Nước Việt Thường, tức đất Cửu Chân, ở phía Nam Giao Chỉ.

Quyển *Hán Quan Nghi* của Ứng Thiệu chép rằng: "Trước tiên Trung Quốc mở mang từ "sóc" (phương Bắc), rồi sau tiến sang phương Nam lấy làm "cơ chỉ" (基址). Hiện nay, các sách viết chữ "chỉ" (址) (cái nền) là viết sai.

Nhà Tần (246-207 trước Công nguyên) lấy Giao Chỉ làm Tượng Quận; đến khi nhà Tần loạn thì Đô úy quận Nam Hải là Triệu Đà nổi binh đánh lấy hết các quận quốc, rồi tự lập làm vua. Khi ấy, Hán Cao Tổ sai Lục Giả qua lập Đà làm Việt Vương. Sau khi Cao Tổ băng, Cao Hậu cấm Nam Việt mua đồ sắt của Trung Quốc, Đà tiếm hiệu xưng đế, rồi phát quân đi đánh Trường Sa. Văn Đế lại sai người đưa thư

qua trách Đà. Đà có ý sợ, bèn bỏ hiệu đế, nguyện làm tôi và cống hiến phẩm vật.

Năm Kiến Nguyên thứ 3 (vua Võ Đế, 142 trước Công nguyên) Đà mất, con cháu họ Triệu truyền xuống bốn đời, kể được hơn chín mươi năm.

Võ Đế sai Chung Quân đi sứ qua Nam Việt để dụ vua Việt tên là Hưng vào chầu, Hưng muốn đi, nhưng bị tướng Lữ Gia can ngăn, vua không nghe, Gia làm phản, nổi binh đánh giết vua và cả sứ giả nhà Hán, lập Kiến Đức là anh khác mẹ lên làm vua Nam Việt.

Năm Nguyên Đỉnh thứ 5 (112 trước Công nguyên), Vệ úy là Lộ Bác Đức xuất mười vạn quân qua đánh Nam Việt, năm thứ sáu, mới đánh bại người Việt, lấy đất đó chia làm các quận: Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai và Đam Nhĩ, mỗi quận đặt Thái thú để cai trị.

Qua nguyên niên Sơ Nguyên của Nguyên Đế (48-33 trước Công nguyên), bãi bỏ hai quận Châu Nhai và Đam Nhĩ, còn lại bảy quận, kể cả Giao Chỉ. Khi đầu, Giả Quyên Chi tâu rằng: Châu Nhai, Đam Nhĩ, đều ở hải ngoại; xứ ấy thường cậy thế hiểm trở mà làm phản, đến lúc dụng binh tới dẹp, thì chỉ có miếng đất vô dụng mà thôi, nếu bỏ đi cũng không đáng tiếc. Vua Hán bèn hạ lời chiếu bãi bỏ.

Nhan Sư Cổ nói: bảy quận đều thuộc về Giao Châu, theo chế độ nhà Hán, các quận thuộc châu, nên đặt Thứ sử Giao Châu để cai trị chung.

Năm Kiến Võ thứ 16 (40 sau Công nguyên), đời vua Hán Quang Võ, có người đàn bà Giao Chỉ tên là Trưng Trắc làm phản, năm thứ 19 (43), sai Mã Viện qua đánh dẹp yên, rồi dựng trụ đồng để làm giới hạn nhà Hán.

Năm Kiến An thứ 15 (210), Hiến Đế dời chỗ cai trị qua quận Nam Hải.

Vương Phạm nói: chỗ quận trị của quan Thứ sử ở đất Giao Châu, cuối đời Hán, đổi qua Nam Hải, khi Tôn Quyền mới được ấn mạng của nước Ngụy, cũng cầm cờ mao tiết làm Tổng đốc Giao Châu và kiêm lĩnh Kinh Châu. Tôn Tư làm Giao Chỉ Thái thú quá tham bạo, bị quận lại Lữ Hưng giết, các quận Cửu Chân và Nhật Nam đều phản và hàng nhà Tấn.

Tôn Quyền thấy Giao Chỉ ở xa, bèn chia Giao Châu đặt Quảng Châu và dời quận trị của Giao Châu qua Long Biên.

Nguyên niên Kiến Hoành (269), vua nước Ngô là Tôn Hạo sai các tướng là Tiết Hủ, Đào Hoàng qua thu phục Giao Chỉ, giết các tướng do nhà Tấn đặt ra, như vậy đất Cửu Chân lại thuộc về nhà Ngô. Đến lúc nước Ngô mất, Giao Châu trở về nhà Tấn, trải qua các triều: Tống, Tề, Lương, Trần, Tuỳ, Đường đều để y như cũ, chỉ cải tên Cửu Châu làm Ái Châu, Nhật Nam làm Hoan Châu, đều thiết Thứ sử, hoặc đặt Giao Châu Tổng quản hoặc An Nam Đô đốc để thống trị. Qua đời Đường mới chia Lĩnh Nam làm đông tây đạo, đều đặt Tiết độ sứ, lại đặt ra năm quận: Quế, Quản, Ung, Dung và An Nam, đều thống thuộc Đông đạo; về phận Tây đạo, thì đặt An Nam đô hộ kiêm cả ngũ quản. Kinh lược Chiêu thảo sứ là Trương Bá Nghi đắp La Thành tại An Nam, công trình chưa xong, đến năm Nguyên Hoà thứ 3 (808), Đô hộ là Trương Chu đắp tiếp thêm mới hoàn công. Lâm Tư nói rằng: La Thành chu vi 2000 bước, tốn hết 25 vạn công.

Đến đời vua Tuyên Tông, niên hiệu Đại Trung (847-859) có viên đô hộ cai trị không được đứng đắn, đãi dân bằng lối bạo ngược, họ bèn liên kết với rợ Nam Chiếu, trở lại đánh phủ An Nam, cuộc rối loạn chém giết kéo dài luôn mấy năm không thôi. Năm Hàm Thông thứ 3 vua Y Tông (682), nước Nam Chiếu đánh hãm La Thành; viên Kinh lược sứ Thái Tập bị chết, vua sai Cao Biền làm chức Đô hộ, đem quân đánh khôi phục phủ thành, chém tướng mọi là Đoàn Tù Thiên và bọn quân mọi hơn 30.000 cái đầu; rồi tu bổ La Thành lại, cải xưng Đô hộ phủ Tịnh hải quân. Biền được trao cho làm chức Tiết độ sứ.

Kịp đời Ngũ Đại, các người thổ hào ở các Châu Giao, Ái là Khúc Hạo, Dương Diên Nghệ, Kiều Công Tiễn v.v... thay nhau dùng võ lực cướp quyền.

Tướng cũ của Nghệ là Ngô Quyền bèn giết Công Tiễn mà tự lập làm vua, truyền được vài đời, đến khi Ngô Xương Văn chết, thì có bộ thuộc là Ngô Bình (tức Lữ Xử Bình) giành làm vua; Đinh Bộ Lĩnh giết Ngô Bình, lĩnh nước Giao Chỉ, tự xưng là Vạn Thắng Vương, lại tự ý cho con Liễn làm Tiết độ sứ.

Đầu nhà Tống, Liễn khiến sứ nhập cống, Thái Tổ phong Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ Quận vương và hạ chiếu cho Liễn làm Tiết độ sứ An Nam Đô hộ. Sau Liễn và cha đều mất, em là Triền kế lập thì bị Thái Hiệu Lê Hoàn phế bỏ và cướp ngôi. Lê Hoàn giả làm tờ biểu dâng vua nhà Tống, nói rằng:

Triền khiến Hoàn thay làm vua. Thái Tông nhà Tống bèn phong Hoàn làm vua. Nhà Lê truyền được ba đời, cộng ba mươi năm, bị Lý Công Uẩn cướp ngôi. Vua Chân Tông lại phong Công Uẩn làm Giao Chỉ Quận vương.

Năm Long Hưng thứ 2 của Hiếu Tông (1164), Lý Thiên Tộ sai sứ nhập cống, được vua Tống phong cho làm An Nam Quốc vương, tên nước An Nam bắt đầu từ đó.

Họ Lý truyền ngôi được tám đời, không có con trai, do con gái là Chiêu Thánh nối ngôi.

Trong năm Canh Dần niên hiệu Thiệu Định nhà Tống (1230), Chiêu Thánh nhường ngôi cho chồng là Trần Nhật Cự (tức Trần Cảnh), vua Tống lại phong Nhật Cự làm An Nam Quốc vương.

Năm Quý Sửu (1253), Đại Nguyên đã dẹp yên Vân Nam, đến mùa đông năm Đinh Tỵ (1257), sai Đại soái là Ngột Lương Hợp Đãi đem quân qua biên giới An Nam, do đường Quảng Tây để hội binh đánh nhà Trần; quân đội nhà Trần chống cự, không thắng, bèn nạp khoản xưng thần, rồi khiến bồi thần dâng lời biểu và thường năm qua cống hiến phẩm vật.

Đến năm Tân Dậu niên hiệu Trung Thống (1261), vua Thế Tổ Hoàng Đế lại phong họ Trần làm vua An Nam; qua năm Đinh Sửu, hiệu Chí Nguyên (1277), vua Trần mất, Thế tử (tức Trần Hoảng), không xin sắc mạng, mà tự lập làm vua, nên vua sai Thượng thư Bộ Lễ là Sài Thung sang mời nhập triều; vua Trần mượn cớ có tật không đi. Qua năm sau, lại lấy cớ có tật không đi, sai Quốc thúc là Trần Di Ái sang triều kiến. Thế Tổ viện cớ vua có bệnh, bèn lập Di Ái làm vua.

Năm Tân Tỵ (1281), sai Sài Thung nhận chức An Nam Hành tuyên Ủy sứ Đô Nguyên soái, xuất binh 1.000 người, đưa Di Ái về nước, đi đến địa giới Vĩnh Bình, An Nam không chịu nhìn nhận, Di Ái sợ, ban đêm trốn về, chỉ sai bồi thần thay mặt tiếp rước Sài Công vào nước, tuyên lời dụ chỉ của vua rồi trở về.

Năm Nhâm Ngọ, hiệu Chí Nguyên (1282), quan Hữu thừa là Toa Đô cầm quân qua đánh thâu Chiêm Thành, triều đình sai sứ yêu cầu vua An Nam cho mượn đường tiến binh, và giúp quân lương, Thế Tử (tức vua Trần) không chịu. Đến mùa đông năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), vua sai Trấn Nam Vương Thoát Hoan và quan Bình chương là A Lý Hải Nha tiến tới biên giới, Thế Tử kháng cự thua chạy, em là Ích Tắc, quy thuận vào châu, vua thương tình, phong Ích

Tắc làm An Nam Quốc vương, lại phong cận thần là Trần Tú Viên làm Phụ Nghĩa công, các quan lại đi theo cũng đều cho tước vị.

Năm Đinh Hợi, hiệu Chí Nguyên (1287), Thế Tổ sai Trấn Nam Vương và quan Bình chương là Áo Lỗ Xích cầm quân qua bình định An Nam, khi quân kéo đến, Thế Tử đánh thua, chạy trốn ngoài hòn đảo ở giữa biển. Qua mùa xuân, tháng ba, năm sau, Trấn Nam Vương thấy khí hậu nước An Nam quá nóng nực độc địa, bèn kéo quân về.

Trong năm Quý Tỵ hiệu Chí Nguyên (1293), vua lại sai Đại Vương Ích Cát Liệt Đãi và quan Bình chương là Lưu Nhị Bạt Đô v.v... qua đóng đồn tại đất Việt, để chờ qua năm là năm Giáp Ngọ (1294), trong khoảng mùa thu thì tiến binh. Nhưng tháng giêng năm ấy, vua Thế Tổ băng; qua tháng tư mùa hạ, Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi, hạ chiếu bãi binh, lại khiến quan Thị lang Bộ Lễ là Lý Hãn, quan Lang trung là Tiêu Thái Đăng đi sứ qua An Nam tha tội cho Thái Tử An Nam và dẫn sứ thần An Nam là Đào Tử Kỳ về nước để tuyên lời dụ chỉ. Lúc đó, Thế Tử đã mất từ mấy năm, nên con vua suất các quan liêu ra đón, đặt bàn xông trầm, trông về cửa khuyết (nước Nguyên) mà lạy tạ ơn. Lại khiến bồi thần qua dâng lời biểu chúc mừng, xin làm phiên thần vĩnh viễn, chiếu lệ thường triều cống, đến nay vẫn còn.

Nam Giao đời xưa, nhà Chu gọi là Việt Thường, nhà Tần gọi là Tượng Quận, nhà Hán đặt làm ba quận: Giao Châu, Cửu Chân và Nhật Nam. Nhà Đường lại cải Giao Châu làm An Nam phủ, quận Cửu Chân làm Ái Châu, quận Nhật Nam làm Hoan Châu, tức là La Thành, Thanh Hoá và Nghệ An ngày nay vậy.

QUẬN - ẤP

Đất Nam Giao xưa, nhà Chu gọi là Việt Thường, nhà Tần đặt tên là Tượng Quận. Đến cuối nhà Tấn, Nam Hải Úy là Triệu Đà đánh tóm thâu đất, tự lập làm một nước riêng và tiếm xưng vương hiệu. Sơ niên Tây Hán, Cao Tổ phong Đà làm Nam Việt Vương, trải được mấy đời, thì tướng Nam Việt là Lữ Gia làm phản, giết vua Triệu và các sứ thần của nhà Hán. Vũ Đế sai Phục Ba Tướng quân Lộ Bác Đức sang đánh diệt

Nam Việt, rồi đặt ra chín quận, bổ quan cai trị. Nước An Nam ngày nay tức là ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam ở trong chín quận ấy.

Về sau các triều đại kế tiếp, chế độ quận huyện không nhất định.

Qua đời Ngũ Đại (907-959), người đất Ái Châu là Ngô Quyền, chiếm giữ quận Giao Chỉ; đời sau các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần, nối nhau tranh quyền, đều được nhà Tống phong vương tước. Quan chế, hình pháp và hành chính, ít nhiều học của Trung Hoa, còn về quận, ấp hoặc theo cũ, hoặc đổi mới, nay lấy đại khái mà chép lại.

Đại La thành lộ[1]*:* Xưa là nước Giao Chỉ, đời nhà Hán để như cũ, nhà Đường đặt làm An Nam Đô hộ phủ, thành phủ ở tại phía Tây bờ sông Lư Giang; Trương Bá Nghi đời Đường bắt đầu xây thành ấy, Trương Chu, Cao Biền tiếp tục sửa sang đắp thêm. Trong thời Chân Tông nhà Tống, Lý Công Uẩn người quận ấy, kiến quốc tại đây. Đến nhà Trần nối theo nhà Lý lấy đất ấy đặt thêm ba phủ nữa: Long Hưng, Thiên Trường và Trường An.

Long Hưng phủ: tên cũ là Đạ Cương Hương. Tổ tiên họ Trần lúc còn hàn vi, ban đêm đi qua một cái cầu khe, khi qua rồi, ngoảnh lại, không thấy cầu nữa. Chẳng bao lâu, họ Trần được nước, người ta gọi khe ấy là Long Khê, nên đổi tên Đa Cương làm Long Hưng.

Thiên Trường phủ: tên cũ là Tức Mặc Hương, nơi phát tích họ Trần. Đến khi họ Trần được nước, xây một hành cung tại đó, mỗi năm đến một lần, để tỏ ra là không bỏ quên chỗ phát tích của ông bà, rồi đổi tên làm Thiên Trường Phủ, chỗ ấy có nước thủy triều chảy quanh thành, hai bên bờ mọc nhiều cây hoa, khí thơm ngát người, họa thuyền qua lại, giống như cảnh tiên vậy.

Trường An phủ: vốn là động Hoa Lư; chỗ sinh ra Đinh Bộ Lĩnh, cuối đời Ngũ Quý, họ Đinh lập quốc tại đó.

Quy Hoá giang lộ: tiếp với biên giới Vân Nam.

Tuyên Hoá giang lộ: tiếp giáp đạo Đắc Ma.

Đà giang lộ: tiếp với địa giới Kim Xỉ.

Lạng Châu giang lộ: tiếp với tả giang và hữu giang.

Bắc Giang lộ: ở trên đông ngạn của La Thành, nước sông Lư Giang thông với biển, trên sông có bắc 10 cái cầu đồ sộ và đẹp đẽ.

Như Nguyệt giang lộ.

Nam Sách giang lộ.

Đại Hoàng giang lộ.
Hồng lộ.
Khoái lộ.

CHÂU

Các châu đều tiếp địa giới Quảng Tây và Vân Nam, tuy gọi là châu huyện, nhưng sự thật là động vậy.

Quốc Oai châu: ở phía Nam thành Đại La.
Cổ châu: ở Bắc Giang.
Tiên châu: xưa gọi là Long Biên.
Phú Lương châu.
Tư Nông châu: một tên khác gọi là Dương Xá.
Đinh Biên châu: một tên khác gọi là Minh My.
Vạn Nhai châu: một tên khác gọi là Minh Hoàng.
Văn châu: một tên khác gọi là Môn Châu.
Thất Nguyên châu.
Tư Lang châu.
Thái Nguyên châu: một tên khác gọi là Hoàng Nguyên.
Thông Nông châu.
Vị Long châu: một tên khác gọi là Ất Xá.
Quang châu.
La Thuận châu: một tên khác gọi là Lai Thần.
Hoàng Đạo châu: tức Bình Lâm Trường

Dư nữa, loại như thế, không chép

TÊN CHÂU THỜI XƯA
(Nhiều tên đã thay đổi, chỉ còn lại số ít)

Phong Châu: nhà Ngô gọi là Tân Châu.
Tô Mậu Châu.

Tô Vật Châu.
Trường Châu.
Nga Châu.
Đường Châu: một tên khác gọi là Phương Lâm.

HUYỆN

Võ Ninh huyện.
Vạn Tải huyện.
Khâu Ôn huyện.
Tân Lập huyện.
Hoảng huyện.
Chỉ huyện.
Lịch huyện.
Lan Kiều huyện.
Truy Diên huyện.
Cổ Dõng huyện.
Cung huyện.
Quẫn huyện: (Nguyên sử chép là Quật).
Thượng Pha huyện.
Môn huyện.

Dư nữa không chép

TÊN HUYỆN THỜI XƯA

Long Biên: Cuối đời Tây Hán, trị sở của Thứ sử quận Giao Châu tên là Long Uyên, sau vì có giao long hay lên nằm khoanh trên mặt nước, mới cải tên là Long Biên[2].

Chu Diên: Huyện của đời Hán; đời Đường cải làm Diên Châu, đặt ra hai huyện Cao Lăng và An Định.

Liên Lâu: Âm chữ trên là "liên", âm chữ dưới là "lâu". Thời Hán là trị sở của Thứ sử Giao Châu.

My Linh: Trị sở của quan Đô úy quận Giao Chỉ đời Hán.
Khúc Dương: Âm là "Dương".
Câu Lậu: Hồi trước Cát Hồng làm huyện lệnh ở đây.
An Thuận: Đời nhà Đường gọi là Thuận Châu.
Sùng Bình: Đời Đường là An Bình.
Hải Bình: Đời Đường là Ninh Hải.
Cổ Đô.
An Định.

PHỦ LỘ THANH HOÁ

Đời Tây Hán là quận Cửu Chân, đời Tùy, Đường là Ái Châu, những thuộc ấp của châu ấy hiện nay, gọi là giang[3], trường, giáp và xã, kê như sau:

Lương giang, Trà giang, Thể Xá giang, Văn trường, Chi Minh giáp, Cổ Chiến giáp, Điển Sử giáp, Ba Lung giang, Cống giang, An Tiêm trường, Cổ Đằng giáp, Cổ Hoằng giáp, Duyên giáp, Kết Thuế giáp.

TÊN HUYỆN THỜI XƯA

Đô Bàng: chữ "bàng" theo Nhan Sư Cổ âm là "lung".
Cư Phong: là nơi Mã Viện bắt được dư đảng của Trưng Trắc.
Vô Công: trị sở của Đô Úy quận Cửu Chân đời Hán.
Việt Thường: một tên khác là Cửu Đức.

NGHỆ AN PHỦ LỘ

Trong thời Tây Hán là quận Nhật Nam, đời Tuỳ, Đường gọi là Hoan Châu:

Ấu Tân giang *Minh Đạo giang.*
Kệ giang *Thượng Lộ giang.*
Đường Gia giang *Trương Xá giang.*

Dư nữa không chép

DIỄN CHÂU LỘ

Vốn là thuộc huyện của quận Nhật Nam, gọi là Phù Diễn và An Nhân, nhà Đường đổi tên là Diễn Châu.

Cự Lại giang *Tha Viên giang*
Hiếu giang *Đa Bích trường*
Cự Lam xã *Cao Gia xã*
Ban Bát xã

Dư nữa không chép

BỐ CHÍNH PHỦ LỘ

Nguyên là huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam đời Tây Hán.

Cuối đời nhà Hán, có người trong ấp giết huyện lệnh, tự lập thành nước, gọi là Lâm Ấp.

Đầu niên hiệu Nguyên Hoà (806-820) nhà Đường, lại thuộc về An Nam phủ, nay tên là Bố Chính. Trong xứ ấy, núi trùng điệp, cho nên Liễu Tử Hậu có câu thơ rằng: "Lâm Ấp đông hồi sơn tợ kích", nghĩa là "Từ phía đông quanh lại xứ Lâm Ấp, núi dựng như cây giáo".

Đồ Lê giang: (Tiếp giới Chiêm Thành).

NÚI

Núi Phật Tích: Vì trên đá có dấu chân, nên đặt là Phật Tích.

Núi Tản Viên: Hình núi như cái tán.

Núi Tiên Du: Có hòn đá bàn thạch, dợn có đường gạch như bàn cờ, tương truyền rằng: xưa có tiên đánh cờ vây ở đó. Bọn con gái đi hái củi thường đến giao hợp ở trên đá bàn cờ, nên hòn đá ấy đổ xuống và nứt vỡ.

Núi Võ Ninh: Tục truyền rằng ở dưới núi có mộ của Triệu Việt Vương.

Núi Phổ Lại: Năm Đinh Vị, Chí Nguyên (có lẽ chép nhầm năm Đinh Hợi Chí Nguyên tức năm 1287 A.D.), quan binh có tới làm hàng rào cây, để chứa lương thực ở đó.

Núi Vạn Kiếp: Trở mặt ra một con sông lớn, sau lưng có núi muôn trùng, rừng rậm tre cao, dưới nước trên cầu, phong cảnh rất đẹp. Hưng Đạo Vương đã từng ẩn ở trong ấy.

Núi Kiệt Đặc: Đi đường tắt vào núi thì thấy hoa và cây rậm rạp tốt đẹp, có suối ngọc chảy mòn đá, lửa đóm rước người (vào chơi), mát mẻ lạ lùng, cõi đời không có.

Núi Yên Tử: gọi là Yên Sơn hoặc Tượng Sơn, bề cao lên quá từng mây. Đầu niên hiệu Hoàng Hựu, nhà Tống (1049-1053) gọi là Xứ Châu, hồi giữa niên hiệu Đại Trung Tường Phù (1008-1016), triều đình lại ban tên là Tử Y Đông Uyên. Đại sư là Lý Tư Thông có dâng lên vua hải nhạc danh sơn đồ và vịnh thơ tán: Phúc Địa thứ tư tại Giao Châu là Yên Tử Sơn.

Tân kỳ chóp núi nêu vài nụ,
Yểu điệu hình khe trổ một ngành.
Tiên cỡi loan qua ngồi cảnh tịnh,
Người xem rồng xuống giỡn đầm xanh.

Tắc Sơn: có động Yên La, đỉnh núi Tý Ngọ, đều xinh đẹp lạ kỳ. Thiện Lạc Vương thường dắt đệ tử vào đó.

Núi Địa Cận: Núi ấy rất cao và hiểm trở, có cây tùng đã lâu đời, tục truyền có rồng khoanh ở trên cây ấy. Trần Thái Vương có làm hành cung tại đó.

Núi Thiên Dưỡng: Tốt đẹp mà hiểm, khi thủy triều lên xuống mới chèo ghe đi tới được. Họ nhà vua xây dựng nhà cửa ở trong, để tránh quốc nạn.

Động Võ Lâm: Xưa nước An Nam, đời vua thứ tư của nhà Trần là Trần Nhân Vương, bỏ ngôi vào ẩn ở đó để thành đạo hiệu là Trúc Lâm Đạo Sĩ, có làm *Hương Hải Ấn thi tập*, truyền lại đời sau.

Núi Thần Đầu: Núi ấy làm ranh giới cho hai quận La Thành và Thanh Hoá. Thế núi liền nhau có hai bờ, nước thủy triều ngoài biển chảy vào ở giữa.

Thời xưa người ta tới đục mở ba hòn núi ở bờ phía Nam để tiện sự qua lại. Hồi trước Thánh Vương nhà Lý, đánh nước Chiêm Thành, ý muốn vượt qua biển, nhưng gặp sương mù và sóng lớn, đi không được, mới cầu thần ở núi ấy, rồi đi được, khi về lập đền thờ ở đó, từ đó về sau, các hòn núi đều thuộc về Thanh Hoá cả.

Long Đại Nham: Gọi là Bửu Đài, sầm uất mà tốt đẹp, đặc biệt, trong vách đá có khoảng trống làm chỗ thờ Phật, ở ngoài như treo những hoành đối, trổ dáng nhà cửa, giàn trước có con sông trong, bọc sau lưng có hồ sen đỏ, cây thông bóng mát vài dặm, núi non liên tiếp muôn trùng. Xưa có truyền lại rằng có con chuột rất lớn ở trong hang núi, nên tục gọi là hòn lèn "Con dơi".

Núi Văn Trường: Đá núi ấy rất tinh khiết mà trắng, làm hạt châu thủy tinh được.

Biện Sơn: ở ngoài bể khơi, xưa có những thú vật thành linh hóa kiếp những vỏ và xương tấp vào, xuyên qua hang đá, nay vẫn còn.

Núi An Hoạch: sản xuất đá làm bia, làm đĩa nghiên. Sách cũ có chép: Dự Chương Thái thú Phạm Nịnh sai sứ tới quận Cửu Chân lấy đá làm khánh để dùng ở trong trường học.

Núi Đông Sơn: chạy tới sông Chi Minh, đã cao lại tốt, trên núi có hang, trèo lên mà trông, sắc nước in trời thật là một cảnh rất đẹp. Phụ thân tôi (Lê Tắc) thời trung niên, thôi làm quan, tự hiệu là Tư Duy cư sĩ, thường ẩn cư trong hang núi ấy.

Núi Khu Na: cao, rộng, nhiều ma, những con ma này mỗi khi ra khỏi núi lại đốt nhà của người ta. Nhân có nhà sư tên là Phụng Phù, cứ ngày đêm đọc bài chú đại bi, ma sợ tránh đi xa, người ta mới khỏi bị hại. Núi ấy có nhiều trái cây ăn được, ai đến tha hồ mà ăn, nhưng hễ đem về thì lạc mất đường.

Núi Lập Thạch: là một hòn đá đứng sững vậy. Tương truyền rằng thuở xưa có ông thần dựng một hòn đá to lớn để vạch địa hạt Ái Châu và Diễn Châu.

Núi Đà Kỳ: có một khoảng đất vườn, ở sát bờ biển, sinh ra thứ đá đen như hình con cờ, hình sắc thật đẹp, đáng yêu. Ta thường ra chơi, gặp ông già nói rằng: "Cách đây hơn một trăm dặm, lại có sản xuất con cờ đá trắng". Tục truyền rằng: người tiên thường đánh cờ vây ở đó.

Núi Hương Tượng: rất cao rộng, sản xuất gỗ thơm, tê ngu và voi.

Sùng Sơn: Thẩm Thuyên Kỳ đời nhà Đường bị đày qua đất Hoan Châu, có làm bài *Sùng Sơn hướng Việt Thường thi*:

Buổi mai leo đến núi Sùng,
Việt Thường xế đến, ngồi trông bóng chiều.
Hang Sam Cốc theo chiều bóng lặn,
Từ Trúc Khê ra thẳng Bắc Phương.

Trúc Khê, Minh Thủy thông thương,
Rày hang Sam Cốc, xưa đường Sùng Sơn.
Núi so le, cây ngàn thưa nhặt
Quấn quýt nhau ràng mắc thành chùm.
Đầy gò lá quế xanh um,
Hoa đằng nẩy nở trong lùm đá ngăn.
Trời lồng lộng còn dăng cửa sổ.
Cảnh âm thầm đá trổ hang mây.
Thợ trời dường lắm công xây
Bao nhiêu thắng tích người rày tới nơi.
Không phải muốn tìm nơi quái dị,
Khoan thai chưa quyết chí lui về.

Phân Sơn: lại còn gọi là Liệt Sơn, hai nước An Nam và Chiêm Thành lấy núi này làm ranh giới, tục truyền rằng cây cỏ ở trên núi ấy cũng chia hai: bên ngả về Nam, bên ngả về Bắc.

Núi Kim Ngưu: Sách xưa chép đá núi ấy đều sắc đỏ, trong đá có chất vàng, đêm lại thì sáng như con đom đóm.

Núi Đô Long: nơi Lưu Phương đánh bại Lâm Ấp.

SÔNG

Sách xưa chép các con sông như Yêm Thuỷ, Lô Du Thuỷ, Lậu Thuỷ, Tây Tùy Thủy đều từ Đông Nam đất Tuấn Việt chảy đến Long Môn đất Giao Chỉ.

Dương Hùng (đời nhà Hán) nói rằng: "Các xứ hoang nhàn ở dải đất Giao Chỉ, nước tiếp giáp với trời".

Lô giang: Sông Tam Đái (ba dải) chảy tới La Thành, lại từ sông Lô thông ra biển.

Tô Lịch giang: Chảy quanh La Thành, trên sông có năm cái cầu, đều làm rất đẹp. Hiệu Chí Nguyên năm Bính Tý (1276), nhà Tống mất, Tăng Uyển Tử trốn sang An Nam, đi chơi qua cầu Lịch Giang có ngâm bài thơ rằng:

Đầu bạc chàng Tô[4], trời một góc,
Theo tiên vua Võ, nhạn về Nam.
Trên cầu sông Lịch trông về Bắc,
Trải mấy lần thu thấy chẳng nhàm.

Tam Đái giang: nước sông Quy Hoá từ Vân Nam chảy về, nước sông Tuyên Quang từ Đặc Ma Đạo chảy tới, nước sông Đà từ nguồn Chàng Long chảy về, nhân có ngã ba, nên đặt tên như vậy.

Phú Lương giang: là nơi Quách Quỳ đời Tống đánh bại Giao Chỉ.

Đại Hoàng giang: Trong năm Giáp Thân hiệu Chí Nguyên (1284), là nơi quan quân đánh phá An Nam.

Đại Ác giang: một tên khác gọi là Đại An.

Bà Lữ uyên: (vực) nước sâu có nhiều thủy quái.

Từ Liêm thủy: Theo sách *Cửu vực chí* chép rằng: Từ Liêm thủy ở tại Giao Chỉ. Xưa ở bên sông ấy, Lý Nhân Tổ có mười anh em đều từ hiếu cả, nhân đó, mới đặt tên như vậy.

Long Môn thủy: Sách xưa chép: "Huyện Phong Khê, quận Giao Chỉ có Long Môn thủy, nước sâu trăm tầm, cá con nào lớn vượt lên suối ấy được, thì hoá rồng, nếu lên không được, thì bị thương nơi trán và bày mang ra".

Việt Thường uyển: Cứ sách *Phò Nam ký*, khoảng đất giữa khe núi, gọi là uyển. Vườn Cửu Đắc, có tên là Bổ Uyển.

CỔ TÍCH

Việt Vương thành: tục gọi là thành Khả Lũ, có một cái ao cổ, Quốc vương mỗi năm lấy ngọc châu, dùng nước ao ấy rửa thì sức ngọc tươi đẹp. *Giao Châu Ngoại vực ký* chép: hồi xưa, chưa có quận huyện thì Lạc Điền tùy theo thủy triều lên xuống mà cày cấy. Người cày ruộng ấy gọi là Lạc Dân, người cai quản dân gọi là Lạc Vương, người phó là Lạc Tướng, đều có ấn bằng đồng và dải sắc xanh làm huy hiệu. Vua nước Thục, thường sai con đem ba vạn binh, đi chinh phục các Lạc Tướng, nhân đó cứ giữ đất Lạc mà tự xưng là An Dương Vương. Triệu

Đà cử binh sang đánh. Lúc ấy có một vị thần tên là Cao Thông xuống giúp An Dương Vương, làm ra cái nỏ thần, bắn một phát giết được muôn người.

Triệu Đà biết địch không lại với An Dương Vương, nhân đó trú lại huyện Võ Ninh, khiến Thái Tử Thủy làm chước trá hàng để tính kế về sau.

Lúc Cao Thông đi, nói với vua An Dương Vương rằng: "Hễ giữ được cái nỏ của ta thì còn nước, không giữ được thì mất nước".

An Dương Vương có con gái tên là Mỵ Châu, thấy Thái Tử Thủy lấy làm đẹp lòng, rồi hai người lấy nhau. Mỵ Châu lấy cái nỏ thần cho Thái Tử Thủy xem, Thủy xem rồi lấy trộm cái lẩy nỏ mà đổi đi. Về sau Triệu Đà kéo quân tới đánh thì An Dương Vương bại trận, cầm cái sừng tê vẹt được nước vào biển đi trốn, nên Triệu Đà chiếm cả đất của An Dương Vương. Nay ở huyện Bình Địa,[5] dấu tích cung điện và thành trì của An Dương Vương hãy còn.

Lưu Chiêu nói: Giao Chỉ tức là nước An Dương. Mã Phục Ba đời Hán dẹp yên giặc ở Giao Chỉ, rồi dựng trụ đồng để làm giới hạn cho nhà Hán. Đời nhà Đường, Mã Tống làm chức An Nam Đô hộ, lại dựng hai cái trụ đồng, vì Tống là con cháu của Phục Ba. Xưa có truyền lại rằng: Ở nơi động Cổ Sum, tại Khâm Châu có cái cột đồng của Mã Viện và lời thề rằng: "Hễ cái trụ đồng này gãy, thì nước Giao Chỉ tiêu diệt", vì thế, người Giao Chỉ, mỗi khi đi ngang qua đều lấy đá, ngói, ném vào dưới chân cột đồng, nên chẳng bao lâu, nơi ấy hoá thành gò.

Đỗ Phủ có câu thơ rằng:

Vũ lai đồng trụ bắc,
Ý tẩy Phục Ba quân

nghĩa là:

Mưa phía Bắc đồng trụ,
Muốn rửa quân Phục Ba.

Ở cương giới nước Chiêm Thành cũng có cột đồng. Mạnh Hạo Nhiên có câu thi: "Đồng trụ Nhật Nam đoan", nghĩa là cột đồng đứng đầu đất Nhật Nam.

Sách *Cửu vực chí* nói: "Cái giếng tại Giao Châu không phải người đào".

Mã Viện khi đã dẹp yên Giao Chỉ, có làm trâu bò, lọc rượu để đãi quân sĩ, trong lúc yến tiệc, Viện thong thả nói với liêu thuộc rằng:

"Người em họ của ta tên là Thiếu Du thường hay thương ta khẳng khái có chí lớn và nói: "Kẻ sĩ sinh ở đời, miễn sao vừa đủ ăn mặc, đi cái xe tầm thường, cỡi con ngựa xấu xí, làm chức lại thuộc trong quận, giữ phần mộ của tổ tiên, làng xóm cho là người hiền lành, như vậy thì đủ rồi. Còn như ham muốn cho dư dũ, thì chỉ là tự mình làm khổ cho mình đó thôi". Hồi ta ở giữa Lãng Bạc và Tây Lý, chưa diệt được giặc, dưới thì nước lụt, trên thì khói mù, khí độc hừng hực, xem lên thấy diều bay là là xuống nước, nhớ lại lời nói bình thời của Thiếu Du, ta tiếc không làm sao được như vậy".

Uy Vũ miếu: Tô Đông Pha chép rằng: "Nhà Hán có hai ông Phục Ba đối với dân Lĩnh Nam đều có công đức. Ông Phục Ba trước là Bì Ly Lộ Hầu, ông Phục Ba sau là Tân Tức Mã Hầu. Nước Nam Việt từ đời Tam Đại trở xuống, không đời nào dẹp yên cả. Đời Tần (246-207 trước Công nguyên), tuy có đặt quan chức cai trị, song rồi trở lại tình trạng Man Di. Bì Ly mới diệt được nước ấy và chia làm chín quận. Nhưng đến đời Đông Hán, lại có người con gái là Trưng Trắc, khởi binh rung động hơn sáu mươi thành. Đương thời vua Thế Tổ mới dẹp yên thiên hạ, thấy dân đã mỏi mệt và chán việc dụng binh, bèn đóng cửa Ngọc Quan từ tạ Tây Vực. Phương chi Nam Việt là chỗ hoang viễn, không đáng phiền luỵ đến quân đội nhà vua, nếu không phải Tân Tức (hầu) chịu khó đánh dẹp thì dân chín quận vẫn khoác áo bên trái đến bây giờ. Do đấy hai Phục Ba đáng được miếu thờ tại Lĩnh Nam.

Ở trên bể có nhà thờ Phục Ba, trong niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085), có lời chiếu chỉ của vua (Thần Tông nhà Tống) phong làm Trung Hiến Vương. Hễ có ghe thuyền qua biển đều tới chỗ ấy mà bói, khi nào quẻ bói tốt, nói đi được, mới đi, hễ quẻ xấu thì thôi, sự linh ứng khiến người ta phải tin, đúng đắn như đo lường, cân chỉ thăng bằng, không hề sai chạy.

Than ôi! Không phải là người có đức cao dày, thì đâu được như thế? Tôi nhân có tội bị đày qua Đàm Nhĩ ba năm, nay lại trở về bể bắc, qua lại đều gặp gió xuôi, không lấy gì đền đáp ơn thần, bèn lập bia và làm bài minh như sau:

Sóng gió khôn lường nỗi hiểm nguy,
Cá rồng lặng lẽ dữ hơn chi,
Tin cậy hai ông đã phù trì,
Nước sâu muôn sải thuyền tỉ tì.

Từ đây qua nam cởi lòng nghi,
Vỗ về lương tâm song suốt đi,
Từ đây về bắc thẳng mình mi.
Lúc đạt lúc cùng cứ giữ nghì;
Sống là anh kiệt, thác hùng uy,
Thần tuy không nói, ý mình suy.

Xung Thiên miếu: Tại làng Phù Đổng, hồi xưa trong nước rối loạn, chợt thấy một người có uy có đức, dân đều về theo, người ấy bèn cầm quân dẹp loạn, rồi bay lên trời đi mất, hiệu là Xung Thiên Vương, dân lập đền miếu để thờ.

Cổ Châu Phật: Trong mùa xuân, mưa như xối, lụt to ở núi chảy xuống Trung Châu, chảy quanh tại một chỗ, dân thấy lạ ra coi, trong nước có hòn đá giống như ông Phật; dân tới cầu đảo có thần nghiệm, bèn đem gỗ khắc ra tượng Phật để thờ, gặp khi đại hạn, đến cầu thì mưa liền, cho nên người ta nói là "pháp vân pháp vũ" (nghĩa là mây mưa của phép Phật).

Báo Thiên Tự Pháp: Xưa Lý Thánh Vương đánh Chiêm Thành, được người thợ giỏi, bảo xây một ngôi tháp cao mười ba tầng, đặt là "Thiên Tư Vạn Thọ Tháp", lại lấy đồng đúc các biển ngạch gọi là "Đao Lợi Thiên", bị sét đánh mất, không biết rơi nơi nào. Sau có người làm ruộng thấy được, đem dựng lại, sét đánh mất một lần nữa.

Cửu Trùng Đài: Xưa Lý Nhân Vương làm một cái đài ở trên bờ ao thủy tinh. Khi gần xong, bị sét đánh hư, làm lại cũng bị sét đánh nữa. Sau nghe tiếng giông phát ra, Nhân Vương lấy vuông lụa điều trùm lên đầu, mang gươm lên đài, đốt hương mà khấn vái rằng: "Nếu trời không cho tôi là ngay thật thì nên trách bảo tôi, còn cái đài này chẳng có tội gì". Khấn xong một lát thì trời tạnh, đài ấy bèn làm xong. Người cháu ba đời là Lý Cao Vương, khi nào nghe sấm sét thì sợ gần như chết. Các quan hầu hiến một chước rằng: "Khi nào có sấm sét thì lấy tay ôm cánh tay ông Phật, sẽ khỏi lo sợ".

Phấn Dịch đình: Theo tục người ta vì nắng nực, làm nhiều nhà trạm ở dọc đường để cho người đi đường ghé nghỉ mát. Ông tổ họ Trần lúc còn hàn vi, hay ghé nghỉ tại đình trạm ấy, có nhà sư nói rằng: "Anh (họ Trần), đến ngày sau nên bậc đại quý", nói xong nhà hiền sư biến đi đâu mất. Kịp đến lúc họ Trần dựng được nhà, liền khiến trong nước chỗ nào có đình trạm thì làm một pho tượng Phật để thờ mà báo ơn.

Kim Bài châu: Có một ông già ở bên sông, người con đi ra bắt được một cái trứng đem về. Ông già nuôi cái trứng ấy nở ra một con rắn, lại càng yêu chuộng nuôi nấng, sau con rắn lớn lên, rồi xuống sông, thường đêm đem cá bỏ trong sân. Khi ông già chết, ngày cúng tế, con rắn ấy tới dưới sân bò quanh rồi đi; sau bên sông đất cát bồi đắp mãi thành một cái bãi, con cháu ông ấy được lợi đời đời. Người ta nói: "Đó là con rắn báo ơn".

CÁC CHÂU QUẬN NGUYÊN THUỘC AN NAM ĐÔ HỘ ĐỜI ĐƯỜNG

Trong niên hiệu Khai Hy (1205-1207) vua Ninh Tông nhà Tống, có Trương Hiệp, được vua ban tên thụy là Văn Hiến, nguyên làm chức Triều Thỉnh Lang, trực Bửu Chương Các, có soạn bộ sách *Lịch đại quận huyện địa lý thư* 30 quyển, có chép các châu quận nguyên thuộc An Nam Đô hộ phủ đời Đường. Về sau có thay đổi không giống nhau, nay chép lại tạm để tiện việc tham khảo.

An Nam lộ gồm có: Tống Bình, Thái Bình, Giao Chỉ, Châu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Võ Bình.

Phong Châu gồm có: Gia Ninh, Tân Xương, Thừa Hoá, Cao Sơn, Chu Duyên (*Đường thư* chép là Thù Lục).

Tương Châu gồm có: Tương Giang, Ba Linh, Hộc Sơn, Hoằng Viễn.

Nham Châu gồm có: Thường Lạc, Tư Phong, Cao Thành, Thạch Nham.

Điển Châu gồm có: Đô Cứu, Huệ Giai, Võ Long, Hoành Sơn, Như Lại.

Ái Châu gồm có: Cửu Chân, An Thuận, Sùng Bình, Nhật Nam, Quân Ninh, Trường Lâm.

Hoan Châu gồm có: Cửu Đức, Phổ Dương, Việt Thường, Hoài Hoan.

Lục Châu gồm có: Ô Lôi, Hoa Thanh, Ninh Hải.

Lộc Phúc Châu (*Đường thư* chép là Phúc Lộc) gồm có: Nhu Viễn, Đường Lâm, Phúc Lộc.

Trường Châu gồm có: Văn Dương, Đồng Thái, Trường Sơn, Kỳ Thường.

Thang Châu gồm có: Thang Tuyền, Lục Thuỷ, La Thiều.

Diễn Châu gồm có: Trung Nghĩa, Long Trì.

Lâm Châu gồm có: Kim Long, Hải Giới.

Cảnh Châu gồm có: Bắc Cảnh, Châu Ngô, Do Văn.

Sơn Châu gồm có: Long Trì, Bồn Sơn.

Cổ Châu gồm có: Lạc Sơn, Lạc Hưng, Cổ Thư.

Lung Châu gồm có: Võ Lặc, Võ Lễ, La Long, Phù Nam, Long Ngạch, Võ Quan, Võ Giang.

Hoàn giang gồm có: Chính Bình, Phước Linh, Lọng Nguyên, Nhiêu Miễn, Tử Ân, Võ Thạch, Ca Lương, Đô Mông.

Võ Nga Châu gồm có: Võ Nga, Võ Lao, Võ Duyên, Lương Sơn.

Việt Châu gồm có: Long Thủy, Nhai Sơn, Đông Tỷ, Thiên Hà.

Bình Cầm Châu gồm có: Dung Sơn, Hoài Nghĩa, Phúc Dương, Cổ Phù.

Đức Hoá Châu gồm có: Đức Hoá, Quy Nghĩa.

Võ An Châu gồm có: Võ An.

Lang Mang Châu gồm có: Lang Mang, Cổ Dõng.

La Võ Châu gồm có: Long Khâu, Phúc Võ.

PHONG TỤC

Nước An Nam xưa là đất Giao Chỉ. Đời nhà Đường, nhà Ngu và đời Tam Đại, sự giáo hoá của Trung Quốc đã nhuần thấm đến. Đến hai đời nhà Hán đặt làm quận huyện. Đàn ông lo làm ruộng, đi buôn, đàn bà lo nuôi tằm, dệt vải, cách nói phô hiển hoà, ít lòng ham muốn. Người ở xứ xa trôi nổi tới nước họ, họ hay hỏi thăm, ấy là tình thường của họ. Người sinh ra ở Giao Châu và Ái Châu thì rộng rãi, có mưu trí; người ở Châu Hoan, Châu Diễn thì thuần tú, ham học.

Dư nữa, thì khờ dại thiệt thà. Dân hay vẽ mình, bắt chước tục lệ của hai nước Ngô, Việt. Vì thế, Liễu Tư Hậu có câu thơ rằng: "Cộng lai Bách Việt văn thân địa", nghĩa là cùng đi tới đất Bách Việt là xứ người vẽ mình. Vì trời nóng sốt, dân ưa tắm ở sông, nên họ chèo đò và lội nước rất giỏi; ngày thường không đội mũ, đứng thì vòng hai tay, ngồi thì xếp bằng hai chân. Yết kiến bậc tôn trưởng thì quỳ xuống lạy ba lạy. Tiếp khách thì dãi trầu cau. Tính ưa ăn dưa, mắm và những vật dưới biển. Hay uống rượu, thường uống quá độ, nên người gầy yếu. Người già đến năm mươi tuổi thì khỏi đi sưu dịch. Thường năm, trước lễ Tết hai ngày, vua đi xe ngự dụng, các quan tùy tùng đều mặc triều phục hầu đạo tiền, tế điện Đế Thích. Ngày 30 Tết, vua ngồi giữa cửa Đoan Củng, các bề tôi đều làm lễ, lễ rồi, xem các con hát múa trăm lối. Tối lại qua cung Động Nhân, bái yết Tiên Vương. Đêm ấy đoàn thầy tu vào nội làm lễ "Khu Na" (nghĩa là duổi tà ma quỷ mị). Dân gian thì mở cửa đốt pháo tre, cỗ bàn, trà rượu cúng tổ. Con trai con gái nhà nghèo, không có người mai dong để làm hôn lễ thì tự mình phối hợp với nhau. Ngày Nguyên Đán, vào khoảng canh năm, vua ngồi trên điện Vĩnh Thọ, các tôn tử (con cháu nhà vua), các quan cận thần làm lễ hạ trước, rồi vào cung Trường Xuân, vọng bái các lăng tổ. Buổi sáng sớm, vua ngồi trên điện Thiên An, các phi tần sắp lớp ngồi, các quan trong nội đứng lộn xộn trước điện đánh thổi các bài ca nhạc trước đại đình. Con cháu nhà vua và bề tôi sắp hàng bái hạ, ba lần rót rượu dâng lên. Xong, các tôn tử lên điện chầu và dự yến. Các quan nội thần ngồi tiểu điện phía Tây, các quan ngoại thần ngồi hai bên tả hữu, ăn tiệc, đến trưa lần lượt đi ra. Các thợ khéo làm một cái đài "Chúng Tiên" hai tầng ở trước điện, một lúc thì cái đài ấy làm xong, vàng ngọc sáng chói. Vua ngồi ăn trên đài ấy, các quan làm lễ, trước sau chín lạy, và chín tuần rượu rồi giải tán. Ngày mùng hai Tết, các quan đều làm lễ riêng ở nhà. Ngày mùng ba Tết, vua ngồi trên gác Đại Hưng, xem các tôn tử và các quan nội cung đánh quả bóng (quả cầu thêu), hễ bắt được mà không rơi xuống đất là thắng. Quả bóng lấy gấm mà làm, bằng nắm tay đứa bé, có tua deo lòng thòng đến hai mươi sợi[6]. Mùng năm Tết, lễ khai hạ, ăn yến xong thì để quan và dân lễ các chùa miếu và du ngoạn các vườn hoa. Đêm Nguyên Tiêu (rằm tháng giêng), trồng những cây đèn ở giữa sân rộng gọi là đèn "Quảng Chiếu", thắp đến mấy vạn ngọn, sáng rực cả trên trời dưới đất, thầy tu đi quanh tụng

kinh Phật, các quan liêu lễ bái, gọi là "chầu đèn". Tháng hai làm một cái nhà, gọi là "Xuân Đài", các con hát hoá trang làm mười hai vị thần, múa hát trên đài. Vua coi các trò tranh đua trước sân, và coi các lực sĩ và trẻ con đấu nhau, ai thắng thì được thưởng. Các công hầu thì cưỡi ngựa mà đánh trái cầu, quan nhỏ thì đánh cờ, đánh vu bồ (bài thẻ), đá bóng và thi đua các trò chơi khác.

Ngày Hàn Thực thì dùng bánh cuốn tặng cho nhau. Ngày mùng 4 tháng 4, các tôn tử và các quan cận thần hội tại miếu Sơn Thần, tuyên thệ thành với vua, không có chí gì khác. Mùng 8 tháng 4, mài trầm hương và bạch đàn hương, dầm nước tắm rửa tượng Phật và dùng thứ bánh giầy mà cúng Phật. Tiết Đoan Dương (mùng 5 tháng 5), làm cái nhà gác ở giữa sông, vua ngồi coi đua thuyền. Ngày Trung Nguyên, lập hội Vu Lan Bồn, để cúng tế, siêu độ cho người chết, tốn hao bao nhiêu cũng không tiếc. Trung Thu, và Trùng Cửu là những ngày mà các nhà quý tộc uống rượu, ngâm thơ dạo xem phong cảnh. Ngày mùng 1 tháng 10 (lương nguyệt), có trưng bày hào soạn để cúng ông bà, gọi là cúng "tiến tân" (cơm mới), cho các quan liêu đi xem gặt lúa, săn bắn cho vui. Đến tháng chạp lại cúng ông bà như trên. Theo gia lễ, ngày lập xuân đi du xuân, khiến các tôn trưởng dắt trâu đất, xong rồi, các quan lại giắt hoa vào đầu để vào đại nội dự tiệc. Lễ hôn thú: trong tháng xuân, người làm mối bưng tráp cau trầu đến nhà gái hỏi. Xong, tặng lễ vật đáng giá từ trăm đến ngàn. Thường dân thì lễ cưới tới giá trăm là đủ số. Có nhà ưa chuộng lễ nghĩa thì không kể số tiền của ít nhiều. Cách để tang, nhà cửa, đồ dùng, hơi giống như Trung Quốc.

Nhạc khí: có thứ trống "phạn sĩ" (trống cơm), nguyên nhạc khí của Chiêm Thành, kiểu tròn và dài, nghiền cơm, bịt hai đầu, cứ giữa mặt mà vỗ thì kêu tiếng trong mà rõ ràng, hợp với ống kèn, tháp nứa, cái xập xoã, cái trống lớn, gọi là đại nhạc, chỉ vua mới được dùng; các tôn thất quý quan có gặp lễ đám chay, đám cưới mới cho dùng đại nhạc. Còn đàn cầm, đàn tranh, tỳ bà, đàn thất huyền, đàn song huyền, ống địch, ống sáo, kèn và quyển, thì gọi là tiểu nhạc, không kể sang hèn, ai cũng dùng được. Các bài khúc như *Nam thiên nhạc, Ngọc lâu xuân, Đạp thanh du, Mộng du tiên, Canh lậu trường*, không thể chép hết. Hoặc dùng thổ ngữ làm thi phú phổ vào âm nhạc, để tiện ca ngâm, các bài nhạc đều gợi được mối tình hoan lạc và sầu oán, ấy là tục của người An Nam vậy.

BIÊN CẢNH PHỤC DỊCH

Nước Chiêm Thành: Lập quốc tại mé biển, thương thuyền Trung Quốc vượt bể đi qua các nước phiên phục, thường tập trung tại đấy để chứa củi và nước, là bến tàu lớn nhất tại phía Nam.

Chiêm Lạp: Vương Cầm, Bồ Gia, Đạo Lãm, Lục Hoài, Nẫm Bà La.

Liêu Tử: là một tên khác của giống Man Di, phần đông thống thuộc về các tỉnh Hồ Nam, Lưỡng Quảng và Vân Nam, nhưng có một số phục tùng nước Giao Chỉ. Lại có bọn khắc chữ nơi trán, cà răng, chủng loại rất nhiều. Sách cổ chép có thứ Liêu Tử "đầu hình", thứ Liêu Tử xích côn (váy đỏ), thứ Liêu Tử tỷ ẩm (uống bằng mũi), đều ở trong hang đá, hầm đất, hoặc ở chuồng, ở ổ, hay uống rượu sậy, thích đánh giặc, phần đông biết dùng cung nỏ, và đánh trống đồng. Thứ trống nào cao lớn là quý. Cái trống mới đúc xong, thì đặt giữa sân, thết tiệc, mời cả người đồng loại cùng tới dầy cửa. Con gái nhà hào phú lấy những chiếc soa bằng vàng bạc, đánh vào trống, xong, để chiếc soa ấy lại cho chủ nhà. Có kẻ nói: trống đồng là chiêng của Gia Cát Lượng lúc đi đánh giặc mọi.

TRẮC ẢNH (ĐO BÓNG)

Trong niên hiệu Nguyên Gia đời vua Văn Đế (424-453), nhà Tống[7], qua Nam đánh nước Lâm Ấp, đến ngày tháng năm, trồng một cây nêu, xem bóng mặt trời, hễ mặt trời ở phía Bắc cây nêu chín tấc một phân, thì bóng đất Giao Châu ở phía Nam cây nêu hai tấc ba phân; Giao Châu, theo thủy lộ cách Lạc Dương hơn 7.000 dặm. Nhân vì núi sông quanh quất, khiến đường đi thành xa. Lấy cây nêu, giong dây thẳng xuống lấy độ số là 1.000 dặm. Đến năm Khai Nguyên thứ 12 (724), đời Đường, lại cho đo đất Giao Châu: trong ngày Hạ Chí, thấy bóng mặt trời ở phía Nam cây nêu ba tấc hai phân, so với năm Gia Nguyên đời Tống đã đo, hơi giống nhau.

Sách *Luận Hoành* của Vương Sung nói quận Nhật Nam cách Lạc Dương đến 10.000 dặm, nên gọi là Nhật Nam. Lý Thuyên nói phủ An Nam cách Trường An 7.250 dặm; Mạnh Quân nói: Đạo An Nam là xứ ở chỗ dưới cùng của Trung Quốc vậy.

Nay từ La Thành đến Kinh sư, ước có 115 trạm, cộng hơn 7.700 dặm.

Chú thích:

(1). Chữ Lộ, theo nghĩa chính là đường đi, nhưng ở trong sách sử địa thì có khi là một tỉnh, một phủ, huyện, một địa hạt, một thành phố hay một châu quận.

(2). K.Đ.V.S.T.G.C.M. chúa rằng: Long Biên là tên huyện đời nhà Hán, theo *Thủy kinh chú* thì năm 13 hiệu Kiến An (208), lúc bắt đầu xây thành, có loài giao long đến khoanh mình trên mặt nước, ở hai bên bến phía Nam và phía Bắc, nhân đây mới cải tên lại là Long Uyên. Như vậy thì, tên Long Biên có trước và Long Uyên có sau.

(3). Chữ giang là sông, nhưng gặp về địa danh thì có nghĩa là một quận, huyện, xã v.v...

(4). Tức Tô Vũ.

(5). K.Đ.V.S.T.G.C.M. quyển thứ nhất, dẫn quyển *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng, đề huyện Đông Ngạn.

(6). Nay ở các Châu Thượng Du, đến ngày mùng ba Tết, còn tục chơi ấy, gọi là đánh trái bóng.

(7). Đây là nhà Lưu Tống đời Nam Bắc triều (420-478).

QUYỂN HAI

ĐẠI NGUYÊN CHIẾU CHẾ

Chiếu văn của Thế Tổ Thánh đức Thần công Văn Võ Hoàng Đế chỉ dụ cho vua An Nam là Trần Nhật Cảnh (tức Trần Thái Tông), ngày 3 tháng 12 Trung Thống nguyên niên (1260):

"Các vị tổ tông của ta lấy võ công gây dựng cơ nghiệp; nên các việc văn hoá chưa được đầy đủ; từ khi ta nối nghiệp, đã từng canh tân cải cách, vỗ yên muôn nước, bèn lấy năm Canh Thân đặt niên hiệu Trung Thống nguyên niên, ban ra ân chiếu, lần lượt thi hành. Không lờn người gần, không quên kẻ xa, việc gì cũng lấy điều thành thật mà đối đãi, mà có chỗ chưa được chu đáo. Vừa có Đại Lý tự thần An Vũ chức Nhiếp Mạch Đình phát mã thượng tâu rằng: nước khanh có lòng thành thật theo chiều mộ nghĩa, vả lại khanh đã tỏ lòng trung thành làm tôi với tiền triều, sai sứ qua chầu và dâng lễ vật, thổ sản; cho nên Trẫm mới ban lời chiếu chỉ này. Nay sai Lễ Bộ Lang trung Mạnh Giáp sung chức An Nam Tuyên Dụ sứ, Lễ Bộ Viên ngoại lang Lý Văn Tuấn làm Phó sứ, để tuyên dụ quan lại, sĩ thứ nước khanh, phàm y quan, điển lễ và phong tục, việc gì cũng theo cựu lệ bản quốc, không nên thay đổi; huống chi gần đây nước Cao Ly sai sứ thần qua, ta đã ban lời chiếu chỉ, đều y như vậy. Trừ ra các biên tướng tại các xứ Vân Nam, cấm không được thiện quyền dấy binh, lấn cướp bờ cõi, làm rối loạn nhân dân; nước khanh từ quan liêu cho đến thân sĩ, nhân dân, đều phải ở yên như cũ. Nay ban lời chiếu, để cho nhớ mà giữ gìn.

LỜI CHIẾU DỤ NƯỚC AN NAM, NGÀY THÁNG BẢY NĂM HIỆU CHÍ NGUYÊN THỨ 4 (1267)

Theo bài Thánh chế của vua Thái Tổ Hoàng Đế; phàm những nước đã quy phụ với Trung Quốc, thì vua phải thân hành đến chầu, cho con em ở tại Trung Quốc làm tin, biên nạp dân số, cung ứng quân dịch, nạp thuế khoá, còn đặt quan Đạt Lỗ Hoa Xích cai trị. Các khoản nói trên đều để tỏ rõ lòng trung thành làm nước chư hầu. Nay khanh cống hiến, không hề quá hạn ba năm, đủ biết lòng thành thật như trước, nên ta kể lại chế độ tổ tông nước ta, cũng lấy lòng thành thật tỏ bày vậy. Vả lại, vua chư hầu tới chầu, cho con em vào làm tin, nạp sổ dân, sổ thuế và xuất quân giúp nhau, xưa vẫn đã có, không phải mới ngày nay ta bày đầu. Khanh lo làm đầy đủ mấy khoản đó, thì Trẫm còn nói gì nữa, nếu chưa làm được, Trẫm cũng không trách, khanh cứ lo làm tròn bổn phận. Còn nói về việc xuất quân, cũng không phải đi chinh phục ở đâu xa mà lo. Chỉ sứ thần của khanh là Dương An Dưỡng tới nói có quân mọi Chiêm, Lạp và Sơn Liêu hay làm rối đáng lo. Như hai đám giặc mọi ấy biết phục tùng theo mình thì không cần chi đánh; cái đạo giao binh ai cho rằng dễ, nếu nó nghịch mạng thì mới dùng binh đánh dẹp. Huống chi quân lính của Vân Nam đóng tại đấy, khanh nên giúp sức để chóng thành công. Vả lại mỗi lúc tâu lên, khanh thường có lời nói thân mật như trong một nhà. Nay nghe Nậu Thứ Đinh ở bên ấy, có nhiều sự thường bị chống báng cấm đoán, không cho được hội đàm, quả như thế thì có phải lễ nghĩa thân mật trong một nhà đâu! Nghĩa vua tôi cũng như tình phụ tử, có lẽ gì tôi mà phản vua, con mà phản lại cha sao? Nếu Trẫm không nói ra, thì đãi khanh không có sự thành thật, khanh nên nghĩ lại cho chín chắn để tròn sự giao hảo trước sau như một.

LỜI CHIẾU VĂN TRONG NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 4 (1267)

Từ khi Trẫm lên ngôi về sau, tất cả các nước trong, ngoài quanh biển đều thân mật như một nhà. Phàm chư hầu vào đại quốc để cống hiến vật sản, là chế độ thông thường từ xưa đến nay. Hễ kỳ hạn ba năm là nhập cống một lần, nay đã đến triều, lấy thành tín thờ nước lớn, tức là lễ vậy. Trước đây Trẫm sai quan Đạt Lỗ Hoa Xích là Nậu Thứ Đinh qua, khanh và các tôi nên yên chí lo việc nước; những việc

khanh đã xin, Trẫm đều chấp thuận, còn về việc các biên thần làm rối loạn, Trẫm đã có sắc lệnh ngăn ngừa, khanh nên biết rõ. Nay Trẫm ban cho các đồ lễ vật, có kê rõ trong giấy tờ, khanh nên nhận lĩnh lấy.

Nay ban tứ cho An Nam Quốc vương.

LỜI CHIẾU VĂN NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 12 (1275)

Theo chế độ của tổ tông đã quy định, phàm các nước nội phụ thì vua phải thân hành tới chầu, gửi con em làm tin, biên nạp dân số, nạp thuế lệ, một dân trợ binh và vẫn đặt quan Đạt Lỗ Hoa Xích[1] để thống trị; sáu điều nói trên, năm trước đã có lời dụ cho khanh biết rồi, thế mà quy phụ đã hơn 15 năm, khanh chưa từng tới triều kiến một lần nào, và các điều quy định đến nay vẫn hoàn cảnh ưa thi hành; tuy rằng ba năm tới cống hiến một lần, nhưng các đồ cống đều không dùng được. Ý Trẫm muốn để lâu ngày khanh sẽ hiểu, cho nên cũng bỏ qua không hỏi làm hoàn chỉnh, đến nay cũng chưa thấy tỉnh ngộ, cho nên lại sai sứ thần là Hợp Sát Nhi Hải Nha qua nước khanh, dụ khanh vào triều. Nếu vì cớ gì khác mà không thể đi được, thì sai con em thay mặt. Ngoài khoản ấy, như dân số trong nước chưa có ngạch tịch nhất định, thì thuế khoá và quân dịch, châm chước làm sao cho được? Nếu dân của khanh số ít, mà bắt lính quá nhiều, sức e không đủ; nên nay biên số dân của khanh là muốn tùy theo nhiều phái đi cũng không cho đóng tại nơi xa khác, chỉ cho theo lính thú Vân Nam để trợ lực với nhau mà thôi. Vậy nay ra lời chiếu thị cho rõ.

LỜI CHIẾU DỤ CHO THẾ TỬ AN NAM TRẦN NHẬT HUYẾN (TRẦN THÁNH TÔNG) TRONG THÁNG TÁM NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 15 (1278)

Hồi trước, khi nước khanh mới nội phụ, hễ có xin điều gì, ta cũng y cho cả, trong ý nói rằng theo lễ thờ phụng nước lớn, lâu ngày tự xét sẽ biết rồi tuân theo các điều khoản mà thi hành. Nhưng đã lâu năm rồi, lễ nghi dần dần sơ bạc, vì vậy cho nên trong năm Chí Nguyên thứ 12 (1275), Trẫm lại xuống một lời chiếu để trách khanh về những việc

thân hành vào chầu và trợ binh. Mới đây, bọn Lê Khắc Phục qua dâng tờ biểu đều là nói dối: "Nói nước khanh nội phụ trước hết". Kỳ thực các nước tứ phương tới đầu hàng trước khanh đã đông rồi, sau khanh chỉ có nhà Tống mà thôi, nhưng Trẫm cho một đạo quân ra thì cả nước đều dẹp yên; kể ra thì khanh cũng đã nghe biết, thế thì lời của khanh không phải là giả dối sao? Lại nói: "Có kẻ thù là nước Chiêm Thành quấy rối nên không thể trợ binh". Vả khanh cùng nước Chiêm Thành là bạn láng giềng đã lâu, không phải mới từ ngày nay. Còn như nói: "Vì đường xa không thể vào chầu". Thế thì bọn Lê Khắc Phục làm sao mà tới được? Hai điều đó là nói dối rõ ràng.

Hồi xưa, khanh cùng nhà Tống thông hảo, nay nhà Tống đã dẹp yên, nhưng lễ nghĩa thờ kính thế nào, cũng chép ở trong thơ tịch, có thể xem mà biết. Việc trong thiên hạ chỉ lấy lòng chí thành làm căn bản. Nay khanh dối trá như vậy, ai sẽ tin được. Trước kia ông thân sinh khanh tuổi già suy nhược, đường sá xa xôi, xông pha không nổi thì còn có lý; chứ nay khanh đương tuổi cường tráng, vào chầu mà chịu sắc mạng, là chính tại lúc này, huống chi nước khanh tiếp giáp với Châu Ung và Châu Khâm của nước ta, có sợ gì mà không đi tới một lần? Hoặc giả khanh không lo sự an toàn, cố cự lời sắc mạng của Trẫm, thì khanh nên lo sửa sang thành quách cho vững vàng, chuẩn bị binh giáp cho đầy đủ để chờ quân ta; cơ họa phúc đổi dời, chính tại trong việc này, phải lo mà định đoạt lấy. Nay sai Lễ Bộ Thượng thư Sài Thung và các quan viên khác phụng sứ qua nước khanh để truyền chiếu chỉ.

LỜI CHIẾU TRONG NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 18 (1281)

Hồi trước, An Nam Quốc vương Trần Quang Bình (tức Nhật Cảnh) còn sống, ta thường lấy sáu điều khoản theo lệ cũ của tổ tông yên trị các nước phụ thuộc để ra lời dụ, nhưng ông ấy vẫn chưa làm đầy đủ thì mất. Nay con không có lệnh của triều đình mà tự lập lên làm vua. Ta sai sứ thần qua triệu thì mượn cớ không đến chầu, nay lại thác ốm không đi, thật cố ý trái mệnh lệnh của ta, chỉ cho thúc phụ là Di Ái vào bái yết. Ta liền muốn đem quân qua đánh. Nhưng vì khanh đã chịu làm tôi và cống hiến từ lâu, nên không muốn giết oan tính mạng nhân dân để dạy bảo một người vô tri như khanh. Khanh

đã xưng bệnh không chầu, thì cho khanh nghỉ mà thuốc thang điều dưỡng, nên ta đã lập thúc phụ khanh là Di Ái thay khanh làm An Nam Quốc vương để cai trị dân khanh. Các quan lại và thân sĩ, nhân dân đều cứ ở yên mà sinh lý, không nên sợ sệt gì cả. Hễ có ai cùng nhân dân làm loạn, thì đại binh thẳng tiến vào giết hại tính mạng, cũng không nên oán trách, vì thật ra là lỗi của khanh và nhân dân.

Nay Dụ các quan và tôn tộc nước An Nam.

LỜI CHIẾU NGÀY THÁNG TƯ NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 23 (1286)

Trước đây, nước khanh là Trần (chỉ vua Nhân Tông nhà Trần) đã chịu thần phục, theo niên lệ cống hiến, mà không chịu thân hành vào chầu. Nhân Trần Di Ái thúc phụ của ông ấy sang đây, ta giao việc nước An Nam cho y, sai sứ thần đưa y về nước thì bị hại. Còn Đạt Lỗ Hoa Xích là Bất Nhãn Thiếp Mộc Nhi của ta sai đến, lại bị khước đi, không tiếp nhận. Đến việc đem quân qua đánh Chiêm Thành, lẽ nên tiếp tế mà lại bỏ không cung cấp gì cả, vì vậy, Trấn Nam Vương Thoát Hoan và Hành Tỉnh A Lý Hải Nha tiến binh, trong khi giao chiến, hai bên đều có bị chết và bị thương. Nay nhận thấy người cận thân của nước khanh là Trần Ích Tắc và Trần Tú Viên sợ tổ quốc bị tiêu diệt, hại đến người vô tội, đã nhiều lần khuyên khanh vào triều, mà thủy chung không thấy khanh nghe theo. Họ tự đến quy phục, ta nghĩ thương lòng trung hiếu, đặc cách phong cho Trần Ích Tắc làm An Nam Quốc vương, Trần Tú Viên làm Phụ Nghĩa công để thờ phụng tôn tổ họ Trần; một mặt, ta sai Trấn Nam Vương là Thoát Hoan, Bình chương Chính sự là Việt Lỗ Xích đem quân qua bình định nước khanh. Những tội lỗi trước kia đều do thân khanh mà ra, quan và dân không can dự gì. Hễ tờ chiếu thư này tới nơi ngày nào, thì bắt đầu giải tán về làng xóm hết để lo yên nghiệp làm ăn. Nay chiếu thị.

Nay dụ cho quan lại và dân nước An Nam tri tường.

LỜI CHIẾU DỤ CHO THẾ TỬ AN NAM TRONG THÁNG CHẠP NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 25 (1288)

Trẫm coi muôn nước, dùng lẫn đức và uy để cai trị. Trên danh nghĩa, khanh đã phục tùng mà trên thực tế không hề tới chầu, đã

mấy phen đưa thư sang mời, mà cứ cáo bệnh. Đến khi sai chú khanh quyền nghi giữ nước thì khanh công nhiên kháng cự và dám tự chuyên sát hại. Còn A Lý Hải Nha qua đánh Chiêm Thành, mượn đường nước khanh, đã truyền lệnh sửa sang cầu đường và tiếp vận lương thực, khanh không những thất tín mà lại chống với quân ta, nếu không trừng trị, thì quy chế nhà vua còn đâu nữa. Dân bị tàn hại, nước bị phá tan là tự khanh gây ra cả. Nay khanh dâng lời "biểu" xin phục tội, hình như đã biết ân hận, ngoài nữa, lại có sứ thần khanh đến tâu rằng: "Khanh tự trách khanh có ba điều: 1 - Vua đòi không tới; 2 - Tướng Thoát Hoan kéo quân qua mà không tiếp rước; 3 - Sự cản trở tướng Toa Đô và Căn Để Lỗ; nếu được ơn vua tha tội, xin đưa con làm tin, tiến mỹ nhân và cống hiến thổ sản". Những cái kính lễ đó giả dối đều vô dụng cả. Nếu quả có lòng thành thật, thì sao không sang trình diện để phô bày? Chứ đâu lại có nghe nói sai tướng tới, thì lo chuyện trốn tránh, kịp đến rút quân lui về, thì nói đi cống hiến, lấy điều đó mà thờ kẻ trên, thì lòng ngay thật hay giả dối cũng đủ biết. Khanh thử nghĩ, trốn tránh ở xứ lãnh ngoại, không nghĩ đến mối họa binh qua, chi bằng đến sân chầu mà phục mạng thì được sủng ái và về nước một cách vinh dự, trong hai điều ấy, khanh hãy chọn một điều để xét là điều nào hơn. Nếu khanh nghĩ nhầm thì quan hệ đến sự tồn vong của cả xứ khanh. Vậy ta sai quan Đề hình Án sát ty ở đạo Liễu Đông là Lưu Đình Trực, Lễ Bộ Thị lang là Lý Tư Diễn, Binh Bộ Lang trung là Vạn Nô cùng Đường Ngột Đãi Hiệp, Tán Ông Cát Lợi Đãi v.v... dẫn những kẻ sang sứ ngày trước là bọn Nguyễn Nghĩa Toàn hai mươi bốn người về nước để tỏ rõ ý ta, ta sẽ hoàn toàn tha hết tội lỗi trước và lại phong khanh như cũ. Nếu còn chậm trễ nghi ngờ, thì quyết không thể tha thứ được. Khanh chỉ lo sửa sang thành quách, huấn luyện binh giáp của khanh cho sẵn sàng, tha hồ khanh cứ dự bị, để đối thủ với mặt trận của ta.

Khanh thường làm tôi thờ phụng nhà Tống đã mất, tự xét khí lực của khanh thế nào? Nay khanh biết cơ hội đừng để ân hận về sau. Nếu khanh biết rõ nguy cơ mà thần phục, thì nên vì tộc loại dùng lễ nghi mà đưa về; xứ khanh còn có lính thú của ta, vậy không nên lừa dối như vậy, nên để họ cùng các tướng là bọn Ô Mã Nhi và Toa Đô về nước, thế nào ta sẽ khu xử đầy đủ rồi do đường thủy mà khiến họ về.

Vậy nay ra lời chiếu chỉ cho khanh biết rõ.

LỜI CHIẾU DỤ CHO THẾ TỬ NHÀ TRẦN[2] TRONG NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 28 (1291)

Các vị tổ tông ta đã quy định rằng: phàm các nước quy phụ, nước nào thân hành tới chầu thì nhân dân được an cư lạc nghiệp như thường; còn nước nào kháng cự không phục tùng, thì bị tiêu diệt, điều ấy khanh đã biết rồi. Cho nên ta sai sứ thần qua mời thân sinh khanh qua chầu, rút cuộc không vâng lời, chỉ cho ông chú qua thay mặt chầu triều. Vì thân sinh khanh không vào chầu, nên ta phong cho người chú làm An Nam Quốc vương và sai sứ thần là Bất Nhãn Thiếp Mộc Nhi đưa về nước. Ông thân khanh lại giết người chú và đuổi sứ thần của ta, đến nỗi ta phải dấy binh qua đánh để hỏi tội, nhân dân của khanh bị chém giết thật nhiều mà quân ta cũng có tổn hại. Lúc đó Trấn Nam Vương Thoát Hoan còn trẻ tuổi, do đường thủy tiến binh, lầm nghe theo Toa Đô và Ô Mã Nhi, nên rơi vào tay khanh, nhân đó khanh mới được tạm yên đến nay. Khanh như biết thân hành sang chầu triều, thì những phù ấn về tước vua, ta sẽ cho cả không tiếc gì, đất đai và nhân dân ngõ hầu được bảo tồn vĩnh viễn.

LỜI CHIẾU DỤ CHO NƯỚC AN NAM TRONG NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 29 (1292)

Vâng theo mệnh trời, Hoàng Đế xuống chiếu chỉ dụ cho An Nam Quốc vương Trần Nhật Tốn rằng: "Ta đã xét lời biểu dâng lên. Năm ngoái có quan Thượng thư Bộ Lễ là Trương Lập Đạo tâu rằng: "Ông ấy đã qua nước An Nam biết rõ sự thể trong nước, xin qua hiểu dụ vua Trần sang chầu triều". Nhân vậy, ta lại sai Lập Đạo đi sứ, nay khanh đã biết lỗi, dâng biểu thú tội, thì ta chẳng trách phạt gì nữa. Nhưng nếu mượn cớ con mồ côi đương có tang chế và đường sá xa cách, sợ chết dọc đường không dám đi chầu; xét lại mượn những lời lẽ như trên là bất thông. Trong đời có loài vật gì cứ an toàn mãi ru? Trong thiên hạ có chỗ nào để người ta cứ sống hoài ru? Lời dụ này, khanh phải xem cho chu đáo, nếu dùng những lời xảo trá hư văn và chỉ chiếu lệ cống hiến lễ vật, như thế thì đạo nghĩa còn đâu nữa?

Nay hạ lời chiếu thị, khanh nên tuân theo.

LỜI THÁNH CHỈ CỦA THÁNH TÔNG HOÀNG ĐẾ DỤ CHO AN NAM QUỐC VƯƠNG TRẦN NHẬT TỐN TRONG THÁNG TƯ NĂM CHÍ NGUYÊN THỨ 31 (1294)

Đức Tiên Hoàng Đế mới băng hà, ta nối nghiệp lớn lao. Ban đầu lên ngôi, đại xá cả thiên hạ, ân lớn ấy thấm đến tất cả mọi nơi không phân biệt trong ngoài gần xa. Khanh cũng được hưởng sự khoan hồng của ta, nên ta đã hạ sắc dụ cho các quan bãi binh, còn tên bồi thần là Đào Tử Kỳ cũng cho về nước. Nay sai Thị lang Bộ Lễ là Lý Hãn, Lang trung Bộ Binh là Tiêu Thái Đăng phụng chiếu cho biết từ nay về sau, phải giữ gìn và tôn thờ thiên oai. Khanh phải nên xem mà tuân theo lời chiếu.

LỜI CHIẾU DỤ CỦA NHÂN TÔNG HOÀNG ĐẾ CHO THẾ TỬ AN NAM[3] VÀO NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM CHÍ ĐẠI THỨ 4 (1311)

Nghĩ các tổ tông của ta, vâng theo mệnh trời sáng suốt, ủy vũ cả muôn phương, lấy đức và oai thi hành ở các nước xa gần. Gần đây đức Tiên Hoàng lên chầu trời, ta vì cớ các vương hầu và thần dân ép buộc, ngày 18 tháng ba năm Chí Đại thứ 4 lên ngôi Hoàng Đế. Tuân theo thể lệ qua năm mới đổi niên hiệu, cho nên lấy năm Chí Đại thứ 5 cải làm Hoàng Khánh nguyên niên.

Nay sai Thái trung Đại phu Lễ Bộ Thượng thư là Nãi Mã Thái, Phụng trực Lang Binh Bộ Lang trung là Đỗ Hưng Khả phụng chiếu qua dụ và ban một quyển lịch Hoàng Khánh, khanh nên tuân theo lịch ấy, giữ chức làm tôi triều đình, chớ bỏ cái lòng thành của tổ phụ phụng sự đại quốc, để thoả lòng ta không khi nào xao lãng các nước ở xa. Vậy ra lời chiếu tỏ rõ, nên nhớ mà tuân theo.

LỜI CHẾ[4] TRONG NĂM ĐẦU HOÀNG KHÁNH (1312) GIA PHẨM TRẬT CHO TRẦN ÍCH TẮC, AN NAM QUỐC VƯƠNG NỘI PHỤ VỚI TRIỀU NGUYỄN

Gửi thân qua chầu triều, đã bỏ phe nghịch mà quy thuận, công đức ấy nên báo đáp lại bằng một đặc ân. Nay ra lời chế cho công chúng đều nghe biết, nguyên hàm Ngân Thanh Vinh lộc Đại phu lĩnh chức Trung thư Sảnh Bình chương Chính sự, cai quản các xứ Hồ Quảng, An Nam

Quốc vương Trần Ích Tắc biết sợ mạng trời mà thờ nước lớn, muốn yên dân trong nước, hâm mộ oai đức của Đế vương, thừa cơ hội để làm việc nghĩa, lại lo sự thờ phụng tổ tiên sẽ đoạn tuyệt, tự nguyện đến hàng, lòng trung hiếu ấy đã được đức Thế Hoàng (tức Thế Tổ) khen ngợi; mở lượng rộng như trời dất, phong làm vua nước khanh. Trước đây ta theo gương của vua nhà Chu là Võ Vương đánh Trụ, cử binh qua đánh để cứu dân An Nam, sau lại theo đức hạnh của vua Thuấn bãi binh, đem quân về, thế mà vua nước Trần không tỉnh ngộ; trái lại, khanh (tức chỉ Trần Ích Tắc) cứ giữ vững lòng trung thành, vớt người chết đuối, cứu dân bị lửa, đã mấy lần theo quân ta sang trị tội; phương chi khanh qua trú ngụ được chức cao vị lớn, hưởng lộc gần ba mươi năm, tại xứ Hồ Nam; thờ vua đại quốc đã bốn triều vương, mà chí hướng trước sau như một. Nhân dịp ta lên ngôi, khanh liền về chầu, vậy nay cho tăng thêm chức mới nhưng theo tước cũ làm An Nam Quốc vương. Than ôi! Bề trong đã êm mà bề ngoài lại ấm, ta nào quên phương Nam của cột trụ đồng, mong rằng người xa đều tới, kẻ gần cũng vui, khanh hãy nhớ chầu hầu ngôi sao chúa, luôn luôn trở mặt về phương Bắc. Đứng trước sự tốt đẹp này, khanh hãy giữ một lòng vững bền vĩnh viễn. Nay ta cho thêm phẩm trật là: Kim tử Quang lộc Đại phu, dư nữa chức vị như cũ.

LỜI CHẾ TĂNG PHẨM TRẬT CHO AN NAM QUỐC VƯƠNG VÀO NĂM DIÊN HỰU THỨ 5 (1318)

Nhà nước quý trọng không chi bằng điều trung nghĩa, sự tưởng thưởng phải công bằng, sao lại chia kẻ gần người xa, (khoản này có khuyết văn), khanh phục vụ nhà nước đã ba mươi năm, chỉ biết trung thành đối với quân phụ là nghĩa lớn, chứ không nghĩ đến phần riêng của anh em, công đức từ trước đến nay đã dồn dập nhiều, khi nào cũng tin tưởng cẩn lao với nhà vua, không ra ngoài phạm vi tiết nghĩa, hơn nữa, biết tô vẽ văn hoá, có lễ, nhạc, có y quan, muốn ngang hàng với Trung Quốc, lại biết học theo đạo nghĩa trong Thi, Thư, giáo hoá khắp cả đất Nam Giao. Bởi vậy, cho phép vẫn giữ trật nhất phẩm, ngang hàng với các quan Tam Ty trong triều. Ôi! Làm tròn bổn phận tín, thuận, là thành tích của người tôi, yêu mến khen chê, là hồng ân của quân thượng. Nay ban mệnh mới, ngõ hầu hưởng ân. Vậy ban cho nghi thức đồng với các quan Tam Ty[5], dư nữa y như cũ.

LỜI CHIẾU CỦA ANH TÔNG HOÀNG ĐẾ DỤ CHO THẾ TỬ TRẦN[6] NƯỚC AN NAM VÀO THÁNG TÁM NĂM CHÍ TRỊ NGUYÊN NIÊN (1321)

Nước nhà ta theo phép trời, nối ngôi vua, bao trùm cả bốn phương. Đức Tiên Hoàng có nhân nghĩa cao sâu, thấm khắp các nước xa gần, không hề phân biệt. Ngự triều mười năm vừa lìa đời. Ta là Thế Tử dòng đích được các vị tôn, thích, đại thần tôn lên, đã cải Diên Hựu thứ 8 làm Chí Trị nguyên niên; nay sai quan Á trung Đại phu Lại Bộ Thượng thư là Giáo Hoá, quan Phụng nghị Đại phu Lễ Bộ Lang trung là Văn Củ, đưa lời chiếu dụ qua, nhà ngươi nên suy rộng ý nhân đức của ta mà bảo thủ lấy nhân dân trong nước, thể theo lòng nhân ái của đời thái bình, bền lòng trung thành mà thờ đại quốc.

Vậy nay chiếu thị nên tuân nhớ.

LỜI CHIẾU DỤ CHO THẾ TỬ NƯỚC AN NAM, TRẦN NHẬT KHOÁNG, THÁNG TÁM NĂM THÁI ĐỊNH NGUYÊN NIÊN (1324)

Nhà nước ta chịu lấy mạng trời, vỗ yên muôn nước, nhân đức khắp mọi nơi, không phân biệt trung hạ (Trung Quốc) với các nước Man Di. Gần đây Tiên Đế băng hà, ta là đích tôn của Dũ Vương được các tôn, thích, đại thần suy tôn, bèn từ nơi sáng nghiệp của Thái Tổ Hoàng Đế vào phụng thiên mạng, lên ngôi báu vào ngày 4 tháng 9 năm Chí Trị thứ ba, nhân lấy năm Giáp Tý cải làm Thái Định nguyên niên. Nay khiến quan Á trung Đại phu Lại Bộ Thượng thư là Mã Hiệp Mưu, quan Phụng nghị Đại phu Lễ Bộ Lang trung là Dương Tông Thụy qua dụ nước khanh và ban một quyển thời lịch. Xét tổ phụ của khanh, nội phụ triều cống đã lâu, vả lại nước ta đãi khanh cũng rất hậu. Mới đây kẻ thú thần ở nước Chiêm Thành có dâng biểu rằng: Bọn biên lại của khanh phát binh xâm lấn Chiêm Thành, ta lấy làm sốt ruột, không hiểu khanh vì cớ gì lậm như vậy, khiến ta khó mà tin được. Ta làm vua cả thiên hạ, coi chỗ xa cũng như chỗ gần, miễn làm thế nào cho dân yên ổn, có chỗ làm ăn. Nhà ngươi phải thể theo ý ấy mà cấm ngăn chúng nó đừng làm loạn và lo giữ gìn dân sự trong nước, chớ quên lòng trung thuận có đã nhiều đời đối với nước ta. Vậy nay tỏ lời chiếu, phải nên tuân theo.

LỜI CHIẾU NĂM NGUYÊN THỐNG THỨ 3 (1336)

Vâng theo mệnh trời, Hoàng Đế ban thánh chỉ như sau:

Trẫm kế thừa chính thống, làm chủ muôn phương, tiên tổ ta nhân ân rộng lớn, Thanh giáo thấm nhuần, thương yêu các nước như nhau, trong ngoài không hề phân biệt.

Nước An Nam đời đời trung thành, phụng sự bề trên, cống dâng phẩm vật, không khi nào xao lãng chức phận, thật đáng khen ngợi.

Nay Trẫm sai Phụng nghị Đại phu Lại Bộ Thượng thư là Thiết Trụ và Phụng trực lang Lễ Bộ Lang trung là Trí Hy Thiện sang tuyên dụ ý Trẫm và ban cho một quyển thời lịch năm Nguyên Thống thứ 3. Khanh nên giữ gìn chức phận chư hầu, tuân theo thời tiết nông lịch, ngõ hầu xa gần yên ổn, không phụ lòng nhân ái của Trẫm.

Vậy nay ban lời chiếu chỉ, tri tuân.

CÁC BỨC THƯ THUỘC CÁC TRIỀU ĐẠI TRƯỚC

BỨC THƯ CỦA HÁN VĂN ĐẾ GỬI CHO VIỆT VƯƠNG TRIỆU ĐÀ

Hoàng Đế có lời kính hỏi vua Nam Việt. Ta lấy làm khổ tâm nhọc ý trong lúc này. Ta là con bà thứ nhất của Cao Hoàng Đế, phải gạt ra ngoài làm vua chư hầu ở nước Đại, đường sá xa xôi, ngăn trở, vả lại ta vốn thật thà ngu dại, nên xưa nay không từng viết thư. Lúc Cao Hoàng Đế lìa trần, con là Hiếu Huệ Hoàng Đế lên ngôi, nhưng do bà Cao Hậu coi việc triều chính, không may bà lại có bệnh, bọn họ Lữ gây thành biến loạn, nhờ có khí thiêng của tông miếu, sức giỏi của bầy tôi, nay đã bài trừ hết bọn phiến loạn. Ta vì được vương hầu và quan lại rước về, nên phải lên làm vua.

Mới đây nghe Hiền Vương gửi thư cho tướng quân Long Lự Hầu hỏi tìm anh em thân thuộc và xin bãi chức hai tướng quân ở quận Trường Sa, ta đã theo ý thư, bãi chức tướng quân Bác Dương Hầu; còn anh em của Vương ở Chân Định thì đã sai người thăm hỏi, các phần mộ của tiên nhân cũng đã đắp sửa lại hẳn hoi.

Ngày trước nghe Vương hằng phát binh ở biên quận, cướp bóc tai hại không ngừng, quận Trường Sa bị khốn khổ mà đất Nam quận lại bị hại nhiều hơn nữa, nhưng nước của Vương cũng có lợi gì đâu. Trong việc dụng binh, lẽ tất nhiên là hao binh tổn tướng, làm cho người ta phải vợ goá con côi, mẹ cha quạnh quẽ, nếu có thắng trận đi nữa, thì được một mà mất mười, ta không nỡ làm vậy.

Dầu có được đất đai của Vương, cũng không đủ thêm cho nước ta to lên, được của cải của Vương cũng không đủ làm cho nước ta giàu thêm. Vậy nay từ ranh giới Ngũ Lĩnh trở về Nam, giao quyền cho Vương tự trị. Tuy nhiên, Vương xưng là Hoàng Đế, ngang hàng với ta, tức là hai vị Hoàng Đế đối lập; không có một cỗ xe của sứ thần để thông đường qua lại, là có ý tranh giành, tranh giành mà không kính nhường, người nhân từ không làm như vậy. Ta muốn cùng Vương bỏ hẳn điều dữ trước, kể từ nay về sau, cứ thông sứ như cũ.

LỜI CHẾ CỦA TỐNG THÁI TỔ PHONG THỐNG SOÁI GIAO CHÂU LÀ ĐINH BỘ LĨNH VÀO NĂM KHAI BỬU THỨ 8 (975)

Bộ Lĩnh sinh tại đất Diên Chỉ, giữ tiết làm tôi hướng theo phương Bắc, thế hệ cao quý, giữ gìn một cảnh thổ phương xa, có chí mến văn hoá của Trung Quốc, thường nghĩ đến việc nội phụ. Nay Cửu Châu đã thống nhất, Ngũ Lĩnh cũng thanh bình bèn do đường thủy lục, qua lại cống hiến lễ vật. Nay ta có lời khen ngợi đã sai con xin làm phiên thuộc, vậy phong cho cha làm Quận vương, cấp tước lộc để biểu dương lòng nhân đức khác thường, nên ghi sâu đặc ân của ta và chúc cho trường thọ.

LỜI CHIẾU CHINH PHẠT GIAO CHỈ TRONG THÁNG TÁM THÁI BÌNH HƯNG QUỐC THỨ NĂM (980) CỦA THÁI TÔNG NHÀ TỐNG[7]

Thanh Giáo và oai linh của nước nhà vang khắp cả mọi nơi, gần đây đất Diên Chỉ, chưa sáp nhập vào địa đồ Trung Quốc, chúng ở một phương, gần nơi Ngũ Lĩnh. Từ cuối đời Đường rối loạn, chia xẻ đất đai, rồi chúng làm ra một nước tiếm ngụy, ở xa Thanh giáo thành ra phong tục như đứa mù đứa điếc. Kịp khi Phiên Ngung đã bình định,

mới ban cho Chính Sóc mà tuân hành, tuy đã phục tùng chịu làm phiên thuộc, nhưng cứ tu luyện binh lính, có ý quật cường. Lễ thờ phụng nước trên, lẽ nào như thế? Vậy ta bất đắc dĩ phải trị tội gian ngụy để cứu dân, phải cử binh qua đánh để khai hoá xứ mọi rợ; nay cho bọn Tôn Toàn Hưng xuất quân qua đánh.

LỜI CHẾ PHONG LÊ HOÀN VÀO THÁNG 10 NĂM UNG HY THỨ BA (986)

Đấng vương giả dựng nên pháp độ đoan chính, để bảo vệ các phiên bang. Xây dinh quán tại Kinh sư, để cho lễ nghi hội đồng được long trọng, còn phong tước lộc cho chư hầu, để tỏ oai hùng của sự thống chế. Phương chi nước Diên Chỉ (tức Giao Chỉ) thường năm lo đường chức cống (dâng lễ vật, như lông chim thúy v.v...), tuy đã là một xứ hùng cường, nhưng không quên phục tùng mệnh lệnh (của Trung Quốc) một cách cung thuận, lại xét có công lao. Nay quyền trí Giao Châu Tam sứ Lưu hậu Lê Hoàn tư chất nghĩa dũng, bẩm tính trung thuần, được lòng quốc dân, kính cẩn giữ lễ phiên thần. Trước đây, Đinh Triển (con Đinh Bộ Lĩnh) đương còn thơ ấu và khờ dại, không biết trị dân, nên Lê Hoàn lấy tư cách thân tín cật ruột, giữ các đạo quân, hiệu lệnh từ trong tay, có ân có oai; họ Đinh tự giải quyền Tam sứ để tuân theo ý nguyện của mọi người. Nay Lê Hoàn mặc dầu xa cách, vẫn tỏ lòng thành kính, xin lĩnh tiết mao. Như vậy không khác gì Sĩ Nhiếp anh minh, hoá dân Việt đều theo lễ nghĩa; Triệu Đà cung thuận, tuân mệnh Hán không dám đơn sai. Vậy nên cho Lê Hoàn giữ chức Nguyên nhung, ngang hàng với các bậc Hầu tước, cai quản các nước rợ và tôn trọng sứ mệnh của trời.

Nay gia thêm hàm Kim tử Quang lộc Đại phu Kiểm Hiệu Thái úy sứ, Trì tiết Đô đốc chư quân sự.

LỜI CHIẾU DỤ CHO GIAO CHỈ VÀO THÁNG CHẠP NĂM HY NINH THỨ 8 CỦA TỐNG THẦN TÔNG[8] (1075)

Xét lại nước An Nam đời đời hưởng vương tước, các triều trước đối đãi khoan hậu, khi nào cũng bao dung tha thứ, mãi đến ngày nay; nay lại xâm phạm thành ấp, sát hại quân dân, đã phạm pháp kỷ thì

không thể gì tha thứ được. Vâng mệnh trời mà chinh phạt, tức là có danh nghĩa. Vậy đã sai Triệu Tiết sung làm chức An Nam Đạo hành dinh, Mã bộ Quân đô Tổng quản Kinh lược Chiêu thảo sứ, Lý Hiến sung làm chức Phó sứ, Yên Đạt sung làm chức Mã bộ Phó sứ Đô Tổng quản; thuận theo thời lệnh mà dấy binh do đường thủy và đường bộ tiến quân. Ý trời tỏ ra giúp thuận, hiện ra những điềm chỉ vẽ rõ ràng: người nào biết hối hận, đều giữ khí khái đối dịch quân thù. Nhưng nơi nào quân vua sẽ tới không tổn hại đến thường dân và tất cả kẻ bại trận. Hỡi nhân dân đã lâu ngày sống trong cảnh lầm than, nếu biết khuyên dụ chủ mình nội phụ suất chúng quy phục, bắt giặc hiến cống, đem hiệu thuận, thì sẽ được thưởng tứ tước lộc, vinh hiển bội phần, những tội lỗi trước đây đều được ân xá, Càn Đức đương còn ấu trĩ, chính lệnh không do y mà ra, khi nào lại triều cũng sẽ được tiếp trọng hậu như trước. Lời ta không sai, chớ nghe lầm. Gần đây, ta nghe nhân dân bị bóc cực khổ, ta đã căn dặn sứ thần truyền đạt ân chỉ của ta, sự tàn bạo và thuế nặng đều được tẩy trừ. Mong rằng một nước chư hầu của ta được yên vui luôn luôn.

LỜI ÂN CHẾ CỦA TỐNG THẦN TÔNG PHONG CHO LÝ NHẬT TÔNG (TỨC LÝ THÁNH TÔNG) (1054-1072)

Ta cả đương mệnh lớn, đứng theo bậc trên phụng sự giao xã và cung miếu, hưởng được phú lộc của ba vị thần[9]; thi hành ân đức ở trong phương hạ (Trung Hoa), thân thiện với bốn cõi ngoài. Nay truyền các chức sở quan làm sắc mạng phong nước chư hầu (nước An Nam).

Nay Suy thành bảo tiết, Đồng đức thủ chính, Thuận Hoá dực đái công thần Tịnh hải quân Tiết Độ quan sát xử trí đẳng sứ, đồng Trung thư Môn hạ Bình chương sự là Lý Nhật Tông sẵn lòng đức thiện, giữ dạ trung cần, định quốc ở Nam bang, có công trấn ngự, bảo vệ cho Trung Quốc, khỏi họa binh đao, xứng đáng ban cho lá cờ đại tướng và phong tước chân vương để giữ chức vị mà lo việc cống hiến. Phúc lớn vững bền ăn lộc mới, tiếng khen lừng lẫy tới thềm văn, ban thêm đất để biểu dương công lao rực rỡ.

Than ôi! Người mà giúp sức, nhờ khí thiêng che chở của tiên linh, nước hưởng lâu đời, cần tính tốt giữ gìn theo phận sự. Vậy cho mệnh mới, giữ lấy nước xưa.

LỜI SẮC THƯ CỦA NINH TÔNG (NHÀ TỐNG) BAN CHO LÝ LONG HÀN QUYỂN LỊCH[10] NĂM KHAI HY THỨ 2 (1206)

Sắc cho An Nam Quốc vương Lý Long Hàn, nay phụng lịch mới ra, để chuẩn định ngày tháng cho dân sự, đất Long Biên tuy xa cách, nhưng biết giữ pháp độ của chư hầu. Lại có công lao trấn giữ phiên thuộc. Sự ban hành nhật lịch, là một cuộc lễ rất trang nghiêm. Ta đã rộng suy nền Thanh giáo qua nam, khanh cũng nên lấy lòng trung thành chầu về bắc, đốc suất nước duyên hải của khanh, vâng theo đức ý của ta.

LỜI CHẾ CHỈ CỦA TỐNG LÝ TÔNG PHONG CHO TRẦN QUANG CẢNH NƯỚC AN NAM

Nhà Châu kiến lập các nước chư hầu, phân chia sông núi; nhà Hán phong vương cho các công thần họ khác và con cháu của họ. Sự tích ấy đáng được khen ngợi, vậy gia truyền rất cung thuần, đời đời kế thừa phiên thuộc, bao quản cảnh thổ và được hưởng ân huệ của triều đình. Xét họ Trần tại An Nam, anh minh cương nghị tính lại trung thuần, vì nước vì nhà, trước sau đều lo yên dân và hoà chúng, cha truyền con nối, người lo đắp móng kẻ lo dựng nhà, đã hay vâng lệnh tông đường (cha), lại kính cẩn phụng sự đại quốc, gặp được nước trên che chở, hâm mộ nền văn hoá qua mấy lần thông ngôn mà tới chầu, quên bao đường xa cách mà đến cống hiến, vậy ta phải ban lộc và khen ngợi, long trọng tước vì được vinh hiển ở trên năm bậc[11], thăng trật cao quý bằng hàng Tam Công, cờ tiết mao dựng ở bản quốc, trưng bày đủ đồ binh khí, công trạng đứng lên bậc nhất, mũ cao gươm dài, oai hùng rạng vẻ. Nay cho cứ làm vua như cũ và tăng thêm bổng lộc, nên bền lòng trấn ngự đất đai, báo đáp ân đức của quân thân. Hay thay! Các ngôi sao chầu về phương Bắc, dấu thiên văn bày vẽ sáng ngời; trăm ngả sông đều chảy về đông, sóng kình ngạc dễ đâu ngăn trở. Nên kính vâng sự hậu đãi mà ghi nhớ đặc ân của Trẫm. Vậy trao chức Tịnh Hải quân Tiết độ quan sát trí đẳng sứ, đặc tiến Kiểm hiệu Thái Úy, kiêm Ngự sử Đại phu Thượng trụ quốc An Nam Quốc vương ăn lộc 3000 hộ[12], thực phong 1000 hộ, lại đặc danh xưng Hiệu Trung Thuận Hóa công thần cùng cho áo gấm đai vàng đầy đủ, tiếp được tờ chế này thì phụng nhận.

LỜI CHIẾU CỦA VUA TỐNG ĐỘ TÔNG BAN CHỈ TRẦN QUANG BÌNH, VUA NƯỚC AN NAM

Ta hưởng thụ các nước chư hầu, gia ân bão bộc đất Nam Phục (tức là nước An Nam), đối với các nước duyên hải, đều lấy lòng nhân mà đối đãi với người đồng loại; mà các xứ thường triều cống không khi nào bỏ nghĩa thờ phụng, như bổn phận đi cống hiến và dùng lễ độ trong văn từ. Trải từ mười năm tới nay, thường qua lại không sợ nỗi khó khăn, vượt biển mấy trùng, thật là lòng trung thuận rất đáng khen ngợi. Từ xưa mến thương bề trên thì phải cầu xin lễ nghĩa, đạo làm cha vẫn nghiêm, con lúc nào cũng bẩm mạng, vua ngồi trước, tôi ở sau, ấy là định lệ thông thường, những trật tự do trời quy định, ai dám thay đổi? Xưa Hán Văn Đế phủ uỷ Triệu Đà, không đợi sự thỉnh cầu; đức Nghệ Tổ ta (Tống Thái Tổ) đối đãi Tiền Thục (vua nước Ngô Việt), không dụng ý gì cưỡng bách, phương chi ra ân đặc biệt đãi người phiên thuộc. Mới đây trưng cầu ý kiến của quần thuần, cho là nên theo chế độ cũ gia tăng, chứ không phải ý riêng của ta, mới đặt ra việc này, nay theo quy chế tặng cho phẩm trật và ban thêm tiền của để tỏ rõ lòng thương yêu của ta đối với các nước xa gần. Tỏ ý lấy hiếu làm trung, khanh nên cố gắng để thừa hưởng ân huệ.

Nay ban cho khanh 100 lượng bạc, 100 cây lụa màu tơ mịn, khi nào gởi tới, nên nhân lĩnh mà dùng.

Nay chiếu thị.

Chú thích:

(1). *Đạt Lỗ Hoa Xích*: chức quan cai trị, theo quan chế của nhà Nguyên.

(2). Vua nhà Trần là Nhật Tốn tên là Khâm, con của Thánh Tôn, thụy là Nhân Tôn.

(3). Tức là Trần Nhật Suỷ, thụy là Anh Tôn.

(4). *Chế* là lời vua có tính cách đặc biệt. *Chiếu dụ:* cũng đều lời vua, nhưng theo lối thường.

(5). *Tam Ty* là Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

(6). Huý là Nhật Khoáng, vốn tên là Mạnh, thụy là Minh Tông, con vua Anh Tông.

(7). Lúc này là lúc Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh.
(8). Lúc đó là niên hiệu Càn Đức nhà Lý (tức Lý Nhân Tông), nước An Nam qua xâm phạm biên giới Trung Quốc.
(9). *Ba vị thần là*: trời đất, quỷ thần, ông bà, tức là: thiên địa, tông miếu và xã tắc.
(10). *Lý Long Hàn* tức Lý Cao Tông (1176-1210).
(11). *Năm bậc*: công, hầu, bá, tử, nam, trên năm bậc ấy tức là vương.
(12). *3.000* hộ: lấy thuế trong 3.000 nhà mà phụng dưỡng một ông vua.

QUYỂN BA

ĐẠI NGUYÊN PHỤNG SỨ

Năm Đinh Tỵ (1257) nước An Nam bắt đầu vào thần phụ. Thế Tổ Cao Hoàng của Thiên triều (tức nhà Nguyên) lên làm vua, lấy năm Canh Thân làm năm đầu hiệu Trung Thống (1260), vua An Nam là Trần Nhật Cảnh sai sứ dâng biểu chúc hạ và cống các phẩm vật.

Qua năm sau, vua Thế Tổ hạ chiếu phong Trần Quang Bình làm An Nam Quốc vương, nhân khiến Lễ Bộ Lang trung Mạnh Giáp, Lễ Bộ Viên ngoại lang Lý Văn Tuấn sung làm chức An Nam Tuyên Dụ sứ.

Năm Trung Thống thứ 3 (1262), sai Nạp Lạt Đinh làm chức Đạt Lỗ Hoa Xích tại nước An Nam.

Năm Chí Nguyên thứ 2 (1265), khiến Thị lang Ninh Đoan phủ, Lang trung Trương Lập Đạo phụng sứ sang An Nam để tuyên đạt dụ chỉ.

Năm Chí Nguyên thứ 5 (1268), khiến Hốt Long Hải Nha sang sứ An Nam.

Năm Chí Nguyên thứ 7 (1270), sai Giả Thiệt Nạp làm chức Đạt Lỗ Hoa Xích tại nước An Nam, sau ông chết tại nước ấy.

Năm Chí Nguyên thứ 12 (1275), sai Thượng thư Lệnh Triệt Nhi Hải Nhã và Thị lang Lý Khắc Trung sang mời vua An Nam qua chầu, nhưng vua An Nam viện cớ ốm lâu ngày, không đến chầu, qua mấy năm thì mất.

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), khiến Sài Thung ở Vân Nam giữ chức Lễ Bộ Thượng thư, dẫn sứ thần An Nam là Lê Khắc Phục về nước, và dụ Thế Tử Trần Nhật Huyến vào chầu, nhưng Thế Tử lấy cớ đang cư tang, nên chỉ sai bồi thần là bọn Trịnh Đình Toàn và Đỗ Quốc Kế vào cống.

Năm Chí Nguyên thứ 16 (1279), giữ sứ thần An Nam là Trịnh Đình Toàn ở lại, rồi sai Sài Thung dẫn sứ thần Đỗ Quốc Kế về nước và dụ vua phải vào chầu; Thế Tử lấy cớ đau mà từ khước. Thung lấy lễ trách, Thế Tử sợ, bèn khiến chú là Trần Di Ái thay mặt tới chầu; Hoàng Thượng lấy cớ Thế Tử có bệnh, bèn phong Di Ái làm An Nam Quốc vương.

Năm Chí Nguyên thứ 18 (1281), thăng chức Sài Thung làm An Nam Tuyên úy Đô Nguyên soái, để Lý Chấn làm phó, đem quân hộ tống Ái về nước, lại khiến Bất Nhãn Thiếp Mộc Nhi làm chức Đạt Lỗ Hoa Xích cùng sang An Nam nhưng tới biên giới Vĩnh Bình (giáp An Nam), người An Nam không tiếp nhận, Di Ái sợ, nửa đường trốn về, rồi Thế Tử khiến bồi thần đón tiếp Sài Thung vào nước để truyền lời dụ chỉ.

Năm Chí Nguyên thứ 20 (1283), vì Thế Tử (vua nhà Trần) được mời nhiều lần mà không tới chầu, Hoàng Thượng chưa nỡ cử binh qua đánh mới sai các quan Hành tỉnh Trung thư ở Kinh Châu Hồ Nam và Chiêm Thành hiểu dụ An Nam, cho mượn đường và giúp Hữu thừa Toa Đô, đều đi đánh Chiêm Thành; một mặt sai quan Đạt Lỗ Hoa Xích tại Ngạc Châu Lộ là Triệu Chữ qua dụ Thế Tử, Thế Tử không nghe. Năm sau Trấn Nam Vương (Thoát Hoan) đem đại binh tới biên giới An Nam, Thế Tử không ra đón rước, lại xuất quân đánh cự, nhưng bị thua.

Năm Chí Nguyên thứ 26 (1289), sai Sơn Bắc Liêu Đông Đạo Đề hình Án sát sứ, Lưu Đình Trực, Lễ Bộ Thị lang Lý Tư Diễn, Binh Bộ Thị lang Vạn Nô dẫn sứ thần An Nam bọn Nguyễn Nghĩa Toàn về nước để tuyên lời dụ chỉ.

Năm Chí Nguyên thứ 28 (1291), sai Lễ Bộ Thượng thư Trương Lập Đạo, Binh bộ Lang trung Bất Nhãn Thiếp Mộc Nhi dẫn sứ thần An Nam bọn Nghiêm Trọng Duy về nước dụ Thế Tử Trần Nhật Tốn phải sang chầu, Thế Tử lấy cớ đương tang bố, sai quan Lệnh công Nguyễn Đại Phạp đến cống hiến.

CUỘC ĐI SỨ CỦA TRƯƠNG LẬP ĐẠO SANG AN NAM

Tháng chạp năm Tân Mão, Chí Nguyên thứ 28 (1291), bắt đầu lên đường từ Kinh đô, trải qua các tỉnh Hồ, Quảng và các khe động, hơn tám ngàn dặm mới tới biên giới An Nam, vượt biển trèo non, nói không kể xiết. Đến ngày 18 tháng 3 năm sau, mới tới đất Khâu Ôn (địa đầu An Nam), bên nước Nam sai kẻ tư thần đài đệ rượu và đồ ăn nghinh tiếp, qua sông Lư Giang tới sứ quán.

Sáng ngày mai Thế Tử tới nhà sứ quán, trước hết đến trước chiếu thư chiêm ngưỡng, rồi mới chắp tay chào. Thế Tử hỏi thăm thánh thể, bọn Lập Đạo trả lời rằng: "Thánh cung vạn phúc". Kế đó, Thế Tử hỏi thăm các quan đại thần, Lập Đạo trả lời rằng: "Quan Tể tướng bình yên", Thế Tử hỏi Thiên Tử đi có mệt nhọc không; Lập Đạo đáp: "Thiên Tử không cho rằng nước An Nam là nơi xa cách, thì sứ thần ngại gì xông pha". Khi nói chuyện xong, có quan Hàn lâm là Đinh Củng Viên và Ngự sử Đại phu là Đỗ Quốc Kế nói rằng: "Theo lệ định năm trước, hễ làm vua thì trở mặt về hướng nam, kẻ sứ thần trở mặt về hướng tây, trông nhau mà ngồi. Vậy xin mời quý Thiên sứ an toạ".

Lập Đạo nói: "Chức khanh tướng ở nước lớn cùng các vua tiểu quốc ngang hàng, há có lễ "nam diện (tức vua ngồi hướng về nam), bây giờ đổi lại mà ngồi trở mặt qua hướng đông hướng tây chẳng được ư?". Củng Viên nói: "Vương nhân tuy là nhỏ, nhưng phẩm trật ở trên chư hầu". Lập Đạo đáp rằng: "Cái thuyết Vương nhân, chính vì chúng tôi mà nói như vậy". Rút cuộc, bèn trở mặt về hướng đông và hướng tây cùng ngồi nói chuyện.

Thế Tử nói: "Tiên nhân của tôi khi gần phút cuối cùng, có lời di chúc rằng: phải kính phục Thiên triều và thường năm đi cống hiến, chớ để thiếu sót. Luôn từ mấy năm nay, không thấy Thiên sứ qua, cho nên tôi lại sai sứ thần đưa phẩm vật sang dâng, chưa hiểu tôn ý của Thượng quốc xét ra thế nào? Những sản phẩm của tiểu quốc không có gì lạ, nhưng làm hết lòng thành mà thôi, nay được tiếp Thiên sứ tới, thật là vui mừng khôn xiết". Thế Tử lại nói rằng: "Sứ thần của bản quốc đi chầu về có thuật chuyện lại: đức Thánh Thượng tuổi tác đã cao mà vẻ rồng trẻ mạnh, tôi nghe nói rất mừng, không biết có thật không?".

Lập Đạo đáp: "Đức Thiên Tử bộ râu rồng trắng xoá mà dáng mặt như người thanh niên". Thế Tử nói: "Vậy thì thiên hạ đều có phúc,

nước tôi cũng có phúc", rồi để tay trên trán nói rằng: "Liền mấy năm nay, bên Thượng quốc không thấy sai sứ qua nước tôi, bởi vì cớ gì?". Lập Đạo nói: "Thiên Tử vì cớ cho người mời luôn mà vua An Nam không vào chầu, nên không sai sứ sang, tiếp được tờ tấu nói tiên phụ đã qua đời, theo thánh ý của Thiên Tử cho là tội của vua trước đáng phạt, không liên hệ đến người kế thừa, nên có cuộc sang sứ của chúng tôi vậy". Thế Tử nói: "Thiên Tử ưa cho người sống và không ưa sát hại, là một sự may mắn lớn lao cho tiểu quốc", liền hô: "Hoàng Đế muôn năm". Lập Đạo nói: "Đức Thiên Tử trùm cả bốn biển, lòng nhân như vua Nghiêu, vua Thuấn, nỡ lòng nào đưa quân lính tới chém giết. Chỉ vì trước kia luôn luôn giảng về lễ, mà Quốc vương trước không hề khi nào nghe lệnh, thành thử sinh ra hiềm khích, khiến cho dân điêu tàn, nước tan vỡ, là tự mình tạo lấy vậy; chứ triều đình Thượng quốc không tham chiếm đất đai của khanh, cũng không thích phẩm vật cống hiến của khanh, chính là do cái tội không chịu nhập triều mà tạo ra vậy. Thế Tử nói: "Năm vừa qua, đại quân qua đây, đốt phá nhà cửa, đào cả mồ mả ông cha nhà tôi, khiến cho hài cốt linh lạc"; câu chuyện ấy nói chưa dứt lời, thì các bề tôi đứng chầu, đều khóc oà lên.

Lập Đạo nói: "Năm xưa Thiên Tử sai Giả Thiếp Mộc Nhi, vua Vân Nam, đánh nước Diến Điện, có lời dụ bảo không được đốt nhà cửa, cung điện, không được đào mả v.v... vua Vân Nam kính y như lời dụ chỉ; đến khi đại quân tới nước thì vua Diến Điện trốn mất, vua Vân Nam không hề chém giết ai, nhà cửa, chùa chiền, cung thất vẫn để nguyên, vua Diến cảm phục, đầu hàng rồi sai người con trai đúng kỳ hạn vào chầu và cống hiến. Còn như Trấn Nam Vương xuất quân đánh nước An Nam, Thiên Tử cũng ra lời chỉ dụ như khi đánh nước Diến Điện, nếu không, thì cung thất này đâu còn nữa".

Khi đang nói câu chuyện thì cận thần là Đinh Củng Viên đỡ lời rằng: "Thiên Tử đã có ý tốt như thế, thì trước kia, không động đến đồ binh khí chẳng là càng tốt hơn ư?". Lập Đạo nạt rằng: "Kẻ tạo nên mối họa cho nước An Nam, chưa chắc không do bọn ngươi, đạo trời cao rộng, ngươi làm gì mà biết được?". Rồi bọn Lập Đạo phất tay áo đứng dậy, Đinh Củng Viên bèn xin lỗi.

Thế Tử khi tới chỗ sứ quán, tự nói rằng, đương để tang vua cha, chỉ mặc áo vải đen, ăn đồ dưa rau, thọ giới năm năm, nay mới được hai năm hai mươi tư ngày. Thế Tử đi xe loan giá, các bề tôi thì mặc triều phục đi chân, tới sứ quán đón rước tờ chiếu của Thiên Tử, từ

buổi trưa rước vào thánh cung Thành Hoàng, qua cầu Ngoạn Nguyệt, và lầu Trường Minh, đến cửa Chính Dương, Lập Đạo xuống ngựa nâng tờ chiếu vào cửa Minh Dương, các quan đi theo vào cửa Vân Hội, các quan liêu thuộc An Nam thì vào cửa Nhật Tân, đến trước các Minh Hà, đường đi đều trải nệm và đặt lò xông trầm hương, Thế Tử cùng chú là tiếm Thái sư, Chiêu Minh Vương, em là Thái úy Tá Thiên Vương; Thiếu bảo, Ngự sử, Đại phu và các quan Hàn lâm tám người, đều lên điện Thọ Quang, trước ngai rồng có đặt hương án, Thế Tử làm lễ lạy tờ chiếu; lễ xong thì tự tuyên đọc lấy. Thế Tử nói rằng: "Kính xem tờ chiếu thư của Thiên Tử, mừng rỡ khôn xiết", rồi hô lên rằng: "Hoàng Đế vạn tuế". Sau đó ra các Triều Thiên, xuống điện Tập Hiền thiết tiệc, theo hướng đông tây đối diện mà ngồi, chỉ tiếm Thái sư ngồi dưới đất bên vua, còn bọn Thái úy, Thiếu bảo đều đứng chầu trên điện, các quan liêu đều đứng dưới điện, nếu không có lệnh, thì không được lên; đại nhạc đánh thổi ở dưới điện, còn tiểu nhạc thổi trên điện. Đủ các thức rượu, đồ trái quý lạ và các món ăn rất quý như cá thịt cùng các hải vị dọn đến tám bàn. Thỉnh thoảng, mời ăn cau trầu têm với vôi hàu[1]. Vua An Nam tiếp chuyện vui vẻ luôn luôn và làm thơ để tặng Thiên sứ. Lập Đạo tức thì làm thơ để đáp lại. Tiệc gần xong, mời Lập Đạo vào trong trướng, đều ngồi trên đất.

Thế Tử nói: "Nước tôi quy phục Thiên triều đã ba mươi năm, lòng thờ nước trên, không khi nào quên lãng, thường năm dâng lễ vật, không hề bỏ thiếu, kể từ đời ông đời cha cho đến ngày nay, trước sau đi một con đường. Nhiều lần có chiếu gọi vào triều, chỉ vì cớ đau yếu, không đi chầu được, đến đỗi Thánh Thượng nổi giận, cử binh qua đánh, dân sự bị chém giết, lăng mộ bị đào lên, đền chùa bị thiêu huỷ, cây cối bị chặt phá tan tành, nói không kể xiết. Nước tôi không tội lỗi gì mà gặp tai họa to tát. Cứ theo lời chiếu của Thiên Tử, chuyến nào cũng kể tội giết hại Quốc thúc (tức chỉ Trần Duy Ái), đuổi Thiên sứ, chống cự với Vương sư, đến nay vẫn chưa được tha tội. Xét lại, Quốc thúc, nhân đời Tiên Vương sai đi vào Trung Quốc chầu Thiên Tử và thay mặt Tiên Vương tôi để tâu dối mọi việc. Lúc bấy giờ, Thiên Tử phong cho Quốc thúc làm vua An Nam. Quốc thúc tự mình lấy làm sợ rồi không biết đi vào đâu, chứ không phải nước tôi dám giết. Chú tôi tự trốn đi miền Hải Nam, rồi các tôn tộc giữ binh quyền và chống cự với quân Thiên triều, thật ra thì Quốc vương không biết gì đến. Duy có một việc không đi chầu, cũng chẳng có cớ gì khác, thật chỉ vì ham

sống sợ chết, thấy đường sá xa xôi hiểm trở, khí núi rất độc, đi ngoài muôn dặm mà bất phục thủy thổ, nếu chết ở giữa đường, thì có ích gì cho Thượng quốc không? Gần đây, chúng tôi thường sai người đi triều cống, giữ lòng trung thành để thờ vua trên, như vậy có tổn hại chi đến Thượng quốc không? Chẳng qua mối tình cảm bề dưới của chúng tôi vẫn không được chuyển đạt lên Thiên Tử. Hôm nay, Thiên sứ đã qua đến đây, thật là một cơ hội may mắn cho nước tôi được tỏ oan, trông mong Thiên sứ, lúc về bệ kiến tâu rõ với Thiên Tử. Chúng tôi nghĩ rằng ở dưới trời, chỗ nào cũng đất của vua, ở trên bờ đất, ai ai cũng phục tùng nhà vua. Nước An Nam đã làm nhân dân của Thiên Tử, không có chí hướng gì khác nữa, đức Thiên Tử lấy bốn bề làm một nhà, tuy nước tôi không tới chầu, nhưng ở trong cảnh thổ, thì cũng là một hạ thần của xã tắc vậy. Dám nói rằng chỉ trời đất biết rõ tâm sự của tôi.

Bọn Lập Đạo đáp rằng: "Ngày chúng tôi từ giã sân vua qua đây, Thừa tướng đại thần có bảo rằng: "Các sứ thần trước không biết tuyên dương thánh ý của Thiên Tử, khiến cho tiểu quốc sinh ra nghi ngờ, nay các ông chớ học lối các sứ thần trước"; chúng tôi qua đây được gặp Thế Tử nói chuyện, nhưng nói cũng không hết lời, nên làm một bức thư giảng nghị, phô bày cho cùng lý". (Thư ấy chép ở đoạn sau)

Năm Chí Nguyên thứ 30 (1293), khiến Binh Bộ Thượng thư Lương Tăng, Thị lang Trần Phu, đem sứ thần của An Nam là Nguyên Đại Phạp về nước dụ Thế Tử vào chầu, Thế Tử không nghe, bèn dấy binh qua đánh.

Tháng giêng năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), vua Thế Tổ băng; Thành Tông Hoàng Đế nối ngôi, ra lời chiếu chỉ bãi binh, khiến Lễ Bộ Thị lang Lý Hãn, Binh Bộ Thị lang Tiêu Thái Đăng sang sứ An Nam ban lời chiếu tha tội Thế Tử và thả sứ thần An Nam là Đào Tử Kỳ về nước.

BÀI TỰA CỦA TIÊU PHƯƠNG NHAI ĐI SỨ GIAO CHÂU[2]

Lúc đức Hoàng Đế (tức Nguyên Thành Tông) lên ngôi, vào tháng mạnh hạ (tức là tháng tư) năm Giáp Ngọ, Chí Nguyên (1294), cảnh trời đất phát huy, nhân vật vui mừng yên nghiệp, ngọn gió êm dịu,

hạt mưa ngọt ngào khắp cả các xứ xa gần. Đầu tiên bỏ sự chinh chiến miền Nam, lựa chọn sứ thần qua dụ, sai Lễ Bộ Thị lang là Lý Hãn qua An Nam, mà tôi là Thái Đăng cùng đi một lần. Dẹp võ, dùng văn, việc rạng rỡ của nhà Đường và nhà Ngu, không những mình trông thấy mà lại còn đương lấy. Ở Trung Hoa đi ra nơi nguyên thấp (đất đai ẩm thấp), trải qua con đường muôn dặm ruổi rong, thư sinh không thể làm tướng, thì làm sứ, đó là chí hướng và vinh dự của người xưa, tôi là phận nhỏ mọn mà lạm phần sứ vụ, khi được sứ mệnh lên đường ngày đêm gìn giữ phận sự, trong lúc đi đường thấy cái gì, nghe điều gì, thì ghi chép hết, không ngờ thành được tập sách, về khắc bản ấn hành để phổ biến truyện ấy.

Có người khách chê cười rằng, đây là bản nhật ký của anh đi sứ Giao Chỉ, khắc bản ấn hành cho công chúng xem, không khỏi bị người ta chê cười là cầu danh. Nói như thế chỉ tỏ cái tiết liêm khiết ngắn ngủi, cái tính cẩn thận nhỏ mọn, mà làm mất điều hay của triều đại thái bình, ấy là sự xấu hổ lớn lao của kẻ thần tử, tôi đâu dám theo chỗ tiểu tiết mà cam chịu điều sỉ lớn như vậy.

Xét từ đời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) trở xuống, sự thịnh trị của Trung Quốc không triều đại nào hơn nhà Hán và nhà Đường. Thế mà Triệu Đà chỉ là một chức quan cũ của nhà Tần, tiếm hiệu xưng Hoàng Đế, lại cử binh đánh quận Trường Sa, mà vua Hán Văn Đế phải hạ lời mình đưa thư sang. Nước Cao Ly là một nước được phong làm chư hầu, quật cường ở Phương Đông, không chịu theo chính sóc, mà vua Đường Thái Tông thân chinh, cũng không được. Bây giờ trời mở vận hội oai hùng cho triều đình kế tiếp, Thế Tổ Hoàng Đế là thánh quân, san bằng hết các tay hùng cứ, sát nhập các khu vực làm một, khắp trong trời đất, không sót một người nào không phải quy thuận. Đức Hoàng Đế đương kim lên chính vị, đại xá thiên hạ, chỉ dùng tờ chiếu chỉ khổ giấy thước hai, sai đình thần hai người đi sứ nơi tuyệt vực, phàm những chỗ núi sông hiểm trở là có vẻ oai trời chói sáng đến nơi, kịp đến khi sứ thần đến bờ cõi, thì các vị trọng thần ra nghinh tiếp; khi tới đô thị thì có các vị tôn tộc đi theo chầu hầu, khi tới sứ quán, thì có quốc chủ thân hành tới hỏi thăm, cuộc nghinh tiếp long trọng, thấy người tá chạy qua chạy lại, mệt nhọc đổ mồ hôi, nín thở mà nghe lời chiếu chỉ, cúi đầu lạy mừng, hình như tới tận sân chầu triều đình. Dâng tờ biểu chúc mừng và xưng thần cống phẩm

vật, không dám để trễ thì giờ; sự long thịnh của Trung Quốc, chưa có đời vua nào bằng được như thế. Nếu không biên chép mà truyền lại lâu xa, thì lấy gì mà bày tỏ đức hoá của Thánh triều.

Bản biên lục này, kể từ Kinh đô đến nước An Nam, phàm những châu, quận, núi, sông, nhân vật, lễ nhạc, các hạng người cũ, cùng người ẩn dật, chính sự gì hay, phong tục gì khác, cây lạ, hoa hiếm, tình người, phép cai trị, các phương thuốc chữa lành bệnh, theo thứ tự hàng ngày ghi biên rõ ràng làm thành một tập. Kính lục lời chiếu, chép trên đầu quyển, rồi chép tờ biểu đáp lại của Thế Tử dâng lên và cống phẩm vật; sau biên cả các bài thư tống hành của các bậc lão thần trong triều, còn những bài thư ngâm vịnh trong tiệc, cũng được chép vào cuối tập, ngõ hầu đời sau được biết sự thịnh vượng của Thánh triều cai trị muôn nước, và người đi sứ cùng kẻ làm quan ở nơi xa cũng có đủ sự tích mà khảo xét, chứ không phải là sự vinh dự riêng của Thái Đăng cá nhân mà thôi.

Xưa ông Thái Sử Công (tức Tư Mã Thiên), đi khắp trong thiên hạ, phương Nam đi cả sông Giang, sông Hoài; phương Bắc, đi tới quận Trác Lộc. Nay Thái Đăng, phương Bắc đi từ Khai Bình, Nam tới Giao Chỉ, cuộc du lịch này thật là kỳ tuyệt, đủ làm một pho kỷ thuật hay nhất trong đời.

Năm Đại Đức thứ 5 (1301), vua Thành Tông nhà Nguyên sai Thượng thư Mã Hạp Ma, Lễ Bộ Thị lang Kiều Tông Khoan mang chiếu qua dụ vua An Nam, nên theo kỳ hạn ba năm qua triều cống một lần; kịp khi vua An Nam tự sai sứ đến triều cống thì triều đình không sai sứ nữa, nhưng vẫn cho dẫn sứ thần An Nam là bọn Đặng Nhữ Lâm trở về nước.

Năm Chí Đại nguyên niên (1308), vua Vũ Tông nhà Nguyên sai Lễ Bộ Thượng thư An Lỗ Oai, Lại Bộ Thị lang Lý Kinh, Binh Bộ Thị lang Cao Phục Lễ sang sứ An Nam để tuyên lời chiếu dụ tức vị của Vũ Tông Hoàng Đế. Lúc đó, Trần Nhật Tốn đã mất, nên Thế Tử Trần Nhật Suỷ sai sứ thần qua dâng lời biểu tạ và cống lễ vật.

Năm Chí Đại thứ 4 (1311), sai Lễ Bộ Thượng thư Nãi Mã Đãi, Lại Bộ Thị lang Nhiếp Cổ Bá, Binh Bộ Lang trung Đỗ Dữ Khả đi sứ An Nam để tuyên lời chiếu văn tức vị của Nhân Tông Hoàng Đế. Qua năm đầu Hoàng Khánh (1312), Thế Tử Trần Nhật Suỷ sai sứ qua dâng lời biểu hạ và cống lễ vật.

Năm đầu hiệu Chí Trị (1321), vua Anh Tông sai Lại Bộ Thượng thư Giáo Hoá, Lễ Bộ Lang trung Văn Củ qua sứ An Nam để tuyên đọc chiếu văn tức vị của Anh Tông Hoàng Đế. Qua năm sau (1322), Thế Tử Trần Nhật Khoáng sai sứ qua dâng lời biểu hạ và lễ vật.

Năm đầu hiệu Thái Định (1324), sai Lại Bộ Thượng thư Mã Hiệp Mưu, Lễ Bộ Lang trung Dương Tông Thụy đi sứ An Nam tuyên lời chiến.

Năm Chí Thuận thứ 3 (1332), vua Văn Tông sai Lại Bộ Thượng thư Sát Chỉ Ngoã, Lễ Bộ Lang trung Triệu Kỳ Hy đi sứ An Nam, tuyên đọc chiếu văn tức vị của Văn Tông Hoàng Đế. Qua năm sau (1333), vua An Nam là Trần Nhật Phụ sai sứ thần đi cống và dâng biểu hạ.

Năm Nguyên Thống thứ 3 (1335), vua Thuận Đế sai sứ là Lại Bộ Thượng thư Thiết Trụ, Lễ Bộ Lang trung Trí Hy Thiện sang sứ An Nam tuyên đọc lời chiếu văn tức vị của Kim Thượng Hoàng Đế. Qua năm sau (1336), Trần Nhật Phụ sai sứ dâng biểu mừng và cống lễ vật.

SỨ THẦN CÁC TRIỀU ĐẠI TRƯỚC

CÁC SỨ THẦN NHÀ HÁN

Lục Giả

Người nước Sở, do địa vị môn khách theo Hán Cao Tổ bình định thiên hạ. Đang thời ấy, Giả làm biện sĩ, thường đi sứ các nước chư hầu. Khi nhà Hán mới thống nhất Trung Quốc, thì Triệu Đà hùng cứ nước Nam Việt. Hán Cao Tổ khiến Giả đem cho Triệu Đà một cái ấn để làm vua nước Nam Việt, Giả đến, Đà búi tóc, ngồi chò hõ mà tiếp. Giả nói: "Túc hạ là người Trung Quốc, anh em, mồ mả của tiên nhân đều ở Chân Định, nay túc hạ đổi tính, bỏ lễ nghĩa, tiếp khách không có lễ độ, muốn làm chủ một miếng đất Việt nho nhỏ, mà địch thể với Trung Quốc, sánh vai với Thiên Tử, ắt họa đến mình; Thiên Tử nghe túc hạ làm vua Nam Việt, không chịu giúp Thiên Tử, đánh dẹp kẻ

bạo ngược, các tướng văn võ đều muốn đem quân qua diệt túc hạ, nhưng Thiên Tử nghĩ rằng nhà nước mới yên, nhân dân mệt nhọc, nên bỏ qua chưa làm, và sai tôi đem ấn phù qua phong túc hạ làm vua Nam Việt; đáng lẽ túc hạ ra chỗ địa đầu đón rước, trở mặt về hướng bắc mà chịu xưng làm tôi mới phải. Nay lại lấy nước Việt mới xây dựng chưa thành, mà quật cường tại đây, nếu nhà Hán nghe được sẽ đào mả tiên nhân của túc hạ mà đốt hết, giết sạch tôn tộc, rồi sai một viên tướng đem mười vạn quân qua đất Việt giết túc hạ, bắt phải hàng nhà Hán như trở bàn tay".

Đà nghe xong, bèn nhổm dậy, ngồi lại tử tế, mà xin lỗi rằng: "Tôi ở trong xứ mọi rợ, lâu ngày quên hết lễ nghĩa", rồi giữ Giả ở lại vài ngày cùng uống rượu và tiến đồ hành lý trị giá đến ngàn vàng, rút cuộc Giả phong Đà làm Nam Việt Vương và bảo xưng thần, tuân hành các điều định ước của nhà Hán.

Giả về tâu lại, Cao Tổ nhà Hán rất đẹp lòng, phong Giả làm chức Thái trung Đại phu. Qua đời Cao Hậu, vì triều đình cấm Nam Việt mua đồ sắt của Trung Quốc, Triệu Đà bèn tiếm hiệu xưng đế. Hán Văn Đế lại sai Lục Giả qua [illegible] trách Đà, Đà sợ, lại xưng thần và triều cống như lời chiếu chỉ.

Trang Trợ

Là người ở đời Hiếu Võ nhà Hán. Trong năm Kiến Nguyên thứ 4 (137 trước Công nguyên), Mân Việt đem quân qua đánh biên giới Nam Việt. Nam Việt Vương là Hồ (cháu Triệu Đà) dâng thư lên vua Hán rằng: "Hai xứ Việt đều là phiên thuộc của triều đình, không nên tự ý dấy binh, công kích lẫn nhau, nay Đông Việt tự ý huy binh xâm phạm đất tôi, tôi không dám đánh lại, chỉ chờ lệnh của Thiên Tử định đoạt". Vua Hiếu Võ sai bọn Vương Khôi xuất quân qua đánh Mân Việt, rồi trở về. Vua lại sai Trang Trợ dụ vua Nam Việt là Hồ. Hồ cảm ơn vua Hán, khiến con là Anh Tề vào làm con tin.

Chung Quân

Tên chữ là Tử Vân, mới 18 tuổi đã làm bác sĩ, vua Hiếu Võ thưởng thức văn chương của y, cho làm chức Yết giả Cấp sự trung rồi thăng cho làm quan Gián nghị Đại phu. Lúc đó nước Nam Việt hoà với Trung Quốc, vua Hiếu Võ sai sứ qua dụ Nam

Việt Vương vào chầu, vương cáo bệnh không đi, Chung Quân xin lĩnh một dải mão dài và hứa rằng sẽ trói Nam Việt Vương đem về triều đình, Vũ Đế khiến Quân đi du thuyết, Nam Việt Vương xin triều đình cho phép nội thuộc, nhưng tướng Nam Việt là Lữ Gia phát binh giết vua và bọn Chung Quân. Lúc đó, Chung Quân mới 20 tuổi, nên người đương thời gọi là Chung đồng (nghĩa là đứa con nít họ Chung).

An Quốc Thiếu Quý

Người Bá Lăng, khi trước Thái Tử Nam Việt là Anh Tề qua Trường An làm con tin, lấy con gái họ Cù ở huyện Hàm Đan, sinh con là Hưng, kịp khi Anh Tề nối ngôi vua Nam Việt, bèn dâng thư xin lập Cù Thị làm Vương Hậu. Đến lúc Anh Tề chết, Hưng nối ngôi, lập mẹ là Cù Thị làm Vương Thái Hậu. Nhưng trước khi Cù Thị chưa lấy Anh Tề, đã tư thông với Thiếu Quý. Năm Nguyên Đỉnh thứ 3 (114 trước Công nguyên), vua Võ Đế sai Thiếu Quý cùng Chung Quân qua dụ vua nhập triều, Thiếu Quý tới nước Việt, lại tư thông cùng Vương Thái Hậu. Dân Nam Việt không phục tùng Vương Thái Hậu, Thái Hậu sợ dân nổi loạn, muốn giết Tể tướng Lữ Gia, Gia giết Vương Thái Hậu và bọn Thiếu Quý.

Hàn Thiên Thu

Người thời Hiếu Võ Đế. Tướng Nam Việt là Lữ Gia làm phản, Võ Đế sai Trang Sâm đem 2000 người cùng đi sứ qua Nam Việt. Sâm nói: "Như lấy sự hoà hảo mà qua, thì năm bảy người đi theo cũng đủ, như dùng võ lực mà tới, thì số 2000 người cũng không lấy làm đủ", bèn từ chối không đi. Quốc tướng của Tề Bắc hồi trước là Hàn Thiên Thu tâu với vua rằng: "Nước Việt là nước nhỏ, lại được Vương Thái Hậu nội ứng, chỉ một tên Lữ Gia làm hại thôi, xin được hai trăm người dũng sĩ đi qua, chắc chém được đầu Lữ Gia đem về báo tin". Vua bèn sai bọn Thiên Thu đem 2000 người qua nước Việt. Lúc quân Thiên Thu vào phá được mấy ấp nhỏ và sắp tiến tới Phiên Ngung, thì quân Việt đánh và tiêu diệt bọn Thiên Thu. Võ Đế nói rằng: "Tuy Thiên Thu không lập được công gì, nhưng cũng đứng đầu xung phong", rồi phong cho người con là Diên Niên tước Thành An Hầu.

Cù Lạc

Em bà Thái Hậu nước Nam Việt, Võ Đế sai làm phó tướng cho Hàn Thiên Thu đem quân qua Việt, bị Lữ Gia đánh giết, vua phong cho người con là Quảng Đức làm Long Hầu.

SỨ THẦN ĐỜI NHÀ TẤN

Thạch Sùng

Đời Võ Đế nhà Tấn (265-290), làm quan Tán kỵ Thị trung, được sai làm Giao Chỉ Thái phỏng sứ.

SỨ THẦN ĐỜI NHÀ TỐNG

Cao Bảo Tự

Năm Khai Bửu thứ 8 của Tống Thái Tổ (970), Thống soái Giao Chỉ là Đinh Liễn sai sứ thần sang cống hiến, Thái Tổ hạ chiếu phong Liễn quan tước. Bảo Tự đương làm chức Hồng Lô khanh, thừa lệnh cùng Vương Ngạn Phù qua Giao Chỉ làm chức Quan Cáo sứ.

Lư Tập

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) Tống Thái Tông, Tập đương giữ chức Cung phụng quan đi sứ Giao Chỉ.

Trương Tông Quyền

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), Lê Hoàn, người Giao Chỉ, cướp ngôi của vua nhà Đinh, Trương Tông Quyền đương làm Cung phụng quan đi sứ qua Giao Chỉ để tuyên lời dụ.

Lý Nhược Chuyết

Trong năm Ung Hy thứ hai (985), nhân Lê Hoàn vào cống, vua Thái Tông cho Hoàn những đồ cờ, gươm, giáo, để làm Giao Chỉ Quận vương. Nhược Chuyết là chức Chủ khách Lang trung trực Chiêu Văn quán, cùng Lý Giác là chức Lễ viện Bác sĩ, sung làm chức Quan Cáo sứ qua nước Việt.

Ngụy Tường

Trong năm Đoan Củng nguyên niên (988), phong tước cho Lê Hoàn (989), Tường làm chức Ngu bộ Viên Ngoại lang cùng Lý Độ làm chức Trực Sử quán sung chức Quan Cáo sứ đi qua Nam Việt.

Tống Cảo

Trong năm Thuần Hoá nguyên niên (990), Cảo làm Tả chính ngôn Trực Sử quán cùng với Hữu chính ngôn Trực Sử quán là Vương Thế Tắc sung làm Quan Cáo sứ qua nước Việt.

Bài Hành lục của Tống Cảo lược thuật rằng:

"Chúng tôi đi sứ về, nhân kể chuyện lại từng điều khoản thuộc về hình thế núi sông và sự tích của Lê Hoàn để trình lên:

Cuối mùa thu năm ngoái, chúng tôi đến nơi địa giới Giao Chỉ thì có viên Đô Chỉ huy sứ của Lê Hoàn là Đinh Thừa Chính đem chín chiếc thuyền và ba trăm lính đến Châu Thái Bình đón tiếp, do cửa biển ra biển lớn, sóng to gió cả, vượt qua những cơn nguy hiểm, nửa tháng mới tới sông Bạch Đằng, theo thủy triều mà đi, nơi nào mà tạm nghỉ ban đêm, đều có quán trạm cả, lần đến Trường Châu rồi đến bản quốc. Lê Hoàn xuất hết cả binh thuyền và chiến cụ, lấy cớ là tập trận. Từ đó, đi cả đêm, tới bờ biển chỉ cách Giao Chỉ hơn mười dặm. Bỗng chốc quân lính hộ vệ Lê Hoàn tới, làm lễ giao nghinh (nghĩa là ra tiếp rước long trọng ở ngoại ô). Hoàn dừng ngựa nghiêng mình, hỏi thăm sức khoẻ của Hoàng Đế, xong cùng chúng tôi đi ngựa về, thỉnh thoảng mời ăn cau trầu, đây là theo phong tục hậu đãi của xứ ấy vậy. Trong thành, không thấy cư dân, chỉ có trại lính, chỗ phủ thự của Hoàn cũng thấp thỏi hẹp hòi, trên cửa nhà có đề hai chữ: "Minh Đức". Hoàn thọ chiếu không lạy, lấy cớ rằng năm gần đây ra mặt trận đánh giặc bị thương nơi chân vì té ngựa. Qua hôm sau, dọn bàn dãi tiệc tưng bừng, quân lính chầu hầu có 3000 người đều khắc chữ "Thiên Tử quân" trên trán. Các đồ binh khí chỉ có cung, nỏ, gươm giáo, tầm gỗ... yếu ớt không dùng gì được. Bọn quan thuộc hễ ai thạo việc, thì chọn vào ở thân cận, ai phạm chút lỗi gì, thì đánh đuổi đi, khi hết giận, thì cho khôi phục chức cũ. Chỗ Hoàn ở có một tháp bằng gỗ, hình thức vụng về quê kệch, có một hôm, mời tôi cùng lên, nhìn tôi mà hỏi: "Ở triều đình Trung Quốc, có

tháp như thế này không?". Xứ ấy không có khí lạnh, tháng chạp cũng mặc áo cánh và dùng quạt.

Vương Thế Tắc

Trong năm Thuần Hoá thứ 4 (993), Tắc đương làm Độ chi Phán quan Quốc tử Bác sĩ, cùng với Điện trung Ngự Thư viên Chi hậu là Lý Cư Giản sung làm An Nam Quan Cáo sứ.

Lý Kiến Trung

Trong năm đầu hiệu Chí Đạo (995), nhân quân Giao Chỉ xâm phạm biên giới Trung Quốc, vua Thái Tông sai Quảng Tây chuyển vận sứ là Trần Nghiêu Tẩu đem tờ chiếu thư ban cho Lê Hoàn và khiến Hải Khang úy là Lý Kiến Trung đem tờ chiếu cùng đi qua dụ Giao Chỉ.

Chương Tần

Chuyển vận sứ tỉnh Quảng Tây. Trong năm Thiên Thánh thứ sáu (1028), Giao Chỉ Quận vương Lý Công Uẩn mất, Nhân Tông sai Chương Tần làm điếu tế sứ qua Giao Chỉ.

Lưu Bính

Trong niên hiệu Cảnh Định (1260-1264), làm quan Võ Tiết lang Đông Nam đệ thập nhị Chánh tướng Tịnh Hải trú trát. Lúc ấy, vua An Nam nhà Trần khiến sứ cống hiến, nên vua Lý Tông ban những lễ vật đáp lễ và hạ chiếu dụ khen ngợi, do Quảng Tây Kinh lược sứ chuyển đạt, nhân đó khiến Bính đem tờ chiếu qua để dụ chỉ.

Chú thích:

(1). Khí lam chướng rất độc, nhân dân xứ Lĩnh Nam tìm phương thuốc có ba vị: vôi hàu là vỏ con hàu dưới biển nấu thành vôi, quét vào lá trầu rồi nhập với miếng cau mà ăn thì trừ hết khí độc, khỏi sốt rét; khi nào có khách tới nhà thì đãi ăn cau trầu. Nếu người chủ nhà hậu tình hơn nữa thì rót rượu cay, mời thuốc hút, đều là những vị trừ khí độc và gió độc.

(2). *Tiêu Phương Nhai* tức Tiêu Thái Đăng.

QUYỂN BỐN

CÁC KHOẢN CHUYỂN VẬN QUÂN LƯƠNG RA MẶT TRẬN

Đời Hiến Tông Hoàng Đế, năm Canh Thân (1260), Thế Tổ lên ngôi, bàn luận việc đánh giặc Vân Nam, để Thái soái là Ngột Lương Hiệp Giải đi kinh lược. Mùa đông năm Đinh Tỵ (1257) khiến Thái soái xuất quân từ đường Vân Nam qua đến biên giới An Nam, muốn ra Châu Ung và Châu Quế, họp đại binh tại Châu Ngạc để đánh nhà Tống. Tháng 12, đại quân đóng tại Nỗ Nguyên, vua Trần sai quân lính cưỡi voi ra nghênh chiến. Lúc ấy có người con Thái soái tên là A Truật, mới 18 tuổi, suất lính bắn giỏi ra bắn voi, voi kinh hoảng bỏ chạy, quay lại chà đạp quân lính, khiến cho quân nhà Trần tan rã. Đến sáng ngày mai, vua Trần cắt đứt cầu Phù Lỗ, rồi thiết trận tại một bên bờ sông. Quân Nguyên muốn lội qua sông, nhưng không biết sâu cạn, mới đi dọc theo bờ sông mà bắn tên lên trời, tên rơi cắm xuống nước mà không nổi lên, biết là chỗ ấy cạn, bèn sai kỵ binh qua sông, ngựa nhảy lên đất, đánh tan rã cánh quân An Nam, tiếp đó, đại quân giết hàng muôn người, chém tôn tử An Nam là Phú Lương Hầu, vua Trần bèn chịu hàng, rồi quan quân lui về.

Mùa xuân năm sau, vua Trần dâng tờ biểu xin làm tôi và cống hiến lễ vật.

Năm Trung Thống thứ 3 (1262), Thế Tổ ra lời chế phong cho Trần Nhật Cảnh làm An Nam Quốc vương. Trong niên hiệu Chí Nguyên (1264-1294), mấy lần Thế Tổ cho mời vua Trần vào chầu mà vua Trần cứ thác bệnh không đi, đến năm Đinh Sửu (1277), thì mất.

Thế Tử Trần Nhật Huyến kế lập, Thế Tổ sai sứ qua mời, lại thác cớ bị đau. Đến năm Nhâm Ngọ hiệu Chí Nguyên (1282), quan Hữu thừa là Toa Đô, quan Tả thừa là Lưu Thâm, quan Tham chính là A Lý, dụng binh tại Chiêm Thành, triều đình sai sứ qua dụ nước An Nam cho mượn đường và giúp quân lương, vua Trần không chịu. Qua mùa đông năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), lại sai Trấn Nam Vương Thoát Hoan và Bình chương A Lý Hải Nha, đem binh giúp trận ở Chiêm Thành. Ngày 21 tháng 12, ngày Giáp Tý, quân lính đình trú tại biên giới An Nam, chia đường đi: Vạn Hộ Lý La Hiệp Đáp Nhi, Chiêu thảo A Thâm phía Tây do huyện Khâu Ôn mà tiến; Khiếp tiết Sát Lược Nhi, Vạn Hộ Lý Bang Hiến phía đông do Cấp Lãnh mà tiến; rồi đại binh của Trấn Nam Vương kế tiếp tới sau. Quân đường đông thì phá ải Khả Lợi và ải Anh Nhi, bắt được gián diệp là bọn Đỗ Vỹ đem chém. Còn tôn trưởng nhà Trần là Hưng Đạo Vương Trần Tuấn thì giữ ải Nội Bàng. Ngày 27, ngày Canh Ngọ, đại quân tới đánh phá, Hưng Đạo Vương rút lui giữ Châu Lượng Giang, thua chạy, quân Nguyên bắt được thuyền bè vài mươi chiếc. Quân đường tây phá ải Chi Lăng, tức Lão Thử quan.

Năm Ất Dậu, Chí Nguyên (1285), mùng 9 tháng 1 ngày Nhâm Ngọ, Thế Tử (vua Trần) tự làm tướng đem mười vạn quân đánh một trận lớn nơi sông Bài Than, nguyên soái Ô Mã Nhi, Chiêu Thảo Nạp Hải, Trấn Vũ Tống Lâm Đức, dùng những thuyền đã bắt được để đánh phá quân nhà Trần. Ngày 13 Bính Tuất, Thế Tử giữ sông Lư Giang lại tan rã bỏ chạy. Trấn Nam Vương qua sông mở tiệc tại cung đình An Nam, các tướng người thì hiến tù binh, kẻ thì dâng đầu người đã chém được.

Ngày 21, Nhâm Thìn, quân nhà Nguyên phá ải Thiên Hán, chém được tướng là Bảo Nghĩa Hầu, Thế Tử lui giữ ải Hải Thị, làm cừ tại phía Tây bờ sông, để chống giữ, quân nhà Nguyên từ trên và dưới bờ sông bắn tên vào, khiến cho quân lính tan hết. Lúc đó, Đại Vương Giảo Kỳ, Hữu thừa Toa Đô, Tả thừa Đường Cổ Đái, Chính Hắc Đích, vâng lời chiếu chỉ, do Chiêm Thành kéo quân tới, vào phủ Bố Chính, đánh mặt sau. Thế Tử sai em là Chiêu Văn Vương Trần Duật Hầu, Trịnh Đình Toản chống cự ở Nghệ An, nhưng bị thua chạy. Thế Tử thế đã nguy cấp, sai con người anh là Chương Hiến Hầu Trần Kiện nghênh chiến tại Thanh Hoá, dằng dai lâu ngày rồi sức yếu, lại

không có quân tiếp viện, Chương Hiến Hầu bèn cùng bọn Lê Tắc kéo quân đầu hàng.

Ngày Ất Tỵ mùng 2 tháng 2, Giảo Kỳ đem quân kị binh lội qua sông Vệ Bố, phá quân nhà Trần, giết được hai tướng Đinh Xa và Nguyễn Tất Dũng.

Ngày Đinh Tỵ mùng ba, Trấn Nam Vương đánh phá quân vua Trần tại sông Đại Hoàng. Tôn tử là Văn Nghĩa Hầu Trần Tú Tuấn suất cả nhà ra đầu hàng.

Ngày Kỷ Dậu mùng sáu, Giảo Kỳ xuất bọn Chương Hiến Hầu đánh phá quân của người em Thế Tử là Thái soái Trần Khải tại bến đò Phú Tân, chém ngàn người, Thanh Hoá và Nghệ An đều đầu hàng. Vua Trần sợ, khiến người trong họ là Trung Hiến Hầu Trần Dương xin hoà. Lại sai kẻ cận thị là Đào Kiên đưa bà chúa em vua cho Trấn Nam Vương xin hoà giải. Nhà Nguyên khiến Ngại Thiên Hộ qua tuyên lời dụ nói: đã muốn xin hoà, sao không thân hành tới mà bàn luận. Thế Tử không nghe.

Ngày Nhâm Ngọ mùng 9 tháng 3, Giảo Cơ và Đường Cổ Đái đem thủy quân ra biển vây Thế Tử ở Tam Trị, gần bắt được, nhưng nhờ bọn Nguyễn Cường phò vua Trần thoát khỏi. Quan quân thu được vàng bạc, tơ lụa, đàn ông và đàn bà rất nhiều.

Ngày 15 Mậu Tý, em Thế Tử là Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc xuất cả môn thuộc nội phụ. Toa Đô lại vào Thanh Hoá để khuyến dụ người quy thuận.

Trong tháng tư mùa hạ, An Nam thừa cơ quân ta đề phòng chểnh mảng, đánh lấy lại La Thành.

Ngày Đinh Sửu mùng 5 tháng 5, Giảo Kỳ cùng Vạn Hộ phục binh đánh vào cung điện vua Trần, đánh tan rồi, đến sông Lư Giang hội họp với Trấn Nam Vương. Ngày sau, kéo quân về. Quân An Nam đuổi theo tới sông Nam Sách, quan Hữu thừa là Lý Hằng đánh lui được, chém tên nghĩa dũng, quan hầu của Hưng Đạo Vương, là Trần Thiệu. Khi ấy Toa Đô nghe đại binh đã kéo về, mới từ Thanh Hoá lui quân, dọc đường ngày đêm không nghỉ và phải đánh cùng quân An Nam, bắt được mấy tướng là Trần Đà Phạp và Nguyễn Thạnh. Đến đất Bái Khanh, tướng của Toa Đô là Lễ Cước Trương làm phản, xuất quân An Nam đánh với quân Nguyên, Toa Đô nhảy ngựa rơi xuống nước chết đuối, quân lính bị tan rã, duy Ô Mã Nhi và Vạn Hộ Lưu Khuê, đi

thuyền nhỏ trốn thoát, chỉ Tiểu Lý đi chiếc thuyền cô đơn mà đánh theo sau, bị thua rồi tự đâm họng, Thế Tử cảm trung nghĩa của y, sai người cứu sống và đãi đằng tử tế.

Mùa đông năm ấy, những người nội phụ là bọn Trần Ích Tắc đi trạm tới Kinh sư vào chầu.

Trong tháng ba năm Bính Tuất, hiệu Chí Nguyên (1286), Thế Tổ ra lời chế phong cho Trần Ích Tắc làm An Nam Quốc vương, Trần Tú Tuấn làm Phụ Nghĩa Công, các quan đồng thời quy thuận, đều được chức tước có cấp bậc.

Năm Đinh Hợi, hiệu Chí Nguyên (1287), triều đình lại dấy binh đưa An Nam Quốc vương về nước. Hoàng Thượng sai Bình chương Áo Lỗ Xích đem Mông Cổ và Hán quân của bốn tỉnh Giang Hoài, Giang Tây, Hồ Quảng và Vân Nam, động binh của Quảng Tây, lê binh của Hải Nam do đường bể vận lương; bọn Vạn Hộ Trương Văn Hổ suất mười vạn quân, theo mệnh lệnh của Trấn Nam Vương. Tháng chín mùa đông khởi binh từ Châu Ngạc.

Ngày Ất Dậu, 28 tháng 10, đến huyện Lai Tân, chia đường tiến quân: Tham chính Ô Mã Nhi cùng Phàn Tiếp suất quân 18.000 người; bọn Ô Vị, Trương Ngọc và Lưu Khuê cầm quân vài ba vạn, chiến thuyền 500 chiếc, thuyền chở đồ 70 chiếc, bắt đầu từ Khâm Châu mà tiến.

Ngày 11 tháng 11 Mậu Tuất, thủy quân tiến trước qua cửa sông Vạn Ninh. Tướng An Nam là Nhân Đức Hầu Trần Da phục binh tại Lãng Sơn toan đánh đứt mặt sau quân ta, quân ta dò biết, trong lúc ban đêm vây núi Lãng Sơn, sáng ngày sau, đánh đuổi đi, quân Nam chết đuối vài trăm người, bắt được ghe thuyền vài mươi chiếc; Ô Mã Nhi thừa thắng tiến quân, không nghĩ tới thuyền lương thực ở sau, không có viện binh, khiến cho bao nhiêu lương thực chìm sạch.

Ngày 23 Canh Tuất, quân bộ tới đất Lộc Châu, chia đường tiến tới, Hữu thừa Trình Bằng, Tham chính Sách La Đáp Nhi, do cửa ải Chi Lăng; đại quân của Trấn Nam Vương do cửa ải Khả Lợi, Hữu thừa A Bát Xích làm tiên phong, đồng thời tiến quân; Hữu thừa Ái Lỗ cũng từ tỉnh Vân Nam tiến quân đến chỗ Tam Đại giang, cùng người em Thế Tử là Trần Duật giao chiến, bắt được hai tướng Hà Ánh và Lê Thạch.

Ngày mùng 3 tháng 12, Kỷ Vị, lục quân mới tiến tới Tứ Thập Nguyên, Trấn Nam Vương nhân vì bị mất lương thực, khiến Ô Mã

Nhi dốc quân đi cướp lương hướng của quân An Nam. Hữu thừa Trình Bằng, Tả thừa A Lý và Lưu Giang đắp thành gỗ ở trên hai núi Phả Lại và Chí Linh để chứa lương thực nuôi quân lính.

Ngày 23 Kỷ Mão, Trấn Nam Vương lại chia quân tiến công, quân thủy của Phàn Tham chính đi theo Trấn Nam Vương tới Bắc Giang, quân An Nam lấp cửa sông, phục binh nơi rừng lá đánh đuổi chạy, rồi binh thuyền kéo ra sông Lư Giang, quân Thế Tử bị tan rã. Lúc đó, Tỉnh Đô sự Hầu Sư Đạt, Vạn Hộ Hầu (không rõ tên) và Tiêu Thiên Hộ, góp những quân còn sót lại ở các cánh, chỉ có 5.000 người, cùng Lê Tắc từ huyện Tư Minh, tiếp tục đi tới, ngày 28, Giáp Thân vào ải Nội Bàng, đánh với quân Nam suốt cả ngày đêm, quân ta kiệt sức bị thua; Hầu Đô Sự tử trận; Tắc thuộc đường lối dẫn Vạn Hộ, Thiên Hộ cùng con của An Nam Quốc vương là Trần Dục và bọn Thiêm sự Nguyễn Lãnh, Phủ phán Lễ Án đem kỵ binh còn sót lại liều chết mà đánh, thoát ra khỏi cửa ải.

Ngày 29, Ất Dậu, Trấn Nam Vương qua Lư Giang về hướng tây, A Bát Xích theo bờ phương Đông đánh phá cửa ải Hàm Tử. Thế Tử rút lui giữ cửa ải Hải Thị, bị đại binh đánh tan.

Ngày Kỷ Sửu mùng 4 tháng 1 năm Mậu Tý hiệu Chí Nguyên (1288) Trấn Nam Vương về đồn cũ, Ô Mã Nhi do đường biển ra rước, Trương Văn Hổ đem thuyền lương thực tiếp tục tiến qua.

Ngày 11, Bính Tý, cùng quân Nam đánh tại cửa sông Đa Ngư, nhân thủy triều xuống rồi tan. Trương Văn Hổ gặp quân địch tại cửa sông An Bang, bị chìm thuyền mất lương thực, rồi đi chiếc ghe nhỏ, chạy về Khâm Châu. Qua tháng hai, Thế Tử khiến anh họ là Hưng Ninh Vương Trần Tung nhiều lần tới xin đầu hàng, có ý làm cho quân ta mệt mỏi rồi ban đêm cho quân cảm tử tới quấy rối các đồn, Trấn Nam Vương tức giận, sai Vạn Hộ là Giải Chấn đốt thành, những người chung quanh can ngăn lại. Thần Nỗ tổng quản Giả Nhược Ngụ hiến kế rằng: "Nên đem quân về, không nên ở lại giữ". Trấn Nam Vương cũng nói: "Xứ đất nóng nực, ẩm ướt, lương phạn thiếu, quân lính mệt mỏi", bèn kéo quân về. Các tướng thủy lộ cáo rằng: "Hai lần thuyền vận tải tới mà đều bị chìm, bây giờ kéo quân về, không chi bằng phá hủy hết thuyền bè, theo đường bộ là tiện hơn cả". Trấn Nam Vương muốn nghe theo, nhưng bọn tùy thuộc cản lại.

Ngày 3 tháng 3, Đinh Hợi, Hữu thừa Trình Bằng, Thiêm tỉnh Đạt Mộc, suất quân kỵ mã đón rước quân thủy, qua chợ Đông Hồ, bị sông

ngăn trở phải đi về đường cũ, nhưng cầu, cống đều bị quân An Nam cắt đứt để chờ đánh quân ta. Trình Hữu thừa hỏi những phụ lão do quân ta bắt giữ, rồi đêm lại theo con đường khác mà đi, theo kịp đại quân ra khỏi cửa Nội Bàng. Quân Nam lại phục binh đánh cắt đứt mặt sau quân ta, Vạn Hộ Đáp Thứ Xích, Lưu Thế Anh đánh đuổi đi, bắt được các tướng là Phạm Trù và Nguyễn Kỵ đem chém.

Ngày 7 Tân Mão, thủy quân tới Trúc Đông, quân An Nam tới đánh, bị Lưu Khuê đánh lui, bắt được hai mươi chiếc thuyền, Ô Mã Nhi không đi đường biển về, trái lại, do sông Bạch Đằng mà đi, gặp quân địch, Ô Mã Nhi tự lĩnh quân lính tải lương thực nghênh chiến, Phàn Tham chính, Hoạch Phong ứng tiếp, vừa thủy triều xuống, quân bị hãm. Trấn Nam Vương nghe quân An Nam đào hầm sỉa ngựa mà giữ ải Nữ Nhi, bèn khiến quan Châu Tư Minh là Hoàng Kiên, dẫn đi đường khác, thẳng tới Lộc Xuyên, toàn quân được về.

Năm Canh Dần hiệu Chí Nguyên (1290) Thế Tử mất, con là Trần Nhật Tốn kế lập. Qua năm Quý Tỵ hiệu Chí Nguyên (1293) sai sứ thần là Đào Tử Kỳ tới dâng lễ cống hiến, Hoàng Thượng lấy cớ qua vời nhiều lần mà không đến chầu, bèn giữ Tử Kỳ ở đất Giang Lăng, lập An Nam Hành tỉnh, sai Lưu Quốc Kiệt cùng chư hầu Vương Nhĩ Cát Đạt v.v... kéo quân qua đánh, do Đại Vương Ích Cát Lý Đãi tổng quản việc chinh phạt. Mùa đông năm ấy, trú binh tại Tịnh Giang, chờ mùa thu sang năm tiến phạt. Tháng giêng mùa xuân năm Giáp Ngọ, Chí Nguyên (1294), vua Thế Tổ băng, Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi, xuống chiếu bãi binh, tha tội An Nam và thả sứ thần là Đào Tử Kỳ về nước. Vua Trần Nhật Tốn dâng tờ biểu chúc mừng, sai sứ qua tạ tội, xin vĩnh viễn làm chư hầu và chiếu lệ thường năm cống hiến.

SỰ CHINH PHẠT CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI TRƯỚC

Năm thứ 33 đời vua Thủy Hoàng (214 trước Công nguyên) nhà Tần ra lệnh các quận ấp, bắt bọn dân trốn tránh, những kẻ đi ở rể, những kẻ buôn bán ở trong hạt đều phải đi lính, lại sai quan Úy là Đồ Thư đem quân lâu thuyền, sai quan Giám tên Lộc đào sông chở lương

thực, quân Tần đi sâu vào đất Việt, xâm chiếm đất Lục Lương, đặt làm các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận để đày 50 vạn người đi làm lính thú ở Ngũ Lĩnh. Đến cuối nhà Tần, quan Úy quận Nam Hải là Triệu Đà đánh lấy cả ba quận, rồi tự lập làm vua. Cao Tổ nhà Hán nhân dịp phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương.

Đến đời bà Cao Hậu cấm Nam Việt không được mua các đồ sắt của Trung Quốc, Đà tức giận tiếm ngôi, tự xưng đế, phát quân đánh biên giới quận Trường Sa, triều đình nhà Hán sai tướng quân Long Lự Hầu đánh lại, vừa trời nắng, khí ẩm thấp, nên quân lính mệt nhọc không qua được Ngũ Lĩnh. Qua hơn một năm, Cao Hậu băng, tức thì triều đình cho bãi binh.

Năm Kiến Nguyên thứ 4 của Hiếu Vũ Đế (127), nước Mân Việt dấy binh đánh Nam Việt, vua Việt tên là Hồ (cháu Triệu Đà), giữ theo lời hứa với Thiên Tử nhà Hán, không dám tự tiện phát binh đánh trả, chỉ dâng thư lên triều đình, vua Hán liền khiến Vương Khôi và Hàn An Quốc đánh Mân Việt. Hồ cảm đức nhà Hán, sai con là Anh Tề vào hầu vua. Anh Tề mất, con là Hưng kế lập. Tướng Việt là Lữ Gia làm phản, Vũ Đế sai Hàn Thiên Thu đem 2.000 người tới đất Việt, Gia nổi lên đánh giết vua cùng sứ giả nhà Hán (là Thiên Thu), rồi lập Kiến Đức làm vua.

Năm Nguyên Đỉnh thứ 5 (112), Hán Vũ Đế khiến Vệ úy Lộ Bác Đức làm Phục Ba tướng quân, kéo quân ra quận Quế Dương rồi xuống sông Hoàng Thủy; Chủ tước Đô úy Dương Bộc làm Lâu Thuyền tướng quân kéo quân ra Dự Chương, xuống Hoành Phố; người Việt là Quy Nghĩa Hầu làm Qua Thuyền Hạ Lại tướng quân kéo quân ra Linh Lăng, rồi xuống sông Ly Thủy tới quận Thương Ngô. Lại sai người Việt là Trì Nghĩa Hầu đem bọn phạm nhân quận Ba Thục và phát quân lính ở Dạ Lang kéo xuống ngả sông Tường Kha, tất cả là 100.000 quân chia đường mà tiến tới.

Qua năm Nguyên Đỉnh thứ 6 (111), đạo quân tinh nhuệ của Lâu Thuyền tướng quân, đầu tiên hãm được Tầm Giáp, đánh phá Thạch Môn, bắt được thuyền chở lúa của nước Việt, rồi chờ quân của Bác Đức kéo tới cùng đi đến thành Phiên Ngung. Bọn Lữ Gia giữ thành, quân nhà Hán đánh bại Gia rồi phóng lửa đốt thành. Đến tối Phục Ba làm dinh, mời các người đầu hàng ban ấn thọ, lại khiến họ rủ nhau tới quy thuận. Rạng sáng mai, thì người trong thành đều ra đầu hàng. Trong ban đêm, bọn Lữ Gia đã trốn về ngả biển, Phục Ba bèn khiến tướng

đuổi theo bắt Gia. Quân của Qua Thuyền Hạ Lại tướng quân và quân Dạ Lang chưa xuống kịp thì nước Nam Việt đã dẹp yên, bèn chia ra làm chín quận. *Giao Châu Ký* chép rằng: "Lúc ấy đất Việt muốn tự toàn, có ba người Lạc hầu dắt trâu, dâng một ngàn chung rượu, cầm cả sổ sách hộ tịch của ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam ra đón Phục Ba mà dầu hàng. Lộ Bác Đức cho ba người ấy làm Thái thú ba quận nói trên và để Lạc Vương cùng Lạc Tướng cứ trị dân như cũ.

Năm Kiến Võ thứ 16 của Hán Quang Vũ Đế (sau Công nguyên 40), người đàn bà Giao Chỉ là Trưng Trắc làm phản, quận Cửu Chân và quận Nhật Nam đều hưởng ứng theo, đánh các quận, ấp, cướp được 60 thành, rồi tự lập làm vua. Quang Vũ Đế bèn hạ chiếu các quận Trường Sa và Hợp Phố chuẩn bị thuyền bè, sửa cầu, đường, mở rộng khe hói, tích trữ lương thực, rồi cử Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Phò Lạc Hầu Lưu Long làm Phó, Đoàn Chí giữ chức Lâu Thuyền tướng quân, do thủy lục hai đường cùng tiến đánh Giao Chỉ. Mã Viện do đường duyên hải tiến quân, gặp núi thì làm đường, trải hơn 1.000 dặm, kéo quân tới Lãng Bạc đánh nhau và đại phá quân Trưng Trắc, rồi đuổi theo tới đất Kim Khê.

Đến năm Kiến Võ thứ 19 (43), Mã Viện chém yêu tặc là Trưng Nhị (Nhị là em gái của Trưng Trắc) và đánh luôn cả dư đảng, bọn Đô Dương, đến huyện Cư Phong, bọn này chịu đầu hàng, đất Lĩnh Nam đều được bình định. Viện cùng người Việt thân minh chế độ cũ để tiện việc cai trị, từ đó Lạc Việt phải tuân y quy chế của Mã tướng quân.

Năm Kiến Võ thứ 20 (44), Mã Viện kéo quân về Kinh sư. Bảy quận ở Giao Chỉ, khi đi cống hiến, đều phải do đường biển lên huyện Đông Dã (thuộc huyện Hầu Quan Phước Châu) mà dâng lễ vật.

Trong hiệu Hoàng Võ của nhà Ngô (222-228) Tôn Quyền sai Trần Thì qua thay Sĩ Nhiếp làm Thái thú quận Giao Chỉ. Con Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy không vâng mệnh, cử binh giữ cửa biển. Năm Kiến Hưng nguyên niên (252) vua nhà Ngô dùng Lữ Đại làm Thứ sử quận Giao Chỉ để cùng Tiết Tông đốc quân 3.000 vượt biển qua đánh miền Nam. Có kẻ nói với Đại rằng: "Huy cậy có ơn trước của ông cha để lại, nhân dân trong một cõi Giao Châu ủng hộ, chưa dễ đánh được". Đại nói: "Huy cậy thế ở xa, thường để lòng phản nghịch; không ngờ quân ta bỗng tới, nhân y chưa chuẩn bị, đánh thình lình, thì nhất định phải được, nếu để trễ nải, không tiến quân bây giờ, thì sẽ để họ giữ gìn bền chặt; Man Di mấy

quận đều hưởng theo, thì dầu có trí khôn đến bậc nào, cũng không làm gì hơn được". Nói xong, bèn qua quận Hợp Phố, cùng với viên quận thú là Đái Lương đều tiến. Đại dùng em Sĩ Nhiếp là Sĩ Phụ làm vai sư hữu tùng sự, để qua thuyết, Huy xuất cả sáu anh em ra hàng, Đại chém hết và đem đầu về Mạt Lăng. Quân nhà Ngô tiến tới Cửu Chân, chém bắt muôn người, lại khiến quan tùng sự tuyên bố đức hoá tại Phù Nam và Lâm Ấp. Bởi vậy các nước đều tới cống hiến phương vật.

Năm Vĩnh An thứ 5 của nhà Ngô (262), quan lại trong quận Giao Chỉ là Lữ Hưng giết Thái thú Giao Chỉ là Tôn Tư, rồi đem đất quận ấy phụ theo nhà Tấn.

Vua Võ Đế nhà Tấn dùng Dương Tắc làm Thái thú quận Giao Chỉ, Tắc đánh được chém cả Đô đốc là Tu Tắc và bọn quan Thứ sử là Lưu Tuấn. Năm đầu niên hiệu Kiến Hoành (269), vua Ngô là Tôn Hạo sai Giám quân Ngu Tỷ, Uy Nam tướng quân Tiết Hủ, Thương Ngô Thái thú Đào Hoàng do đường bộ đi tới, sai Giám quân Lý Miễn, Đốc quân Từ Tồn do đường biển Kiến An đi tới, hợp tại quận Hợp Phố để qua đánh Giao Chỉ. Năm thứ 3 (271), Hoàng theo đường biển đến thình lình, đi thẳng tới Giao Chỉ, đánh hãm được thành, giết cả mấy tướng do nhà Tấn đặt ra.

Trong thời Lương Võ Đế (502-549), người Giao Chỉ Lý Bôn làm phản, vua Võ Đế ra lời chiếu cho Thứ sử Dương Phiếu và Tư Mã Trần Bá Tiên qua đánh, quân chúng của Lý Bôn đóng đồn tại hồ Điển Triệt, các quân sĩ sợ, nép tại cửa hồ, không dám tiến; Bá Tiên nói rằng: "Quân ta xuất trận đã lâu, mà không có viện binh, nhưng đã vào giữa ruột người ta rồi, thì nên quả quyết chung sức mà đánh", nhưng quân lính không ứng theo. Đêm ấy, nước sông dẫy lên bất ngờ, tràn vào trong hồ, Bá Tiên đem binh sở thuộc, theo dòng nước tiến trước, rồi các quân đều giục trống xuất trận, quân Lý Bôn tan vỡ bỏ chạy, Tiên đuổi theo tới động Khuất Liêu, chém được Bôn, đem đầu về Kiến Nghiệp. Anh của Bôn là Thiên Bửu thu tập tàn quân đến vây Ái Châu, nhưng cũng bị dẹp yên.

Năm Khai Hoàng thứ 10 của nhà Tùy (590), Lý Xuân, người Giao Chỉ, làm phản, Tùy Văn Đế ra lời chiếu cho Dương Tổ đánh dẹp yên.

Năm Nhân Thọ thứ 2 (602), Lý Phật Tử làm loạn, chiếm thành cũ của Việt Vương. Người con của anh là Đại Quyền chiếm thành Long Biên; còn tướng là Lý Phổ Đỉnh chiếm cứ thành Ô Diên. Dương Tổ tâu lên rằng: "Thứ sử Qua Châu là Lưu Phương có mưu lược làm

tướng", nên Văn Đế khiến Lưu Phương làm chức Giao Châu đạo Hành quân tổng quản, lại dùng Độ Chi Thị lang là Kỉnh Đức Lượng làm chức Trưởng sử, thống lĩnh 27 dinh mà tiến tới. Phương quân lệnh rất nghiêm, hễ ai phạm pháp thì chém ngay. Tuy nhiên, tính rất nhân ái, hễ quân lính có đau ốm, thì thân hành đến an ủi, điều trị, cho nên quân lính cảm mến. Khi quân Tùy kéo tới núi Đô Long thì gặp giặc, Phương sai bọn Vương Vinh, Tổng Toản đánh tan, Phật Tử đầu hàng rồi bị đem về Kinh sư, các tay kiệt hiệt đều bị chém giết.

Đến cuối đời Văn Đế, có người nói nước Lâm Ấp có nhiều của báu, nhưng lâu đời không đến chầu. Vừa lúc Lưu Phương mới dẹp yên Giao Châu, trong sơ niên Đại Nghiệp (605-606), Dạng Đế cho Phương làm Hoan Châu đạo Hành quân tổng quản cùng Đại tướng quân Trương Tốn dùng Thượng thư Hữu thừa là Lý Cương làm chức Hành quân Tư Mã đi đường thủy tới quận Bắc Cảnh. Qua tháng tư, quân nhà Tùy đến đánh Lâm Ấp, vua nước ấy là Phạm Chí sai quân đóng giữ nơi hiểm yếu, Phương đánh đuổi đi, quân qua sông Đồ Lê, quân Lâm Ấp cưỡi voi đến cả bốn mặt, Phương khiến quân đào nhiều hầm hố nhỏ, lấy cỏ rác lấp trên mặt, cùng quân địch giao chiến, rồi giả thua thoái lui, quân Lâm Ấp đuổi theo, voi xông tới, bị sỉa xuống hầm, què chân, Phương sai lính bắn cung nỏ vào voi, voi bèn trở lại chà đạp quân sĩ Lâm Ấp giữa mặt trận, nhân dịp, Phương dùng quân lính tinh nhuệ đánh tiếp, quân Lâm Ấp đại bại, bị bắt chém kể hàng vạn cái đầu. Khi quân Tùy qua sông Đại Duyên, thì giặc ở nơi hiểm yếu cũng bị đánh đuổi đi; qua khỏi chỗ đồng trụ của Mã Viện, trở về Nam còn phải đi đến tám ngày nữa mới tới quốc đô của Lâm Ấp. Phạm Chí (vua Lâm Ấp) bỏ thành chạy về ngả biển, quân Tùy bèn thu hoạch 12 miếu chủ bằng vàng (vì nước Lâm Ấp truyền đến 18 đời vua), đốt phá cung thất và ghi rõ công vào bia đá, rồi về. Quân đi đánh các mặt trận kể trên, mười phần chết hết bốn, năm phần, kể cả Phương cũng bị bệnh mà chết dọc đường.

Năm Thùy Củng thứ 3 (687) của Võ Hậu nhà Đường, Đinh Kiến, người Giao Châu làm phản, giết quan Đô hộ châu ấy là Lưu Diên Hựu, Quế Châu Tư Mã là Tào Tịnh đánh dẹp yên.

Sơ niên, hiệu Khai Nguyên (713-714), của Huyền Tông, soái trưởng Giao Châu là Mai Thúc Loan làm phản, hiệu xưng là Hắc Đế, ngoài thì kết giao với quân của Lâm Ấp và Chân Lạp, tập hợp được 30 vạn quân sĩ, chiếm cứ nước An Nam. Vua Huyền Tông ra lời chiếu sai quan Tả

Giam Môn Vệ tướng quân là Dương Tư Miễn và quan đô hộ là Nguyên Sở Khách qua đánh, cứ noi theo con đường cũ của Mã Viện đi tới phá quân của Loan, thâu những xác chết đắp thành gò lớn, rồi kéo về.

Trong hiệu Đại Trung (847-859), của Tuyên Tông, quan đô hộ Lý Trác là người tham bạo, dân tình oán thán bèn kết thân với mọi Nam Chiếu tới đánh hãm phủ An Nam, giặc giã liên tiếp mấy năm không nghỉ. Đến năm thứ 3 hiệu Hàm Thông (862) vua Ý Tông, rợ Nam Chiếu lại công hãm An Nam, bèn dùng Thái Tập thay Vương Khoan làm chức Kinh lược sứ, phát các đạo binh ở các huyện Châu Hứa, Hoạt, Từ, Biện, Kinh, Tương, Đàm và Ngạc đến đánh Nam Chiếu. Đi chưa tới Giao Chỉ, thì Thái Tập bị vây, chỉ cố thủ phủ thành, quân tiếp viện lại không có, nên tan vỡ, Tập phải chết đuối. Lúc ấy, các đạo binh tới đóng đồn ở đất Lĩnh Nam, tiếp tế lương hướng rất khó khăn, vất vả. Bởi vậy, Ý Tông hạ chiếu các quân của Hồ Nam và Giang Tây đi đường thủy vận tải lương thực tiếp tế cho binh sĩ ở các dinh. Trần Bàn Thạch dâng thư lên vua xin làm thuyền lớn chở được ngàn hộc lương từ Phúc Kiến chở gạo đi đường biển thì một tháng đến Quảng Châu, như vậy quân thực mới đủ. Vua y theo, rồi cho Cao Biền lĩnh chức Đô hộ, qua thu phục nước An Nam. Năm thứ 5 (864) mới tiến binh, chém bọn Khanh Đạo Súy, Chu Đạo Cổ, đồ đảng hơn vạn người, phá rợ Nam Chiếu tại huyện Nam Định, chém Trương Thuyên, người đến đầu hàng đến vạn người, lại cổ võ tướng sĩ đi đánh thành lũy, giết được tên tướng mọi là Đoàn Tù Thiên và chém bọn nó vài vạn người, nước An Nam trở lại yên ổn. Biền thấy từ quận Nam Hải đến quận Giao Châu, có đá ẩn dưới nước, thuyền to thường hay chìm, bèn tâu với vua xin phá tan đá ấy. Từ đó, nhân dân ở hai xứ Giao, Quảng, đi ghe thuyền trên đường bể được bình yên.

Đời Hậu Lương, Lưu Nghiễm[1] của nước Nam Hán tiếm hiệu vua ở đất Quảng Châu. Nhân có Khúc Hạo chiếm cứ đất Giao Châu, Nghiễm sai Lý Khắc Chính và Lý Tri Thuận cử binh đánh Giao Châu, bắt con Hạo là Thừa Mỹ, rồi để Lý Khắc Chính ở lại giữ thành. Gia tướng của Khúc Hạo là Dương Đình Nghệ đánh lấy được An Nam, lại bị Kiều Công Tiễn giết và thay thế. Tướng cũ của Đình Nghệ là Ngô Quyền đem binh vây Công Tiễn. Tiễn sức yếu bị thua mới cầu cứu với Lưu Nghiễm, Nghiễm phong con mình là Vạn Vương Hoằng Tháo làm Giao Vương đem quân cứu Tiễn. Sùng Văn sứ là Tiêu Ích can ngăn, Nghiễm không nghe. Khi Hoằng Tháo tới Giao Châu, Ngô Quyền đã giết Công Tiễn, rồi đem quân đón đánh Tháo. Trước đó, Ngô Quyền đã cho cắm

nọc vót nhọn và bọc sắt ở cửa biển rồi, khiến người đem thuyền nhẹ, chờ khi nước thủy triều dâng lên thì khiêu chiến, giả thua, chạy trốn. Hoằng Tháo đuổi theo, một lát sau, thủy triều xuống, các chiến thuyền của Tháo bị mắc nọc, không trở về được, khiến cho quân bị tan rã và chết đuối. Khi ấy, Nghiễm tới đồn trú ở cửa biển để cứu trợ, nhưng nghe nói Tháo bị thất trận, bèn trở về.

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) của Tống Thái Tông, Đinh Liễn ở Giao Châu mất, em là Triền kế lập, bị đại tướng là Lê Hoàn cướp ngôi. Vua Thái Tông giận, cử binh qua đánh, dùng Lan Châu Đoàn luyện sứ là Tôn Toàn Hưng, Bát tắc sứ là Thích Hậu, tả Giám môn vệ Đại tướng quân là Thôi Lượng làm chức Lục lộ Binh mã tổng quản, từ đường Ung Châu tiến quân; Ninh Châu Thứ sử là Lưu Trừng, Án Bí Khố sứ là Giả Thực, Cung phụng quan Các môn chi hậu là Vương Soạn làm chức Thủy quân Binh mã tổng quản do đường Quảng Châu tiến quân. Lại dùng Ngọ Xương Duệ làm chức Tri Giao Châu Hành doanh thông tục. Bọn Toàn Hưng từ giã; Thái Tông lại hạ chiếu cho dẫn tiến, khiến Lương Quýnh thiết tiệc ở vườn Ngọc Tân để tống tiễn.

Mùa thu năm ấy (năm thứ 5), các quân khởi hành, đến tháng 12 phá được hơn vạn quân Giao Chỉ. Qua năm sau (981), vào mùa hạ, lại ở sông Bạch Đằng chém gần ngàn người, bắt được thuyền 200 chiếc, trú quân tại Ba Bộ. Chuyển vận sứ là Hầu Nhân Bửu cũng đạo tiền quân tiến sâu vào, bị thất bại luôn. Bọn Toàn Hưng do đường thủy và đường bộ tới làng Đa La, không gặp Nhân Bửu, bèn trở về Ba Bộ. Lê Hoàn giả đầu hàng để dụ địch, Nhân Bửu bèn trúng kế mà bị hại. Giang Nam chuyển vận sứ Hứa Trọng Tuyên được tin, mới sai người tâu lên, Thái Tông hạ chiếu rút quân về và sai sứ thần giết cả bọn Lưu Trừng, Giả Thực và Vương Soạn, nhưng Trừng mắc bệnh mà chết, còn bọn Thực và Soạn bị xử tử tại Châu Ung. Qua mùa đông năm sau (982), Tôn Toàn Hưng cũng bị xử tử; Trần Khâm Tộ và Thích Hậu đều bị tội, vì cuộc dụng binh đánh đất Giao Châu sai kỷ luật đến nỗi bại trận.

Trong thời Tống Thần Tông (1068 - 1085), Vương An Thạch làm Tể tướng, muốn lập công tại biên thùy, nên dùng Thẩm Khởi làm chức Trí Quế châu, cố ý đánh lấy đất An Nam, rồi kiểm điểm, tụ tập những quân man mọi của các khe động, lại cấm Giao Chỉ thông thương với châu huyện, vì vậy Giao Chỉ tức giận, hai chuyến lập mưu vào quấy rối biên giới Trung Quốc.

Năm Hy Ninh thứ 8 (1075), vua Giao Chỉ là Lý Càn Đức (tức là Lý Nhân Tông) dấy binh đánh hãm ba quận Khâm Châu, Liêm Châu và Ung Châu. Thần Tông dùng Triệu Tiết làm chức An Nam Chiêu thảo sứ, cai quản chín vị tướng quân, rồi lại dùng Quách Quỳ làm Tuyên Vũ sứ, Tiết làm Phó, Quỳ đến Trường Sa, đốc suất các đạo quân tiến binh khôi phục Ung Châu; lại sai các tướng đánh lấy Châu Vĩnh An, huyện Tán Bảng; khê động châu tướng là Hoàng Kim Bồ, Linh (?) đầu hàng. Đào Bật tụ tập quân lính ở động Hữu Giang họp với Quách Quỳ đóng tại Tư Minh. Nhân khiến Yên Đạt đánh Châu Quảng Nguyên, Quan sát sự ở đó là Lưu Ứng Kỳ phải đầu hàng. Quân nhà Tống kéo về trú tại sông Phú Lương, nhưng bị chiến thuyền của Giao Chỉ đến 300 chiếc đậu tại bờ sông, muốn tới không được, Quỳ bàn mưu rằng: "Phép dụng binh là lừa cho người ta đến, chứ không để cho người ta lừa mình đến, bây giờ ta giả làm trống trải, thì nó ắt tới đánh". Quả nhiên quân địch tới đánh, bị bại trận khá lớn, quân nhà Tống bắt được Hồng Chân Thái Tử và đại tướng Nguyễn Căn v.v... Lý Càn Đức thế yếu bèn dâng biểu xin hàng, và trả lại đất đai đã cướp cho nhà Tống.

Khi trước Vương An Thạch cùng Ngô Sung ở trước mặt Tống Thần Tông cải về việc Giao Chỉ, An Thạch cho là lấy được Giao Chỉ. Sung thì nói: "Lấy được cũng vô ích". Đến lúc Lý Càn Đức dâng biểu xin hàng, thì Thần Tông thuận cho và cho kéo quân về. Vua bảo rằng: "Triệu Tiết có công, còn Quách Quỳ dung giặc, nên giáng Quỳ xuống chức Tả vệ tướng quân, an trí ở Tây Kinh và thăng Tiết lên chức Hữu chính ngôn ở tại Long Đồ Các và giữ chức Trí Quế châu. Bành Bách Xuyên ở huyện My Sơn, biên chép chuyện Giao Chỉ, trước thì nói Tiết có công cao và Quỳ có tội trễ nãi quân sự, sau lại nói Quỳ có công và Tiết thì không có, hai lời nói trên, hãy tạm ghi chép lại.

Chú thích:

(1). Nguyên văn chua rằng: "Âm là Nghiêm, tên cũ là Thế".

QUYỂN NĂM

NHỮNG BỨC THƯ CỦA CÁC DANH THẦN NHÀ ĐẠI NGUYÊN GỬI QUA NƯỚC AN NAM

Năm Chí Nguyên thứ 19 (1282), Sài Trang Khanh làm chức An Nam Tuyên úy sứ ty Đô Nguyên soái, gửi thư cho Chấp sự của Thế Tử An Nam như sau:

"Bản ty vâng lời thánh chỉ tới quý quốc công cán, cốt yếu để trấn ngự biên cảnh và an ủy cho nhân dân được yên vui như trong một nhà, ngoài ra không có ý định nào khác. Một số quân sĩ đi theo, là hạng người chầu chực hai bên, chứ không phải quân lính đi chinh phạt hoặc chiến đấu với ai cả. Tôi sợ quý quốc không rõ thánh ân của Hoàng Đế và ý định của chúng tôi, rồi sinh ra sự nghi ngờ lo sợ chăng, cho nên ngày tôi mới đến Tịnh Giang, trước hết sai Lê Trung Tán sang bày tỏ mỹ ý của triều đình vốn khoan hồng thương nước An Nam; còn sự bày bố xe ngựa quân lương và nhân phu, cứ theo lệ thì Quốc vương phải cho ra biên giới đón tiếp. Bản ty ngày 16 tháng 3 đã tới đất Thị Bình xuống ngựa, đến ngày 20 là tới đủ. Nay có Lê Văn Túy đem thơ lại nói muốn hoãn việc thương lượng mà không nói rõ ngày nào nghênh tiếp đại quân, làm như thế, là trong còn chất chứa sự hoài nghi, chưa hết lòng thành thực. Vả lại, trước đây tôi phụng sứ qua An Nam, há có nói dối, xem sự thành thực của kỳ trước, thì suy ra việc ngày nay cũng không có điều gì giả dối. Đến như Thế Tử và nhân dân An Nam, đối với sứ vụ này có lợi hay không, sau khi phụng lời chiếu chỉ sẽ tự biết. Về phần bản ty đã nghiêm cấm các quân sĩ, lại thuộc không được xâm nhiễu nhân dân, ngoài ra lại sai quan bản ty

Kinh lịch và Lệnh sứ là Vương Lương cưỡi ngựa đi kiểm điểm các việc quân lương, nhân phu, ngựa trạm, những thứ mà quan viên của bản ty cần dùng, hạn cho sáu ngày phải tới Thị Bình, nếu trái với kỳ hạn đã định, bản ty về nước sẽ tâu với thiên triều khu xử một cách khác. Nhưng nghĩ rằng quý quốc đã ân cần quy phụ từ mấy chục năm trước, chỉ vì thiếu điều đúng đắn, khiến cho sinh ra những điều lợi hại, há chẳng nên xét đến ru? Xem thư cho rõ, chẳng đợi nói dài.

Hồi ấy Sài Thung vâng lĩnh sứ mạng đem quân đưa Trần Di Ái về nước, nhưng quốc dân không nhìn nhận (đời Trần Nhân Tôn).

Thư văn của Thượng thư Trương Lập Đạo hiệu Hiển Khanh gửi cho Thế Tử An Nam

Năm Chí Nguyên thứ 28 (1291), quan Thượng thư Bộ Lễ là Trương Hiển Khanh gửi thư cho Thế Tử An Nam như sau:

Lấy một tấm lòng thành thật, không kể sự hiềm nghi, giữa hai nước nên nói thẳng điều lợi hại với nhau.

Chúng tôi kính vâng mệnh vua sang sứ nơi xa xôi này. Ngày ra đi, các quan đại thần ở trong triều có nói rằng: "Lời chiếu chỉ như trời đất đối với muôn vật, không chỗ nào là không đùm bọc chở che, tuy nhiên, nước nhỏ hay nghi ngờ, các ông nên nói rõ cho Thế Tử biết: "Vả chăng, triều đình Đại Nguyên cao cả, từ đời Tam Đại, chưa có thời đại nào sánh kịp. Phương Bắc vượt qua núi Âm Sơn, là cơ nghiệp của Thánh triều; phương Nam qua khỏi bể Viêm Hải, tất cả các nước đều xưng thần; Hồi Hột, một tù trưởng xứ Tây Vực, đã băng sa mạc mà đến dâng lễ vật; Cao Ly, một Quốc vương Đông Dy, cũng vượt biển tới chầu; các vua nước Khiết Đan, Nữ Chân và Tây Hạ, vì trái ý trời, cho nên bị tiêu diệt; các quốc trưởng Bạch Thát, Côn Ngô và Thổ Phồn, vì vâng mệnh mà được kết làm thông gia; các nước Vân Nam, Kim Xỉ và Bồ Cam cho con vào Trung Quốc làm tin. Đại Hạ và Vong Tống tại Trung Nguyên đều xin phục tùng làm dân. Duy có Nhật Nam, là nước nhỏ bé, bề ngoài thì trang tác phục tùng, mà trong lòng chưa cảm hóa, tuy làm chư hầu, chịu lễ cống hiến, không hề thiếu, mà chưa hết lòng trung thành. Xét lại sự dấy binh trị tội, cố nhiên là lý chính đáng của nước lớn; mà xếp giáo trốn tránh cũng là lòng khiêm tốn của tiểu quốc, như thế mới phải lẽ. Cớ sao lại chống cự với Trấn

Nam Vương, tranh đấu không hề nhượng bộ, quên cả phận vua tôi mà dám làm; nào phải như đối với bọn Ô Mã Nhi, dụng mưu kế mà thắng trận được đâu. Trong *Kinh Xuân Thu* có lời trách: "Ngũ bất vi" (nghĩa là năm điều lỗi)[1], trong quyển *Luận Ngữ* có đạo: "Tam khả úy" (nghĩa là ba điều đáng sợ)[2], người quân tử phải nên biết. Người xưa có nói: "Đánh vừa thì chịu, đánh mạnh thì chạy", câu nói ấy, nay sao không áp dụng? Tội lỗi của Thế Tử, thật Thánh triều không tha thứ được mà còn không biết.

Có ba điều không nên như sau:

1.- Nếu như quân lính của nước lớn đến đánh, mà nước nhỏ cố giữ lấy bờ cõi, dù thất trận cũng không hồi tâm, thì dân nước nhỏ phải bỏ đất đai mà trốn ở nơi góc biển, tuy sống cũng như chết, tuy còn cũng như mất. Như vậy, không thể trông cậy vào nơi biển hiểm yếu được.

2.- Hơn 400 châu ở đất Giang Nam, không đương nổi một mũi nhọn của xứ Trung Nguyên, vả lại, An Nam so với Giang Nam, bên nào đông đúc hơn? Vậy làm thế nào mà chống cùng Thượng quốc? Năm nay cùng đánh, sang năm cùng đánh, hôm nay chết một số, ngày mai chết một số, nhân dân tiểu quốc được bao nhiêu, có đủ mà cung cấp số lính không? Như vậy, không thể ỷ lại vào số đông người được.

3.- Nhà Tống lập quốc hơn 300 năm, một mai mất sạch như quét. Nước An Nam trước đây cùng nhà Tống làm nghĩa cha con, hai nước giữ gìn nhau như môi che răng, nay môi đã mất thì răng phải lạnh, cha đã chết, thì con phải cô độc, là lẽ tất nhiên vậy. Sở dĩ mà con không đến nỗi cô độc là vì biết thần phục triều Nguyên, ấy là hợp với đạo trời và được khí vận tương thông vậy. Nay bỏ đạo trời mà cậy sức người, lẽ phải bại vong, quốc vận không thể lâu dài được, há chẳng phải trái với đạo trời hay sao?

Tôi có nghe nói: "Hễ ai thuận theo trời thì hưng vượng, trái ý trời thì diệt vong. Thời xưa các nước chư hầu hoặc đến chầu tại chốn Kinh sư, hoặc họp Hội đồng tại Hội quán Bang Nhạc (cũng như Phụ Chính phủ hay Cơ Mật viện). Khi có việc giặc giã thì bất luận ngày giờ, vượt ra khỏi bờ cõi mà không lấy làm khó khăn, nay Thế Tử sợ gì núi cao sông rộng mà tránh mặt để gây ra cái họa binh qua liên kết; đó là chỉ sai một ly, mà đi xa ngàn dặm vậy. Việc cấp tốc ngày nay là phải hối cải điều lỗi của mình mà sửa mới, vào triều tạ tội, Thánh Thiên Tử là

vua muôn nước, đức độ như vua Nghiêu, vua Thuấn, đã nói không khi nào nuốt lời, ắt Ngài tha hết tội lỗi nhỏ và gia ân lớn, rồi nước An Nam sẽ được thành một nước hưởng hạnh phúc ngàn năm, được thường gần gũi nhau, như con với cha mẹ, vui vẻ không gì hơn nữa. Thế Tử ở nước nhỏ, gặp được sự lợi ích, may mắn như ngày nay. Ngày sau các nước duyên hải, dầu có xảy ra sự xâm lấn bờ cõi, nhưng ai dám động chạm tới nước An Nam? Thật ra cái oai đức to lớn của triều Nguyên ta đáng nương tựa, đáng trông cậy, đáng ăn nhờ lắm vậy! Cái cơ an nguy trong một hơi thở, cách nhau không lọt một sợi tóc, tôi không phải là người thuyết khách, Thế Tử chớ để dạ nghi ngờ. Nói như vậy, mà chưa được tin thì tùy ý Thế Tử tự lo liệu, nếu ngày sau có gặp cơn hoạn nạn, thì tôi không biết nữa.

(Sau khi đọc xong bức thư nói trên, vua tôi nhà Trần nhìn nhau mà nói: "Sứ thần Thiên triều thật là một nhân vật đáng làm gương". Ngày mai, Thế Tử có thơ phúc đáp).

Quan Bình chương là Lưu Nhị Bạt Đô đánh yên giặc Hoàng Thánh Hứa rồi gửi thư cho vua An Nam

Từ khi nhà Tống mất nước, các khe động đã quy thuận hơn 20 năm, tuy không lo việc cống hiến, nhưng Thánh triều coi như các châu quận xa xôi, nên bỏ qua, không thèm kể đến, khiến cho vài ba năm trở lại đây, tên Hoàng Thánh Hứa âm kết với nước ngoài, nuôi giữ lòng làm phản. Bởi vậy chúng tôi mới có cuộc chinh phạt nơi bờ biển này. Không ngờ Chấp sự lại dung nạp phản thần tự ý gây sự ở biên giới; như tên Thánh Hứa này phỉnh phờ các người nhỏ, trổ tính điên cuồng, không khác gì kẻ bắn trời, đốt đất, chém nền xã tắc mà đốt. Tôi vì thế mà lo cho Chấp sự[3], dung nạp nó cũng như nuôi cọp trong nhà để tự vệ, cầm ngược lưỡi gươm thái a (gươm sắc bén), mà giao cán cho người ta cầm, thật là không lợi cho mình. Tuy đứa ngu dại đến bậc nào cũng hiểu biết được. Ngày mùng 8 tháng 11 nguyên niên và ngày 21 tháng 2 năm thứ hai, nước tôi đã hai lần đưa thư qua nói rõ ý đó, mà để chậm lâu ngày không thấy trả lời, là vì cớ gì?

Ôi! Đất Thượng Tư (chỗ ở của Thánh Hứa) cắt lấy bề dài vá qua bề ngang, không đến 200 dặm vuông; kể cả nhà, đếm từng người,

không đầy 5.000 nóc nhà, chỉ là một ổ giặc ẩn nấp mà Chấp sự lại viện trợ cho chúng nó.

Thánh triều đối với Chấp sự, Chấp sự đối với Hoàng Thánh Hứa, ai trọng, ai khinh? Đất rộng cả thiên hạ, người đông cả bốn biển mà so với đất Thượng Tư bé mọn, ai lớn ai nhỏ? Bên trọng bên khinh, đủ thấy khác nhau sự khó dễ, bên lớn bên nhỏ, đủ thấy phân biệt nổi an nguy, không biết Chấp sự toan theo điều khó mà cầu yên, hay là theo bên dễ mà chịu nguy ư? Bây giờ, tôi xin vì Chấp sự thử vạch ra ba kế hoạch: hiện nay tên Thánh Hứa, trời đất không dung, nhân dân và quỷ thần đều giận, thoát thân đi trốn, dựa vào chút oai linh đời trước để lại, như con chó chết bị trói cổ, nếu nó không đợi đem binh tới đánh, tự trói mình đến đầu hàng mà lui tới làm tôi, tử tế như cũ, đó là thượng sách. Địa giới Thượng Tư liền với Chấp sự, chỉ cần một vài người tả hữu đồng ác với nó, dùng chước phỉnh dỗ nó về giấu trong nhà, nói rằng không cho ai nghe biết rồi nhân cơ hội ấy, bắt mà cắt đầu đem hiến cho triều đình, đó là trung sách... Nếu dùng hạng người gian nhũng làm môi che răng, lấy hòn đảo ngoài biển làm giậu che nhà, giấu giếm giúp dỡ, mà không chịu đem nạp, rụt rè nghi ngờ mà chưa quyết đoán, như vậy bề trong đã mang tiếng dung nạp kẻ bạn thần, bề ngoài lại lỗi nghĩa thờ phụng Thượng quốc, ngồi chờ cùng nhau quyết một trận hơn thua, đó là hạ sách. Hẳn như thi hành theo hạ sách nói trên, thì tôi sẽ tâu lên Hoàng Đế rõ. Oai trời không lường biết được, hoặc có mối họa binh cách, thì Chấp sự phải lo sửa soạn chiến thuyền, xây thành cho cao, đào ao cho sâu, nhà cửa kiên cố, đồng ruộng trống không để chờ quân ta kéo tới mà đối địch, tôi tưởng dầu có mưu kế quỷ quyệt đến bực nào cũng không thể thi thố như ngày trước được. Sở dĩ nói như vậy là vì quân đi chinh phạt kẻ bạn nghịch thì có danh nghĩa, mà đã có danh nghĩa thì quân ra trận được hùng mạnh, sự thắng bại rất là rõ rệt. Một khi quân nhà vua đến đánh thì các cánh quân đồng tiến, dày đạp trên đất đai của khanh, phá tan hết nhà cửa của khanh, thì lẽ tất nhiên là mấy bức thành bằng ụ kiến, không thể nào chống cự với đại quân của Thiên Tử. Chấp sự cũng sẽ làm như ngày trước, chở các vị thần chủ đi, suất cả nhân dân từ già đến trẻ, chạy trốn nơi khác, đến nỗi sinh linh trong nước đều phải phơi gan trải mật chết chóc đầy đường, không lẽ vì cớ một đứa thất phu mà làm cho bao nhiêu người vô tội cũng bị lây mối họa, vì nước vì dân, có ai làm như thế không? Tôi hiện nay đóng quân

tại Tịnh Giang, để chờ sứ giả tới. Viết thư này để tỏ ý thành thật của tôi, tuy hơi dài dòng, Chấp sự nên cẩn thận chọn lấy.

Năm Diên Hựu thứ 3 (1316), Trung thư tỉnh Xu Mật Viên khiến chức Vạn Hộ là Đăng Dực, Lưu Hưởng tên tự là Đạo Tông và quan viên do Quảng Tây Soái phủ phái ra là Triệu Trung Lương, sang điều tra việc nước An Nam xâm phạm địa giới; sau đây là bức thư của Lưu Thiên Hộ (tức Lưu Hưởng) gửi cho vua An Nam

Chúng tôi trộm nghĩ rằng: "Nước nhỏ mà thờ nước lớn, là cái đạo sợ oai trời, dùng quân lực để cầu sự tạm an, không phải là cái mưu làm yên nước, những lẽ thuận nghịch phải cho rõ rệt, cái cơ an nguy phải xem xét đến.

Từ xưa nhà Hán đặt ra chín quận, nhà Đường đặt làm năm quản, nước An Nam là một quận hay quản nói trên, tức là một xứ mà Thanh giáo Trung Quốc đã lan tràn tới.

Nay nhà Nguyên đã nhất thống, văn hoá đã hỗn hợp với nhau, phương Đông tới Nhật Bản, phương Bắc tới Sóc Phương, các nước ở ngoài Thanh giáo, từ xưa tới nay chưa từng nội phụ, mà bây giờ đã chịu đến làm tôi, tuy có tám nước mọi cậy thế cứ hiểm, không quy hàng, vì tội hậu chí[4], mà nay đã bị tiêu diệt và đã làm quận huyện của Trung Quốc. Duy có nước An Nam là nơi ky mi, vẫn được hưởng quyền "phế trí"[5], ơn khoan hồng của triều đình so với các tiểu quốc khác, đã hơn nhiều rồi. Huống chi dâng đồ tịch và cống hiến phẩm vật, sự phân biệt giữa Thượng quốc và Hạ quốc xưa nay vẫn rõ rệt; cống phẩm của quý quốc vẫn bạc mà triều đình trả lại rất hậu, như vậy, cái ân huệ yên vỗ của triều đình cũng rất đầy đủ. Thánh triều đối với quý quốc có phụ bạc gì đâu. Nay vì sao không chịu yên giữ, lại muốn cẩu thả mở mang bờ cõi, tuy một khoảnh đất trong sơn thôn không trọng hệ gì, nhưng quan hệ đến bản đồ của quốc gia là việc rất lớn. Hơn nữa, những kẻ bị chém giết, bắt bớ, đều là dân của triều đình, việc làm ấy cho là tầm thường tiểu khấu, mà tội lỗi chất chứa thật to như gò núi, người có học thức tất không ai làm như vậy. Tỉnh Viên được tin, nhưng nửa tin nửa ngờ, chưa dám tâu lên triều đình, sợ Thánh thượng nổi giận lên chăng. Cho nên phái chúng tôi qua trước, xét nhận tình hình, nay mắt trông những việc đã làm đều có chứng cứ hiển nhiên. Sự thể đến thế, há có thể để yên chăng. Không

biết mưu mô làm điều phản nghịch kẻ nào bày ra? Hoặc do người quốc trưởng hay do quan lại ở biên quận gây ra, xin nói rõ cho chúng tôi biết để làm giấy thân trình. Ví bằng trở về điều thiện mà đổi điều lỗi, đem những nhân dân bị bắt bớ cùng những ruộng đất bị chiếm lấy mà trả lại cho triều đình, thế là chuyển họa làm phúc, thì quân hỏi tội cũng có thể hoãn lại được. Nếu như chấp mê, không giác ngộ, còn tìm lời cãi lẽ, thì chúng tôi tâu về Thiên triều, sẽ có ngày thi hành chinh phạt.

Than ôi! Nước nhỏ của Chấp sự so với cương thổ của Thánh triều, thật trăm phần chưa được một. Hơn nữa, quân lính có danh nghĩa hỏi tội, khi qua quý quốc, lẽ tất nhiên cũng quét sạch sào huyệt như núi Thái Sơn đè trên đống trứng, lẽ gì không tan nát. Kẻ thức giả nói quý quốc đã nguy ngập lắm, Chấp sự phải lo liệu ngay".

Lúc đó, Thế Tử An Nam sai Triều thỉnh lang là Khảng Tất Quá, Phụng nghị lang là Đỗ Tắc Dương qua dâng tờ điệp và các đồ vàng bạc, nhưng Lưu Thiên Hộ nhận tờ điệp và khước các tặng phẩm.

THƯ SỚ CỦA TRIỀU VUA TRƯỚC

Mân Việt đánh Nam Việt, Hán Vũ Đế cử binh đánh Mân Việt, Hoài Nam Vương là Lưu An dâng thư can vua đại lược nói rằng:

Bệ hạ làm vua cả thiên hạ, thi ân huệ, hoãn hình phạt, đánh nhẹ các thứ thuế, thương xót kẻ quan, quả, cô, độc nuôi ông già bà lão, chẩn tế người túng thiếu. Đức thịnh đầy ở trên, ơn hoà nhuần khắp dưới, người ở gần tới cầu thân phụ thuộc, người ở xa hoài vọng đức độ, cả thiên hạ êm đềm, người được sống yên ổn, suốt đời không thấy giặc là gì.

Nay nghe nhà đương cuộc cử binh, toan qua đánh nước Việt, tôi tên là An, trộm nghĩ mà lo cho bệ hạ. Đất Việt ở ngoài địa phương Trung Quốc, dân họ đều cắt tóc vẽ mình, không thể dùng pháp độ của Trung Hoa là nước đai mũ mà cai trị được.

Từ nhà Hán định quốc đến nay là 72 năm, hai nước Mân và Việt đánh nhau không biết mấy lần, nhưng Thiên Tử chưa từng cử binh

vào đất ấy. Nam Việt không có thành quách, làng xóm, chỉ ở trong khe suối, hang đá và vườn tre, từ xưa tập luyện thủy chiến; đất đai ở sâu xa, tối tăm mà nhiều khe suối rất hiểm; sông núi cách trở gay go, cây cối rậm rạp, lui tới khó khăn không xiết kể. Mới trông qua, tưởng như là dễ, mà muốn tới thì khó khăn. Thiên hạ nhờ anh linh của tổ tông, cả nước đều yên, người từ trẻ đến tóc bạc không hề thấy giặc, giữa nhân dân, vợ chồng và cha con đều được yên ổn là nhờ ân đức của bệ hạ. Người Việt tiếng là làm tôi, những đồ cống hiến không đem vô Đại nội, một tên lính cũng không dùng gì vào việc bề trên. Nay chúng nó đánh nhau, mà bệ hạ đem quân ra cứu viện, tức là lấy người Trung Quốc mà chiều chuộng bọn mọi rợ. Hơn nữa, người Việt có tính khinh bạc, phản phục không thường, họ không tuân theo pháp độ của Trung Quốc đã lâu rồi. Hễ không phụng chiếu chỉ, bèn cử binh qua đánh, thì tôi tưởng việc binh cách không khi nào nghỉ ngơi được. Phát quân vào đất Việt là vấn đề quan trọng, phải đi kiệu qua núi, chèo đò vào sông; đi vài trăm ngàn dặm toàn là tiếp giáp rừng sâu, tre rậm, dòng nước trên dưới đều vấp phải đá, trong rừng lại nhiều rắn độc, cọp dữ, đến mùa hè, trời nắng, thì sinh ra chứng thổ tả, hoắc loạn, gian nan, vất vả và tật bệnh tiếp nối với nhau. Quân lính chưa từng cầm gươm giao chiến, nhưng người từ trần và bị thương chắc đã đông. Tôi lại nghe sau khi đánh giặc, ắt bị mất mùa, vì dân mọi người đầy khí sầu khổ, làm cho âm dương mất điều hoà và ảnh hưởng tới trời đất, do đó mà sinh ra tai hại.

Bệ hạ đức sánh với trời đất, ơn thấm đến cỏ cây, có một người nào đói rét không hưởng trọn tuổi trời mà chết, thì cũng lấy làm thương xót, trong nước không trộm cướp gì đáng lo sợ mà lại khiến cho binh lính phơi thây nơi chiến trường, tắm dầm chỗ hang núi, dân ở biên giới ban ngày phải đóng cửa, tối đi làm ăn, mà vẫn không đủ ấm no. Tôi là tên An này, trộm nghĩ rằng bệ hạ nên trọng việc dân là phải hơn. Tôi lại còn nghe nước Việt khác với Trung Quốc, trời đã hạn cho một dãy núi cao, xưa nay không ai bước chân tới, xe ngựa không thông, hình như trời đất đã cách biệt nước trong và nước ngoài vậy. Huống chi phương Nam nóng nực và ẩm thấp, gần mùa hè thì khí độc và nóng nảy khó chịu, nhân dân phải trần truồng ở dưới nước. Có nhiều sên, rắn và các giống sâu độc, bệnh dịch thường xảy ra, người chưa chết vì gươm giáo mà hai, ba phần mười đã chết vì bệnh; tuy lấy

hết cả nước Việt, cũng không đủ bù lại sự hao tổn. Gần đây, tôi nghe người đi đường nói, vua Mân Việt bị em là Giáp giết, rồi Giáp lại bị diệt, dân đó chưa thuộc vào ai, nếu bệ hạ phái một trọng thần tới làm điều nhân đức và treo thưởng chiêu vỗ, thì dân đó từ già đến trẻ, tất sẽ đua nhau quy thuận Thánh đức; nếu không dùng tới, thì nối tiếp dòng vua đã đoạn tuyệt, dựng lại nước đã diệt vong, lập Vương Hậu, để bảo tồn nước Việt, tất nước Việt sẽ đem con cháu qua làm tin, chịu làm chư hầu và dâng lễ cống. Như vậy, bệ hạ chỉ tốn một cái ấn tấc vuông và sợi dây gấm thêu một trượng hai (để vấn vào cái ấn) mà trấn ngự được một phương chư hầu, không phiền một tên lính, không sờn một cây giáo, mà cả ân lẫn uy đều được rõ rệt. Đời Tần sai quan Úy là Đồ Thư qua đánh nước Việt, người Việt trốn vào rừng núi, đánh không được, đóng quân ở đám đất không, lâu ngày quân lính mệt mỏi, rồi người Việt ra đánh, quân lính Tần đại bại, bèn đem các người đi đày qua để giữ gìn. Trong lúc ấy, trong nước ngoài nước đều dao động, dân sự rối ren, người đi không về, kẻ qua không trở lại, người người không vui sống, đua nhau chạy trốn, đâm ra trộm cướp, gây thành mối họa tại Sơn Đông. Lão Tử nói: "Hễ quân lính ở đâu, mọc chông gai ở đó", là thế. Vì dụng binh là việc dữ, một chỗ có giặc, thì bốn mặt đều theo; tôi sợ điều biến sinh ra, trộm cướp nổi dậy, do nơi cuộc đánh Mân Việt mà ra. Sách *Chu Dịch* nói: "Vua Cao Tông đánh nước Quỷ Phương đến ba năm mới thắng được". Quỷ Phương là nước mọi nho nhỏ mà Cao Tông là ông vua cường thịnh nhà Ân. Một ông vua cường thịnh một nước lớn mà đánh một nước mọi rợ rất nhỏ, còn đến ba năm mới thắng, thì biết dụng binh không thể khinh thường được. Tôi nghe rằng: "Đạo binh của Thiên Tử có "chính"[6] chứ không "chiến"[7], nghĩa là đi đánh đâu không ai dám đánh lại. Nếu như người Việt có đứa liều chết, cầu may, nghịch với viên Chấp sự của nó mà xung phong đi trước, dầu một tên phu xe, gặp khi không phòng bị, cũng giết được mà đem đầu về dâng lấy công. Như vậy tuy lấy được đầu của vua Việt, thì nhà Đại Hán cũng lấy làm thẹn. Bệ hạ coi chín châu như một nhà, dân đâu cũng là thần thiếp cả. Bệ hạ chỉ lấy đức hóa mà che chở, khiến nhân dân đều an sinh lạc nghiệp, ơn để muôn đời, truyền xuống con cháu vô cùng vô tận, cả thiên hạ yên như núi Thái Sơn, bốn phương ràng buộc lấy nhau, một cách vững vàng. Còn như cảnh thổ của mọi rợ, không đáng giá động phiền đến binh mã một ngày.

cai trị hơn 20 năm, không có giặc giã gì, nhân dân không ai thất nghiệp, người hành khách tới lui đều được nhờ phúc, tuy ông Đậu Dung trước giữ đất Hà Tây cũng không hơn được.

Quan Thái thú quận Giao Chỉ và Hiệp Phố đời Ngô là Tiết Tống cùng Thứ sử Lữ Đại dẹp loạn Sĩ Huy, Lữ Đại bị triệu về, Tiết Tống dâng sớ rằng:

Hồi xưa Đế Thuấn đi tuần phương Nam rồi mất tại Thương Ngô, nhà Tần đặt quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận, vậy thì bốn nước nói trên đã nội thuộc Trung Quốc lâu rồi. Triệu Đà khởi nghiệp ở đất Phiên Ngung, vỗ yên quân trưởng Bách Việt phía Nam quận Châu Quan[9] cũng là trong phạm vi của bốn nước ấy. Hiếu Võ Đế đời Hán giết Lữ Gia, mở chín quận, đặt Giao Chỉ Thứ sử để thống trị; sông núi dài mà xa, tập tục không giống nhau, người không có tôn ty, dân không biết lễ nghĩa, dù có đặt quan cai trị cũng xem như không có. Từ đó về sau, đưa phạm nhân ở Trung Quốc sang tạp cư với dân bản xứ, dạy cho đọc sách, hơi thông hiểu các mục lễ hóa. Kịp khi Tích Quang làm Thái thú quận Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân, dạy dân cày cấy, đội mũ đi giày, lập trường học, dạy bảo lễ nghĩa, đến nay hơn 400 năm rất có hiệu quả, nhưng đất rộng người đông, núi rừng hiểm trở, dân dễ làm loạn và khó cai trị. Các quan huyện yên vỗ chỉ thị uy khiến phục tùng; thâu lấy thuế ruộng chỉ đủ nhu dụng mà thôi, còn việc cung nạp các loại thổ sản như trân châu, hương liệu, ngà voi, sừng tê, san hô, chim anh vũ, lông trĩ, con công, các vật lạ, là để làm của báu, chứ không cần bắt họ nạp thuế nhiều để bổ ích cho Trung Quốc. Tiếc rằng tại xứ ở ngoài "cửu điện"[10], sự lựa chọn quan lại không được cẩn thận, thời Hán, pháp độ không được nghiêm, các quan lại địa phương thường hay làm việc trái phép. Tôi thấy Hoàng Cái làm Thái thú quận Nhật Nam, mới xuống xe đã đánh giết viên Chủ bộ ở quận ấy vì tội cung đốn không được sung mãn, nhưng rồi cũng bị dân đuổi; còn Đam Manh là Thái thú Cửu Châu, vì cha người hầu là Châu Kinh thiết tiệc và mời quan Thái sử đến dự, khi rượu ngon uống say, có đánh nhạc, công tào là Phan Hâm đứng dậy múa, biểu Kinh ra múa, Kinh không đứng dậy, Hâm muốn cưỡng bách, Đam Manh giận giết Hâm; vì vậy, em Hâm tên là Miêu xuất quân chúng đánh Manh, cho

Lúc bấy giờ quân nhà Hán chưa qua khỏi đất Lĩnh Nam, vừa gặp dịp người em vua Mân Việt là Dư Thiện giết vua đem đầu nạp cho Vương Khôi. Khôi nhân tiện đóng quân, cáo với Hán An Quốc và đem đầu về báo. Vua Hán ra lời chiếu bãi binh. Sau đó khiến Nghiêm Trợ tuyên lời dụ cho Nam Việt. Vua Việt là Hồ cúi tạ nói: "Đức Thiên Tử vì tôi mà dấy binh trị nước Mân Việt, tôi không biết lấy gì báo đáp", rồi khiến Thái Tử Anh Tề qua Trung Quốc chầu hầu vua Hán. Vua Hán ban lời khen ngợi ý nghĩ của Hoài Nam Vương.

Trong năm đầu hiệu Vĩnh Nguyên (89) đời vua Hán Hoà Đế, các quan Lĩnh Nam dâng những quả lệ chi tươi. Đường Khương dâng thư can rằng:

"Tôi nghe người trên không lấy đồ ngon vật lạ làm đức, người dưới không lấy sự cống hiến đồ ăn làm công, chúng tôi thấy bảy quận ở Giao Chỉ dâng những trái long nhãn, lệ chi v.v... thì phải trong khoảng mười dặm để một trạm ngựa, năm dặm một nơi nghỉ, để tiện ngày đêm chuyển đạt. Xét lại đất Nam nóng nẩy, khắp các ngả đường đều có ác thú, khiến cho nhiều người bị chết dọc đường; vả lại, hai vật này được dâng lên triều đình, vị tất có thể làm cho sống lâu thêm". Vua Hòa Đế bèn hạ chiếu nói rằng: "Của quý của nước xa lạ mà đem về vốn để dâng lên phụng thờ tông tổ; nếu có sự tổn hại đến nhân dân, thì trái với lòng thương dân. Vì vậy, hạ sắc dụ cho các quan lớn không nên cống hiến lệ chi và long nhãn nữa".

Trong thời đại Hán Thuận Đế (126-144), dân ở quận Tượng Lâm nổi dậy đánh giết quan Trưởng sử, Thứ sử Giao Châu là Phàn Diễn thảo phạt mà không thắng, triều đình đề nghị sai các tướng phát quân lính ở Châu Kinh, Châu Dương, Châu Duyện và Châu Dự, cả thảy 40.000 người tới đánh giặc ấy. Lý Cố bác lời nghị ấy và nói rằng: "Đảng trộm cướp ở Châu Kinh, Châu Dương đương còn kết bè kết lũ, chưa tan rã, quân mọi rợ ở quận Võ Lăng và Nam Quận chưa được xếp đặt yên ổn; quận Trường Sa và quận Quế Dương hay bị mấy chuyến trưng binh, nếu sinh ra việc dao động gì, ắt lại thêm sự hoạn nạn, ấy là thứ nhất không nên làm. Người ở Châu Duyện và Châu Dự đi xa đến 10.000 dặm và không có kỳ hạn trở về; nếu hạ chiếu để cưỡng bách họ ra trận, thì họ phải làm phản trốn đi, ấy là lẽ thứ hai không nên làm. Thủy thổ ở Nam

Châu ẩm thấp lại thêm dịch lệ, sẽ làm cho trong mười người phải chết bốn, năm, ấy là lẽ thứ ba không nên làm. Đường đi muôn dặm, quân lính mỏi mệt, vừa tới ngoài miền Lĩnh đã không còn sức để đánh giặc, ấy là lẽ thứ tư không nên làm. Sức đi của quân lính một ngày là 30 dặm, mà từ Châu Duyên, Châu Dự tới quận Nhật Nam cả thảy 9.000 dặm, vậy phải đi 300 ngày mới đến; mỗi người ăn một ngày hết năm thăng gạo, vậy phải dùng gạo đến 600.000 hộc, chưa kể vật thực của các tướng, lại, ngựa và lừa, hễ cử binh thì sở phí như thế, ấy là lẽ thứ năm không nên làm. Đặt quân lính trú tại đâu, ắt là người bị chết số đông, đã không đủ sức chống với địch, thì phải phát thêm quân và dân ở đó để sung vào quân ngạch, như vậy, đã là một việc không thể kham được, huống chi lính bốn châu mà đi cứu tai nạn ở quảng đường muôn dặm, lao khổ biết chừng nào, ấy là lẽ thứ sáu không nên làm.

Ngày trước Trung lang tướng là Doãn Tựu tới đánh mọi Khương làm phản ở Ích Châu, dân Ích Châu căm hờn mà ca rằng: "Tặc lai thượng khả, Doãn lai sát ngã" nghĩa là quân giặc tới còn dễ chịu, ông Doãn tới là giết ta. Rồi Tựu bị mời về, quân lính thì giao cho Thứ sử sở tại là Trương Kiều đốc suất, Kiều nhân những tướng lại đó, trong một tháng thì quét sạch bọn trộm cướp; điều ấy chứng tỏ rằng sai tướng ra dẹp loạn là vô ích, không bằng sự hiệu nghiệm của các quan tại châu quận. Vậy nên chọn người dũng lược, nhân từ giữ chức Tướng súy, Thứ sử và Thái thú, dồn quan và dân Nhật Nam sang quận Giao Chỉ, chiêu tập dân man di, khiến cho họ cùng đánh nhau, một mặt khác đem vàng bạc tơ lụa để làm quân nhu. Nếu có kẻ nào dùng mưu phản gián, đem đầu giặc đến dâng nạp, thì thưởng cho nó bằng cách phong chức tước và ban cho đất đai.

Ngày trước có Chúc Lương làm quan Thứ sử tại Tịnh Châu, có tính dũng quyết, Trương Kiều thì có công phá quân giặc, đều có thể dùng được.

Thuận Đế hoàn toàn nghe theo lời bàn của Lý Cố.

Bức thư của Viên Huy, khách ngụ ở Giao Chỉ hồi Hán mạt, gửi cho Tuấn Quắc

Sứ quân ở Giao Chỉ[8] học hỏi rộng rãi hơn người, thông thạo về môn chính trị, ở trong thời đại loạn mà bảo toàn một quận của mình

nên Thái thú Sĩ Nhiếp phải phái quân tới đánh, nhưng không diệt được. Vừa quan Thứ sử là Châu Phủ dùng bọn người làng là Ngu Bao, Lưu Ngạn, chia nhau làm quan trưởng sử, xâm lấn ngang ngược với dân gian, một con cá thia bắt đổi một hộc lúa, làm cho nhân dân căm hờn làm phản, rồi giặc ở núi đánh về cả châu cả quận, Phủ chạy xuống biển, thất lạc mà chết. Lúc ấy, nhờ Bộ Chất lần lượt xếp đặt, mới tái lập được trật tự và giềng mối. Sau đó, Lữ Đại dẹp yên cuộc loạn của Sĩ Huy, mới đặt lại các trưởng quan, nêu rõ phép vua, oai ra muôn dặm, nhân dân các quận châu lớn nhỏ đều hấp thụ được phong hóa tốt. Coi như thế, sự vỗ yên dân biên giới là nhờ bởi người có tài đức, hễ đặt quan đứng đầu các châu quận, phải chọn người có đức tính thanh liêm, tuy bờ cõi ở xa, mà rất có quan hệ đến cơ họa phúc.

Nay nước Giao Chỉ tuy rằng hơi tạm yên, mà còn có bọn giặc Cao Lương ở đó. Còn bốn quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm và Châu Quan đều chưa yên, vẫn còn giặc giã. Nếu Lữ Đại không trở về Nam nữa, thì viên Thứ sử mới phải là người tài giỏi để cai trị cả bảy quận và dùng mưu trí, kế hoạch, sắp đặt thế nào cho yên, mới có bổ ích. Hễ dùng người thủ thường, không có thuật gì lạ. thì bọn dận cường bạo ấy càng ngày càng thêm.

Quan Trung thư thừa nhà Ngô là Hoa Hạch tiến cử Lục Duệ và nói rằng: "Lục Duệ có tài thông đạt, có nết liêm khiết, xưa đã từng trải công việc văn phòng, điều hay giỏi hãy còn chép lại; trước đây, ở quận Giao Châu, tuyên bố được ân đức triều đình, khiến bọn lưu dân đều quy phục, các quận ở góc biển đều nghiêm lặng, ở hơn mười năm, giữ gìn yên ổn, ông bỏ hết sự ham chuộng của quý. Sinh bình, ông không có bọn hầu hạ phấn son sắc đẹp, ở nhà không chứa những bửu vật như ngà voi, sừng tê và đồ châu ngọc v.v... một vị nhân thần giữa đời nay, thật khó được có người như ông ấy, nếu mời về trao cho nhậm chức cao trọng, thì việc triều đình bất kỳ là việc gì, cũng hay tốt cả.

Nhà Tấn dẹp xong nhà Ngô,
triệt hết quân lính ở các châu, quận,
Thứ sử quận Giao Châu là Đào Hoàng dâng thư rằng:

"Giao Châu là dải đất chưa mở mang, ở một phương trời xa cách, phải hai ba lớp thông ngôn nói mới hiểu, liên tiếp với mấy hòn đảo

giữa biển, bề ngoài cách nước Lâm Ấp chỉ vài ngàn dặm, tướng mọi tên là Phạm Hùng trốn chỗ hiểm trở, làm giặc đã mấy đời, tự xưng làm vua, hay xâm phạm nhân dân; địa giới liền với Phù Nam, chủng loại rất đông, phân chia nhiều phe đảng, nương nhau chiếm cứ chỗ hiểm yếu, không chịu quy thuộc; hồi trước thuộc nhà Ngô, họ hay cướp bóc lương dân, giết hại quan trưởng lại. Tôi là con ngựa hèn bướng bỉnh, hồi trước được nhà Ngô dùng để trấn thủ tại phía Nam, đến nay đã được mười mấy năm, trước sau có nhiều khi ra đánh, trừ được mấy đứa đầu sọ, nhưng còn một số vẫn trốn ở chốn thâm sơn cùng cốc, chưa trừ hết được. Ban đầu số quân lính do tôi thống suất là 8.000 người; nhưng Nam thổ ẩm thấp và nhiều khí độc, vả lại thường năm phải đánh giặc, khiến cho nhiều quân lính bị chết, hao mòn rất đông, hiện chỉ còn 2.400 người thôi. Nay bốn bể nhất thống, không nơi nào không quy phục, lẽ nên bãi bỏ việc binh bị. Nhưng tôi thấy dân châu này ưa làm loạn, chưa nên giảm bớt quân lính tự làm yếu thế cho mình. Trong lúc yên lặng, biết đâu không xảy ra sự biến bất ngờ, tôi là người sống sót của nước Ngô mất rồi, thì bàn cũng không hiệu lực gì".

Lúc bấy giờ, vua Tấn Võ Đế xuống chiếu y lời của Đạo Hoàng.

Đời nhà Tề, Thái thú hai quận Hoài Nam và Tuyên Thành là Lưu Thiện dâng tờ biểu rằng:

"Đất Giao Châu ở ngoài cõi hoang nhàn mà hiểm trở, cuối đời nhà Tống chính sự khắc bạc, cho nên dân ở cõi ấy làm phản, nay thì nên dùng lối nhân đức mà cai trị, không nên sai tướng sĩ đi xa, thêm sự mệt nhọc mà động tới chỗ gần... (đoạn này khuyết mất).

Tống Thái Tông nối ngôi được năm năm, có ý muốn đánh lấy đất Giao Chỉ, Vương Võ Xứng thư qua Giao Chỉ dụ rằng:

"Trung Quốc đối với các nước mọi rợ, cũng như thân thể đối với bốn tay chân; khi vận động co vào, duỗi ra, tùy lòng người ta, cho nên quả tim được gọi là ngôi của Đế Vương. Ví dụ: một người có một chân đau, mạch máu không chạy, gân cốt không yên, thì phải uống thuốc để trị cho lành, trị bằng cách uống thuốc chưa lành, thì phải châm

chích cho thấu vào chỗ đau. Không phải không biết rằng dùng thuốc thì đắng cho lỗ miệng, châm chích thì có hại cho ngoài da, nhưng sự thiệt hại ít mà bệnh lành là được sự ích lợi to lớn.

Vua đối với thiên hạ cũng như vậy.

Thái Tổ Hoàng Đế ta được nhà Chu nhường ngôi, thanh danh, văn vật, biến đổi trở lại như xưa. Chức vị của Đế Vương như ông thầy chữa bệnh, trông thấy mọi rợ nào có chứng đau, thì tìm thuốc chữa, năm thứ nhất, thứ nhì, làm thuốc chữa cho Châu Lũng, Châu Thục, Châu Tương, Châu Đàm; năm thứ ba, thứ tư, châm chích đất Quảng, đất Việt, nước Ngô và nước Sở; cơ thể, gân, huyết, lành mạnh mau chóng, nếu không nhờ thần cơ và tài lược của Vương Giả, có ai làm được như thế. Kịp đến nay Hoàng Đế nối ngôi, giữ nghiệp lớn, lấy toàn dân làm hậu thuẫn, chỉ Châu U, Châu Tinh là bệnh đau trong quả tim và gan ruột, bệnh ở trong tâm phúc chưa trị thì tứ chi làm sao chữa lành. Cho nên luyện phương thuốc nhân nghĩa, sửa soạn cái kim và mũi đá đạo đức, chữa bệnh nơi gần cho thật lành mạnh, rồi điều trị cả chín châu bốn biển, chẳng còn đau ốm gì. Xét lại Giao Châu của Khanh ở cuối chân trời, nằm ngoài chín cõi, nếu so với thân người, thì chỉ bằng một ngón tay mà thôi! Dù chỉ có một ngón tay đau, thánh nhân có lẽ gì mà không chữa. Vì vậy mà mở trí sáng suốt cho khanh, cho được thấm nhuần thánh giáo của ta, khanh có theo chăng? Phương chi đời nhà Chu, có sứ thần họ Việt Thường qua dâng con bạch trĩ, nhà Hán có xây trụ đồng để phân giới hạn, đời Đường thì thường gọi là nội địa; đến cuối đời Đường, gặp nhiều khó khăn, chưa xếp đặt yên.

Nay gặp đời Thánh triều (nhà Tống), bao trùm cả muôn nước, cơ nghiệp thái bình đã được thực hiện. Lễ thờ trời đất sẽ được cử hành, chờ khanh đến chầu ban cho tước lộc, nhưng vì khanh không chịu nội phụ, gây ra một sự không hay, khiến cho ta phải buộc lòng chinh phạt, tiêu diệt tiểu quốc, khi ấy, thì dầu ân hận cũng không kịp nữa. Dù nước Giao Chỉ, dưới nước sinh châu ngọc, ta cũng ném xuống suối; dưới đất sinh bạc vàng, ta cũng bỏ trên núi, nghĩa là ta không thèm lợi dụng của báu gì của khanh.

Dân của khanh ngẩng cổ mà bay, thì ta có xe và ngựa, dân khanh dùng mũi mà uống, thì ta có rượu thịt, để bỏ tục mọi rợ của khanh. ("Phi cảnh" tức ngẩng cổ bay là người mọi rợ; còn tục dùng mũi mà

uống, ở các man liêu miền Giao Châu và Quảng Châu có loại này); dân khanh cắt tóc, thì ta có áo mũ, dân khanh nói líu lo như chim, thì ta có thi thư, để dạy dỗ phong tục cho khanh. Đất Viêm Giao, nóng bức, mờ mịt khói mù, thì ta đem chòm mây của vua Nghiêu, để rưới cơn mưa ngọt; khí độc dưới biển bốc lên, như lửa đốt nắng thiêu, thì ta lên cây đàn của vua Thuấn quạt ngọn gió êm. Khanh là ngôi sao mờ, không ai biết đến, còn ta là ngôi sao Tử Vi đế tọa, các sao đều phải chầu bậc chí tôn; đất khanh có giống yêu ma, người ta thấy quái dị mà sợ, thì ta đúc cái đỉnh lớn khiến cho chúng không dám làm hại. Vậy thì khanh phải ra khỏi hòn đảo man di để xem lễ nhạc ở nhà Minh Đường, Bích Ung ; bỏ lối ăn mặc đồ cỏ, lá cây, mà yêu chuộng đồ thêu thùa, áo xiêm long phụng; khanh có tới mà chịu làm tôi không, đừng để bị trị tội gấp; ta đương sửa soạn xe cộ, quân lính, xếp đặt chuông và trống, hễ theo ta, thì được tha tội, nghịch lại thì ta đánh, theo hay không theo, trong hai đường ấy, khanh hãy xét lấy.

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) quân nhà Tống qua đánh Giao Chỉ thất lợi, Điền Tích dâng sớ rằng:

Nay đánh Giao Chỉ không thành công, sách *Xuân Thu* có nói: "mòn quân phí của" và *Binh Thư* có nói: "cùn gươm gãy giáo" là thế. Tôi nghe Thánh Thiên Tử không lo làm cho rộng bờ cõi, mà chỉ lo làm rộng nền đức nghiệp, theo cách dụng võ, có bảy đức[11] hay, bệ hạ sao không suy rộng ra. Trời sinh giống mọi ở bốn phương, bệ hạ lấy nước của họ, có bổ ích gì. Nếu thánh đức được ngày một canh tân, thì người xa tự nhiên tới triều cống và ngoại quốc tự nhiên về đầu hàng. Nước họ sẽ có tật dịch, nước họ sẽ mất mùa. Sách *Thượng Thư* có nói: "Duy người có đức mới cảm động đến trời", lại nói: "các nước mọi đều tới chầu". Sách *Chu Dịch* nói: "Thánh nhân làm việc trước trời mà không trái ý trời, huống chi là bốn giống mọi ư?". Tôi thường đọc *Hàn Thi ngoại truyện* có nói: "Việt Thường tới cống hiến, trải qua chín lớp thông ngôn mới tới, Châu Công hỏi vì duyên cớ gì mà đến, thì người đi sứ đáp rằng: "Trời không có gió bão, không có mưa dầm, biển không có sóng dữ, đã ba năm nay, chắc là ở Trung Quốc có vị thánh nhân làm vua, nên tới chầu vậy". Xưa vua Thái Tông đánh nước Liêu, Ngụy Trưng can gián, kịp sau niên hiệu Trinh Quán, thiên hạ được

thái bình, nội địa của Trung Quốc gồm có 360 châu, lại có 200 "Ky mi" châu, mở dần điền, phái lính thú, đều ở ngoài xa, không cần xuất binh mà họ tự cầu nội phụ. Giao Châu là xứ biển, thủy thổ đầy khí lam chướng, nếu đánh có thắng trận mà lấy, cũng như được đám ruộng đá; người đi tới không quen thủy thổ, người ở đó không chịu được nửa ngày, quân lính đã đóng lâu, chết mất rất nhiều. Bệ hạ hãy nghĩ sự chinh chiến là khổ sở, tiêu dùng lại tốn hao, nên thương binh sĩ, tiếc nhân lực, chớ nên làm cùn gươm giáo mà phí của, chỉ lo yên trị bề trong, chiêu tập người ở xứ xa đi tới, chớ hững hờ việc trong mà siêng năng việc ngoài. Nên hạ chiếu cho kẻ chấp sự hoãn việc giết hại, không nên tức giận vì một nước man di nhỏ mà làm tổn thương thể diện của triều đình.

Vua Thái Tông ban thơ khen rằng: Điển tích phô bày việc đời xưa mà răn dạy cho đời nay, nói thẳng không giấu giếm gì; ở địa vị ngôn quan, không tùng a với ai, thật là xứng đáng tư cách một bề tôi can gián, đáng khen chuộng. Đối với quốc sự, ta đã suy nghĩ chín chắn, mỗi khi cử binh đánh nước phản nghịch, đều có lý do, chớ không phải là việc vô danh nghĩa. Nước Giao Chỉ gần mấy năm nay, xảy ra việc tiếm ngôi cướp nước, tiếp tục không ngừng, theo lời tâu của Quảng Tây chuyển vận sứ thì nhà Đinh Triền bị giặc hãm hại, rối loạn không khi nào yên, nhân dân ở nước ấy, không biết nương tựa vào ai, phương chi trải qua mấy triều, nước Giao Chỉ đã triều cống không ngừng, ta làm nhân chủ nỡ nào không cứu vãn, nên mới cho đạo quân ở biên quận qua an ủi dân ấy, mà không tham đất đai của họ, nay cho bãi quân rút về.

Năm Hy Ninh thứ 9 (1076) nhà Tống, Trương Phương Bình dâng sớ lên Thần Tông luận về việc phòng ngự Giao Chỉ có 10 điều, điều thứ 9 có nói:

Các vị tổ tông bản triều, mỗi khi gặp những việc lớn ở biên giới, từng đem ra bàn luận với nhiều người. Nay vì việc An Nam, ta đã dấy binh chinh phạt là một sự phải vượt qua nguy hiểm, lợi hại rất nhiều, nhưng Thánh chỉ đã định trước, lời bàn trong nước đã đồng ý, vậy kính xin đặc biệt hạ chiếu thư, khiến các bề tôi trong triều và ngoài quận, đều dâng lên kế sách để tỏ đường lối của triều đình là thăm dò

ý kiến của mọi người, ngõ hầu bốn phương biết ý của bệ hạ là thận trọng, ba quân biết lòng của bệ hạ là nhân ái và nhân đó xét lời phải trái, lại được biết tài trí của quần thần. Người ngu lo nghĩ ngàn điều, tất có một điều phải lẽ, lựa chọn cái hay nhỏ mọn mà làm, không phải là vô ích.

Bài sớ của quan Giám sát Ngự sử là Thái Phụng Hỷ trong năm Hy Ninh thứ 10 (1077) dâng lên vua Tống Thần Tông về việc chinh phạt Giao Chỉ lần thứ hai:

Tôi nghe Hán nho nói rằng: "Đấng Thánh nhân lấy độ lượng bao dung thiên hạ", trong truyện thì nói "sông, biển dung nạp những đồ ô uế, đấng quốc quân thì bao hàm cả sự trần cấu", xem thế đủ biết việc trị loạn giữa thiên hạ là vô cùng, nếu so tính từng tý từng ly, thì sợ rằng không hợp với đạo lý. Vì vậy, thánh nhân cho là phong tục ở chỗ hoang phế nên lấy sự "bất trị" để cai trị, mà thiên hạ đều được thống trị một cách yên ổn. Từ khi bọn giặc Giao Châu không quy thuận, trong một góc nhỏ mọn, mà quân lính kế tiếp chết đường, người chuyển vận lương hướng cũng tiếp tục chết bệnh số nhiều, tốn phí của trong nước kể hàng ức vạn; trải năm nọ qua tháng kia, cũng đã mệt nhọc lắm rồi, mà sở đắc mấy Châu Quảng Nguyên mà thôi. Núi cùng biển độc, Giao Châu là nơi vực sâu bụi rậm đầy đặc sương mù, hơi độc xông lên, làm cho diều quạ đang bay bị rơi xuống; khí ẩm thấp, theo gió tràn lan làm cho người sinh bệnh; cơ hồ không phải một cảnh giới có người, tuy có lấy được hết toàn cõi cũng không ích gì cho thiên hạ. Về vấn đề trị tội An Nam, thì An Nam đã chịu lỗi rồi. Đời trước, mọi Tam Miêu không phục tùng, vua Thuấn chỉ đánh bảy tuần rồi lui quân về; việc làm hợp nghĩa, không gì hơn nữa. Bây giờ hai tướng Quách Quỳ, Triệu Tiết, còn ở lại Giao Châu, quân lính phải đi chưa trở về dinh ngũ, dư luận huyên truyền, cho rằng Lý Càn Đức còn dụng kế tiềm tàng, chưa hẳn chắc đầu hàng, nên triều đình lại muốn đem quân tới đánh... không biết có phải thế không? Tôi nghĩ rằng tức mọi rợ ở ngoài khu vực hoang phế, phải dùng thông ngôn, mới tới xứ nó được; ở đời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) đã có cách cai trị rõ ràng, chu đáo, nhưng cũng coi xứ ấy không đáng trị. Vì sao vậy? Là vì không muốn lấy việc nơi xa làm nhọc cho chỗ gần và lấy việc bên ngoài để làm phiền cho người trong nước.

Nay triều đình lấy có bọn man di hay đi cướp bóc, nên đã thu hết đất của chúng và giết tên cầm đầu, nhưng bè đảng của chúng còn sót lại, sợ chúng ngày sau còn khởi sự làm loạn, thì chỉ dùng bọn Quỳ và Tiết để làm Thái thú, khiến chúng khiếp sợ cái oai lược của cuộc chinh phạt mà không dám quấy rối nữa. Nếu vạn nhất có cuộc xuất chinh lần thứ hai, thì tôi xin phải giảng bàn lo nghĩ cho kỹ càng, cho người ở Quế Châu và Quảng Châu, yên nghỉ vài năm, chờ khi vết thương đã bình phục, sẽ bàn lại việc chính thảo, không nên khinh suất, để tỏ độ lượng to tát của bệ hạ dung nạp cả những loài ô uế. Tôi thật người kiến thức cạn, nói thô sơ, có động chạm đến oai trời, xin chịu tội.

Chú thích:

(1). Sách *Tả truyện, Ẩn Công* năm thứ 11 chép: không đo đức, không lường sức, không thương yêu người thân, không chứng minh lời nói, không xét mình là có tội, phạm năm điều không phải, mà đi chinh phạt người khác.

(2). Sách *Luận ngữ*, Khổng Tử nói: người quân tử có ba điều sợ: sợ mệnh trời, sợ bậc đại nhân, sợ lời nói của thánh nhân.

(3). Chấp sự là người có phận sự làm một việc gì, ở đây nhà Nguyên dùng để gọi vua An Nam.

(4). *Hậu chí*: Đời nhà Hạ vua Đại Võ họp 800 nước Chư hầu, chỉ có nước Phòng Phong tới sau; bị vua Võ giết.

(5). *Quyền "Phế trí"* tức quyền có thể tự lập hoặc tự phế vua.

(6). *Chính:* Tới mà chính tội danh, người trên trị tội, người dưới phải chịu tội, không kháng cự lại, nghĩa là để giữ trật tự.

(7). *Chiến:* Tới đánh có ý cướp đất đai của cải, cho nên phe bị đánh phải dùng võ lực kháng cự, có cuộc thắng bại, không kể trật tự, ai mạnh nấy được.

(8). Tức chỉ Sĩ Nhiếp.

(9). *Châu Quan* tức chỉ Hợp Phố. Thời Tam Quốc, nhà Ngô đổi tên Hợp Phố làm Châu Quan.

(10). *Cửu* nghĩa là chín. *Điện* nghĩa là khu, cõi. Vùng quanh thành nhà vua cách 500 dặm gọi là điện. *Ngoài cửu điện* nghĩa là ngoài chín cõi, cũng như ngoài chín châu, tức là những nước xa xôi.

(11). Bảy đức hay là: Cấm bạo, trấp binh, bảo đại, định công, an dân, hòa chúng, phong tài. "Xuất *Tả truyện Tuyên công năm thứ 12*".

QUYỂN SÁU

CÁI BÀI BIỂU

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), cô thần họ Trần, Thế Tử nước An Nam, dâng biểu lên Hoàng Đế

Bệ hạ là người được lòng trời yêu mến. Trước kia thân phụ tôi thuận về thánh hóa đã hơn 20 năm, nhuần thấm nhân đức của Hoàng Đế như trời như đất, dung nạp ô uế, lượng của Hoàng Đế như bể như non. Một đời thân phụ tôi, đội ơn cảm đức rất hậu. Năm Chí Nguyên thứ 14 (1277), thân phụ tôi thất lộc; trong giờ cuối cùng, bảo cô thần rằng: "Bệ hạ khoan nhân đại độ, hay thương nước nhỏ, chắc con ngày sau sẽ được đội ơn như đời trước, ta chỉ ân hận nay trời không cho thêm tuổi để phụng sự thiên triều cho được lâu ngày". Tôi vừa gặp tang cha, vừa gặp kỳ cống hiến, không dám để sự lo âu dồn dập, nhân vì sứ thần trước là bọn Lê Khắc Phục ở triều lâu ngày chưa về, để tiếp tục dâng lễ cống, nay sai Trung thị Đại phu là Châu Trọng Ngạn, Trung lượng Đại phu là Ngô Đức Thiệu làm Hành nhân sứ đem biểu văn và phương vật tới triều đình cống hiến, ấy là tuân theo chức nghiệp của thân phụ tôi và không dám sai lời dạy con lấy điều trung làm đầu. Nhân dân ở tiểu quốc đều nói rằng: "Việc cống hiến này chính là việc tôi noi theo chí hướng và việc làm của thân phụ tôi sau khi người đã qua đời. Bệ hạ thương người trung trực mà đùm bọc hơn nữa, thì tôi ở trong lúc bất hạnh lại được hạnh phúc, ngóng cổ trông sang phía Bắc, như trông mặt trời mặt trăng vậy".

Kịp đến năm Chí Nguyên thứ 15, bọn Châu Trọng Ngạn chưa về, duy có Thiên sứ là Sài Thượng thư đội chiếu thư qua, cùng sứ thần kỳ

trước là bọn Lê Khắc Phục tới tiểu quốc, tôi xuất cả bách quan, nghênh tiếp đàng hoàng, đốt lò hương, bái đọc thiên chiếu, thấy chiếu thư dụ tôi phải vào chầu, tôi ngạc nhiên kinh sợ, mà nhân dân cả nước nghe lời chiếu thư cũng nhao nhao lên, sợ nỗi mất vua, vì tôi sinh trưởng ở đất Việt Thường, khí chất mềm yếu, không quen thủy thổ, không từng nắng mưa, nay nếu vào chầu, tuy được xem quang cảnh của Thượng quốc, được làm tân khách của nhà vua, nhưng sợ trở ngại dọc đường, luống phơi xương trắng, chỉ làm cho bệ hạ thêm lòng thương xót mà không ích lợi gì cho thiên triều trong muôn một vậy. Thể thống của bệ hạ, to như bầu trời, tôi thờ bệ hạ cũng như thờ trời, tuy rằng trông lên thăm thẳm chín lớp xanh xanh, mà sự kính sợ oai trời, chưa khi nào dám lờn dễ, như tuồng cách mặt chỉ trong thước tấc, mà ơn của vua, khi nào cũng ghi chạm trong lòng. Xưa làm tôi nhà Thành Chu qua mấy lần thông ngôn tới triều cống, đời vua Hán Võ Đế thì bỏ qua không quan tâm, vì thương nước nhỏ, ở chỗ đường sá xa xôi, núi sông cách trở, cho nên tha thứ cả. Ngày nay, bệ hạ trị vì, bất cứ nơi nào mà xe đò đi tới được, sương móc xuống được, có mặt trời mặt trăng chiếu bóng xuống, thì thảy đều quy phục, so với đời Chu, đời Hán lúc xưa, đã hơn đến mấy trăm vạn phần, từ khai thiên lập địa đến nay, chưa hề có một thời kỳ nào nhất thống thiên hạ to lớn như ngày nay.

Bệ hạ thi hành nhân chính, trước hết ắt là thương những người quan, quả, cô, độc, kịp đến sâu bọ cỏ cây cũng nhờ ơn vua mà yên sự sinh sống. Tôi là người có tội với trời, chỉ sợ rằng không thấm nhuần được nhân đức của bệ hạ. Chính trị của bệ hạ hay hơn nhà Chu, nhân đức sâu hơn nhà Hán. Tôi cúi đầu trông mong bệ hạ thương đứa cô thần hèn yếu, xét chỗ tiểu quốc xa xôi, cho tôi được ngang hàng với hạng người quan, quả, cô, độc giữ yên tính mạng, để thờ bệ hạ trọn niềm chung thuỷ, ấy là sự may mắn của tôi, mà toàn dân tiểu quốc cũng được hưởng đại phúc vậy.

Năm Chí Nguyên thứ 29 (1292), Thế Tử nước An Nam là vua Trần dâng lời biểu nói rằng:

Tôi là đứa con mồ côi "lục xích"[1], trước nhờ giáo huấn của cha về việc làm tôi với Thiên triều, không nên một năm nào bỏ hở sự cống

hiến, lời dạy ấy tôi luôn luôn ghi nhớ không bao giờ lãng quên. Vì tội "ngộ tiếm"[2], cho nên tôi sai Trung lượng Đại phu là Nghiêm Trọng Duy và Hữu võ Đại phu là Trần Tử Trường, trong tháng chín năm Chí Nguyên thứ 27 (1290) đem phương vật qua triều cống, trước để hết lòng trung thành phụng sự bệ hạ, sau để nối theo chí hướng của tiền nhân. Kịp tháng hai năm nay, Thiên sứ Chính nghị Đại phu là Trương Hiển Khanh và quan Phụng thuận Đại phu là Bất Nhãn Thiếp Mộc Nhi đem lời Thiên chiếu và các vật ân tứ cùng bọn Nghiêm Trọng Duy về nước. Các tôn tộc, quan lại, nhân dân và kỳ lão ở tiểu quốc ra đón tiếp vui mừng mà nói với nhau rằng: "Đức Thánh Thiên Tử lấy lòng nhân mà thương kẻ cô, lấy đức khoan dung mà đãi người dưới, chắc dân chúng sẽ thoát khỏi cảnh lầm than mà được sung sướng", tôi cùng nhân dân tiểu quốc đều không thể không kính sợ việc đó.

Ngày trước thân phụ tôi còn sinh tồn đã từng khiến sứ thần dâng lời biểu tâu lên, lúc đó, tôi chưa dự việc chính sự, thành thử không biết, chúng tôi nhắc chuyện lại, không dám đổ lỗi cho cha, để tránh lỗi cho mình. Vạn nhất được Thiên triều tha thứ là sự may cho tôi; nếu không, thì tội của tôi đáng bị xử tử. Còn việc dụ tôi thân hành qua chầu triều, Thánh Thiên Tử sẽ không tiếc vương tước, ấn tín, và phong đất cho như cũ, thì tôi cùng tôn tộc, quan lại ở tiểu quốc sau khi nghe được như hồn vía được yên, như chết đi sống lại, cho rằng Thiên triều nếu không nghĩ đến, thì sao được lời dụ như thế.

Lúc ông nội tôi còn sống, Thiên triều đã khen là có nết trung cần, thương vì ở chỗ xa cách, bỏ qua mọi việc, không chấp nê gì, cho nên trong năm Trung Thống thứ 2 (1261), có xuống lời chiếu phong vương tước, ban phù ấn, lại có sắc riêng nói rằng quân Thiên triều không vào tiểu quốc và các tục cũ về y quan, lễ nhạc, đều không thay đổi, nhờ vậy ông nội tôi được yên ổn trị nước, sinh linh đến nay được nhờ không ít.

Trong đời thân phụ tôi, không may quân tướng ở biên giới làm loạn, nhưng đối với việc phụng sự Thượng quốc vẫn thủy chung như một. Kịp đến đời tôi, tự thay cha tôi giữ bờ cõi, may được Thiên triều thương đến; hơn nữa lại biết tôi sinh trưởng ở xứ xa ngút, không phục thủy thổ, không quen nắng mưa, các sứ thần ở tiểu quốc qua lại, thường thường trong mười người, vì lam chướng mà chết sáu bảy người. Nếu không biết tự lượng sức mình, thì chỉ chết dọc đường, rốt lại không ích lợi gì cả. Vả

lại, tiểu quốc là một nước mọi rợ, phong tục bạc ác, hễ một ngày xa cách, thì anh em mặc dầu, cũng không dung thứ cho nhau. Thánh Thiên Tử nhân nuôi loài vật, thương kẻ cô đơn, tuy một người tôi ở tiểu quốc, cũng không bỏ sót, huống chi ông cha tôi đời đời phụng sự triều đình, không nỡ nào khiến tôi liều phơi thịt xương, bỏ hoang xã tắc.

Than ôi! Người ở thế gian mà được gặp mặt thánh nhân, sách Phật cho là đại phúc, sách Nho gọi là cuộc gặp gỡ trong khoảng ngàn năm mới có một lần. Tôi há không muốn xem cảnh phong quang ở Thượng quốc, gội ơn mưa móc của Thánh triều, dại gì trái ngược mệnh lệnh để mang họa? Nhưng có mặt trời ở trên soi xét, lấy thương tình mà nói, chỉ vì ham sống sợ chết, mà đắc tội với Thánh triều. Chúng tôi ở góc biển chân trời, được sự che chở khoan dung là nhờ có bệ hạ soi sáng như mặt trời, mặt trăng, bao dung như trời cao, đất rộng, nếu không thì nghiêng hết nước biển cả bốn phương cũng không đủ rửa tội của tôi cho sạch.

Tôi tâu nói hết lời, dường như phơi bày gan phổi, mong mỏi bệ hạ thương người cô quạnh, niệm cảnh khốn cùng, xét lòng ngay của tôi, tha hẳn tội nặng, cho tôi được kéo dài hơi thở, tận tâm phụng sự đại quốc, trăm họ được bảo tồn tính mạng, hưởng phúc đức hiếu sinh. Như vậy thì chẳng những một mình tôi nát thịt tan xương mới mong báo đáp công đức của bệ hạ trong muôn một, mà cả thiên hạ đều muôn miệng một lời, tụng chúc bệ hạ thánh thọ đến muôn ức năm.

Tháng ba năm Chí Nguyên thứ 30 (1293),
Thế Tử An Nam họ Trần bách bái tâu rằng:

Kể có vài mươi năm nay, tội lỗi lút trời của cha con tôi, đến nay được tha bổng như nước đá tan. Người chết cũng như người sống, đều được ơn tái sinh của trời đất cha mẹ.

Lời dụ của Trung Quốc nói rằng: "Phàm loài có tính mạng, há có lẽ nào an toàn được lâu dài". Tôi và sinh linh toàn quốc lấy làm kinh sợ, thất vọng, chẳng biết tính sao. Nhưng tôi nghe rằng xưa nay không có đất bất tử, mà nơi cậy nhờ được là chỉ có trời hiếu sinh. Thánh Thiên Tử dựa theo lòng trời, thương người cô đơn, rộng lòng nhân ái, thì vật gì cũng lâu dài, cũng an toàn, cũng sinh tồn được cả; nếu không thế, thì đi đâu mới không phải là đất chết.

Thiên chiếu lại nói rằng: "Chúng tôi theo lối hư văn, hằng năm cống hiến, lựa lời khôn khéo, dối với bề trên, chứ không có nghĩa lý gì", tôi đọc đến đoạn ấy, thì máy mắt sững sờ, gan mật rơi rớt, nghe lời chiếu chỉ ấy, thấy sự bất hạnh của một mình tôi không chi lớn bằng, đã không được sống tại triều đình của Thiên Tử, sở dĩ bày tỏ lòng thành, chỉ có đồ vật thổ nghi dâng lên mà thôi. Tôi há không biết Thánh triều ví như cả bầu trời che phủ, các nước từ đường muôn dặm, trèo non vượt bể, tới dâng các đồ kỳ lạ và quý báu, không thiếu thức gì, cần chi đến đồ vật cống hiến của tiểu quốc tôi sao? Nhưng tôi không nghĩ đến tội lỗi, mà cứ mạo muội dâng lên là vì nghĩa thờ vua, không thể bỏ hở được vậy. Tuy lời chiếu trách rằng không có nghĩa lý, nhưng lòng bề tôi không dám sai chức phận. Tôi cúi đầu trông Hoàng Đế Bệ hạ suy lòng cha mẹ, mở lượng đất trời, dung nạp hạng người ô uế, giúp thương những kẻ sinh tồn, làm cho mọi người thành tâm quy thuận và cho tôi một đạo sắc phong kế nghiệp như trước, để cho tôi đối với trên, được thờ trời hết dạ trung thành, đối với dưới được thừa kế chí hướng tổ tông, há có phải một mình vi thần được kéo thêm hơi thở sống sót, mà tất cả muôn ngàn sinh mạng đều được hưởng đại đức hiếu sinh của trời đất. Phận hèn chó ngựa, kêu gào đến bực Thánh minh, dầu xuống suối vàng thịt nát xương tan cũng không đủ báo đáp Thánh ân.

Lời biểu của vua An Nam chúc hạ Vạn Thọ

Nhờ ơn trời, Hoàng Đế Bệ hạ được hưởng thọ ức vạn ngàn năm.

Phục dĩ:

Tám ngàn năm mới giữa sơ tuần, tuổi ức vạn, lâu dài Thánh thọ;

Bảy trăm dặm ở ngoài hoang vực, chúc đôi ba, theo dõi Hoa Phong.[3]

Muôn nước đều mừng;

Nghìn xưa chưa có,

Chúng tôi

Hân hoan tỏ dạ;

Kính cẩn cúi đầu.

Cung duy Hoàng Đế Bệ hạ,

Ngày tiến thông minh;

Trời cho trí dũng.

Một cơn giận dẹp yên thiên hạ;
Năm điều phúc thấm khắp nhân dân.
Thống nhất bốn phương trời, kể hơn cả Hán, Đường, Tấn, Tống;
Đồng nhân mọi nước nhỏ, chẳng khác gì Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang.
Có ân có oai;
Được danh được thọ.
Chúng tôi
Phương Nam ngồi giếng;
Hướng Bắc chầu sao.
Ba mươi năm ty tiện yên mình, khăng khăng phận dưới;
Một tấc dạ trung thành thờ chúa, lồng lộng trời cao.
Bày tỏ lòng son, luống mong được về chầu kim khuyết;
Kính dâng bình ngọc, xa trông cho mở rộng Thiên môn.

Chúng tôi ăn chay, tắm gội, tự tay soạn tả bài chúc tụng này, làm bằng sách vàng, đựng trong hộp vàng, sai sứ thần là Đào Tử Kỳ trân trọng dâng biểu xưng hạ.

Ngày 4 tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 30 (1293)
vua Trần nước An Nam dâng lời tấu nói rằng:

Chúng tôi liều chết, trăm lạy tâu lên như sau:

Trong ngày 14 tháng 2 năm nay thấy Thiên sứ là quan Lại Bộ Thượng thư Lương Tăng, quan Lễ Bộ Lang trung Trần Phu đệ tờ chiếu thư đến Hạ quốc. Tôi kính cẩn xuất cả tông tộc và quan lại, vội vã ra đường xông hương nghênh tiếp, khi đến nơi đường đi có trải nệm, tôi ba lần hô vạn tuế và quỳ lạy, kính đem ra tuyên đọc, thấy lời thiên chiếu nói rằng: "Tội lỗi của nước khanh đã biết tự thú nhận rồi, thì ta không trách phạt nữa". Thánh Thiên Tử rộng lượng bao dung như thế, chúng tôi mừng rỡ, không xiết kể, lấy gì mà tỏ lòng cảm tạ trong muôn một.

Bài biểu của An Nam Thế Tử họ Trần mừng vua Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi năm đầu hiệu Nguyên Trinh (1295)

Rồng bay chín lớp, trên ngôi vàng trở lại tiết trời xuân;
Ngựa ruổi ngàn non, trước cửa ngọc kính dâng lời biểu hạ.

Một người có phúc;
Muôn nước đều yên.
Khâm duy Hoàng Đế Bệ hạ.
Văn trị rực rỡ quốc trung;
Nhân đức thấm nhuần hải ngoại.
Sẵn lòng giữ đạo, nước xa gần, một mực thảy yêu thương;
Dẹp võ dùng văn, quân nhân nghĩa, bốn phương đều nghỉ rảnh.
Thật mở rộng nhân từ đại độ;
Làm sáng thêm công đức Tiên Vương.
Giông tố tạnh cơn, nhuần ơn vũ lộ;
Đất đai phong tước, tỏ lượng càn khôn.
Đổi mới cho dân;
Mưa xuân cho vật.
Chúng tôi
May gặp thời bình;
Mừng nghe lệnh mới.
Xem trời cửa Bắc, trông ngôi sao Bắc Cực xiêu lòng;
Giữ đất phương Nam, xin dâng chén Nam Sơn chúc thọ.

Vua An Nam họ Trần dâng biểu xin Kinh Đại Tạng

Tôi ở nơi viêm nhiệt hoang vu;
Ngày trước đã quy y Phật Pháp.
Hâm mộ tụng kinh bối diệp[4];
Truyền bá từ nước Trung Hoa.
Nhớ Đường, Tống thời xưa, chở kinh sang có đàn ngựa trắng;
Từ đại binh kéo đến, thì lửa cháy hóa đống tro tàn.
Ôi! Chữ huyền vi đã chẳng được xem;
Thời ý màu nhiệm trọn khôn tìm thấy.
Như vào nhà tối mà không đuốc tuệ;
Như qua biển khổ mà thiếu thuyền từ.
Xin nghĩ đến tiểu bang;
Không có Kinh Đại Tạng.
Nếu chẳng cầu xin trên đại quốc;
Lấy gì giác ngộ dưới quần sinh.

Khâm duy Hoàng Đế Bệ hạ;
Là vua Ngu, Thuấn đương thời;
Là Phật Thích Ca tái thế.
Giàu lòng tế độ;
Rộng đức nhân từ.
May mà ban tiếng ngọc vàng;
Mong được mở kho quý báu
Từ của trời rơi xuống, xin cho một vạn năm ngàn quyển Kinh;
Theo đường bể đưa sang, để cứu ức triệu nhân dân khốn khổ.
Công đức ấy hơn công đức trước, rộng lớn không bờ;
Thánh nhân nay tức thánh nhân xưa, lưu truyền tại đó.
(Lúc ấy quan Trung thư vâng lời chiếu chỉ cho đưa Kinh sang).

Năm Chí Đại thứ 2 (1309), An Nam Thế Tử họ Trần dâng biểu chúc mừng Võ Tông Hoàng Đế lên ngôi

Chúng tôi nép mình trông thấy:
Rồng dưới vực cao bay, vâng mệnh trời ngự trên ngôi báu;
Nhạn trong đầm yên ngủ, đội đức nhân nhuần đến phương xa.
Vang tiếng mừng reo, khắp cùng non bể;
Thỏa lòng ao ước, tất cả Hoa Di[5].
Kính vâng Hoàng Đế Bệ hạ;
Thánh trổ thông minh;
Trời cho trí dũng.
Dẹp yên họa loạn, oai linh rung động cõi ngoài;
Ngồi hưởng thái bình, Thanh giáo thấm nhuần đất Việt.
Chế độ phỏng theo đời cổ, làm cho thêm rộng, thêm xa;
Chính trị đổi lại thời tân, sắp đặt vào khuôn vào khổ.
Khắp hoàn hải chung đường văn hóa;
Vững cơ đồ như núi Thái Sơn.
Đức ở một người;
Phước ra muôn nước.
Chúng tôi: mấy đời giữ đất;
Một dạ thờ vua.
Trông mặt trời soi thấu hang sâu, trung thành tỏ dạ;
Cùng dân chúng ở nơi góc bể, chí đức ghi ơn.

Năm Chí Thuận (1330), An Nam Thế Tử họ Trần dâng biểu chúc mừng Văn Tông Hoàng Đế lên ngôi

Vận mở thánh thần;
Tài gồm trí dũng,
Nhân đức sánh cùng trời đất;
Giáo hóa khắp cả Bắc Nam.
Tiếng vang dội đời nay;
Công cao hơn thời cổ.
Người xa mến, người gần quy phục, kinh luân đời Thế Tổ dõi theo;
Việc võ xếp, việc văn sửa sang, lễ nhạc hiệu Chí Nguyên mở rộng.
Khắp nơi Hoa Hạ;
Chung cảnh thái bình.
Chúng tôi:
Ở nước dưới nhiều đời;
Thờ vua trên hết dạ.
Muôn dặm đường tuy xa cách, vén màn mây trông ngắm ngôi sao.
Thước gang lòng chẳng đơn sai, đứng góc bể lạy chầu mặt nhật.

Năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), nội phụ An Nam Vương là Trần Ích Tắc dâng biểu chúc hạ nhân dịp tết Nguyên Đán

Phục dĩ:
Tháng giêng là khí xuân hòa, nhân khiến muôn dân xem phép trị;
Thượng đế thương vì mệnh lớn, tóm thu bốn biển đấng làm vua.
Ngày Nguyên Đán vừa gặp chữ "Nhâm", đông giao rước Chúa[6],
Sao Thái Tuế ở về hướng "Ngọ", nam diện xem triều[7].
Khí âm dương trên dưới giao hòa; Nền văn hóa xa gần hỗn hợp.
Nay kính trông Hoàng Đế Bệ hạ có lễ có nhân; vừa thần vừa thánh.
Bền vững trên ngai đế vị; lâu dài vui đạo thánh hiền.
Tám trăm nước chầu hầu, công liệt sánh cùng Chu Võ;
Băm mốt năm thịnh trị, quy mô hơn cả Hán Quang.
Cõi thọ cao thêm;
Đài xuân vui khắp.
Tôi là Ích Tắc: cỏ tranh dự phần phong tước[8]

Hoa quỳ[9] nghiêng hướng mặt trời,

Lấy trung thành báo đáp ơn sâu;

Ngửa đức Thánh thấm nhuần ngoài cõi.

Mừng vua Thánh gồm năm điều phúc, xưa Cơ Tử[10] chép thiên Hoàng Cực, nay nguyện theo đòi;

Phận tôi ngay quỳ lạy ba lần, trước Tề Hầu[11] giữ lễ tôn quân, kính vâng mệnh lệnh.

Năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), An Nam Quốc vương Trần Ích Tắc dâng lời biểu hạ nhân dịp Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi

Bẩm tính thông minh; Nêu danh nhân hiếu.

Ba mươi tuổi sức như vua Thuấn, ngày xuân thu dài vẫn còn dài;

Tám trăm năm phúc tựa nhà Chu, gương nhật nguyệt sáng rồi lại sáng.

Dòng thần thánh ông truyền đến cháu;

Đức cù lao con báo ân cha.

Trong khi hưởng phúc thái bình;

Vẫn giữ tấm lòng kế thuật.

Dấu thần long[12], cưỡi mây năm sắc;

Điềm kim kê[13] báo hiệu ân sâu.

Chúng tôi:

Trời Bắc gửi thân;

Phương Nam phong tước.

Đội ơn cao cả; chưa chút đền bồi.

Mừng chúa lên ngôi, lòng suy tôn chẳng khác gì tôi Hán;

Trông trời gang thước, lễ hạ bái nguyện theo dõi Tề Hầu.

Tháng năm mùa hạ năm Đại Đức thứ 15, Võ Tông Hoàng Đế lên ngôi, An Nam Vương Trần Ích Tắc dâng tờ biểu chúc hạ[14]

Phục dĩ:

Mừng vận nước sinh ra bậc thánh, vừa mới lên ngôi;

Vâng mệng trời chịu lấy ngôi vua, lâu dài nối nghiệp.

Đất trời giúp đỡ;

Muôn nước vui mừng

Khâm duy Hoàng Đế Bệ hạ:

Bậc thánh thông minh; đấng người công đức.

Oai trời rung động, cơ đồ thêm bền vững non sông;

Ơn chúa đổi dào, dân chúng thẩy thấm nhuần mưa móc.

Huy hiệu dâng lên đức mẹ;

Hiến chương theo dõi vua ông.

Chúng tôi:

Tranh cỏ dự phần; hoa quỳ đựa bóng,

Chăm chăm ngó trước, dầu xa xôi cũng sắp với hàng loan; (chim loan, tỷ với hàng vinh quý).

Vòi vọi trông lên, xin khúm núm lạy quỳ theo dáng cọp. (Con cọp, tỷ với bề tôi trung, dũng).

Tháng ba mùa xuân năm Chí Đại thứ 4 (1311),
Nhân Tông Hoàng Đế lên ngôi,
An Nam Vương Trần Ích Tắc dâng biểu chúc hạ

Phục dĩ:

Đời thịnh sinh ra bậc thánh, lên ngai vàng xem cả bốn phương;

Mệnh to bền vững ngôi vua, giở đồ bản rạng xem muôn nước.

Non sông được phúc; tôi dưới thêm mừng,

Khâm duy Hoàng Đế Bệ hạ:

Nghiệp công thần, được trời theo giúp;

Tư chất thánh, mỗi ngày thêm một.

Vẻ tinh hoa như các vua trên, khắp ngoài quận trong triều chúc tụng;

Lòng quảng đại noi theo nếp cũ, nhờ công cha đức tổ lưu truyền.

Việc thảy canh tân; đời thêm thịnh vượng.

Chúng tôi:

Phương Nam chịu tước;

Cửa Bắc gửi thân.

Mây gió gặp thời, mừng được chốn long trì[15] gần gũi;

Nước sông về bể, nguyện chen hàng hổ bái[16] chầu triều.

Tháng ba năm Diên Hựu thứ 7 (1320), Anh Tông Hoàng Đế lên ngôi, An Nam Vương Trần Ích Tắc dâng lời biểu hạ như sau:

Trời phủ ngai son, trên Đế vị rồng bay chín lớp,
Bóng soi cửa tía, dưới vương đình cọp lạy muôn năm.
Cảnh vận xinh tươi;
Cơ đồ rộng rãi,
Kính lên Hoàng Đế Bệ hạ:
Cầm quyền muôn nước,
Chịu lễ bốn phương.
Để hiếu tâm theo lối tôn thân, miếu hiệu đề thêm chữ tốt;
Tha tội lệ tỏ lòng nhân ái, dân sinh thấm được ơn dày.
Đạo kế truyền không đổi chí vua trên;
Lượng quảng đại, lại thể tình tôi dưới.
Chúng tôi:
Chịu ơn tước cũ;
Nương bóng nước trên.
Thân cô đơn lưu lạc từ Nam, nước sông Hán xin chầu vào bể cả.
Lòng trung ái nghiêng về hướng Bắc, trông ngôi sao mà lạy trước sân chầu.

THƯ VÀ BIỂU CỦA ĐỜI TRƯỚC

Bức thư của vua Nam Việt là Triệu Đà dâng lên vua Hán Văn Đế

Tôi là Triệu Đà, xin liều chết, hai lạy, kính dâng thư lên Hoàng Đế Bệ hạ:

Lão phu này là một chức lại ở đất Việt xưa, Cao Hoàng Đế cho tôi ấn ngọc tỷ, để làm vua nước Nam Việt. Hiếu Huệ Đế lên ngôi không nỡ dứt tình, ban thưởng cho tôi rất hậu. Đến đời bà Cao Hậu coi việc nước, tách riêng xứ mọi rợ mà ra lệnh cấm bán cho nước Việt những đồ làm ruộng bằng kim loại, lại cấm bán trâu bò dê ngựa về giống cái,

nếu có bán chỉ bán con đực mà thôi... Lão phu này ở nước Việt đã đến tuổi già, tự nghĩ rằng không lo việc cúng tế ông bà là tội đáng chết, nên sai sứ thần là quan Nội sử tên Phan, quan Trung úy tên Cao và quan Ngự sử tên Bình, tất cả là ba người, qua dâng thư chịu lỗi, đều không thấy trở về. Hơn nữa, được tin nói phần mộ của cha mẹ tôi đã bị đào lên hủy hoại hết, anh em dòng họ của tôi đã bị giết cả. Vì có đó bắt buộc tôi hội đồng với quan lại thảo luận rằng: nay đối với nhà Hán đã tỏ lòng xích mích, đối với các nước ngoài, không lấy gì làm thanh danh, nên đổi hiệu làm Hoàng Đế, làm vua Thiên Tử trong nước Việt, chứ không dám hại gì đến thiên hạ. Cao Hậu nghe được, cả giận, tước bỏ quốc hiệu Nam Việt, không cho sứ thần nhà Hán qua lại. Lão phu nghi cho Trường Sa Vương có lời dèm pha, nên cử binh đánh, phạm đến địa giới.

Lão phu ở nước Việt đã 49 năm, hiện đương bồng cháu, tối ngủ sáng dậy, nhưng nằm không yên chiếu, ăn chẳng ngon mùi, mắt không ngó tới sắc xinh đẹp, tai không nghe đến tiếng trống chuông, là vì mối sầu không được phụng sự nhà Hán vậy. Ngày nay, Bệ hạ thương tình, cho phục lại quốc hiệu, cho đến chết còn ghi và từ nay trở lại tước Vương, không dám xưng làm Hoàng Đế nữa.

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980),
Giao Chỉ Đinh Liễn (con Đinh Bộ Lĩnh) mất,
em là Đinh Triền lên làm vua,
quan Đại hiệu là Lê Hoàn cướp ngôi,
vua Tống Thái Tông cử binh qua đánh,
Lê Hoàn thác lời của Đinh Triền dâng biểu như sau:

Đời chịu ơn trên;
Ở xa góc bể,
Lãnh tiết chế trấn nơi mọi rợ;
Lo cống triều hết phận tôi con.
Không ngờ gia vận chẳng may;
Xui khiến phụ huynh gặp nạn.
Tuy ngọc lụa tôi thường cống hiến;
Nhưng đất tranh, trên chữa sắc ban[17].
Trước kia, cha tôi là Bộ Lĩnh và anh tôi là Liễn:
Đều được ơn vua;

Phong cho chức tước.

Kính cẩn giữ gìn bờ cõi,

Không hề trễ nải bỏ qua,

Nhưng chưa lập được công lao;

Bỗng đã xảy ra biến cố.

Lúc ấy tôi:

Cửa nhà sắp sập;

Tang chế đương còn.

Mà những người trong nước,

Nào là quan lại, quân dân;

Nào là họ hàng kỳ lão.

Cùng đến nhà ở chế;

Xin quyền lĩnh việc binh.

Tôi từ chối nhiều lần·

Họ nài xin tha thiết.

Chưa kịp trần tấu;

Vì sợ diên trì.

Các bọn mọi rợ ở nơi khe động, núi rừng, tố tính giảo hoạt, hung ác;

Không được thỏa lòng;

E khi sinh biến.

Vì vậy, tôi đã nhận chức Tiết chế Hành quân Tư Mã, quyền lĩnh châu quân sự,

Nép trông Hoàng Đế Bệ hạ:

Ban cho sắc mệnh;

Vào hạng phiên bang.

Để tỏ ơn rộng lượng của Thánh triều;

Ngõ thỏa hết lòng trung của thần hạ.

Như vậy tôi được:

Nối truyền nghiệp trước;

Vỗ trị dân Mường,

Giặc giã dẹp yên, ngoài đồng trụ ra công cản ngự;

Ngọc ngà cống hiến, dưới kim môn tỏ dạ trung thành.

Kính mong Hoàng Đế Bệ hạ thương tình tha tội.

Năm Bảo Hựu thứ 6 (1258), vua An Nam họ Trần dâng biểu xin nhường ngôi cho con

Tôi nghe nói:
Làm người phải tri túc, nên thoái lui không đợi tuổi già;
Sinh con có khả năng, thì giao phó nối theo nghiệp trước.
Đó là lẽ thường thiên đạo;
Lại thêm thuận cả nhân tình.
Nay tôi truyền vị cho con thơ;
Kính cẩn tâu bày lên chúa thánh.
Tự xét không công nghiệp;
Lạm mông phong tước hầu,
Lãnh sắc mệnh ở triều, mà chưa khi nào làm lễ vào triều;
Tỏ trung thành với nước, mà chưa khi nào đền ơn cho nước.
Nay đương thời khó;
Không xiết lòng lo,
Thân liễu bồ héo trước mùa thu, xin trao trọng trách;
Lòng Quỳ hoắc[18], hướng theo mặt nhật, gần ánh thanh quang.
Trước chưa thỉnh mệnh Thánh triều;
Nay dám kính tâu Bệ hạ.
Suốt ngày run sợ;
Cúi bước lom khom,
Kính dâng lễ mọn bao mao[19];
Để tỏ lòng thành cần hiến[20].
Nép trông Hoàng Đế Bệ hạ:
Đèn trời soi sáng;
Đức lớn thấm nhuần,
Thương kẻ dưới trung thành;
Xét tình tôi ngu xuẩn.
Bao dung dân chúng, học Đế Vương thật đáng lưu truyền;
Cùng cứu cơ vi, việc lớn nhỏ thảy đều thanh thỏa.
Ban cho áo mũ, ơn sủng vinh rạng một cõi mán mường;
Bền tựa núi sông, lời minh thệ để ngàn năm son sắt.
Lòng tôi mong ước;
Ý Thánh chuẩn y,
Thái Thượng quốc chủ hiệu phong;
Chiếu chỉ mười hàng trông đợi.

Nếu được thỏa tình tỵ tiện;
Thật là có phận vinh quang.
Tôi nguyện:
Giữ dạ trung trinh,
Suốt đời ngay thẳng,
Tấc lòng xin tạc đá ghi vàng; thường tưởng thấy đất trời che chở;
Muôn một chỉ bụi hồng giọt nước, ngỏ đền bồi non bể cao sâu.

Phụ chép lời biểu của nước Chiêm Thành dâng lễ cống cho vua nhà Tống. (Nước Chiêm Thành vốn là huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam. Cuối đời nhà Hán, người trong quận làm phản, xưng hiệu là nước Lâm Ấp, đời sau nhân cuộc loạn, dời qua đất Chiêm, gọi là nước Chiêm Thành)

Nước tôi ở góc bể xa, thường được nhà vua yêu dấu; muôn dặm về dâng lễ cống, dám quên chức phận tôi đòi.

Đã mong phong làm nước chư hầu; thì triều cống phải y thường lệ.

Tôi trộm nghĩ:

Nước Việt Thường dùng nhiều lớp thông dịch, mới vào châu Trung Quốc, là vì nghe thịnh đức của nhà Chu;

Nước Bàn Mộc[21] soạn mấy khúc ca chương, để dâng lên vương đình, là vì mến lòng nhân của nhà Hán.

Một người trên có lòng nhân ái;
Muôn nước dưới tỏ dạ phục tùng.
Tuy nước tôi ở chốn rất xa xôi;
Vẫn ngày trước có tên trong các quận.
Tượng Lâm thuộc bản đồ đất Việt;
Đồng Trụ còn dấu tích Phục Ba.
Chúng tôi:
Triều cống Trung Hoa;
Đã nhiều năm tháng.
Đương thời vua Nghệ Tổ dựng nước, chúng tôi tới chúc hạ đầu tiên;
Xuống đến các triều đại nối ngôi, chúng tôi lại cống triều liên tiếp.
Các cây hoa tốt, đều gieo giống vào đất Trung Hoa;
Những loài vật xinh, cũng đem dâng đến vườn Thượng Uyển[22].

Trên thi ân tiếp đãi, nối vận Lục Tiêu[23];
Dưới hết dạ trung thành, như hoa Quỳ hoắc.
Đinh ninh vâng lời chiếu phụng;
Ân huệ cho cõi xe vàng[24].
Tôi nay:
Gặp vận may hưởng phúc thái bình;
Vinh thân mọn ở nơi cố quốc.
Lẩn lút trong gò kiến, phận thấp hèn nhờ chiếu Hán vinh quang;
Ngửa trông lên sân rồng, lời chúc hạ có trời Nghiêu soi thấu.
Ổ nhậm thổ[25] có một vài phương vật;
Dâng bao mao như các nước chư hầu.
Cung duy Hoàng Đế Bệ hạ:
Nhất thị nhân đồng[26];
Tam vô đạo hợp.
Cao dày đức thánh, hai bên văn võ múa can long,
Đông đúc sân vua, muôn nước công hầu cầm hốt ngọc.
Chẳng những yên Lào Quốc mà mở đất Vĩnh Xương (?);
Sắp ra tới Tây thành mà trị miền Giao Chỉ.
Trời một loạt tỏa ra ánh sáng, dẫu hang cùng cũng soi tới tận nơi;
Đường ba ngã tất có nơi bằng, hễ người ở thì làm thành hoa đất.
Tôi:
Nương theo phong hóa;
Trải hết trung thành.
Bôn ba muôn dặm bể khơi, để về dâng lễ;
Mộng tưởng chín tầng nhạc thổi, lần tới nghe ca
Tấc lòng ghi tạc ân sâu;
Muôn một đền bồi lượng cả.

Chú thích:

(1). *Lục xích* nghĩa là sáu thước, tức chỉ người còn nhỏ, người lớn thì bề cao từ bảy xích trở lên. Theo sách *Tiền Hán luật lịch chí* thì một hạt lúa "thử" là một phân, mười phân là một thốn (tấc), mười thốn là một xích (thước).
(2). *Ngộ tiếm* nghĩa là chưa có sắc mệng của triều đình mà tự tiện lên ngôi.

(3). Xưa vua Nghiêu đi tuần thú đến đất Hoa, có quan Phong nhân (chức quan coi giữ đất đai) chúc mừng vua đa phú, đa nam và đa thọ, nghĩa là giàu có, nhiều con trai và sống lâu, đời sau gọi là "tam đa".
(4). Lá cây bối đa bên Ấn Độ, xưa dùng để viết kinh Phật.
(5). *Hoa* là Trung Quốc, *Di* là mọi rợ.
(6). Ngày xưa hễ đến ngày lập xuân, thì vua quan làm lễ nghênh xuân (rước chúa xuân) ở phương Đông (Đông giao).
(7). *Thái Tuế* là một ngôi sao, năm nào thì ở về hướng nấy. Ví dụ: năm Ngọ thì ở phương Ngọ (chính Nam). Nam diện là ngảnh mặt về phương Nam. Khi vua xem triều, thì ngảnh mặt về phương Nam.
(8). Theo lệ xưa khi Thiên Tử phong tước cho chư hầu, thì ban cho một cục đất ở hướng được phong và một thứ cỏ tranh trắng (bạch mao), gọi là mao thư.
(9). *Hoa Quỳ* là một thứ hoa luôn luôn hướng về mặt trời.
(10). *Cơ Tử* là con cháu nhà Thương, tức nhà Ân. Khi vua Võ Vương nhà Chu diệt vua Trụ rồi làm vua, phong cho Cơ Tử làm vua nước Tống (tức Đại Hàn bây giờ) để thờ phụng tổ tiên của nhà Ân, nhưng không phải là nước chư hầu, mà là nước bạn. Trước khi qua nước Tống, Cơ Tử có dâng cho Võ Vương một bộ sách *Hồng Phạm*, nói tất cả các mục chính trị, họa, phúc. Trong sách ấy có thiên *Hoàng Cực*, có một tiết nói về năm điều phúc, thứ nhất là Thọ (sống lâu). Sách ấy đến nay, trải mấy ngàn năm mà vẫn còn áp dụng như thường, các nhà chính trị, kinh tế, triết lý Đông Tây đều dùng để tham khảo.
(11). *Tề Hầu* tức là Tề Hoàn Công. Lúc nhà Chu suy, không nước chư hầu nào đếm xỉa đến vua Thiên Tử nữa, chỉ có Tề Hoàn Công đã đến sân chầu, làm lễ bái trước Thiên Tử.
(12). *Thần long* là con rồng thần, rồng là linh vật, đứng đầu tất cả mọi loài. Người ta ví vua với rồng, bề tôi với mây. Hễ rồng hiện thì có mây theo.
(13). *Kim kê* là con gà vàng. Sách *Bắc Tề thư* chép: khi vua Võ Thành lên ngôi, ban chiếu đại xá, ngoài cửa điện có dựng một con gà vàng, vua hỏi ý nghĩa vì sao, Tư Mã Ưng Chi tâu rằng: "Sách *Hải Trung nhật chiêm* có nói: "Mỗi khi sao Thiên Kê rung động, thì có ân xá, các vị Đế Vương thể theo hiện tượng ấy".

Sách *Đường thư* chép: "Ngày ân xá, ở phía Nam chỗ thiết nghi trướng có dựng một con gà vàng trên một cây trụ "cam" dài bảy thước, con gà cao bốn thước, miệng ngậm một lá phướn sắc tía.
(14). Các bản đều chép: "Năm Đại Đức thứ 15, nhưng cứu xét thì Đại Đức là niên hiệu của Thánh Tông Hoàng Đế chỉ có 11 năm (tức là từ năm 1297 đến năm 1307). Vì ngài mất vào khoảng tháng giêng năm Đại Đức thứ 11. Như vậy chữ 15 chắc là chữ 11 mà chép nhầm.
(15). *Long trì* là thềm rồng, chỗ vua ở.
(16). *Hổ bái*: tôi lạy vua như cọp khom lưng.
(17). Đã chú ở bài biểu của Trần Ích Tắc mừng Võ Tông Hoàng Đế lên ngôi, tr.144.
(18). *Quỳ hoắc* là hai thứ hoa luôn luôn hướng về mặt trời.

(19). *Bao mao* là một loại cỏ, đời xưa thường dùng để làm vật cống hiến.
(20). *Cần* là một loại rau, *hiến* là dâng lên. *Cần hiến* hay *hiến cần* là dâng lễ mọn.
(21). *Bàn Mộc*: tên nước mọi ở đời nhà Hán, có dâng vua Võ Đế một khúc nhạc.
(22). *Thượng Uyển*: vườn vua lập ra để tới chơi, trong vườn có đủ cỏ hoa và cầm thú quý lạ.
(23). *Lục Tiêu: Kinh Thi* chép Lục Tiêu, kể ơn vua đãi bề tôi dự tiệc.
(24). *Xe dải vàng:* Vua Thiên Tử ban cho các nước chư hầu có cấp bậc. Nước lớn thì đi xe treo dải đỏ, nước vừa vừa đi xe treo dải tía, xuống nữa thì sắc xanh, sắc vàng (chế độ của nhà Tần).
(25). *Nhậm thổ* là đất nước của mình cai trị.
(26). *Nhân đồng nhất thị* là lòng nhân thương người, xem ai cũng như nhau.

QUYỂN BẢY

CÁC QUAN THỨ SỬ, THÁI THÚ Ở CÁC QUẬN GIAO CHÂU, CỬU CHÂN VÀ NHẬT NAM, PHỤ BIÊN CÁC QUAN THỨ SỬ, THÁI THÚ ĐỜI TAM QUỐC

ĐẶNG HUÂN

Người Nam Dương, ông nội của Tây Hoa Hầu Đặng Thần, đời Hậu Hán làm chức Châu mục ở Giao Châu.

ÍCH CƯ XƯƠNG

Con của Cư Ông, trong năm Ngũ Phụng thứ 5[1], làm Thứ sử quận Giao Châu.

ĐẶNG NHƯỢNG

Thân thế thế nào chưa rõ, nhưng theo sách *Sử ký* của đời vua Quang Võ trong *Hậu Hán thư*, trong thời Vương Mãng, các quận Giao Chỉ, đều đóng cửa tự giữ lấy, có Sầm Bành ngày thường có tình thân mật với Đặng Nhượng làm quan Mục ở đất Giao Chỉ, đưa thư cho Nhượng, Nhượng bèn xuất cả các Thái thú ở các quận, sai sứ đem lễ vật về cống hiến, sau đó đều được phong tước hầu.

TÍCH QUANG

Người Hán Trung, trong thời vua Bình Đế, làm Thái thú đất Giao Chỉ, lấy lễ nghĩa dạy dân.

NHÂM DIÊN

Tự là Trường Tồn, mới 12 tuổi đã thông hiểu *Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu*, nổi tiếng trong trường Thái học, người ta gọi là Nhâm Thánh Đồng, nghĩa là ông thánh con nít họ Nhâm. Đầu niên hiệu Kiến Võ (25 sau Công nguyên), làm Thái thú quận Cửu Chân. Theo phong tục tập quán thì dân Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá và săn thú, chứ không biết cày cấy. Nhâm Diên dạy dân vỡ đất hoang, trồng lúa, đất mỗi năm mở rộng thêm, dân được no đủ giàu có. Còn hạng dân nghèo không có tiền cưới vợ, thì Nhâm Diên bắt từ quan Trưởng sử trở xuống phải chịu bớt lương bổng để giúp kẻ nghèo. Vì vậy, số người cưới vợ trong một lúc tới 2.000 người. Năm ấy, mưa gió thuận hòa, các giống lúa đều được mùa. Nhà nào sinh được con cũng đặt tên Nhâm. Cai trị được bốn năm, Nhâm Diên trở về Trung Quốc, người quận Cửu Chân lập nhà sinh từ để thờ.

TÔ ĐỊNH

Đầu năm Kiến Võ, làm Thái thú quận Giao Chỉ, tính tham lam mà hung dữ, nên Trưng Trắc giết Tô Định làm phản. Sau đó, nhà Hán sai Mã Viện qua dẹp yên cuộc loạn ấy.

LÝ THIỆN

Tự là Thứ Tôn, người đất Nam Dương, làm chức Thái Tử Xá Nhân của nhà Hán. Trong thời vua Hiển Tông, làm Thái thú quận Nhật Nam, làm việc hay dùng ân huệ, bác ái đối với dân, nên dân ở các xứ khác cũng phục tùng, đổi làm chức Thái thú quận Cửu Chân.

TRƯƠNG KHÔI

Trong triều vua Hiển Tông, làm Thái thú Giao Chỉ, vì ăn hối lộ bị tội, của bị tịch thu vào kho. Vua nhà Hán ra lời chiếu lấy của ấy ban cho các quan.

HỒ CỐNG

Cha của Hồ Quảng, làm chức Đô úy quận Giao Chỉ.

PHÀN DIỄN

Trong năm Vĩnh Hòa thứ 2 (137) của Thuận Đế làm chức Thứ sử quận Giao Chỉ. Giặc mọi Khu Liên huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam làm phản, Diễn phát quân ra đánh bị thua.

TRƯƠNG KIỀU

Trong năm Vĩnh Hòa thứ 3 (138), làm chức Thứ sử quận Giao Châu, sai sứ thần đi ủy dụ bọn giặc mọi ở huyện Tượng Lâm; bọn giặc đều hàng phục.

CHÚC LƯƠNG

Tự là Thiệu Khanh, người Lâm Tương. Trong năm Vĩnh Hòa (136-141), làm Thái thú quận Cửu Chân. Bọn mọi Khu Liên nổi lên làm phản; lúc Lương đến, chỉ đi một chiếc xe vào nơi giặc hiểu dụ, lấy oai tín mà thuyết phục, người tới đầu hàng có vài vạn, cõi đất Lãnh ngoại đều yên cả.

CHÂU XƯỞNG

Tự là Tử Kính, người đất Ngô. Trong năm Vĩnh Hòa thứ 6 (141), làm Thái thú Giao Chỉ. Xưởng dâng thư tâu rằng: "Đất Giao Chỉ ở xa, ngoài cả chín châu, trông về Kinh đô như xem ngôi sao Vân Hán, thì

nên đặt ra một chức Phương Bá để làm một hàng rào phía Nam cho quốc gia". Nhà Hán bèn phong Xưởng làm chức Thứ sử Giao Châu.

HẠ PHƯƠNG

Làm Thứ sử Giao Châu đời Thuận Đế (126-144), dân Giao Chỉ làm phản, phiến động đến quận Cửu Chân, kết bè đảng với nhau. Phương lấy ấn tín khuyến dụ, nên bọn giặc đầu hàng; nhân công đó, đưa thăng lên chức Thái thú quận Quế Dương.

Năm Diên Hy thứ ba (160), dư đảng bọn giặc quận Cửu Chân lại nổi lên mãnh liệt, nên triều đình lại sai Phương làm Thứ sử ở Giao Châu; Phương cai trị có ân có oai, nên quân giặc kéo nhau tới xin hàng cả.

DƯƠNG PHÒ

Người Cối Kê, cháu của Dương Mậu. Dương Mậu theo vua Hán Quang Võ-chinh phạt có công, nay cho Phò làm Thứ sử quận Giao Châu.

NGHÊ THỨC

Trong năm Vĩnh Thọ (Hoàn Đế), làm Thái thú quận Cửu Chân. Lúc bấy giờ, quan lệnh huyện Cư Phong tham lam hung bạo, nên người trong huyện là Châu Đạt giết quan lệnh và xuất quân chúng đánh cả quận Cửu Chân. Thức tử trận. Vua Hán hạ chiếu ban thưởng 60 vạn quan tiền, lại cho hai người con làm quan Lang trung.

NGỤY LÃNG

Tự là Thiếu Anh, người Cối Kê, làm quan lệnh huyện Bành Thành, thăng lên chức Đô úy quận Cửu Chân. Trong năm Vĩnh Thọ thứ ba (157), bọn mọi làm phản, Nghê Thức tử trận, Lãng tới, trị việc binh ngũ rất nghiêm, dẹp yên được giặc.

CHÚC ĐIỂM

Tự là Bá Hưu, người Trung Sơn, Sách *Nam Việt chí* chép rằng: "Điểm làm chức Tư đồ, vì nói thẳng xúc phạm đến vua, bị giáng làm Thứ sử quận Giao Châu. Ông làm việc thanh liêm, lại có ân huệ với dân, cho nên được lòng dân lắm".

Xét lại trong năm Diên Hy thứ hai (159) của Hoàn Đế, Điểm giữ chức Quang lộc Đại phu, thăng lên chức Tư đồ, năm thứ 3 (160) thì mất. Như vậy, thì có lẽ sách *Nam Việt chí* không đủ làm bằng cứ.

CÁT KỲ

Năm Diên Hy thứ sáu (163), đi đánh giặc Giao Châu, bị giặc bắt sống giữ lại.

ĐINH CUNG[2]

Đời vua Hoàn Đế (147-167), làm Thứ sử Giao Châu, được mời về nhậm chức Tư đồ.

TRƯƠNG BÀN

Tự là Tử Thạch, người Đan Dương. Trong năm Diên Hy (158-166), làm Thứ sử Giao Châu.

NGU THIỀU

Cha của Ngu Phiên. Trong đời Hậu Hán làm Thái thú quận Nhật Nam, có ân huệ với dân, đến khi chết, đưa quan tài về làng, có bầy chim nhạn bay theo đến Cối Kê, đậu trên phần mộ, chôn xong mới bay đi.

CHÂU TUẤN

Tự là Công Vỹ, người Cối Kê. Năm Quang Hòa thứ 4 của Linh Đế (181), Lương Long ở quận Giao Châu cùng với Thái thú quận Nam

Hải là Khổng Chỉ làm phản, vua Hán sai Tuấn làm Thứ sử quận Giao Châu. Khi đi qua quận nhà, Tuấn chiêu mộ người nhà hợp với 5.000 quân chia hai đạo tiến vào. Trước tiên đã cho người tới quận để do thám tình hình hư thiệt của giặc và tuyên truyền oai đức để chấn động nhân tâm của bọn giặc, liền đó kéo các đạo quân ở bảy quận[3] áp tới đánh chém Lương Long, rồi quân giặc đầu hàng, ước mấy vạn người. Nhân công đó, được phong tước Đô Đình Hầu.

LÝ TIỀN

Tự là Đăng Cao, trong thời vua Linh Đế (168-189), làm Thứ sử quận Giao Châu.

GIẢ TÔNG

Tự là Mạnh Kiên, người Liêu Thành, đậu khoa hiếu liêm, bổ làm Kinh Triệu Doãn. Đương thời ấy ở đất Giao Châu có nhiều của báu, các quan Thứ sử bổ tới, lớp trước cũng như lớp sau, không ai giữ được nết trong sạch, nên lại thuộc và nhân dân đều oán mà làm phản. Năm đầu hiệu Trung Bình (184), triều đình cử Giả Tông làm Thứ sử quận Giao Châu. Sau khi đến quận, Tông đưa giấy hiểu thị, khiến nhân dân đều yên nghiệp làm ăn, chiêu mộ những người hoang tán, tha xâu thuế, giết những cường hào bóc lột, chọn những người hiền lành làm quan, trăm họ đều yên, dân trong quận làm lời ca rằng: "Giả phụ lai vân, sử ngã tiên phản, kim kiến thanh bình, bất cảm phục bạn", nghĩa là: "Ông cha họ Giả tới muộn, khiến chúng ta trước kia làm phản, nay thấy quan trường thanh liêm và công bình, không dám bội bạn nữa".

CHU THẶNG

Làm chức Ngự sử, vì nói thẳng trái ý vua, nên bị cho ra làm Thứ sử Giao Châu. Khi tới quận nhậm chức xong, dâng thư cho vua nói rằng: "Giao Châu là nơi tuyệt vực, tập tục tham ô, các họ hào cường thì gian dối, các chức trưởng sử thì bạo ngược, hà hiếp bóc lột muôn dân. Tôi được ơn trên cho tới giữ chức trọng yếu, làm nanh vuốt cho triều đình. Tôi muốn vì

Thánh triều nghiêm trị một địa phương cho trong sạch". Lúc đó, các thuộc quan quận Giao Châu từ chức bỏ đi nơi khác hơn 30 người.

(Thẩm Thuyên Kỳ có câu thơ rằng: "Chu Thặng an Giao Chỉ", nghĩa là: Ông Chu Thặng làm đất Giao Chỉ được yên).

KIẾN LAN

Làm Thái thú quận Giao Chỉ trong thời nhà Hán.

LẠI TIÊN

Làm Thái thú quận Giao Chỉ. (Năm Chí Nguyên thứ 22 (1285), có quan An Phủ sứ nội phụ triều Nguyên tên là Lại Ích Quy là cháu xa đời của Lại Tiên).

HOÀNG CÁI

Làm Thái thú quận Nhật Nam, về triều nhà Ngô, vì tham lam, giả dối, bị đuổi.

ĐAM MANH

Làm Thái thú quận Cửu Chân, vì sự hiềm oán riêng mà giết quan Công Tào tên là Phan Hâm, rồi người em của Hâm lại giết Manh.

CHU PHỦ

Trong năm Kiến An thứ 5 của Hiến Đế (200), làm Thứ sử quận Giao Chỉ. Chính sách bóc lột ngang ngược, bị giặc đánh đuổi, giết chết.

TRƯƠNG TÂN

Tự là Tử Vân, người Nam Dương. Trong năm Kiến An thứ 6 (201), làm Thứ sử Giao Châu. Nhân có sự hiềm khích với Lưu

Biểu, năm nào cũng dấy binh đánh, sau bị bộ tướng là Khu Cảnh giết chết.

Lại Cung

Người Linh Lăng, được Lưu Biểu sai làm Thứ sử quận Giao Châu, tính người nhân từ, cẩn thận, không thạo việc đời, bị Thái thú quận Thương Ngô là Ngô Cự đuổi đi. Lưu Tiên Chúa (Lưu Bị) dùng làm chức Thái thường.

KY VÔ HẠP

Người Cối Kê, được Lưu Biểu sai làm Thứ sử quận Giao Châu.

CHU TRỊ

Tự là Quân Lý, người Đan Dương. Trong năm Kiến An thứ 7 (202), Tôn Quyền dâng biểu cử Trị làm Phò nghĩa Tướng quân, giữ chức Thái thú quận Cửu Chân, đánh yên quân mọi và Việt.

SĨ NHIẾP

Tự là Ngạn Oai, nguyên trước tổ tiên là người Vấn Thượng, nước Lỗ, gặp thời Vương Mãng làm loạn, lánh nạn qua ở Giao Chỉ được sáu đời. Trong thời Hoàn Đế (147-167), thân sinh của Nhiếp là Sĩ Tứ làm Thái thú quận Nhật Nam. Nhiếp lúc còn nhỏ, theo học với Lưu Tử Kỳ ở Dĩnh Xuyên, học sách *Xuân Thu, Tả truyện*, làm lời chú giải, sau đậu khoa Hiếu liêm, được bổ làm chức Thượng thư lang. Nhân vì việc công, phải cách chức, sau lại đậu khoa Mậu tài, làm chức Thái thú quận Giao Chỉ. Trong thời loạn Đổng Trác, Chu Phù làm Thứ sử Giao Chỉ bị quân giặc giết. Nhiếp tới quận nhận chức, thái độ rộng rãi, trung hậu, lại hay khiêm nhượng thành kính trong lúc đối đãi với các sĩ phu, cho nên người trong nước thêm phần kính trọng. Các bậc nhân sĩ Trung Quốc lánh nạn qua ở đất Việt, đến nương nhờ Sĩ

Nhiếp. Em của Nhiếp là Sĩ Nhất làm Thái thú Hợp Phố, còn anh em khác, mỗi người cai trị một quận.

Sĩ Nhiếp hùng cứ một phương, khi đi ra đi vào, thì có hiệu lệnh chuông khánh, trống kèn, xe ngựa chật đường, quân lính theo hầu hai bên xe, xông trầm hương, có vài mươi người. Vợ hầu đều đi xe có che màn, con em cưỡi ngựa, có lính đi theo hộ vệ, đương lúc đó, quý trọng không ai bằng, trăm giống mọi thảy đều khiếp phục, so với Triệu Đà ngày trước cũng không hơn được. Khi trước Chu Phù và Trương Tân đều bị giết, châu, quận nổi loạn, vua nhà Hán ban chiếu thư nói: "Đất Giao Châu là xứ xa ngút, phía Nam lại cách trở nhiều sông, biển, ơn trên không thấm xuống dân, tình dân không thấu đến triều đình, ta biết nghịch tặc là Lưu Biểu sai tên Lại Cung qua cướp lấy Nam thổ. Nay ta cho Sĩ Nhiếp làm chức Tuy Nam tướng quân, coi cả bảy quận mà lãnh Thái thú Giao Chỉ như cũ". Nhiếp sai người lại thuộc là Trương Dục qua Kinh sư nạp lễ cống. Lúc bấy giờ, thiên hạ loạn lạc, đường sá đứt đoạn, mà Nhiếp không khi nào bỏ hở việc cống hiến, nên vua Hán ra lời chiếu phong Nhiếp làm An Viễn tướng quân, Long Độ Đình hầu. Cuối niên hiệu Kiến An (220), Tôn Quyền sai Bộ Chất làm Thứ sử quận Giao Châu. Chất đến, anh em Nhiếp tuân theo tiết chế của nhà Ngô.

Quyền cho Nhiếp làm Tả tướng quân, Nhiếp sai người con là Khâm qua Trung Quốc dâng lễ cống hiến. Quyền lại thăng Nhiếp làm Võ Vệ tướng quân Long Biên hầu. Mỗi lần sai sứ thần qua chầu Tôn Quyền, thì dâng lên các hương liệu, châu, ngọc, san hô, hổ phách, chim công, sừng tê, ngà voi, đồ lạ, của quý và các thứ quả ngon ngọt như chuối, long nhãn, không thiếu thức gì và không năm nào không đưa qua.

Nhiếp ở quận Giao Chỉ 40 năm, thọ 90 tuổi.

SĨ VỸ

Em của Sĩ Nhiếp, lãnh chức Thái thú quận Cửu Chân.

SĨ HUY

Con của Sĩ Nhiếp. Sau khi Sĩ Nhiếp mất, Huy tự lãnh chức Thái thú quận Giao Chỉ, sau bị Lữ Đại chém.

TRẦN THỜI

Thay Sĩ Nhiếp tới làm Thái thú, bị con của Nhiếp là Huy cự tuyệt.

ĐÁI LƯƠNG

Làm Thứ sử Giao Châu đời Ngô. Năm Hoàng Võ thứ 5 (226), nhân vì đất Giao Chỉ ở xa, nên chia từ quận Hợp Phố trở về Bắc làm Quảng Châu, từ quận Giao Chỉ trở về Nam làm Giao Châu. Vua Ngô cho Lương làm Thứ sử, Lương cùng Trần Thời vào đất Giao Châu đều bị Sĩ Huy chống cự.

BỘ CHẤT

Tự là Tử Sơn, người Hoài Âm, tỵ loạn qua Giang Đông làm chức Trung Lang tướng cho nước Ngô, kiêm chức Chính Nam tướng quân. Nguyên trước Lưu Biểu có đặt Ngô Cự làm Thái thú quận Thương Ngô, nhưng Cự bề ngoài phục tùng, mà bề trong thì trái lệnh. Chất dụ Cự đem chém. Tôn Quyền thăng Chất làm Thứ sử Giao Châu, Chất đến quận, oai thanh lừng lẫy, Nam thổ bình yên. Sơ niên Diên Khang, Quyền sai Lữ Đại đến thay Chất. Chất xuất bọn nghĩa sĩ ở Giao Châu đến một vạn người ra Trường Sa, vừa gặp Lưu Bị tiến quân sang phương Đông, bèn cùng đánh nhau tại Ích Dương. Lưu Bị thua chạy, nhưng các quận ở Châu Linh, Châu Quế, đương còn ở trong tình trạng kinh khủng. Chất đều dẹp yên.

LỮ ĐẠI

Tự là Định Công; người Quảng Lăng. Trong năm Hoàng Võ thứ 5 (226) nhà Ngô, làm Thứ sử Giao Châu. Khi trước Sĩ Huy ở Giao Chỉ nghịch mệnh, Đại đốc quân vượt biển qua đánh, Huy sợ, xuất cả năm, sáu anh em, giơ cánh tay trần tới hàng. Đại đem chém hết; lại khiến người đi phủ dụ các nước ở ngoài biên giới, cho nên Phò Nam, Lâm Ấp đều tới cống hiến. Nhân công đó, Đại được thăng lên chức Trấn Nam tướng quân và tước là Phiên Ngu hầu. Tôn Lượng lại phong cho chức Đại Tư Mã.

Đại người thanh liêm, chăm lo công việc, đi đến đâu cũng có tiếng hay. Mấy năm ông ở quận Giao Châu, không gửi gì về nuôi gia đình, vợ con đói khát, túng thiếu. Tôn Quyền được tin, bèn cho tiền bạc, vải lụa để tiêu dùng. Đại thọ đến 96 tuổi mới mất.

(Tôn Thịnh nói rằng: "Yên vỗ người xa, săn sóc kẻ gần, không chi bằng lòng tin. Đại giết người đầu hàng, để kể làm công; người quân tử xem đó thì biết rằng họ Lữ không được lâu dài).

TIẾT TÔNG

Tự là Tử Kính, người quận Bái, lúc nhỏ, nhờ người trong họ giúp đỡ, đi lánh nạn ở đất Giao Chỉ, theo học với Lưu Hy, Tôn Quyền dùng làm Thái thú Hiệp Phố và Giao Chỉ, cùng với Thứ sử Lữ Đại, dẹp yên cuộc loạn Sỹ Huy.

LỤC DUỆ

Tự là Cung Tông, em của Lục Khải. Trong năm Xích Ô thứ 11 (248) nhà Ngô, hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân nổi giặc công hãm thành ấp, vua Ngô bèn dùng Duệ làm chức Thứ sử quận Giao Châu. Khi tới nơi, Duệ dụ dỗ bằng những điều ân nghĩa, tín thực, cho tiền của, lụa là, bọn giặc và dân chúng đều cúi đầu phục mệnh, toàn cảnh Giao Châu yên lặng vui vẻ. Duệ bèn được thăng chức An Nam tướng quân.

Đầu năm Vĩnh An (258) được phong tước Đô Đình hầu.

TÔN TƯ

Trong năm hiệu Vĩnh An (258-264), làm Thái thú quận Giao Chỉ, có tính tham bạo. Lúc ấy, vua Ngô sai sứ thần qua Giao Chỉ; Tư lại tự tiện trưng cầu 30 con Khổng Tước, bắt dân đem tới Kiến Nghiệp. Dân sợ đi xa làm việc mệt nhọc, bèn khởi loạn, tên lại thuộc trong quận là Lữ Hưng giết Tư rồi qua hàng phục với nhà Tấn, cả hai quận Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng theo Hưng.

TRẦN TẬP

Người Lâm Hoài. Trong năm Vĩnh An thứ bảy (264), làm quan Mục ở Giao Châu. Lúc đó, sau khi chính sách hà khắc của Tôn Tư, nhà Ngô lại chia bốn quận phía đông bờ biển làm Quảng Châu, dùng Hùng Mục làm Thứ sử, ba quận phía Nam bờ biển làm Giao Châu, dùng Trần Tập làm Thứ sử, dời quận lỵ qua Long Biên.

NGU PHIẾM

Tự là Thế Hồng, con của Ngu Phiên. Trong năm đầu hiệu Kiến Hoành (269), đời vua Ngô là Hạo, Phiếm giữ chức Giám quân sứ giả, cùng các tướng là Tiết Hủ, Đào Hoàng, Lý Miễn và Từ Tồn, đánh Giao Chỉ, bắt giết các tướng do nhà Tấn phái sang, nhân đó, quận Cửu Chân, quận Nhật Nam lại thuộc về Ngô. Nhân thành công đó Phiếm được thăng chức Thứ sử Giao Châu, được phong tước là Dư Diêu hầu.

CỐC LÃNG

Tự là Phụng Tiên, người Quế Dương, theo nhà Ngô, làm quan Thái thú quận Cửu Chân.

KY VÔ HẬU

Làm quan Thứ sử quận Giao Châu, nhà Ngô.

TU TẮC

Cha của Tu Trạm, làm Đô đốc Giao Châu, nhà Ngô, bị quan Mục quận Giao Chỉ của nhà Tấn là Dương Tắc chém.

LƯU TUẤN

Làm Thứ sử Giao Châu của nhà Ngô, bị Mao Quýnh[4] giết.

HẤN TÔNG

Nhà Thục sai coi việc quận Giao Châu, có sách chép Tông làm Thứ sử Giao Châu nhà Tấn.

MAO QUÝNH

Làm Thái thú Giao Chỉ nhà Thục, có sách chép Quýnh là Tướng quân nhà Tấn.

Chú thích:

(1). Xét Ngũ Phụng là niên hiệu của Hán Tuyên Đế, không có năm thứ 5, chỉ từ năm đầu đến năm thứ 4 (57-54 trước Công nguyên). Có lẽ sách chép sai.
(2). Tịnh bản và Anh bản chép là: Đinh Phú.
(3). *Bảy quận* là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hiệp Phố, Giao Chỉ, Nhật Nam và Cửu Chân đều thuộc về Giao Châu.
(4). Theo *Đường vận* "Cổ quýnh thiết".

QUYỂN TÁM

CÁC ĐÔ ĐỐC, THỨ SỬ GIAO CHÂU, CÁC THÁI THÚ Ở CÁC QUẬN GIAO CHỈ, CỬU CHÂN VÀ NHẬT NAM TRONG THỜI LỤC TRIỀU

ĐỒNG NGUYÊN

Làm Thái thú Cửu Chân nhà Tấn (265-316).

SOÁN CỐC

Làm Thái thú Giao Chỉ.

MÃ DUNG

Thay Soán Cốc.

DƯƠNG TẮC

Làm Thái thú quận Giao Chỉ, nhà Tấn.

MẠNH CÁN

Bộ thuộc của Tướng quân Hoắc Dặc, theo Mao Quýnh từ nước Thục qua Giao Chỉ, bị nước Ngô bắt, sau quy thuộc nhà Tấn, bày cho

nhà Tấn những kế hoạch đánh nước Ngô, vua Võ Đế nhà Tấn dùng làm Thái thú quận Nhật Nam.

ĐÀO HOÀNG

Tự là Thế Anh, người Đan Dương, làm chức Thái thú quận Thương Ngô, thuộc nhà Ngô. Khi trước Lữ Hưng giết Tôn Tư đem quận ấy thuộc về nhà Tấn, Tấn Võ Đế (265-290), phong Hưng làm Thái thú quận Giao Chỉ. Về sau Hưng bị Lý Thống giết, vua lại khiến Soán Cốc và Mã Dung ở đất Ba Tây kế tục thay thế, nhưng mấy ông kể trên đều bị đau chết cả. Khi ấy vua dùng Hoắc Dặc và Dương Tắc diễn thế, hợp với Mao Quýnh, Đổng Nguyên, Mạnh Cán, Lý Tùng, Vương Nghiệp và Soán Năng, từ nước Thục ra Giao Chỉ đánh phá quân Ngô ở Thạch Thành, chém Tu Tắc và Lưu Tuấn. Mùa thu năm Kiến Hoành thứ 3 (271), vua nước Ngô sai bọn Ngu Phiếm, Tiết Hủ và Đào Hoàng chống với bọn Dương Tắc, đánh nhau ở Phần Thủy. Hoàng bị bại trận, rút quân lui giữ quận Hợp Phố. Hủ giận bảo Hoàng rằng: "Ngươi tự xin đi đánh giặc mà không thắng lợi, thì lỗi tại ai?". Hoàng nói: "Tôi là quan nhỏ, không làm theo ý được, các ông không đồng ý nhau, cho nên thua đấy thôi". Đào Hoàng muốn đem quân trong lúc ban đêm để đánh thình lình và thẳng tiến quận Giao Chỉ. Đổng Nguyên kháng cự; khi sắp ra trận, Hoàng nghi có phục binh, nấp ở trong vách tường, bèn cho từng hàng quân cầm giáo dài ở đằng sau, sẵn sàng để chực. Quân hai bên vừa giáp trận, Nguyên giả thua bỏ chạy, Hoàng đuổi theo, quả có quân phục kích nổi dậy, nhưng bị mấy lớp quân cầm giáo dài đón đánh, nên quân của Nguyên bị thua nặng. Quân của Hoàng lấy những đồ bửu vật đem về. Lúc đó, Hủ mới xin lỗi Hoàng. Hoàng lấy của thu được cho tướng ở đất Phù Nghiêm là Lương Kỳ Chi để đền ơn đã giúp Hoàng một vạn người. Đổng Nguyên có một người dũng tướng là Giải Hệ cùng ở trong thành, Hoàng dụ người em là Tượng, viết thư cho Hệ, lại khiến Tượng ngồi xe đi theo mình. Nguyên nói: "Tượng như thế, thì Hệ ắt có ý bỏ đi", nên tức thì giết Hệ. Khi ấy Hoàng đánh cướp được thành, quận Cửu Chân và Nhật Nam đều đầu hàng. Hoàng thành công được thăng làm Thứ sử Giao Châu. Đào Hoàng có mưu kế, hay giúp người cùng khổ, ưa làm việc bố thí, rất được lòng mọi người, những bọn mọi

phiến nghịch đều bị Hoàng đánh dẹp yên hết. Sau Hoàng bị triệu về, thì người ở Giao Châu, ước chừng 30 bọn xin lưu lại, nên Hoàng được ở lại giữ chức cũ. Khi Tôn Hạo đầu hàng nhà Tấn, tự tay viết thơ bảo Hoàng quy thuận nhà Tấn. Hoàng được thư khóc đến mấy ngày, rồi sai người đưa cả đồ ấn thọ[1] tới Lạc Dương, vua nhà Tấn ra lời chiếu cho làm lại chức cũ và phong cho tước Uyển Lăng hầu, lại cải chức là Quán quân tướng quân.

Đào Hoàng ở phương Nam 30 năm, đến khi chết, nhân dân cả châu đều thương khóc.

NGÔ NGẠN

Tự là Sĩ Tắc, làm Thái thú quận Kiến Bình nhà Ngô. Ngạn tài kiêm văn võ, tay không mà đánh lại cọp. Khi nhà Ngô mất, Ngạn về với nhà Tấn, làm Thứ sử Giao Châu.

Khi Đào Hoàng chết, các quân đồn thú ở quận Cửu Chân làm loạn, Ngạn đánh dẹp yên, chém tên tướng giặc là Triệu Chỉ, trấn ngự Giao Châu đến 20 năm, ân oai rõ rệt, cho nên đất Nam Châu yên lặng.

CỐ BÍ

Tự là Công Trực, con của Cố Khải, Tướng quân của nhà Ngô.
Bí thay Ngô Ngạn làm Thứ sử Giao Châu.

CỐ SÂM

Con của Bí. Khi Bí chết, người trong châu cưỡng bách Sâm lãnh việc Giao Châu.

CỐ THỌ

Em của Sâm. Khi Sâm chết, thì Thọ xin lãnh việc Giao Châu, người trong châu không thuận, Thọ bèn giết bọn trưởng sử là Hồ Triệu, lại muốn giết cả Lương Thạc, Thạc đem binh bắt Thọ, và bắt cả mẹ Thọ, rồi cho uống thuốc độc giết luôn.

ĐÀO OAI
(Có bản chép là Đào Thành)

Con của Đào Hoàng, khi trước Lương Thạc giết Cố Thọ, rước Oai lãnh Thứ sử Giao Châu. Oai làm việc rất được lòng dân.

ĐÀO THỤC

Em của Đào Oai, nối theo làm Thứ sử.

VƯƠNG ĐÔN

Làm chức Trấn Đông Đại tướng quân nhà Tấn, đốc suất quân sự sáu châu là: Giang, Hoài, Kinh, Tương, Giao, Quảng.

VƯƠNG CƠ

Tự là Lệnh Minh, người quận Trường Sa, tới xin Vương Đôn cho làm quan Quảng Châu, Đôn không cho, vừa gặp lúc người Quảng Châu oán Thứ sử là Quách Nột, nổi lên làm phản, rồi cùng Ôn Thiệu tới rước Cơ về làm Thứ sử châu ấy. Vương Đôn sai tham quân là Cát U, đuổi theo tới Lô Lăng. Cơ mắng mà nói rằng: "Mầy ưng tìm chỗ chết ư?". U không dám bức Cơ nữa. Quách Nột nghe Thiệu theo Cơ bèn phái binh đánh Thiệu, bị Thiệu đánh bại, Nột cầm cờ mao tiết, chạy tránh khỏi. Cơ vào thành, sợ Vương Đôn đánh, phải xin làm Thứ sử Giao Châu. Đôn thấy Cơ khó giá ngự được, nên thuận cho. Cơ qua Giao Châu bị Lương Thạc chống cự, bèn qua Uất Lâm hợp với Đỗ Hồng hùng cứ đất Lâm Hạ, Cơ khuyên Hồng lấy đất Quảng Châu, từ đó cả Hồng và Cơ đều làm phản, sau bị Đào Khản dẹp yên.

LƯƠNG THẠC

Làm Thái thú Tân Xương, tự tiện lãnh chức Thái thú quận Giao Chỉ.

VƯƠNG LƯỢNG

Tự là Ấu Thành, lúc nhỏ đã có tài cán, Vương Đôn cho tham dự việc phủ. Khi trước Lương Thạc chuyên quyền ở đất Giao Châu, Đôn dùng Vương Cơ làm Thứ sử, Thạc chống lại với Cơ mà rước Tu Trạm, là con của cố Đô đốc Tu Tắc, để coi lãnh việc trong châu. Năm Vĩnh Hưng thứ 3[(2)] (vua Huệ Đế nhà Tây Tấn) Đôn dùng Lượng làm Thứ sử Giao Châu. Đôn nói với Lượng rằng: "Tu Trạm và Lương Thạc đều là giặc trong nước, ông đến thì lập tức chém chúng nó đi". Lượng tới nơi thì Trạm lui về ở quận Cửu Chân. Thứ sử Quảng Châu là Đào Khản khiến người dụ Trạm tới, Lương nhân gặp, bắt trị tội. Thạc nói: "Trạm là con quan châu tướng trước, nếu có tội thì trị tội, không nên giết". Lượng nói: "Nhà ngươi có nghĩa với người cũ, điều đó không can dự đến việc của ta", tức thì đem chém. Thạc giận bỏ đi, Lượng âm mưu giết Thạc, sai thích khách ám sát mà không được. Thạc tụ chúng vây Lượng nơi thành Long Biên. Khản đem binh tới cứu, chưa kịp, thì Lượng đã bại trận rồi. Thạc mới bắt Lượng phải đầu hàng và giao cờ tiết. Lượng cố chấp, không chịu giao, bị Thạc chém vào tay mặt, một tuần nhật thì chết.

ĐÀO KHẢN

Tự là Sĩ Hành, người Phan Dương, tính thông minh, siêng làm việc quan, làm chức Thái thú Giang Hạ, kiêm chức Long Nhương tướng quân. Lúc bấy giờ Vương Cơ làm Thứ sử Giao Châu, bị Lương Thục chống lại, Cơ cùng bọn Đỗ Hồng, Ôn Thiệu và tú tài ở Giao Châu là Lưu Thẩm làm phản, muốn chiếm cứ đất Quảng Châu, Đào Khản dẹp yên, chém bọn Vương Cơ, đem đầu về Kinh sư. Nhân công ấy, Khản được làm Thứ sử Giao Châu, rồi thăng chức Thị trung Thái úy và giữ chức Đô đốc các việc quân đội bảy châu Giao và Ninh và Kinh Châu Thứ sử, Chinh Nam Đại tướng quân và được phong tước Trường Sa Quận công.

BIỆN TRIỂN

Làm Thái thú quận Giao Châu, về đời nhà Tấn.

CHỮ ĐÀO

Tự là Quý Nhã, làm Thái thú quận Cửu Chân đời nhà Tấn.

TRƯƠNG LIỄN

Tự là Quân Khí. Xét sử ký đời vua Thành Đế nhà Tấn chép rằng: "Trong mùa thu năm Hàm Hòa thứ 3 (328), Trương Liễn làm Thứ sử Giao Chỉ, cứ đất Như Cụ làm phản, tiến công Quảng Châu, bị Tăng Khối đánh tan. Vương Húc chép rằng: "Liễn làm Thứ sử Giao Châu được phong Cao Hầu, đi đường ngang qua núi Cư Sơn, thấy phong thổ lấy làm vừa ý, bèn lập chỗ ở tại đó". Điều này bất đồng với sách sử ký, chưa biết bản nào đúng.

NGUYÊN PHÓNG

Tự là Tư Độ, em họ của Phu, giữ chức Thị lang Bộ Lại. Lúc Thành Đế còn nhỏ, họ Dũ Thị cầm quyền, Phóng xin làm quan ở Giao Châu. Họ Dũ bèn cho làm Thứ sử Giao Châu kiêm chức Dương Oai tướng quân. Phóng tới Châu, đau bệnh thình lình mà chết, được truy tặng chức Đình Úy.

HẠ HẦU LÃM

Trong năm Vĩnh Hòa (345-356) đời Mục Đế nhà Tấn, giữ chức Thái thú quận Nhật Nam, say rượu quá độ, làm rối loạn công việc, dân ở quận đều căm hờn. Có người tướng mọi là Phạm Văn giết Lãm, lấy thây mà tế trời, rồi chiếm lấy Nhật Nam.

CHU PHIÊN

Trong năm Vĩnh Hòa thứ 3 (347), làm Thứ sử Giao Châu. Khi trước vua nước Lâm Ấp là Phạm Văn hùng cứ đất Nhật Nam, Phiên sai quan Đốc hộ là Lưu Hùng đi tuần cõi Nhật Nam, Văn đánh hãm, rồi đánh luôn cả quận Cửu Chân, quân lính chết trận,

mười phần hết tám chín. Quan Đốc hộ là Đằng Tuấn đem quân Châu Giao và Châu Quảng, đánh Văn tại nơi Lô Dung, bị Văn đánh bại.

DƯƠNG BÌNH

Trong năm Vĩnh Hòa thứ 7 (351) làm Thứ sử Giao Châu, cùng với Đằng Tuấn hợp sức đánh nước Lâm Ấp, vua Lâm Ấp là Phạm Phật Tử đánh thua, trói mình đến cửa đồn xin chịu tội, nên Dương Bình cùng hòa ước rồi kéo về.

NGUYỄN PHU

Trong năm Vĩnh Hòa thứ 9 (353), làm Thứ sử Giao Châu, đánh vua Lâm Ấp, phá được hơn mười năm đồn lũy.

ÔN PHÓNG CHI

Con của Ôn Kiểu, làm chức Hoàng môn Thị lang đổi sang làm Thứ sử Giao Châu, trong năm hiệu Thăng Bình (357-361), nhà Tấn, đem quân đánh nước Lâm Ấp. Khi ấy, Thái thú Đỗ Bửu và Biệt giá Nguyễn Lãng không đồng ý, Phóng Chi sợ trở ngại việc quân sự, nên đem giết hai người ấy, rồi cầm quân đánh giặc. Vua Lâm Ấp là Phạm Phật Tử đầu hàng. Ở phía đông thành Lâm Ấp có ba cái đồn gọi là ba lũy Ôn Công.

ĐỖ BỬU

Làm Thái thú quận Giao Châu.

ĐẰNG HÀM

Trong thời nhà Tấn làm Thứ sử Giao Châu. Năm cuối cùng hiệu Thăng Bình (361), lại đi đánh giặc Lâm Ấp dẹp yên được.

CÁT HỒNG

Tự là Trĩ Xuyên, tuổi già, ưa luyện thuốc trường sinh để thêm thọ, nghe đất Giao Châu có vị thuốc đan sa, bèn xin làm chức lệnh huyện Câu Lậu.

KHƯƠNG TRÁNG

Làm Thứ sử Giao Châu nhà Tấn.

LÝ TỐN

Về thời cuối nhà Tấn, làm Thái thú quận Cửu Chân, cả hai cha con Tốn đều có quyền lực, uy chế đất Giao Châu, bị Đỗ Viện chém hết.

PHÓ VĨNH

Con của Phó Nha, làm Thái thú Giao Châu.

ĐẶNG TỐN

Con của Đặng Tu, làm Thứ sử Giao Châu.

VƯƠNG HUY

Trong năm Nguyên Gia thứ 4 (427) nhà Tống, từ chức Đình Úy thăng làm Thứ sử Giao Châu.

LƯU NGHĨA KHANG

Trong năm Nguyên Gia (424-453) đời vua Văn Đế nhà Tống, làm Đô đốc quân sự cả Châu Giang, Châu Giao và Châu Quảng.

NGUYỄN DI CHI

Làm Thứ sử Giao Châu thời nhà Tống. Trong năm hiệu Nguyên Gia (424-453), đi đánh nước Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại xuất ngoại, trong khi ấy có viên tướng của Di Chi là Nguyễn Vô Chi lãnh 7.000 quân sĩ đánh úp thành Khu Túc (?). Di Chi vượt biển gặp gió to, đến ba ngày mà không tìm được chỗ nghỉ hơi, đêm lại gặp giặc ở bãi Thọ Lệnh, quân thủy của Dương Mại tới đánh đông đến 500 chiếc thuyền. Di Chi bắn trúng người lái thuyền của Dương Mại, nên thuyền giặc tan vỡ. Có chiếc thuyền nhỏ đến chở Dương Mại chạy trốn. Di Chi bị gió phiêu bạt hơn 100 dặm, liệu thế không thắng được, bèn trở về Bắc.

NGUYỄN NGHIÊN

Làm Thứ sử Giao Châu về thời nhà Tống, viết chữ thảo rất tốt.

TRƯƠNG MỤC CHI

Tự là Tư Tịnh, thân sinh của bà Trương Hậu nhà Lương, lúc trẻ tuổi là người đứng đắn và hòa nhã, làm chức Tán kỵ Thị lang, ban đầu cùng Vương Tuấn thân thiện, sau xem thấy mối họa, bèn xin làm Thái thú quận Giao Chỉ, có chính tích hay.

(Sách sử chép được ít rõ ràng, nói Mục Chi làm Thái thú quận Giao Chỉ, e không đúng).

ĐÀN HÒA CHI

Người Cao Bình, cuối niên hiệu Nguyên Giá (453) vua nhà Tống, làm Long Nhượng tướng quân, Thứ sử Giao Châu, có oai danh, giặc giã đều yên lặng.

Vua nước Lâm Ấp là Phạm Dương Mại làm phản, Hòa Chi cùng Tư Mã là Tiêu Cảnh Hiến và phó tướng là Tôn Xác đến đánh, Hòa Chi làm tiên phong, đánh được thành nước Lâm Ấp, lấy rất nhiều của quý lạ.

HOÀN HOẰNG

Tự là Thúc Duật, làm Thứ sử Giao Châu nhà Tống, tiền của kể đến hàng vạn, vì vua Hiếu Võ nhà Tống có tính tham của cải, hễ có người nào làm quan ăn lương 2.000 thạch[3] khi bãi chức về nước, thì bắt theo hạn định mà nạp của cải và vàng bạc.

PHÒNG PHÁP THỪA

Trong năm Vĩnh Minh (483-493) nhà Tề, làm Thứ sử Giao Châu, chỉ ham đọc sách, thường có bệnh, không làm việc. Vì vậy, quan Trưởng sử là Phục Đăng Chi được chuyên quyền thay đổi các tướng lại. Pháp Thừa nổi giận bỏ tù Đăng Chi. Đăng Chi đem của lót với người em rể của Pháp Thừa là Thôi Cảnh Thúc cho được khỏi ở tù, rồi đem quân tới đánh bắt Pháp Thừa và tâu về triều đình rằng: "Pháp Thừa mắc chứng tâm tật, không làm việc được". Vua Tề xuống chiếu cho Đăng Chi làm Thứ sử.

LƯU BỘT

Ông nội của Lưu Kỳ, làm Thứ sử Giao Châu nhà Tề.

LƯU KHẢI

Làm Thứ sử Giao Châu, đời nhà Tề. Khi sắp tới Giao Châu, nghe có người con của cố Thứ sử Hoàn Hoằng, tên là Hoàn Thâm, đương giữ chức Võ giám, người nho nhã có học thức, bèn khiến đi theo, Thâm đi chưa đến nơi đã chết.

LÝ KHẢI

Trong năm Thiên Giám thứ 4 (505) nhà Lương, làm Thứ sử Giao Châu, trở làm phản.

LÝ TẮC

Làm Trưởng sử Giao Châu, vì dẹp yên loạn Lý Khải, nên được thăng làm Thứ sử Giao Châu.

VƯƠNG NHIẾP

Làm Thứ sử đời nhà Đường.

TIÊU TƯ

Tự là Thế Thái. Trong năm đầu hiệu Đại Đồng (535) nhà Lương, làm Thứ sử Giao Châu, có tính nghiêm khắc, sinh nhiều sự xích mích, thất nhân tâm. Thổ hào là Lý Bí[4] làm phản, Tư chạy qua đất Quảng Châu. Vua nhà Lương sai Thứ sử Giao Châu là Tôn Quýnh và Thứ sử Tân Châu là Lô Tử Hùng, đem quân đánh Bí. Quýnh lấy cớ đang mùa xuân, khí lam chướng đang thịnh, xin chờ qua mùa thu sẽ đánh. Tư thúc giục khiến đi, rồi quân lính tan rã cả, phải trở về. Tư vu tấu cho Quýnh và Hùng có ý dung giặc, đều bị tội tử hình.

DƯƠNG PHIÊU

Làm Thứ sử Giao Châu đời nhà Lương, cùng với Trần Bá Tiên, đem binh đánh Lý Bí, tiến binh đến đất Gia Ninh, Bí chạy trốn trong động Khuất Liệu, bị người ở động ấy chém đầu đem dâng.

TRẦN BÁ TIÊN

Tự là Hưng Quốc, người Ngô Hưng, chí khí hùng kiệt, đọc hết kinh, sử; nhân làm Tham quân ở Quảng Châu, thăng lên chức Tư mã Giao Châu, hợp với Dương Phiêu đánh Lý Bí. Phiêu tập hợp các tướng lại đất Giang Tây, hỏi kế hoạch đánh giặc, Bá Tiên nói rằng: "Ông vâng mệnh đi đánh giặc, thì dầu chết, dầu sống, cũng liều mình đánh cho tới kỳ cùng, không nên để hoãn đãi cho quân giặc bành trướng, mà quân lính ta lại tan rã hư việc". Phiêu cử Bá Tiên làm tiên phong. Tiên đi đến đâu là đánh tan hết. Nhờ có công ấy, Tiên được thăng Thái thú quận Cao Yêu, đốc suất quân sự cả bảy quận. Đầu năm Đại Bửu (550) vua Giản Văn Đế nhà Lương, làm Thứ sử Giao Châu, sau lên làm Hoàng Đế.

ÂU DƯƠNG HỘT

Trong năm đầu Thái Kiến (569) vua Tuyên Đế nhà Trần, làm chức Đô đốc, quản lãnh quân sự 19 châu gồm cả Giao Châu và Quảng Châu, oai vang toàn cõi Bách Việt hơn 10 năm. Vua Cao Tông[5] sinh lòng nghi, ra lời chiếu vời về triều. Hột sợ, bèn làm phản.

DƯƠNG TẦN

Làm Đô đốc cả hai Châu Giao và Ái đời Trần, được phong tước là Võ Khang Quận công.

DƯƠNG HỰU PHỐ

Tự là Vệ Khanh, trong thời kỳ nhà Tấn mất nước, làm chức Đô đốc Giao Châu.

LÝ (?)
(KHÔNG RÕ TÊN)

Trong năm đầu Nhân Thọ (601-604) nhà Tùy làm Thứ sử Giao Châu.

KHÂU HÒA

Người Lạc Dương, cuối năm Đại Nghiệp (605-616) nhà Tùy, làm Thái thú quận Giao Chỉ, hết lòng giữ gìn cho nhân dân trong quận được yên ổn.

Vua Dượng Đế nhà Tùy mất, Hòa chưa kịp biết, bề tôi của Dượng Đế như quan Hồng Lô là Nịnh Trường Chân đem quận Uất Lâm phụ thuộc Tiêu Tiễn, Phùng Áng đem hai quận Châu Nhai và Phiên Ngu, phụ thuộc Lâm Sĩ Hồng. Tiêu Tiễn và Sĩ Hồng đều sai người đến chiêu dụ Hòa, nhưng Hòa không theo. Các nước Lâm Ấp hay cho Hòa những đồ châu báu như ngọc, sừng tê, vàng bạc, của báu thật nhiều, cho nên Hòa giàu có hơn vua. Tiễn nghe được, sai Trường Chân xuất

quân ở Nam Việt đánh Hòa. Hòa sợ, muốn ra hàng, Thư tá Tư pháp là Cao Sĩ Liêm can rằng: "Đạo hùng binh của Trường Chân đến công thành, lương thực thiếu thốn, xem chừng không thể ở lâu, mà quân ta trong thành còn mạnh, đủ sức chống cự, lẽ nào chịu cho người áp chế?". Khi ấy Hòa sai Sĩ Liêm làm chức Hành quân Tư mã xuất quân đánh, Trường Chân thua chạy. Nhà Tùy mất nước, Hòa về làm tôi nhà Đường. Vua Đường cho làm Tổng quản Giao Châu.

Chú thích:

(1). *Ấn thọ* (tức là dải) chế độ nhà Hán:
- Các vua chư hầu, chức Ngự sử Đại phu, chức Thừa tướng, Tướng quân, đều được cho ấn vàng, có khắc chữ chỉ định chức tước và địa điểm của mình.
- Có một cái dải bằng tơ, dài một thước hai, thêu rất đẹp để đeo ngọc.

(2). Xét niên hiệu Vĩnh Hưng chỉ có hai năm (304-305) chứ không có năm thứ 3, đây có lẽ chép sai.

(3). Tức chức Thái thú.

(4). *Lý Bí* hoặc đọc là Lý Bôn cũng một chữ, viết như nhau. Lý Bí làm vua bảy năm, quốc hiệu là Vạn Xuân. Sử chép: là Tiền Lý Nam Đế, người ở tỉnh Thái Bình.

(5). Xét Âu Dương Hột làm quan đời nhà Trần thuộc Nam triều Trung Quốc. Suốt cả đời Nam triều, không có ông vua nào hiệu là Cao Tông, mãi đến nhà Đường mới có Cao Tông làm vua vào khoảng 650-685, cách thời đại Thái Kiến hơn 80 năm. Như vậy, có lẽ nhà chép sử nói sai.

QUYỂN CHÍN

CÁC QUAN ĐÔ ĐỐC, ĐÔ HỘ, KINH LƯỢC SỨ AN NAM VÀ CÁC QUAN THỨ SỬ BA QUẬN GIAO, ÁI, HOAN, ĐỜI NHÀ ĐƯỜNG

LÝ ĐẠI LƯỢNG

Đầu niên hiệu Trịnh Quán (627), Đường Thái Tông, làm Đô đốc Giao Châu.

LÝ THỌ

Tôn thất nhà Đường, làm Đô đốc Giao Châu, vì tham lam bị tội.

LƯ TỔ THƯỢNG

Tự là Quý Lương, người Quảng Châu. Đầu niên hiệu Trinh Quán (627), Lý Thọ bị tội, Thái Tông muốn tìm một vị Châu mục xứng đáng, triều thần đều khen Tổ Thượng tài gồm văn võ, tính người liêm bình công trực. Vua vời đến bảo rằng: "Giao Châu là một phiên trấn lớn, cần có kẻ hiền trông coi, lâu nay các quan Đô đốc đều không xứng chức, khanh có tài yên vỗ biên thùy, khá vì ta ra đó trấn nhậm, chớ vì đường sá xa xôi mà từ chối". Tổ Thượng tạ ơn, nhưng sau lại hối hận, lấy cớ bệnh tật từ chối. Vua khiến Đỗ Như Hối khuyên dỗ, Tổ Thượng cố từ; vua lại khiến anh vợ ông là Châu Phạm qua dụ rằng: "Kẻ thất

phu hứa với nhau cũng còn giữ tín, khanh đã hứa trước mặt Trẫm, há được ăn năn, nên hãy sớm đi qua, ba năm ắt có chiếu triệu về, khanh chớ thối thác, Trẫm quyết chẳng nuốt lời". Thượng tâu rằng: "Lĩnh Nam nhiều chướng khí, đã đi không thể trở về". Thái Tông nổi giận phán rằng: "Ta khiến người không chịu đi, làm sao làm việc nước cho được?". Bèn khiến chém ngay ở trước triều đường. Sau vua hối hận, cho phục lại quan tước, con cháu được tập ấm.

LÝ ĐẠO HƯNG

Tôn thất nhà Đường, được phong Quảng Ninh Quận vương, sau vì có lỗi bị giáng phong Huyện công. Năm Trinh Quán thứ 9 (635), làm Đô đốc Giao Châu, vì ở phương Nam khí hậu độc địa, sinh lo, chết trong lúc đương làm quan.

LÝ ĐẠO NGẠN

Trong thời Trinh Quán (627-649), làm Thứ sử Giao Châu. Rợ Lèo (sơn liêu) làm phản, Đạo Ngạn dẹp yên.

LÝ GIÁM

Con của Ba Vương Thần Phù, làm Thứ sử Giao Châu.

LIỄU SỞ HIỀN

Người Bồ Châu, thời Trinh Quán (627-649), làm Đô đốc Giao Châu và Quế Châu.

ĐỖ CHÁNH LUÂN

Người Châu Tương. Vua Thái Tông biết tiếng, cho làm chức Trung thư Thị lang, Thái Tử tả Thứ Tử. Vì Thái Tử Thừa Kiền bị truất, biếm Chánh Luân làm Đô đốc Giao Châu.

ĐẬU ĐỨC MINH

Làm Thứ sử Ái Châu đời Đường.

NỊNH ĐẠT

Thời Tắc Thiên (Vũ Hậu) (685-705), làm Thứ sử Ái Châu.

CHỬ TOẠI LƯƠNG

Tự là Đăng Thiện, người Tiền Đường, con của Chử Lương, làm chức Trung thư lệnh, cuối thời Trinh Quán (649), đổi làm Đô đốc Đàm Châu và Quế Châu. Sau đó, Hứa Kính Tông và Lý Nghĩa Phủ vu tấu Toại Lương làm phản. Vũ Hậu giận, biếm làm Thứ sử Ái Châu, được hơn một năm thì mất. Hai người con là Ngạn Phủ và Ngạn Trọng cũng lưu lại Ái Châu, đều bị giết. Năm Hàm Thông thứ 5 (864), Cao Biền bình định An Nam, mới tấu xin đưa di hài về Dương Địch.

SÀI TRIẾT UY

Triều Cao Tông (650-683), bị liên lụy vì em là Lệnh Vũ theo phòng Di Ái làm phản, phải đày ra Thiệu Châu. Sau lại được tha, cho làm Đô đốc Giao Châu.

LANG DƯ KHÁNH

Làm quan thanh liêm, nhưng tính khắc bạc, dần dần thăng lên chức Ngự sử Trung thừa, sau vì bị lỗi, giáng làm Thứ sử Giao Châu.

LƯU DIÊN HỰU

Trong năm Thùy Củng thứ 3 (687), làm An Nam Đô đốc. Lệ cũ, dân quê hằng năm nạp nửa thuế, Diên Hựu bắt nạp toàn phần, chúng oán và mưu phản. Diên Hựu giết người cầm đầu là Lý Tự Tiên;

dư đảng là Đinh Kiến giết Diên Hựu, chiếm cứ Giao Châu. Tư mã Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh đánh chém được Đinh Kiến.

LƯU HỰU

Đời nhà Đường, làm An Nam Đô hộ, nhà giàu có lớn, mỗi lần nuôi gà lợn, có chết con nào, bắt đày tớ bồi thường gấp đôi và chẳng bao giờ ăn một món gì ngon.

NGUYÊN SỞ KHÁCH[1]

Người Giang Lăng, đầu niên hiệu Khai Nguyên (713), đổi ra làm An Nam Đô hộ, cùng Dương Tư Húc dẹp yên loạn Mai Thúc Loan.

TỐNG CHI ĐỄ

Em của Tống Chi Vấn, người cao tám thước. Trong khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741), đã từng làm Kiếm Nam Tiết độ sứ và Thái Nguyên Doãn, bị tội đày ra quận Chu Diên. Lúc ấy có giặc Mán đánh hãm Hoan Châu, Chi Đễ được bổ chức Giao Châu tổng quản, dẹp yên quân Mán.

ĐỖ MINH CỬ

Người Dương (?), cuối đời Cảnh Long nhà Đường (709), làm quan úy quận Tế Nguyên, nằm chiêm bao thấy đi vào một phủ đường, gặp một người mặc áo xanh, vái chào rất cung kính và nói rằng: "Ông sẽ làm An Nam Đô hộ, tôi là dân An Nam, nên đến đây chào mừng trước, xin ông hãy giữ gìn quý thể". Sau quả nhiên, Minh Cử làm An Nam Đô hộ.

HÀ LÝ QUANG

Người Quế Châu, năm Thiên Bửu thứ 10 (751) làm An Nam Đô hộ, đem quân đánh Vân Nam, thu phục thành An Ninh, dựng lại trụ đồng của Mã Viện để định cương giới.

TRƯƠNG BÁ NGHI

Làm An Nam Kinh lược sứ đời nhà Đường, bắt đầu đắp thành Đại La.

KHANG KHIÊM

Lái buôn ở phương Bắc, làm An Nam Đô hộ.

TRIỀU HOÀNH

Người Nhật Bản, trong khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đem hóa phẩm đến triều kiến, hâm mộ phong hóa Trung Hoa, nhân lưu ở lại, đổi tên là Triều Hoành, nhiều lần sang sứ Trung Quốc. Năm Vĩnh Thái thứ 2[(2)], Triều Hoành làm An Nam Đô hộ. Thời ấy có quân Mán xâm phạm cảnh giới hai Châu Đức Hóa và Long Vũ, vua xuống chiếu khiến Triều Hoành qua dẹp yên.

PHỤ LƯƠNG GIAO

Năm Kiến Trung thứ 3 (782), đời Đường Đức Tông, làm An Nam Đô hộ. Lúc ấy, Tư mã Diễn Châu là Lý Mạnh Thu và Thứ sử Phong Châu là Lý Bỉ Ngạn làm phản, tự xưng An Nam Tiết độ sứ, đều bị Lương Giao bắt chém.

CAO CHÍNH BÌNH

Làm An Nam Kinh lược.

TRƯƠNG ỨNG

Đời nhà Đường, làm An Nam Kinh lược, chết đương lúc tại chức. Kẻ tá nhị là Lý Nguyên Độ, dùng binh lực uy hiếp châu huyện làm phản. Tướng nhà Đường là Lý Phục dụ bắt được Nguyên Độ, cõi Nam trở lại yên lặng.

TRIỆU XƯƠNG

Tự là Hồng Tộ, làm Thứ sử Kiến Châu. Gặp lúc Tù trưởng An Nam là Đỗ Anh Hàn làm phản, vua cho Triệu Xương làm Đô hộ, mán rợ đều hòa theo. Xương ở An Nam mười năm, chân đau xin về. Vua phái Binh Bộ Lang trung Bùi Thái qua thay thế. Chưa bao lâu, châu tướng Vương Quý Nguyên đánh đuổi Bùi Thái. Đức Tông đòi Xương đến hỏi thăm tình hình, Xương tuổi hơn 70, tấu đối sáng suốt, vua lấy làm lạ, lại cho làm An Nam Đô hộ. Xương đến, người đều mừng rỡ, quân làm phản tức thì dẹp yên.

BÙI THÁI

Đã nói trên.

TRƯƠNG CHÂU

Nguyên trước làm An Nam Kinh lược phán quan, đến đời vua Hiến Tông, năm Nguyên Hòa thứ 3 (808), đổi làm chức Đô hộ Kinh lược sứ. Quan Kinh lược trước là Trương Bá Nghi đắp thành Đại La, thành chỉ cao hai trượng hai thước, mở ba cửa, cửa đều có lầu; đông tây mỗi phía đều có ba cửa, phía Nam năm cửa, trên cửa đặt trống còi, trong thành, hai bên tả hữu, đều cất mười dinh. Thời Bùi Thái, hai thành Hoan, Ái, bị Hoàn Vương (tức vua Chiêm Thành) đánh phá tan tành, Trương Châu cho sửa đắp lại. Lúc đầu trong quân đội, khí giới chỉ có 8.000 món, ba năm lại đây tăng lên hơn 300.000 món. Châu khiến bộ thuộc cất 30 gian lầu để chứa. Trước kia có chiến thuyền vài mươi chiếc rất chậm chạp, Châu khiến đóng thành kiểu thuyền đồng mông[3], 32 chiếc, mỗi chiếc chở thủy thủ 25 người, trạo phu 23 người, 2 cây nỏ bắn xe, thuyền chèo tới lui, mau như gió. Các nước Chiêm Thành, Chân Lạp đều lo tiền cống. Châu chết, Liễu Tử Hậu làm văn tế.

MÃ TỔNG

Tự là Nguyên Hội. Trong năm Nguyên Hòa, Đường Hiến Tôn (806-820), đương làm Thứ sử Kiến Châu đổi qua làm An Nam Đô hộ,

thanh liêm chẳng nhiễu dân, dùng nho thuật giáo hóa, dân mọi được yên. Mã Tổng dựng cột đồng ghi công đức nhà Đường để tỏ rằng Tổng là dòng dõi của Phục Ba.

(Hàn Dũ làm bài thơ đưa chân có câu: "Hồng kỳ chiếu hải áp Nam hoang", nghĩa là: "Cờ đỏ rực rỡ trên biển, đàn áp cõi Nam").

LÝ TƯỢNG CỔ

Tôn thất nhà Đường, làm An Nam Đô hộ, tham lam chẳng giữ phép, gặp lúc Hoàng Gia Động làm phản, Tượng Cổ giao cho Thứ sử Hoan Châu là Dương Thanh 3.000 binh để trợ chiến, Dương Thanh trở lại tập kích giết Tượng Cổ.

QUẾ TRỌNG VŨ

Làm Đô hộ đời Đường, dẹp yên loạn Dương Thanh.

BÙI HÀNH LẬP

Làm An Nam Kinh lược sứ, đời nhà Đường. Thời ấy có người phản thần của Hoàn Vương (tức Chiêm Thành) là Lý Lạc Sơn toan mưu cướp ngôi, đến xin quân viện. Hành Lập bắt chém Lạc Sơn trả thây lại cho Hoàn Vương; người Chiêm Thành vui lòng phục tùng. Bộ tướng Đỗ Anh Sách và Phạm Đình Chi là những tay hào hùng ở khê động, lệ thuộc trong quân đội. Các Kinh lược sứ trước hay dung túng làm lơ, nên chúng quen tính dữ tợn, buông lung khó trị. Hành Lập mỗi khi bắt tội, trừng phạt rồi để cho cố gắng lập công mà chuộc tội, bởi thế, Anh Sách thường gắng sức lập công, còn Đình Chi thường hay đi tắm gội, lâu chẳng về; Hành Lập triệu về giao hẹn rằng: "Phép quân đi quá ngày thì chém". Lần khác lại cứ thế, bèn đánh chết đem thây trả cho họ Phạm và chọn con em hiền lành thay thế. Từ ấy oai phong thịnh hành, thăng chức Quế Quản Quan sát sứ. Hoàng Gia Động làm phản, Hành Lập dẹp yên, bèn thay thế Quế Trọng Vũ làm An Nam Đô hộ.

LÝ NGUYÊN THIỆN

Làm An Nam Đô hộ, đầu niên hiệu Bửu Lịch (825) tâu xin dời phủ lị qua bờ sông phía Bắc.

HÀN ƯỚC

Làm An Nam Đô hộ. Năm Thái Hòa thứ 2 (928), đời Văn Tông, Thứ sử Phong Châu là Vương Thăng Triều làm phản. Ước dẹp yên, sau bị loạn quân đuổi chạy.

MÃ THỰC

Tự Tồn Chi, đầu niên hiệu Khai Thành (836), đời vua Văn Tông, làm An Nam Đô hộ, lấy văn nhã trau dồi, làm việc quan thanh tịnh chẳng phiền, dân được yên ổn, các tù trưởng đều nạp lễ quy thuận.

VŨ HỒN

Làm An Nam Kinh lược, năm Hội Xương thứ 3 (843), bị loạn quân đuổi đi.

ĐIỀN TẢO

Con của Điền Hồng Chính, trong khoảng niên hiệu Thái Hòa (826-830) làm An Nam Đô hộ.

VƯƠNG THỨC

Con của tể tướng Vương Khởi, thời Tuyên Tông (847-859) làm An Nam Đô hộ. Nguyên Điền Tảo dựng hàng rào gỗ, làm hàng năm tốn tiền, chưa hoàn thành, lại có giặc cướp đến rất cấp bách. Thức đến, trồng hàng rào cây, đào hào sâu, chung quanh trồng tre gai, giặc cướp không dám phạm đến. Sau có quân Mán vào cướp Cẩm Điền Bộ, Thức khiến người thông ngôn chiêu dụ, ban đêm quân Mán bỏ đi và xin lỗi

rằng: "Chúng tôi đến bắt trói người Mán làm phản, chứ không phải vào ăn cướp". Trước kia, La Hành Cung làm chức Đô hiệu, chuyên quyền chính trong phủ đã lâu, bị Thức đánh đòn cách chức.

THÔI CẢNH

Năm Đại Trung thứ 6 (852), dựng bia ghi công của Chử Toại Lương.

ĐIỀN TẠI HỰU

Con của Điền Bố, làm Đô hộ, có công dẹp yên biên thùy.

LÝ TRÁC

Trong thời Đại Trung (847-859) làm chức Đô hộ. Trác có tính tham dữ, lấy một đấu muối đổi một con ngựa, bởi thế, Mán, Mường ta oán làm phản, liền kết với rợ Nam Chiếu là Đoàn Tù Thiên, hiệu "Bạch Y Một Mệnh Quân" (quân cảm tử áo trắng) đánh An Nam phủ. Khởi Cư Lang Trương Vân dâng sớ nói rằng: "Lệnh Hồ Đào dùng Lý Trác trấn giữ An Nam, đầu tiên gây ra mối loạn, giặc cướp đầy thiên hạ, luôn năm chinh chiến, tổn binh hao lương".

(Bì Nhật Hưu làm thơ chế Lý Trác. Thơ chép ở quyển thứ 16).

LÝ VU

Làm Đô hộ, đóng đồn ở Vũ Châu, đầu niên hiệu Hàm Thông (860), đời vua Ý Tông nhà Đường, quân Mán đến đánh, Vu chạy trốn, bị vua Ý Tông đuổi.

VƯƠNG KHOAN

Thay Lý Vu làm Kinh lược Chiêu thảo sứ. Lý Trác tâu xin bãi đạo binh phòng thủ mùa đông, 6.000 người, viện lẽ rằng: "Giao một mình

thủ lĩnh động bảy quán ở Đào Lâm Tây Nguyên là Lý Do Độc, cũng đủ sức chống ngăn quân mọi. Sau mãn tù gả con gái cho con Do Độc, Do Độc bèn đem quân phụ thuộc quân Mán, Vương Khoan chế ngự không nổi.

THÁI TẬP

Năm Hàm Thông thứ 3 (862), thay Vương Khoan làm An Nam Kinh lược. Tháng 11, rợ Nam Chiếu vây Giao Chỉ, Tập đóng cửa thành cố giữ, đợi binh cứu viện chẳng đến. Tháng giêng năm Hàm Thông thứ 4 (863), quân Mán đánh gấp, thành bị hãm, gia nhân 70 người đều tử nghĩa. Tập cùng mấy người thủ hạ, đi chân không, ra sức cố đánh, muốn chạy ra thuyền giám quân, nhưng thuyền đã lìa bến. Tập bị chết chìm. Tướng sĩ Kinh Nam 400 người chạy đến bờ sông phía đông thành, Ngu Hầu Nguyên Duy Đức bảo chúng rằng: "Chúng ta không có thuyền, xuống nước thì chết, chi bằng trở lại quyết chiến với quân mọi", bèn quay về thành, đánh giết quân mọi hơn 2.000 người rồi chịu chết. Chỉ có mạc phủ là Phàn Xước mang ấn của Tập chạy trước qua sông được khỏi chết. Nam Chiếu hai lần hãm thành Giao Chỉ, cướp bắt chừng 10 vạn người, để lại 12 vạn binh, khiến tướng Dương Tư Tấn chiếm cứ An Nam.

TỐNG NHUNG

Năm Hàm Thông thứ 4 làm Đô hộ, cùng các đạo binh qua cứu viện An Nam, đồn trú ở Lĩnh Nam, không chịu tiến, hao tổn lương thực. Trần Bàn Thạch xin tạo thuyền lớn chở nổi 1.000 hộc, chở gạo từ Phúc Kiến đến cấp cho Nam quân. Nhung nghe theo, từ ấy quân lương được đầy đủ.

CAO BIỀN

Tự là Thiên Lý. Nguyên trước mọi Nam Chiếu công hãm An Nam, Tuyên Tông xuống chiếu lập Hành châu ở Hải Môn, cho thêm binh hai vạn, khiến Dung Quảng Kinh lược là Trương Nhân thu phục

An Nam. Nhân dùng dằng không tiến, bèn giao binh cho Biền, phong làm chức Đô hộ. Biền chọn 5.000 quân tiến trước, giao ước giám quân Lý Duy Châu kế tục tiến sau. Duy Châu đóng quân ở Hải Môn, Biền tiến đóng Phong Châu, phá quân Mán ở huyện Nam Định, chém bọn Trương Thuyên, hàng phục được muôn người, thâu được của để cung cấp quân dụng. Tin tâu thắng trận về đến Hải Môn, Duy Châu giấu đi và tâu dối rằng Cao Biền giữ với quân giặc, chẳng chịu tiến. Vua giận, sai Hữu vũ Vệ tướng quân Vương Án Quyền thay thế. Lúc ấy, Biền lại đánh phá quân giặc, tiến vây thành Giao Châu hơn mười ngày, thế giặc rất nguy khốn. Vừa tiếp được điệp văn của Án Quyền, Biền giao việc quân cho Giám quân Vi Trọng Tế trông coi, cùng quân dưới cờ hơn 100 người trở về. Trước đó, Biền khiến Tăng Cổn về Kinh báo tiếp. Cổn đi đến giữa bể, trông thấy cờ xí tiến sang phía đông, nói ấy là thuyền đội của quan Kinh lược sứ mới và quan Giám quân. Cổn ngờ Duy Châu tất cướp lấy biểu văn, bèn nấp nơi cửa đảo, chờ cho Duy Châu đi qua rồi liền ruổi đến Kinh sư. Vua tiếp được tấu văn cả mừng, gia phong Biền chức Công bộ Thượng thư, khiến trở lại trấn An Nam. Biền đi đến Hải Môn, trở về nhiệm lại chức cũ. Trong lúc Án Quyền ngu hèn, Duy Châu tham dữ, các tướng chẳng chịu phục tùng, quân Mán nghe Biền trở lại, bỏ trốn quá nửa. Biền lại khích lệ tướng sĩ, đánh được thành, giết man soái Đoàn Tù Thiên và quân Mán hơn ba vạn người. Thổ nhân ngày trước đầu hàng quân Mán, nay đem chúng trở về hàng phục. Vua xuống chiếu đặt Tịnh Hải quân ở An Nam, phong Biền làm Tiết độ sứ.

PHỤ CHÉP BÀI VĂN BIA THIÊN OAI KỈNH, ĐƯỜNG KÊNH MỚI ĐÀO

Biển lớn không bờ, xa tít tận chân trời mờ mịt, cuồng phong cuồn cuộn, sóng lớn nổi dậy, như gò cát trôi, như núi tuyết dựng, nháy mắt trắng xóa muôn dặm, dầu oai linh của thủy thần cũng không ngăn cản nổi. Cá voi to sợ sức dày vò, con trạnh lớn mắc vòng vây khốn, loài thủy tộc lớn lao như thế, còn chẳng được yên; huống thuyền bè qua ngang, làm sao đi được. Bởi thế, đã có nhiều thuyền chìm đắm không thể cứu vớt. Có cứu vớt đặng chăng là nhờ Thiên Oai Kỉnh ngày nay vậy.

Từ Đông Hán Mã Phục Ba muốn đánh hai chị em họ Trưng để thu phục Giao Chỉ, vì đường sá chuyển vận khó khăn, phải vượt qua

bể cả, bèn đục đá đào núi, để tránh đường biển, nhưng lúc làm công việc, nhân công chết hàng vạn người cũng không làm nổi; nhiều khi sét đánh làm cho đá lớn trên núi lăn xuống ngáng đường; Phục Ba chẳng làm sao được, bèn phải đình chỉ công việc.

Từ ngày Hoàng Đường ta lập cuộc đô hộ, nghe kể chuyện cũ, nổi giận, muốn kế tục làm nốt công việc, bèn khiến khởi công làm lại, nhưng hao người tốn của, mà công việc làm cũng không nên, dân phu đi làm, chết chóc bỏ xương đầy đường. Sau đó không ai dám bàn đến việc ấy nữa.

Từ ngày Kỵ Xạ Bột Hải Công ra đánh Mán rợ, vượt bể cả, dẹp yên Giao Chỉ, thu phục quận thành, ruổi ngựa mài gươm, lập đồn đóng trại, nhưng chuyển vận lương hướng còn phải xông pha sóng gió; bàn luận mưu chước, chưa được đồng ý về một kế hoạch nào hay. Bột Hải Công nói rằng: "Chúng ta chinh phục phương Nam, mở rộng oai phong hoàng gia, họp binh để an dân, phải chịu tốn kém, mới tiện cho công việc, bèn khiến bọn Trưởng sử Lâm Phúng và Hồ Nam tướng quân Dư Tồn Cổ lĩnh bản bộ tướng sĩ và lấy thêm dân phu hơn một nghìn người, đem đi khai phá Thiên Oai Kỉnh. Bột Hải Công dụ rằng: "Đạo trời giúp thuận, sức thần phò trì; nay chúng ta đào dòng biển để cứu sinh linh, nếu làm việc ngay thẳng thì chẳng có gì khó. Các quan Đô hộ trước lại khao quân, mà chẳng đi đến nơi, giữ phép không nghiêm, nhân việc công để thu lợi riêng, bởi thế, người đều biếng trễ. Nay ta thì chẳng thế, cốt làm cho được việc nhà vua mà thôi". Bọn Lâm Phúng vâng lời ra đi.

Bắt đầu từ ngày mùng 5 tháng 4 năm Hàm Thông thứ 9 (868) mọi người tay cầm cuốc xuổng, dự bị tiền lương, gặp núi đá đào phăng, chẳng sợ gì cứng rắn, gặp những tảng đá lớn và dày, thì đông người hợp sức giúp tay, đập phá cạy xeo, chỉ trong vòng hơn một tháng, đường gần mở xong. Nhưng chặng giữa có hai đoạn, gặp đá lớn chơm chởm, dăng quanh mấy trượng, cứng rắn như sắt, không thể đào thông, đục tra xuống thì mũi cong, búa đập vào thì cán gãy, dân phu ngó nhau ngã lòng, tay chân bải hoải, chẳng làm thế nào được. Ngày 16 tháng 5, giữa lúc ban ngày, thình lình mây kéo đen đặc, gió thổi ào ào, rừng núi tối mờ, ngửa bàn tay không thấy, bỗng chốc sấm vang chớp nhoáng, ở sở làm có vài trăm tiếng sét đánh dồn, dân phu khiếp đảm, run rẩy, bưng tai bịt mắt, một lát sau, trời quang mây

tạnh, chúng chạy ra xem, thì đống đá gan lỳ bỗng dưng tan nát, có những hòn lớn cồng kềnh, sức người không sao xeo nổi, đều bị rồng cuốn vứt ra hai bên lèn. Lại ở phía Tây có những tảng đá rắn chắc, đến ngày 11 tháng 6, sấm sét lại đánh dữ dội như ở phía đông, chúng chạy đến xem, thấy đá tiêu tan đâu mất, những hòn đá quanh co ở hai bên bị phá vỡ chừng mười trượng. Đi lên phía Tây lại gặp phải đá lớn, người chịu bó tay, chỉ vái trời giúp đỡ, thì sấm chớp lại nổi lên, đá bị đánh tan, suối nước tuôn ra mùi như rượu ngọt. Ấy là càn khôn giúp sức, thần lực phò trì, lối hiểm đường nguy, một giây san phẳng, đều nhờ Bột Hải Công lòng không riêng vạy, tinh thần cảm thấu trời xanh, hoàn thành việc lớn, thần diệu vô cùng, được sức mặc tướng âm phò, từ xưa không ai sánh kịp. Từ nay một mạch lưu thông, hai hồ liên tiếp, không còn một chút trở ngại; quan quân kinh quá, biển nước chẳng sợ gian nguy, lương hướng chở chuyên, thuyền bè không lo chìm đắm. Từ trước đường đi Giao Chỉ có ba nơi nguy hiểm:

1- Mũi Hoa Chùy ở bãi Tống Động, có sóng to cuồn cuộn;

2- Rặng Thạch Giốc ở vũng Nữ Âu có cá mập vẫy vùng;

3- Sóng thần Đại Gia dữ dội, ai đi qua đó thảy đều rởn óc lạnh mình.

Ngày nay, dòng êm đường phẳng, chẳng phải đi qua những nơi nguy hiểm ấy nữa.

Than ôi! Công cán của Bột Hải Công có thể ngang với người đào Hứa Cừ và mở Quế Lĩnh để giúp người đời. Bọn Lâm Phúng và Tồn Cổ siêng lo việc nước, mẫn cán tinh chuyên, ngoài công việc chỉ huy, còn biết xem xét địa thế, xẻ núi đốn cây, sửa công quán, lập thương đình, suối đào cho nước thông, cầu bắc ngang như mống dựng, miếu Thần chùa Phật, đền thờ Thiên Lôi và nhà thờ Lão Tử đều xây cất đầy đủ, để lưu truyền đời đời. Ngày 15 tháng 9 năm nay hoàn thành, bọn Lâm Phúng và Tồn Cổ nài xin dựng bia ghi công, để đời sau được biết. Bột Hải Công nhân khiến người chưởng thư chép rõ công việc. Tôi là Bùi Hình chẳng dám khiêm nhường từ chối, cầm bút làm bài minh rằng:

Trời đất mênh mông, sức người hèn yếu,
Đường nguy chở gạo, biển cả vượt thuyền,
Chẳng mấy lúc yên, đắm nghiêng thường bị,
Ông tôi quyết kế, đào núi xẻ ngàn;

Công tác gian nan, sấm chớp vang dậy,
Biển thông lối chảy, thuyền dễ qua ngang,
Sông nước phẳng bằng, thuận đường vận tải,
Đạo trời khai thái, oai thần phò trì.

Ngày 13 tháng giêng năm Hàm Thông thứ 11 (870) dựng bia.

"Nền cũ ở phía Nam Giao Chỉ, thời Hàm Thông (860-873), Bột Hải Công Cao Biền đi đánh phương Nam, mở đường vận tải lương thực, có sét đánh trời giúp, bèn dựng đá lớn ghi công. Lối đi đặt tên là Thiên Oai. Đến đời Chiêu Hy (Chiêu Tông (889-903)), Hy Tông (874-888), Trung Nguyên loạn lạc, bỏ ra ngoài bờ cõi, không ngó đến, nhà Tống ta nhân theo, cũng chẳng sửa chữa đường đi ngoại bang. Thái thú Ung Châu là Hoắc Trung Cẩn tình cờ tìm thấy bản khắc cũ, sợ ở chỗ xa xôi, lâu ngày vùi lấp thất truyền, bèn khiến thợ khắc đá, dựng ở bên hữu sảnh đường, ý muốn tỏ cho người xa biết được thánh đức của nhà vua, hằng năm phải lo việc tiến cống, không nên trễ nải vậy.

Ngày 21 tháng giêng năm Thiệu Thánh thứ 5[4].

CAO TẦM

Theo Cao Biền thu phục Giao Chỉ có công, vua khiến thay Biền làm chức Tiết độ sứ.

TĂNG CỔN

Tỳ tướng của Cao Biền, thường vì Cao Biền đi báo tin thắng trận tại An Nam. Trong năm Càn Phù thứ 4 (877), được bổ nhiệm chức An Nam Đô hộ. Thời ấy vua Nam Chiếu là Tù Long mất, con là Pháp nối ngôi, xưng hiệu Đại Phong Nhân, cử quân xâm phạm An Nam, Cổn chạy qua Ung Châu, đạo binh đồn trú tan rã. Gặp lúc vua Hy Tông chạy ra đất Thục, Trần Kỉnh Huyên đề nghị hòa với Nam Chiếu, Lư Huệ Đậu và Lư Trác bèn nói dối với vua rằng: "Từ cuối đời Hàm Thông (860-873), quân Mán làm phản, xâm nhập bốn châu: An Nam, Ung, Quản, và Kiềm, thiên hạ tao loạn đã mười lăm năm nay; quá nửa tô thuế không nạp về Kinh sư, kho tàng trống rỗng, quân lính bị chết vì lam chướng, đốt xương gửi tro về; người chẳng nghĩ đến nhà, chỉ lo vong mạng làm trộm cướp, thực đáng đau lòng, huống chi quân

đồn thú An Nam ít ỏi, nạn cướp mùa đông rất đáng lo ngại. Nay ta khiến sứ giả đi báo hòa hảo, tuy họ chưa xưng thần, nhưng ta cũng có thể dùng mưu lung lạc bọn họ bắt phải phục tùng, như thế trong nước sẽ được nghỉ ngơi vậy". Vua cho lời tâu là phải. Nhưng vừa lúc giặc Hoàng Sào[5] đã yên, nên không khiến đi nghị hòa.

KÍNH NGẠN TÔNG

Làm Thứ sử Ái Châu đời nhà Đường.

THÔI LẬP TÍN

Làm An Nam Đô hộ, rể là Bùi Duy Nhạc quyền nhiếp chức Thứ sử Hoan Châu, tham dữ quá độ.

TỐNG GIAO CHÂU CHUYỂN VẬN SỨ, AN VŨ SỨ

HẬU NHÂN BỬU

Con của Thái sư Hầu Ích, được Tể tướng Triệu Phổ gả em gái và cho bổ nhiệm công vụ ở Tây Lạc luôn mười năm, không thay đổi. Lư Đa Tốn có hiềm khích với Triệu Phổ, gặp lúc Phổ phải ra nhiệm ngoại trấn, Đa Tốn làm Tham tri chính sự, bèn đổi Nhân Bửu qua coi việc Ung Châu, mười năm không được thay thế. Nhân Bửu tự nghĩ chắc phải chết già ở cõi ngoài, nhân dâng kế sách bình định Giao Châu, nói hiện nay chủ súy Giao Châu đã bị hại, trong nước đương loạn, có thể đem một đạo quân nhỏ thừa thời đánh chiếm, và cầu xin về triều tấu việc. Sớ vào, vua Thái Tông cả mừng, khiến ngựa trạm ra triệu về. Đa Tốn tâu rằng: "Giao Chỉ có nội loạn, ấy là thời trời làm mất nước ấy, triều đình phát binh thừa lúc bất ý, ví như sét đánh chẳng kịp bưng tai vậy. Nay triệu Nhân Bửu về, mưu của ta đã lậu, họ sẽ biết mà ngừa trước, dựa vào thế núi rừng hiểm trở, không thể đánh được nữa. Bây giờ, nên cho Nhân Bửu làm chuyển vận sứ, theo đường

tất qua nhận chức, rồi khiến phát quân Kinh, Hồ 3 vạn người, ruổi thẳng đánh vào, thế ắt vạn toàn, dễ như đập lá khô và bẻ củi mục vậy". Vua cho lời tâu là phải, bèn phong cho Nhân Bửu làm Giao Châu thủy lục chuyển vận sứ. Nhân Bửu tiến binh, gặp quân địch rất mạnh; viện binh không đến, nên Nhân Bửu bị giết chết giữa sông. Thái Tông nghe tin rất lấy làm thương xót, truy tặng chức Công bộ Thị lang và cho hai người con là Diên Linh và Diên Thế đều làm Trai lang; Diên Linh làm đến chức Điện Trung thừa và Diên Thế đến chức Thái Tử Trung xá.

THIỆU DIỆP

Năm Cảnh Đức thứ 2 (1005), làm chức Quang Lộc khanh, Giao Châu An Vũ Quốc Tín sứ. Năm thứ 3 (1006), Giao soái Lê Hoàn mất, trong nước đương loạn, vua xuống chiếu khiến Diệp cùng với Lăng Sách Quảng Châu đồng đi Kinh lược, xem tiện nghi tâu về cho vua nghe. Tháng tám, Diệp dâng bản đồ đường thủy và đường bộ từ Ung Châu tới Giao Chỉ. Chân Tông đưa cho cận thần xem và nói rằng: "Giao Châu là nơi độc địa, nếu đem binh qua đánh thì tử thương ắt nhiều; vả lại, tổ tông mở mang cương thổ rộng lớn nhường ấy, chúng ta chỉ nên giữ gìn cẩn thận mà thôi", bèn khiến Diệp làm Binh bộ Viên Ngoại lang, vỗ yên Giao Chỉ, việc xong được thưởng công.

Chú thích:

(1). *Việt sử thông giám cương mục* chép: Quang Sở Khách.

(2). Vĩnh Thái là niên hiệu của Đại Tông nhà Đường, chỉ có một năm đầu là năm 765 sau Công nguyên.

(3). *Đồng mông* là một loại chiến thuyền, hẹp mà dài, dùng để xông vào đánh thuyền địch.

(4). Niên hiệu Thiệu Thánh chỉ có bốn năm 1094-1097.

(5). Hoàng Sào đời Ý Tông nhà Đường, thi tiến sĩ hỏng, làm phản vào đời Hy Tông, bắt đầu từ năm Càn Phù thứ 2 (875) đến năm Trung Hòa thứ 4 (884) mới bị dẹp yên.

QUYỂN MƯỜI

NHỮNG NGƯỜI TÔI CÁC ĐỜI TRƯỚC SANG KÝ NGỤ

HỒ CƯƠNG

Ông tổ bốn đời của Thái phó nhà Hán là Hồ Quảng. Là người thanh cao, có khí tiết, gặp lúc Vương Mãng soán ngôi, treo mão ở cửa phủ mà đi, lưu lạc ở Giao Chỉ, ẩn mình làm hàng thịt. Đến ngày Vương Mãng thất bại, mới trở về xứ sở.

LƯƠNG TỦNG

Tự là Kính Thúc, đời vua Minh Đế năm Vĩnh Bình thứ 4 (61), bị kết án liên lụy vì việc của người anh là Lương Tùng. Nguyên trước đó, Lương Tùng vì có sự oán hận, làm thư phỉ báng triều đình, Tủng cùng cả gia quyến và em là Cung đều phải dời qua Cửu Chân, trải khắp Giang, Hồ, Nguyên, Tương, cảm thương Tử Tư và Khuất Nguyên[1], không tội mà phải trầm mình, làm bài phú điệu tao. Sau được vua xuống chiếu cho về cổ quận. Tủng thường lên nơi cao trông xa mà than thở rằng: "Trượng phu ở đời, sống phải được phong hầu, chết được lập miếu tế tự, nếu chẳng thế, thà nhàn cư để dưỡng chí, thơ rượu cho vui vầy, chớ chuốc lấy công việc châu quận làm chi cho nhọc người vô ích". Sau luôn luôn có chỉ triệu của nhà vua, nhưng nhất định không đến.

VIÊN TRUNG

Tự là Chính Phủ. Cuối đời Diên Hy (158-166) vua Hoàn Đế, thiên hạ loạn, bèn bỏ quan, đi du lịch ở quận Cối Kê. Tôn Sách đánh phá Cối Kê, Trung lại vượt bể lưu vong qua Giao Chỉ.

HOÀN DIỆP

Tự là Văn Lâm. Trong khoảng niên hiệu Sơ Bình (190-193), thiên hạ loạn, lánh ở đất Cối Kê, sau vượt bể ký ngụ tại Giao Chỉ. Người Việt cảm hóa theo khí tiết của ông, đến nỗi xóm làng chẳng có việc tranh tụng. Sau vì kẻ hung ác vu cáo, bị chết ở ngục Hợp Phố.

ĐỔNG PHỤNG

Tự là Quân Dị, người đất Hầu Quan Sĩ Nhiếp ở Giao Chỉ, có lúc mắc bệnh chết ba ngày, Phụng cho ngậm một hoàn thuốc, giây lát nhan sắc lần lần bình phục, nửa ngày sống dậy. Việc này thấy chép trong *Tiên truyện*.

HỨA TĨNH

Tự là Văn Hưu. Người quận Nhữ Nam, đậu Hiếu Lâm, làm Thượng thư lang, giữ việc tuyển cử; tránh loạn Đổng Trác, qua nương nhờ Thái thú Cối Kê là Vương Lãng. Đến lúc Tôn Sách qua Giang Đông, Tĩnh chạy qua Giao Chỉ lánh nạn, được Sĩ Nhiếp tiếp đãi rất hậu, cùng với Viên Huy người Trung Quốc đồng ngụ ở Giao Chỉ. Huy gửi thư cho Tuân Quắc nói rằng: "Hứa Văn Hưu là bậc anh tài vỹ sĩ, từ ngày lưu lạc đến nơi rừng núi xa xôi, vẫn được các nhân sĩ đi theo; mỗi lần có việc nguy cấp, thường trước lo cho người, sau mới đến mình, cùng người họ nội ngoại chín đời, chung chịu đói rét". Người quận Cự Lộc là Trương Cao vâng mệnh vua đi sứ Giao Chỉ, hâm mộ Tĩnh, ỷ thế muốn yêu cầu minh thệ giao kết, nhưng bị cự tuyệt. Tĩnh gửi thư cho Tào Công nói rằng: "Tam Giang, Ngũ Hồ đều thành sân giặc, tôi cùng bọn Lưu Tử Hiếu, người đất Cổn Bái, vượt bể cả đến đất Giao Châu, trải qua Đông Âu, Mân Việt, đi suốt muôn dặm chẳng

thấy đất nhà Hán. Lúc qua Hải Nam, gặp Nghê Hiếu Đức, được biết Túc hạ phấn phát lòng trung nghĩa, chỉnh sức binh nhung, ra phía Tây rước xa giá vua về, tức thì tôi cùng Từ Nguyên Hiến, người Cổn Bái, lo sửa soạn hành trang về nước, nhưng Kinh Châu đường thủy lục không thông, Giao Châu việc sứ dịch lại bị đoạn tuyệt. Lại có Trương Tử Vân xưa ở kinh thành, vốn có chí muốn khuông phò vương thất, hiện nay đến ở nơi hoang vực này, chẳng còn tham dự triều chính, người ấy cũng là phiên trấn của nước nhà, có thể làm ngoại viện cho Túc hạ vậy". Trương Cao giận Tĩnh chẳng chịu kết giao với mình, bèn lấy bức thư của Tĩnh gửi, ném xuống nước. Lưu Chương khiến sứ vời Tĩnh vào đất Thục. Tiên Chúa dùng làm Thái thú Ba Quận và Quảng Hán, sau làm đến chức Tư đồ, rồi qua đời.

LƯU BA

Tự là Tử Sơ, người quận Linh Lăng. Lưu Biểu mấy lần mời ra làm quan, chẳng chịu đến. Tào Công vời làm Duyện lại, sai đi chiêu hàng mấy quận Linh Lăng, Quế Dương, Trường Sa. Gặp lúc Tiên Chúa lược định ba quận ấy, Lưu Ba không trở về được, bèn chạy qua Giao Châu, cùng Sĩ Nhiếp bàn luận chẳng hợp ý, lại vào đất Thục, được Gia Cát khen ngợi dùng làm chức Thượng thư. Lưu Ba tính người thanh kiệm kính cẩn, bao nhiêu xưng hiệu, sách mệnh của Tiên Chúa, đều do tay ông làm ra.

CỐ ĐÀM

Tự là Tử Mặc, cháu nội của Cố Ung, tướng nước Ngô. Đàm làm Thượng thư, vì dâng sớ nói việc Lỗ Vương Bá, từ ấy, Bá với Đàm hiềm nhau. Lại nhân con của Vệ tướng quân Toàn Tông là Toàn Ký làm tân khách của Bá, người vốn khinh bạc gian tà, nên Đàm không chơi với. Ký, Bá cùng Ký bèn thêu dệt làm cho Đàm bị tội, phải đày qua Giao Chỉ.

CỐ THỪA

Em của Đàm. Tự là Tử Trực, làm Đô úy Tây Bộ; dẹp yên Sơn Việt, được làm chức Thị trung. Sau cùng với Đàm bị đày qua Giao Chỉ rồi chết.

TRƯƠNG HƯU

Tự là Tử Do, làm Thị trung Dương oai tướng quân, cùng với Cố Đàm, Cố Thừa bị Tuấn Pha luận công sự gian dối, phải đày qua Giao Châu, sau bị Tôn Hồng gièm pha, vua xuống chiếu bắt phải tự tử.

LƯU HY

Không biết người ở quận nào. Tiết Tông và Trình Bỉnh tránh loạn qua Giao Chỉ, thường cùng Hy bàn luận đại nghĩa. Vy Chiêu nói rằng: "Lưu Hy có làm sách *Thích Danh* tám quyển nói về loài vật rất nhiều, nay khó xét rõ được".

TRÌNH BỈNH

Tự là Đức Xu, người quận Nhữ Nam, có được học với Trịnh Huyền, tránh loạn qua Giao Chỉ, thường cùng Lưu Hy bàn đại nghĩa, học rộng, thông hiểu ngũ kinh, Sĩ Nhiếp khiến làm chức Trưởng sử. Sau Tôn Quyền mời về làm chức Thái Tử Thái phó.

DU ÍCH KỲ

Người Dự Chương, tính cương trực, chẳng theo thường tục, chạy qua ở quận Nhật Nam.

DỮU ĐẠO MẪN

Người Yên Lăng, cháu huyền tôn của Dữu Vĩnh làm chức Tư không nhà Tần. Đạo Mẫn là người có hiếu hạnh và có văn tài, tuổi trẻ đã chịu cảnh mồ côi. Lúc người mẹ đẻ lưu lạc qua Giao Châu, Đạo Mẫn còn đương tuổi nằm nôi, kịp đến ngày khôn lớn, cầu làm chức Tá Nhị phủ Tuy Ninh thuộc Giao Châu; ở đó, cách Giao Châu còn xa, Đạo Mẫn mạo hiểm đi đến Giao Châu, tìm kiếm mẹ suốt năm, hằng ngày than khóc. Ngày nọ, đi vào một thôn, ban chiều gặp cơn mưa lớn, phải vào ký túc một nhà bên đường, bỗng có một bà già đội củi về, Đạo Mẫn thấy, động lòng, hỏi thăm thì chính là bà mẹ mình. Mẹ

con ôm nhau nức nở khóc than, ai thấy cũng rơi nước mắt. Sau Đạo Mẫn làm quan nước Tề, đến chức Xạ sinh Hiệu úy.

TRƯƠNG DUNG

Tự là Tư Quang. Thời Tống Văn Đế, làm quan lệnh đất Phong Khê. Lúc đi từ Bột Hải qua Giao Châu, giữa biển gặp gió, không sợ sệt, ngồi ngâm nga nói rằng: "Ăn cá khô mà về được quê nhà, lọ cần nem thịt mà làm gì?". Nhân làm bài *Hải phú*, văn từ rất quỷ quyệt. Cố Khải Chi nói rằng: "Bài phú này hay hơn bài của Huyền Hư[2], nhưng chỉ tiếc trong bài không nói đến muối". Dung tức thì cầm bút làm nối thêm mấy câu: "Lộc sa cấu bạch, ngao ba xuất tổ, tích tuyết trung xuân, phi sương thử lộ", nghĩa là: lọc cát nấu sóng, làm ra chất trắng, như tuyết mùa xuân, như sương tháng nắng.

CAO KIỆM

Tự là Sĩ Liêm. Cháu nội của Thanh Hà Vương Cao Nhạc nước Tề. Trong khoảng niên hiệu Nhân Thọ (601-604) nhà Tùy, thi văn tài, đậu Giáp Khoa, bổ làm chức lại ở Bộ Hộ, bỏ việc quan chạy qua Cao Ly, nên bị biếm làm Chủ bộ huyện Chu Diên, vì mẹ già không thể ở nơi nước độc, phải lưu bà ở lại đồn Giải Vu mà đi. Gặp lúc loạn, Thái thú Giao Chỉ là Khâu Hòa bổ Kiệm làm Tư pháp tá. Khi ấy nhà Lương khiển Nịnh Trường Chân đem binh xâm chiếm Giao Chỉ; Hòa khiến Kiệm làm Hành quân Tư mã, đón đánh phá tan quân giặc. Thời sơ niên nhà Đường, Kiệm làm chức Trung thư môn hạ.

BÙI KIỀN THÔNG

Làm Thứ sử Thần Châu đời nhà Đường. Năm Trinh Quán thứ 2 (628), vì Kiền Thông là người cũ của vua Dượng Đế, lại làm nghịch loạn, cho nên tuy có lệnh ân xá, cũng không thể dùng để trị dân, bị bôi tên và đày qua Hoan Châu.

VƯƠNG PHÚC TRĨ

Cha của Vương Bột, thời Cao Tông (650-683), làm Ung Châu Tư hộ Tham quân. Vì việc của Vương Bột, bị đổi qua làm Giao Chỉ lệnh. Vương Bột qua Giao Chỉ thăm cha, bị đắm thuyền chết.

LÝ SÀO

Tự là Hiếu Nghĩa, con của Lý Diệm. Lúc tuổi trẻ rất hào hiệp, dâng thơ cho vua điều trần việc lợi hại, vua cho làm chức Giám sát Ngự sử. Sau vì có việc trái ý vua, bị biếm làm Long Biên chủ bộ.

LÝ HỮU

Người đồng tộc với Lý Nghĩa Phủ, theo Đỗ Chính Luân, cùng nhau kể tội Lý Nghĩa Phủ khiến. Sau Nghĩa Phủ người đầu cáo Chính Luân làm phản, cùng Lý Hữu giao thông để dối vua, có mưu toan gì khác. Vua Cao Tông ghét Hữu, đày qua Hoan Châu.

THẨM THUYÊN KỲ

Tự là Vân Khanh, người Châu Tương, lần lượt thăng đến chức Cấp sự trung, trong khi đi xét công tác của quan lại, có nhận của hối lộ, bị hạch tội, cứu xét chưa xong, vừa gặp lúc Trương Dị thất thế, phải đày qua Hoan Châu. Sau được làm lên chức Trung thư Xá nhân.

HÀN TƯ NGẠN

Tự là Anh Viễn, người Nam Dương, làm Giám sát Ngự sử, có chính tích hay. Gặp lúc có sao Thái Bạch mọc ban ngày, Tư Ngạn khuyên vua sửa đức để đáp sự khiển trách của trời. Vua trách Lý Nghĩa Phủ rằng: "Một chức quan bát phẩm, còn biết nói chuyện đắc thất của triều đình, nhà ngươi ngôi cao phú quý, coi việc gì?". Nghĩa Phủ cùng các người họ Vũ gièm pha, Tư Ngạn thôi chức bỏ đi. Trong năm Thượng Nguyên (674-675), vua Cao Tông lại vời đến để bổ dụng.

Tư Ngạn thôi làm quan đã lâu ngày, sơ sót nghi lễ triều đình, lúc lạy vua, quên múa tay tiến bước, bị Lý Khâm Nguyên tấu hạch, phải đổi qua làm quan Thừa huyện Chu Diên, rồi mất ở đó.

LƯ TÀNG DỤNG

Tự là Sĩ Thanh, người Do Châu, thi tiến sĩ không đỗ, cùng với người anh ngao du tại miền nước Ngô và nước Thục. Vũ Hậu dùng làm Hoàng môn Thị lang. Vì tội phụ giúp Thái Bình Công Chúa, Huyền Tông lúc đầu muốn xử trảm, sau bớt giận, bèn đày đi Tân Châu, có kẻ cáo Tàng Dụng mưu phản, xét không có bằng chứng, lại đày qua Hoan Châu. Gặp lúc Giao Châu làm phản, Tàng Dụng ngăn chồng có công, được thăng chức Trưởng sử Kiềm Châu.

TỐNG TẤN KHANH

Con người chị họ của Vũ Hậu, có người anh là Sở Khách làm Hộ Bộ Thị lang. Tấn Khanh cùng quân Vũ Lâm xây cất dinh thự cho Sở Khách, quá nỗi xa hoa, bị lỗi, phải đày đi Phong Châu.

LÝ CÀN HỰU

Làm Thứ sử hai Châu Hình và Ngụy, thường viết thư cho người lại quen biết, dùng lời bí ẩn, nói việc đắc thất của triều đình; bị người lại ấy tố cáo lên triều đình, Càn Hựu bèn bị đày qua Hoan Châu.

NGHIÊM THIỆN TƯ

Thời Tắc Thiên Vũ Hậu (685-705), làm Giám sát Ngự sử công bình ngay thẳng, gặp việc dám nói. Từ thời Thùy Củng (685-688) trở về sau, chuyên dùng những quan lại tàn khốc, hại tôn thất, giết đại thần, những bọn điểm chỉ mật báo không biết bao nhiêu mà kể. Thái Hậu cũng chán sự phiền phức, khiến Thiện Tư tra hỏi, xét ra chịu phục tội hơn 800 người. Những phường thêu dệt hết thế hung hăng, bèn cùng nhau gièm Thiện Tư, làm cho Tư phải bị đày qua Hoan Châu.

ĐẬU SÂM

Thời Đức Tông (780-804), làm Tể tướng, vì ghét Lý Tốn đuổi ra làm Thứ sử Thường Châu. Kịp khi Sâm bị biếm làm Tiết độ sứ Nghi Châu, Lưu Sĩ Ninh đưa biếu Sâm năm mươi cây lụa, Tốn tâu vua nói Sâm giao kết với các quan phiên trấn, vua giận, muốn giết Sâm. May nhờ Lục Chí ra sức cứu vớt, bèn biếm làm Tư hộ Hoan Châu, kế buộc phải tự tử.

LÝ NHÂN QUÂN

Cha của Lý Ngại. Khoảng Trinh Nguyên (785-804) đời Đường, Thái phó Lũng Tây Công dẹp yên Biện Châu, Nhân Quân làm Thị Ngự sử, coi việc muối, sắt ở Biện Châu. Khi Lũng Tây Công mất, quân lính nổi loạn, những người tùng sự trong quân đội đều bị xử tử, Nhân Quân cũng bị giềm, biếm làm dân quận Nhật Nam.

BÙI DI TRỰC

Tự là Lễ, làm Trung thư Xá nhân. Khi Vũ Tông (841-846) lên ngôi, Di Trực xem sách điệp, chẳng chịu ký tên, bị giáng làm Thứ sử Hàng Châu; lại bị đuổi đi làm Tư hộ tham quân tại Hoan Châu. Thời Tuyên Tông (847-859), được triệu về làm chức Thường thị.

DƯƠNG THU

Tự là Tàng Chi. Từ niên hiệu Đại Trung (847-859) về sau, mán Nam Chiếu thường vào Ung Châu, cướp bóc Giao Chỉ, quân Tàu qua lại đồn trú, bị chết vì lam chướng mười phần hết bảy, thế giặc càng ngày càng mạnh; Thu bàn mộ quân Dự Chương một vạn người, đặt đạo quân Trấn Nam để chống quân Mán, lại cho thuyền bè vận lương cho Nam quân. Vua khen, cho thăng chức Thượng thư Bộc xạ. Thời Ý Tông (860-873), thăng làm Tể tướng. Trước đây con trai của Thượng thư Hữu thừa Bùi Thản cưới con gái của Thu, lễ đưa dâu có của hồi môn rất hậu, đồ dùng trang trí toàn bằng ngọc và sừng tê. Bùi Thản giận nói rằng: "Đồ ấy sẽ phá hại nhà ta", lập tức khiến đập vỡ hết. Sau quả nhiên Thu vì ăn hối lộ bị bãi chức. Năm Hàm Phong thứ 11 (870) đày qua Hoan Châu, kế buộc phải tự tử.

TRẦN BÀN TẤU

Làm quan lệnh phủ Chí Đức, thấy vua Ý Tông hoang chơi, chẳng lo việc triều chính, vả lại tin dùng Lộ Nham; Nham xa xỉ, hay ăn hối lộ, Tấu dâng sớ tâu bày, xin chỉ phá một nhà Biên Hàm, cũng đủ nuôi quân ba năm. Vua hỏi Hàm là ai? Thưa rằng: "Là kẻ thân lại của Lộ Nham". Vua giận đày ra Ái Châu.

LƯU CHIÊM

Tự là Cơ Chi, người Quế Dương, thôi chức Tể tướng ra làm Tiết độ sứ Kinh Nam. Năm Hàm Thông thứ 11, Đồng Xương Công Chúa chết, vua xuống chiếu bắt quan y viện hơn hai mươi người, toàn gia hạ ngục. Chiêm cùng với Kinh Triệu Doãn là Ôn Chương cố sức can gián, bảo rằng vua quá thương con gái, làm khổ dân. Ý Tông giận, biếm Chiêm làm Tư hộ Hoan Châu, Chương làm Tư mã Chấn Châu.

TRẦN TRỌNG VY

Tự là Trí Quảng, người Thụy Châu, thi đậu khoa Mậu Tuất (1238) niên hiệu Gia Hy đời Tống Lý Tông (1225-1264), khoảng niên hiệu Hàm Thuần (1265-1274) làm triều sĩ, thường bàn bạc chỉ trích Giả Tự Đạo, vì cớ ấy bị đuổi ra nhiệm chức ngoại quận, chuyển đổi qua đến Lĩnh Nam. Năm Bính Tý (1276), niên hiệu Chí Nguyên (1264-1294), nhà Nguyên, quan quân (tức quân nhà Nguyên) vào bắt ấu chúa (vua nhà Tống), cả nước đều quy thuận, hai vua (tức Đoan Tông và Đế Bính nhà Tống), chạy xuống phía Nam, Trọng Vy từ Quỳnh Châu vào yết kiến, đến Quảng Châu, được cử làm Lại Bộ Thượng thư, khiến vời Thừa tướng nhà Tống là Trần Nghi Trung. Nhà Tống mất, Trọng Vy chạy vào An Nam, rất được vua Trần Thánh Tông trọng đãi. Thường làm thơ rằng:

"Tử vi Việt quốc quy hương quỷ,
Sinh tác Nam triều cự gián thần".

Nghĩa là:

Lưu lạc thác làm ma Việt quốc,
Trung cương xưa vẫn sĩ Nam triều[3].

Ở An Nam được vài năm thì mất, Tăng Uyên Tử vãn một bài thơ rằng:

Giang Nam duy nhị điểu,
Dực chiết ảnh tương y,
Thính vũ thấp tàn cảo,
Trùng thiềm cự phá y,
Bất tri Phật Lão cực,
Do vọng thái bình quy.

Tạm dịch:

Giang Nam chim một cặp,
Gãy cánh tựa nương nhau,
Mưa thấm cây khô nhánh
Nhà chê áo rách bâu,
Phép mầu nhiệm chẳng biết,
Còn đời thái bình sao?

Bình Triều Trương Hoằng Nghị ai điếu một câu rằng:

Giao Châu phương phản Ngu Phiên cốt,
Linh Vũ thùy minh Đỗ Phủ tâm

Dịch nghĩa:

Linh Vũ ai hay lòng Đỗ Phủ[4],
Giao Châu vừa tiễn cốt Ngu Phiên[5].

Sau Quốc đệ nước An Nam là Trần Thôi bị tội, lén khiến con của Trọng Vy là Trần Văn Tôn qua Trung Quốc xin quân đánh An Nam. Mùa đông năm Giáp Thân, đại binh qua đánh nước Nam, Trấn Nam Vương cho Trần Văn Tôn làm Thiên Hộ để dẫn đường. Vua Thánh Tông nhà Trần cả giận, khiến bổ quan tài Trọng Vy.

TĂNG UYÊN TỬ

Tự là Quảng Trưng, người Vũ Châu, thi đậu khoa Canh Tuất (1250), niên hiệu Thuần Hữu (1241-1252) đời Tống Lý Tông, do chức Thị tụng ra làm Trị huyện Long Hưng, kiêm chức An Vũ, lại được vời làm Lâm An phủ Doãn, coi việc Tham Chính phủ. Mùa xuân năm Ất Hợi (1275) do chức Đài đoan biếm ra Lôi Châu. Niên hiệu Chí Nguyên năm Bính Tý (1276), đại binh vào Hàng Châu, ấu chúa nhà Tống ra hàng, Nhị Vương vượt biển đến Quảng Châu. Uyên Tử yết kiến, được cho làm Quảng Tây Tuyên úy sử, kiêm quản Lôi Châu. Năm Mậu Dần (1278) làm chức Thị độc, gia phong Kim tử Quang lộc

Đại phu. Lúc Ích Vương bại trận ở Nhai Sơn, Tham chính là Tú Phu ôm Quảng Vương nhảy xuống biển. Uyên Tử nhảy theo, nhưng được người nhà vớt lên khỏi chết, bèn ở nhờ trong thuyền của Tô Lưu Nghĩa. Bọn Mã Vượng giết Lưu Nghĩa, đem Uyên Tử chạy qua An Nam, rất được Trần Thánh Vương trọng đãi. Mùa đông năm Giáp Thân (1284), niên hiệu Chí Nguyên, đại binh vào An Nam, Uyên Tử đem chúng quy phục. Sau không biết chết ở đâu.

TÔ CẢNH DO

Con của Tô Lưu Nghĩa, An Vũ sứ nhà Tống. Năm Bính Tý (1276), hiệu Chí Nguyên, quan binh vào Lâm An, Nhị Vương chạy xuống phía Nam, lúc ấy người cha làm Sách ứng Đại sứ Quảng Đông và Quảng Tây gia hàm Thiếu Bảo. Sau trận thua tại Nhai Sơn, vua Tống đã bị chôn vào bụng cá. Lưu Nghĩa bị bọn Vương Phục, Mã Vượng giết chết. Chúng tôn Khả Văn Kiệt lên làm trưởng, bắt vợ Lưu Nghĩa gả cho Văn Kiệt. Lúc ấy Cảnh Do mới mười tuổi. Văn Kiệt dẫn chúng chạy qua An Nam, Cảnh Do kêu oan cho cha với Thánh Vương nhà Trần, Vương khiến Kiểm pháp quan Đinh Củng Viên tra xét. Văn Kiệt lo lót rất hậu, Củng Viên tâu với Vương rằng: "Ấy là việc xảy ra lúc chúng nó chưa về phụ với ta, bất tất cật vấn làm gì". Mùa đông năm Giáp Thân (1284), niên hiệu Chí Nguyên, quan binh vào An Nam, Văn Kiệt đem chúng ra hàng. Cảnh Do lại đem việc ấy tố cáo với Trấn Nam Vương, Vương thương xót, khiến người dò hỏi ra sự thực, bèn chém Văn Kiệt. Cảnh Do theo quân về Bắc, được cho về làng cũ.

Chú thích:

(1). *Ngũ Tử Tư* là tôi nước Ngô, *Khuất Nguyên* là tôi nước Sở vào thời Đông Chu liệt quốc.

(2). *Mộc Huyền Hư* đời Tấn có làm bài *Hải phú*.

(3). Tức triều Nam Tống.

(4). *Đỗ Phủ* nhà Đường bị truất ra ở đất Linh Vũ.

(5). *Ngu Phiên*, người đời Tam Quốc, học giỏi, vì lưu lạc ở phương Nam, sau chết ở đó. Thường than thở rằng: "Sống không biết nói chuyện với ai, chết chỉ có ruồi xanh đến điếu. Đời người gặp được một người tri kỷ cũng đủ khỏi buồn".

QUYỂN MƯỜI MỘT

GIA THẾ HỌ TRIỆU

TRIỆU ĐÀ

Người Chân Định, thời nhà Tần, (246-207 trước Công nguyên) làm quan lệnh huyện Long Xuyên (Tuần Châu ở Nam Hải). Buổi đầu nhà Tần gồm thâu thiên hạ, đánh lấy đất nước Việt, đặt ba quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận, để đem dân bị đày qua ở chung lộn với dân Việt. Quan úy quận Nam Hải là Nhâm Ngao đau bệnh ung thư chết, nhà Tần bèn cho Đà kiêm chức Nam Hải úy. Nhà Tần mất, Đà đánh lấy luôn Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm vua. Khi Hán Cao Tổ (206-195 trước Công nguyên) đã bình định thiên hạ, vì trong nước trải qua chiến tranh lao khổ, nên tha tội Đà, chẳng trách. Năm thứ 11, khiến Lục Giả phong Đà làm Nam Việt Vương. Thời Cao Hậu cấm Nam Việt mua bán đồ sắt, Đà bèn tiếm hiệu xưng Nam Việt Vũ Đế, phát binh đánh Trường Sa, lấy của cải mua chuộc mấy nước Mân Việt, Tây Âu Lạc[1] bắt làm thuộc bang để sai khiến. Bờ cõi từ đông qua tây rộng hơn muôn dặm, cỡi xe Hoàng ốc tả đạo[2], xưng Đế chế sánh ngang với Trung Quốc.

Hán Văn Đế lên ngôi năm đầu (179 trước Công nguyên), đặt người thủ ấp, để coi sóc mồ mả của thân nhân Triệu Đà[3], hằng năm hương khói, lo việc phụng tự, lại vời anh em của Đà đến ban cho ân huệ, quan tước. Đà bèn xuống lệnh trong nước rằng: "Ta nghe nói hai kẻ hùng chẳng cùng đối lập, hai kẻ hiền chẳng cùng sinh tồn. Hoàng Đế nhà Hán là đấng hiền Thiên Tử, bèn bỏ Hoàng ốc, tả đạo". Văn Đế rất lấy làm đẹp lòng. Thời Cảnh Đế (156-141 trước Công nguyên)

Triệu Đà xưng thần, khiến người vào triều yết... Nhưng ở Nam Việt vẫn tiếm hiệu như cũ... Lúc khiến sứ vào chầu Thiên Tử, xưng triều mệnh như chư hầu. Năm Kiến Nguyên thứ 4 (137 trước Công nguyên) Đà mất, cháu là Hồ nối ngôi. (Thời ấy nhà Hán đã được 70 năm, Triệu Đà đã hơn trăm tuổi, ở ngôi 71 năm).

Hồ lên làm vua, lúc ấy Mân Việt đến đánh Nam Việt, Hồ không dám tự chuyên dấy binh, khiến người dâng thư cho Hán Vũ Đế. Vũ Đế vì Hồ dấy binh đánh Mân Việt và khiến Nghiêm Trợ qua dụ, Hồ cảm oai đức của Thiên Tử, bèn sai Thái Tử Anh Tề vào chầu vua Hán, tự mình ngày đêm cũng sắp sửa vào chầu. Các đại thần can rằng: "Xưa Tiên Vương có nói: "Thờ Thiên Tử giữ đừng thất lễ là được, cốt đừng nghe lời dỗ ngon ngọt mà vào yết kiến, vào yết kiến thì không về được, ấy là cơ mất nước". Rốt cuộc Hồ xưng bệnh chẳng đi, sau mười năm, Hồ đau nặng, Anh Tề xin về. Hồ mất, tôn thụy hiệu là Văn Vương.

Anh Tề lên làm vua, giấu cất ấn ngọc tỷ của Tiên Đế (Lý Khanh nói rằng: "Giấu cất ấn ngọc tỷ, tiếm hiệu"). Trước đây, lúc Anh Tề vào túc vệ ở Trường An, cưới con gái họ Cù ở đất Hàm Đan, đẻ con là Hưng. Đến lúc nối ngôi vua, Anh Tề dâng thư xin lập Cù Thị làm Vương Hậu và Hưng làm tự. Nhà Hán thường khiến sứ dụ Anh Tề vào chầu, Anh Tề xưng bệnh không đi, chỉ khiến con là Thứ Công vào chầu mà thôi. Anh Tề mất, tôn thụy hiệu là Minh Vương.

Hưng lên làm vua, tôn mẹ làm Thái Hậu. Cù Thị lúc chưa lấy Anh Tề, đã tư thông với người Bá Lăng tên là An Quốc Thiếu Quý. Năm Nguyên Đỉnh thứ 4 (113 trước Công nguyên), người trong nước biết việc ấy, chẳng phục Thái Hậu. Thái Hậu sợ nổi loạn, muốn cậy oai nhà Hán, thường khuyên vua và bề tôi cầu nội thuộc nhà Hán, bèn nhờ sứ giả dâng thư xin cho Nam Việt được đứng ngang hàng với chư hầu, ba năm một lần vào triều kiến. Thiên Tử y cho, vua và Thái Hậu sắm sửa hành trang, đem nhiều của báu để vào chầu Hán Đế. Thừa tướng Lữ Gia can ngăn, vua chẳng nghe, Gia có lòng muốn làm phản, thường xưng bệnh, chẳng chịu ra mắt sứ giả nhà Hán. Thái Hậu giận, mưu toan giết Gia, bèn mở hội trong cung, lúc uống rượu, Thái Hậu bảo Gia rằng: "Nam Việt nội thuộc Trung Quốc là việc lợi cho nước; Thừa tướng lại cố ý không chịu là vì cớ gì?". Nói vậy, để chọc giận Hán sứ, nhưng hai bên cùng ngó nhau, hồ nghi, không dám hành động. Lữ Gia thấy có cơ chẳng lành, liền bỏ chạy ra. Thái Hậu

giận, muốn dùng cái mâu đâm Gia, nhưng vua can ngăn lại. Gia ra ngoài xưng bệnh, mấy ngày không yết kiến vua, bèn cử binh làm phản, đánh giết vua, Thái Hậu và Hán sứ, rồi lập con thứ của Minh Vương là Vệ Dương Hầu Kiến Đức lên làm vua. Năm Nguyên Đỉnh thứ 5 (112 trước Công nguyên). Vũ Đế sai Phục Ba Tướng quân Lộ Bác Đức đem mười vạn quân qua đánh. Năm sau đánh bại được quân Việt, khiến bộ tướng bắt Kiến Đức và Lữ Gia nơi cửa biển, tiêu diệt nước Việt, chia làm chín quận, bắt đầu đặt quan Thái thú. Họ Triệu làm vua được năm đời, cộng 93 năm.

PHỤ CHÉP BÀI "NAM VIỆT HÀNH" CỦA QUAN GIÁN NGHỊ NHÀ TỐNG LÀ CHU CHI TÀI

(Chi Tài, tên chữ là Sư Mỹ, người Lạc Tây, khoảng niên hiệu Sùng Ninh (1102-1106), vì nói thẳng bị lỗi, ra làm quan lệnh ở Tứ Thủy)

Bài này chép ở *Trung Châu tập*.

Nam Việt hành

Gái Hàm Đan vợ vua Nam Việt,
Răng trắng ngời, mắt liếc sáng trưng.
Ngọc làm trướng, ngà làm giường
Dương cao tàn gấm, đánh vang trống đồng.
Ao Thái Dịch, phù dung một đóa,
Chốn khói Mường đày đọa tấm thân.
Bá Lăng tin vắng cố nhân,
Thâm cung chỉ thấy dấu chân phi hồng.
Con làm chúa mà lòng chẳng nguyện,
Chỉ nguyện về chầu điện Bá Lương[4]
Mậu Lăng tuổi trẻ quân vương[5]
Sai qua hải đảo tìm đường hàn huyên.
Đuốc Kim Nghê long diên thơm phức,
Ngọc Minh Châu sáng rực thâm cung.
Xa xôi muôn dặm Phiên Ngung,
Uyên ương đôi lứa thỏa lòng hôm nay.
Lão thừa tướng cầm tay ấn bạc,

Chốn tiêu tường gây việc đao cung.
Gái này ai bảo chẳng hùng,
Phục binh tiệc rượu trong cung an bài.
Sứ nhà Hán một bầy nhu nọa,
Tót mâu thần, bà đã rắp toan.
Cấm ngăn vì bởiCô Man[6]
Thương ôi! Uổng chết gã Hàn Thiên Thu.
Quân chinh phạt thuyền lầu muôn đội,
Ra Quế Dương xuống lối Ly Giang.
Lữ Gia sa lưới Việt Lang[7]
An Nam chín quận, Hán Hoàng tóm thâu.
Cỏ mấy độ xanh mồ Triệu Uy,
Mới ngày nào ngọc tỷ nghênh ngang.
Thành nghiêng vì gái Hàm Đan,
Nước xuôi Dương Thủy[8]*, tre tàn sông Tương*
Tương Phi[9]*, Cù Hậu khóc thương.*

NHỮNG KẺ TIẾM THIẾT THỜI NGŨ ĐẠI

Vua Hiếu Vũ bỏ nước Nam Việt, chia làm quận ấp, đặt quan cai trị, trải mấy triều đều noi theo. Cuối đời nhà Đường, các thổ hào Châu Giao, Châu Ái là các họ Khúc, Dương, Kiểu, Ngô nối nhau soán đoạt, trong thời gian chừng năm, sáu mươi năm. Đầu đời nhà Tống, Đinh Bộ Lĩnh cướp ngôi họ Ngô, Thái Tổ phong tước vương cho Đinh Thị.

KHÚC HẠO

Chiếm cứ Giao Chỉ. Lúc ấy, Lưu Ẩn chiếm cứ Phiên Ngung, Ẩn chết, con là Lưu Nghiễm kế lập, xưng quốc hiệu là Nam Hán. Khúc Hạo khiến con là Thừa Mỹ qua làm Khuyến hảo sứ, đến Quảng Châu để dò xét hư thực. Hạo chết, Thừa Mỹ kế ngôi cha; năm Kỷ Mão, niên hiệu Trinh Minh nhà Lương năm đầu (915)[10], khiến sứ tiến cống, cầu lãnh tiết việt, nhà Lương nhân trao cho. Lưu Nghiễm cả giận, tháng chín năm Đại Hữu thứ 3 (930) đời Ngụy Hán, khiến tướng mạnh là

Lương Khắc Chính đem binh đến đánh, bắt Thừa Mỹ đem về. Khắc Chính lưu giữ Giao Chỉ, sau bị Dương Đình Nghệ đuổi.

THỪA MỸ

(Đã chép ở đoạn trên).

DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ

Người Châu Ái, tướng của Khúc Hạo. Khi Lưu Nghiễm đã bắt Khúc Thừa Mỹ rồi, phong tước cho Đình Nghệ, khiến Lý Tấn làm Thứ sử Giao Châu, cùng với Lý Khắc Chính giữ thành. Nghiễm bảo kẻ tả hữu rằng: "Dân Giao Chỉ ưa làm loạn, chỉ nên lung lạc họ mà thôi". Quả nhiên, năm sau, Đình Nghệ làm phản, đem quân vây thành. Khắc Chính thua chạy. Đình Nghệ chiếm cứ bờ cõi, sau bị Kiều Công Tiễn giết.

KIỀU CÔNG TIỄN

Nha tướng của Dương Đình Nghệ, giết Đình Nghệ mà thay thế. Niên hiệu Thiên Phúc nhà Tấn năm thứ 2 (Ngụy Hán Đại Hữu thứ 10), (937), Ngô Quyền cử binh Ái Châu vây Công Tiễn. Tiễn sức kém, xin viện binh với Lưu Nghiễm. Nghiễm cho con là Vạn Vương Hoằng Thao làm Giao Châu Tiết độ sứ, đem binh qua cứu. Vừa đi đến sông Bạch Đằng, thì Quyền đã giết Công Tiễn, đem binh đón đánh, làm cho toàn quân của Thao đều bị hãm.

NGÔ QUYỀN

Người Châu Ái, nha tướng của Đình Nghệ, giết Công Tiễn, tự lập làm vua. Con là Xương Ngập, em là Xương Tuấn nối ngôi. Ngụy Hán năm Càn Hòa thứ 12 (954), Xương Tuấn xưng thần với Lưu Thành, khiến sứ vào cống, lãnh tiết việt. Thành khiến Cấp sự Trung Lý Dự đem sinh tiết qua phong. Dự đi đến Bạch Châu, Xương Tuấn khiến người đón lại bảo rằng: "Giặc biển làm loạn, đường sá chẳng thông".

Dự bèn không đi. Xương Tuấn mất, em là Xương Văn kế lập. Văn chết, tham mưu của Văn là Ngô Xử Bình, Thứ sử Phong Châu Kiều Tri Tá, Thứ sử Ninh Châu Dương Huy và nha tướng Đỗ Cảnh Thạc, dùng binh tranh lập, rồi đều bị Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên, mà chiếm cứ đất nước.

NGÔ XƯƠNG NGẬP
NGÔ XƯƠNG TUẤN
NGÔ XƯƠNG VĂN
(Cả ba người đều có chép ở đoạn trên)

GIA THẾ HỌ ĐINH

ĐINH BỘ LĨNH

Người động Hoa Lư, Giao Chậu. Cha là Công Trứ, làm nha tướng của Đình Nghệ. Cuối thời Ngũ Đại, Đình Nghệ đi trấn Giao Châu, lấy Công Trứ quyền Thứ sử Hoan Châu. Trước đây, Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn, cha con Bộ Lĩnh về với Ngô Quyền, Quyền nhân khiến Công Trứ về nhiệm chức cũ. Khi Công Trứ mất, Bộ Lĩnh kế tập chức cha. Kịp đến lúc Ngô Xương Vặn mất, bọn bộ hạ nổi loạn, Bộ Lĩnh cùng con là Liễn đánh dẹp yên hết, lĩnh việc cai trị Giao Chỉ, xưng hiệu Vạn Thắng Vương, riêng phong chức cho Liễn làm Tiết độ sứ, được mười năm thì Bộ Lĩnh mất.

ĐINH LIỄN

Kế lập được bảy năm, năm Tân Vị Khai Bửu thứ 4 (971), Thái Tổ nhà Tống khiến đại tướng Phan Mỹ qua đánh Lĩnh Nam. Liễn sợ, dâng biểu văn, khiến sứ vào cống, xin nội phụ, Thái Tổ xuống chiếu phong Liễn làm Tiết độ sứ An Nam Đô hộ. Tháng năm năm thứ 8 (975), Liễn tiến cống vàng lụa, sừng tê, ngà voi, trà thơm. Ngày mùng

7 tháng 8, Thái Tổ xuống sắc chế, phong cha Liễn là Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ Quận vương; thực ấp 1.000 hộ. Tháng 12, khiến Cao Bảo Chư làm Quan Cáo sứ[11]. Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 2 (977), Liễn sai sứ qua cống mừng vua Thái Tông lên ngôi. Năm thứ 5 (980), Liễn mất, em là Truyền lên ngôi.

ĐINH TRUYỀN

Truyền còn nhỏ, xưng Tiết độ hành quân Tư mã, quyền lãnh việc quân phủ. Tháng tư năm Canh Thìn, Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), khiến Lư Tập đi sứ Giao Chỉ. Đại hiệu Lê Hoàn chuyên quyền, hiếp dời Truyền ở một nhà riêng, bắt giam cả họ và thay thế quản lãnh binh quyền. Thái Tông giận, khởi binh tiến đánh. Hoàn giả làm biểu văn của Truyền dâng lên. Qua tháng 11, khiến sứ tiến cống những đồ báu, như khí mãnh bằng vàng, bằng bạc, sừng tê, ngà voi và dâng một tờ trạng văn, nói rằng tất cả tướng hiệu, quân lính, kỳ lão trong nước, đồng xin cho Truyền làm chức Tiết độ sứ, nối ngôi của cha, anh. Lúc ấy nhà Tống đã dấy binh, biểu văn tâu vào không được trả lời. Mùa đông tháng 11, quan binh đánh bại quân Giao Chỉ ở Bạch Đằng. Năm sau, binh nhà Tống thất lợi rút về. Năm thứ 7 (982), Hoàn lại trá xưng Truyền khiến sứ tiến cống, vì sợ quân Tống tiến đánh vậy. Truyền bị Hoàn sát hại.

Họ Đinh nối nghiệp ba đời, cộng được 17 năm.

GIA THẾ HỌ LÊ

LÊ HOÀN

Người Châu Ái, có chí lược, được lòng quân sĩ, được Đinh Liễn giao phó binh quyền, nhân soán ngôi họ Đinh, tự xưng Giao Châu Tam sứ Lưu hậu, khiến sứ tiến cống nhà Tống, dâng biểu nói: "Đinh Truyền cùng mẹ là Dương Thị suất lại, dân, tướng hiệu, ba quân, nài xin thần thống lĩnh việc phủ". Và giả làm một tờ biểu của Đinh

Truyền dâng lên. Thái Tông yên vỗ dụ rằng: "Họ Đinh đã truyền nối ba đời. Trẫm muốn cho Truyền làm Thống soái, nhà ngươi làm phó. Nếu Truyền không có tướng tài, còn tính trẻ con, thì nên khiến mẹ con vào chầu, sẽ được ưu đãi, ta tức thì trao tiết việt cho nhà ngươi. Trong hai điều ấy, nhà ngươi nên xét chọn lấy một". Thái Tông khiến bọn Trương Tôn Quyền đi sứ, đem chỉ dụ ấy qua. Nhưng Hoàn đã chuyên cứ đất nước, chẳng phụng mệnh. Sau Hoàn dâng sớ nói: "Nước Chiêm Thành đem mấy vạn voi ngựa vào cướp An Nam, đã bị tôi đánh đuổi chạy". Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 8 (983), Hoàn khiến cống các vật vàng bạc, tê ngưu và voi. Năm Ung Hy thứ hai (985), Hoàn khiến cống rùa vàng, hạc, lư hương, ngà voi và một vạn cây lụa trắng để mừng tiết Càn Minh. Vua Tống cho sứ giả một bộ áo, đai bạc, yên cương và năm con ngựa. Hoàn cống vàng bạc và các vật thổ sản. Tháng 10 ngày Canh Thân, vua Tống khiến Lý Nhược Chuyết làm quan Cáo sứ, đem chế sắc phong Hoàn làm Kim tử Quang lộc Đại phu, Kiểm hiệu Thái úy, Sử Trì tiết, Đô đốc Chư quân sự, An Nam Đô hộ, sung Tịnh Hải quân Tiết độ, Giao Châu Quản nội Quan sát Xử trí Đẳng sứ, Thượng trụ quốc, Kinh Triệu quận, Khai Quốc hầu, thực ấp ba ngàn hộ, vẫn ban hiệu là Thôi Thành Công Thần. Tháng tư năm đầu hiệu Đoan Củng (988), vua Tống khiến bọn Ngụy Tường làm quan Cáo sứ đem chế sắc tiến phong Hoàn tước Khai Quốc công, cho thêm thực ấp ngàn hộ. Tháng năm nhuận, Hoàn khiến sứ tiến cống. Năm đầu Thuận Hóa (990), vua Tống khiến bọn Tống Cảo làm Quan Cáo sứ, gia phong cho Hoàn. Tháng 10, Hoàn cống một cái ghế khảm thất bửu và các vật voi tê ngưu. Tháng ba năm thứ 4 (993), vua Tống khiến bọn Vương Thế Tắc làm Quan Cáo sứ, đem chế sách phong Hoàn tước Giao Chỉ Quận vương. Tháng ba năm thứ 5 (994), Hoàn khiến sứ tiến cống, về sau Hoàn cậy thế nước hiểm trở, thường vào đánh cướp, không giữ đúng lễ phiên thần. Mùa xuân năm đầu Chí Đạo (995), Chuyển vận sứ Quảng Tây Trương Quan tấu rằng: "Hoàn cho quân vào trấn Như Hồng thuộc Khâm Châu, đánh phá cư dân, cướp bóc lương thực, rồi bỏ đi". Mùa hạ năm ấy, 5.000 binh Tô Châu dưới quyền chỉ huy của Hoàn vào cướp Lộc Châu, thuộc huyện của Ung Châu, bị Tuần kiểm Dương Văn Kiệt đánh đuổi. Thái Tông chú ý yên vỗ cõi xa, chẳng muốn hỏi tội. Trương Quan lại nói nghe đồn Hoàn bị họ Đinh truất đuổi, nay kéo tàn quân ra ở vùng hải đảo, chưa biết lập căn cứ nơi nào, cho nên lấy sự cướp

bóc để tự túc. Nay Hoàn đã chết, Quan dâng biểu mừng. Thái Tông bèn khiến quan Thái thường Trần Sĩ Long làm Thể Phỏng sứ để dò xem hư thực, mới biết rằng Lê Hoàn vẫn còn sống, tin trước chỉ là lời truyền văn sai lầm. Năm thứ 2 (996), vua xuống chiếu hạch tội Trương Quan, Quan đau chết, lại ra chỉ dụ chém Vệ Chiêu Mỹ ở trấn Như Hồng. Mùa hạ năm ấy, vua Tống khiến Trần Nghiêu Tẩu nhiệm chức Quảng Tây Chuyển vận sứ, nhân làm chiếu thư khiến Lý Kiến Trung đem qua cho Lê Hoàn. Nguyên Khâm Châu có ba trấn ở gần bờ biển là Như Hồng, Xy Bộ và Như Âm, trước đây có bọn Văn Dõng, dân Triều Dương, thuộc quận Giao Châu, bị án giết người rồi đem cả gia quyến trốn qua Như Âm, được trấn tướng bọn Hoàng Lệnh Đức che giấu. Hoàn khiến trấn tướng Triều Dương Hoàng Thành Nhã theo bắt. Lệnh Đức không giao trả, Thành Nhã bèn đánh cướp rồi đi. Nghiêu Tẩu đến Như Âm, cật vấn biết được duyên do việc che giấu, bèn bắt hết tất cả nam nữ già trẻ, một trăm ba mươi người, giao trả cho nhà đương cuộc Triều Dương. Thành Nhã bắt lại được người, làm thư tạ ơn Nghiêu Tẩu. Hoàn cũng dâng biểu chương tạ ơn và nói đã ước thúc các khe động, từ nay không còn việc quấy rối nữa. Tháng bảy, Thái Tông lại khiến Lý Nhược Chuyết đem chiếu thư và đai ngọc ban cho Hoàn. Nguyên trước Kiến Trung đến Giao Châu, Hoàn tiếp đãi rất sơ sài, nhân dâng biểu văn lên tâu rằng: trước kia đánh cướp Như Hồng chỉ là quận ngoài bờ cõi, mà thôi vậy. Nhân bắt 27 tên dân mọi, bọn không hiểu tiếng Tàu, giải giao cho Chuyển vận sứ. Triều đình tiếp được biểu văn của Lê Hoàn, bèn khiến Nhược Thủy qua đi sứ. Thoạt mới đến, Lê Hoàn ra ngoài thành tiếp đón, chào hỏi rất khinh rẻ; Hoàn bảo Nhược Thủy rằng: "Xưa đánh cướp Như Hồng, chỉ là quân ngoại cảnh mà thôi Hoàng Đế có biết không? Nếu Giao Chỉ làm phản thì chúng tôi vào Quảng Châu trước, rồi đánh đến các quận ở Mân Trung, há chỉ đánh trấn Như Hồng mà thôi đâu?". Nhược Chuyết khoan thai trả lời rằng: "Chúa Thượng nghe Như Hồng bị cướp, chưa rõ thực hư thế nào; nghĩ rằng túc hạ xuất thân từ hàng nha tướng, đã được trao cho tiết việt, lẽ nên tận trung đền đáp, há còn manh lòng gì khác nữa sao? Đến lúc túc hạ bắt quân giặc biển giải nạp, thì sự trạng đã rõ ràng. Nhưng các đại thần bàn rằng: "Triều đình trao tiết việt cho túc hạ để trấn an hải ngoại, nay đã có loạn giặc biển, ấy là Giao Châu một mình không đủ sức chế ngự, nên phát vài vạn tinh binh, hội với quân bản châu, đồng đánh giặc biển

để dứt hậu hoạn. Hoàng Đế sợ Giao Châu không hiểu ý của triều đình, rồi sinh ra hoảng sợ, chi bằng chuyên ủy việc dẹp giặc cho túc hạ là hơn, bởi thế không khiến binh đi nữa". Hoàn ngạc nhiên nói rằng: "Giặc biển xâm phạm bờ cõi, ấy là tội của kẻ thủ thần, (bầy tôi có trách nhiệm phòng thủ), thánh nhân khoan hồng, chưa hề trách phạt, ơn ấy quá hơn cha mẹ, từ nay xin kính vâng đức hóa triều đình, dẹp yên bờ cõi". Nói xong, trông về phía Bắc, cúi đầu chúc mừng. Tháng tư năm thứ ba (997), nhân dịp Tống Chân Tông lên ngôi ban ơn, gia phong Hoàn làm Nam Bình Vương kiêm chức Thị trung. Tháng chín, Hoàn cống một cái ghế khảm vàng bạc thất bửu, sừng tê, ngà voi và lụa mịn. Vua Tống xuống chiếu khiến bày các đồ phương vật ấy ở Linh Tọa đền Vạn Tuế, cho sứ làm lễ lạy dâng. Năm ấy, Chiêm Thành vào cướp biên thùy, Hoàn đánh đuổi quân Chiêm rồi dâng biểu vào nhà Tống, đại lược rằng: "Quốc cảnh tôi tiếp giáp với Chiêm Thành, khoảng vài năm nay, lân bang ấy xáo động, cướp thuế má ở hương thôn, quấy dân lành ở biên cảnh, bởi thế, tôi phải phát quân ngăn chống, đến nỗi trễ nải công việc triều cống không giữ đúng quy chế". Vua Tống xuống chiếu khen ngợi, phúc đáp và ban cho các thứ đai giáp và ngựa. Tháng chín năm đầu Hàm Bình (998) vua Chân Tông, Hoàn cống một con voi thuần thục. Tháng 12 năm thứ 4 (1001), vua Tống ban sắc chế gia phong Hoàn làm công thần. Năm thứ 4, để tạ ơn vua, Hoàn cống voi thuần, tê ngưu và một bình thất bửu nạm vàng. Tháng 11 năm thứ 5 (1002), gia phong Hoàn làm Phụng Tiết công thần. Tháng ba năm thứ 6 (1003), Khâm Châu tâu rằng: "Dân trường[12] Hiệu Thành thuộc Giao Châu và đầu mục bát châu sứ là bọn Hoàng Khánh Tập đem bộ thuộc hơn 450 người, vào ở thôn Ô Thổ, sông Dũng Bộ thuộc địa giới Khâm Châu. Vua xuống chiếu khiến sứ thần đến an ủi và khiến trở về quê cũ. Bọn Hoàng Khánh Tập sợ tội không dám trở về, bèn dời ra ở vùng bờ biển Khâm Châu. Tháng sáu năm Cảnh Đức (1004), Lê Hoàn khiến con là Lê Minh Đế vào cống, ngày 27 vào tâu đối ở đền Sùng Chính, vua lại vời vào tiện điện an ủi và cho Minh Đế làm chức Kim tử Quang lộc Đại phu, kiểm hiệu Thái Bảo, Hoan Châu Thứ sử, Thượng trụ quốc. Tháng giêng năm thứ hai (1005), nhân ngày tiết Thượng Nguyên, xuống chiếu cho Minh Đế tiền, khiến cùng các sứ thần Đại Thực và Chiêm Thành xem rước đèn, ăn yến uống rượu, tháng ấy, theo lời thỉnh cầu, ban cho Hoàn một bộ *Kinh đại tạng*. Tháng ba năm thứ 3 (1006), Lê Hoàn mất.

LONG VIỆT

Con giữa của Lê Hoàn, nối ngôi làm vua, bị em là Long Đĩnh giết.

LONG ĐĨNH

Con út của Lê Hoàn, giết Long Việt mà tự lập làm vua. Anh là Long Kim (?) nổi giận, cướp của kho chạy trốn và Long Hộ đem binh trại Phù Lan đánh nhau để giành ngôi. Trước đây Lê Minh Đế vào cống, vì nước loạn không về được, phải lưu lại ở Quảng Châu. Tri châu Cao Nhật không cấp cho nhà ở nữa. Chân Tông xuống chiếu cho tiền 50 vạn, gạo 150 hộc và khiến tiếp tục cấp cho nhà ở. Tháng sáu, quan cai trị Quảng Châu Lăng Sách tâu rằng: "Vâng lời chiếu chỉ, vì Giao Chỉ có binh loạn, khiến tôi cùng với Trị biên An Vũ sứ Thiệu Diệp đi kinh lý xem việc tiện nghi tâu về vua nghe. Chúng tôi tới Bạch Châu, gặp Quảng Châu bộ giải giao dân Giao Chỉ bọn Hoàng Khánh Tập hơn 1.000 người, chúng nói Lê Hoàn đã chết, mấy người con đều tụ tập binh mã, chia đặt trại sách, quan thuộc ly tán, nhân dân lo sợ, bọn Khánh Tập vì không theo lệnh sai khiến, thân tộc bị chém giết, nay chạy đến đây báo cáo, xin nhờ vua ra lệnh đánh dẹp, bọn Khánh Tập tình nguyện xin làm tiền phong, Chúng tôi hội nghị: Nếu triều đình y theo lời thỉnh cầu trên đây, xin lấy binh các đồn Quảng Nam, thêm vào 5000 quân Kinh Châu, Hồ Nam; quân thủy quân bộ tề tiến, có thể lập tức bình định được". Chân Tông nói rằng: "Lê Hoàn đã lo cống lễ, cũng thường khiến con vào chầu, bờ cõi yên ổn, vẫn giữ lòng trung thuần; nay nghe Hoàn chết, ta chưa cho người tuất điếu, lại thừa lúc có tang mà gia binh, há phải việc làm của Vương giả". Bèn xuống chiếu khiến bọn Sách cứ y theo lời chiếu trước, thi hành việc an vũ, sao cho trong nước yên tĩnh là được. Còn bọn Khánh Tập, cứ tính theo nhân khẩu, cấp phát lương thực, y phục, cho được bổ dụng, lập thành điều lệ, tâu lên cho vua nghe, sẽ có ân mệnh ưu đãi. Mặt khác, đưa thư cho Giao Châu dụ cho biết oai đức của triều đình, nếu cứ đánh giết lẫn nhau, lâu ngày không định được vương vị, sẽ khiến một đạo quân qua hỏi tội họ Lê sẽ tiêu diệt không còn một người vậy. Long Hộ sợ, bèn tôn Long Đĩnh lên chủ việc quân. Tháng bảy, Thiệu Diệp tâu nói có công điệp của Long Đĩnh đến, tự xưng Tịnh Hải quân Tiết độ quan sát,

Xử trí Đẳng sứ, Kiểm hiệu Thái úy Khai Minh Vương; xin đến tháng tám, sẽ sai em vào cống. Tôi nghĩ Long Đĩnh chưa chịu chân mệnh của nhà vua, dám tự xưng hô như thế, nên không dám phúc đáp. Vua cho là cõi xa vực lạ, không biết thể thống triều đình, bèn xuống chiếu giao Thiệu Diệp dụ khiến tước bỏ ngụy quan, mới cho vào cống. Về việc Lê Minh Đế, lúc ấy còn lưu trú ở Quảng Châu, chiếu khiến Thiệu Diệp cho Đế biết việc nước, nhất là tờ tâu của Long Đĩnh và tờ dụ của triều đình khiến bỏ xưng hiệu, và nếu muốn về, sẽ cấp tiền lương cho về. Ngày 23, Diệp dâng một bức họa đồ, chỉ rõ đường thủy lục từ Ung Châu đến Giao Châu. Vua Chân Tông đưa cho cận thần xem và nói rằng: "Giao Châu lam chướng độc địa, nếu ra binh đánh dẹp, tử thương ắt nhiều, vả lại, tổ tông mở mang bờ cõi, rộng lớn nhường ấy, chúng ta chỉ nên giữ gìn cẩn thận mà thôi, hà tất nhọc dân động chúng, tham chỗ đất vô dụng làm gì? Nếu trong vòng ảnh hưởng của ta, có kẻ phản loạn, ta mới cần phải tiêu trừ mà thôi". Thiệu Diệp lại tâu: "Bọn Hoàng Khánh Tập ở Giao Châu trước đây tránh loạn quy thuận, thuộc dân nhiều giống, nay nếu khiến trở về, e bị sát hại, mong ban cho chúng nó ân huệ". Vua bèn khiến làm tam ban tá chức Liễu Châu giám thuế. Tháng bảy năm thứ 4 (1007) quyền An Nam Tịnh Hải quân Tiết độ quan sát Xử trí Lưu hậu Lê Long Đĩnh khiến em là Lê Minh Vĩnh cùng Chưởng thư ký Hoàng Thành Nhã vào cống. Long Đĩnh dâng biểu xin sách *Cửu Kinh*[13] và một tạng Kinh Phật. Vua y cho. Ngày 17 tháng 8, vua sắc phong Long Đĩnh làm chức Kiểm hiệu Thái úy Tịnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam Đô hộ, Giao Chỉ Quận vương, Thôi Thành công thần, ban tên là Chí Trung. Lại tặng Cố Tịnh Hải quân Tiết độ sứ Nam Bình Vương Lê Hoàn chức Trung thư lệnh, truy phong làm Nam Việt Vương, ban vải, lụa, dê, rượu, làm lễ phúng điếu. Theo nghi chế phong Giao Châu, ban đầu chỉ trao tiết việt, chưa cho tước vương, Chân Tông cho rằng đối với xứ xa, cần có ân mệnh của triều đình, mới trấn phục được, bởi thế, xuống chiếu mệnh đặc cách gia phong. Ngày 18, phong Minh Vĩnh làm Trì tiết Giao Châu Chư quân sự Phó sứ, Hoàng Thành Nhã làm Triều Tán Đại phu, Điện trung thừa, tri An Nam sứ. Minh Vĩnh lãnh chế mệnh của anh, xin đến đền Sùng Chính cáo tạ, vua vời vào điện, hỏi han vỗ về. Tháng chín, đúc ấn Giao Chỉ Quận vương, xuống chiếu khiến Chuyển vận sứ Quảng Nam đem qua ban cho. Tháng giêng

năm đầu Đại Trung Tường Phù (1008), sắc chế gia phong Chí Trung làm Dực Đái Công thần. Tháng chín, Giao Châu Vương tâu nói có hai người lái buôn Chân Lạp, bị Giao Châu sảnh trục xuất, trốn đến xin nhập tịch làm dân bản châu. Chân Tông nói: "Người phương xa vì cùng đường phải chạy đến quy phụ, xuống chiếu cấp y phục, tiền bạc và khiến sứ dẫn về nước".

Tháng 12, sắc phong Chí Trung làm Kiểm hiệu Thái úy như trước, Đồng Bình Chương sự, An Nam Đô hộ, Giao Chỉ Quận vương, sung Tịnh Hải quân Tiết độ, Quan sát Xử trí Đẳng sự. Tháng 12 năm thứ 2 (1009) Chí Trung cống phương vật, đồ vàng bạc và tê ngưu. Chân Tông cho rằng: "Tê ngưu ở xa đem đến, không hợp tính, muốn trả lại, nhưng sợ mích lòng Chí Trung, nên khiến sứ giả về, rồi đem thả ra bờ biển". Chí Trung dâng biểu cầu xin một bộ áo giáp và mão trụ khảm vàng, vua y cho. Chí Trung lại gửi điệp văn cho Chuyển vận sứ cầu xin mua bán tại Ung Châu. Chân Tông nghĩ rằng dân bờ biển thường bị Giao Chỉ cướp phá, theo lệ cũ chỉ cho thông thương với Liêm Châu và trấn Như Hồng, vì chỗ ấy là nơi khống chế biên thùy, nay nếu cho thông thương trực tiếp vào nội địa thực là bất tiện. Bèn xuống chiếu khiến bản châu cứ viện theo lệ cũ mà hiểu dụ. Tháng ba năm thứ 3 (1010), Chí Trung mất, có con mới mười tuổi, bị Lý Công Uẩn soán ngôi. Lúc ấy, sứ thần của Chí Trung còn ở Kinh sư, Chân Tông cho biết tin và nói nếu muốn để tang cũng cho phép. Sứ giả chỉ che mặt than khóc mà thôi.

Họ Lê ba đời, cộng được 30 năm.

Chú thích:

(1). *Lạc* tức là Giao Chỉ.

(2). *Hoàng ốc* là mui xe lợp màu vàng, *tả đạo* là chùm lông đặt trước đầu ngựa kéo xe ở phía trái, cho ngựa không ngó thấy nhau. Phụ chép bài *Nam Việt hành* của quan Gián nghị nhà Tống là Chu Chi Tài.

(3). Mồ mả thân nhân Triệu Đà ở Chân Định bên Tàu.

(4). *Bá Lương* là đền của vua Hán.

(5). *Mậu Lăng* là lăng của Hán Vũ Đế.

(6). *Cô Man* là tên Mường mồ côi cha, tức chỉ Việt Vương Hưng.
(7). *Việt Lang* là chức quan Lang của nước Việt, tên là Đô Kê, bắt Lữ Gia nạp cho tướng nhà Hán.
(8). Quảng Đông cũng gọi là Ngũ Dương Thành.
(9). *Tương Phi*: vua Ngu Thuấn đi tuần thú, chết ở Thương Ngô, hai bà vợ theo khóc rồi chết ở sông Tương, người đời sau gọi hai bà là Tương Phi.
(10). Theo *Thế giới niên biểu* thì năm Trinh Minh nguyên niên là năm Ất Hợi (915), còn năm Kỷ Mão là năm Trinh Minh thứ 5 (919).
(11). Sứ thần đi tuyên phong.
(12). *Trường* cũng như đạo, lộ, tỉnh.
(13). *Cửu Kinh* tức là *Ngũ Kinh* và *Tứ Thư*.

QUYỂN MƯỜI HAI

GIA THẾ HỌ LÝ

LÝ CÔNG UẨN (tức Lý Thái Tổ)

Người Giao Châu (có kẻ bảo là người Phúc Kiến, không đúng), có tài thao lược, Lê Chí Trung dùng làm đại tướng, rất thân tín. Năm Canh Tuất, niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ 3 (1010), Chí Trung mất, con đương nhỏ, em là Minh Vĩnh tranh ngôi, Công Uẩn đuổi và giết Minh Vĩnh, tự lĩnh công việc Giao Châu, xưng An Nam Tịnh Hải quân quyền lưu hậu. Chuyển vận sứ Quảng Tây Hà Lượng tâu nói rằng: "Công Uẩn có đưa giấy nói xin đưa phương vật tiến cống, xin vua xuống chiếu chỉ". Tống Chân Tông nói rằng: "Chí Trung bất nghĩa mà được ngôi, nay Công Uẩn bắt chước làm bậy, lại càng đáng ghét". Tức thì xuống chiếu khiến Hà Lượng yên vỗ dân biên thùy, xem xét sự cơ để tâu lên. Tháng 10, sắc phong Lý Công Uẩn quyền chức Tịnh Hải quân lưu hậu; được đặc cách tiến chức Kiểm hiệu Thái phó, An Nam Đô hộ, Tiết độ quan sát, Xử trí Đẳng sứ, Giao Chỉ Quận vương, thực ấp 3000 hộ, thiệt phong 1000 hộ, kiêm Ngự sử Đại phu, Thượng trụ quốc, đặc biệt ân tứ cho hiệu là Suy Thành Thuận Hóa công thần, lại cho áo cùng đồ bằng vàng và tiền tệ. Tháng 12, Công Uẩn khiến sứ mừng lễ tế Phần âm hậu thổ, lại dâng biểu xin *Kinh Đại Tạng* và tám thể ngự bút. Vua y ban cho *Kinh Đại Tạng* cùng Thái Tông Ngự thư, (nghĩa là chữ của vua Thái Tông viết), một trăm bức, và ban chiếu thư khen ngợi. Tháng giêng năm thứ 4 (1011), ban tước cho bọn Lương Nhiệm Văn, tiến Phụng sứ An Nam, và khiến theo dự lễ Phần âm; ân chế gia phong Lý Công Uẩn chức Đồng Trung

thư môn hạ Bình chương sự. Tháng tư năm thứ 5 (1012), Công Uẩn khiến Lý Nhân Mỹ cống các vật vàng bạc, the lụa, sừng tê, ngà voi, được vào tâu đối ở đền Sùng Chính. Nhân Mỹ xin phép đi các chùa đền hành hương xem lễ và xem sư tử của nước Thiên Trúc tiến cống. Vua y cho và cho người đi theo. Tháng năm, ban tước cho Nhân Mỹ. Tháng 11, ban chế sắc gia phong Công Uẩn tước Bảo tiết thủ chính công thần. Mùng 10 tháng 7, xuống chiếu khiến từ nay các nước Giao Chỉ, Chiêm Thành, Đại Thực, Đồ Bà và Tam Phật Tề, sai sứ tiến cống, các nơi sở tại phải khiến người đón tiếp sứ thần và các trạm quán, quan ải, phải cung cấp cho đầy đủ. Vì lúc ấy sứ thần Giao Chỉ tiến cống, quán trạm dọc đường, cung cấp rất sơ sài, nên mới có lệnh ấy. Ngày mùng 10 tháng 7, năm thứ 7 (1014), Công Uẩn dâng thư nói có quân Mán Hạc Thác[1] 30.000 người, từ biên giới bản châu đến đóng trại, toan dòm ngó bản đạo, tôi đem quân mã cùng giao chiến ở Mao Lâm, quân giặc cả thua, bắt được chủ quân họ Dương và người ngựa của man động. Nay khiến sứ đến cửa khuyết cống 60 con ngựa, để dâng cống thắng trận. Vua vời sứ giả đến đền Sùng Đức, ban cho đai mão, đồ dùng theo thứ bậc. Tháng tám, Công Uẩn tiến cống đồ thổ sản, cầu xin giáp trụ và *Kinh Đại Tạng*. Vua y cho. Tháng 12, Chuyển vận sứ Quảng Tây Cao Huệ Liên dâng thư nói Giao Châu vào cướp trại Như Hồng thuộc Châu Khâm, bắt người và súc vật rất nhiều. Vua xuống chiếu khiến Huệ Liên tư điệp văn cho Giao Châu và sai sứ theo đòi lại. Nguyên trước đây có dân Mường là Trương Phố, lánh tội chạy đến đầu ngụ, quan cai trị Khâm Châu là Mục Trọng vời vào, đi đến nửa đường lại ngăn không cho vào. Đô tuần kiểm Tàng Tự bèn khiến trại Như Hồng khao đãi trâu rượu. Giao Châu dò biết được việc ấy, bèn nhân đuổi bắt dân Mường, đánh cướp luôn trại Như Hồng. Vua xuống chiếu thư bảo các châu từ nay không được dụ vời quân man rợ và khao đãi yến tiệc, đến đỗi sinh sự. Tháng hai niên hiệu Thiên Hy năm đầu (1017), lễ Thượng kim hiệu... xong, phong Công Uẩn tước Nam Bình Vương, gia thực ấp 1000 hộ. Tháng năm năm thứ 2 (1018), theo lời thỉnh cầu, cho Công Uẩn *Kinh Đại Tạng*. Năm thứ 3 (1019), Công Uẩn khiến em tên Hạc vào cống. Tháng 12, gia phong Công Uẩn chức Kiểm hiệu Thái úy. Càn Hưng năm đầu, xuống chiếu gia phong Công Uẩn chức Thái sư, Sùng nhân công thần. Vì vua Nhân Tông mới lên ngôi nên mới có ân chiếu ấy. Công Uẩn khiến Lý Khoan Thái vào mừng, vua thưởng cho rất hậu, rồi khiến

về. Tháng 12, năm Thiên Thánh thứ 2 (1024), gia phong cho Công Uẩn thực ấp, công thần. Tháng ba năm thứ 6 (1028), Tam Ty tâu nói: lúc làm kho vật liệu, định giá cho người Giao Châu tiến nạp thuốc thơm trị giá tiền 2760 quan. Vua xuống chiếu khiến trả cho 5000 quan, tỏ ý cưu mến người xa. Tháng năm, Chuyển vận sứ Quảng Tây tâu nói: "Công Uẩn tự tiện khiến con em và rể là bọn Thân Thừa Quý đem quân vào bản đạo, cướp bóc dân biên thùy. Chúng tôi nhiều lần cho theo tìm, đều không chịu thả về những người đã bị cướp đi, e lâu dần sẽ trở nên việc đáng lo cho biên cảnh. Nay chúng tôi muốn tăng thêm binh sĩ đã huấn luyện của bản lộ, cùng quân sĩ bộ tuần kiểm, hội họp với tráng đinh các khe động, lấy tiếng đi đòi các người bị cướp, thừa tiện kiểm tra trừ khử ác đảng. Nên hạ lệnh cho bản lộ thiết thực hợp sức đánh giặc, nếu bọn Thừa Quý ra mặt kháng cự, cố ý giữ những người đã cướp đi, không chịu trả lại, tức thì cùng với Ung Châu, cũng đồng phái số binh như bản lộ, hiệp binh tiễu trừ. Về các người bị cướp đi, chúng tôi cho bí mật dò xét trước, để sau này quân cướp khỏi chống chế. Nếu lời tâu thỉnh được y, chúng tôi xin lập tức thi hành. Ngày mùng 3 tháng 3 năm thứ 6 (1028), Công Uẩn mất, con là Đức Chính khiến sứ đến báo tang và tự lĩnh chức Lưu hậu.

LÝ ĐỨC CHÍNH
(Tức Lý Thái Tông)

Tên cũ là Khai Thiên, kế tập ngôi của cha. Lúc ấy, Chuyển vận sứ Quảng Tây tâu nói: "Em Khai Thiên là Khai Quốc triệu tập binh mã, thế ắt tranh ngôi, xin khiến các Châu Ung, Khâm, Quảng, Huệ, tăng binh phòng thủ để ngừa việc phi thường. Vua xuống chiếu khiến Ty Quảng Tây tạm phái tuần kiểm các Châu Quế, Nghi, bọn Trương Bân đem binh sĩ bản bộ ra gần biên thùy phòng thủ, chờ yên tĩnh, lại về chỗ cũ. Tháng tư năm Thiên Thánh (Tống Nhân Tông) thứ 7 (1029), lĩnh An Nam Tịnh Hải quân lưu hậu sứ Lý Đức Chính tâu nói cha đã mất, tham tá tướng sĩ, kỳ lão toàn trấn yêu cầu tôi quyền lĩnh châu trấn và khiến sứ vào cống. Vua xuống chiếu khiến Chuyển vận sứ Quảng Tây Chương Tần qua điếu tế, tặng Công Uẩn chức Thị trung, truy phong Nam Việt Vương, phong quan cho Đức Chính cũng như Công Uẩn. Năm Cảnh Hựu thứ 3 (1036), Giao Chỉ đánh các Châu Tư Lăng, cướp ngựa trâu, đốt nhà cửa, rồi bỏ đi. Vua xuống chiếu trách

hỏi, khiến bắt kẻ cầm đầu trị tội. Mùa đông tháng 12, niên hiệu Bửu Nguyên năm đầu (1038), phong Đức Chính làm Nam Bình Vương. Mùa thu tháng chín, năm đầu niên hiệu Hoàng Hựu (1049), mán Lĩnh Nam là Nồng Trí Cao đánh cướp biên thùy, Giao Chỉ xin đem binh đánh giúp. Ban đầu Dư Tỉnh cho thế là tiện lợi, đem vấn đề ra bàn ở triều đình. Đến lúc Địch Thanh làm đại tướng bèn tâu rằng: "Mượn binh ngoài để trừ giặc bên trong, chẳng phải là việc có lợi cho ta. Vì Trí Cao giày phá hai châu, không chế ngự nổi, phải nhờ binh ngoại viện, giả thử binh ấy nhân đó mà dấy loạn, thì ta biết lấy gì mà chế ngự. Vậy xin bãi viện binh của Giao Chỉ". Tháng giêng năm thứ 5 (1053), xuống chiếu đình chỉ viện binh của Giao Chỉ theo lời thỉnh cầu của Địch Thanh. Năm Chí Hòa thứ 2 (1055), Đức Chinh mất, con là Nhật Tông nối ngôi.

(Đức Chính ở ngôi 30 năm thì mất, thụy hiệu Thái Tông).

NHẬT TÔNG (TỨC LÝ THÁNH TÔNG) LÊN NGÔI

Nhân Tông nhà Tống xuống chiếu phong làm Tịnh Hải quân Tiết độ sứ, Giao Chỉ Quận vương. Năm Gia Hữu thứ 3 (1058), tiến cống một con dị thú, gọi là lân trắng. Anh Tông nhà Tống lên ngôi, gia phong Nhật Tông chức Đồng Bình chương sự. Thần Tông tiến phong tước Nam Bình Quận vương, gia chức Khai phủ nghi Đồng tam ty. Năm Hy Ninh thứ 4 (1071), Nhật Tông mất, con là Càn Đức khiến sứ báo tang với nhà Tống.

CÀN ĐỨC (TỨC LÝ NHÂN TÔNG) LÊN NGÔI

Nhà Tống gia phong làm Giao Chỉ Quận vương. Năm Hy Ninh thứ 8 (1075), mùa đông tháng 11, Giao Chỉ cướp biên cảnh, đánh hãm mấy Châu Khâm, Liêm. Vua Thần Tông nhà Tống khiến Triệu Tiết và Nội thị Lý Hiến ra đánh. Nguyên trước quan coi Quế Châu là Trầm Khởi, Lưu Dĩ nối nhau khiến quan vào hải động, hợp thổ binh, đặt quân bảo giáp từng làng, lại khiến họp binh thuyền ở bờ biển, chuẩn bị tập thủy chiến, ra lệnh cấm chỉ các châu huyện không cho mua bán với người Giao Châu. Người Giao Châu sinh nghi, bèn cất quân chia đường vào đánh cướp, quân số tám vạn người, tiến vây Ung

châu. Tháng 10, hãm Khâm Châu, đến nay lại hãm Liêm Châu. Đánh phá thành ấp nào cũng làm tờ bố cáo niêm yết dọc đường nói rằng: "Quân bộ hạ của ta làm phản chạy về Trung Quốc, bọn quan lại che giấu, ta đã tố cáo với Quế Quản, không trả lời, cho nên quân ta đuổi theo, để bắt kẻ làm phản". Lại nói rằng: "Quế Quản điểm duyệt dân đinh các khê động, có ý muốn đánh Giao Châu". Lại nói rằng: "Trung Quốc lập phép "thanh miêu trợ địch[2] làm cho nhân dân đau khổ, ta nay ra quân, muốn cứu dân khỏi khổ". An Thạch nổi giận, sai Triệu Tiết làm An Nam Chiêu thảo sứ điều khiển chín viên tướng tiến đánh, Lý Hiến, Yên Đạt làm phó. Nhưng An Thạch lại tự tay thảo tờ chế dụ. Lời chế có câu rằng: "Thiên thị trợ thuận, ký triệu bố tân chi tường. Nhân tri hối vong, hàm hoài địch khái chi khí". Nghĩa là: "Trời tỏ lòng giúp kẻ thuận lý, đã cho thấy điềm lành. Người biết ăn năn sự bại vong, đều quyết chí đánh giặc". An Thạch vẫn không tin thuyết tai dị trong thiên *Hồng Phạm*, nhưng nay thấy sao chổi, bèn suy toán cho đây là điềm dữ chiếu về Giao Chỉ vậy. Tháng giêng, Ung Châu bị hãm, Đô giám Quảng Tây Trương Thủ Tiết đem quân cứu Ung Châu đánh thua ở ải Côn Lôn, bị tử trận. Châu bị vây 40 ngày, Tri châu Tô Giám ngày đêm thân hành an ủi quân lính. Giám lấy cung Thần Tý bắn chết người Giao Châu chẳng biết bao nhiêu mà kể. Người Giao Châu muốn kéo đi, gặp có người dạy chất bao cát mà lên thành, thành bèn bị hãm. Tô Giám nói rằng: "Ta giữ nghĩa chẳng chịu chết vào tay giặc". Bèn về doanh, khiến gia nhân 36 người đều tự tử trước, giấu thây vào hầm, rồi phóng hỏa tự đốt mình. Giặc đến tìm Giám không được, giết quan lại, quân dân, hơn 5 vạn người. Còn số người chết ở Châu Khâm, Châu Liêm cộng 10 vạn, thành trì đều bị phá hủy. Lúc đầu Ung Châu bị vây đã lâu, lương thực hết ráo, giếng ao đều cạn; đói khát sinh tật bệnh, người chết nằm gối vào nhau, thế mà dân không có ý làm phản. Sau vua phong tặng Tô Giám chức Phụng Quốc quân Tiết Độ, đặt tên thụy là Trung Dũng , ban cho một khu nhà lớn ở kinh thành, ruộng thượng hạng 10 khoảnh và cho 10 người thân tộc làm quan, con là Tô Nguyên làm Các môn chi hậu... Châu Sư phó tướng cho vào tâu chuyện nơi tiện điện. Vua vỗ về an ủi rất mực và nói rằng: "Ung Châu, nếu chẳng có cha nhà ngươi ngăn giữ như hai Châu Khâm, Liêm, giặc vừa đến đã bị phá, giặc thừa thắng ruổi tiến, thì Tượng Quận, Quế Lâm đều đã thất thủ cả rồi. Xưa Trương Tuần, Hứa Viễn lấy quân bì tệ thành Thư Dương ngăn giữ sông Giang, sông

Hoài, so với cha của ngươi còn thua xa vậy." Lúc đầu Vương An Thạch cầm chính quyền, muốn lập chiến công ở biên thùy, lúc ấy có kẻ dâng lời bảo rằng: "Giao Chỉ đã bị Chiêm Thành đánh bại, binh chúng còn không đầy vạn người, có thể khắc kỳ thu phục. An Thạch bèn cho Trầm Khởi ra coi Quế Châu. Khởi ở phương Nam thường làm quấy, tự chuyên chiêu họa, bị tội phải bãi chức. An Thạch lại dùng Lưu Dy ra thay thế. Dy đến, lại sinh sự, rồi thì người Giao Châu vào đánh cướp. Bèn đày Khởi đi Trình Châu, Dy đi Tùy Châu.

Ngày mùng 2 tháng 9 lấy Quách Quỳ làm An Nam Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó.

Mùa đông, tháng 11 Giao Chỉ nạp khoản (nạp lễ xin hòa hảo).

Mùa thu, tháng chín năm đầu hiệu Nguyên Phong (1078), Giao Chỉ vào cống.

Triết Tông lên ngôi, gia phong Càn Đức chức Bình chương sự, khoảng niên hiệu Nguyên Hựu (1086 - 1090), tiến bước Nam Bình Vương. Càn Đức ở triều Thần Tông hằng xâm phạm biên cảnh. Sau trải hai triều Triết Tông và Huy Tông mới thôi quấy nhiễu.

Năm Tuyên Hòa thứ 9[3] đời vua Huy Tông gia phong chức Tư Không. Đầu niên hiệu Tĩnh Khương (1126), Càn Đức còn mạnh khỏe. Năm đầu hiệu Thiệu Hưng (1131) đời vua Cao Tông, Càn Đức mất.

(Càn Đức ở ngôi 59 năm, thụy hiệu là Nhân Vương).

DƯƠNG HOÁN
(Tức Thần Tông)

Con của Nhân Vương, lập lên làm vua. Mùa xuân, tháng ba năm Thiệu Hưng thứ 2 (1132), phong tước Giao Chỉ Quận vương. Năm thứ 7 (1137) Dương Hoán mất.

(Dương Hán ở ngôi 7 năm, thụy hiệu Thần Vương).

THIÊN TỘ
(Tức Anh Tông)

Con của Thần Vương, lập lên làm vua. Mùa xuân, tháng ba năm Thiệu Hưng thứ 8 (1138), phong tước Giao Chỉ Quận vương. Mùa thu tháng bảy năm thứ 25 (1155), gia phong Nam Bình Vương, cho 2 bộ

áo và 6 món đồ; hoa ngự tiên, đai vàng, tráp bạc, đồ bằng vàng thếp bạc hai trăm lượng, vải để may áo mặc 200 cây, yên cương 1 bộ, ngựa 2 con. Vì Thiên Tộ tiến cống, nên có lệnh ban thưởng như vậy. Năm thứ 26 (1156) Thiên Tộ tiến cống. Mùa thu tháng tám, gia phong Kiểm hiệu Thái sứ. Mùa đông, tháng 12 năm thứ 30 (1160) dâng thuần tượng. Cao Tông bảo các quan đại thần rằng: "Ta chẳng muốn vì con thú lạ mà phải làm nhọc người xa, nên khiến suý thần ra hiểu dụ: Từ nay về sau, chớ dem vật ấy vào cống". Năm Long Hưng thứ 2 (1164) đời vua Hiếu Tông, Giao Chỉ vào cống, được cho tên là nước An Nam (An Nam xưng quốc bắt đầu từ đó), gia phong Nam Bình Vương. Năm thứ 3 (1165), Thiên Tộ mất.

(Thiên Tộ ở ngôi 39 năm, thụy hiệu là Anh Vương).

LONG TRÁT
(Tức Cao Tôn)

Con của Anh Vương, lập nên làm vua. Mùa đông, tháng 10 năm Thuần Hy thứ sáu (1179), Tống Đế phong làm An Nam Quốc vương. Ngày Ất Mão tháng tám mùa thu năm Thiệu Hy thứ năm (1194), đời vua Quang Tông, gia phong Tư Trung công thần. Ngày Giáp Tý, tháng 12 mùa đông năm ấy, lại gia phong Tế Mỹ công thần. Sau uy thanh họ Lý sa sút, giặc trộm nổi dậy khắp nơi, hợp vây La Thành, Long Trát chạy qua Quy Hóa giang, nương tựa nhà Hà Vạn. Nhờ ngoại thích anh em họ Trần hợp hương binh dẹp loạn, rước vua về cung. Ngày Quý Dậu mùa hạ, tháng năm năm Gia Đinh thứ 5 (1212) đời vua Tống Ninh Tông, Long Trát mất, nhà Tống khiến sứ qua điếu.

(Long Trát ở ngôi 30 năm, thụy hiệu Cao Vương, con là Hạo Sám nối ngôi).

HẠO SÁM
(Tức Huệ Tông)

Lúc ấy tướng giặc Châu Quốc Oai là Nguyễn Niên, xưng hiệu Kim Thiên Đại Vương, cùng với người Hồng Lộ là Đoàn Ma Lôi nổi dậy làm phản. Trần Thừa cùng em là Kiến Quốc đánh không yên được, bèn giảng hòa với Ma Lôi, hợp sức đánh Niên, bị Niên đánh bại. Sau Niên

chết, loạn mới yên, Thừa có công đánh giặc, xin cho con kết hôn với công chúa Chiêu Thánh. Vương bằng lòng. Hạo Sám không có con trai, lập Chiêu Thánh nối ngôi, lui ở chùa Chân Giáo học Phật rồi mất.

. (Hạo Sám ở ngôi 16 năm, thụy hiệu Huệ Vương).

CHIÊU THÁNH

Lên ngôi được một năm, năm Canh Dần (1230), trao quốc chính cho chồng là Trần Nhật Cảnh. Tất cả tôn thất nhà Lý và bình dân họ Lý đều khiến đổi ra họ Nguyễn để dứt lòng dân trông nhớ.

(Lúc nhà Lý truyền ngôi được ba đời, Vương Võ Xứng nhà Tống làm sách *Đông Đô sự lược Giao Chỉ* phụ lục có nói rằng: "Lê Hoàn cướp họ Đinh, truyền ba đời thì nước mất. Công Uẩn cướp họ Lê đã mấy đời còn được yên, há chẳng phải may hay sao?". Nay họ Lý truyền ngôi tám đời hơn 220 năm. Huệ Vương không con, truyền nước cho rể. Đến nay họ Lý vẫn được tế tự luôn luôn, kể sự may thì may biết bao nhiêu?)

Chú thích:

(1). Minh sử: Nam Chiếu cũng có tên là Hạc Thác.
(2). Tân pháp của Vương An Thạch cho dân vay lúa non.
(3) Theo *Thế giới niên biểu* thì niên hiệu Tuyên Hòa chỉ có 7 năm (1119-1125).

QUYỂN MƯỜI BA

GIA THẾ HỌ TRẦN

ĐỜI THỨ NHẤT (TỨC TRẦN THỪA)

Người Giao Chỉ, ngoại thích của nhà Lý. Cuối cuộc loạn đời Lý, Trần Thừa cùng em là Kiến Quốc đánh giặc có công, được phong chức Thái úy; Kiến Quốc được làm Đại tướng quân. Con trai lấy con gái của Lý Huệ Vương là Chiêu Thánh, nhân đó được truyền ngôi (Thừa chết, truy tặng Thái Tổ).

ĐỜI THỨ HAI (TỨC TRẦN CẢNH)

Con giữa của Thái Tổ, tính người khoan nhân thông tuệ, văn võ toàn tài, lấy tư cách con rể nhà Lý kế vị Quốc vương. Chiêu Thánh Hậu không con. Cảnh lại lấy người em vợ[1] sinh được ba người con trai. Đầu đời Thiệu Định (1228-1233) nhà Tống khiến sứ tiến cống, Lý Tông phong làm An Nam Quốc vương chức Kiểm hiệu Thái úy, kiêm Ngự sử Đại phu, Thượng trụ quốc, cho hiệu là Hiệu Trung Thuận Hóa, Bảo tiết thủ nghĩa, Hoài đức quy nhân, Tịnh Hải quân Tiết độ, Quan sát Xử trí Đẳng sứ, thực ấp 11.000 hộ, thật phong 4200 hộ. Năm Bảo Hựu thứ 6 (1258), dâng biểu xin kế vị. Năm Cảnh Định thứ hai (1261), lại khiến sứ tiến cống. Vua Tống xuống lời dụ chiếu khen và sai sứ thần đem cho vàng và pháp cẩm[2].

Tháng 12 năm Đinh Tỵ (1257) đời Đại Nguyên, Đại súy Ngột Lương Hợp Đãi đem binh từ Vân Nam đi qua biên ấp An Nam. Người trong nước kháng cự, bị quan quân đánh phá, sợ phải đầu hàng. Qua năm Mậu Ngọ (1258) Vương đổi tên là Quang Bính, khiến bồi thần[3]

dâng biểu nạp khoản, xin giữ chức phận phụng công. Năm ấy, Vương nhường ngôi cho con tức Thánh Tông. Năm Trung Thống thứ 6[4], sắc chế phong làm An Nam Quốc vương và ban cho hổ phù quốc ấn. Năm Chí Nguyên thứ 8 (1271) khiến sứ tiến cống. Triều đình khiến sứ đem chiếu thư, dụ khiến An Nam phải ba năm một lần tiến cống, sẽ cho lễ vật hồi đáp và dụ Trần Vương vào bệ kiến. Vương lấy cớ đương đau từ chối. Năm Chí Nguyên thứ 14 (1277), Trần Vương mất.

(Ở ngôi 18 năm[5] thọ 60 tuổi, thụy hiệu Thái Vương).

ĐỜI THỨ BA (TỨC TRẦN HOẢNG)

Trần Hoảng tức Trần Thánh Tông, trước đặt tên là Thể[6], con thứ vua Thái Vương, dáng người khôi ngô có nhã lượng. Năm Mậu Ngọ (1258) thay cha già lên làm vua, khiến sứ tiến cống nhà Tống. Khoảng niên hiệu Bảo Hựu (1253-1258) Tống Lý Tông phong làm An Nam Quốc vương. Lúc đầu cha con đều thần phục Thiên triều, đến lúc cha mất, Thế Tử tự lập làm vua, chẳng xin mệnh lệnh của Thiên Tử. Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), vua nhà Nguyên khiến Lễ Bộ Thượng thư Sài Thung dụ vào bệ kiến. Thế Tử lấy cớ đau từ chối và truyền ngôi cho con. Năm thứ 17 (1280), vua lại khiến Sài Thung đem chiếu thư qua dụ. Thế Tử sợ, khiến người chú là Trần Di Ái thay mình vào chầu. Vua Nguyên bèn lập Di Ái làm An Nam Quốc vương. Năm thứ 19 (1282) phong Sài Thung làm An Nam Tuyên úy sứ Đô Nguyên soái, khiến đem 1000 quân, hộ tống Di Ái về nước và xuống chiếu hiểu dụ dân An Nam, các hàng tôn thất và quan lại. Thế Tử không vâng theo chiếu chỉ, truất Di Ái làm thứ dân. Năm thứ 19 (1282), lại khiến sứ dụ Thế Tử vào triều kiến và mượn đường tiến binh đánh Chiêm Thành, khiến An Nam phải giúp quân, cung cấp lương thực. Thế Tử từ chối, nói đau lâu ngày, không thể vào chầu và nước nhỏ không có quân để giúp. Mùa đông tháng 12 năm thứ 21 (1284), đại quân của Trấn Nam Vương áp đến biên cảnh. Thế Tử đem cả nước nghênh địch, đánh thua, bèn bỏ thành trốn, cận thần bọn Trần Ích Tắc, Trần Kiện, Trần Tú Viên, Trần Văn Lộng đều đầu hàng. Tháng tư năm sau (1285) quốc dân thừa lúc viêm nhiệt, đánh thu phục La Thành. Tháng năm, Trấn Nam Vương vì có nước lụt, rút quân về. Năm thứ 21 (1284) Thế Tử dâng biểu tạ tội. Triều đình giam sứ thần lại và khiến Trấn Nam Vương đem quân qua đánh một lần nữa. Tháng 12 đại binh đến, Thế Tử đánh

thua, chạy trốn ra hải đảo, sau lại thừa tiện trở về tập kích. Tháng ba năm sau Trấn Nam Vương, vì cớ trời nắng, ẩm thấp, rút quân về. Thế Tử khiến con thay mình vào tạ tội[7], tiến cống thổ sản. Năm thứ 27 (1290), lại khiến sứ tiến cống, vua khiến Đề hình Án sát ty bọn Lưu Đình Trực đem chiếu thư qua hiểu dụ. Năm sau (1291) Thế Tử mất.

(Ở ngôi 31 năm, thọ 51 tuổi, thụy hiệu Thánh Vương).

ĐỜI THỨ TƯ (TỨC NHÂN TÔNG)

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), lấy cớ cha già thoái vị, dâng biểu xin kế tập, vua không cho. Năm thứ 28 (1291) vua khiến Lễ Bộ Thượng thư Trương Lập Đạo dụ vào triều kiến. Năm sau (1292), Nhân Vương khiến bồi thần đến cửa khuyết tạ lỗi và xin chờ hết tang cha sẽ vào chầu. Năm thứ 30 (1293) vua khiến bọn Lương Tăng, Binh Bộ Thượng thư dụ vào bệ kiến, Nhân Vương lấy cớ đau từ chối, khiến tướng thần Đào Tử Kỳ tiến cống. Triều đình giữ Tử Kỳ ở Giang Lăng, lập An Nam hành tỉnh, khiến bọn Bình chương Lưu Nhị Bạt Đô đem binh đóng Tỉnh Giang, chờ ngày tiến đánh. Mùa xuân tháng giêng năm thứ 31 (1294), Thế Tổ băng hà. Tháng tư mùa hạ, Thánh Tông Hoàng Đế lên ngôi, xuống chiếu bãi binh, khiến Lễ Bộ Thị lang Lý Hãn đem chiếu thư tha tội, thả bồi thần Đào Tử Kỳ về nước. Năm Nguyên Trinh thứ hai (1296), Nhân Vương khiến sứ tiến cống, dâng biểu xin phong vương tước. Triều đình không y thuận, chỉ cho một bộ *Kinh Đại Tạng* theo lời xin. Năm Đại Đức thứ 5 (1301), vua khiến bọn Thượng thư Ma Các Ma đem sứ An Nam bọn Đặng Nhữ Lâm về nước, dụ An Nam theo lệ trước, ba năm một lần tiến cống, đến kỳ cứ tự vào, triều đình không sai sứ qua nữa. Mùa xuân năm sau (1302), Nhân Vương khiến Lê Khắc Phục vào cống. Năm đầu Chí Đại (1308) lại khiến sứ vào cống, triều đình khiến bọn An Lỗ Oai, Lễ Bộ Thượng thư, ban chiếu lên ngôi của Võ Tông Hoàng Đế. Sứ thần đến, Nhân Vương đã mất.

(Ở ngôi 15 năm, thọ 53 tuổi, thụy hiệu Nhân Vương. Lúc đầu học đạo Phật, thình lình một ngày, thoạt giác ngộ).

ĐỜI THỨ NĂM (TỨC ANH TÔNG)

Anh Tông kế lập, khiến sứ vào cống, chúc mừng Võ Tông Hoàng Đế lên ngôi. Năm Chí Đại thứ 4 (1311) lại khiến sứ vào cống. Mùa

đông năm ấy, triều đình khiến bọn Nãi Mã Thái, Lễ Bộ Thượng thư, qua tuyên dụ tờ chiếu lên ngôi của vua Nhân Tông Hoàng Đế. Sứ thần đến, Anh Vương đương đem binh đi đánh Chiêm Thành và bắt được vua nước ấy. Đến tháng sáu năm Nhâm Tý (1312) niên hiệu Hoàng Khánh, quân mới trở về, bèn nghênh bái chiếu thư, khiến sứ cống mừng và dâng biểu xin lỗi. Đầu năm Diên Hựu (1314) triều đình cho lễ vật hồi đáp. Năm Diên Hựu thứ 6 (1319) Vương tạ thế, thụy hiệu Anh Vương.

ĐỜI THỨ SÁU (TỨC MINH TÔNG)

Minh Tông nối ngôi. Năm Diên Hựu thứ 7 (1320) khiến sứ tiến cống. Năm đầu hiệu Chí Trị (1321), Anh Tông Hoàng Đế lên ngôi. Minh Vương khiến sứ tiến cống, mừng lễ đăng quang. Năm đầu hiệu Thái Định (1324), khiến Lại Bộ Thượng thư Mã Hiệp Mưu, Lang trung Dương Tông Thụy đem chiếu thư qua dụ. Minh Vương khiến sứ tiến cống. Năm đầu hiệu Chí Thuận (1330), lại tiến cống. Năm sau (1331), triều đình khiến bọn Sát Chỉ Ngõa, Lại Bộ Thượng thư, qua tuyên chiếu thư lên ngôi của Văn Tông Hoàng Đế. Năm sau (1332), khiến sứ tiến cống, mừng lễ đăng quang. Năm đầu hiệu Chí Nguyên (1335), triều đình khiến bọn Thiết Trụ, Lại Bộ Thượng thư, qua tuyên chiếu thư lên ngôi của Hoàng Đế hiện nay. Lúc ấy, Anh Vương đã truyền ngôi cho con, lui về học đạo, xưng hiệu Thái Hư Tử. Phàm những biểu chương tiến cống còn vẫn dùng tên cũ. Năm Chí Nguyên thứ 5 (1339) lại khiến sứ tiến cống.

CÁC VƯƠNG HẦU NỘI PHỤ

TRẦN ÍCH TẮC

Con thứ năm của Thái Vương, thông minh tuấn tú, có tính hiếu học. Lúc ở nước nhà, được phong tước Chiêu Quốc vương, kiêm chức Đại tướng quân, trấn giữ lộ Đà Giang. Mùa đông năm Giáp

Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), đại binh của Trấn Nam Vương tiến vào biên giới, anh là Thế Tử, đem cả nước chống địch, bị thua chạy. Năm sau (1285), Ích Tắc đem gia quyến đầu hàng Trung Quốc. Tháng năm, theo Vương sư về Tàu. Mùa thu vào bệ kiến. Mùa xuân tháng hai, năm Bính Tuất hiệu Chí Nguyên (1286), vua Thế Tổ thương Tắc có lòng trung hiếu, đặc ân phong cho tước An Nam Vương, Quang lộc Đại phu, ban cấp phù ấn, cho tiền 5.000 quan. Con trưởng tên Bá Ý, được phong chức Gia nghị Đại phu, lĩnh An Vũ sứ lộ Đà Giang (hư chức), ban cho áo mũ, cung tên, yên cương và ngựa. Năm Đinh Hợi (1287) được chi cấp nguyệt bổng, mùa đông theo quân về nước. Tháng giêng năm sau (1288), đại binh đánh quốc đô, Thế Tử chạy trốn, quan quân tìm đánh không được. Tháng ba, Trấn Nam Vương vì viêm nhiệt và ẩm thấp rút về. An Nam Quốc vương (tức Ích Tắc) theo đại quân về đất Ngạc. Mùa thu vào bệ kiến, được cấp áo nệm và cho tiền một vạn quan. Đến năm Nhâm Thìn (1292), lại được gia chức Hồ Quảng Đẳng xứ hành Trung thư sảnh, Bình chương Chính sự. Năm Quý Tỵ (1293), mới khiến sứ dâng biểu, mừng tiết Thiên Thọ. Mùa xuân năm Giáp Ngọ (1294), đem quân qua đánh nước Nam, nhưng lại bãi binh, về ở Ngạc Châu. Mùa hạ tháng tư, Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi, vào bệ kiến, được cho tiền 5 vạn quan. Năm Tân Sửu (1301), hiệu Đại Đức lại vào bệ kiến, được ban tiền 5 vạn và cho các quan tùy thuộc 5.000 quan. Tháng giêng mùa xuân năm Ất Tỵ (1305), khiến sứ đến Kinh đô, dâng thỏ bạch. Vua vời sứ vào đến Ngọc Đức ủy lạo và cho của nội phủ Đại tử kim đoạn hai cây để đáp lễ. Năm Bính Ngọ (1306) vua ban Ích Tắc 200 khoảnh ruộng và các thuộc quan bọn An Phủ sứ Vương Nghị 200 khoảnh ruộng. Mùa thu năm Đinh Vị (1307), Trần Ích Tắc khiến Lại Ích Quy và Lê Tắc dâng biểu mừng Vũ Tông Hoàng Đế lên ngôi. Lúc Hoàng Thái Tử chính vị Đông cung, Ích Tắc có vào yết kiến. Năm Mậu Thân, niên hiệu Chí Đại (1308), Ích Tắc được gia phong chức Ngân thanh Vinh lộc Đại phu và được ban cho 150 lượng bạc. Tháng ba mùa xuân năm Tân Hợi (1311), Nhân Tông Hoàng Đế lên ngôi. Mùa thu Ích Tắc dâng biểu mừng. Năm Nhâm Tý (1312) hiệu Hoàng Khánh, Ích Tắc vào bệ kiến được gia chức Kim tử Quang lộc Đại phu, cho tiền 50.000 quan, đai vàng một chiếc, kim đoạn bốn cây. Năm Mậu Ngọ (1318) hiệu Diên Hựu, vào bệ kiến được gia chức Nghi đồng tam ty.

Tháng ba mùa xuân năm Canh Thân (1320), Anh Tông Hoàng Đế lên ngôi; Ích Tắc khiến sứ dâng biểu mừng, được ban lễ vật hồi đáp. Năm Mậu Thìn (1328) hiệu Thiên Lịch, Văn Tông Hoàng Đế lên ngôi, dâng biểu mừng, được ban thưởng rất hậu. Tháng tư năm sau (1329) Ích Tắc qua đời, hưởng thọ 76 tuổi, an táng ở núi Hạ Gia, đất Hán Dương. Hồ Quảng Hành tỉnh tâu lên triều đình, Hoàng Đế thương lòng trung nghĩa, truy tặng thụy hiệu Trung Ý Vương, cho tiền 5.000 quan làm lễ phúng điếu. Ích Tắc tính ưa đạo Phật, Lão, làm thơ hay, có cho ra đời tập thơ *Củng Cực lạc ngâm*[8]. Năm Giáp Tuất (1334) hiệu Nguyên Thống, con là Tuyên Vũ sứ Trần Đoan Ngọ vào bệ kiến, Hoàng Đế đương kim khiến tập tước cha làm An Nam Quốc vương, được ân sủng rồi trở về.

TRẦN TÚ VIÊN

Cháu gọi An Nam Quốc vương bằng bác, con của Vũ Đạo Hầu, dáng người thanh tú, có tài văn chương. Mùa đông năm Giáp Thân niên hiệu Chí Nguyên (1284), đại binh đến An Nam. Mùa xuân năm sau (1285), Tú Viên khuyên cha mẹ quy thuận. Tháng tư vào bệ kiến. Lúc bỏ nước ra đi, dọc đường gia quyến bị tử vong hết tám người, làm thoại điếu có câu:

Tam thế bát tang thiên cổ thống
Nhất thân vạn lý bách niên cô

Nghĩa là:

Ba đời chịu tám tang, đau thương nghìn thuở.
Một mình ngoài muôn dặm, cô quạnh trăm năm.

Tháng chín đến Kinh sư, Hoàng Thượng ngợi khen và xuống chiếu phong làm Phụ nghĩa công, Tư thiện Đại phu, cấp hổ phù, cho tiền 5.000 quan, cho người con là Đức Tiệm làm chức Tuyên Vũ sứ An Nam phủ lộ, Gia nghị Đại phu. Người em cô cậu là Lại Ích Quy làm chức An vũ sứ, Gia nghị Đại phu. Năm Ất Hợi, hiệu Chí Nguyên (1335), các người đều được cho cung tên, tiền bạc, yên ngựa để đi theo quân qua đánh An Nam. Năm sau (1336), trở về Hán Dương. Trấn Nam Vương cưới người em gái làm thứ phi, sinh được hai con. Tháng năm năm Ất Sửu[9] hiệu Chí Nguyên, Tú Viên mất ở Túy Sơn? Viên có tập ngâm cảo truyền đời, lúc đầu ngụ ở Vũ Xương.

TRẦN VĂN LỘNG

Con của Nhân Thành Hầu, Trần Duyệt, cháu nội của Quốc thúc Thái sư Trần Thủ Độ, ở nước nhà được phong tước Chương Hoài Thượng Hầu, tính người khiêm kính ôn hòa, được Quốc vương dùng làm Đại tướng, trấn thủ sông Tam Đái. Mùa đông năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), đại binh của Trấn Nam Vương đến An Nam. Năm sau (1285), Văn Lộng đem gia quyến nội phụ Thiên triều, được cho làm chức Gia nghị Đại phu, Tuyên Vũ sứ Quy Hóa giang lộ, cho tiền, lụa, cung tên, yên, ngựa, theo quân đánh dẹp, hiệu lực có công. Năm Tân Mão hiệu Chí Nguyên (1291), vào triều kiến được tuyên mệnh thăng Trung Đại phu, Tuyên úy sứ Quảng Tây đạo, cho tiền 25.000 quan, Kim đoạn hai cây. Năm Bính Ngọ, hiệu Đại Đức (1306), đình chỉ cấp lương tháng cho thuộc liêu, cho ruộng 100 khoảnh để tự dưỡng. Năm Nhâm Tý hiệu Hoàng Khánh (1312), vào yết kiến, chuyển qua ngạch Chánh phụng Đại phu, chức như cũ. Tháng hai năm sau (1313), Văn Lộng mất, chôn ở hồ Mã Gia đất Hán Dương, con cháu phụng thờ chẳng dứt.

TRẦN KIỆN

Con của Tịnh Quốc vương, cháu nội của Thái Quốc vương, ở bản quốc được phong Chương Hiến Thượng Hầu, tướng mạo khôi ngô, đọc thuộc binh thư, giỏi việc bắn cung, cỡi ngựa, thay cha lĩnh chức Tịnh Hải quân Tiết độ sứ, cưới nàng Quỳnh Huy, con gái Thái sư Chiêu Minh Vương, sinh con là Mặc Hầu. Năm Giáp Thân, hiệu Chí Nguyên (1284), nhân cùng con của Thế Tử là Tả Thiên Vương có hiềm khích, giả thác theo học đạo Trang, Lão, về làng Nhân Mục ẩn cư. Mùa đông năm ấy, đại quân Trấn Nam Vương vào nước, Thế Tử đánh thua. Hữu thừa Toa Đô lại từ Chiêm Thành đánh tập hậu, Thế Tử hoảng hốt, không tính được chước gì, bèn khởi phục Trần Kiện, khiến đem quân cự Toa Đô. Sức yếu, không có viện binh, Thế Tử thì mất còn chưa biết, Kiện bảo với bọn Lê Tắc rằng: "Thế Tử bị Thiên Tử chỉ triệu, chẳng chịu vào chầu, đến đỗi gây việc binh đao, nguy cơ sắp đến, thế mà còn chấp mê, chẳng tỉnh ngộ, nỡ để cho nhà tan nước mất hay sao?". Tháng giêng năm sau (1285), Kiện đem bọn Lê Tắc vài vạn người, dâng binh khí xin hàng. Trấn Nam Vương khen ngợi và ban

thưởng xiêm áo, yên cương. Mùa hạ tháng tư, Vương khiến Minh Lý Tích Ban dẫn bọn Chương Hiến vào ra mắt Thiên Tử. Ngựa trạm đến ải Chi Lăng, bị quốc dân ngày đêm vây đánh. Bọn Chương Hiến cùng các quan bồi bạn phá vòng vây chạy ra đàng trước, lại bị chúng đón đánh, xe cộ chở lương thực đều bị cướp phá sạch. Chương Hiến tính người khiêm cung nhã lượng, đãi kẻ dưới rất có ơn, nhân dân ai cũng thương mến, chẳng may giữa đường tử nạn, không đem được việc mình tâu với triều đình, chẳng được hưởng ơn điển sinh phong tử tặng. Lúc ở nước ra đi, có bà quốc mẫu cô Lê Thị và mấy người thân quyến cùng đi, đều bị quốc dân bắt giết, đau đớn biết chừng nào. Chỉ có ông ngoại là thân huynh của Thế Tử được thoát chết.

Chú thích:

(1). Chị vợ chứ không phải em vợ, tức bà Thuận Thiên Công Chúa, vợ của Trần Liễu.
(2). Gấm để may y phục theo pháp chế.
(3). Sứ thần thuộc quốc gọi là bồi thần.
(4). Trung Thống chỉ có bốn năm 1260-1263.
(5). Trần Thái Tông chỉ làm vua từ năm Ất Dậu (1225) đến năm Mậu Ngọ (1258), cộng 33 năm, ở đây chép 18 là sai.
(6). "*Thể*" có lẽ sai nhầm, các sử sách về Việt Nam chép là "Hoảng".
(7). Theo sử ta, thì việc này không có.
(8). *Củng Cực* nghĩa là triều cung ngôi Hoàng Cực, tức quy thuận Hoàng Đế nhà Nguyên.
(9). Niên hiệu Chí Nguyên không có năm Ất Sửu, có lẽ là năm Kỷ Sửu (1349) mà chép sai, vì chữ "Ất" và chữ "Kỷ" hơi giống nhau.

QUYỂN MƯỜI BỐN

HỌC HIỆU

Triệu Đà làm vua Nam Việt, mới lấy thi, lễ giáo hóa nhân dân một ít. Cuối đời Tây Hán, Tích Quang cai trị Giao Chỉ, Nhâm Diên cai trị Cửu Chân, dựng nhà học hiệu, dạy dân noi theo nhân nghĩa. Thời Hán, Đường, thường cống những người tiến sĩ minh kinh (những người học hành thông thái) như bọn Lý Cầm, Trương Trọng, Khương Công Phụ... Đến đời Tống, An Nam lập thành quốc gia, họ Lý đặt phép khoa cử ba năm một kỳ thi, lấy trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa lang, thành ra điển lệ. Những người thi đậu được ban cấp áo mão, võng ngựa vinh quy.

QUAN CHẾ

Từ nhà Đinh trở về sau, mới chịu vương tước của nhà Tống gia phong. Nhưng ở trong nước tự đặt danh hiệu, bắt chước việc cũ của Triệu Đà, tự phong trong nước có vương, hầu; đặt quan có "chánh", có "tiếp", cũng giống như "phẩm" và "tòng" vậy.

Vương	Tự Vương
Thượng Hầu	Hầu
Tiếp Hầu (sau tước Hầu một bậc)	

Nội Minh tự (các quan hầu cận thêm chữ "Nội" lên trên)

Minh tự	Tiếp Minh tự
Nội Đại liêu ban	Đại liêu ban
Đại liêu	

THÂN VƯƠNG BAN (DANH TƯỚC CỦA THÂN THUỘC VUA)

Nội Ký ban	Ký ban
Nội Chư Vệ	Chư Vệ

(trên đây xen lẫn cả văn cả võ)

Văn: Nội Viên ngoại lang	
Võ: Nội Lang tướng	Lang tướng
Văn: Nội Lệnh thư gia	Lệnh thư gia
Võ: Nội Thượng ban	Thượng ban
Võ: Nội Thượng chế	Thượng chế
Võ: Nội Cung phụng	Cung phụng
Võ: Nội Thị cấm	Thị cấm

Văn: Hiệu thư lang, quyển miễn cung hậu thư xá (chữ "xá" có chỗ viết chữ "gia").

Võ: Nội Trực điện	Trực điện
Văn: Cung hậu xá nhân	Thư xá
Văn: Xá nhân	Sư ông
Võ: Tá chức	Tá chức quan
Văn: Đô tào	Binh tào

TỂ THẦN TIẾM HIỆU

Thái sư	Thái úy Bình chương sự
Thái phó	Thái bảo
Phụ quốc	Thiếu sư
Thiếu bảo	Thiếu phó
Tả, Hữu bộc	Tham tri chính sự

VÕ SOÁI

Đô Nguyên soái	Tiết độ sứ
Đại tướng quân	Phó Nguyên soái

Phó Tiết độ Phó Tướng quân

(Mấy chức trên này, chỉ dùng người tông tộc nhà vua)

Nội điện tiền Chỉ huy sứ Chiêu thảo sứ

Thiên tướng Tỳ tướng

VĂN CHỨC

Ngự sử đài quan Hàn lâm Viện quan

Kiểm pháp quan An Vũ sứ

Thượng thư Động Thượng Các Môn sứ

An Vũ phó sứ

Tam Ty viện quan nhân:

1. Tuyên thanh
2. Túc hiến
3. Hình chánh

(tức là nơi xử kiện tụng)

An Vũ Ty quan nhân.

CẬN THỊ QUAN

Nhập nội phán thủ hầu (quản lãnh các quan hầu cận).

Thượng phẩm hầu.

Thượng phẩm Minh tự.

Thượng phẩm Đại liêu quan ban.

Thượng phẩm Phụng ngự

Trung phẩm Phụng ngự

Hạ phẩm Phụng ngự

Thị vệ nhân hỏa đầu

Thị vệ nhân dũng thủ

Thị vệ nhân

Phân quyền quân

Thái sư Thái úy Nha đô quan (tức là những chức phụ, lấy các viên Minh tự sung vào).

Vương hầu gia Hành khiển (quyết vệ, nội thị)

Vương hầu nha Quản giáp (cũng giống chức hành khiển, một văn chức, một vũ chức, đều có đặt Quản hầu).

PHƯƠNG TRẤN

Thượng lộ trại chủ (lấy các quan hầu và Minh tự làm chức ấy).
Phó trại chủ (tục gọi là Hành khiển hay Thượng thư, lấy các quan Minh tự, Đại liêu làm chức ấy).

Tri châu
Quan sát
Sát hải
Áp ngục quan
Trấn át

QUAN LÀNG, ĐỜI ĐỜI KẾ TẬP

Quản giáp (có thượng, trung, hạ, ba bậc, lấy các quan Đại liêu, Lang tướng làm chức ấy).

Đại toát
Chủ đô
Tiểu toát

PHÁN CUNG

(Học quan, dùng các học sĩ thi hỏng làm, để dạy học trò)

TĂNG QUAN (CHỨC SẮC NHÀ CHÙA)

Quốc sư
Tăng thống
Tăng lục
Tăng chính
Đại hiền quan

ĐẠO QUAN (CHỨC SẮC CÁC THẦY PHÁP)

Đạo lục
Đô quan
Uy nghi

CHƯƠNG PHỤC (Áo mão phẩm phục)

(Phủ phất, đại phấn, hoa trùng: những thẻ như con trùng kết trên mão.

Tổ thọ: lụa thắt lưng.

Thùy bội: những viên ngọc đeo lòng thòng.

Phương tâm: tấm phụ tâm vuông đính trước ngực áo.

Khúc lĩnh: cổ áo tràng.

Miễn lưu: dải tua đính ở mão, đều hơi giống Trung quốc).

Quốc chủ đội mão Bình thiên, mão Quyển vân hay mão Phù dung, mặc áo cổn y, đeo đai lưng Kim Long, cổ áo đính là trắng hay bông trắng kết lại, khăn kết tua vàng và ngọc châu, phủ tấm vuông, tràng áo cong, tay cầm ngọc khuê. Lúc khánh lễ, chịu bề tôi lạy mừng.

Mão của tước Vương chia ra ba bậc, tước Hầu hai bậc, Minh tự một bậc, gọi là mão Củng thần, ở trên có đính con ong, con bướm bằng vàng, lớn nhỏ thưa dày tùy theo cấp bậc. Thân vương mặc áo Tiêu kim tử phục (áo tía thêu kim tuyến), Hầu, Minh tự mặc áo Phượng ngư tú phục (áo thêu chim phượng, cá). Từ Đại liêu ban trở xuống mặc áo cổn, đội mão miễn, đều có cấp bậc (văn ban thêm con cá vàng). Viên ngoại lang, Lang tướng đội mão miễn Kim ngân gián đạo (vàng bạc xen nhau). Lệnh thư xá đến Văn hiệu thư lang (thượng chế, thị cấm) đều đội mão miễn bằng bạc. Mão miễn đại lễ mới dùng đến, thường lễ chỉ đội khăn và mặc áo tía, các chức Cung hầu, Thư xá không được mặc. Đai lưng bằng da tê hay bằng vàng tùy theo phẩm trật, hốt đều bằng ngà voi. Bọn chức quan, tá chức đều đội khăn, mặc áo tía, thắt đai xéo, không cầm hốt, chắp tay lạy quốc chủ. Bình thường ở nhà đội khăn tàu, thường phục chuộng màu trắng, người trong nước ai mặc đồ trắng, cho là tiếm chế, duy phụ nữ thì không cấm về trang sức. Từ vương, hầu đến thứ dân thường hay xiêm màu huyền, cổ tròn, quần bằng lụa trắng, thích đi giày da. Vương, hầu lúc vào yết kiến Quốc chủ, không bịt khăn, tỏ ý thân quý, thứ dân thì không được như vậy. Các nội quan hầu cận, Thượng phẩm đội mão dương thường, đính ong bướm vàng hoặc thưa hoặc nhạt, mặc áo phẩm phục, trung phẩm thì áo mão, sắc chế

hợi giảm. Hạ phẩm thì đội mão dương thường tía, mặc áo tía, thảy đều chấp tay lạy vua, không cầm hốt. Khăn đội thường của quan thượng phẩm thường dùng nhung màu tía xen màu biếc làm sáu tua kết sau khăn, đai thắt ngang, để tỏ vẻ quan quý. Trung phẩm kết tua tía, hạ phẩm tua đen, khảm quanh bằng ngọc, vàng và đồi mồi, làm cho ra vẻ lạ vậy.

HÌNH CHÍNH

Theo phép kẻ mưu phản bị giết cả thân tộc, kẻ giết người phải thường mạng. Bắt được gian phu, được tự chuyên giết chết. Đời gần đây, mới ra lệnh cho gian phu được lấy 300 quan tiền chuộc tội chết. Dâm phụ, xử trả về cho người chồng làm tỳ thiếp và người chồng được phép muốn cầm bán cho ai tự ý. Giết kẻ có quan tước, tùy theo phẩm hàm cao thấp, thường tiền chuộc tội, nhưng phải bị đánh đòn 80 trượng, tội nặng đánh 60 trượng. Giết chết đồng lệ với tội gian dâm. Lỵ mạ (mắng rủa), kẻ có quan tước, tùy việc khinh trọng, khiến phạm nhân đem tiền và trầu rượu tạ lỗi, số trượng bị đánh cũng như tội trên. Hai người đánh nhau đều có thương tích, thì kẻ đánh trước bị tội. Kẻ ngụy tạo những đồ phi pháp bị thích tội danh lên mặt, đánh đòn (trượng) và đày đi xa. Cường đạo bị xử trảm. Thiết đạo mới sơ phạm, bị đánh 80 trượng, thích lên mặt hai chữ "phạm đạo", đổ lấy trộm một thường ra chín, nếu không thường nổi, bắt vợ con mà trừ; phạm tội lần thứ hai, chặt tay chân, lần thứ ba, giết chết. Kẻ vu cáo trở lại bị tội (nghĩa là bị tội mà mình đã vu cáo cho người).

Công điền phải hằng năm nạp lúa. Dân hằng năm phải nạp tiền thân dịch và tháng giêng, tháng bảy đi mừng quan, mùa nào trái ấy, cá, gạo v.v...

Kẻ nông, thương, khỏi bị trưng thâu lương thuế. - (đất hẹp người đông, người đời đặt ra phép này để bớt gánh nặng cho dân).

Quan lại nào liêm minh, có tài xử đoán việc thưa kiện, đều được xét công thăng chức.

Đồ đo lường, cân, trái cân thảy đều giống Trung Quốc, chỉ có vàng bạc, sô đoạn, tơ gai, vị thuốc, các món ấy đều tự tính mà thôi. Mua bán giao dịch dùng tiền thời Đường, Tống, 70 chữ (văn) làm một tiền, 700 chữ làm một quan. Thiếu nợ có thể bị giam cầm, trả hết vốn lãi mới được thả ra. Cùng dân không thể tự nuôi sống, có thể tự cầm bán mình cho người khác.

BINH CHẾ

Quân không có sổ bộ nhất định, chọn những dân tráng kiện sung vào, 5 người làm một ngũ, 10 ngũ làm một đô; lại lựa hai người lanh lẹ và có tài cho coi việc giảng tập vũ nghệ. Đòi nhập ngũ thì ra, lúc rảnh cho về làm ruộng.

THẦN QUÂN

Thánh dực đô Thần dực đô
Long dực đô Hổ dực đô
Phụng vệ quan chức đô.
(có phận sự đi bắt và ghi những tội phạm.
Các đô trên này đều có tả đô, hữu đô)

DU QUÂN

Thiết lâm đô Thiết hạm đô
Hùng hổ đô Võ an đô

GIA NHÂN CỦA CÁC VƯƠNG HẦU

Toàn hầu đô Dước đồng đô
Sơn liệu đô (còn nữa, nhưng không chép)

SỨ THẦN CÁC TRIỀU ĐẠI

SỨ THẦN ĐỜI TRIỆU

Thời Cao Hậu nhà Hán, Nam Việt Triệu Đà khiến Nội sử Phan, Trung úy Cao, Ngự sử Bình, ba bọn người dâng thư tạ tội, đều chẳng trở về. Đà bèn tiếm xưng đế hiệu, rồi con cháu noi theo.

Khoảng niên hiệu Nguyên Đỉnh (116-111 trước Công nguyên) (Hán Vũ Đế), Nam Việt nội thuộc Trung Quốc, nhà Hán đặt quan phủ cai trị, trải mấy triều không thay đổi. Đến đời Ngũ Đại (907-959), biến loạn, Giao Chỉ Đinh Bộ Lĩnh bèn cứ quốc xưng vương.

SỨ THẦN ĐỜI ĐINH

Đầu đời Tống, Đinh Bộ Lĩnh khiến sứ tiến cống, Thái Tổ (960-975), phong Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ Quận vương. Khoảng niên hiệu Khai Bửu (968-975), Đinh Liễn kế tập ngôi cha, khiến Trịnh Tú, Vương Thiệu Tộ, Giang Cự Hoàng tiến cống vàng, lụa, tê, ngưu, voi.

SỨ THẦN ĐỜI LÊ

Nhà Tống, năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980), Lê Hoàn cướp ngôi họ Đinh, khiến Triệu Tử Ái, Trương Thiệu Bằng cống vật thổ sản, Thái Tông phong Hoàn làm Giao Chỉ Quận vương.

Nhà Tống, hiệu Cảnh Đức năm đầu (1004), Lê Hoàn khiến con là Lê Minh Đế vào cống. Thái Tông vời đến tiện điện an ủi thăm hỏi và phong tước cho Minh Đế. Tháng ba năm thứ 3 (1006), Lê Hoàn mất, con là Long Đĩnh lên làm vua, khiến em là Lê Minh Vĩnh cùng Chưởng thư ký Hoàng Thành Nhã vào cống. Thiên Tử vời vào điện, vỗ về thăm hỏi rất lâu, phong tước vương cho Long Đĩnh và ban cho tên Chí Trung, bọn Minh Vĩnh cũng được phong chức tước.

SỨ THẦN ĐỜI LÝ

Nhà Tống năm Đại Trung Tường Phù thứ 3 (1010), Lý Công Uẩn soán ngôi họ Lê, được Nhân Tông phong làm Giao Chỉ Quận vương, Công Uẩn khiến bồi thần Lương Nhiệm Văn, Lê Tái Nghiêm tiến cống. Thiên Tử ban tước mệnh cho bọn Nhiệm Văn. Năm thứ 5 (1012), khiến Lý Nhân Mỹ, Đào Khánh Văn, Đào Thạc, Ngô Hoài Tự vào cống, sứ thần đều được phong quan. Năm Thiên Hy thứ ba (1019), Công Uẩn khiến em là Lý Hạc vào cống. Năm đầu Càn Hưng (1022) lại khiến Lý Khoan Thái, Nguyễn Thủ Cường vào cống, mừng Nhân Tông lên ngôi. Năm Thiên Thánh thứ hai (1024), Thiên Tử xuống chiếu hỏi đáp, ban cho Công Uẩn tiền bạc, vật dụng để tỏ ý cưu mến người xa.

SỨ THẦN ĐỜI TRẦN

Mùa Đông năm Đinh Tỵ (1257), nhà Đại Nguyên, Đại Súy Ngột Lương Hợp Thái đem binh tới An Nam, Trần Thái Vương khiến bồi thần Viện Học sĩ dâng biểu cống phương vật. Năm Tân Dậu, Trung Thống thứ 2 (1261), Trần Thái Vương khiến Đại phu Nguyễn Thâm, Nguyễn Diễn tiến cống. Năm Quý Hợi thứ 4 (1263), khiến Điện tiến Phạm Cự Địa và Trần Kiều tiến cống voi. Thiên Tử xuống ân chiếu khiến An Nam ba năm một lần triều cống.

Năm Bính Dần Chí Nguyên thứ 3 (1266), khiến Đại phu Dương An Dưỡng và Võ Hoàn tiến cống.

Năm Mậu Thìn Chí Nguyên (1268), khiến Đại phu Phạm Nhai và Châu Lãm đi cống.

Năm Canh Ngọ Chí Nguyên (1270), khiến Đại phu Lê Đà và Đinh Củng Viên đi cống.

Năm Nhâm Thân Chí Nguyên (1272), khiến Đại phu Đồng Tử Dã và Đỗ Mộc đi cống.

Năm Tân Vị Chí Nguyên (1271), khiến Đại phu Phùng Trang và Nguyễn Nguyên đi cống.

Năm Ất Hợi Chí Nguyên (1275), khiến Đại phu Lê Khắc Phục và Lê Văn Túy đi cống, gặp lúc đại binh đánh nhà Tống, năm sau (1276), bọn Khắc Phục mới đi theo đường Hồ, Quảng về nước.

Năm Đinh Sửu Chí Nguyên thứ 14 (1277), Trần Thái Vương mất, con lên ngôi, khiến Đại phu Châu Trọng Ngạn và Ngô Đức Thiệu tiến cống. Năm sau Thế Tổ Hoàng Đế khiến Lễ Bộ Thượng thư Sài Thung qua vời Thế Tử vào chầu. Thế Tử lấy cớ đương đau không đi, khiến Đại phu Trịnh Đình Toản và Đỗ Quốc Kế vào cống. Đình Toản bị câu lưu ở Kinh sư.

Năm Canh Thìn Chí Nguyên (1280), lại khiến Sài Thượng thơ đưa Đỗ Quốc Kế về và đưa chỉ dụ Thế Tử. Thế Tử sợ, khiến Tùng Thúc (chú Thúc Bá) Trần Di Ái vào chầu thay mình, Lê Trọng Đà làm phó.

Năm Nhâm Ngọ thứ 19 (1282), Thế Tử khiến Đại phu Lê Nổ và Đặng Hữu Điểm vào cống.

Năm Quý Vị Chí Nguyên (1283), khiến Đại phu Nguyễn Đạo Học vào cống.

Năm Nhâm Ngọ Chí Nguyên (1282), sai Hữu thừa Toa Đô đánh Chiêm Thành. Mùa đông năm Giáp Thân (1284), Triều đình khiến sứ dụ Thế Tử mượn đường tiến binh, khiến giúp quân, vận tống lương thực. Thế Tử sợ, khiến Đại phu Trần Khiêm Phủ và Trần Quân đến Hành sảnh Chiêm Thành ở Kinh Hồ cầu xin hoãn binh, không chấp thuận. Lại khiến Đoàn Yến và Lê Quý vào cống. Khi ấy đại binh đã lên đường, nên câu lưu bọn Đoàn Yến ở lại Kinh sư, Thế Tử lại khiến Nguyễn Văn Hàn xin đình việc quân lại. Mùa đông năm ấy, đại binh của Trấn Nam Vương đến biên cảnh, bắt Văn Hàn làm hướng đạo, phá được cửa ải Nội Bàng, Trấn Nam Vương mừng và tha Văn Hàn cho về dụ chúa đầu hàng cho sớm. Thế Tử không nghe, Văn Hàn bèn dụ tôn tử Văn Nghĩa Hầu Trần Tú Viên đem gia quyến quy thuận. Năm sau, triều đình cho Văn Hàn làm Trung thuận Đại phu Quy Hóa giang lộ Tuyên Vũ sứ (hư hàm).

Tháng giêng năm Ất Dậu hiệu Chí Nguyên (1285), quan binh hạ La Thành, Thế Tử khiến Tôn nhân Trung Hiếu Hầu Trần Thang và Đại phu Nguyễn Nhuệ làm phó, đến xin hòa. Sứ thần bị câu lưu ở trong quân. Tháng năm, Trấn Nam Vương, vì nắng lụt, rút quân, đem Nguyễn Nhuệ về Bắc. Nhuệ trốn nép dưới cỏ, bị quân lính bắt được đem chém.

Năm Bính Tuất Chí Nguyên (1286), khiến Đại phu Nguyễn Nghĩa Toàn và Nguyễn Đức Vinh tiến cống. Triều đình vì cớ Thế Tử không vào chầu, lưu Nghĩa Toàn lại Kinh sư.

Năm Đinh Hợi Chí Nguyên (1287), khiến Đại phu Nguyễn Văn Ngạn và Bạch Xá vào cống, gặp lúc triều đình lại cử binh đi đánh, lưu bọn Văn Ngạn ở lại vài năm, sau tha cho về nước.

Mùa xuân năm Mậu Tý hiệu Chí Nguyên (1288), Trấn Nam Vương rút quân về nước, Thế Tử khiến cận thị quan Lý Tu và Đoàn Khả Dung tiến cống phương vật, tạ tội.

Năm Kỷ Sửu Chí Nguyên (1289), khiến Đại phu Đàm Chúng vào cống, năm sau Thế Tử mất.

Năm Tân Mão Chí Nguyên (1291), Thế Tử (Trần Nhân Tông) khiến Đại phu Nghiêm Trọng, Duy và Trần Tử Trường vào cống.

Năm Nhâm Thìn Chí Nguyên (1292), Thế Tử khiến Lệnh công Nguyễn Đại Phạp và Trung tán Hà Duy Nghiêm vào cống.

Năm Quý Tỵ Chí Nguyên (1293), khiến Tể tướng Đào Tử Kỳ và Đại phu Lê Văn Táo tiến cống. Triều đình vì cớ Thế Tử bị triệu, không chịu vào chầu, nên giữ Tử Kỳ ở lại Giang Lăng, lập An Nam Hành sảnh để đem binh qua đánh. Năm sau Thành Tông Hoàng Đế lên ngôi, tha tội Thế Tử và thả bọn Tử Kỳ về nước.

Năm đầu Nguyên Trinh Ất Vị (1295), khiến Đại phu Nguyễn Mạnh Hiền và Trần Khắc Dụng tiến cống.

Năm đầu Đại Đức Đinh Dậu (1297), khiến Đại phu Nguyễn Văn Tịch và Phạm Cát vào cống.

Năm Đại Đức Mậu Tuất (1298), khiến Đại phu Đặng Bất Văn và Vũ Bất Quỹ vào cống.

Năm Canh Tý Đại Đức (1600), khiến Đại phu Đặng Lâm (Đặng Nhữ Lâm) và Nguyễn Tất tiến cống.

Năm Nhâm Dần Đại Đức (1302), khiến Tể tướng Lê Khắc Phục và Đại phu Đào Vĩnh vào cống.

Năm Giáp Thìn Đại Đức (1304), khiến Đại phu Nguyễn Nhược Chuyết và Tô Hân vào cống.

Năm Bính Ngọ Đại Đức (1306), khiến Đại phu Phí Mộc Đạc và Lê Nguyên Tông vào cống.

Năm đầu Chí Đại Mậu Thân (1308), khiến Đại phu Nguyễn Knắc Tuân và Phạm Kính Tư đi cống, mừng Vũ Tông lên ngôi. Sau đó Thế Tử mất, con lên ngôi.

Năm Kỷ Dậu Chí Đại (1309), Thế Tử (Trần Anh Tông) khiến Đại phu Đồng Ứng Thiều và Tạ Đại Huân vào cống.

Năm Tân Hợi Chí Đại (1311), khiến Đại phu Lê Nhân Kiệt và Võ Tử Ban vào cống.

Năm Hoàng Khánh thứ 2 (1313), khiến Đại phu Nguyễn Văn Diệm và Lê Thời Mạo vào cống, mừng Nhân Tông Hoàng Đế lên ngôi.

Năm đầu Diên Hựu Giáp Dần (1314), khiến Đại phu Đặng Quốc Dụng và Ngô Nguyên Lão vào cống.

Năm Đinh Tỵ Diên Hựu (1317), khiến Đại phu Doãn Thế Thôn và Đinh Quan vào cống.

Năm Canh Thân Diên Hựu (1320), Anh Vương mất, Thế Tử khiến bồi thần Đặng Cung Kiệm và Đỗ Sĩ Tốn vào cống.

Năm đầu Chí Trị Tân Dậu (1321), khiến Đại phu Mạc Tiết Phu và Lại Duy Cựu vào cống.

Năm Ất Dậu Thái Định thứ 2 (1325), khiến Đại phu Lê Lão Ngô và Nguyễn Duy Hàn vào cống.

Năm đầu Thiên Lịch Mậu Thìn (1328), khiến Đại phu Nguyễn Xử Lạc và Đàm Ngô Thiếu vào cống.

Năm đầu Chí Thuận, Canh Ngọ (1330), khiến Đại phu Đoàn Tử Lai và Lê Khắc Tốn vào cống.

Năm Nhâm Thân Chí Thuận (1332), khiến Đại phu Đặng Thế Diên tiến cống, mừng Văn Tông Hoàng Đế tức vị.

Năm Giáp Tuất Nguyên Thống thứ 2, (1324) Hoàng Đế đổi niên hiệu làm Chí Nguyên năm đầu, Thế Tử khiến Đại phu Đồng Hòa Khanh và Nguyễn Cố Phu vào cống, mừng Hoàng Thượng đương kim (Thuận Đế) lên ngôi.

Năm Đinh Sửu Chí Nguyên (1337), khiến Đại phu Phan Công Trực và Nguyễn Tất Chiếu vào cống.

Năm Kỷ Mão Chí Nguyên (1339), khiến Đại phu Trần Quốc Thiệt vào cống.

QUYỂN MƯỜI LĂM

NHÂN VẬT

NHỮNG NGƯỜI CHỊU QUAN TƯỚC CỦA TRUNG QUỐC

Lữ Gia

Người Việt, làm tướng triều Triệu Đà, phụ chính ba đời vua. Gia người tuổi tác, con trai lấy công chúa, con gái lấy hoàng tử, anh em ở trong nước rất có thế lực, được lòng người Việt tin cậy hơn cả nhà vua. Lúc ấy, vua dâng thư lên nhà Hán xin nội thuộc, ngang hàng với chư hầu nội địa, ba năm một lần triều cống, bãi bỏ cửa ải ở biên cảnh. Thiên Tử thuận cho và ban cho Lữ Gia ấn bạc, lại cho ấn Nội sử, Trung úy, Thái phó, còn các chức khác đều được tự đặt lấy. Bỏ những hình phạt thích mặt, cắt mũi, dùng pháp luật nhà Hán; các sứ giả nhà Hán đều được giữ lại để trấn vũ. Vua và Thái Hậu muốn vào chầu Thiên Tử, Lữ Gia can ngăn, vua không nghe, Gia bèn có lòng làm phản, thường xưng đau, chẳng ra mắt vua. Sứ giả nhà Hán đều chú ý Gia, nhưng thế chưa có thể giết trừ được. Thái Hậu cũng sợ Gia ra tay trước, muốn bày tiệc rượu để cậy quyền Hán sứ mưu giết Gia, bèn hội yến trong cung, giữa tiệc rượu, Thái Hậu bảo Gia rằng: "Nam Việt được nội thuộc, ấy là lợi cho nước ta, vì cớ gì tướng công như có ý cho là bất tiện?". Thái Hậu hỏi như thế, có ý khích giận các sứ giả. Gia hiểu ý, lánh bỏ đi ra, Thái Hậu giận, muốn lấy cây mâu đâm Gia, vua ngăn Thái Hậu lại. Gia bèn về, chia binh cho em coi, nằm nhà xưng bệnh, âm mưu cùng các đại thần nổi loạn. Vua vốn không muốn giết Lữ Gia, cho nên mấy tháng chẳng hành động gì. Một mình Thái

Hậu muốn giết Gia, nhưng không đủ sức. Thiên Tử nghe Lữ Gia nghịch mệnh vua, còn Thái Hậu thế cô sức yếu, không chế nổi, sứ giả thì nhút nhát, không quyết đoán, nghĩ rằng vua đã thần phục nhà Hán, một mình Gia làm loạn, chẳng cần cử binh, chỉ sai Chung Quân và An Quốc Thiếu Quý đi sứ qua hiểu dụ ý của triều đình. Gia bèn phản, hạ lệnh rằng: "Vua còn tuổi trẻ, Thái Hậu là người Trung Quốc, lại tư thông với Hán sứ, chuyên muốn nội thuộc, đem hết bửu vật của Tiên Vương vào dâng Thiên Tử để dua mị cầu lợi trước mắt, chẳng đoái đến xã tắc cơ đồ họ Triệu". Bèn cùng em đem quân đánh giết vua, Thái Hậu và Hán sứ, lập con của bà phi người Việt là Kiến Đức lên nối ngôi. Lúc ấy binh của Hàn Thiên Thu còn cách Phiên Ngung 40 dặm, bị Gia chận đánh tan. Gia khiến người lấy hòm phong cờ tiết của sứ giả nhà Hán đem để trên cửa ải (trên núi Đại Dũ), phát binh phòng thủ các nơi hiểm yếu. Thiên Tử nghe tin, khiến Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức đem quân tiến thảo. Bác Đức đánh bại quân Việt, bọn Gia trốn ra biển, khiến Hiệu úy Tư mã Tô Hoằng theo bắt được Kiến Đức, phong Hoằng làm Hải Thường hầu, Việt Lang[1] Đô Kế[2] bắt được Lữ Gia, phong Kế làm Lâm Thái hầu.

Lý Cầm

Người Giao Châu, khoảng niên hiệu Sơ Bình (190-193), Hán Hiến Đế, túc trực ở đô đài. Thời ấy ở đất Giao Châu, số hiếu liêm được cử rất ít. Ngày Nguyên Đán, Cầm cùng người làng bọn Bốc Long đến dưới đền kêu rằng: "Ân huệ của nhà vua không được quân bình". Vua hỏi vì cớ gì? Tâu rằng: "Một mình nước Nam Việt không được trời che đất chở". Vua bèn cho lấy thêm một người mậu tài, bổ làm quan lệnh quận Lục Hợp ở Lô Giang. Cầm sau làm đến chức Tư lệ Hiệu úy.

Trương Trọng

Người Nhật Nam, được tiến cử vào Lạc Dương. Gặp ngày đại hội Nguyên Đán, Tấn Minh Đế (323-325) hỏi rằng: "Người Nhật Nam thấy mặt trời mọc ở hướng bắc hay sao?". Trọng tâu rằng: "Nay có quận tên gọi Vân Trung, nhưng thật ra có phải quận ấy ở trong mây đâu, quận chúng tôi, mặt trời cũng mọc hướng đông, chỉ có khí hậu oi bức, dân thường sống dưới bóng mặt trời vậy thôi". Vua cho Trọng làm Thái thú quận Kim Thành.

Đỗ Hoằng Văn

Con của Đỗ Tuệ Độ. Thời Tống Văn Đế (424-453) làm Trấn Viễn tướng quân, Thứ sử Giao Châu, tính khoan hòa, được lòng dân, tập tước Long Biên hầu. Năm Nguyên Gia thứ tư (427), triều đình cho Đình úy Vương Vy qua thay thế. Lúc ấy, Hoằng Văn đương đau, có chỉ triệu về, Văn tự đi võng lên đường, có người khuyên nên chờ hết đau sẽ đi. Văn nói rằng: "Ta ba đời làm phương trấn, thường ao ước được gieo mình ở sân nhà vua, huống chi nay được vời về, lại không đi ư?". Văn đi đến Quảng Châu thì mất.

Đỗ Anh Sách

Một tay hào hùng ở Khê Động, thời Đường Đức Tông (780-804), làm An Nam phó Đô hộ.

NHỮNG NGƯỜI LÀM QUAN Ở TRUNG QUỐC

Đỗ Viện

Tự là Đạo Ngôn, người Chu Diên, (có chỗ nói: Viện gốc ở Kinh Triệu, ông nội tên Nguyên làm Thái thú Hợp Phố, nhân ở luôn lại Giao Chỉ), cuối đời Đông Tấn (317-419), làm Thái thú quận Nhật Nam và quận Cửu Chân. Viện chém quan Thái thú trước là Lý Tốn, trong quận được yên, vua phong chức Long Nhương tướng quân, Thứ sử Giao Châu. Khi Lư Tuần chiếm cứ Quảng Châu, khiến sứ đến thông hảo, sứ nhân bị Viện chém.

Đỗ Tuệ Độ

Con thứ năm của Đỗ Viện. Năm Nghĩa Hy thứ bảy (411) đời Tấn An Đế, được bổ làm Thứ sử Giao Châu; chiếu thư chưa đến, mùa xuân năm ấy, Lư Tuấn đánh phá Hợp Phố, kéo quân thẳng tới Long Biên, Tuệ Độ cự Tuấn ở Thạch Kỳ, quân Tuấn thua chạy. Thời ấy, bọn Lý Nhiếp, con Lý Tốn, chạy trốn ở Thạch Kỳ, liên kết các Mường, Mán. Tuấn biết Nhiếp có hiềm khích với họ Đỗ, khiến sứ chiêu dụ, bọn Nhiếp theo chịu mệnh lệnh của Tuấn. Tháng sáu ngày Canh Tý, sáng sớm, Tuấn đến bến phía Nam, khiến ba quân vào thành. Tuệ Độ đem hết của riêng của dòng họ, thưởng cho quân sĩ, tự mình lên một chiến thuyền cao, phóng đuốc đốt thuyền địch, xua bộ binh giáp bờ

bắn sang, quân địch tan chạy, Lư Tuấn nhảy xuống nước chết. Tuệ Độ chém cha Lư Tuấn là Lư Hỗ và ba người con của Tuấn, dâng đầu đem về Kiến Nghiệp. An Đế phong Tuệ Độ tước Long Biên hầu, tiến hiệu Phụ Quốc Tướng quân. Đời Tống Vũ Đế, năm Vĩnh Sơ thứ 2 (421), thăng chức Giao Châu Thứ sử. Tuệ Độ áo vải cơm rau, kiệm ước chất phác, cấm đền thờ ma quỷ, lập trường học dạy dân, gặp năm đói, lấy lộc riêng của mình đem ra chẩn cấp, làm việc quan tinh tế nghiêm mật, lại dân kính sợ, nhưng yêu mến; chết được phong tặng chức Tả tướng quân.

Đỗ Tuệ Hựu

Em của Đỗ Tuệ Độ, làm Thái thú Giao Châu.

Lô Hồi

Người Ái Châu, làm chức Lạc Dương úy.

Khương Thần Dực

Người Ái Châu, làm Thứ sử Thư Châu.

Khương Công Phụ

Cháu nội của Khương Thần Dực, con của Khương Đĩnh, đậu tiến sĩ đời Đường Đức Tông (780-804), bổ làm hiệu Thư lang, nhờ làm chế sách hay, được thăng chức Hữu Thập di, Hàn lâm Học sĩ. Nhậm chức mãn năm, đáng đổi đi nơi khác, nhưng vì mẹ già, cần phụng dưỡng, nên xin lưu làm Hộ Tào tham quân ở Kinh Triệu. Công Phụ có tài cao, mỗi lần thấy việc gì, trần tấu minh bạch, rất được vua Đức Tông kính trọng. Khi Chu Tý về Kinh sư, Công Phụ can rằng: "Bệ hạ không nên tin cậy ngươi Tý, chẳng bằng giết phắt đi, chớ nuôi cọp rồi để hại về sau". Vua không nghe theo. Bỗng chốc Kinh sư có loạn, vua từ cửa vườn chạy ra, Công Phụ gò ngựa lại can rằng: "Chu Tý thường làm soái ở đất Kinh Nguyên, rất được lòng tướng sĩ, trước đây vì Chu Thao làm phản, Tý bị tước binh quyền, ngày thường phẫn uất, nay nên mau tới bắt Tý đem theo, chớ để lọt vào tay quân dữ". Vua hoảng hốt không kịp nghe theo. Lúc đã đi, vua muốn chạy sang Phụng Tường, nương thế Trương Dật. Công Phụ nói rằng: "Dật tuy là một người tôi đáng tin cậy, nhưng chỉ là một văn

lại, vả quân của ông ấy cai quản, đều là đội ngũ cũ của Chu Tý và ky binh ở Ngư Dương, nếu Chu Tý được lập lên, Kinh Nguyên biến loạn, thì ở lại đấy, không phải kế vạn toàn". Vua bèn chạy qua Phụng Thiên. Có kẻ nói Chu Tý làm phản, xin lo ngừa giữ. Lư Kỷ nói rằng: "Chu Tý trung trực, thành thực, cớ sao ngờ ông ấy làm phản, mất lòng kẻ đại thần, tôi xin trăm miệng bảo đảm". Vua biết bề tôi khuyên Chu Tý đến rước xa giá về, bèn xuống chiếu khiến các đạo binh, phải ngừng lại cách thành một xá. Công Phụ nói rằng: "Vương giả chẳng có binh túc vệ nghiêm chỉnh, chẳng lấy gì tôn trọng oai linh, nay cấm quân ít ỏi, mà quân lính đều ở ngoài, thật đáng nguy cho bệ hạ". Vua khen phải, truyền quân đều vào đóng nội thành. Binh Chu Tý quả đến, đúng như lời Công Phụ tiên đoán. Vua bèn thăng Công Phụ lên chức Gián nghị Đại phu, đồng Trung thư Môn hạ Bình chương sự. Khi chạy theo vua ra Lương Châu, dọc đường con gái lớn của vua là Đường An Công Chúa chết, vua muốn dựng tháp làm lễ chôn cất cho trọng thể. Công Phụ can rằng: "Sơn Nam không phải chỗ ở lâu dài và hiện nay nên tiết kiệm để dùng vào việc quân". Vua bảo Lục Chí rằng: "Công Phụ muốn chỉ vạch điều lầm lỗi của ta, để cầu được tiếng trung trực". Lục Chí tâu rằng: "Công Phụ làm quan Gián nghị, giữ chức Tể tướng, phải lấy việc dâng điều phải, bỏ điều trái làm gốc. Đặt ra chức Tể phụ là cốt để hôm sớm can vua từ việc nhỏ nhen". Vua nói: "Không phải thế, chính vì Phụ tự xét tài không đủ làm Tể tướng, xin thôi, ta đã hứa cho, nay biết phải thôi, nên giả làm trung trực lấy tiếng". Bèn dời Công Phụ làm Thái Tử Tả Thứ Tử. Phụ vì có tang mẹ, giải chức. Sau lại làm Hữu Thứ Tử, lâu năm không được dời đổi. Lúc Lục Chí làm tướng, Công Phụ xin đổi. Lục Chí thầm bảo rằng: "Thừa tướng Đậu Tham thường bảo ông làm quan hay biến đổi, Hoàng Thượng không vui lòng". Công Phụ sợ, xin làm đạo sĩ. Vua hỏi vì cớ gì? Phụ không dám tiết lậu lời nói của Lục Chí, lấy lời nói của Đậu Tham thưa lại với vua. Vua giận, biếm Phụ làm Biệt giá Tuyền Châu và khiến sứ trách Tham. Vua Thuận Tông lên ngôi, cho Phụ làm Thứ sử Cát Châu, nhưng chưa nhận chức, Phụ đã mất.

Khương Công Phục

Em của Công Phụ, làm đến chức Tỷ bộ Lang trung.

DANH NHÂN

Liêu Hữu Phương

Người Giao Châu. Bài tựa của Liễu Tử Hậu đưa thi nhân Liêu Hữu Phương nói rằng: "Giao Châu có nhiều vàng ngọc, châu báu, đồi mồi, tê ngưu và voi, sản vật đều kỳ quái, cả đến cây cỏ cũng khác lạ. Ta thường lấy làm lạ vì sao khí chói sáng của Dương Đức (Trời) chỉ phát hiện ở hoa cỏ ngọc ngà mà thôi, ít thấy chung đúc ở người. Nay Liêu Sinh có đức tính cương thiệp trọng hậu, thảo thuận, tin nhường, trong thì chất mà ngoài thì văn, thi văn có điệu đại nhã. Như thế thì sinh đã được chung đúc bởi khí thiêng ư? Đời rất hiếm có vậy. Thế thường người đời nay, đối với ngọc sáng hoa thơm, ai cũng biết quý, nhưng có ai quý sinh chăng? Nếu có, thì ta bảo người ấy không phải người thường, đời cũng rất hiếm có vậy".

An Trung Vương

Tông thất nhà Lý, ham học, khoan nhân, ưa hỏi kẻ sĩ có danh tiếng. Kẻ dưới khôi hài bông lơn, đôi khi xúc phạm, cũng chẳng chạnh lòng. An Trung đi chơi thuyền, ban đêm đậu dưới cầu, nghe có người ca rằng:

"Vũ thê thê nhi phong lãnh lãnh,
Y trước vô thường dạ cảnh cảnh.
Thời quang tấn tốc lão thôi nhân,
Bách sự vô thành thùy phục tỉnh".

Nghĩa là:

"Mưa phơi phới, gió reo lạnh lạnh,
Thiếu áo chăn, cành cạnh đêm thâu.
Thời gian giục khách bạc đầu,
Ai ơi, trăm việc, việc nào nên chi?"

Bèn giác ngộ, bỏ nhà đi tu, sau học đắc đạo.

Oai Minh Vương

Tông tử nhà Lý. Theo Lý Thánh Vương đi đánh Chiêm Thành, khi qua quận Bố Chính, Oai Minh lấy mũi thuẫn giỏn xúc cát sỏi, bỗng chốc thành hòn núi, lại lấy gươm chặt vò nước đứt ở giữa, mà nước không chảy, những kẻ đứng xem đều thất kinh, lấy làm lạ. Lúc

binh trở về, Vương mất ở quận Bố Chính. Người ta rất lấy làm thương tiếc, lập đền thờ, mỗi lần cầu đến, đều linh ứng; trong quận kẻ nào trộm cắp thì lập tức chết, dân ở đó bảo bị Oai Minh giết. Người trong quận tập tục chẳng dám gian trá, đến nay, ngoài đường chẳng lượm của rơi.

Lê Hiểu (tức Lê Phụng Hiểu)

Người làng Băng Sơn Châu Ái, lúc tuổi trẻ, rất hùng mạnh. Thời ấy, hai làng Cổ Bi, Đàm Xá, giành địa giới, đến dàn trận đánh nhau. Hiểu bảo người Cổ Bi rằng: "Tôi một mình có thể đánh tan cả làng". Phụ lão nghe nói kinh sợ, dọn cơm rượu thết đãi. Hiểu ăn một bữa mấy đấu gạo, uống rượu thì quá chừng. Ăn xong ra ghẹo làng Đàm Xá đánh, Hiểu tung mình nhổ cây đại thọ quất ngang, đánh nhiều người bị tổn thương. Làng Đàm Xá thất kinh, phải trả ruộng cho làng Cổ Bi. Vua nhà Lý nghe tiếng, dùng Hiểu làm tướng. Lúc ấy có tàu lớn ngoại quốc, đến cửa biển có ý toan muốn xâm lăng. Hiểu tâu vua xin làm một trăm chiếc thuyền chở cây lớn nhọn đầu. Quân giặc tiến, Hiểu lao cây đánh chìm thuyền, quân giặc đều bị chết đắm. Vua khen ngợi thưởng công. Hiểu nói không muốn quan tước, xin cho đứng trên núi Băng Sơn, ném cây đại đao tới đâu, thì xin cho đất đến đó để lập nghiệp. Vua bằng lòng; Hiểu lên đỉnh núi, đứng ném đại đao xa mấy chục dặm và đao rơi đến làng Đa My, vua bèn ban cho đất ấy. Hiểu chặt hai cây đã khô héo, trồng ngược lên làm giới hạn. Cây nứt nhánh trổ thành đại thọ, cành lá sum sê như cái tàn. Mùa hè nóng nực, hàng trăm khách bộ hành nghỉ dưới gốc cây. Cây trổ hoa trắng, như bông vải, người làng hái làm áo lạnh. Hiểu mất, trong làng lập đàn thờ, cầu đến tức linh ứng. Lúc nào trong nước sắp có nạn, thì ban đêm nghe trong đền có tiếng động của giáo mác và áo giáp, mỗi lần đều có ứng nghiệm cả.

Trần Lãm

Quan cận thị của Lý Thánh Vương. Vương làm nhà gác ở giữa sông để nghe Thảo Đường Quốc sư truyền pháp, Lãm nép mình dưới bè nghe trộm. Vua biết được, muốn lấy cây thương đâm Lãm. Sư ông ngăn lại, nói rằng: "Nó cũng có duyên, chớ giết nó". Bèn dạy thủy pháp[3] cho Lãm. Vua đi chơi đường biển, khiến Lãm coi việc nấu ăn.

Lãm lấy bát đĩa liệng lên không trung, đến nơi nào thuyền đậu, bát đĩa nổi lên bên thuyền, bèn lấy dọn đồ ăn. Vua lại bảo sắm sửa những cây gỗ lớn, Lãm một hôm đem đến một trăm cây, vua khiến thợ đẽo, cây ra máu rồi vào nước đi mất.

Trần Toại

Cháu gọi Trần Thái Vương bằng cậu, phong tước Oai Văn Vương, thông minh ham học, tự hiệu Sầm Lâu, có "văn tập" truyền đời. Thường làm thơ có câu:

Cổ lại hà vật bất thành thổ,
Tử hậu duy thi khả thắng kim.

Nghĩa là:

Muôn vật rồi ra đều hóa đất,
Vần thơ để lại quý hơn vàng.

Lại có làm một câu thơ,văn người cháu là Văn Hiếu Hầu như sau:

Sơn khởi nhẫn mai thành khí ngọc,
Nguyệt không tự chiếu thiếu niên hồn.

Nghĩa là:

Hồn trẻ, than ôi! Trăng luống rọi,
Ngọc lành há nỡ núi chôn sâu.

Toại chết năm 24 tuổi, người trong nước lấy làm thương tiếc.

Trần Tần

Thái Vương dùng làm Tả tàng, thăng chức Hàn trưởng, làm sách *Việt chí*.

Lê Tần[4]

Người Ái Châu, tính hòa kính, học rộng, Thái Vương dùng làm Hàn trưởng. Mùa đông năm Đinh Tỵ (?) theo Vương chống Ngột Lương Hợp Thái; binh bại, cùng Vương giong ngựa chạy đến Phạm Gia Bảo, gặp Phạm Cụ Chích đem binh đến cứu, quan binh giết Cụ Chích, Thái Vương chạy khỏi đến bến Lãnh Mỹ, mới lên thuyền, kỵ binh đuổi theo kịp, nhắm Thái Vương loạn xạ. Tần lấy ván thuyền che cho Vương chạy khỏi. Thái Vương nhớ công, phong Tần làm Bảo Văn Hầu, Nhập nội Phán thủ.

Lê Hưu (tức Lê Văn Hưu)

Vừa có tài, vừa có hạnh, làm thầy Chiêu Minh Vương, đổi làm Kiểm Pháp quan, sửa sách *Việt chí*.

TIẾT PHỤ

Tiết phụ Họ Kim

Mẹ của tướng giặc An Nam Đào Trai Lượng, thường lấy điều trung nghĩa dạy con, nhưng Trai Lượng cứng cổ không nghe, bà bèn cự tuyệt, tự cày mà ăn, dệt mà mặc, làng xóm tâu xin tưởng thưởng. Nhà Đường, đầu niên hiệu Đại Lịch (766-779), vua xuống chiếu cấp cho hai tên dân hầu hạ và khiến quan bổn đạo, bốn mùa thăm hỏi.

Vạn Xuân Phi

Tên họ gì không rõ, vì cha mẹ ở làng Vạn Xuân, nên gọi tên như vậy. Lúc trẻ thanh nhã, hiền thục, lớn lên hứa gả cho văn sĩ Tiêu Nhã, người đồng làng. Quốc vương nghe nàng sắc đẹp, nạp vào cung, được yêu, phong làm thứ phi. Hơn mười năm, Vạn Xuân vẫn nhớ chàng Tiêu, tuy được vua yêu quý, nhưng lòng chẳng thỏa, thường thác bệnh xin ra ngoài chữa thuốc. Vua bằng lòng cho trở về làng. Lúc ấy Nhã đã ra làm quan, có thành tích tốt, được thăng Thanh Hóa phủ lộ An Vũ sứ, kế thôi việc về nhà, vợ chết, cùng Vạn Xuân Phi nối lại duyên xưa. Được mười năm, Nhã chết, để quan cữu ở nhà, bói lựa ngày an táng chưa biết ngày nào. Phi ngày đêm ôm quan tài kêu khóc, ba năm hết hơi rồi chết, người trong nước ai cũng thương.

PHƯƠNG NGOẠI

Mai Viên Chiếu Thiền sư

Thường làm một bài quyết cho quan Tham Tụng Hiển, đại lược rằng: "Một ngày nọ đương ngồi trước nhà, bỗng có nhà sư hỏi rằng: "Phật với Thánh nghĩa là thế nào?". Trả lời: "Cũng ví như:

Ly hạ trùng dương cúc,
Chi đầu thục khí oanh

Nghĩa là:

Hoa cúc dưới giậu thu,
Chim oanh trên cành xuân[5]".

Không Lộ và Giác Hải

Hai nhà sư thường vào Trung Quốc, xin đồng để đúc chuông, lúc về có thần nhân ủng hộ, thuyền đi một buổi chiều về đến quê hương, đúc hai cái chuông, một cái lớn, một cái nhỏ, treo ở chùa núi Phả Lại, mỗi lúc đánh, tiếng vọng rất xa, tiếng đồn đến Trung Quốc. Chưa được bao lâu, cái chuông lớn chạy vào khe Bài Nam, mưa lớn nước dâng lên trôi đi mất. Nhà sư sợ cái nhỏ cũng đi theo, bèn lấy sắt đóng lại, nay đương còn. (Tục truyền Không Lộ có tài bay lên không trung, Giác Hải có tài lặn xuống nước).

Thảo Đường

Theo thầy sang ở Chiêm Thành. Lý Thánh Vương đánh Chiêm Thành bắt được, cho làm đầy tớ sư Lục. Ngày nọ sư Lục viết văn sớ để trên bàn, đi ra ngoài, Thảo Đường lén sửa chữa lại, sư Lục lấy làm lạ, tâu vua nghe, vua phong Thảo Đường làm Quốc sư.

Từ Đạo Hạnh

Nho sinh, ưa thổi sáo, ngày cùng bạn du ngoạn sơn lâm, đêm đọc sách suốt sáng. Một hôm vào núi Phật Tích, thấy một hòn đá có dấu bàn chân phải, ấn chân vào so thử, in như hệt, về nhà từ biệt mẹ, vào núi cất am tu hành. Lý Vương chưa có con nối dòng, khiến các thầy chùa danh tiếng cầu đảo. Có một ông sư, già không dự lễ cầu, lại dùng pháp trấn yểm. Quốc vương nghe được, bắt hạ ngục tất cả thầy chùa trong vùng. Nhờ một Hoàng tử hết sức cứu sư Đạo Hạnh ra khỏi. Hoàng tử nói với sư rằng: "Ta cũng không con xin sư vì ta mà cầu đảo". Sư nói với Hoàng tử bảo phu nhân vào trong phòng tắm, sư đi qua trước cửa, phu nhân cảm mà có thai. Đến ngày đẻ, Hoàng tử khiến vời sư, thì sư đã ngồi mà tịnh hóa. Phu nhân sinh được một trai, mặt mũi khôi ngô. Lý Vương lập làm Thế Tử. Xác của sư này vẫn còn.

Giới Châu

Trì giới tinh nghiêm, mỗi lần cầu mưa liền có ứng nghiệm. Trần Thái Vương thường đặt một cái chum giữa sân; sư làm mưa đầy chum mà ở ngoài không có một giọt, vì thế, Vương càng kính lễ.

Hoàn Nguyên

Nhà Nho, học Phật, lại hoàn tục, lấy cô của vua là bà Thụy Tư, Trần Thái Vương phong làm Liệt Hầu. Nguyên thường bắt buộc Thụy Tư theo đúng lễ chính, do đó, vợ chồng bất hòa, rồi Nguyên đi làm đạo sĩ. Nguyên làm thơ hay, tính ưa ngao du rừng suối, vua cho làm chức Đạo lục, tục gọi là Đạo lục hầu.

NHỮNG KẺ PHẢN NGHỊCH

Trưng Trắc

Con gái của Lạc tướng huyện My Linh, quận Giao Chỉ. Chồng là Thi Sách, con trai của Lạc tướng huyện Chu Diên, bị Thái thú đời Hậu Hán là Tô Định dùng pháp luật trị tội. Trắc oán, cùng em gái là Trưng Nhị làm phản, đánh chiếm 65 thành, tự lập làm vua, kế bị Mã Viện chém.

Triệu Ẩu

Con gái ở huyện Quân Ninh, quận Cửu Chân, lúc trẻ không lấy chồng, vú dài ba thước, vắt ra sau lưng, thường mặc áo vàng, đi dép ngà, cỡi đầu voi đánh giặc. Ở trong núi tụ đảng đi trộm cướp, bị Thứ sử Giao Châu là Lục Duệ[6] giết.

Lý Bí (hay Lý Bôn)

Thổ hào ở Giao Châu. Về đời nhà Lương, đầu niên hiệu Đại Đồng (535-545), Hầu Tư làm Thứ sử, trị dân nghiêm khắc, thất hòa, Bí làm phản. Tư chạy về Quảng Châu, Bí tiếm hiệu, đặt quan, dựng đài Vạn Xuân mà ở. Vũ Đế khiến Thứ sử Dương Phiêu và Tư mã Trần Bá Tiên dẹp yên.

Dương Thanh

Người Giao Châu, Khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường, làm Thứ sử Hoan Châu, Đô hộ Lý Tượng Cổ có ý nghi kỵ, vời về cho làm nha tướng, Thanh uất giận, chực nổi loạn. Gặp lúc Hoàng Gia Động làm phản, Tượng Cổ giao binh cho Thanh trợ chiến. Thanh cùng con là Chí Liệt đem binh về đánh úp Tượng Cổ, sau bị Quế Trọng Vũ bắt chém.

Nùng Trí Cao

Người Châu Quảng Nguyên, cha là Toàn Phúc làm Tri châu Thảng Du, chú là Toàn Lộc làm Tri châu Vạn Nhai, đều phục tòng Giao Chỉ. Ngày nọ, Toàn Phúc giết Toàn Lộc và chiếm luôn châu trị. Lý Thái Vương giận, cử binh bắt Toàn Phúc và con là Trí Thông đem về. Vợ Toàn Phúc là Ả Nùng lấy người lái buôn Giao Chỉ sinh Trí Cao. Được 12 tuổi, Cao giết cha và nói rằng: "Thiên hạ há có hai cha ư?". Nhân mạo lấy họ Nùng, lâu sau lại cùng mẹ ra chiếm cứ Châu Thảng Du, đặt quốc hiệu là Đại Lịch; kế bị Giao Chỉ đánh bại, nhưng được tha tội và khiến coi Châu Quảng Nguyên. Được bốn năm, căm oán Giao Chỉ, đánh úp chiếm cứ Châu An Đức. Về đời Tống Nhân Tông, năm đầu niên hiệu Hoàng Hựu (1049), Trí Cao tiếm xưng Nam Thiên Vương, đặt niên hiệu là Cảnh Thụy. Mùa hạ tháng năm, năm thứ 4 (1052), đánh hãm mấy Châu Ung, Hoành, ngụy xưng quốc hiệu là Nam Thiên Quốc, tiếm hiệu Nhân Huệ Hoàng Đế, đổi niên hiệu là Khải Lịch và ân xá toàn cõi. Bè đảng là Hoàng Sư Mật, xưng quan danh Trung Quốc. Tiến binh vây Quảng Châu, 50 ngày không hạ được, lại trở về Ung Châu. Mùa thu tháng chín, nhà Tống khiến Địch Thanh ra đánh. Mùa xuân tháng giêng năm Hoàng Hựu thứ 5 (1053), đại quân của Địch Thanh đến Tân Châu, một ngày đêm vượt qua núi Côn Lôn, thừa lúc giặc bất ý, bày trận ở Quy Nhân Phố. Trí Cao bày trận chống lại, bị Địch Thanh đánh tan. Trí Cao lại chạy về Ung Châu, đêm ấy đốt thành, chạy về nước Đại Lý. Sáng mai, Thanh đem binh vào thành, chém bêu đầu Sư Mật, bắt mẹ Trí Cao là Ả Nùng, em là Trí Tiên, con là Kế Tông, Kế Long, đóng cũi giải về Kinh sư. Sau Trí Cao chết, tất cả đều bị giết, bỏ thây ngoài chợ.

(Trước đây có câu ca dao:

"*Họ Nùng trồng, họ Địch hái*", nay quả ứng nghiệm).

SẢN VẬT

ĐIỀN THỔ

Nhâm Diên nói rằng: "Ruộng giồng lúa trắng, tháng năm cấy, tháng 10 gặt; lúa đỏ, tháng chạp cấy, tháng tư gặt. Bởi thế người ta

thường bảo rằng: "Nước thâu thuế ruộng hai mùa, làng cống tơ tằm tám lứa. (Quốc thuế lưỡng thục chi đạo, hương cống bát tàm chi ty). Đất hẹp dân đông, có sản xuất lúa, mè, nhưng không có lúa mạch.

TÀM TANG (NUÔI TẰM TRỒNG DÂU)

Sách *Giao Châu ký* của Lưu Hân Kỳ chép: "Một năm tám lứa tằm, tằm sản xuất ở Nhật Nam, dâu thì có lớn nhỏ hai giống, giống dâu nhỏ trồng về tháng giêng, cành lá sum sê. Từ tháng ba đến tháng tám đều nuôi tằm, lấy tơ dệt lụa.

MUỐI

Nấu nước biển lấy muối trắng như tuyết. Dân biên thùy qua phục dịch ở An Nam, đều vì nguồn lợi muối và sắt.

HOÀNG, BẠCH KIM (VÀNG VÀ BẠC)

Các Châu Phú Lương, Quảng Nguyên sản xuất vàng, bạc, nhưng các người tìm vàng, tìm bạc thường không kiếm đủ số nạp cho quan, phải mua chỗ khác để nạp.

MINH CHÂU

Con trai sinh ở Đông Hải, Giám Thể quan mỗi lần cầu đảo với thần linh, thì tìm được ngọc trai lớn. Sách *Hải cổ* chép rằng: "Năm nào trung thu trăng sáng, năm ấy có nhiều ngọc trai". Mạnh Thường làm Thái thú Hợp Phố. Các quan Thái thú trước tham lam, bắt dân mò tìm hạt trai bao nhiêu cũng không chán, vì thế, ngọc trai dời qua Giao Chỉ. Mạnh Thường đến, thay đổi tệ tập trước, hưng lợi trừ hại cho dân. Những con trai ngày trước bỏ đi nay trở về, dân xưng tụng Thường là bậc thần minh. Đào Bật làm bài thơ Hoàn Châu Đình rằng:

Châu về Hợp Phố tiếng vang truyền,
Thái thú thần minh sánh cổ hiền

Trong bụng sò ngao châu chói sáng,
Dưới chằm rồng cá ngũ thường yên.

Về đời nhà Đường, năm Trinh Quán thứ 4 (630), huyện Lâm Ấp có ngọc châu lớn, quan Hữu Tư trưng cầu, Lâm Ấp dâng biểu trả lời không thuận. Hữu Tư xin đánh. Vua Thái Tông nói rằng: "Ưa chinh chiến, ắt vong quốc, gương của Dượng Đế[7] và Hiệt Lợi[8], chúng ta đều thấy. Đánh hơn một tiểu quốc, chẳng oai vũ gì, huống chi chưa chắc hơn".

SAN HÔ

Có đỏ đen hai thứ, ở dưới biển thì thẳng và mềm, thấy mặt trời thì cong và cứng. Đầu đời nhà Hán, Triệu Đà dâng cây san hô đỏ gọi là hỏa thụ[9].

ĐƠN SA

Đời Tấn, Cát Hồng muốn luyện thuốc tiên, xin ra làm quan lệnh tại huyện Câu Lậu. Thơ Đỗ Phủ có câu:

Giao Chỉ đơn sa nặng trĩu.
Thiều Châu bạch cát nhẹ bong[10].

ĐẠI MẠO (ĐỒI MỒI)

Hình giống rùa, nhưng vỏ hơi dài, có sáu chân, hai chân sau không có móng.

HƯƠNG

Sách xưa chép: "Nhật Nam có nghìn mẫu rừng sinh gỗ thơm rất quý. Sách *Nam Việt chí* chép: "Giao Châu có cây hương mộc, muốn lấy thì đốn xuống, chờ lâu năm cho vỏ mục rồi lấy ruột và mắt cây, thứ nào cứng, đen, bỏ xuống nước chìm gọi "trầm hương", nổi gọi "kê cốt hay bán thủy", thứ thô gọi "sạ hương".

KIM NHAN

Có chỗ gọi cây cam ma, thường tục đốt cây ấy để trừ tà khí.

BÀI HƯƠNG

Cây nào có một rễ thì tốt.

HƯƠNG PHỤ TỬ

Một tên khác gọi là Kê đầu, thứ nào mọc gần bờ bể là tốt.

GIÁNG CHÂN HƯƠNG

Thứ lâu năm dùng tốt.

AN TỨC	MẬT	SÁP ONG
Chì	Sắt	Thiếc

QUẾ

Thứ vỏ mỏng thịt dày tốt.

TỬ THẢO

Sách *Trung Châu* chép: "Kỳ lân tử thảo do kiến tạo ra, cũng như ong làm ra mật vậy. Tử thảo sắc đỏ mà vàng, giống tùng chi". *Giao Châu chí* chép rằng: "Tử thảo và huyết kiệt đều sản xuất ở Giao Châu, rõ ràng không phải cùng một thứ". *Bản Thảo Cương Mục* nói rằng: "Hai vật ấy chủ trị tà khí trong ngũ tạng, chỉ thống, phá huyết tích, trị ghẻ mụn".

Kha lê lặc

Sách *Trung Châu* chép: Kha lê lặc sản xuất ở Giao Châu, Ái Châu, hoa trắng, hột như hột quả chi[11], vỏ và cơm dính sát nhau, vị không độc, chủ trị khí lạnh, bụng trướng đầy.

THƯỜNG SƠN

Có hai thứ, tục gọi hoàng đao và bạch đao.

BỒ HOÀNG

Bị dao mác thành thương, dùng Bồ Hoàng nghiền nhỏ, rắc vào thì lành.

A NGÙY

Một thứ cây nhỏ, trong rễ có mủ trắng, phơi khô đi gọi là a ngùy, dùng làm thuốc.

RAU ĐỒ

Rau đắng, sách xưa chép: sản xuất ở huyện Cổ Đô thuộc Lượng Châu, vị đắng khó uống.

Ý DĨ (HẠT BO BO)

Khi Mã Viện sang đánh Giao Chỉ, có chở ý dĩ về, đi qua Ngũ Khê, hạt rơi xuống rồi mọc lên. Tô Đông Pha có bài thơ:

Phục Ba dùng ý dĩ,
Trị ngược thuốc như thần.
Độc Ngũ Khê trừ được,
Khôn trừ nọc sàm nhân[12].

PHONG CƯƠNG (GỪNG)

Xắt lát dán hai bên màng tang, hết đau đầu.

HỎA CƯƠNG (RIỀNG)

Sắc hơi tía, thường dùng làm men rượu, rất tốt.

CAO LƯƠNG CƯƠNG

Gốc ở Châu Cao Lương, ở Giao Châu cũng có, giống sinh ở Lôi Châu tốt hơn. Ở Giang Tả gọi là củ dỗ nhược. Vị rất ôn, chủ trị tích, lạnh, đau bụng, giã nhỏ, sao sơ, hòa với nước gạo mà uống. Trị thổ tả hoắc loạn: dùng cao lương cương năm lượng, nướng chín đập dập, rửa sạch, đổ vào một thăng rượu, đun sôi năm ba lần, uống vào kiến hiệu tức khắc. Uống Cao lương cương thì thanh khí tăng thêm, nhan sắc tươi tốt, những nhà phú hào hay sắc để uống.

HOÀNG CƯƠNG

Bản Thảo chép: "Giống sinh ở Hải Nam, gọi là bồng truật. Vị cay đắng, rất hàn, không độc, chủ trị tâm phúc kiết tích, trừ phong nhiệt, tiêu ung thũng, nhai sống, trị khí. Thiên Kim Phương: trị ghẻ lác mới sinh, ngứa lâu ngày, lấy một lượng hoàng cương hiệp vào ba lượng quế nhương, tán bột, hòa giấm uống.

UẤT KIM (CỦ NGHỆ)

Vị cay đắng, tính hàn, chủ trị tích huyết, lạnh, hạ khí, sinh da non, cầm huyết. Lưu Vũ Tích nói rằng: "Dùng uất kim độc vị, trị bệnh con gái chậm thấy tháng, tâm khí kiết tụ, mài với giấm nóng mà uống; đau dậy, tán bột trộn vào cháo mà ăn.

THÔNG THIÊN TÊ

Sách: *Giao Châu ký* của Lưu Hân Kỳ chép: "Lông tê ngưu giống lông heo, đầu có ba sừng, sừng trên mũi ngắn, hai sừng trên trán, một dài một ngắn". *Di vật chí* nói rằng: "Trong sừng thường có vân trắng như sợi tơ, sáng ngời, suốt từ ngọn đến gốc, gọi là thông thiên tê".

TỊCH THỦY TÊ

Tục truyền An Dương Vương có sừng văn tê dài bảy tấc, khi đánh trận thua, ném sừng tê xuống biển, nước rẽ ra, Vương chạy vào nước, thoát nạn.

TỊCH HÀN TÊ

Năm Khai Nguyên thứ hai (714), đời Đường, tiết đông chí, Giao Chỉ dâng một sừng tê, sắc như vàng, sứ giả xin một cái mâm bằng vàng, đặt sừng vào, để trong đền, khí ấm xông lên người. Vua hỏi vì cớ gì? Sứ giả tâu: "Ấy là tịch hàn tê. Thời Văn Đế nhà Tùy (589-604), có tiến một cái, đến nay mới tiến lại". Vua vui lòng tặng thưởng rất hậu. Thơ Đỗ Phủ có câu: "Kim bàn tê duy thận", nghĩa là: "Sừng tê để trong mâm vàng rất cẩn thận".

VOI

Xứ Lâm Ấp sản xuất voi, lúc đầu tại nước Chiêm Thành, tục hay dùng voi để cỡi và chở. Quận Bố Chính ngày nay, tức huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam ngày xưa vậy. Thổ hào giết huyện lệnh, lập nước gọi là Lâm Ấp. Thời Tống Lý Tông (1225-1264), An Nam cống voi, công khanh đều dâng biểu mừng. Có một thái học sinh dâng bài thơ rằng:

Ba voi đều tám thước cao,
Giang hồ muôn dặm biết bao nhọc nhằn.
Công Khanh ca ngợi thăng bình,
Lữ Ngao[13] chỉ có trâu sinh[14] tâu bày.

Năm Bính Tý (1276) hiệu Chí Nguyên, triều đình dẹp yên nhà Tống, thẳng ruỗi đến Quế Châu gần An Nam, nước ấy thường đem voi cống. Voi đực có hai ngà, voi cái không có. Sức mạnh của voi ở nơi vòi. Nhà vua thường mở cuộc đấu voi để xem hơn thua. Muốn săn voi, người ta lùa voi cái vào rừng, kế lấy mía dụ voi đực đến, đào hầm sập bắt. Lúc mới sa hầm, voi rống hét om sòm, người ta bắt về tập; dần dần nó hiểu ý người. Gặp lễ tiết, người nài lấy gấm phủ lên lưng voi, khiến quỳ lạy quốc chúa. Lúc đám tang, thắng yên vàng (?), voi chảy nước mắt thành khối. Tính rất khôn, ở rừng núi, một con voi đực cặp bốn, năm chục con voi cái; ưa uống rượu (?), thường lấy vòi xoi phên nhà của dân ở núi để uống, uống hết vò mà không say. Nếu hai con đi chung, được một vật gì, cũng chia đôi. Những đêm trăng, ưa ra sông tắm lội. Lúc trở về rừng, dân đuổi theo sau đánh trống, thanh la inh ỏi, làm cho voi kinh sợ chạy bậy vào lối

hẹp, sa lầy, không dậy được, bị dân đâm giết chết. Ngà voi có vân, sắc tươi sáng, những ngà chết, ngà rụng, không tốt. Người Lâm Ấp hay giết voi, voi oán, dàn trận vây người, người sợ trèo lên cây, cởi áo treo ở cành, rồi chuyền qua cây khác chạy trốn, voi thấy áo treo, tưởng người lấy vòi hút nước xối vào cây và lay cho cây đổ, không thấy người, giận chà nát áo rồi bỏ đi. Voi bệnh thì day đầu về hướng Nam mà chết. Thịt voi khô, để cả da nấu mau chín, thịt gần nơi ngà và bàn chân khá ngon.

BÒ TÓT

Giao Châu ký chép rằng: "Bò tót sản xuất ở quận Cửu Đức, có một sừng, dài hai thước. Thời Hán Linh Đế (168-188), Cửu Chân dâng bò tót, cho là con thú lạ. Khoảng niên hiệu Chí Nguyên (1264-1294), An Nam thường đem cống.

BẠCH LỘC

Đời Tấn, đầu niên hiệu Nguyên Khương (291-199), có con hươu trắng xuất hiện ở huyện Vũ Ninh, quận Giao Chỉ. Đời Tống Văn Đế, cuối niên hiệu Nguyên Gia (453), Giao Chỉ đem dâng hươu trắng.

TRÂU LẶN DƯỚI NƯỚC

Giao Châu ký chép rằng: "Tại huyện Câu Lậu có giống trâu lặn ở dưới nước, lên bộ thì sừng mềm, vào nước sừng lại rắn".

TINH TINH

Nam Trung chí chép rằng: "Hình chó, mặt người, ở trong hang núi, đi không do một lối quen nào, hằng bầy cả trăm con. Người ta thường lấy rượu và mấy chục đôi dép cỏ kết lại với nhau, bày ra giữa đường, tinh tinh gặp thấy, tức thì kêu tên họ ông cha của người mà chửi, và nói rằng: "Tụi bây cố bẫy ta, mau bỏ đi cho rồi". Nhưng sau

lại kêu nhau uống nếm rượu, xỏ dép đi chơi, uống một vài chung đã say, dép bị giây chằng, té ngửa, thế là bị bắt. Người xưa hỏi quan lệnh Phong Khê: "Phong Khê có vật gì?". Đáp: "Chỉ có tinh tinh, rượu và tớ".

PHẤT PHẤT (ĐƯỜI ƯƠI, MỘT LOẠI KHỈ)

Quách Phác nói rằng: "Đười ươi có trong miền núi Giao Châu, hình dáng giống người, lưng dài, mình đen, có lông đến gót chân, xoả tóc, chạy mau, ăn thịt người, thấy người chỉ cười. Tả Tư nói rằng: "Đười ươi cười bị đấm".

NGHỊ TỬ DIÊM ẢI (TRỨNG KIẾN MUỐI CHUA)

Sách xưa chép: "Tù trưởng các khê động ở Giao Châu hay lấy trứng kiến muối chua, không phải các quan và thân tộc, không được dùng món ăn này tiếp đãi (?). Thiên Giao Đặc Sinh có nói: "Dùng tương trứng kiến". Sách *Tế thống* bảo rằng: "Muối sản xuất ở lục địa, tức là muối dùng làm tương trứng kiến". Sách *Chu Lễ*: "Người đầu bếp dọn tương có món tương trứng kiến". Phạm Úy Tông nói rằng: "Món trứng kiến ở Trung Quốc thất truyền, nên mới tìm ở nơi người Mán, chứ không phải người Mán biết làm ra trước".

Chú thích:

(1). *Việt Lang* tức là quan Lang Nam Việt.
(2). *Đô Kế* cũng gọi là Hệ Lang.
(3). Theo *Từ Hải* thì là *pháp thủy*, danh từ nhà Phật, nghĩa là Phật pháp có thể giải trừ phiền não, bụi bặm cũng như nước có thể rửa sạch ô uế.
(4). *Việt sử*: Thái Tông cho Tần tên là Phụ Trần.
(5). Ý nói hai thứ đều đẹp cả.
(6). Nam sử chép là Lục Dẫn.
(7). Vua nhà Tùy.

(8). Vua nước Đột Quyết.
(9). Cây lửa.
(10). Dây sắn trắng để dệt làm áo mỏng.
(11). *Chi* tên cây, quả nó dùng để nhuộm màu vàng.
(12). Mã Viện đánh Giao Chỉ, lúc trở về, chở về mấy xe hạt bo bo, có kẻ gièm với vua Quang Võ, nói Mã Viện chở ngọc minh châu về rất nhiều.
(13). *Lữ Ngao* là một thiên trong *Kinh Thư*. Thời vua Võ Vương nhà Chu, nước Tây Lữ dâng con chó ngao, ông Thiệu Công làm thiên Lữ Ngao để khuyên răn vua không nên quý chuộng vật lạ.
(14). *Trâu* là loại cá nhỏ. "*Trâu sinh*" nghĩa như "Tiểu sinh", nghĩa là người học trò hèn mọn, lời tự xưng khiêm tốn.

QUYỂN MƯỜI SÁU

TẠP KÝ

Đời Đường, năm Hội Xương thứ 5 (845), tiết mục nói về cách tuyển cử: "An Nam đưa vào thi tiến sĩ không được quá tám người, minh kinh không được quá mười người".

Xét theo phép đời nhà Đường, chức vụ của các quan phiên trấn: Đô hộ An Nam và Phong Châu có nhiệm vụ đề phòng đường bộ, đừng cho người nước Chân Lạp vào Lĩnh Nam mua khí giới và ngựa. Các khê, động ở phiên trấn, nơi nào ương ngạnh, cần phải trấn áp, thì các vị Đô đốc ở năm châu: Giao, Quảng, Ung, Quế và Dung, ba năm một lần, phải đem quân đi tuần áp, đi đến đâu làm trạng tâu về vua nghe. Các biên quận lo việc đón tiếp và hướng dẫn, các thủ lĩnh ở các phiên trấn lo chỉnh bị nghi thức. Thục Quân, Nam Hải, An Nam đều cho sử dụng từ 300 quân kỵ trở xuống. Dưới quyền quản trị của các Đô đốc phủ các quận Quế, Quảng, Ung, Dung, An Nam, Kiếm Nam có những bộ lạc lớn, cần phải tra vấn nhân số giáp binh, phụ huynh các bộ lạc ấy, nếu có người tính nết, tốt, làm việc giỏi, có văn vũ tài lược, mỗi năm biên tên tâu về vua nghe để tùy tài sử dụng.

Các quan và gia quyến các quận An Nam, Quế Châu và Quảng Châu, mỗi lúc phó nhiệm, được cấp phát ngựa trạm như sau:

Nhất phẩm: ngựa 10 con, lừa 10 con.

Nhị phẩm: ngựa 9 con, lừa 9 con.

Tam phẩm: ngựa 8 con, lừa 8 con.

Tứ phẩm, ngũ phẩm: ngựa 4 con, lừa 4 con.

Lục phẩm, thất phẩm: ngựa 2 con, lừa 2 con.

Bát phẩm, cửu phẩm: ngựa 1 con, lừa 1 con.

Người ít, tùy số người mà cung cấp.

Sách *Dịch viên tùng chí*[1] nói rằng: "Mỗi lúc phong vương hay ban tiết việt cho các quận trưởng các nước Mán, nội thuộc Trung Quốc, chỉ có An Nam và Hạ Châu thì quan Học sĩ thảo tờ chế sắc, còn các xứ khác thì không cần".

Sử thông[2] chép rằng: "Xóm ở 10 nhà, tất có người trung tín; muốn lưu truyền bất hủ, công truyền bá nhờ ở nơi người. Vì sao Giao Châu xa ở phương Nam, dòng giống của Việt Thường, Đôn Hoàng ở tận Tây Vực, quê hương của Côn Nhung, nhân vật của hai xứ ấy, từ xưa không thấy truyền chép? Bởi vì ở tận nước ngoài, đường xa kẻ chợ, cho nên sử quan không ghi chép đến vậy. May nhờ có Sĩ Nhiếp chép truyện, Lưu Bính viết sách, mà anh tài lỗi lạc hai xứ ấy mới được lưu danh. Nếu hai nhà hiền giả không ra đời, việc hai quận ấy không có sách chép, thì các bậc quân tử ở biên quận, làm sao truyền tiếng đến đời sau. Do đó, biết công việc trước thuật có hiệu lực rất lớn, chẳng phải cùng nghề mọn thơ phú, so sánh hơn thua vậy".

Lời tâu của Lục Tuyên Công bàn về việc Kinh lược sứ Lĩnh Nam xin đặt sở thị bạc (cũng như sở đại lý mua hàng) ở An Nam và phái Trung sứ qua giám thị:

Lĩnh Nam Tiết độ Kinh lược sứ tâu rằng: "Gần đây có nhiều thuyền qua An Nam mua vật dụng để dâng lên vua, công việc lớn lao, sợ đồ cung cấp không đủ. Nay tôi muốn sai phán quan qua An Nam thu mãi vật hạng, xin triều đình phái một vị Trung sứ cùng với Sứ ty của tôi, đồng đi công tác, ngõ hầu tránh việc gian dối. Mong xin Thánh chỉ chuẩn y". Thiết nghĩ: "Những kẻ buôn bán nước ngoài chỉ cầu mối lợi, được yên vỗ thì đến, bị quấy nhiễu thì đi. Quảng Châu là nơi đô hội trọng yếu, có tiếng dân đông, của nhiều. Chỉ vì bọn giao dịch xâm khắc quá chừng, mất cả ý nghĩa làm cho người xa cảm mến. Đã không biết tự trách, còn vượt ra ngoài chức vị của mình. Ngọc nát trong hòm, vì ai nên nỗi, châu dời ngoài cõi, bao thuở trở về. *Kinh Thư* nói rằng: "Không quý vật ở phương xa, thì người xa đến". Nay đã ham muốn như thế, cho nên phương xa không quy phục là phải. Huống nay muốn làm dao động lòng vua, xin sai Trung sứ, tỏ lòng tham cho thiên hạ, thông hối lộ với triều đình, quấy nhơ thời buổi thanh bình, thương tổn Thánh triều phong hóa, phép nên trách phạt

việc khó y theo. Vả lại, Lĩnh Nam, An Nam, đâu chẳng là đất nước của vua, Trung sứ, Ngoại sứ, ai cũng là tôi vua. Nếu cần việc nước, việc quân, đã có phép thường lệ cũ. Người lo tròn chức, nước tự thừa dùng. Hà tất tin Lĩnh Nam mà cự tuyệt An Nam, trọng Trung sứ mà xem khinh Ngoại sứ, đã trái hẳn tấm lòng thành thực, lại tổn thương phong hóa khinh tài.

Lời tấu nghị của Tuyên Công đều bị im, không đưa ra bàn luận.

BÀI VĂN CỦA LIỄU TỬ HẬU LÀM CHO QUAN THỊ NGỰ AN NAM HỌ DƯƠNG TẾ QUAN ĐÔ HỘ HỌ TRƯỢNG

Duy: Ngày... tháng... năm... cố lại mỗ, quan chức mỗ, kính tế trước linh vị cố Đô hộ Ngự sử Trung thừa Trương Công mà than rằng:

"Giao Châu rộng lớn, xa tít chân trời phương Nam, công đức của vua Hạ Vũ không thi thố đến nơi và cường quyền của nhà Bạo Tần không chế ngự nổi. Khi làm phản, lúc xưng thần, từ đời Hán trở lại đây, luôn luôn như thế.

Thánh Thiên Tử nhà Đường ta tuyên dương phong hóa, ban đầu chẳng mấy lúc được yên. Dần dần phong tục thay đổi, dân tộc "tóc cài áo cổ", hướng hóa xưng thần, cuối cùng trở nên như người Trung Hoa, thấm nhuần hòa thuận. Trị công của Sĩ Nhiếp, chỉ có ông nối được, lúc nào ông cũng siêng năng, biết lo xa, rộng thi ân huệ, bồi đắp công nghiệp của tiền nhân đã lập trụ đồng làm tiêu biểu ở phương Nam. Đi từ phương Bắc qua trấn ngự man khu; liền liền xe ngựa, phới phới sinh kỳ, làm cho Giao Châu trở nên một xứ phồn hoa đô hội, thấm nhuần oai đức của nhà vua. Ông đương được nhà vua tin yêu, đáng lẽ được phong tước công hầu, nhưng tiếng ông vừa đồn về Kinh sư vang dậy, thì hồn ông đã sớm lìa cõi thế ở đất Viêm Châu. Than ôi! Thương thay! Nhớ lại ngày xưa, lúc ông mới bước chân vào đường quan lại, đã nổi tiếng tài cán thanh liêm, đến lúc qua làm Kinh lược phán quan ở An Nam, giữ đúng mực thước, những kẻ cô quả được yên, thuế khóa đầy đủ. Dời qua làm chức Trụ sử, kế thăng chức Tào lang, ở đâu cũng có chính tích tốt, dân duyên hải được hưởng sự an ninh. Nay triều đình chuyên nhiệm ông qua làm đô hộ ở phương Nam, lễ ban rất hậu, ân tứ rất nhiều. Ông mở phủ đường tuyển dụng nhân tài, bao nhiêu kẻ lương năng đều về làm thuộc lại. Tự xét kẻ hèn mọn này, đâu dám

mong được chọn lựa. May đâu ơn trên sai khiến, được tuyển bổ làm chức An Nam Thị ngự.

Tôi vừa toan chờ ngày đăng trình phó nhậm, quản bao đường sá xa xôi. Đi được nửa đường, gặp người anh bị trích ra làm quan ngoại quận, cùng nhau lưu liên khóc lóc, thành ra trễ nải. Vả, thê tử không có, chiếc bóng bơ vơ, thân lưu ở giang biên, mộng ra ngoài thiên tế. Chậm bề phục dịch, trần trọc lo âu, thành thử sinh ra thương cảm. Chỉ chờ hết bề lo lắng, kíp kíp lên đường, ngờ đâu trời chẳng chiều người, hạn tai không tránh khỏi, vừa toan thượng lộ, thì hung tín đã đưa đến nơi. Vật mình tức tối, sửng sốt bi ai, đã không kịp thấy dung nhan, khốn nỗi báo đền ân đức. Nay kính dâng lễ bạc, vọng bái trước xe tang, Nam Châu một chén rượu suông, tả tình u uất.

Đời Đường, Trịnh Điền, tên chữ Thai Văn, làm tướng triều Hy Tông. Nguyên trước đội Nam binh ở ba châu Giao, Quảng và Ung, vận lương do năm đường Lĩnh Bắc, thuyền bè chuyển vận qua lại, hay bị chìm đắm. Điền xin lấy lợi muối và sắt ở Lĩnh Nam, giao cho Tiết Độ Quảng Châu hằng năm nấu nước biển lấy muối cung cấp cho An Nam, bãi việc vận lương ở mấy Châu Kinh, Hồng, quân lương nhờ vậy được đầy đủ. Sau Vương Sư Phủ làm Hồng Quân phó sứ Lĩnh Nam, xin đừng tiến binh mà hiến tiến thêm hai mươi vạn. Kinh lược sứ kêu nài rất gắt, nhưng Sư Phủ lấy lợi nhử triều đình, toan đoạt binh quyền, việc không được, bèn thôi.

Đời Tống, Hứa Trọng Tuyên, tên chữ Hy Xán, người quận Bắc Hải, Thanh Châu, đậu tiến sĩ, được bổ làm chủ bộ Tào Châu. Lúc mới tuyển bổ, được vào tâu việc ở đền riêng của vua. Thái Tổ nghe tiếng, cất lên làm chức Thái Tử Trung Doãn, coi Bắc Hải quân khu và làm chức Chinh nam Mã bộ quân Chuyển vận sứ. Thái Tông dấy binh đánh Giao Chỉ, không được thắng lợi. Trọng Tuyên cho rằng đất Giao Chỉ oi bức độc địa, quân lính chưa giao chiến, mười phần đã chết mất hai ba, tuy đánh hơn cũng không giữ được, bèn dâng sớ điều trần phản kháng. Lại e ngày giờ trễ nải, lập tức tự tiện bãi binh, khiến các quận phát tiền kho cấp thưởng cho quân sĩ, rồi dâng sớ tự nhận tội kiểu chiếu (tự tay thay đổi chiếu chỉ nhà vua) của mình. Vua Thái Tông khen ngợi, xuống chiếu ban khen. Trọng Tuyên liền thảo hịch văn chiêu dụ cừ soái Giao Châu. Giao Châu muốn nạp lễ xin nội phụ, lo việc cống hiến.

Trọng Tuyên được thăng hàm Gián nghị Đại phu, lĩnh chức quân sứ như trước.

Đời Tống, Dương Hữu, vào khoảng đầu niên hiệu Thiệu Hưng (1131), làm Thái thú Khâm Châu. Lúc ấy có sứ Giao Chỉ tranh luận về giới hạn ruộng đất. Hữu cắm một cây thương bằng sắt ở giữa sân và nói rằng: "Nếu muốn tranh địa giới, thì đánh nhau một trận để quyết hơn thua". Sứ Giao Châu sợ hãi lui ra. Người trong nước nhớ việc ấy, gọi Dương Hữu là Dương Thiết Thương.

Năm Diên Hựu thứ 7 (1320) nhà Đại Nguyên, dân bần cùng ở Hải Nam bắt con gái của dân chúng đem vào An Nam bán làm con ở. Quốc chủ nghe việc ấy, khiến người theo bắt được bọn cướp người và truy hồi các người bị bán, khiến sứ đưa về phủ Nguyên soái ở Hải Nam.

THƠ ĐỀ VỊNH CỦA DANH HIỀN CÁC TRIỀU ĐẠI

THƠ CỦA LỤC SĨ HOÀNH TẶNG THỨ SỬ GIAO CHỈ LÀ CỔ BÍ TỰ CÔNG CHÂN[3]

Cố Hầu gặp buổi thịnh,
Hoạn lộ lướt thanh phong.
Phiên Hậu[4] từng vua giúp,
Nam Châu lại ruổi rong.
Trống vang ngoài năm núi,
Cờ phất vượt muôn trùng.
Dù nhỏ, nên lánh trọc,
Chẳng to, cũng lập công.
Non cao chi ngại vượt,
Bể cả chỉ quanh vòng.
Buồn bã xem diều liệng,
Cờ về nhướng cổ trông.

THƠ CỦA THẨM THUYÊN KỲ KHI BỊ BIẾM SANG HOAN CHÂU

Bài thứ I

Nghe đồn Giao Chỉ quận,
Nam với Quán Hung liên[5]
Ngày lạnh chia mùa ít,
Mặt trời bổ bóng thiên.
Úy Đà từng dựng nước,
Sĩ Nhiếp đã xa miền.
Làng xóm liên nhà ở,
Ngư diêm nối nghiệp truyền.
Người Giao dâng trĩ múa[6],
Tướng Hán ngắm diều lên[7]
Đầu bắc sườn non quẩy,
Gió nam mặt biển rền.
Biệt ly bao quản tháng,
Râu tóc đã kinh niên.
Thân thuộc than phần số,
Vợ con cắt nợ duyên.
Mộng tàn, hồn bỗi rỗi,
Sầu chất, bệnh triền miên.
Thôi chớ muôn hàng lệ,
Lòng chẳng thấu Hoàng thiên.
(Vượt bể vào Long Biên).

Bài thứ II

Từ trước nghe đồng trụ,
Một năm vừa trải qua.
Đất Lâm Ấp chẳng biết,
Trời đạo minh còn xa,
Bao thuở nhuần mưa móc,
Bên trời cách Kinh hoa.
Nhớ ai lệ chan chứa,
Tựa suối Nhật Nam sa.

THƠ CỦA QUYỀN ĐỨC DƯ ĐƯA CHÂN ĐÔ HỘ BÙI THÁI

Bỗng đeo Giao Chỉ ấn,
Bằng bối tạm chia tay.
Quan nhiệm dù xa cách.
Chúa lo mừng được thay.
Chu Diên đường khuất khúc,
Phỉ túy bay liền bầy.
Thuyền đội vượt sóng biển,
Sinh kỳ cuốn khói mây,
Cõi xa vén màn thấy,
Hang núi khói hương bay.
Bắc Việt mừng yên vỗ,
Nam huân sánh đức dày.
Bạn thân than tạm biệt,
Công lạ chờ có ngày.
Ý dĩ quà bên ấy,
Ngày về, dám phiền ai.

THƠ CỦA BÌ NHẬT HƯU CHÊ ĐÔ HỘ LÝ TRÁC LÀM VIỆC QUAN TÀN BẠO, NHÂN DÂN PHẢN LOẠN

Phương Nam chẳng triệu hồi Đô hộ
Khiến Giao Châu một độ ngửa nghiêng.
Kể từ ba bốn năm liền,
Trung Nguyên nhục nhã liên miên lắm hồi.
Kẻ nhu nhược thụt lùi trước trận.
Người oai hùng mấy bận dùng binh.
Quân nhu hao tổn sinh linh,
Mấy tay chiến tướng mặc tình kiếm ăn.
Nạo xương tủy nhân dân quá mức,
Để đem làm lương thực quân nhân.
Hứa Xương hùng hổ tướng quân,
Hơn người oai võ mười phần hiên ngang
Mạnh như gió, kéo sang muôn ky,

Biến thành thây lấp bí dòng sông.
Có người sống sót hồi tông,
Muôn nhà trông thấy hãi hùng khóc than.
Tiếng ai oán lan tràn thôn dã,
Khí căm hờn đầy cả núi hang.
Ngọn cờ tiếng trống bẽ bàng,
Ai mà nghe thấy cho đang tấm lòng?
Biết ai mà thở than cùng?
Dĩnh Xuyên cổ lục mấy trùng xa xa.

BÀI ĐÀN VIỆT THƯỜNG CỦA HÀN DŨ

Mưa phải thì,
Vật tốt tươi,
Nào ta có ý gì với ai?
Từ thuở Thành Chu,
Chăm chỉ gian lao,
Mở mang bờ cõi,
Lưu truyền đời sau.
Ngày nay Thánh hoàng,
Ngự trị bốn phương.
Oai linh lừng lẫy
Ai dám khinh thường.
Nhà không bỏ trống,
Ruộng có người cày.
Việt Thường thần phục,
Bốn bề vui vầy.

THƠ CỦA HỨA HỒN LÀM KHI LÊN LẦU ÚY ĐÀ

Hạng, Lưu đương măng đuổi hươu Tần,
Hoàng ốc nghênh ngang chốn hải tân.
Cậy sức Nhâm Ngao từng dựng nước,
Nghe lời Lục Giả lại xưng thần.

THƠ LÝ SINH TIỄN BẠN ĐI LĨNH NAM

Xa khơi non nước cõi Giao Châu,
Thương kẻ năm tàn ruổi vó câu.
Bên biển Tạ Công người chất bạc,
Trên đài vua Việt thoáng hình trâu.
Lều tranh vượn hú trăng soi sáng,
Nhà đá cây già khói tỏa thu.
Ngảnh mặt Trường An nửa vạn dặm,
Gốc đồng bóng mát chớ yêm lưu.

THƠ CỦA TRƯƠNG TỊCH CHƠI NÚI
TẶNG THẦY TU QUẬN NHẬT NAM

Trong núi một sư già,
Cửa tùng khép mưa sa.
Dở kinh trên lá chuối,
Rủ áo dưới bông la[8]
Xây đá mới đào giếng,
Phá rừng tự trồng trà,
Hải Nam có khách đến,
Trăm tiếng thổ, hỏi nhà.

THƠ CỦA TƯ MÃ ĐỀ ĐỀN THỜ PHỤC BA

Biển Nam ban lệnh Hán,
Rừng Uất đuổi binh Mường.
Đồng trụ chia biên giới,
Hoàng kim cống quân vương.
Ý gian thần đã trái,
Lòng báo quốc ai thương.
Lam chướng đành trôi dạt,
Trung dũng một hòm xương

TĂNG UYÊN TỬ KHÁCH NGỤ AN NAM,
THẤY TIỄN PHỤNG SỨ VỀ, KHẨU CHIẾM BỐN CÂU

An Nam ai bảo xa xăm,
Kế Châu có kẻ hằng năm đi về.
Giang Nam, Giang Bắc bạn bè,
Ba năm thư tín, chẳng hề gửi thăm.

Chú thích:

(1). *Dịch* là nách, một bên; *viên* là tòa nhà. *Dịch viên* là hai tòa Trung Thư và Môn Hạ ở hai bên cung điện nhà vua. Chưa rõ tác giả của *Dịch viên tùng chí* là ai.
(2). *Sử thông* do Lưu Tri Cơ đời Đường soạn, có 20 quyển, chia ra nội thiên và ngoại thiên nói về nguồn gốc và đắc thất của sử sách.
(3). Ở quyển thứ tám chép là Công Trực.
(4). *Phiên Hậu* là những tước vương gần với Thiên Vương.
(5). Nước người Mán có tục xuyên hông.
(6). Đời nhà Đường, người Việt đem chim địch (trĩ) vào chầu và múa.
(7). Mã Viện đời Đông Hán khi qua đánh Trưng Trắc chưa yên, dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, ngửa mặt thấy diều bay sà xuống nước, có ý buồn nhớ quê hương.
(8). Bông dằng la.

QUYỂN MƯỜI BẢY

THƠ CỦA CÁC DANH NHÂN ĐI SỨ AN NAM, TỪ NIÊN HIỆU CHÍ NGUYÊN TRỞ XUỐNG

THỊ LANG LÝ TƯ DIỄN HIỆU VŨ SƠN

(Thơ làm trong tiệc theo lời yêu cầu của Thế Tử)

Bài I

Càn khôn nay gặp hội trình nguyên,
Trăng sáng làu làu, chướng khí tan.
Cõi Bắc ruổi sao ban cáo mệnh,
Trời Nam xuân tỏa khắp giang san.
Cảm thông thờ chúa lòng tôn kính,
Kiêng sợ oai trời nước mới an.
Quy thuận nay mai chầu tử bệ
Non mòn biển cạn vững muôn ngàn.

Bài thơ này Thế Tử họa vần ngay trong tiệc rượu, có hai câu như sau:

"Tự thẹn không tài may được đất,
Chỉ nhân hay ốm lỗi chầu trời".

Bài II

Mưa móc ơn trên khắp dẫy đầy
Chiếu son phượng ngậm[1] xuống từng mây.
Chiến trần rửa sạch sông Ngân Hán[2],
Hòa khí lan tràn chốn hải nhai.

Tỏ rõ thư Văn[3] ban một lá,
So bằng đàn Thuấn[4] gảy năm dây.
Trời che đất chở nam như bắc,
Chẳng sợ vân lôi[5] lại có ngày.

Thế Tử tặng vàng bạc. Tư Diễn khước từ. Thế Tử nhắc tích Lục Giả ngày xưa đi sứ, Triệu Đà cũng tặng vàng bạc v.v... ân cần nài ép. Tư Diễn bèn làm một bài thơ từ tạ như sau:

Lời vàng căn dặn lúc lên đường,
Chín bệ vì dân nặng xót thương.
Yên Thục, Tương Như vâng thảo hịch[6],
Sứ Nam, Lục Giả há tham vàng.
Tuyết băng trong trắng lòng thần tử,
Trời đất sinh thành, lượng đế vương.
Ao ước từ nay trời thuận ý,
Thê hàng[7] chức cống mỗi năm thường.

QUAN KỲ (Xem đánh cờ)

Tréo bàn ngồi mát lúc ban trưa,
Cao thấp xem chơi một cuộc cờ.
Vôi trắng, trầu xanh, cau lại dẻo,
Nhà ai hoa bưởi nức thơm đưa.

(Hoa bưởi An Nam thơm như hoa lài, Lĩnh Bắc không có thứ hoa ấy).

NHO HỌC ĐỀ CỬ TỪ MINH THIỆN (GIÚP VŨ SƠN ĐI SỨ GIAO CHÂU, ĐÊM XUÂN NGỒI XEM ĐÁNH CỜ, TẶNG THẾ TỬ MỘT BÀI THƠ)

Xanh um đình viện, nguyệt làu làu,
Người dưới trời con chiếm một bầu.
Đuốc đỏ một bàn ngồi xúm xít,
Mây xanh muôn trượng nghĩ đâu đâu
Ai ngăn lỡ nước người trong cuộc,
Nhờ có khoanh tay khách ngoại chầu.
Thắng trận khoe khoang binh tối kỵ,
Muốn bày cuộc khác ngại canh thâu.

THƯỢNG THƯ TRƯƠNG HIỂN KHANH

Ngắm cảnh trời hôm khói mịt mờ,
Xa nơi thành thị đỡ huyên hoa.
Quạnh hiu đình viện không bao sở,
Tươi tốt vườn cây chỉ một nhà.
Thiên Hán bến Nam tuôn mạch nước,
Mộc miên cây lớn trổ cành hoa.
An Nam tuy nhỏ văn chương thịnh,
Ếch giếng, khuyên đừng chế diễu ngoa.

THƯỢNG THƯ LƯƠNG CỐNG PHỤ
ĂN TRÁI VẢI, NGẪU ĐỀ

Chỉ một đôi ngày đổi sắc hương,
Phải nghìn vạn dặm trạm băng đường,
Hoàng triều chỉ trách bao mao lễ[8].
Vô ích làm chi việc Hán, Đường[9].

LANG TRUNG TRẦN CƯƠNG TRUNG

Bài I

Mẹ già Nam Việt phơ đầu bạc,
Vợ ốm Bắc Yên đợi bóng tà.
Mưa chướng mây mù, Giao Chỉ khách,
Mộng hồn chung một, xứ chia ba.

Bài II
Từ giã Giao Châu để thơ cho Đinh Thiếu Bảo

Mưa gió theo xe khói tỏa màn,
Cánh bằng há chỉ dặm ba ngàn,
Qua Nam Ma Cật còn vương bệnh[10].
Về Bắc Đạt Ma lại nhớ thiền[11].
Đồng trụ tầm thường vâng sứ tiết,
Ngọc giai gang tấc đối thiên nhan.
Chia tay chẳng có lời chi dặn,
Gắng tỏ nghìn thu một tấm đan.

THỊ LANG LÝ TRỌNG TÂN HỌA THƠ
CỦA THẾ TỬ ĐỘNG DIỆU TỰ CHÂN

Giống rồng tiếng nổi thuở còn măng,
Đất mới nứt lên đã vẽ vằn.
Một buổi chầu trời bèn hóa trúc,
Tinh thần vượt hẳn gấp trăm lần.

THỊ TRUNG TIÊU PHƯƠNG NHAI HỌA THƠ CỦA THẾ TỬ

Tiệc khách mưa xuân lấm tấm rơi,
Đường về giục giã ngựa tra roi.
Từ nay Nam Thổ thêm vui vẻ,
Nghiêu Đế mừng chung đội một trời.

THỊ LANG LÝ CẢNH SƠN

Đi từ đế khuyết đến thiên nhai,
Chín vạn bằng trình khoái vượt bay.
Khắp chốn xa xôi làn gió mát,
Trên đường rong ruổi bóng xuân chầy.
Nhân tâm thiên ý nào ai biết,
Lịch số âu ca sẵn có đay.
Chúa thánh yêu dân như trứng mến,
Lựa chi lo lắng phải nhăn mày.

LANG TRUNG ĐỖ HY VỌNG

Thể phượng năm mây ngậm chiếu trời,
An Nam vâng sứ cõi xa khơi,
Liệng bay may đã theo rồng được,
Quắc thước còn kham nhảy ngựa chơi.
Non nước xứ người vui vịnh cảnh,
Tôi con nước mọn cúi nghe lời.
Về triều, mệnh chúa may không nhục,
Lều cỏ non xanh cũng thảnh thơi.

LANG TRUNG VĂN TỬ PHƯƠNG

Đức nhuần Chí Trị[12] hội phi long,
Muôn dặm Nam bang sứ ruổi rong,
Vương chính giữa trời nêu nhật nguyệt[13]
Đức âm[14] khắp đất dậy lôi phong.
Nước phiên kính cẩn không cần lễ[15]
Lượng thánh gần xa chẳng khác lòng.
Cho biết ý người ai cũng vậy[16]
Cống triều chi sá vượt non sông.

TẶNG THẾ TỬ THÁI HƯ TỬ[17]

Văn chương Thế Tử nổi tinh thần,
Áo mão khoan thai rủ bội thần[18]
Quỳ nở vườn tiên nghiêng bóng nhật,
Quỳnh trồng đất biển đượm màu xuân.
Thềm rồng lần bước vâng minh chiếu,
Lễ lớn phô bày tiếp thượng tân.
Từ ấy vua tôi gìn đất nước,
Việt Nam mãi mãi đội thiên ân.

LANG TRUNG DƯƠNG ĐÌNH TRẤN ĐÁP VẬN THÁI TỬ THẾ TỬ

Sứ thiều hải quốc thẳng đường giong,
Gió bấc heo heo khí lạnh lùng.
Báo trước tin xuân, sông núi đẹp,
Thấm sâu ơn chúa, trẻ già mong.
Đức Châu hằng tụng thơ Lang Bạch,[19]
Trời Sở xa đưa chiếu phụng hồng.
Truyền nối trải đời ngay với chúa,
Đất trời soi thấu tấm lòng trung.

LANG TRUNG TRIỆU TỬ KỲ HỌA VẦN THÁI TỬ THẾ TỬ

Sáng ngời sóng tuyết dội Tam San[20]
Một buổi xe rồng xuống thế gian.
Chiu chít bóng dâm kêu hạc nội[21]
Lững lơ sườn núi tỏa mây nhàn[22].

Sửa sang việc nước thừa thong thả,
Đẹp đẽ lời văn khéo dệt đan.
Tiếp đón hôm qua trên tiệc ngọc,
Biệt ly chi xiết nỗi bàn hoàn.

LANG TRUNG TRÍ TỬ NGUYÊN ĐÁP VẦN

Bài I
Họa vần Thái Tử

Chùa thánh lên ngôi báu,
Ơn sâu xuống cõi xa.
Chín trùng ban chính sóc,
Muôn dặm lắng đàn hòa.
Nhật nguyệt giữa trời sáng,
Gió xuân khắp xứ qua.
Nhân ân đồng một loạt,
Trân trọng yêu dân ta.

Bài II
Mừng trời mưa ở An Nam

Đơn phụng mang thư xuống cửu tiêu[23]
Cõi xa ác khí đã ngầm tiêu.
Móc mưa trời đất thông nguyên khí,
Mây gió non sông ruổi sứ thiều[24]
Thuyền chiến Dương Công[25] không phải tiến,
Trụ đồng Mã tướng chẳng cần nêu
Cho hay ơn thánh dồi dào khắp,
Xanh mướt đầy đồng ngọn lúa miêu

QUẢNG CHÂU GIÁO THỤ PHÓ NHƯỢC KIM
(ÔNG NÀY GIÚP THƯỢNG THƯ THIẾT TRỤ ĐI SỨ AN NAM)

Bài I

Mùa đông vào nước Việt,
Vừng mây đón sứ thiều.
Tên quận đời Tần đặt,
Trụ đồng tướng Hán nêu,

Đường sông măng mới mọc,
Ruộng núi lúa vừa cao.
Gần xa ơn nhuần thấm,
Hành dịch dám từ lao.

Bài II
Thơ Chí Hỷ

Nguyên Thống ba năm ban chính sóc[26]
Cực Nam muôn dặm mở thư phong.
Vào doanh, cờ sứ mây lay động,
Đón bến, tàn tiên bóng trập trùng.
Dụ Thục, Tương Như không tốn giấy,
Triều Châu, Việt sứ tự vui lòng.
Về nhà kỳ lão ai thăm hỏi,
Văn hóa ngày nay bốn bể thông.

NHỮNG BÀI TỰA VÀ THƠ CỦA CÁC QUAN HÀN LÂM VIỆN ĐƯA TẶNG SỨ GIẢ

BÀI TỰA CỦA HÀN LÂM HỌC SĨ LÝ KHIÊM, HIỆU THỤ ÍCH, ĐƯA THƯỢNG THƯ SÀI TRANG KHANH

Năm Chí Nguyên thứ 15 (1278), An Nam Quốc vương dâng biểu thác cớ vì bận lo đề phòng nước láng giềng xâm lấn, không thể vào triều kiến. Quốc vương mất, Thế Tử tự lập, không chờ xin mệnh lệnh Thiên Tử.

Triều đình bàn khiển sứ, nhưng khó chọn người. Vừa gặp An Vũ sứ Kim Sỉ Sài Trang Khanh[27] từ Vân Nam về, các đại thần đều tiến cử tài của ông. Vua vời vào hỏi, biết rằng phụ huynh của Sài Công đều là tôi cũ của triều đình, vả Sài Công tâu đối, lời ý khẳng khái, thông thạo phong thổ An Nam. Tức thì vua gia phong làm Lễ Bộ Thượng thư; khiến đi sứ, ban cho áo gấm, cung tên, yên ngựa, để cho

cuộc hành trình thêm phần vẻ vang. Trang Khanh đến An Nam, tuyên ý chỉ nhà vua, khuyên dụ hai ba lần, nhưng Quốc vương chấp nệ, chẳng tỉnh ngộ, rốt cuộc không có ý muốn lai triều. Trang Khanh trở về, Hoàng Thượng chẳng nỡ gia binh, xuống chiếu dụ mong vua An Nam lai triều, Trang Khanh trong ba năm ba lần qua lại. Năm ấy người vào chầu là Trần Di Ái, em của Quốc vương và chú của Thế Tử hiện nay.

Hoàng Thượng bảo rằng: "Đó là Thế Tử trái mệnh, chứ người nước ấy nào có tội gì, nên cho Di Ái làm vua để yên vỗ dân", bèn ban sách mệnh cho Trang Khanh làm chức Tuyên úy sứ Đô Nguyên soái, đem binh hộ tống Di Ái về nước. Lúc sắp đi, các quan Hàn lâm Viện đều làm thơ tống tiễn. Tôi may được dự một chức trong Viện Hàn lâm thường những chiếu dụ, biểu chương, đều có dự nghe, bèn thuật lại công việc và kính tặng mấy lời như sau: "Từ xưa chẳng phải có nhân tài là khó, mà chọn nhân tài mới là việc không phải dễ dàng. Nay chúa thượng biết Trang Khanh là người thuần hậu lanh lợi, học rộng biết nhiều, đủ sức đảm nhận trọng trách; đi sứ bốn phương, không nhục mệnh nhà vua, cho nên ký thác việc biên thùy, ủy nhiệm sứ mệnh ở nơi tuyệt vực, phàm các việc quân lữ, đều được tự ý điều khiển, lại lấy Chấn Văn Lý Công làm tá nhị, Phi nhị Lý Quân làm tham tán, chọn tài như vậy, thực là tinh tế.

Trang Khanh hãy đi cho khỏi phụ ý lựa chọn của Thánh Thiên Tử, khỏi phụ lòng kỳ vọng của hàng công khanh, chiêu dụ vỗ yên, chính do ở chuyến đi này. Vài hôm nữa, tôi sẽ đón chờ Hiền Công ở ngoài cửa Đô Môn mà mừng rằng: "Chung Quân[28], Lục Giả[29] không chuyên chiếm tiếng tốt ở ngày xưa".

Ngày tháng 11 năm Chí Nguyên thứ 18 (1281).

THƠ TẶNG CỦA HÀN LÂM THỪA CHỈ VƯƠNG BÀN HIỆU LỘC AM

Xe Sài Thượng thư lướt viễn phương,
Đầm rồng hang hổ tựa đường trường.
Đơn thanh rạng vẽ sứ ngoại quốc,
Chẳng kém Hán Triều Tô[30] với Trương.[31]

Cung sơn Lý Sinh có mưu trí,
Cầm roi rong ruổi một con đường.
Sao cho ơn chúa khắp vũ trụ.
Của quý không cần nạp Đế Hương.

HÀN LÂM THỪA CHỈ CAO ĐƯỜNG DIÊM PHỤC TỰ TỬ TỊNH[32]

Sài Hầu quyết hiến mình cho nước,
Chí khí sao rất mực thâm thuần!
Anh em tuyệt vức liều thân!
Ốc Nhai[33] một cặp ngọc lân khác nào.
Nói cười được phong hầu "Vạn Lý"[34]
Tuốt gươm xông hùng khí lên trời.
Đường nguy rong ruổi như chơi,
Ở nơi khách địa như nơi xóm làng.
Chí Nguyên[35] đã hà hoang yên dẹp,
Bốn phương đều khép nép xưng thần.
Cớ sao trái mệnh ba lần,[36]
Cho nên phế lập nguyên nhân rõ ràng[37].
Bỏ lốt vảy thay bằng xiêm áo[38]
Chủ quân dân trên đảo Man Di.
Đường hoàng rạng vẻ uy nghi,
Ngửa trông giúp đỡ lấy vì nhân quân.

HÀN LÂM HỌC SĨ VƯƠNG CẤU, TỰ LÀ KHẲNG ĐƯỜNG

Thượng khanh phong chức buổi vào chầu,
Sang sứ An Nam nắm tiết mao[39].
Xanh ngắt nội rồng[40] sao sứ rạng,
Tít mù đường nhạn vó câu mau.
Mây hồ khói đảo đều tan sạch,
Chuột trộm beo tham thảy cúi đầu.
Hộ tống, Nam Vương đi trước ngựa,
Cha con buộc chặt mối tình sâu.

HÀN LÂM HỌC SĨ HỒ CHI DUẬT TỰ LÀ THIỆU VĂN

Viêm phương cách vạn dặm,
Xe lọng bao giờ về?
Hải quốc khen tiết thẳng,
Giang thần phục tài kỳ[41]
Hết lòng lập công lạ,
Muốn mở rộng biên thùy.
Tre lụa lưu tên họ[42],
Đời người cũng sướng ghê.

TẬP HIỀN HỌC SĨ LƯƠNG TĂNG TỰ CỐNG PHÚ

Sắt đá lòng trung mảnh giấy tinh,
Phẩm người cao quý cửa trâm anh,
Bên trời Tô Vũ toàn danh tiết,
Góc bể Trương Khiên ruổi sứ trình.
Đồng trụ trăng cao đề tuyệt cú,
Đế thành hoa nở đón quy sinh.
An Nam tuy nhỏ văn chương thịnh,
Ếch giếng xem trời chớ vội khinh.

QUỐC PHÓ KIẾN AN VƯƠNG TÁI

Vàng đá lòng đơn động chín trùng[43]
Ngựa quen lối cũ thẳng đường giong.
Xe không ý dĩ lòng liêm tỏ[44]
Lễ có bao mao chức vụ xong[44].
Tay chỉ địa đồ triều bắc khuyết,
Miệng truyền thiên chiếu đến Nam Ngung.
Chung quân chẳng đợi xin dây lụa[45],
Muôn dặm Ban Siêu thỏa vẫy vùng[46].

HỌC SĨ VƯƠNG CHI CƯƠNG TỰ TỬ DUY

Tam tích ơn trên hậu lễ nghi[47],
Anh em quý hiển họ tên ghi,

Một nhà trung nghĩa từ xưa hiếm,
Nghìn thuở sủng vinh mấy kẻ bì.
Tuổi trẻ đã hay tròn tiết nghĩa,
Phương xa vốn sẵn phục phong uy.
Từ nay làng nước cao danh vọng,
Tiếng tốt đời đời để lụa tre.

YÊN SƠN DŨ THÁI

Nghe nói Giao Châu xa tuyệt vời,
Tướng quân ruổi ngựa một phen chơi,
Khoán vàng lóng lánh, hùm trương mắt
Chiếu ngọc thơm tho, phụng ngậm lời,
Nghìn núi chông gai thanh kiếm mở,
Chín khe sương khói cánh buồm bay.
Ra đi mệnh chúa tua ghi nhớ,
Vá lại Tây Nam nửa góc trời.

VƯƠNG HY HIỀN

Tinh, U dòng tướng đấng anh hào[48],
Chí tiết lừng mây vạn trượng cao.
Muôn đội ơn trên đeo hổ ấn[49],
Một gieo non Thái nhẹ hồng mao[50].
Dải là trói Việt xem như bỡn[51],
Tấc lưỡi ép Tần chẳng khó nao[52].
Muôn dặm rung cương người tiến bước,
Già đời bọn tớ chỉ ngâm khào.

DI MÔN LÝ THANH

Bài I

Cành nam truyền hịch sứ thần qua,
Hơn hẳn ngày xưa Mã Phục Ba.

Thuyết phục phương xa dùng đức hóa,
Năm khe hà tất động can qua.

Bài II

Khác người khác tiếng há vô tình,
Cũng hiểu gặp nhau nói thái bình.
Ta có một lời, ông thử nghiệm,
Xưa nay Định Viễn vốn thư sinh[53].

LÝ HOẰNG

Văn hóa ngày nay bốn bể đồng,
An Nam vốn thuộc bản đồ chung.
Chín tầng chọn khiến hoàng hoa sứ,
Muôn nước chầu về Tử cực cung.
Bác Vọng người xưa mừng lại gặp[54],
Quế Lâm đường cũ vẫn còn thông.
Trung Nguyên xuân đến hoa như gấm,
Khuyên chớ yêm lưu dưới gốc đồng[55].

HÀ NAM HẦU TÔNG LỄ

Quỳ lạy Thiên triều, bậc thượng khanh,
Lại cầm cờ tiết sứ Nam thành.
Vài hàng đơn chiếu nghìn cân nặng,
Muôn hộc minh châu một mảy khinh.
Chỉ cốt bao dung khoan độ lượng,
Chẳng cần lời lẽ sính tung hoành.
An Nam Thế Tử đừng lo ngại,
Sớm sớm giong cương đến Đế kinh.

ĐÀM HOÀI HẦU KHIÊM

Nhẹ vó câu đòn lướt gió thu,
Áo thêu đeo ấn hổ kim phù.

Gìn lòng trung nghĩa thờ vua chúa,
Rạng cửa y quan đủ sắc màu.
Cờ sứ Tô Công nay tạm biệt,
Danh thơm Mã Tướng ắt về sau.
Đáng cười bọn tớ tình nhi nữ,
Quanh quẩn già đời chẳng biết đâu.

HAI BÀI TỨ TUYỆT CỦA HÀN LÂM THỪA CHỈ CỬU MÔN ĐỔNG VĂN DỤNG ĐƯA LÝ VŨ SƠN

Bài I

Mấy độ chiến tranh ngọn sóng tràn,
Lão thần một tiếng Mán Mường an,
Chúa ta phước lớn như trời bể,
Phía Bắc lầu cao hứng gió nhàn.

Bài II

Đông Chiết[56] sinh dân đợi Tử Ông[57].
Tử Ông tâm sự với trời thông.
Nhớ đem một quyển Giao Châu cảo,
Khắc ở Thiên Thai đỉnh Nhạn hồng[58].

HÀN LÂM THỪA CHỈ CAO ĐƯỜNG DIÊM PHỤC

Sứ thiều năm trước ruổi phương xa,
Tiết phụng đường đường chúng ngợi ca.
Muôn dặm Chu Nhai như vảy vụn,
Một sông Ngân Hán vượt tinh sà[59].
Chuyển du đã nghỉ nơi Nam Quận[60],
Khói lửa vừa yên chốn Hải Nha.
Mang đãy trở về chầu chúa thượng,
Lại vâng ân chiếu xướng *Hoàng Hoa*[61].

BÀI TỰA CỦA TRƯƠNG BÁ THUẦN, HÀN LÂM HỌC SĨ, NGƯỜI GIA HƯNG, TIỄN CHÂN LÝ TRỌNG TÂN VÀ TIÊU PHƯƠNG NHAI

An Nam là đất Việt ngày xưa, tuy ở ngoài Cửu Châu, nhưng có lẽ cũng thuộc bản đồ của vua Hạ Vũ. Từ xưa đặt Thứ sử, Thái thú cai trị, tiêm nhiễm văn hóa, cho nên phong tục cũng có văn vật, không đến nỗi chẳng biết nghĩa lý về việc tôn vua và thân kẻ trên. Thế mà từ ngày liệt vào hàng phiên thuộc Nguyên triều đến nay, nghĩa vụ thân thượng sự quân có phần không được tỏ rõ. Vì vậy triều đình phải khiến sứ quan lại luôn luôn. Vả, đường đường quốc gia của chúng ta, đối với mảnh đất nhỏ xíu ấy, há lại bỏ sót. Đại để, phương pháp làm cho kẻ xa thần phục, một là dùng đức, hai là dùng oai; dùng đức là việc đầu tiên của Thánh nhân, dùng oai chỉ là một việc bất đắc dĩ. Vua Thuấn ban bố văn đức ở hai bên thềm, vua Văn Vương sửa sang giáo hóa mà bốn phương thảy đều phục tòng. Nay Thiên Tử chính ngự ngôi rồng, nhuần ơn mưa móc, chẳng vì nước An Nam xa xôi mà bỏ rơi. Vì muốn tuyên bố đức âm, cho nên khiến Lễ Bộ Thị lang Lý quân Trọng Tân làm sứ giả, phó sứ thì dùng Binh Bộ Lang trung Tiêu quân Tắc Bình thực đã chọn người xứng đáng vậy.

Mọi người đều bảo chuyến đi này dễ, riêng tôi lại cho là khó. Vì sao mà bảo khó? Trước đây, các sứ giả đi qua nước ấy, ai cũng đem nghĩa quân thần, cơ họa phúc ra hiểu dụ, nếu vua nước ấy có lòng sợ mà nghe, thì nói dễ đắt lời, nếu chẳng thế, thì họ lại trở về báo cáo, thế là hết trách nhiệm, còn xử trí cách nào, đã có quốc gia. Nay hai ông vượt mấy nghìn dặm, mang một phong thư, phải làm sao mở đường cải quá tự tân cho nước ấy. Nếu ù ù ra đi, rồi ù ù trở về thì ai đi chẳng được, cần chi dùng đến chúng ta. Vả lại, nhân tình sau khi lo lắng, bỗng thấy mình được không lỗi thì chẳng xiết mừng, nhưng mừng lại sinh ra khinh mạn. Nay ta nhân lúc chúng đương mừng, làm sao cho chúng bỏ lòng trì nghi để đi theo đường mới, thế mới khỏi thẹn với sứ mệnh Hoàng Hoa của chúng ta. Trọng Tân từng ở ban Thượng thư lang, Tắc Bình sung chức phó sứ hai lần, bình tố học hành những gì? Nay hai ông ra đi, một lòng trung nghĩa, không quản đến việc riêng mình và không có thái độ đa ngôn trong khi vào trực vua, chắc chắn thế nào cũng làm xong công việc mà người khác cho là khó làm. Trong tiệc khách không nỡ nghe hát khúc Dương Quan[62],

lại không thể bắt chước các bạn chúc lời mạnh giỏi, tỏ ý nhớ nhung, tôi xin viết mấy hàng này để tiễn biệt.

Ngày 1 tháng 7 năm Chí Nguyên thứ 31 (1294), viết tại nhà Ngọc Đường (tức Hàn lâm Viện) tại Thượng Đô.

NỘI HÀN DƯƠNG TÁI TỰ TRỌNG HOẰNG ĐƯA LÝ THỊ LĂNG

Trời chín thu sắc muộn[63],
Đường muôn dặm đưa chàng,
Mây hàn đầu ngựa dậy,
Gươm báu giắt lưng ngang.
Tuyên đọc chiếu Thiên Tử,
Yên lòng người viễn bang.
Một ngày tan khí nóng,
Thẳng ruỗi bến Man Giang

HÀN LÂM THỪA CHỈ ĐỔNG VĂN DỤNG TỐNG BIỆT TIÊU LANG TRUNG

Ô đài bỏ trống rêu phong[64],
Tư nông[65] một lúc, Ngao Phong[66]lại về.
Vui thay! Gặp gỡ bạn bè,
Việc đời trái ý có hề chi đâu.
Thương dân ơn chúa cao sâu,
Chinh man chưa nỡ thuyền lầu xuất quân.
Xưa nay lựa sứ khó khăn,
Ung dung lễ mạo, tiêu quân đáng người.
Nói năng, văn học đủ tài,
Tể thần trông thấy liền ngay gật đầu.
An Nam nhỏ bé chư hầu,
Sớm về cửa khuyết vào chầu Thánh quân.

HÀN LÂM THỪA CHỈ TÍN NHỮ TRIỆU

Chỉ tuyển lựa chọn sứ Nam Bang,
Lục Nhất tiên sinh tiếng dậy làng[67]

Sao tỏ trời thu ân sủng mới,
Gió thanh bể chướng phẩm để sang.
Hai thềm can vũ văn minh rạng[68],
Muôn dặm non sông chiếu chỉ ban.
Một tiếng cảm thông người khác tục,
Liền đem ngọc lụa tới Đồ San[69].

HAI BÀI TỨ TUYỆT CỦA TẬP HIỀN HỌC SĨ HÀ ĐÔNG TỐNG BỘT

Bài I

Khoan nhân đức độ sánh Đường Nghiêu,
Ân huệ vừa ban chiếu Thánh triều.
Kén chọn anh tài sung sứ bộ,
Không hề phân biệt chỗ hoang yêu[70].

Bài II

Bể Nam người Việt tự làm ăn.
Vốn chẳng phiền chi đến sứ thần.
Lính thú hai ban đều bãi bỏ,
Hán triều nhân hậu có vua Văn.

HÀN LÂM HỌC SĨ LƯ CHÂU LƯU NHẠC

Mừng hội rồng bay mới kỷ nguyên,
Gió trong hây hẩy liễu non non.
Hương nồng phấn thự[71] tinh thần rạng[72]
Lễ trọng Hoàng Hoa đức huệ đồn.[73]
Bắc khuyết vừa ban lời chiếu chỉ,
Nam bang liền chịu phận tôi con.
Thái bình cảnh tượng đầy trời đất,
Sứ mạng xong rồi lại ngọc môn.[74]

HÀN LÂM TRỰC HỌC SĨ TRẦN NGHIỄM

Hoàng Hoa dứt hát, rượu tàng tàng.
Trước cửa đô thành ngựa buộc cương.

Vâng lãnh tiết mao từ Bắc khuyết,
Tuyên truyền ngọc chiếu đến Nam bang.
Thơ hay giá trọng rừng kê quái[75],
Chí cả gan lỳ chốn hổ lang.
Dụ Thục,Tương Như xong sứ mạng,
Mau quay chèo quế vượt sông Tương.

TỪ KHÚC CỦA HÀN LÂM ỨNG PHỤNG ĐẶNG TÂN
ĐƯA CHÂN LÝ CẢNH SƠN (THEO ĐIỆU *"ĐOẠT CẨM PHIÊU"*)

Hùng khí lên mây xanh,
Muôn dặm rạng tài danh.
Gió tây rong ruổi,
Nhân vật đệ nhất triều đình.
Để cầu Tư Mã[76],
Ném bút Ban Sinh[77],
Nhớ xưa phong hóa lưu hành,
Cõi xa lừng lẫy uy thanh.
Thét roi cười chỉ quan hà,
Kìa năm xưa biết rõ rành rành.
Từ xưa lòng người trung nghĩa,
Nước chảy biển đông.
Sao chầu tử cực,
Vô cớ trụ đồng,
Ngăn cách trời Nam Bắc,
Đoái xem kim khuyết tỏa mây hồng.
Vàng thếp hương xông,
Trị an biên sách,
Năm sau về đối Tây Sơn tường thuật.

HÀN LÂM HỌC SĨ ÂU DƯƠNG HUYỀN
ĐƯA PHÓ DỮ LỆ LÀM AN NAM TÁ SỨ

Sảnh đường tiến cử thảy danh công,
Xe sứ trời Nam sánh ruổi dong.

Ngựa ký trong bầy tài đã tỏ,
Chim bằng lướt biển gió liền tung.
Túi riêng Lục Giả không châu báu,
Dấu cũ Văn Uyên[78] có trụ đồng.
Thơ mới trăm nghìn trên dặm khách,
Bắc phương thỉnh thoảng gửi tin hồng.

NGHỆ VĂN GIÁM THỪA DƯƠNG HỀ TƯ

.....[79]
.....
Xưa tự Hán, Đường chia quận huyện,
Nay thì Nghiêu, Thuấn buộc qua loa.
Thi nhân giúp sức Hoàng Hoa sứ,
Triều sĩ ngâm bài bạch trĩ ca.
Bể lặng trời im, mưa gió thuận,
Mới hay văn đức khắp gần xa.

BÁC SĨ VƯƠNG NGHI

Ánh sáng tỏa Nam Minh[80],
Văn Tinh dõi sứ tinh[81]
Kê Lâm truyền câu đẹp[82],
Đồng trụ khắc lời minh[83].
Bóng nhật gieo sóng bạc,
Gió xuân thổi biển xanh.
.....[84]
Nhướng mắt đợi vân bình[85].

TỐNG NGHI TỬ

Ba năm chính sóc ban hành,
Sứ quân muôn dặm tới thành Giao Châu.
Diêu trì[86] trời rộng ơn sâu,
Trụ đồng chướng khí một bầu tiêu hao.

Sứ thần Lục Giả tài cao,
Chung Quân ném lụa, tiêu dao phỉ tình[87].
Trong màn hùng biện nổi danh,
Về đây Mao Toại ắt giành đầu công[88].

HÀN LÂM THỊ ĐỘC HỌC SĨ NGU TẬP ĐƯA NAM CUNG XÁ NHÂN TRIỆU KỲ HY

Năm thứ ba ban hành chính sóc,
Khoảng tháng năm chiếu ngọc truyền sang.
Vương thần vừa mới lên đàng[89],
Bồi thần đã đến sẵn sàng quan chiêm[90].
Hồng lướt gió áo xiêm rực rỡ,
Giáo gươm dùng da hổ bao ngoài.
Gió tung quét sạch khói mây,
Nước sông chảy xiết sau cây mưa rào.
Diều đỏ nọ dòm vào nhà đất,
Trĩ trắng kia xuống cất tổ chơi.[91]
Giao nhân đêm vắng dừng thoi[92],
Lệ chi đương hái ở ngoài Dương Quan.
Tình ly biệt bâng khuâng chi nữa,
Câu thôi xao trong bữa tiễn đưa[93],
Trụ đồng dõi gót người xưa,
Công danh chi kém kẻ trừ giao long[94].

HÀN LÂM TU SOẠN TÔ THIÊN TƯỚC

Ân đức thánh, cao dày thiên cổ,
Oai phong vua, yên vỗ Cửu Châu.
Chiếu son ban trước sân chầu,
Trương cờ Ngọc Tiết ruổi mau Long Thành.
Trang bác nhã tài rành chuyên đổi,
Đấng hào hoa đương tuổi trẻ măng.
Lang trung vừa mới vinh thăng,
Trước kia tỉnh phủ đã từng công lao.

Đức văn trị dồi dào Trung Quốc,
Lòng nhân ân thấm suốt ngoại bang.
Gió thanh mưa chướng liền tan;
Vừng trăng soi sáng trên làn khói mây.
Nhẹ chân bước trông cây đồng trụ,
Cất mình ngồi trên bộ yên thêu.
Ban hành lịch mới Đường Nghiêu,
Cũng trong Vũ Cống [95], mấy triều non sông.
Tiếng ngoại quốc dầu thông hiểu khó,
Giống Điêu Đề[96] tình có đáng thương.
Sang năm vừa tiết thiều quang,
Mau về tâu trước ngai vàng phân minh.

TẬP HIỀN ĐẠI HỌC SĨ VƯƠNG ƯỚC
TÊN TỰ LÀ NGẠN BÁC

Tấc lưỡi phục kiêu ngạnh,
Trung thành dùng rất hay.
Công danh ngày dựng trụ[97],
Khẳng khái lúc xin dây[98].
Bao mao đủ cống lễ[99]
Ý dĩ phòng riêng tây[100]
Ông đi có kế hoạch,
Vương sư yên có ngày.

Chú thích:

(1). Thạch Quý Long đời Hậu Triệu, khiến chạm một con phượng bằng gỗ, miệng ngậm chiếu thư ban bố cho thiên hạ.
(2). *Chiến trần* nghĩa là bụi triến tranh. Câu này ý nói kéo sông Ngân Hà xuống để rửa giáp binh, nghĩa là thiên hạ thái bình, dẹp việc chiến tranh.
(3). Hán Văn Đế chỉ ban một lá chiếu thư mà Triệu Đà xưng thần phụng cống.
(4). Vua Thuấn ôm đàn gảy khúc Nam Huân mà muôn dân được thái bình an lạc.

(5). Ý nói từ nay khỏi lo Thiên Tử ra oai sấm sét mà gia phạt như trước nữa.
(6). Đời nhà Hán, Tư Mã Tương Như thảo hịch văn chiêu an người Thục.
(7). *Thê* là cái thang, *hàng* là đi thuyền, ý nói cống sứ phải trèo non vượt bể.
(8). *Bao mao* là cỏ ống. Nước nhỏ không có của báu cống hiến, thì cống một xe cỏ bao mao, để Thiên Tử dùng trong việc tế lễ.
(9). Thời nhà Hán và nhà Đường, Giao Chỉ phải cống trái vải.
(10). *Ma Cật* tức Duy Ma Cật, nhà cư sĩ danh tiếng, lúc đức Phật còn tại thế. Tiếng Phạn nghĩa là "Tịnh danh".
(11). *Đạt Ma* tức Bồ Tát Đạt Ma, nghĩa là "Giác Pháp" hay "Đạo Pháp", ông tổ đầu tiên của phái "Thiền Tông Đông Thổ".
(12). *Chí Trị*: niên hiệu vua Anh Tông nhà Nguyên lúc ấy mới lên ngôi.
(13). Ban vương chính tức là lễ ban chính sóc, cử hành vào ngày 1 tháng 12 mỗi năm, để ban lịch năm mới.
(14). Lời ân chiếu của nhà vua.
(15). Ý nói theo phong tục từng nước, không cần phiền trách lễ nghi.
(16). *Tả truyện* có câu: "Vật vật các hữu quan".
(17). Tức vua Minh Tông nhà Trần.
(18). Dải ngọc.
(19) *Kinh Thi*: Thơ Bạch Lang tụng công đức nhà Chu.
(20). Ba hòn núi thần tiên ngoài bể, cũng gọi là Tam Hồ: Phương Hồ, Bồng Hồ và Doanh Hồ.
(21). Quẻ Trung Phu *Kinh Dịch* có câu: "Minh hạc tại âm, kỳ tử họa chi". Nghĩa là chim hạc kêu trong bóng râm, có hạc con kêu theo. Ý câu này nói: Thế Tử đã có con hiền nối nghiệp.
(22). Câu thơ này ý nói: "Thế Tử đã truyền ngôi cho con để an hưởng thanh nhàn".
(23). *Cửu tiêu* là chín từng mây.
(24). Xe sứ giả.
(25). Hán Vũ Đế sai Dương Bộc đem một đội lâu thuyền qua đánh Nam Việt.
(26). Nguyên Thống là niên hiệu của Thuận Tông nhà Nguyên, nhưng chỉ có hai năm (1333-1334), năm sau đổi là Chí Nguyên.
(27). Tức Sài Thung.
(28). *Chung Quân* đời Hán xin qua đánh Nam Việt.
(29). *Lục Giả* đi sứ Nam Việt, khiến Triệu Đà xưng thần.
(30). *Tô Vũ* sứ Hung Nô.
(31). *Trương Khiên* sứ Tây Vực.
(32). Nguyên trước chép Diêm Thuần, ông Trúc Đinh chữa lại Diêm Phục.
(33). Sông Ốc Nhai, nay ở tỉnh Cam Túc, theo sách *Sử ký*, sông ấy có thần Mã.
(34). *Hậu Hán thư liệt truyện* chép: Ban Siêu hàm én cổ hùm, bay đi ăn thịt, có tướng mạo, được phong "Vạn Lý Hầu".
(35). Niên hiệu vua Thế Tổ nhà Nguyên.
(36). Vua nhà Trần đã ba lần bị vời mà không vào chầu.
(37). Nhà Nguyên phong Trần Di Ái làm An Nam Quốc vương, sai Sài Thung hộ tống về nước.

(38). Ý nói đổi tục Man Di theo tục Trung Quốc.
(39) *Tiết* là cờ tiết, *mao* là chùm lông kết ở đầu cờ tiết, phù hiệu của sứ thần.
(40) Rồng xanh thuộc về Phương Đông.
(41). Đường Vương Bột đi qua Nam Việt. Giang thần (thần ở sông) biết Bột có kỳ tài, giúp một đêm gió cho mau tới, để làm bài *Tựa Đằng Vương Các*.
(42). Đời xưa không có giấy, người ta dùng tre và lụa để viết sách.
(43). Nguyên Hán văn là "Táo Lưu" nghĩa là dải mão của Thiên Tử.
(44). Xem chú thích các bài trước.
(45). Chung Quân xin dây lụa đi bắt vua nước Việt.
(46). Ban Siêu: Xem chú thích bài trước.
(47). *Tam tích*: vua ban cho ba món: cung tên, yên ngựa, áo bạc.
(48). Sài Thung người ở Châu U, Châu Tỉnh phương Bắc nước Tàu.
(49). Hổ phù là ấn Tướng quân.
(50). *Hồng mao* là lông chim.
(51). Xem chú thích (45).
(52). Lãn Tương Như uốn ba tấc lưỡi, thuyết phục nước Tần.
(53). Ban Siêu đời nhà Hán được phong làm Định Viễn Hầu.
(54). *Bác Vọng Hầu* là Trương Khiên đời nhà Hán. Câu thơ này ý nói: Sài Thung nay đi sứ An Nam lần thứ hai, cũng như Trương Khiên hai lần đi sứ Tây Vực.
(55). Xem bài thơ của Lý Sinh, đưa người bạn đi Lĩnh Nam.
(56). Chiết Giang là một tỉnh duyên hải ở phía Đông Nam nước Tàu. Nguyên đời Đường gọi là Chiết Giang, Đông và Tây Đạo, đời Tống chia làm hai lộ Chiết Đông và Chiết Tây.
(57). Điển này chưa rõ.
(58). Núi Thiên Thai ở phía Bắc huyện Thiên Thai, tỉnh Chiết Giang, ở vào khoảng sao Đẩu và sao Ngưu, ứng với sao Thai, nên gọi tên như vậy. Núi Nhạn Đãng ở phía Nam huyện Lạc Thanh, tỉnh Chiết Giang, trên đỉnh cao nhất có một hồ nước không bao giờ khô, mùa xuân chim hồng nhạn thường về đậu đó, nên gọi tên là Nhạn Đãng.
(59). Sà là cái bè, cỡi bè đi qua sông Ngân Hán, tức đi sứ phương xa.
(60). Câu này tác giả nói Lý Vũ Sơn vừa làm Chuyển vận sứ ở Giang Nam về, nay lại đi sứ Nam Việt.
(61) *Hoàng Hoa* là một thiên trong *Kinh Thi*, dùng để khiển sứ thần.
(62). *Dương Quan khúc* là bài hát tiễn biệt, nguyên Vương Duy đời Đường đưa bạn là Nguyên Nhị đi sứ An Tây có câu thơ rằng: "Vị Thành triều vũ ấp khinh trần, khách xá thanh thanh liễu sắc tân, khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, tây xuất Dương Quan vô cố nhân". Đời sau đem bài thơ ấy vào nhạc phủ để làm bài hát tiễn biệt.
(63). *Chín thu* là cuối thu, đã gần hết 90 ngày.
(64). Trong phủ của quan Ngự sử xưa có một hàng cây bách, thường có bầy quạ đến đậu, nên gọi là Bách đài, Ô đài, Ô phủ hay Ô thự (Ô là con quạ).
(65). *Tư nông* là chức quan coi việc canh nông.
(66). *Ngao Phong* hay Ngao Sơn là hòn núi có thần tiên ở Hàn Uyển (vườn Hàn mặc, văn chương), là nơi thanh quý, nên được ví như Ngao Phong.

(67). Âu Dương Tu đời Tống tự hiệu là Lục Nhất cư sĩ. Có người hỏi ý nghĩa gì, ông đáp: "Nhà tôi chứa một vạn quyển sách, góp biên những bài văn hay từ Tam Đại trở xuống một ngàn quyển, có một đàn cầm, một bàn cờ, một vò rượu, một người tôi vui cảnh già ở giữa năm món ấy há chẳng phải là Lục Nhất ư?

(68). *Can* là cái thuẫn, *vũ* là cái lông, là hai món dùng để múa. Xưa vua Thuấn không dùng võ lực, chỉ cho múa can vũ ở hai bên thềm, mà các nước đều đến chầu.

(69). Vua Hạ Vũ hội họp chư hầu ở núi Đồ Sơn, có hàng vạn nước đem ngọc và lụa đến họp.

(70). *Hoang yêu* là nơi xa xôi.

(71). Các dinh thự dùng hồ phấn quét tường gọi là phấn thự.

(72). Tinh thần ở đây cũng như tinh tú, là các vì sao.

(73). Xem chú thích ở bài thơ của Diêm Phục.

(74). Cửa cung điện nhà vua.

(75). *Kê Lâm*: tên nước, tức nước Tân La. Năm Thoát Giải (niên hiệu của vua nước Tân La) thứ 9, (tức năm Vĩnh Bình thứ 8, đời vua Hán Minh Đế, C.N.65), rừng thủy lâm ở phía Tây thành Kinh đô Từ La Phạt có kê quái (con gà thành quái quỷ), bèn đổi tên là Kê Lâm, nhân dùng làm quốc hiệu. Đời sau gọi nước Triều Tiên là Kê Lâm. Sách *Đường thư* chép: "Thơ của Bạch Cư Dị rất hay, truyền tụng đến nước Kê Lâm, mỗi bài trị giá một lượng vàng, người ta có thể phân biệt những bài ngụy tạo".

(76). Tư Mã Tương Như đời Hán khi còn hàn vi, đi qua cầu Thăng Tiên có đề: "Không cỡi xe cao ngựa tứ, không qua lại cầu này".

(77). Ban Siêu đời Hậu Hán nhà nghèo, làm nghề viết thuê, thường ném bút than rằng: "Đại trượng phu nên bắt chước Phó Giới Tử và Trương Khiên lập công nơi xa để được phong Hầu, có lẽ nào cứ lui cui ở giữa cây bút và nghiên mực này?".

(78). *Văn Uyên*: tên chữ của Mã Viện.

(79). Khuyết văn.

(80). Biển phương Nam.

(81). *Văn Tinh* chỉ Phó Dữ Lệ.

(82). Xem bài thơ Trần Nghiễm.

(83). Bài văn khắc ở bia hay trên một vật gì để lưu truyền được lâu.

(84). Khuyết văn một hàng.

(85). *Vân bình* cũng như vân xa, ý nói chờ xe mây sứ giả trở về.

(86). Chỗ tiên ở.

(87). Chung Quân lúc hàn vi, đi vào Quan Trung yết kiến quan Bác sĩ, khi qua ải, người giữ ải trao cho Chung Quân một miếng lụa dùng làm phù hiệu để khi trở về mới được đi qua ải. Chung Quân nói: "Đại trượng phu sang phương Tây ngao du, quyết không trở về, bèn ném lụa mà đi. Sau làm quan đi sứ các quận, khi qua ải, người giữ ải nhìn biết và nói rằng: "Sứ giả này là chàng thư sinh ném lụa ngày xưa".

(88). *Mao Toại*: người đời Chiến Quốc, môn khách của Bình Nguyên Quân, tướng nước Triệu, theo Bình Nguyên Quân qua thuyết nước Sở để chống nước Tần.

Bình Nguyên Quân thuyết vua Sở từ sáng đến trưa không có hiệu quả, Mao Toại bèn chống gươm uy hiếp vua Sở và bày tỏ lợi hại, vua Sở mới bằng lòng cho quân sang cứu nước Triệu. Khi về nước, Bình Nguyên Quân bèn đãi Mao Toại làm thượng khách.

(89) và (90). Tôi của Thiên Tử gọi là vương thần, tôi của Chư hầu gọi là bồi thần.

(91). Bốn câu này tả cảnh vật ở Giao Châu.

(92). Sách *Thất dị ký* chép: "Trong bể Nam Hải, có nhà ở của Giao Nhân (người giống như giao long), ở dưới nước như loài cá, luôn luôn dệt cửi.

(93). Giả Đảo đời Đường có câu thơ: "Tăng xao nguyệt hạ môn", nghĩa là: "Thầy tu gõ cửa dưới ánh trăng", lúc đầu muốn dùng chữ "thôi' (đẩy) thay thế chữ "xao" nhưng chưa nhất định, nên ngồi trên ngựa đưa tay ra làm thế "thôi xao", không ngờ xúc phạm đến quan Kinh Triệu Doãn là Hàn Dũ, bị lính bắt, Hàn Dũ hỏi vì sao, Giả Đảo nói rõ đầu đuôi, Dũ bèn nói, chữ "xao" hay hơn. Đời sau, gọi làm văn chọn lựa từng chữ là thôi xao.

(94). Sách *Lã Thị Xuân Thu quý Hạ* chép: "Sai người đánh cá diệt trừ loài giao". Đời xưa, khi sắp có hồng thủy, thì có con giao dưới đất hiện lên, nên khiến người đào đất trừ khử để tránh thủy tai.

(95). Vua Đại Vũ nhà Hạ làm thiên Vũ Cống trong *Kinh Thư*, nói rõ về núi sông trong chín châu.

(96). *Điêu Đề* là khắc chữ trên trán.

(97). Điển nói về Mã Viện dựng đồng trụ.

(98). Điển nói về Chung Quân xin trường anh.

(99). Đã chú thích ở bài thơ trước.

(100). *Ý dĩ*: cũng điển về Mã Viện, đã chú thích ở những bài trước.

QUYỂN MƯỜI TÁM

THƠ CỦA DANH NHÂN AN NAM

TRẦN THÁI VƯƠNG ĐƯA THIÊN SỨ TRƯƠNG HIỂN KHÁNH (TRƯƠNG HIỂN KHÁNH ĐI SỨ AN NAM HAI LẦN)

Mảy may thẹn chửa đáp ơn sâu,
Hút mắt sông cồn những ngán ngao.
Vỏ kiếm gió thu reo mỏm ngựa,
Án thư bóng nguyệt lọt rường lầu[1].
Én về cõi Bắc khôn lưu trú,
Nhạn biệt trời Nam những gợi sầu.
Nghiêng lọng[2] bao giờ ngày tái ngộ?
Tiễn đưa thơ hứng tạm vài câu.

NỘI PHỤ AN NAM QUỐC CÔNG THIỆN LẠC LÃO NHÂN

Xuất quốc

Bỏ nước ra đi nhớ tự ngày,
Lòng trung cánh cánh có trời hay.
Chẳng qua Vi Tử buồn Ân mất[3],
Há phải Văn Công trốn nước ngoài.[4]
Nghề mọn cơ cầu noi nghiệp trước,[5]
Tiếng thơm sử sách để sau này.
Ngày nay bốn biển chung đường lối[6]
Nhà cũ xa trông núi Việt dài.

Chầu Yến ở đền Đại Minh

Ngọc ban chầu chực áng mây hồng,
Mặt nhật hây hây khí ấm nồng.
Sao sáng muôn ngôi chầu hướng Bắc,
Nước triều trăm ngọn chảy về Đông.
Vần thơ Trạm Lộ khoan thai hát,[7]
Khúc nhạc Quân Thiên phưởng phất mòng.[8]
Mầm mọn, mảy lông ơn chúa cả,
Báo đền nguyện hết tấm lòng trung

Chầu Yến ở núi Vạn Tuế (Ngày ấy có tuyết xuống)

Bích Hán loan kêu lắng bụi trần[9],
Ngọc Kinh[10] nhấp nhới họp tinh thần[11].
Múa quanh Ngao bối non phơ tuyết[12],
Rượu chuốc Long nhan hội mở xuân[13].
Thấm khắp gió nhân cây Ngự Uyển[14]
Dẫy đầy ơn Thánh nước Thiên Tân[15]
Việt Nam ky lữ theo hàng ngũ[16],
Gang tấc gương soi nhật nguyệt gần.

Trở về nước

Bao năm xa nước khói mây mờ,
Mình gởi nhung yên tạm viếng nhà.
Lớp lớp lâu đài trơ bóng nhật,
Hàng hàng châu thúy cách phương xa.[17]
Hạc về Đông Hải thôi đành vậy,[18]
Rắn cắn Nam Môn há dám mà.[19]
Hiu quạnh biết cùng ai nhắn hỏi,
Gió sông lay đóa lệ chi già.

Tặng thiên sứ Trương Hiển Khánh đi sứ về

Gió đưa hồn mộng đến Giao Châu,
Cách một năm tròn lại gặp nhau.
Ngựa ruổi bụi hồng theo bóng ác[20],
Nhạn tung chiếc ảnh liệng mây mù.

Giã từ Ngũ Lĩnh, đường xa thẳm,
Ứng đối tứ phương, thi thuộc làu[21].
Nghe nói triều đình dùng văn sĩ,
Thượng thư chí khí ngất trời thu.

TRẦN THÁNH VƯƠNG (TAM THẾ) VĂN ĐIẾU TRẦN TRỌNG HUY, TÔI NHÀ TỐNG (NHÀ TỐNG MẤT, TRẦN TRỌNG HUY LÁNH QUA AN NAM RỒI TẠ THẾ)

Than khóc Giang Nam lão cự khanh[22]
Gió xuân gạt lệ xót xa tình.
Bỗng dưng con tạo ghi năm tháng,
Chẳng quản người ta có tử sinh.
Mây trắng muôn trùng che cố quốc,
Đất vàng một nấm lấp phương danh.
Chống trời lực lượng theo dòng nước,
Dòng nước trôi xuôi cứ thái bình.

TRẦN NHÂN VƯƠNG (TỨ THẾ), TRÚC LÂM ĐẠI SĨ BIẾU THIÊN SỨ TRƯƠNG HIỂN KHANH BÁNH XUÂN

Thôi múa cành dâu[23], thử áo xuân,
Ngày nay hàn thực lại đương tuần[24].
Mâm sơn hồng ngọc, bánh xuân thể,
Tục cũ An Nam cứ mỗi lần.

THƠ TIỄN CHÂN THIÊN SỨ LÝ TRỌNG TÂN VÀ TIÊU PHƯƠNG NHAI

Chén đưa vân dịch nức hương bay,[25]
Gió mát khôn ngăn khách trở giày.
Chẳng biết hai ngôi sao sứ giả,
Trời Nam còn chói mấy hôm nay?

TIỄN THIÊN SỨ MA HIỆP VÀ KIỀU NGUYÊN LÃNG

Trời Việt hai ngôi sao sứ giả,
Hào quang hai phủ rọi ba vòng.
Ơn trên tình nặng bao hân cảm,
Nước mọn lễ sơ những thẹn thùng.
Lam chướng xông pha người mạnh khỏe,
Gió xuân rong ruổi ngựa thung dung,
Chiếu ban Trung Thống[26] lời ôn hậu,
Lo nước bâng khuâng khỏi bận lòng.

KIỀU NGUYÊN LÃNG HỌA VẦN

Ngũ Lĩnh mây mù khách ruổi rong,
Mai xuân mới điểm một vài bông.
Lòng nhân Thiên Tử không riêng biệt,
Chí cả trượng phu những thẹn thùng.
Giục ngựa mấy phen xông gió tuyết,
Ngừng cương tạm chút ngắm non sông.
Ngày mai khỏi nước sông Lô Thủy,
Chén rượu đào tươi tả nỗi lòng.

TRẦN ANH VƯƠNG (NGỮ THẾ) ĐƯA THIÊN SỨ AN LỖ OAI VÀ LÝ CẢNH SƠN

Rực rỡ hào quang rọi hải nhai,
Sụt sùi gạt lệ thấy rồng bay[27].
Đã đành xứ nóng đồn danh khắp,
Dám giận đầu xuân rọi bóng chầy.
Ngũ Lĩnh non cao người chửa vượt,
Tam Tương sông rộng nhạn về ngay.
Thái bình cảnh tượng phiền tâu lại,
Hớn hở mừng vui nở mặt mày.

BỐN BÀI THƠ CỦA TRẦN THÁI HƯ TỬ[28] (LỤC THẾ)

Bài I
Tặng Thiên sứ Sát Chi Ngõa, Văn Tử Phương

Chí Trị kỷ nguyên mới[29],
Chiếu ban đến hải tần.
Tâm thành nghiêng quỳ hoắc,
Ôm gượng nghe ty luân[30].
Lam chướng tan đêm tối,
Cây cỏ đượm màu xuân.
Đền ngọc về tâu lại,
Chớ bỏ Việt Nam dân.

Bài II
Tạ Thiên sứ Mã Hợp Mưu và Dương Đình Trấn

Vó câu muôn dặm vượt non sông,
Ngọc tiết lung lay khí lạnh lùng.
Bỗng thấy mười hàng tuyên chiếu phụng,
Cũng như gang tấc đối mày rồng.
Thời bình, Hán đổi kỷ nguyên mới,
Đức rộng, Thuấn ban tuế lịch chung.
Lại được Tam công dời bước đến,
Càng thêm xuân sắc nhuận tư dung.

Bài III
Thơ đưa trình Thiên sứ
(Nguyên tác Hán văn dùng nguyên vận bài trên)

Chín vạc vững bền tợ Thái Sơn[31],
Mưa hòa gió thuận khói mù tan.
Khắp trời ngọc lụa chầu Nghiêu, Thuấn,
Trăm họ đàn ca học Khổng, Nhan.
Đồng trụ chẳng cần phiền Mã Viện,
Bồ Tiên [32] ai lại ngợi Lưu Khoan[33]
Thánh ân lộng lẫy mây lành phủ,
Mát mẻ làm mưa rưới thế gian.

Bài IV
Thơ tiễn Thiên sứ Sát Chi Ngõa và Triệu Tử Kỳ

Ngựa trạm bon bon lướt gió mù,
Lập lòe sao sứ rọi biên khu.
Chí trai bốn biển ra ăn nói,
Lòng chúa muôn phương vốn ái ưu.
Lời ngọc phẩm đề sông núi Việt,
Tiếng tơ nhuần thấm móc mưa Chu.
Ngày mai cách trở, mây nam bắc,
Khuyên cạn hôm nay rượu một bầu.

LÃO QUỐC THÚC CHIÊU MINH VƯƠNG, LẠC ĐẠO TIÊN SINH[34]

Bài I
Tặng Thiên sứ bọn Sài Trang Khanh và Lý Chấn

Một phong phụng chiếu xuống Thiên đình,
Muôn dặm Hoàng Hoa ruổi sứ trình.
Khuyết Bắc áo xiêm giành tiễn biệt,
Cõi Nam cây cỏ thảy nghe danh.
Khen chê oai phúc vua theo miệng,
Khinh trọng an nguy nước hệ mình.
Nhắn gửi bốn ông lòng bác ái,
Khéo vì bảo bọc Việt thương sinh.

Bài II
Đưa Sài Trang Khanh

Bàng hoàng tiễn khách lúc đăng đồ,
Vó ngựa lăm xăm chỉ đế đô.
Nam Bắc lá tim cờ trổ ngọn,
Chủ tân mùi đạo rượu tràn hồ.
Chia bầu những tiếc khi cười nói,
Đối ngọa khôn quên lúc xướng thù.
Chưa biết ngày nào cho gặp mặt,
Ân cần han hỏi bắt tay nhau.

NỘI PHỤ ĐƯỢC PHONG TƯỚC PHỤ NGHĨA CÔNG TRẦN TÚY SƠN[35]

Bài I

Lầu cao trăm thước ngất từng không,
Ốm gượng trèo lên thử ngắm trông.
Yên tái xa vơi mù tít mắt,
Động đình lai láng thảnh thơi lòng.
Quạ chìm cửa động rừng u ám,
Rồng đánh lòng sông khí lạnh lùng.
Biết tỏ cùng ai tình lữ thứ
Cỏ lau man mác nước mênh mông.

Bài II

Vào Kinh chầu, về đến Loan Thành gặp tuyết xuống

Gió táp sương ngưng lạnh buốt gan,
Trước thềm gang tấc đối Long nhan.
Một lời nhường nước đồn danh tiếng,
Muôn dặm chầu trời được vẻ vang.
Đất ở biển Nam vâng chức giữ,
Sao chầu ngôi Bắc trọn niềm đan.
Vó câu hăng hái về quê cũ,
Thăm thẳm trời đông ngắm Túy San.

NỘI PHỤ AN VŨ SỨ LẠI ÍCH QUY NGÀY NGUYÊN ĐÁN TRIỀU HỘI

Rọi khắp trời Nam bóng thái dương,
Dịch đình gốc liễu ngựa dừng cương.
Ba lần, áo mão hô muôn tuổi[36],
Một dấu xa thư hệt bốn phương[37].
Hương nhả túy vân hơi thấm nhuận,
Rượu nghiêng kim hải sáo du dương.
Bầy tôi múa nhảy, trời gang tấc,
Mưa móc ơn nhuần chúa đoái thương.

HỌA BÀI THƠ VỊNH ĐÔNG SƠN PHIÊU NHIÊN LÂU
CỦA THẨM NGHỊ HỨA CÔNG

Trước đình thu hứng bóng trăng mờ,
Sắc núi đầy lầu hỏi vận thơ
Mình tợ hoa sen ra nước chậm,
Lòng như tơ liễu sớm bùn dơ.
Quyển Kinh đã kém vui người ẩn,
Bầu rượu nên cùng hẹn kẻ ưa.
Khắp cảnh lang hồ nương cửa ngắm,
Bụi trần phơi phới chẳng lòng mơ.

LÊ TẮC
(Mười lăm bài)

Nội phụ

(Năm Giáp Thân niên hiệu Chí Nguyên (1284), quan quân (quân nhà Nguyên) vào biên cảnh, Thế Tử khiến con người anh, Chương Hiến Hầu (Trần Kiện) đem bọn Tắc ra chống cự, sức yếu bèn đầu hàng).

Mười trượng lâu thuyền vào vịnh Việt,
Tướng quân buộc lụa bên thành hàng[38]
Ngày nay nhất thống triều Trung Quốc,
Sông ấy xin thề, tôi tiểu bang[39],
Từ thuở cánh lông vào phụ thuộc,
Dẫu rằng vẩy vụn cũng vinh quang.
Ngày xưa trăm tuổi Tần Đà lão,
Sao mãi thi thư trệ một phương[40].

Triều hội

Muôn nước y quan vẻ sáng ngời,
Vàng thêu tay áo quyện hương trời.
Ngày lành Hoàng Đạo kiền khôn mở,
Điềm tốt hồng vân nhật nguyệt soi.

Trường thọ tùng xuân mừng tuổi chúa,
Hướng dương quỳ hoắc giữ lòng tôi.
Hôm nay dõi gót Phong nhân chúc,
Đức sánh Đường Nghiêu trị nối đời[41].

Mừng chiếu chỉ nhà vua

Tiếng gà giục giã sáng linh lung[42],
Gang tấc lăm xăm tới điện rồng,
Bèn khiến lời Nghiêu khắp thiên hạ[43],
Mới hay chiếu Hán cảm Sơn Đông[44].
Âu vàng phó mặc tay anh tuấn[45],
Đuốc ngọc đều nhờ bậc tướng công[46].
Gặp lúc thái bình người rảnh việc,
Làng làng thơm nức lúa đơm bông.

Chầu ăn yến (năm đầu Hoàng Khánh) (1312)[47]

Thềm vàng nghi trượng giục ban mai[48],
Bóng ác bừng lên quạt báu khai[49].
Trời đất sấm vang ba bận chúc,
Móc mưa xuân dội chín ly đầy.
Rồng vàng hiệu Hán điềm ghi mới[50]
Trĩ trắng sân chầu lễ cống bày.
Từ ấy phương Nam càng cảm đức,
Trụ đồng chất ngất chẳng cần xây.

Đô thành

Tỏ rõ trời mai bóng ráng xa,
Sắm sanh ruổi ngựa dạo Kinh hoa.
Ban nghìn cung cấm trong mây hiện,
Trăm vạn lâu đài dưới móc sa.
Hết lạnh trước cung hoa chớm nở,
Mừng xuân trên liễu quạ kêu òa.
Thái bình khí tượng nay nhường ấy,
Mới biết bằng trời phúc chúa ta.

Ngày trùng cửu nhớ Chương Hiến Hầu

Lâu không lên núi, chẳng ngâm nga,
Trùng cửu hôm nay lại viếng hoa.
Trên ngựa cửa tây còn chạnh nhớ[51],
Chiếc ngao tay trái lửng khuây khoa[52]
Tóc thay hai mái ngày thêm bạc,
Rượu uống vài chung kẻo nữa già.
Cái bướm con ong còn biết thú,
Trăng thanh gió mát nỡ hoài qua.

Tặng Thượng thư Sát Lý Ngôa đi sứ An Nam về

Hoa mai đường an ổn,
Thượng thư về Bắc phương.
Non sông muôn dặm khách,
Thôn xóm hai bên đường.
Nam Việt thông chàng Lục,
Ngọc quan vượt gã Trương.
Hoàng Hoa vốn thạo việc,
Mừng lại thấy Quân vương.

Tặng Lang trung Triệu Tử Kỳ

Hạ quốc chầu Thần Cực[53],
Giao Châu ngời sứ tinh.
Hoa mai Nam Bắc nở,
Cành trúc vắn dài xanh.
Tục lạ thơ khôn tả,
Thôn hoang rượu mặc tình.
Triệu Công tử phới phới[54],
Chẳng thẹn mạng triều đình.

Thơ tiễn Thị lang Trí Tử Nguyên đi sứ An Nam

Phía Nam Châu Quế tiếp Châu Giao,
Lá liễu tàu cau rợp dịch lầu[55]
Sứ giả cầm thư ra tuyệt vực[56],
Thị lang ruổi ngựa ngắm thanh thu[57]

Rồng vàng năm mới kỷ nguyên Hán[58]
Trĩ trắng người xa lễ cống Châu.
Khai hóa văn thân làm chương phủ[59]
Bộ rồng Lục Giả trở về tâu.[60]

Tiễn Phó Dữ Lệ tự là Văn Sử, phụ tá Thiên sứ qua An Nam

Thượng thư Văn Sử sẵn chân tài,
Ruổi ngựa theo người sứ cõi ngoài.
Đài ngọc Triệu Vương thơ hạc xuống,
Biên xanh Thiên Tử chiếu rồng bay.
Các khe măng trúc so le động,
Năm núi hoa mai sắp sửa khai.
Bách Việt gió mây dầu có khác,
Ngâm đề há thiếu vận thơ hay.

Ngày mùng 3 tháng 7, chúc thọ An Nam Quốc vương

Trời thu sao thọ rọi Ngân Hà,
Bao thuở ưu đàm bát nở hoa[61].
Ơn nặng, cánh bằng dời Bắc hải[62],
Đơn thành, gà chó ở Nam gia[63].
Sổ trường sinh tám nghìn thu lẻ,
Nhà Thiện Lạc tháng bảy mùng ba.[64]
Trân trọng môn đồ đầu bạc trắng,[65]
Say xuân tạm mượn chén lưu hà.

Chiều hôm chơi hồ Lang Trung, làm thơ theo vần của Tải Đạo

Quanh rào thưa thớt bờ lau lách,
Lấp lánh trên hồ bóng thái dương.
Người đứng gần chim trời sắp tối,
Hoa cười bên liễu nước dường gương.
Việc đời phiền phức ghê đôi mắt,
Lòng khách bồi hồi vịnh một chương.
Mừng gặp Văn Ông vui thưởng thức[66]
Lời quê bia tạc dựng bên đường.

Tặng Phó Dữ Lệ đi sứ An Nam về

Núi hú đười ươi, trúc gọi quyên,
An Nam sứ giả xuống long thuyền.
Chiếu ban Diên Chỉ vui lòng đón[67],
Thơ đến Kê Lâm dội tiếng truyền[68].
Tiết ngọc giữ gìn thêm vũ lộ,
Tuổi xanh qua lại mỗi phong yên.
Đầu sông mái tóc phơ phơ trắng,
Lục Giả còn ghi buổi sứ biên.

Vịnh cây bá của vua Đại Võ ở núi Đại Biệt

Trải bấy xuân thu ý hững hờ,
Người truyền Vũ Bá tự nghìn xưa.
Thần công từ thuở Ân, Chu trước,
Nguyên khí một cành Giang, Hán trơ.
Lách tách đồng long trời muốn tối[69],
Thâm trầm mộc hổ tuyết sa mờ[70]
Lấm bùn truyện cũ toan dò hỏi[71],
Cái quạ bay đâu vắng miếu thờ.

Văn An Nam Quốc vương[72]

Ngày nào khách tọa nghe đàm đạo,
Nay trước linh sàng đốt nến thờ.
Nhìn họa dung xưa hồn phảng phất,
Đọc thơ cáo cũ lụy chan hòa.
Nấm mồ Nam quốc hầu xanh cỏ,
Lối cũ Tây môn vẫn trắng hoa[73]
Bao ná chiêu hồn ca khúc Việt,
Tro tiền gió thổi, cỏ cây mờ.

TIỄN PHỤNG SỨ AN NAM ĐỀ TRẠM QUẾ LÂM

Bài I

Đình liễu lôi thôi vấn lại dài,
Giang thành phơi phới ngọn sinh bay.

Không người quen thuộc khách nhìn khách,
Biết tỏ tâm tình ai với ai.
Nghìn dặm hồn quê lòng điệp vướng,
Một thuyền tứ khách, tiếng quyên gầy.
Sáng mai chẳng biết trên đường sứ,
Còn phải yên ba độ mấy ngày?

Bài II

Giang thành ngày hạ nắng oi ghê,
Khổ nỗi Hoàng Hoa gấp hạn kỳ
Muôn dặm vó câu reo bước tiến,
Năm canh cánh điệp vướng hồn quê.
Nỗi niềm cảm khái, ta riêng biết,
Muốn hỏi cùng thông, trời chẳng nghe
Bình nhật túi dùi không tính kế[74],
Hổ người năm thước thấp le the.

Bài III

Dặm trường đêm vắng gió hiu hiu,
Lay động lòng thu mấy lá tiêu.
Bóng ngựa một roi bay vút gió,
Hoa mai năm cũ nở chiêm bao.
Nhìn trăng lữ thứ quen quen mặt,
Vắng nhạn thiên nhai thủi thủi sầu.
Bay nhẩy bình sinh chưa toại chí,
Ngồi buồn gõ nhịp hát nghêu ngao.

Bài IV

Mây un rừng quế mấy ngày thâu,
Hóng mát nơi nào chẳng cởi bâu.
Ve gió reo vang ngao ngán khách,
Cúc vàng chưa nở ước mơ thu.
Kiền khôn mù tít say vương sứ,
Sơn thủy ngâm nga hỏi bạn bầu.
Bỗng trận mưa đêm đâu đổ xuống,
Đánh tan muôn dặm mối hương sầu.

Bài V

Muôn dặm quan hà trải bước chân,
Ngừng xe quán khách luống tần ngần.
An nguy nào tớ đâu hay biết,
Nói lặng tùy người nghĩ tủi thân.
Uống cạn sầu quê ve rượu thánh,
Ngâm tiêu hận khách tập thơ thần.
Mảy may thẹn chửa đền ơn nước,
Roi ngựa hai lần thét gió xuân.

BÀI THƠ CỦA DOÃN AN PHỦ LÚC ĐI CỐNG NHÀ NGUYÊN, TỪ BIỆT NGƯỜI EM

Về Nam đi Bắc tách hai phương,
Hai bóng mờ mờ ngựa rẽ cương.
Hồng nhạn tuyệt vời mây cửa ải[75],
Tích linh lạnh lẽo gió bên tường[76].
Kề giường trò chuyện đêm mưa gió,
Mượn rượu khuây khỏa nỗi nhớ thương.
Ta giữ tiết mao[77], người quạt gối[78],
Hiếu trung khôn vẹn cả đôi đường.

SỨ AN NAM VÂNG MỆNH QUAN TỈNH HỒ QUẢNG LÀM THƠ

Gió thổi ào ào tung cát bụi,
Cao thâm lộng lẫy chốn quan nha.
Trăm năm mãng ngắm non sông rộng,
Muôn dặm bao nài đường sá xa.
Ve chén cỗ bàn nồng bạch tửu,
Áo xiêm lễ nhạc thẹn Hoàng Hoa.
Người đời tán tụ đường Nam Bắc,
Thạnh trị đồng vui cảnh thái hòa.

QUAN ĐẠI PHU NGUYỄN CỐ PHU VÂNG MỆNH QUAN TỈNH LÀM THƠ TRONG TIỆC RƯỢU

Nước xa mến phục đức tuần tuyên[79],
Ấm áp ngày xuân cuộc yến diên.
Thánh triều Thiên Tử rất minh thánh,
Phụ bật tay chân đều lương hiền.
Khoan hồng rộng lớn như trời đất,
Bao dung kết nạp đức vô biên.
Mọn hèn may mắn gặp đời thịnh,
Thành tâm giữ chức lại triều thiên.
Ve vàng đầy rượu ơn nồng hậu,
Tấm gội say sưa theo lệnh trên,
Tỉnh đường gang tấc vâng ý tốt,
Đầy nhà vui vẻ cũng mời khuyên.
Thái cực dựng ngôi chuyển trời đất,
Tám phương bốn biển theo hóa quyền.
Chẳng những chúng ta chịu ân huệ,
Dân xa ức triệu mãi vui yên.

BÀI THƠ CỦA SỨ AN NAM TỪ TẠ BẠN TỐNG QUAN

Bịn rịn chia phôi những ngậm ngùi.
Cây xuân mây tối hận chia đôi[80],
Xưa không sứ mệnh người khôn gặp,
Nay biết Kinh Châu trời khéo xui.[81]
Đối ẩm giường Từ[82] dù chữa thỏa,
Bàn văn thuyền Lý[83] đã chung ngồi.
Sau này muốn biết tình thương nhớ,
Gió mát trăng trong chính những hồi.

Chú thích:

(1). Thơ nhớ bạn của Lý Bạch có câu: "Lạc nguyệt chiêu ốc lương", nghĩa là nằm thấy bóng trăng rọi vào rường nhà, bâng khuâng nhớ bạn.
(2). Anh em bạn xa nhau, lúc gặp lại, nghiêng lọng bên đường mà nói chuyện.

(3). *Vi Tử* là anh của vua Trụ nhà Ân. Vua Trụ hoang dâm, Vi Tử can ngăn không được, bèn bỏ đi. Sau khi Võ Vương diệt vua Trụ, phong Vi Tử ở nước Tống để nối dòng dõi nhà Ân.
(4). *Văn Công* là công tử nhà Tấn, bỏ trốn trong lúc nước có nạn, sau về phục quốc.
(5). Thiên *Học Ký* trong *Kinh Lễ* có câu: "Lương dã chi tử học vi cầu, lương cung chi tử học vi cơ", nghĩa là con người thợ đúc khéo, thấy cha thổi chảy các loại kim để hàn đồ, thì bắt chước sưu tầm những miếng da thú nhỏ để làm áo cừu, con người thợ làm cung khéo thấy cha uốn cây điều hòa để làm cung thì bắt chước uốn cây làm thúng. Chữ cơ cầu dùng chỉ nối nghiệp cũ của ông cha.
(6). "Xa đồng quỹ, thư đồng văn" nghĩa là xe đồng dấu, sách đồng chữ, ý nói hoàn hải giao thông rộng mở.
(7). *Trạm Lộ*: bài thơ trong *Kinh Thi*, Thiên Tử dùng để yến ẩm chư hầu.
(8). *Quân Thiên*: khúc nhạc trên thiên đình.
(9). *Bích Hán*: sông Ngân Hán ở giữa trời xanh,
(10). *Ngọc Kinh*: nơi Thiên Đế ở.
(11). *Tinh thần*: các ngôi sao.
(12). *Ngao bối*: (lưng con Ngao) cũng như Ngao Sơn là nơi tiên ở.
(13). *Long nhan*: mặt rồng, tức là vua.
(14). Vườn của vua, cũng như Thượng Uyển.
(15). Thiên Tân: cũng như Thiên Hà, là sông Ngân Hà trên trời.
(16). *Ky lữ*: là người khách ký ngụ ở nước ngoài.
(17). Hai câu 3 và 4, ý nói lúc về thấy lâu đài vắng vẻ và anh em ly tán.
(18). Đinh Lịnh Uy ở Liêu Đông, theo học tiên, sau hóa hạc về đứng kêu trên cột hoa biểu.
(19). Ở Nam Môn nước Trịnh, có con rắn ở ngoài cắn với con rắn ở trong. Rắn trong thành là rắn yêu, bị cắn chết, ấy là điềm Lệ Công sẽ được về nước.
(20). Về bóng ác nghĩa là về dưới mặt trời, tức là Kinh đô.
(21). *Luận ngữ*: "Tụng thi tam bách, thọ chi dĩ chính bất đạt, sứ u tứ phương, bất năng chuyên đối", nghĩa là học *Kinh Thi* 300 thiên, đến khi làm chính sự lại không thông suốt, đi sứ bốn phương thì không đủ tài một mình ứng đối.
(22). Người có quan chức lớn.
(23). Nguyên Hán văn là "*Đô Chi*" tên một bài hát hay một điệu múa xưa ở nước Tàu.
(24). Hàn thực là ngày 3 tháng 3 âm lịch vì ngày ấy người ta không đốt lửa để kỷ niệm Giới Tử Thôi, người nước Tần đời Xuân Thu, bị cháy trong núi.
(25). *Vân dịch* là một thứ rượu tiên.
(26). Niên hiệu vua Thế Tổ nhà Nguyên.
(27). Lúc này Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông mới chết.
(28). Biệt hiệu vua Trần Minh Tông.
(29). Niên hiệu của Nguyên Anh Tông (1321-1325).
(30). Lời chiếu thư êm ái của Thiên Tử như tiếng tơ. Sách *Lễ ký* có câu: "Vương ngôn như ty, kỳ xuất như luân".
(31). Vua Hạ Vũ đúc chín cái đỉnh để tượng trưng chín châu. Từ đó về sau, chín đỉnh là một bửu vật truyền quốc.

(32). Bổ tiên là roi lau.
(33). *Lưu Khoan* người đời Hán làm Nam Dương Thái thú, tính nhân từ, dân có lỗi, chỉ đánh bằng roi lau.
(34). Tức Trần Quang Khải.
(35). Tức Trần Tú Viên.
(36). Trăm quan chúc thọ đến ba lần.
(37). Bốn bể xe đồng dấu, sách đồng văn, ý nói nhất thống.
(38). Thuở xưa những người bại trận, lấy lụa trắng buộc cổ đứng xin đầu hàng.
(39). "Cũng như sông ấy" là một câu nói dùng để thề lòng trung thành.
(40). Hai câu kết ý nói Triệu Đà ngày xưa sao riêng biệt sơn hà, không chịu thần phục nhà Hán. Ám chỉ sao vua nhà Trần không chịu vào chầu Thiên Tử nhà Nguyên để tránh họa binh đao.
(41). Phong nhân là một chức quan coi giữ bờ cõi. Xưa vua Đường Nghiêu đi tuần thú đến Thái Hoa, quan Phong nhân ở đó chúc vua được đa nam, đa phú và đa thọ.
(42). Sáng tờ mờ.
(43). Lời nói của vua Nghiêu.
(44). Lúc tờ chiếu của nhà Hán ban xuống, dân Sơn Đông đều cảm động.
(45). Nghiệp nước vững như âu vàng.
(46). Đuốc ngọc sáng tượng trưng thái bình, là nhờ có vị Tể tướng giúp công (Điều hòa đỉnh nãi (cái vạc lớn), là công việc của Tể tướng giúp nước bình trị, làm cho khí âm khí dương được điều hòa).
(47). Niên hiệu Nguyên Nhân Tông.
(48). *Thềm vàng* là thềm điện vua, *nghi trượng* là đồ trần thiết trang nghiêm.
(49). Mặt trời mọc, vua ngự ra đền Đồng Chương.
(50). Hán Tuyên Đế, nhân có rồng vàng hiện ra, đặt niên hiệu Hoàng Long để ghi điềm tốt.
(51). Câu này tác giả nói nhớ lúc trên ngựa bồng thấy Chương Hiến Hầu chạy ở cửa Tây.
(52). Tất Trác đời nhà Tấn, chỉ mơ ước được suốt đời lúc nào cũng tay mặt nâng ly rượu, tay trái cầm ngao cua. Câu thơ này nói: nhớ Chương Hiến Hầu đến đỗi đương cầm ngao uống rượu cũng quên lửng.
(53). *Thần Cực* tức là Bắc Đẩu, chỉ ngôi Thiên Tử.
(54). Tức Bình Nguyên Quân, đi sứ thuyết phục được vua Tần.
(55). Lầu trạm.
(56). Cõi xa xôi.
(57). Mùa thu trong sáng.
(58). Ban kỷ nguyên mới của nhà Hán.
(59). *Chương phủ* là cái mão của kẻ sĩ đời nhà Thương. Ý nói hóa tục xăm mình (văn thân) để theo văn hóa Trung Quốc, biết đội mão mặc áo.
(60). Nguyên Hán văn là: "Quy lại Lục Giả thuyết tiền lưu". Lưu là cái mão của Thiên Tử đội, nói trước mão lưu, tức là phúc tấu với Thiên Tử.

(61). *Ưu đàm bát* là một loại cây không có hoa mà có trái, mùi ngon, lớn bằng nắm tay. Cũng có loại có hoa, nhưng khó trồng, trong Kinh Phật dùng thứ hoa này để ví những thứ ít có.
(62). Câu này nói An Nam Quốc vương Trần Ích Tắc, chịu ơn nặng nhà Nguyên, làm quan ở Trung Quốc.
(63). Nói thuở xưa gà chó của tiên gia nhờ uống bã thuốc linh đơn đều được trường sinh, nay Ích Tắc luyện được thuốc linh đơn mà gà chó thì ở An Nam.
(64). *Thiện Lạc* là biệt hiệu của Trần Ích Tắc.
(65). Lê Tắc tự nhận là môn đồ già của An Nam Quốc vương.
(66). Văn Ông đời Hán làm Thái thú quận Thục, ưa chuộng giáo hóa, thiết lập trường học.
(67). Chu Diên và Giao Chỉ.
(68). Xem lời chú thích ở bài thơ của Trần Nghiễm ở trước.
(69) *Đồng long*: là cái đồng hồ để lường giờ.
(70) *Mộc hổ*: đời xưa lấy gỗ chạm hình con hổ, trổ miệng nơi lưng để dùng trong việc bắn thi, người nào bắn trúng thì được bỏ thẻ vào đó để ghi nhớ.
(71) Vua Đại Võ trị nước lụt, tay lấm chân bùn.
(72). Tức Trần Ích Tắc.
(73). Đường cửa Tây lúc bỏ nước ra đi.
(74). Mao Toại đời Chiến Quốc tự ví mình như cái dùi, đựng trong cái túi, bình thường không ai biết, nhưng có ngày trổ tài, cũng như cái đùi trong túi thoát mũi nhọn ra. Hai câu kết ý tác giả nói, ngày thường không lo kế tiến thân, cho nên đường công danh thẹn với anh lùn Mao Toại.
(75). *Hồng nhạn* ví anh em.
(76). *Tích linh*: con chim giống chim yến. *Kinh Thư*, thơ Tích linh khuyên anh em giúp nhau khi hoạn nạn.
(77). Tức đi sứ.
(78). Tức quạt nồng ấp lạnh, về nhà hầu cha mẹ.
(79). *Tuần tuyên*: các quan Kinh lược đi tuần hành để tuyên bố đức ý của Thiên Tử.
(80). Trong bài thơ của Đỗ Phủ nhớ Lý Bạch có câu: "Vị Bắc xuân thiên thụ, Giang Đông nhật mộ vân", ý nói Đỗ Phủ thấy cây mùa xuân ở Vị Bắc thì nhớ Lý Bạch, cũng như Lý Bạch trông mây buổi chiều ở Giang Đông thì nhớ Đỗ Phủ.
(81). Hàn Triều Tôn đời Đường làm Thứ sử Kinh Châu, nhân sĩ đều muốn biết mặt, nên có câu: "Sinh bất dụng phong Vạn Hộ hầu, đản nguyện nhất thức Hàn Kinh Châu", nghĩa là ở đời không cần được phong Vạn Hộ hầu, chỉ muốn được biết mặt Hàn Kinh Châu. Đời sau dùng chữ "thức Kinh Châu" để tỏ ý nói gặp được bậc hiền sĩ.
(82). Từ Trĩ (tên chữ là Nhụ Tử) và Trần Phồn, hai danh sĩ đời Hán, làm bạn với nhau. Trần Phồn có một cái giường thường treo lên, chờ lúc nào có Từ Trĩ đến mới hạ xuống để tiếp bạn.
(83). Lý Ưng và Quách Thái, hai danh sĩ đời Hán, kết bạn với nhau, thường cùng đi một thuyền, đàm luận văn chương.

QUYỂN MƯỜI CHÍN

ĐỒ CHÍ CA

Đồ bản An Nam mấy nghìn dặm,
Cư dân thưa thớt nhiều sơn thủy.
Đông gần Hợp Phố, Bắc Nghi Ung.
Nam đến Chiêm Thành, Tây Đại Lý.
Xưa nay Ngũ Lĩnh tiếng Man Di,
Thoạt tự Đào Đường hiệu Giao Chỉ.
Đến đời Thành Chu, xưng Việt Thường,
Dùng chuyển thông ngôn, cống bạch trĩ.
Tần gọi Tượng Quận, Hán Giao Châu,
Cửu Chân, Nhật Nam ở liền kề.
Thời Hán, Triệu Đà dấy xưng hùng,
Cao Đế phong vương ban ngọc tỷ.
Kế vì Cao Hậu cấm mua bán,
Đà lại ỷ mạnh dám tiếm ngụy.
Tự xưng Đế hiệu ngang Trung Quốc,
Tàn hại biên dân nghiêm võ bị.
Hán gia từ ấy dấy binh qua,
Đánh mãi không hơn nhọc tướng sĩ.
Văn Đế dùng văn không dùng võ,
Ra đức khoan hồng tha Triệu Thị.
Đà nhân cảm đức xưng phiên thần,
Khiến con Anh Tề vào bái lễ.

Trân châu vật lạ cống hằng năm,
Con cháu nối truyền được ngũ thế.
Lữ Gia mưu phản ngầm hưng binh,
Bắt giết Triệu Vương và Hán sứ.
Vũ Hoàng nổi giận dấy thiên binh,
Nghìn dặm tinh binh trừ hung uế,
Lộ Hầu Bác Đức tay tướng tài,
Đánh phá đất Việt như tre chẻ.
Chia làm chín quận đặt quan quyền,
Nam Việt từ ấy bị truất phế.
Trung Hoa khai hóa khắp chín châu,
Dạy dỗ người xa thông lễ nghĩa.
Quang Vũ vừa trừ loạn Vương Mãng,
Chưa rảnh chọn người qua trấn ly,
Mê Linh hai gái sánh anh hùng,
Chị là Trưng Trắc, em Trưng Nhị.
Phất cờ độc lập xứ Giao Châu,
Oai phục trăm Man ai dám ví.
Lĩnh Nam sáu mươi lẻ năm thành,
Bà chị làm vương, em làm súy.
Đường đường tướng Hán Mã Phục Ba,
Cắn răng khổ chiến ba năm lẻ,
Chia quân thẳng ruổi đến Man Khê,
Tặc tướng chịu thua thảy bình trị.
Rộng mở Hán giới tột trời Nam,
Cao ngất trụ đồng truyền Hán sử.
Khiến quan đặt tướng cai trị dân,
Đức chính thanh tân không xiết kể.
Đến đời Sĩ Nhiếp khéo vỗ yên,
Nhớ đức phương dân đều quý trọng.
Trung Quốc rối bời thời loạn ly,
Ngô, Thục tranh nhau chia đồn lũy.
Đời Tấn Giao Châu lại thuộc Tàu,
Tống, Tề, Lương, Trần nối thống hệ.
Trải đời mãi mãi đến Tùy, Đường.

Đặt hiệu An Nam từ buổi ấy.
Đến thời Trương Châu làm đô hộ,
Sửa đắp La Thành, chế quân khí.
Cao Biền oai tiếng cũng lẫy lừng,
Về sau mọi người đều lờn dễ.
Cuối đời Hàm Thông Trung Quốc loạn[1],
Chuyển vận đường xa bỏ bê trễ.
Ngô Quyền, Khúc Hạo, Kiều[2] và Dương[3],
Soán đoạt giành nhau, dân kiệt quệ.
Họ Đinh, đời Tống mới phong vương,
Hết Đinh lại phong Lê và Lý.
Lý truyền chín đời một trăm năm[4]
Liền có Trần Vương lên kế vị.
Thái bình lâu ngày trọng nho phong,
Lễ nhạc, y quan có bề thế.
Hoàng Nguyên nhất thống quán nghìn xưa,
Đức phục muôn nước thi ân huệ,
Trần Vương cống hiến ba mươi năm,
Tự Vương bất đạo dám vi chỉ.
Giáp Thân mượn đường đánh Chiêm Thành,
Khiến giúp quân khí cùng lương phí.
Ngang nhiên nghịch mệnh ra chống ngăn,
Kháng cự vương sư muốn cố ý.
Con cháu vua Trần hai ba người,
Mộ nghĩa quy thuận nhờ ân tứ.
Nhà vua dấy binh đánh kẻ tội,
Ngàn dặm oai hùng dương cờ xí.
Tiến binh mấy đạo hội Giao Châu,
Thế như sấm chớp ruổi muôn kỵ.
Vua Trần trốn biển, núp núi rừng,
Muôn dân vô cố chịu tội lệ.
Trần Vương phục tội dâng biểu chương,
Cống hiến tê, tượng, ngọc trân quý.
Thánh tâm quảng đại thương muôn dân.
Nghỉ binh thể theo lòng Thượng đế,

Nước Nam từ ấy được bình yên,
Ức vạn sinh linh nhờ che chở.
Người xa mến đức tự quy tâm,
Thiên hạ một nhà xưng thanh thế.
Tôi chịu hoàng ân ở Miến Dương,
Ăn uống lộc vua lòng tự sỉ.
Thừa nhàn góp nhặt việc thấy nghe,
Làm bài "An Nam phong thổ chí".

TỰ SỰ

Tắc người An Nam, dòng dõi của Nguyễn Phu, Thứ sử Giao Châu đời Đông Tấn. Đã nhiều đời ở Ái Châu, tằng tổ tên Khôn, khoảng cuối đời nhà Lý làm chức Đông thượng Các môn sứ, ông nội tên Trưng, đầu đời Trần làm chức Ngoại lang, cha tên Viễn Vọng làm Lệnh thư xá, cưới con gái của Hứa Thúc Tôn ở Chư Vệ, sinh ra Tắc, cho ông cậu là Lê Bổng, người Chư Vệ, làm con nuôi. Tắc được dạy cho học, chín tuổi thi khoa thần đồng. Trần Thái Vương lưu Tắc ở hầu cận tả hữu để đọc thơ; lớn lên cưới con gái của Trương Xán ở Chư Vệ, làm quan đến chức Thị lang, đổi qua giúp việc dưới trướng Tịnh Hải quân Tiết sứ, Chương Hiến Thượng hầu.

An Nam từ đời Trung Thống (1260-1263), trở về trước, trải bao năm thần phục Thiên triều, cống hiến phương vật: Niên hiệu Chí Nguyên (1283), năm Quý Mùi, có chiến dịch ở Chiêm Thành, Hoàng Thượng khiến sứ dụ An Nam cho mượn đường và cấp quân, vận lương giúp Hữu thừa Toa Đô. Thế Tử chẳng chịu nghe theo. Qua mùa đông năm Giáp Thân (1284), Trấn Nam Vương[5] cùng quan Bình chương A Lý Hải Nha, phụng mệnh tiến binh. Tháng 12, quân đến biên cảnh, Thế Tử cự địch bị đại bại. Mùa xuân tháng giêng năm Ất Dậu (1285), Hoàng Thượng lại khiến Toa Đô từ Chiêm Thành tiến binh, Thế Tử quẫn bách, khiến con người anh là Chương Hiến Hầu Trần Kiện đem bọn Tắc và mấy vạn người, chống cự với Toa Đô ở Thanh Hóa. Đánh bị thua, Chương Hiến bảo rằng: "Nước nhỏ chẳng địch nước lớn, kẻ yếu phải thua kẻ mạnh,

cũng vì lẽ ấy mà Vi Tử[6] phải theo về nhà Chu; ta là cháu nhà vua, há nỡ ngồi nhìn cảnh nhà tan nước mất?". Bèn cùng bọn Tắc đem quân đầu hàng, được Trấn Nam Vương khen thưởng. Tháng tư, Vương khiến Minh Lý Tích Ban đem bọn Chương Hiến vào bệ kiến Thiên Tử. Đi đến trại Chi Lăng, bị Nam quân chặn đánh rất gấp. Đang đêm, quan quân chiến đấu đột xuất vòng vây, viên quan hướng dẫn gặp Chương Hiến đương kịch chiến, bị địch quân dồn ép giết chết trên lưng ngựa. Tắc ôm thây ruổi chạy mấy mươi dặm, ra Khâu Ôn an táng. Những thuộc lại đi theo Chương Hiến, bị giết gần một nửa. Tắc theo Tích Ban về đến Đế Kinh, ở Hội Đồng quán. Vua khiến dẫn vào điện Đại Minh ban yến và cho tất cả mọi người một số tiền 5.000 quan, chia phần Tắc được 500 quan. Mùa xuân năm Bính Tuất (1286), Hoàng Thượng thương lòng trung thành của quốc độ Trần Ích Tắc, đặc ân phong làm An Nam Quốc vương. Các quan viên đầu hàng đều được phong chức tước theo thứ bậc. Tắc được phong sắc Tòng Thị lang, lãnh chức Chỉ huyện Lệnh Doãn. Năm Đinh Hợi (1287), các thuộc quan của An Nam Quốc vương đều được cấp nguyệt bổng, ban cho cung tên, yên ngựa và khiến đưa về nước. Hoàng Thượng khiến Trấn Nam Vương cùng Bình chương Áo Lỗ Xích Khê đem binh tiến thảo. Mùng 3 tháng 9, quân khởi hành từ tỉnh Ngạc, tháng 11 đến An Nam. Thế Tử nghênh chiến, quân bị thua tan chạy. Lúc ấy Tắc đương bệnh phải ở lại Tư Minh, kế sau quân bị tan vỡ. Ngày 28 tháng 12, Vương sư phá ải Nội Nha, tiến giữ sông Bình Giang, An Nam, day lưng ra sông dàn trận, đốt hết nhà cửa, bắn tên thuốc loạn xạ. Lúc canh năm, quân bị tan vỡ, Sảnh Đô sự bọn Hầu đô mấy nghìn người chạy lạc đường đều bị vây hãm. Một mình Tắc dẫn Đạt Vạn hộ, Tiêu Thiên hộ (tên gì chưa tường) và Thiêm sự Viện lĩnh Phủ phán Lê Yến. Yến, trên ngựa bồng cậu bé chín tuổi, con của An Nam Quốc vương, tước hiệu Đại Thúc Hầu, cộng tất cả hơn sáu mươi kỵ mã quân, giết lính giữ ải, chạy về phương Bắc. Ngựa Lê Yến sức yếu, chạy thụt đường sau, gần bị Nam quân đuổi theo bắt kịp, Tắc thương hại, đổi ngựa khoẻ của mình cho Yến, mình cỡi ngựa đi sau quất ngựa Yến chạy tới để thoát nạn. Khốn nỗi, đường trước cũng bị Nam quân đón đánh, hai mặt giáp công vất vả muôn lần suýt chết, rong ruổi suốt mấy trăm dặm, từ nửa đêm đến mờ sáng, đến ải Châu Chiếu lạy mừng. Tết Nguyên Đán năm Mậu Tý (1288), Vạn hộ, Thiên hộ, mở tiệc rượu đãi Tắc, đem gấm lụa tạ ơn nói rằng: "Ông chủ trương chạy ra cửa ải, khiến chúng tôi còn sống đến

ngày nay, ấy là để chúng tôi sống lại một lần nữa vậy". Lê Yến dẫn Đại Thúc Hầu cầm ngọc tỉ, đội mão tế đằng[7] có khảm ngọc thạch bích nê, đến tạ ơn. Tắc nói: "Chúng ta hãm vào tử địa, mà nay được toàn sinh, ấy là nhờ ơn đức của đấng Thượng Đế", đều từ khước không lấy của tạ. Yến lớn hơn Tắc bảy tuổi, gọi Tắc bằng cha và lấy một hạt hoàng nê thạch, hai cây vải Cao Ly tạ ơn, Tắc cũng từ khước. Mọi người về đến Tư Minh, chờ lệnh quân dịch. Quan Tuyên ủy Triệu Tu làm thơ khen ngợi và mỗi lúc đem quân đi tuần biên cảnh, đều mời Tắc cùng đi. Tắc giúp sức như thế được ba tháng, thì gặp lúc Trấn Nam Vương lấy cớ vì An Nam oi bức độc địa, kéo quân trở về, bọn Tắc cũng trở về Hán Dương. Tắc có giao du với người bạn văn học tên Chu Khởi, người ở Mân Trung. Nguyên trước Chu Khởi cùng tôi nhà Tống là Tăng Uyên Tử di cư qua An Nam, sau theo Chương Hiến Hầu quy thuận, triều đình cho tước trật, ban cấp tiền lụa. Chu Khởi theo quan quân giúp việc, đến lúc về, ở chung với Tắc, được ít năm thì mất. Tắc thương bạn không có gia quyến, mua nghĩa địa ở núi Phụng Thê chôn cất. An Nam Quốc vương nghĩ Tắc giúp việc có công, tiến cử lên triều đình. Năm Nhâm Thìn (1292), Tắc được ban cấp sắc điệp hàm Phụng Sự lang, lĩnh hư chức đồng tri Châu An Tiêm. Lúc đầu bản quốc (An Nam) loạn lạc, cha mẹ, gia quyến ly tán, Tắc vào Trung Châu, mười năm sau cưới tôn nữ họ Lý, con Quốc vương trước, làm vợ. Lý tôn nữ theo cha nuôi là Chương Hoài Hầu Trần Tuyên Ủy[8] hàng phụ Trung Quốc. Chương Hoài Hầu được cung cấp lương ăn áo mặc, sau bãi cung cấp, cho hai khoảnh ruộng để dưỡng lão. Năm Quý Tỵ (1293), triều đình lập An Nam Hành sảnh, còn đặt chức đồng Bình chương sự, Toa Đô khiến Tắc cùng Sảnh lang Hồ Tổ Quảng, Hán Khanh, Vạn hộ Hồ Kế Ân ruổi ngựa trạm ra Giang Chiết để lo tính việc quân. Lại từ Hàng Châu trải qua... (đoạn này thiếu).

THÁNG BẢY NĂM CANH TUẤT (1790), TRÚC ĐÌNH CƯ SĨ TIỀN ĐẠI HÁN MƯỢN ĐỌC HẾT (TRONG LÚC ĐI THUYỀN Ở NHIỆM THÀNH)[9]

Trên đây bộ *An Nam chí lược* còn mười chín quyển, (đoạn sau có thiếu) nguyên bản sao của Hồ Từ Thôn, mà ông sui của tôi là Viên Thọ Gia giữ được. Tiền Thiếu Thiềm có mượn đọc qua một lượt, dùng bút mực, bút son sửa chữa và chấm câu lại. Hiềm vì bản cũ sai sót rất nhiều,

nên chấm câu chưa được hoàn toàn. Tôi mướn người chép theo bản của họ Viên và chép cả lời đính chính, rồi tự tay chấm câu lại, thật là một bản sách hiếm có vậy. Chỉ có hàng khoảng theo nguyên bản sai lệch không giống nhau và có chỗ sai lầm, nay cũng y theo bản hiệu chính của Thiếu Thiềm, tu chỉnh hàng khoảng và sửa chữa lại các chỗ sai lầm. Tôi đã đọc lại xong, xin ghi đầu đuôi của bản sách này như trên.

Năm Nhâm Thân (1812), sau tiết mang chủng một ngày.

Phục Ông

LỜI BẠT CỦA PHỤC ÔNG

Tháng tám, sau tiết Trung thu một ngày, Ngô Xuân Sanh đến thăm tôi, thấy bản sách này, nguyên bản cũ của nhà sách Ngũ Nghiên Lâu, có bút tích của Thiếu Thiềm, tỏ ý muốn đổi, tôi nhân biếu cho và giữ lại phó bản này để xem. Năm Canh Tuất (1790), Thiếu Thiềm lấy tư cách hưu quan cao cấp vào Kinh chúc thọ nhà vua. Năm ấy, An Nam Quốc vương Nguyễn Quang Trung mới được phong, vào Kinh bệ kiến, nên Thiếu Thiềm mượn bộ sách này để xem tại Ngũ Nghiên Lâu. Trong Lời bạt có nói rằng: "Tháng bảy năm Canh Tuất" (1790), ấy là năm bát tuân thánh thọ của Thuần Hoàng Đế. Các quan về chúc thọ, lo về Kinh trước, cho nên trong Lời bạt có nói: "Lúc ấy đương đi thuyền ở Nhiệm Thành".

Phục Ông lại ghi

BÀI THƠ *LỮ NGỤ AN NAM* CỦA ĐỖ THẨM NGÔN (THẨM NGÔN TÊN CHỮ TẤT GIẢN, NGƯỜI TƯƠNG DƯƠNG)

Giao Chỉ khác thời tiết,
Lạnh trễ lại nóng liền.
Trái núi chín tháng một[10]
Hoa đồng nở tháng giêng.
Mưa dầm sinh mù tối,
Sương nhẹ dậy sấm rền.
Làng cũ xa muôn dặm,
Tứ khách vẫn liên miên.

Bài thơ trên đây là chép theo bản sao *Đường thi tuyển* của Lam Cách tàng trữ nơi Tuyển Mộng Các của Trầm Lãng Thuyến, để bổ túc mục *Lịch triều danh hiền tập để* của sách *An Nam chí lược*.

Năm Giáp Tuất (1814) tháng ba, sau tiết lập hạ một ngày.

Phục Ông viết

LỜI CẨN BẠCH CỦA NGẠN NGÂM HƯƠNG (KISHI GINKO) TẠI ĐÔNG ĐÔ

Thiết nghĩ: thẻ ngọc khuôn vàng, vườn Côn Lôn bản đồ trình hiến; chữ xanh văn đỏ, núi Vụ Uyển thư tịch lưu truyền[11]. Về sau Châu đạo suy vi, hiến chương loạn bỏ; đốt sách vở, Doanh Tần bạo ngược, khinh nho gia, Tân Mãng hung tàn. Sách cổ vùi chôn, tư văn quét sạch[12]. Bản đường khai trương Nhật Bản, ở nước Phù Tang[13], đo lường tinh triền, thuộc miền Tích Mộc[14]. Thập Châu, Tam Đảo[15], biết bao linh báu trân tàng; Bát Sách, Cửu Khâu[16], góp nhặt lang hoàn quý giá. Sách đem theo của Từ Phúc[17], tuy chẳng còn bao nhiêu; sách chưa dâng của Điêu Nhiên[18], vẫn đủ dùng bác lãm. Trên tra sách phủ, dưới hỏi nghệ lâm, những sách quý xưa nay, còn mấy nghìn bộ. Không lòng tư kỷ, chọn lựa san hành. Xa vượt trùng dương, cống hiến đồng chí. Hết lòng gắng sức, hiệu chính rất mực tinh tường; phân mục chia hàng, chạm khắc rất khéo léo. Làm thành quyển sách báu, bao bằng túi lụa xanh. Đủ cung đại nhã tiện nghi, mong được cao minh thưởng lãm.

Tháng trọng xuân năm Giáp Thân (1884),

Đông Đô Ngạn Ngâm Hương cẩn bạch.

Chú thích:

(1). Niên hiệu vua Ý Tông nhà Đường.
(2). Kiều Công Tiễn.
(3). Dương Đình Nghệ.
(4). Nhà Lý làm vua 220 năm.
(5). Trấn Nam Vương tên là Thoát Hoan.

(6). Xem chú thích ở bài thơ "Bỏ nước ra đi" của Thiện Lạc Lão Nhân trong quyển mười tám.
(7). Mão đan bằng mây chuốt nhỏ.
(8). Tức Trần Văn Lộng.
(9). Lời bạt của Tiền Đại Hân.
(10). Tháng 11.
(11). Đoạn đầu bài nói văn tự đồ thư đã có từ đời Thượng cổ.
(12). Đoạn thứ 2, nói từ đời nhà Chu suy vi, Tần Thủy Hoàng đốt sách, Vương Mãng khinh Nho, nên sách vở mất đi cũng nhiều.
(13). *Phù Tang* là nước Nhật.
(14). *Tích Mộc* thuộc dần, nước Nhật theo thiên văn, vị trí thuộc dần.
(15). Thập Châu Tam Đảo tức nước Nhật. Người Tàu ngày xưa tưởng Bồng Lai Tam Đảo ở đấy.
(16). *Bát Sách* là sách nói về bát quái, *Cửu Khâu* là sách nói về Cửu Châu.
(17). *Từ Phúc*, tên chữ là Quân Phòng, có pháp thuật, Tần Thủy Hoàng sai Phúc vượt biển đi Tô Châu, (tức Nhật Bản hiện nay), tìm cỏ trường sinh. Phúc đi không trở về, có đem theo nhiều sách vở.
(18). *Điêu Nhiên* là một nhà sư Nhật Bản, đem sách *Hiếu Kinh* có lời chú thích của Trịnh Nguyên, dâng vua Chân Tông nhà Tống.

AN NAM CHÍ LƯỢC

(Nguyên văn chữ Hán)

安南志畧校点凡例

一、「安南志畧校本」之校對所用傳本，計有四本：即

(1) 榮善堂岸田吟香明治十七年活版刊本（簡稱榮本），

(2) 日本內閣文庫藏鈔本（簡稱內本），

(3) 東京靜嘉堂文庫藏文淵閣傳抄本（簡稱靜本），

(4) 倫敦大英博物館藏抄本（簡稱英本），

榮善堂刊本為通行本，且已經過幾次新及岸田吟香兩人之校訂，故以此本為底本。

二、校本雖最大約從榮本，然將卷首各篇序文之順位稍予改變：

(1) 復齋黃玉烈之序文原揭於榮本卷首，茲將改置於最前自序之後；又靜本及英本卷首之「四庫全書題目提要」則收錄於岸田吟香序文之後。

(2) 目錄仍照榮本為二十卷，但注明所屬之部份，並參照本文內容，將榮本目錄所缺之項目概予增補。

(3) 刪除榮本所見之「排印安南志畧凡例」。

(4) 榮本及其他鈔本凡有掉頭之處，一律予以無視。

三、四本間所有之異文均附註於下，以便讀者明瞭各本間之異同，並資參考。

四、榮本間文時記或誤印之處，均設法予以修改，並將其所據注明於下，惟難辨音者留空格，以俟將來再予補正。

五、越南譯文及音讀部份，一律以「校本」為根據。在譯文中凡遇中越年號及干支之處均附註公元，以便讀者參考。

六、本委員會印行本書之宗旨乃在提供一部內容較可靠之安南志畧校本於學界，以便史家使用及開拓，故在譯文部份僅予若干說明句文所需之附注，並未加各種考證上之注釋。

一九六〇年三月卅一日

陳荊和 越南文献编译委員會識

安南志原序卷首

白雲老人蔡文序。

南夷之記尚矣，自遷固所載，唐傳而詳焉，豈非以中州之士而志夢詳歟！爵侯貴高，以其國號先德孝績文，而無所湮於世，（內本闕「績」字）

撰安南志，蓋為承旨之滔筆，山川郡邑之先後，境界風俗之原，兵農財貨之計，行李之使出入平月，詞人騷士，朝野篇品，一覽而盡得之，由其知之也習，故其言之也詳，真有終於遠圖之規模多矣。元世祖至元二十四年，余從鎮南王，以王命討爭人不庭，頗習其事，今爵侯之言，信而有徵，異時列之文苑，將不在遷固下，若其人所存，則又非前筆之所能既，余嘗喜之，故為之引。榮祿大夫平章政事商議中書省事修山白雲老人蔡文序。

程鉅夫序。

通奇耕指江漢，頻聞陳王庭下有文章之士，今觀此志，始非虛傳。漢文州七郡，民舉孝廉，與中州齒，以敦君之材，雖而用之，未必後於他人，頻頻以筆墨自娛於山明川，並其績哉，然余從龍言之，尚庶幾見。元大德十一年丁未良月朔，廣平程鉅夫書。

元明善序。

我國方氏掌天下圖籍，而交趾、九真、日南、三郡，亦已備矣，然沿革不同，風土各異，是又必其土人之博物者能詳焉。承詔大夫安撫化路宣慰司事兼前，安南儒士也。往年王師伐罪安南，

內本「風」作「俗」，內本「俗」作「風」。

內本闕「十一年」。

內本闕「先德孝績」三字。

內本脫「之」字，內本「之」作「士」，按「士」疑「衛之誤，又「有文之士」之誤，今改之。

底本作：「余從從龍言之」，內本無一「從」字，內本作「聞」，底本「見」字，今從內本補「十一年」三字。

安南志序

安南於子朝鮮傳國奉貢中，事實為人采錄，而無君撰集。徵引舊聞，參君得之耳聞，遂為成書。每歲朝覲之志不伸，而名事蹟泯，實係職國之闕，乃撰安南志二十卷，可謂詳矣。其區區之志，固可見矣，並錄得其沿革風土之詳而已，有志於功者，又能訂之。翰林侍講學士中奉大夫知制誥同修國史趙郡元明善序。

[一]功[二]字下疑脫一[三]字。

[一]方[二]字下疑脫一[三]字。

[一]方[二]字下疑脫一[三]字。

[一]方

事，訪余于玉堂之署，出示安南志畧，閱其上下古今，參考史傳，國土之源流，封疆之沿襲，山川風俗，人物官職，使介往來，朝覲貢獻，纖細備載，遠開心亦云至矣。然其執騶玉事者三十年，感季之念，節義之美，有如一日，龍蛇虎拜，何官之不可爲，方且冲澹自將，不以利祿動，寓居於淸湖，近聖廟，得太白祠，仕門著書，翛然脫俗，修竹繞檐，幽禽滿樹，迨郡湖之淸淨，與大別之晴川，吟風弄月，消遣世慮于江山之外，其樂詎減，畧無半點，朝次所存，直期無澤于馬侯波、陶太尉之意度焉，是則可尚已，宜四壯觀樂之有光華也。夏陸歸而歸，因語之曰，此書再加增輯，行當言之史館，白之府堂，詔厥仆之于校府，以補一統典策之缺，以備一覽輿圖之義，願不俾厥。大德丁未秋九月重陽，翰林修撰文林郎同知制誥兼國史院編修官前南劍州尉必大拜手書。

（內本「畧」作「略」，電脫一「國」字。）

（內本「增」作「增」，電脫一「輯」字。）

許善勝序。

南交自唐時已通中國，其名著于免典，王莽漢隋唐而益盛，詳其事散在諸史，鄰能會歸于一。前後名將刺史都督之官其地者，無慮數十百人，如馬援、士燮、陶侃、杜慧良之徒，尤最最著見，其他牧臣逐客，罪中朝名士，若姜公輔則又產于事而仕於唐者，高科異等卓爲一代詞學稱首，是可阿無傳典。國家混開以來，海內外，罔不來享。至元二十一年，王師南下，劉鎮舉兵順義，昭國王盡其屬來歸，大會有差。東山徐司乃取其山川風土

古今人物遷革，與近年軍旅出入之數，編爲一書，仍揩敘其家世，使覽之者有聞異見，如在几席，其有補于班孟堅之漢述多矣。至若勒茂歸順，恭請實替之，又有垂世之竹帛在，余復何贅。大德十一年，歲降後三日，永嘉許善勝書于鵝湖舟中，安南志畧序。

許有壬序。

士之爲學，當踐蹈宇宙，天之所覆，宜皆知之，而或室于遠聞，或蔽于近遺，則見聞有未深徵，皆懷之非，會混之途，尚可知乎？洞明覽周王偉山海圖以自適，其胸中高世之致，可念見已。韋皐之所步，余無得而究焉，其得而究者，則爲士者可不知乎。安南見於載書，漢唐永職方氏所掌也，宋未平，納款于我，列聖詔示王者無外而已，非有所利也。然其山川鄰邑之所宜，風俗之所尚，物產之所宜，職職方氏有不得而詳焉，載籍可見，非習其土，固克傳信，會而定之，博洽之士爲爲。泰山梁景高，其國人也，習其事者，宜莫景高若也，入中國伍十年來，稽諸載籍，參以所習，編爲安南志畧二十卷。至順初，朝廷有制許上之，于是景高之書，與其名不朽矣，好事耕板之士，乞余序之。夫自成周九譯入貢，二千五百年中，雖版服不常，中國德化遐邇之所致也。迨元之興，不招而來，屢復自殿遊擊，或則成之，其來恪也，我則懷之，此我元持安南之大畧也。至于六柄遣使之音，詔諭錫賚之恩，與其臣屬始末之情狀，是書一出，視可考焉。景高

---

[1] 底本題加注四，原書同卷，抄本作「九卷」，今從內本。

[2] 內本作「卷與第」。

[3] 內本欠「與」字。

[4] 內本作：「士爲學；」、內本「爲」字上有「爲」字，又「遠」字下無「遠」字，是句讀下「宜字通爲」。內本「適」作「造」。

[5] 內本作「周王名偉」。

[6] 內本作「職方氏所掌」，又「載籍」字。內本作「職方氏所掌之地」。

[7] 抄本、靜本「焉」字作「爲」，下文第「五」字。內本「爲」二字。內本「爲」字。內本作「職方氏所掌之地」。

[8] 內本「迨」作「尒」。

[9] 「六」並「出」之誤。

在其國，依前怎候陳提舉，已領內附，其國遣舉之，前寫戰沒，景高把其屍躯出，葬之征溫，浪夫志義淳沒也，故紀尤致意焉，其義又可知也。然則是書之出，不獨知異俗之群，又以見人心天理之同者，固不關于道通也，其誠有補于風化者乎。至元己卯，十月望，通奉大夫前中書參知政事知經筵事安陽許有壬序。

內本作「詔提舉」。

內本「五」作「立」。

元刊「龍」字。

龍仁夫序。

書志之于國重矣，書既焉貴，禮詳職方，對係之入聞也，收奉圖書為首事，則其為書重矣。班范以來，文章模寫天狼者代家，而記志之體，博者寡焉焉，則是編之作，亦難矣哉。夫重見雜沓是，非能博洽統見聞，與當身履足跡，行其山川人物，風氣沿革之故，其誰宜焉。天朝延梓兆區，子來四裔，子是安南錄前，提其國大人朝京師，比日與其士，國儒與其合，為官江表，司冲道，薛拳州，嘗文章，問學如風湯，將其舊聞，撰之載籍，為安南志畧二十卷，前之用心勤矣。余所謂博洽統見聞，又身履足跡者，則書之矣。仰余書上下二使流陳作，而見博德之征開交趾，日南等郡，為千古駭功，文淵之行也，消焉，限之鋼柱之表，何免漢之勇，而值漢之拙也，帝王神畧筭，自有證耳。嗚呼則之志盡矣，去之千載，得毋有超然象山泛水之念者乎，其為我大書劉安諫聞事，買捐之書珠崖二書，并以予跋復附其末云。延祐五年戊午夏六月，陝西省儒學副提舉盧陵老人龍仁夫序。

張本作「者儒」，內本作「者儒」。

內本作「論提舉前」。

內本「論」作「倫」。

內本缺「之」字。

內本「論」作「倫」。

高宋氏堂序。

六合之外，存而不論可也，六合之內，論而不議可乎。安南自義和南交言之，皆在帝天光宅之下，自漢唐南越言之，乃如在禹貢九州之外。是斯錄僅採成父朝野見聞，數陳氏之興，又皆來異不同，往往自丁氏前據而后，備新舊路，往來不絕，或是牡牛馬而示爵，或類兵以示儀，於是身履目擊者，每差片辭而訝千里，未嘗不論，論不可信，未嘗不議，議愈可說。東山景高，為安南學者巨擘，年踰弱冠，隨所事來王，得請其京國江湖者，既足以測洋其見聞，得請入閒所未見之書，又足以彰施其文字之彪彰，此其為書，不特吾徒信之，眾百世以俟安南學者，可無疑也。楚左史倚相，能讀三墳五典八索九丘，使吾夫子讀而不識，述而不除，劉傳疑王令者何限，若夫昔之來，楚之得失，皆足為鑑，事良駑之助，又烏為而有取乎。姑書也，出于楚昏，為論其辭者，皆董狐、倚相其人故也，景高非安南之倚相乎，使吾得備位史館，當取而備職方乘之一，惜余老矣，聊言而已。至治壬戌秋重陽，廿肅省儒學副提舉高宋氏堂序。

歐陽玄序。

天曆中吉泉奎章學士，同被命纂修超世大典，書成將遠，大學士阿榮，以古史集類所撰安南志來上，詔付書局，乃作安南附錄一卷，之觀之，純官職典。至元年，玄被召北上，過江濱，始君以是誌

內本「視」作「置」，後「從」下。

集本作「論贊」，內本作「論贊」。

內本闕「不」字。

集本作「論說其文字」，內本作「論說其文字」。

內本缺「可」字

集本作「論說」，內本作「論說」。

詩古序，古篇有成，夫聖元皇仁如天，一視迺風，使南交君臣，
恪慕中土，歷十年無秋毫爲敖之意，遂得徑海開關，款塞獻章，
既見圖上本國地形，以及風宜土產人物之詳，且予使介往還所
得文字，悉著于編，嗚非帝德涵育之深，榮被靡被之大，何自而
臻是歟。昔孔子刪詩，存武敏于所，此豈以見寫公無所之情，然
當時無能范圍之者，於此可攷矣。夫以是推之，安南是志，方今
文學之士，方宜表章于來世，我國家聲通之隆，色舉六合，垂示
萬世者，不在茲乎。黎君越東山，讀書好古，與書俱富，其他詩
可傳者甚富云。翰林侍講學士致仕汪序。

內本「四」作「圖」。

銀本「來」作「求」，
銀本作「文字」，今從內本作「文
章」，
內本缺「其」字。

景原夏鎮序。

王師南征之日，道出吾宜春，手神得於目學，既而討叛柔服，
恩威兼著，又聞天朝遣使下諭，則喜郎前列官，番易西山李公思衍
也，外國觀聽，一無所愛，賦詩云：帝王仁厚澤，天地普生心。
其國君臣動已相戒，以爲國家所賢得人，欽然遣使臣隨之入覲，
時相心成公，耐庵趙公，方入秘書，最與地要覽，文字把等書，
披攷在訂筆集大一統志，屢記備言，而近歐陽堯，家有不能盡知，
于是宣德會事東山黎君，垂促新安汪，平東內附，惠勤職貢，
有功多矣，既爲自號郡縣，爲開屠漢湯，始安南志，紀其山川四方
風俗，州縣官制之沿革，歷代之興廢，悉爲詳備，耐庵序中稱其
有補于職方氏之缺典，信哉。爲敘有法，自述始末，有太史公自序，

內本「于是」二字上有「遂」字，
內本「內附」作「內歸附」。

內本「宣」作「恒」。

班孟堅敘傳意，至于詞章翰墨，見于諸公之記詠者，靡所不載，此又遠國之所未有，此書爲傳，成一家言，余請而喜之，乃書前後所見聞，志爲之序。至元六年歲在庚辰春仲，梁原良鎮序。

自序。

古交黎嶺。

余生長南越，猶祿仕遠，十載間奔走車轂中，指識山川地理。內附聖朝，至是五十餘年矣。自惟慵惰，百學荒落，垂老嗜書，卒恨晚，於古今文詩，不能淹貫，聊乘暇日，追某異聞，采摭歷代國史、文誌圖經，雜及方今混一典故，作安南志畧二十卷，以敘事附于卷末，庶表天朝德化所被，統一無外，而南越其有懷德慕義朝廷之心，亦可略見于此者。昔人有言：「夫道一而已矣」，今則同文車書之內，君君臣臣父父子子，而不均此性，豈異此理哉。況南交庶幾教所興，以近于今三千餘年，是宜學名文物所尚，近乎中國，雖曰風土之異，而事之可爲紀述，不可泯也，然諸家博載，收錄爲多，是書之作，親本之見聞，徵之紀載，豈無記焉，君子見其疏畧，尚改而正諸。元統初元乙卯，春清明節，古交黎嶺序。

程序。

是書原本爲朝茂材鐵書，余所鐵也書，亦有朝茂材邵記，必好書之人矣。頃友人携徐昌穀詩抄本，中有題茂都書像二首，急錄

自序」二字。

內本作「補茂都書像二首」。

按此頁付圖前今缺。

內本作「補茂都書像二首」。

內本作「補茂都書像二首」。

內本無「自序」二字。

內本作「補茂都書像二首」。

內本作「補茂都書像二首」。

內本作「補茂都書像二首」

之以資其人之時代，并識茨村果好書者示。

金泥小字刻者是，邊屬書裝當畫舊，書日細綠黃白本，精如閒味十分佳。

緋魚焚却幾經春，擲竹閒沈寄此身，牆外碧雲高百尺，此君清意最宜人。

前一首可見校書之勤，後一首可想閉居之樂，今人企羨無已，惜姓名不傳于世，觀所藏書及詩人以見之，亦足矣哉。題畢。

猶本作「人之之代」，今從內本改正。

猶本作「不經題跋」，今從內本。

猶本脫「書」字，從內本補之。

原本書末附錄英本，據內閣本補目錄置卷一四。

岸吟香序。

綜一國之古今政治人物山川風俗而記載之，其惟志乘乎，蓋志猶史也，所以備掌故而資經濟者。元亭起南愛州人，家於景高，嘗輯安南志略二十卷，紀事詳核，足稱信史，惜板久失傳，而青亦絕不，余得鈔於汀步磨雪手校之五硯樓舊藏本一帙，因念方今法越有事，必有留心經濟之士，故得而屯貽為快者，更亟付聚珍印行，以公海內云爾。

明治十七年二月，題於樂善堂中，東京岸吟香并書

四庫全書總目提要。

謹按安南志略十九卷，元黎崱撰，崱字景高，號東山，安南國人，來昔安南刺史阮毅之後，世居交州，幼與兄球為子，因從其姓，九歲試童科，仕其國至侍郎，遷佐神海軍節度使陳鎮幕，至元

中，世祖伐安南，鍵率前茅出降，其國遂拳之，鍵沒于軍，勤朝授奉議大夫，屠於漢陽，以鍵志不就而名汎，乃撰此志以致其意，元明善、許有壬、歐陽玄皆為之序。所紀安南事實，與元史列傳多有異同，如李公蘊所奉，是盤非丁，張懷侯為開故，張焉侯為日烜兄子，俱非壻，遣輝道王之猶者，乃明誠侯而非義國侯，皆可証之民之訛，又史於至元二十三年詔書內，數安南罪有我害道愛[1]慣使先逃歸，世子暴道愛為麻人，更足開明史有脫漏，其他山川人物，我述亦皆詳贍，洵可為參稽互攷之功，益安南文字，道於中國，其開科取士，制亦畧同，故此以述前形然具有條理，不在高麗史下云。

古交東山黎前編

安南志畧目錄

卷一
地理圖（缺）　總序
郡邑　山
水　古蹟
唐安南都護元非州郡。風俗。逆境服役。潮景。

卷二
大元詔制　前朝書布

卷三
大元奉使　前朝奉使

[1] 「愛」字上疑又有「道愛」二字，「愛」下疑有「慣」字，並誤字，「慣」字原作「總」。

「目錄」項目於抄本及內本，抄本及英本並「道愛」及「總作」，內抄作「總使」。

抄本及內本目錄均缺「地理圖（缺）」，抄本及英本並「地理圖（缺）」二項，今據本文補之。

抄本及內本目錄缺「前朝奉使」，今據本文補之。

卷四　征討運輸　前朝征伐

卷五　大元名臣征復書開。前朝書疏。

卷六　表章　前代書表

卷七　漢文州、九真、日南、刺史太守。計三國時刺史。

卷八　六朝文州刺史都督。文趾、九真、日南太守。

卷九　唐安南都督、都護、超置使、交、愛、驩、三郡刺史。

卷十　歷朝爵臣　趙氏世家

五代時僭稱

卷十一　丁氏世家　黎氏世家

卷十二　李氏世家

卷十三　陳氏世家

卷十四

「卷」字，據本、內本補作「列」，據本「卷」之誤，據本目錄又大「前朝書疏」，今補之。

內本作「三國時刺史」，

學校　官制
章服　刑政
卷十五　兵制　歷代建設
人物　物產
林邑附（闕）
卷十六　雜記　歷朝名賢雜咏
卷十七　至元以來名賢奉使安南詩。
玉堂諸公贈送天使詩序
卷十八　安南名人詩
卷十九　國志歌　叙事
卷二十　名公題咏安南志（闕）
安南志纂目錄終。

安南志畧卷第一

古愛衆山黎劍編

總序

安南自古交通中國，頫頊時，北至幽陵，南至交趾，堯命羲和宅南交，舜命禹南撫交趾，周成王時，越裳氏重九譯來貢，曰：「天無烈風淫雨，海不揚波，三年矣，意者中國有聖人乎，盍往朝之」，周公作越裳氏拳操云：「於戲嗟嗟，非王之力，文王之德」。越裳即九真，在交趾南。應邵漢官儀曰，始開朔方，遠方於南為子裳趾，今作趾非。秦以交趾為象郡，秦亂，南海尉趙佗舉併之，自立為王。漢高帝遣陸賈立佗為南王。高后禁南越關市鐵器，佗乃僭號為帝，發兵攻長沙。文帝復遣賜之，佗感，去帝號，臣為藩臣來貢職。武帝建元三年，使莊，予璋傳立四世，九十餘年。孝武遣終軍，往諭南越王婴入朝，王欲行，其相呂嘉諫止王，王不聽，嘉遂反，攻殺其王及漢使者，而立王其母昭君建德。元鼎五年，遣衛尉路博德等，伏波將軍，帥將萬餘人，定其地，為南海、蒼梧、鬱林、合浦、交趾、九真、日南、珠崖、儋耳，皆置郡守，元帝初元元年，罷珠崖、儋耳，棄交趾等七郡。初賈捐之棄云，珠崖、儋耳在海中洲，持險敖戾，以王用兵無用之地，棄何足惜，遂詔罷之。顏師古云，七郡皆屬交州，置漢制以州領郡，置交州刺史總之。七郡建武十六年，交趾女子徵側反，十九年，馬援平之，立銅柱為漢界。後漢建安十五年，移治南海。王莽云，刺史治在交州，漢末移南海，孫權初更施九郡之命，亦以持節督交州領荊州牧。國有交趾太守孫諝會稽，郡吏呂興殺諝，九真、

---

[1] 編：底本作「撰」，今從內本改。

[2] 越裳氏：底本作「越南」，今從內本改。

[3] 內本「趾」字皆作「阯」。

[4] 建元元光皆缺，闕年，內本皆作空格。

[5] 底本作「初元年」，今從內本作「初元元年」，內脫「元」字。

[6] 內本「交州」作「交趾」，今從底本。

[7] 底本作「國者」，疑「國者」之誤。「國有」，內本作「國有」。

日南俱叛降晉，孫權以交趾遠，分交州置廣州，徙交州治龍編。孫皓建衡元年，遣脩軍薛珝、陶璜、徐存攻取交趾，授晉所置守將，九真皆還屬。吳亡歸晉，迄宋、齊、梁、陳、隋、唐並因之，或改九真爲愛州，日南爲驩州，皆設刺史，或置交州總管，安南都督護統之。唐始分嶺南爲東西道，各置節度使，置桂、管、邕、容、安南五管經略。西道置安南都護，兼本管。廣德招討使張伯儀築安南羅城，永泰元年，都護張舟增築之，移忠云，城週迴二千步，力役二十五萬。宣宗大中時，都護苛政，虐視其民，乃結南詔叠，反攻安南府，累戍兵戈不息。懿宗咸通三年，南詔叠攻陷羅城，經畧使蔡襲死之，遣命高駢爲都護，以兵克復，新叠帥段酋遷等三萬餘級，加修羅城，以府爲靜海軍，授駢節度。至五代閒，交爲土豪曲顯、楊廷藝、矯公羨等，互相以力篡奪。蓋故將吳權，乃設公羨自立，傳數世，至吳昌文卒，其下吳坪爭立，有丁部領者，殺吳坪，領交趾事，自稱萬勝王，私署其子連爲節度使。宋初連遣貢，太祖封都領爲交趾郡王，詔連爲節度使安南都護。後連與父偶殺，弟璉立，太校黎桓廢而篡之，僞作諮上表今版代之，宋太宗封桓爲王，傳三世，共三十年，爲李公蘊所奪，真宗封公蘊爲交趾郡王。李宗陛興二年，李天祚遣貢，封天祚爲安南國王，國名自此始。李氏八傳無子，女昭聖嗣國。宋郎定庶實，昭聖避位予夫陳日炬，宋封安南國王。癸丑，大元既平宋南，丁巳冬，命大帥兀良合解統師，徇安南邊邑，取廣西道，會兵攻宋，與戰不勝，送納款印附，遣陪臣上表，獻象實賤。中

熊本作「諸」，五朝乃本改爲「陳」。
熊本作「諸管」，就內本改作「總管」。
內本闕「管」字。
內本闕「王」字。
內本闕「敗」字。
內本「大統」作「大統」。
熊本「昇」作「昇」，就內本改正。
內本「日就」作「日失」。
熊本作「就節」，就內本作「就國」。

統丰百，世祖皇帝封陳爲安南王；至元丁丑薨，世子陳不請命自立，上遣覆都南書樂格召入覲，以疾不朝。明年再召，以疾辭，止令其叔父陳遣受代覲，上以有疾，遂立遣愛爲王。辛巳授榮祿安南行宣慰使都元帥，以兵千人，送遣愛就國，至永平界，安南弗納，遣愛棄夜先還歸，遣陪臣迎榮公歸國，詭言而還。至元廿年，右丞唆都等統兵收附占城，朝廷遣使假道進兵，令助軍給糧，世子不聽。至元甲申冬，上命鎮南王脫懽、平章阿里海牙進兵臨境，世子拒敵請走，其弟陞埋降入見，上擢之，封益稷爲安南國王，封遣親陳孝嶷爲輔義公，同附官吏授將有差。至元丁亥，上命鎮南王壁平章與哥赤，統師平定其國，師至，世子戰敗，遁匿海島間。明年春三月，鎮南王以其地支郡班師。至元癸巳，上復命大王益吉烈解、平章劉二拔都等屯兵，候甲午秋進討。是歲正月，上晏駕；夏四月，武宗皇帝即位，詔罷兵，遣禮部侍郎孛術、郎中蕃泰登來使，載太子寶，特引其來使陶子奇等還國諭旨。時世子先歿數年，子卓措像迎，焚香望闕，遣拜謝恩，遣陪臣上表慶賀，永爲藩臣，世守貢職，遣今不絕矣。

古之南交，周謂越裳，秦名象郡，秦末南海尉趙佗擊併之，自立爲國僭號。西漢初高帝封爲南越王，歷數世，其相呂嘉叛，設其

鄭邑

古南交，周謂越裳，秦名象郡，秦末南海尉趙佗擊併之，自立爲國僭號。西漢初高帝封爲南越王，歷數世，其相呂嘉叛，設其

抄本、「統」作「總」、「遣」作「遣」、「遣」作「遣」、今訂正。

抄本「榮公歸國」、內本作「榮公歸國」、今從抄本。

抄本「領」字下有「造」字、內本刪之。

抄本「遣」作「遣」、今從內本改正。

抄本「遣」作「遣」、今從內本改正。

抄本「交州」作「交阯」、並據內本改正。

內本「卒」作「卒」。

「遣」字抄本作「遣」、內本作「遣」。

抄本「又安」作「交阯」、並據內本改正。

內本、英本「王」作「立」。

王及漢使者。孝武遣伏波將軍路博德，平南越，滅其國，置九郡，視官守任。今安南屬九郡之內，曰交趾、九真、日南是也。後屬朝沿革，郡縣不一，五兵間，交州人吳祖授交趾，復丁、婺、孝、陳相繼襲爵，宋因封王爵。宮制州政，悉效中州，其郡邑或仍或革，姑存之。

大羅城路：古交趾，漢仍之，唐置安南都護府，其城在遠江西岸，唐張伯儀始築，張舟高駢繼增修之。宋真宗時，鄭人李公蘊於此建國，陳日孝，以其屬已增置龍興，天長、長安。

龍興府：舊名多周鄉，陳祖微時，夜過滇海，既渡，回顧播不見矣，未幾陳氏有國，人號其水曰龍湫，改多周為龍興。

天長府：舊名即里鄉，陳祖所生地，及其有國，建行宮於此，殿一至，示不忘本，更名曰天長府。潮水繞城，岸邊花木，香氣襲人，貴船往來，類仙境也。

長安府：本華閭鄉，丁部領所生地。五季末，丁氏立國於此。

歸化江路：接雲南界。　　寧化江路：接静廣道。

沱江路：接金齒界。　　綠州江路：接左右兩江界。

北江路：在羅城東岸，連江水分道于海，江有十橋，皆傑麗。

如月江路。　　南柵江路。

大黃江路。　　烘路。

---

[1] 寫本「從」作「從」。

[2] 鄭本、寫本、「從」作「從」。

[3] 鄭本、寫本、「從」字旁注「從」。

[4] 明本「從」作「從」。

[5] 寫本、鄭「從」、「從」、「從人」、「從」等字，「從從」作「從從」。

[6] 寫本闕「從」字。

[7] 鄭本止作「從從」，無「從」字，寫本作「從從從」，鄭本、寫本皆作「從從從」，並從鄭本補改為「從從」。

[8] 寫本、「五季末」作「五季末」，「末」作「闕」。

[9] 鄭本、寫本、「從從」皆作「從從」，寫本、「從從」作「從從」，寫本皆「左右兩江界」五字下脫「江」字。

[10] 鄭本、「從江」下闕「水」字，鄭本作「月江」，闕「從」字。

州。「皆接廣西，雲南界，雖名州縣，其實洞也」。

國威州：在羅城南。　古州：在北江。

仙州：　古龍編。　富良州。

思農州：一云楊舍。　定邊州：一云明福。

萬崖州：一云明黃。　文州：一云門州。

七源州。　思浪州。

太原州：一云黃源。　道農州。

渭龍州：一云乙舍。　光州。

羅顏州：一云朱臣。　道貴：即平林場。餘多類此不載。

古州名　史筆少存。

皐州：吳曰新州。　蘇茂。

長州。　峨州。　蘇勃。

唐州。芳林

縣

武寧縣。　萬歲縣，　弘農縣，　新立縣。

沈縣。　紙縣。　歷縣。　開海縣。

遠延縣。　古勇縣。　洪縣。　富縣。

上波縣。　門縣。餘不載。

古縣名

龍編：西漢末交州刺史治所，曰龍淵，蛇龍盤繞於水，改曰龍編。

朱鳶：漢縣，唐改鳶州，置高凌、安定縣。

義陽：「上音遠，下音筆」。漢交州刺史治。

羣冷：漢交趾郡尉治。　曲易：音陽。

英本，「北江」作「江北」

諸本作「真州」，諸本、英本、內本、曾作「富良州」。諸本、英本、「明福」、曾作「富州」。內本、諸本、作「文昌」。英本「作文州」。內本多缺「州」字

英本、作「李林場」。

諸本、英本、與「羅顏」、「羅郎」二州。

諸本、英本、作「英喻州」。「唐林州」、與「芳林」二字。

「弘」字、諸本作「寧」。內本作「正」。內本多缺「縣」字。

諸本作「富縣」、內本缺曰「元央作富」。

[朱]字、英本作[宋]。諸本作[水]。按龍淵係在國威縣、據日南本傳注引水經注曰：真觀安十三年立銅柱有銘龍盤繞柱水、因改龍編。諸本「始」作「蛇」。諸本、「高凌」作「高陵」、「鳶陵」註雷陵縣本。諸本作「羣冷」。英本改作「羣冷」。

与温：葛洪為令。　安演：唐順州。
崇平：唐安平。　海平：唐宝海。
古都。　安定。
　清化府路：西漢九真郡，隋唐定州，其屬已今曰江，曰場，曰甲，曰社。

梁江　波龍江　茶江　貴江
来舍江　安遠場　文場　古泥甲
支明甲　古弘甲　古魏甲　緑甲
典文甲　結悦甲

古縣名

都龍：龍，顏師古，音壟。　居風：馬援於徵側餘黨處。
無切：漢九真郡尉治所。　越裳：一云九德。
　又安府路：西漢日南郡，隋唐為驩州。

幼洋江　明道江　偽江　南路江
富家江　張舍江　餘不載。
　演洲路：本日南屬縣，曰扶演、安仁，唐改演州。

巨賴江　他袁江　李江　多星場
巨篦社　高家社　班到社　餘不載。
　布政府路：本西漢日南郡象林縣，漢末，已人設令自立，國曰林已，唐元和初，復隸安南府，今名布政，地山林重複，柳子厚詩：「林已東回山徑幾」。

閩兼江　接占城界。

嶺本作「曾」，静本作「有」，鈔月本作「如」。

我本作「盛德四」。

静本、我本「我定平」作「鳥貝郎」，「郎」作「部」。

嶺本作「循時官曾置令處」，我静本改定。

嶺本作「治来場」，「興道江」，「他江」我月本、静本、我本改耳，「我舍江」，「張舍江」。
静本作「富昌江」「仁」作「人」。
我本脱「富沈演州」四字。
我本作「盛德江」。

我本「地有江」「子厚」作「之厚」静本「開」作「開」，「已人」作「已人」，柳子厚詩：林邑東回山徑幾，北向南下水如箭。
我本誤「接」字。

山

佛跡山：石上有足跡，故名。　磁[1]山：山形如拿。

仙遊山：有盤石隱然有軒牀，昔傳仙奕於此，僊[2]樵女野合其上，石痕且裂。

武寧山：俗傳下有超越王墳。

普賴山：至元丁未，官兵蒐木柵，始[3]於此。

萬劫山：前控大江，復山萬重有茂林修行，小橋流水之勝，與道王隱其中。

傳神山：入山徑路，花木繁茂，玉泉激石，幽丈迎人，塵[4]然世外境。

安子山：一名安山，或名象山，高出雲雨之上，宋皇祐初處州，大中祥符賜紫良洞大師李思聰，遊海岱名山圖，并讚詠詩云，第四福地在文州安子山，「鐵梁寺畔新垂縛，一枝巖溜激提盆，時聞仙子修真處，時見龍下戲空潭」。

前山：有烟霞洞、子午巖，洞壁記，善樂王寧宣弟子其間。

地鼈山：光陰塊，有古松，俗傳龍蟠其上，陳太玉建行宮於此。

天養山：秀且奇，有潮汐始通舟楫，王旅據革其中，以避國難。

武林洞：昔安南陳四世國主陳仁王，棄位隱其中以成道，號曰竹林道士，有香海印詩集行於世。

神捉山：屬峨、清化二郡界山也。山連兩岸，海潮中流，昔人僊築南岸三峰來住。初李聖王攻占城收潛海，烟浪不起渡，祷于山神，送得潛還，還，即立祀於此。以僊[5]諸山皆隸清化。

---

[1] 磁 陳本作「瓷」，據內本改作「磁」；綱本作「瑕」，據綱本作「有」。

[2] 僊 陳本「僊」「至元丁未」「僊樵」「至元丁未」「僊」，據綱本改。

[3] 始 陳本作「等始」，綱本作「皆始」，據「皆始」作「皆」。

[4] 塵 陳本作「塵子山」，綱本「塵」字重「塵」字共七十字。

[5] 僊 內本同「平山」二字。

綱本、陳本「子午巖」作「午巖」。

綱本、陳本、內本、皆作「地鼈山」，綱本作「地鼈山」，陳本作「地鼈」。

綱本、陳本、內本、皆作「善樂王寧宣弟子其間」，綱內本改正。

綱本「龍」作「龍」，「事」作「事」，據內本改正。

陳本「二郡界山」作「二郡」，「屬峨」作「屬峨」，內本「屬峨」作「屬峨」。

龍忱巖：一云實垂，鬱然獨秀，巖內事佛，外題開宇，清江橫前，江所繞後，松數里，山萬重，昔傳有大形鼠居洞中，俗名蝙蝠岩。

文場山：岩石淨白，堪為水晶珠。

卞山：在海洋，昔有立化者，脫骨實石葬而存。

安龍山：出碑硯石，昔志載，隋李太守慈留遣使往九真採石磨為學中用。

東山：臨支明江，高且秀，山洞上有窗，望而遠望，水天一色，真嘉景也。父中舉休官，自號思恬居士，常隱其中。

駱駝山：高磧，多山鬼，每出焚舍，有僧名奉符日夜誦大悲呪，鬼畏遁避，免其害。山多猿，人王任啟之，設路，者則逃其歸路。

立石山：孤石拔起，昔傳有神人學三石為定淇二州界。

飛仗山：有地圖在海濱，出墨石基子，色可愛，余嘗遊之，遂老者云，此山百餘里，又有出白石基子，俗傳仙人嘗奕於此。

香象山：極層高，產名香草良。

紫山：唐沈佺期流驩州，作紫山何超哉詩：「朝登紫山下，暮至越雲陰，西從杉谷渡，北出竹溪深，竹溪通明水，杉谷古紫本，蓮池不耕食，蘇鏡復相尋，桂蕾藏金粟，雄苑開石林，天霜虛的的，雪實下沉沉，遠化如偏厚，真仙游暮臨，蓬徒探恒異，聊復題歸心」。

藝本編「暗」字。

續本作「立化」，藝本、英本作「立化」。

英本作「留圖山」，「圖」作「紫」字，「紫」字。

內本作「金屑」山，「粟」字，藝內本、藝外本、英本作「栗」，續本作「粟」。

續本「留」作「留」，英本「留」作「白」字，藝外本、英本改定，內本未改「白」字。

續本「蓬」作「蓬」，藝內本、英本改定。

續本「蓬」作「沙蓬」，續本「的的」作「的」，英本「雲」作「雪」，「雪」作「雲」，「沉沉」作「沉」，「沉」作「沉沉」，內本作「留雲下沉沉」。

分山：一云襄山，安南占城以山為兩國界，俗傳草木亦分南北而生。

金牛山：古蹟，石色赤，其中有金，夜光如螢。

都陵峒：有劉方殺林邑王所。

水　古蹟：淹水、溫淹水、溫水、西隨水，自馬越東南流至文趾龍門。楊雄曰，文趾箕斂，水與天際。

溫江水：三帶江至羅城，自溫又通于海。

蘇溫江：分繞羅城，江有五橋皆傾覆。至元丙子，宋亡，曾淵子歸安南，過溫江橋柱，題天一源，戊辰仙香馬南朱，溫江橋上望天北，今見秋風第幾回」。

三帶江：歸化江水自雷南，宣光江水自特磨道，沱江水自橫龍，因名焉。

富良江：宋都邊臨交趾處。　大黃江：至元甲申官軍破安南處。

大昌江：一云大安。　安昌洞：水深多水怪。

慈廉水：九城志，慈廉水在交趾，昔李仁祖居水邊，兄弟十人並慈孝，因得名焉。

龍門水：古蹟交趾封谿縣有龍門，水深百尋，大魚數此化為龍，不得則曝腮點額。

趙震兢：按南記，山溪瀨中曰兢。九得兢一云捐兢。

古跡

趙王城：俗名可雄城，有古池，國王每取珠，用此水洗珠，色鮮麗。在交州外城記，昔未有都縣時，龍回隨潮水上下，

[交州外城記]四本作[交趾城記]，英本作「交趾外城記」，今從諸本，僅英本「交州外城記」之訛。內本「記」作「誌」，鈔本缺「王」字，「記」作「回」。

鈔本作「[溫淹溫江]」，[四]字。英本作「[溫溫江]」，[四]作[回]。

諸本作「[九城志]」，鈔本作「[九城回]」，鈔本作「[九城回]」。

諸本作「[慈]」，內本「[慈]」作「[茲]」，鈔[慈]二字，鈔缺第十，英本。

諸本作[慈]作[茲]，鈔本作「[治水經]」，英缺鈔本。

諸本作[兢]，鈔本作[兢]。

皇其田者爲雒民，統其民者爲雒王，副王者爲雒將，皆銅印青綬。蚩王嘗遣子將兵三萬降諸雒，因據其地而王，自稱安陽王。趙佗舉兵衆之，有神人名呂道，下爲安陽王補佐，治神弩，一發殺萬人。趙佗知不可敵，因住武寧縣，遣太子始作降，以之圖值，且道吉語王曰，能持千弩則興，否則亡。安陽王有女名媚珠，見太子始悅之，遂與相通，媚珠竊說之，盜易弩機。趙佗遣兵，安陽敗，持邪水單入海，趙佗乃有其地。今平地縣有安陽王宮城跡猶存，劉紹云，交趾安陽國，漢馬伏波平交趾立銅柱爲漢界。唐馬總爲安南都護，又建二銅柱，以趙爲伏波之畜。昔偉欽州古森洞，有馬援銅柱，譬云，銅柱折，交趾滅，交人每過其下，以瓦石擲之，遂成丘。杜詩云，「雨來銅柱北，意滅伏波軍」。古城界亦有銅柱，孟浩然詩云，「銅柱日南盡」。

九域志云，交州并非人所居。

馬援平交趾，擧車騰酒勞軍士，從容謂賓屬曰，吾從弟少遊，嘗哀吾壻既有大志曰，士生一世，但取衣食足，乘下澤車，駕敝駑馬，爲郡掾史，守墳墓，鄉里稱善人，斯足矣，王求盈餘，但自苦耳。吾在浪泊西里間，賊來攻時，下潦上霖，毒氣重蒸，仰視飛鳥，跕跕墮水中！念少遊平時語，何可得也。

成武廟：東坡記，漢兩伏波，皆有功於扶南之民，前伏波邳離路

---

[1] 諸本作「宛先并城郎」，按此當是地名，然其地無考，姑闕。

[2] 內本「具」字下留「三」字，「皇」作「皇皇」，諸本作「皇皇」，[內本]作「皇皇」，[諸本]作「皇皇」，[內本]作「皇皇」，[諸本]作「皇皇」。

[3] 諸本「雒王」作「雒侯」。

[4] 諸本「雒將」作「雒相」，[諸本]作「雒將」，[內本]作「雒將」，[諸本]作「雒將」，[內本]作「雒將」，[諸本]作「雒將」，[內本]作「雒將

侯，植伏波新息侯。南越自三代不能平，秦跟遠遁置史，拔徨爲吳。邳離掐喉其國，開九郡，然至東漢，女子徵側反，震動六十餘城。時世祖初平天下，民夢厥兵，方下玉關謝西域，況區區何足以煩王師，非新息昔戰，則九郡左袒至今矣。由此論之，兩伏波庶食肩南功矣。

海上有伏波祠，元豐中詔封忠顯王，凡濟海必卜焉，擲可濟則濟，否則止，使人信之如度量衡，蓋必不吾欺者。嗚呼非威德其孰能如此，某以罪謫僧耳三年，今乃復還海北，往返皆順風，無以答神況，乃稽而銘之：「王陰其測海與風，王幽不仁魚與龍，王信可仲惟二公，寄命一葉萬仞中，自此而南沈心胸，汹湧良民必清通，自此而北媲汝躬，屬伸寄達帝正忠，生爲人英死爲雄，神踪無言我意同。」

冲天廟：在扶董鄉，昔境內風，忽見一人有威德，民皆歸之，送假衆平其亂，已而馮空去，號爲冲天王，民乃立祠祀之。

古州佛：春陵西，山之巨水，流至州洋，回旋不去，民異而觀之，內有石顯佛，民悔神祐，即雕木爲佛，遇旱祈雨輒應，故曰法雲法雨。

報天寺塔：昔李聖王攻占城，得能造者令貢，十三層，號天竺萬番塔，銅鑄塔頂曰忉利天，爲雷公去，莫知所處，後田夫得之，復立，雷又拏去。

九重臺：昔李仁王構臺於水晶池上，將成，雷拏之，再拜再拏，

諸本「昔」作「惜」。

英本作「徵側天」，馮天下二字。內本「天下」作「大平」。

諸本「三國」作「天國」。

諸本作「九郡未能平諸」。

內本「皇」作「吾」，缺「聖」字。

諸本「境」作「鏡」，「風」作「氛」。

英本缺「洋」字，內本缺「回」字。

內本諸本作「塔頂」，並英本作「銅塔」，英本「頂」作「在」。

諸本作「境內風」，英本缺「昔」字，「平」作「革」，內本作「月馬神大王」。

諸本作「民悔神祐」，諸本次，內本「悔」作「誨」，作「民誨神祐」。

內本、諸本作「今貢十三層」，諸諸本改正，依諸本卷三作「塔十二層」，英本「忉」作「切」。

後雷聲發，王以紅巾袖頭，佩劍登臺，焚香呪曰，天不誘其衷，雷如拉我，至何與焉，有頃晴霽臺成，迎三舊孫事高王，閱雷灵之幾元，左右以計白，雷斧則以手抱佛臂庶免，笑從息焉。

鈐牌事：俗以暑熱，多集一事於溫衙以趨行放。陳祖儀仮，雷雖此理，有僧謂曰，少年復當大貴，富貴，夫僧所在，及陳氏有國，命國中有鈐事之處，皆置佛一軍以蒼之。

金牌州：有父老宅江濱，其子得一卵歸，父喜之，乃生一蛇，尤加愛養，復蛇大入水，良雷鑽魚庖中。老父覺，逐祭時，蛇來盤結足下而去，復江遂變沙成洲，子孫得利，人謂蛇報德云。

安南路

宋平　太平　文盛　朱鳥

觀編　平道　武平

華州

嘉字　新昌　平化　高山

珠線：唐志作洙線。

瀘州

瀘江　汶零　鴉山　弘道

丹本、鄧本、英本首聯「雷」字。

丹本「發」作「雷」。

丹本作「雷雨霽臺成，迎三舊孫事高王，閱雷灵之幾元，左右以計白，雷斧則以手抱佛臂庶免，笑從息焉」。鄧本作「雷雨霽臺成，迎三舊孫事高王，閱雷灵之幾元，左右以計白，雷斧則以手抱佛臂庶免，笑從息焉」。英本改正。

丹本缺「趨」字，英本「放」作「旅」，「旅」作「放」。

丹本作「有父老宅江濱，其子得一卵歸，父喜之，乃生一蛇，尤加愛養，復蛇大入水，良雷鑽魚庖中。老父覺，逐祭時，蛇來盤結足下而去，復江遂變沙成洲，子孫得利，人謂蛇報德云」。

集本「宋」字上有「元統間增修本」六字，鄧本、英本並增。丹本作「元統間」，「宋」作「宗」。

鄧本、英本皆缺「平道」二字

丹本「嘉」作「喜」。

鄧本作「嘉德」，丹本、鄧本皆作「嘉禮」。

鄧本「瀘江」作「瀘」。

峰州	雲樂	思卦		
四州	都救	思佳	武龍	横山	如賴
愛州	九真	安順	紫平	日南	單寧
	長林				
驩州	九德	清陽	越裳	浪泊	
陸州	烏雷	華清	寧海		
祿福州：唐志作祿州。					
武定	柔遠	唐林	福祿		
長州	文陽	銅蔡	長山	天雪	
潘州	湯泉	綠水	羅招		
演州	思義	龍池			
林州	金龍	海界			
景州					

丙本、總本作【石慶】，都本作【石慶】。

總本作【直性】，都本作【直徑】。

總本作【五雷】，都本作【百雷】。

北景 朱吾
山州 益山
古州 樂興
龍州 武復
武勒 武觀
龍額 武江
瑱江 銃砲
正平 郁棠
思恩 歌良
武峨州 武石
武峨 武勞
學州 武峨
龍水 庭山
早舉州 東買
容山 保義
德化州 保義
德化 歸義
武安州
武安
郴芦州

由文
古書
羅龍 龍源 福寧 龍額 武觀 武江 銃砲 郁棠 歌良 武石 武勞 武峨 梁山 天河 古符 保義 東買 保義 歸義 容山 德化 武安 郴芦州

技南

「北景」疑是「比景」之誤。

內本、繡本作「益龍」，鈔本作「益山」。

內本作「樂古」。

內本、繡本作「郁棠」，鈔本作「郁棠」。
內本、繡本作「武峨州」，鈔本作「武峨州」。
內本、繡本作「武峨」，作「江山」，鈔本作武峨，作龍山。

原本「容」作「客」，繡本作「容龍」，鈔本作「容龍」。

內本、繡本作「歸義」，鈔本作「歸義」。

郡名　古易

羅戎州

龍郎　編戎

風俗

安南古交趾也。唐虞三代，中國聲教所暨，兩漢以來爲內郡，男耕女蠶績，言音軟緩，見道人漸至其國，敦相存問，此其常性，文爰人情信有諸，雖濱人淳秀好學，餘皆蕞愚，民文身，故其越之俗，斷髮云，「共來百越文身處」。暑熱好浴於江，故便舟善水，早屠不死，立又手，席坐踞便是，嗎草膏者睨睫三舁，時客以滿擲，嗜鼠鼈海味，飲過度，多良醫，五十歲免役。年節前二日，王乘輿，從官拿服華前，禮帝釋殿。除日，王坐蟠拱門，臣像行禮畢，鄰伶人百戲，睨如洞仁宮禍先，是夕僧道入內驅儺。民間門首鳴爆竹，祀盤祀祖，貧家男女，無婚禮者，則自相配。正旦五更，王坐永壽殿，宗子近侍官先賀，次入長春宮拜祖妣。晨坐天安殿，增之列坐，內官排立殿前，舉桑于大庭，宗子臣像分班拜賀，酒三進罷，宗子坐殿傳宴，內官像坐西偏小殿，外官像坐兩廡，欽燕踊時俏出。庶者即殿前撰衆仙坐兩層，頂刻戲之，金鼓結彩，王坐燕其上，前後九拜九鞠而散。二日，臣像各行家禮。三日，王坐大興閣上看宗子內侍官把持編團短，裸而不落者爲勝。團短以錦製之，如小兒拳，繫綵帶拳二十條。五日，開殿，宴罷，縱吳民參禮帝觀，遊賞名園。元宵，立燈掛于廣庭，名廣服燈，萬點文輝，光徹上下，僧施道經，羣像羅拜，謂之朝燈。

內本、繡本缺「百越」二字，鄧本、英本皆有。

繡本作「圖立」，鄧本作「圖坐」。

鄧本作「史越地」。
內本作「百越文來」。
內本缺「最」字，鄧本「最」作「是」，英本缺「文」字。

英本「盛」作「壹」，「越」作「笑」。
英本「文身」作「文十」。
鄧本缺「最」字。
英本「五」作「王」。

英本「吳作「國」，鄧本「最」作「國」。

鄧本「最」作「盛」。內本「最」作「國」。
英本「國」作「盛」，「作」作「於」，缺「越」字。

英本「天人」作「於又」。

內本、鄧本皆缺「第」字，英本「五」作「五盛」，「國」作「盛」。

鄧本缺「則」字。

內本、繡本「五」作「最」，鄧本作「盛」。

繡本「完」作「元」。

內本作「羅服」。

二月，起泰壹、伶人祠十二神，歌舞其上，王觀泉鬧于庭，觀畢夫與兒謁拜，勝者賞之，公侯馬上拜謝，走士拜疾埋清、城闕角閒山、呼侯爭戲。寒食，以糗餅相餉。四月四日，宗子內侍官會山神廟，警無算爵。八日，唐沈攬水浴佛精，團餅供飲。端陽節，江中構閒，王坐觀競渡。中元，結盂蘭盆會，超考亡者，廣貴無時。仲秋重九，貴族賞之。良月朔吳頌公先，曰萬新，殿臣像視田牧始捕獵為樂。臘月，祀祖如上。家禮，立春命其宗長，親上年拳，立綠管花入內宴會。婦學禮者，春月謁民事祈蠶祀，謁女家通問，成，對物以百玉千，庶民以三百為數，好禮家不計多寡。喪制，富室用，與中國畧同。樂有鈸士鼓，本占城，狀圓長，研羊皮拍鼓面中，拍之，清亮，合黑奴，小管、小鈸、大鼓，名為大樂，惟國主用之；宗室貴官非奉詔不得用。番等見色七弦琵琶筒管，名小樂，貴賤通用。曲有南天樂、玉枝春、踏青逸、夢遊仙，更湯長，不能歸紀，或用土語，為詩以標指，使於歌吟，歡樂為恩，一寓其情，此其國俗云。

邊境服役

占城國：立國於海濱，中國商舟泛海，往來外洋者，皆聚於此，以指新水，為南方第一碼頭。

占臘　王舉　蒲伽　遵覽　綠淮　紹婆羅

珍子：珍子者蠻子異名也，多於湖廣雲南，有服役於交趾，又有影逃鑽窗者，種類頗多，古載有類形珍子、赤髀珍子、真臘珍子，皆居農畜或耕墓，飲蓝酒，好戰敵，多操弓，挈銅鼓，

內本「圖」作「圖」。
內本「貴」作「貴」，綠本「出」作「至」，英本「德」作「德」。
綠本「祠」作「祀」。
英本「氏」作「民」，綠本作「敢」。
綠本作「鈸士鼓」，綠本作「鈸」，英本「鈸」作「鈸」，綠本「鈸」作「鈸」。
綠本「圖」作「圖」。
江本「土」作「上」，綠本「既」作「既」，綠本「二」作「三」。
綠本「猶」作「猶」，「猶子」作「猶子」，綠本「髀」作「髀」。
綠本「言」作「言」，內本「蓝」作「蓝」，英本缺「多操弓」三字。

以高大者爲貴；鼓初成，置中庭，設酒招同類，未帝至門，最富女子以金銀釵釵擊鼓，竟即留與主人，或云銅鼓乃諸葛亮征蠻征也。

測景

宋文帝元嘉中，南征林邑，五月立表望之，日在表北九寸一分，交州影在表南二寸三分。交州去洛陽水路七千餘里，垂山川回折，使之然也。以表尺其廣直當下千里。唐開元十二年，測交州及王影在表南三寸二分，與元嘉所測畧同。王充論衡曰：日南郡去洛陽萬里，爲日南。李筌曰：安南府至長安七千二百五十里；至館云：安南通當中國東地耳，今自羅城至京師，約一百一十五驛，計七千七百餘里。

安南志畧卷第一終。

安南志畧卷第二

古愛東山崇前編

大元詔制

中統元年十二月初三日，世祖聖德神功文武皇帝，曾諭安南國陳日煚詔：我祖宗以武功創業，文德承統，肇興革故，極治萬邦，遠於庚申歲逮元爲中統元年，詔敕詔赦，次第頒行，其不泄邇，不忘遠，誠之所在，事有未遑也。邇大理寺臣安撫臧嘉陌丁馳驛來聞，爾那爾風義之誠，及念卿在先朝已歸款臣附，遣貢方物，故頒詔書，遣禮部郎中孟甲，充安南宣諭使，

底本「尤」作「人」，據本作「尤」，修本作「日在表北」，修本作「日在表北」，修本「卷」作「六」。

底本作「二十二分」，內本「二」作「五」，底本作七千一百五十里，內本「百」作「五」，修本「百」作「五」，修本作「五百」，修本作「五百」，修本作「五百

授都目外郎李文恆充副使，論爾國官僚士庶，凡來覲典禮，風俗百事，一依本國舊例，不須更改，況高麗國比遣使來請，已經下詔，悉依此例。除成吉南等處遣將，不得擅興兵甲，侵擾疆場，脫亂人民，卿國官僚士民，各宜安諭如故，故茲詔示，念宜知悉。

至元四年七月諭安南詔：

太祖皇帝聖制，凡有歸附之國，君長親朝，子弟入質，編民數，出軍役，輸納稅賦，仍立達魯花赤統治之，以達事，以來未附之深誡也。卿今來貢，不踰三年之期，其誠足知，故書以我祖宗之法，亦以誠諭也，且君長來朝，子弟入質，籍民定賦，出軍相助，古亦有之，豈今日創爲之義，卿能備行數事，朕復何言，彼平來能，朕亦不貴卿行而全之也，某事出某一事，無以征行遽成爲庶，但來人楊安普稱有占獲山寮之意，彼二廷如能版附，復有何事，交兵之道，貴以爲易，卿不用命，必當討伐，況書尚之駐兵於彼，治即助軍，以成其功；又當來奏，當有一家之言，今聞拜刺丁在彼，中多有回鶻商賈，不使交通，其如所言，一家之理，豈有如此耶！君臣之義，實同父子，豈有臣子而背其君父者耶！朕若不言，是又不以誠待卿也，當熟思以全始終之好。

至元四年詔：

朕即位以來，海澨內外，親如一家。夫仕土作貢，古今常制，三年一貢，今已成規，事大以信，禮也。元遣達魯花赤拜刺丁，卿等相安其政，所請宜允，其餘邊臣賜禮，已到戒勅，卿其知之。今回賜禮物，具諸別幅，至可領也。右賜安南國王。

---

[1] 鈔本作「明國」，今從之。內本作「本國」，吳本作「元」，北作「比」。
[2] 鈔本作「都」，今從之。
[3] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[4] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[5] 鈔本作「脫」作「悅」，內本作「悅」。鈔本作「脫」，今從之。
[6] 鈔本作「脫」作「悅」，今從之。
[7] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[8] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[9] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[10] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[11] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[12] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[13] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[14] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[15] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[16] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[17] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[18] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[19] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[20] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[21] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[22] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[23] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[24] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[25] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。
[26] 鈔本作「諭」作「論」，今從之。

至元十二年詔：

祖宗定制，凡內附之國，君長覲朝，子弟納質，籍戶口，輸稅賦，調民助兵，仰置達魯花赤統治之；此六事，往年已諭卿矣，歸附踰十五年，未嘗郭自來覲，職事竟未舉行，雖云三年一貢，所貢之物皆無補於用。頃卿久當自悟，遂遲而不問，何為逃令，謂未知省，故復遣合撒兒海牙，往爾之國，諭卿來朝，倘有他故，必不暴來，可令子弟入朝。此外本國戶口，若未有定籍，輸賦調兵，何由計的，勞師民貴少，戍多辰之，力將不及，今籍爾戶口，置戍量其多寡，以定兵戍之數；其所調兵，亦不令遠遠他所，止從當南戍兵，相與協力，故茲詔示。

至元十五年八月，詔諭安南世子陳日煃：襄者爾國內附之初，凡有所請，皆隨允從，意謂事大之禮，久當自知，悅服而行也。歷年滋遠，懷意寖薄，故於至元十二年，復降詔旨，責以覲朝助兵等事。頃參史復爭王，省所上表，語涉誕妄；有謂爾國歸附在先，且四方諸國，先爾來降者衆矣，在爾後者，誰亡宋，偽師一出，舉國悉平，計爾亦已聞知，所言非妄而何；又謂占城等二酋為患，不能助兵，且欲之與爾為隣，匪始自今日，至謂地遠不克入覲，參史復爭安撫王爾，二者之妄，亦已明矣。昔爾與宋通好，國所素知，及宋平之後，所以朝覲之禮，若之盡誠，可見視也。天下之事，以至誠為本，今欺始若是，將誰信之。向以爾父衰老，不任跋涉，隨云可也，今爾平方強壯，入朝受命，此正其時，況爾境土接我邊徼，莫保一朝也。爾或不思安全，固拒假命，

內本、英本皆作「凡內外諸土酋」。

英本作：「諸長官，出宣登。

徐納校讀」。

細本作「倉卒」。

內本作「皆卒」，今從之。

細本「疑」作「延」，「延」作「延」，「延」作「延」，內本作「延」，諸本作「延」。

諸本：「合撒兒海牙」作「特穆爾等處」。

諸本作「倉卒處」。

英本「將」作「爾」。

諸本、英本「不」作「且」。

細本「細」作「疑」，英本「言」作「者」，細本「言」作「言」，內本作「言」。諸本作「言」，今從諸本。

英本「五」作「武」，「張」作「張」，細本「武在兵」，內本作「武」，今從之，內本、細本「武」作「將」，今從之，諸本作「張仕」，「張」作「張仕」之誤，細本「張仕」，內本、諸本「張」作「將」，今從內本、諸本作「張」。

內本、細本缺「者」字，諸本作「諸者…」

英本「國」作「回」。

則脩爾城隍，繕爾兵甲以持我師。福福禍禍之機，在此一舉，宜審圖之。今遣禮部尚書梁悳等來使。

至元十八年詔：

爰清安南國王陳光昺，即「日煚史名」生存之日，嘗以祖宗牧御時舊例六事論之，彼未嘗來行，既還，其子又六請命而自立。遣使遣召，托故不至，今又以病為辭，故遣援命。止令其叔父遣愛入覲，即欲興師致討，緣爾內附入貢有年矣，其可致爾無知之人，枉害衆命；爾既稱疾不朝，令咱法以醫藥自持，故立法之叔父遣愛，代治為安南國王，佐治爾衆。境內官吏士庶，其各安生業，無自驚擾，其或與法百姓，敢有異圖，大兵深入，戕害性命，無或怨怒，實乃與法百姓之咎。右諭安南宗族官吏。

至元二十三年四月詔：

爰以國陳，既稱臣服，良增貢賦，而不躬親入朝。因彼叔父陳遣愛來，以安南事委之，王則已為栈客。所遣遣暴托赤不取帖木兒，又却之弗納。王於出師占城，宜相統制，而軍不供給，以致鎮南王厭惟，行者阿里海牙遣兵，使兵交之際，互有殺傷。今因爾國迎親陳益稷、陳秀峰，感宗國覆滅，誅及無辜，遣勤爾來庭，終不見從。自復來歸，厥情其忠孝，特封陳益稷為安南國王，陳秀峰為輔義公，以奉陳祀；申命鎮南王厭惟，早事務善鄰，興兵平定其國。前此罪戾，止於爾之身，吏民無有所預，詔書到日，其各復歸田里，安生樂業，故茲詔示。右諭安南國官吏百姓。

英本「延特」字下有「我國」二字，今刪之。

英俄內三本「既」字下無有關說「先知明日何事者」，據語意不足，英本「後」作「食父」，俄本「北子」作「官」。

內本、俄本缺「明」字，今從俄本，英本「共」作「欲」。

內本「欲」作「遣」。

英本「神」作「參」。

俄本缺「之」字，今從內本。

俄本「暗」作「當」，今從內本及英本改正。

英本「遣」作「差」。

內本「欲」作「我」。

俄本「已為」作「故為」。

俄本「不聽給本鳥」作「已聽神參軍」。

俄本「益稷」作「托賦」，「興益稷子」作「阿爾哈魯」。

俄本「遣」作「差」，今從俄本改。

英本「後」作「復」。

英本「來」作「中」，俄本「事善鄰」作「修睦好」。

英本「卷」作「善」。

至元二十五年十二月給安南世子詔：

朕君臨萬邦，德威並用，爾名爲阿七，罪未逮朝，屢示恢弘，輒辭以疾，及命爾叔假守，爾公然拒違，敢行專殺，至若阿里海牙占城之役，就爾假途，俾之糧治津梁，飛航月粟，不惟失信，又復抗師，此而不征，王冤何在。民殘國破，實自爾厥。今爾表稱伏罪，似已知悔，據永人代表請爾自貢者三，被召不赴，一也，脫惟擁罕而不進，二也，吸都根底魯逃雷，三也；若茶敖宥，雷遣質子，遠其姪，歲貢方物。凡茲逋慢，將焉用此，若景出誠恒，何不來此面陳，安有聞遣將討送事遁逃，見班師則譬言入貢，以欺來上，情僞可知。爾試思與其負海偷生，無底泊禍，曷若誅庇歸命，被孔榮還，二策之間孰得孰失。爾今一念遲疑，係彼一方存亡。故遣遣來道提刑按察司劉廷直，禮部侍郎孝恩衍，兵部郎中萬奴，開府儀同三司劉好禮等，引持璽來阮義全等二十四人，回國親詣朕意，朕當悉宥前過，復爾舊封。或更遲疑，決難寬貸。但情爾誠都，碼爾兵甲，咱爾所爲，俟吾此舉。爾當臣事亡宋，自恃氣力何如，今爾知機，無遺後悔。爾知悉或機，恭爲禍願，以禮遣還，彼乃有過調成之人，乃復如此勾辭，舍將爲馬兒、吸都等官等一同來，彼中所宜事理，朕當區處完備，津道遣還。故茲詔示，念宜知悉。

至元二十八年給世子陳「日燇，本名昤，聖宗之子，祖仁宗」詔：

祖宗立法，凡請國歸附，親來朝者，俾人民安堵如故；抗拒不服者，無不殄滅，汝所其知，故遣使召汝父來庭，克不咱命，止

緬本缺「圖」字，今從內本、英本。

緬本作「世祖皇圖」，名爲尚化」，今從內本改正。

緬本「已」作「已」，英本作「已」。

英本「遣」作「遣」，內本、英本「原作「將」，英本「失」作「天」，今從內本改。

英本「自」作「自」。

緬本「咱根」作「咱多」，內本缺「根底魯」三字，內本「質子」作「質子」，「歲」作「歲」。

內本「逃」作「逃」。

緬本「試」作「試」，英本「且」作「且」，內本「負海」作「負海」。

緬本「開」作「開」，英本「令」作「令」，英本「咱」作「咱」。

緬本自「高辻」至「等」字作「高辻等，阿剌吉等咱魯花赤等等」，缺「遣」字，「遣」字下原缺「二字」，今從緬本補正。

英本「被」作「皆」，「召」作「招」，緬本「乃假」作「假言」，今從緬本改正。

英本「罪」作「罪」，「逃」作「逃」，內本、緬本「就」作「旣」，今從緬本，「圖」原本大作「圖」，誤。

令其叔父入貢。以其不定，送計其叔父，遣不限帖木兒同往。
汝父投其叔，逐我使，以致與師問罪，汝之生靈，殺戮實多，在我軍旅，鼻不損傷，蓋緣南三脫誰年幼，不道逆云，誤相聽從收斬、為馬兒落在汝手，固是前安王令。汝能就此割定，其王府符印，朕所不時，土地人民，庶永保之。

至元二十九年諭安南詔：

上天眷命皇帝聖旨，諭安南國陳日燇，省表具悉。去歲禮部尚書張立道表，曾到安南，議使事畢，欲往開諭，使之來朝。因遣立道往使，令汝國罪狀，說己自陳，我復何言。昔曰孫子在前，及長死道路，不敢來朝；且有生之順，能有長久安全者乎，天下亦復有不死之地乎，朕所示諭，汝當共知，使以虛文氣悔，巧飾見欺，於義安在。故茲詔示，念宜知悉。

至元三十一年四月，成宗皇帝聖旨，諭安南國陳日燇詔：

先皇帝新承天下，撫綏未大完。踐祚之初，大赦敕有，恩沛所及，無中外遠邇之間。惟爾安南亦從覃霈，已勅有司施行。詔至陶子行即奏放還。故命禮部侍郎李仲，兵部尚中書泰等，齎詔往諭，自今以往，所以受天子大命，王當恐之，故茲詔示，念宜知悉。

至大四年十月二十五日，仁宗皇帝詔諭安南世子陳日昚，詔曰：

惟我祖宗，受天明命，撫有萬方，威德所加，罔遠能服。乃者先皇帝龍馭上賓，朕以王係臣民不忍之故，於至大四年三月十八日，即皇帝位。遣翰平汶元之制，以至大三年為皇慶元年。今遣

[宋]作[來]，[父]作[父]。

內本脫[遣]字，英本補[遣]字。

英本[其]作[其]，[叔]作[父]。

[無]作[無]，[無]作[無]，[無]作[無]，

太中大夫檀部尚書乃馬丁，奉直郎兵部郎中杜興可，奉詔往諭，仍頒皇慶曆日一本，卿其敬授人時，益修臣職，毋替爾祖父事大之誠，以副朕不忘柔遠之意，故茲詔示，悉宜知悉。

皇慶元年，封加內附安南國陳益稷品級：

善貿來朝，既去逆而就順，以身取貴，宜榮褒以報功。誕播明綸，用孚衆聽。銀青榮祿大夫遙授湖廣等處行中書省平章政事安南國王陳益稷，知畏天以事大，期保境以全民；慕帝王之有真，是機而作，懷祖宗之不忍，自投而來；以忠孝之誠，而愛知世皇，統天地之量，而錫封故國。始者周王之赫怒，伐罪弔民，終焉舜帝之誕敷，班師整旅；既逆不復，罔中罔墜；往彌厥愆，從王命帝之誕敷，班師整旅；既逆不復，罔中罔墜；往彌厥愆，從王師凡一再舉；邊鄙安堵，屠潮右衛三十年；身履事於四朝，志不亡於初命。肆厥踐祚，至其永夏；是用增新秩以示恩，仍旨封而授職。嗚呼內事外侮，祇不忘鋤註之南，近悅遠來，爾益拱星辰之北；對揚休命，永堅一心。可加金紫光祿大夫，餘如故。

延祐五年制加安南國品秩：

國家所重，莫先忠孝之褒，昔有延風之問。（閼文）服勤三紀；誠知君父之大，不顧兄弟之私；善此首功，時為舊德；至矣貿以自効，終東帛而不渝；文之以禮樂衣冠，開建於中土，加之以詩書道義，化及於南交。是用秩仍一品之隆，儀視三司之貴。嗚呼錫職者臣之偉績，益勉初衷，懷柔者君之厚恩，再班新命，往膺恩命，尚迪于休。可加儀同三司，餘如故。

節本「乃馬丁」作「西番也」。
抄本「興」作「與」，今從英字改。
內本、抄本缺「祖」字，今從節本、英本補作「祖益」。
內本「皇慶」作「皇慶」。
英本「誤」作「悟」，「管」作「管」。
英字「是」作「是」。
節本「福」作「是」。
英字「是」作「朝」，「宣」作「宣」。英本「是」作「是」。抄本「是」作「是」，「王」作「王」。抄本「是」作「是」，「王」作「王」。抄本「是」作「是」，「王」作「王」。今從內本。
英本「宣」作「承」。
英本「我」作「朕」，抄本「我」作「我」。
英本「承」作「承」，「光」作「光」，「祿」作「祿」。
英本「善」作「善」。
節本、英本「善」作「善」，英本「善」作「善」，英本「士」作「王」。
節本「宣」作「宣」，英本「宣」作「宣」，「宣」作「宣」，「宣」作「宣」。

至治元年八月，英宗皇帝，詔安南國世子陳一日壙，本名昺，爲孫一切」，英宗之子，祖明宗。」詔：

惟我國家，法天繼統，奄有四方。先皇帝仁涵義決，罔間遐邇，臨御十年，遵景天下。嘉以世壻之重，宗戚大臣合辭推戴，已于延祐八年，爲王治元年；今遣亞中大夫吏部尚書教化，奉嗣大夫禮部郎中文振，普詔往諭，卿推誠體意，保爾人民，履歷代之同仁，堅敬心於事大。故茲詔示，咸宜知悉。

泰定元年八月，詔安南國世子陳日壙詔：

我國家誕膺景命，海邦萬邦，德音普加，靡間夷夏。乃者先朝專責臣民，嘉以裕王壻孫，爲宗戚大臣之愛戴，遵自太祖皇帝肇基之地，入奉天序，於至治三年九月四日，即皇帝位，遣以甲子歲，爲泰定元年。今遣亞中大夫吏部尚書烏古孫，奉嗣大夫禮部郎中楊宗瑞，普詔往諭爾國，賜授時曆一袟。惟乃祖乃父，修貢內附有年矣，我國家遐卿善厚。比者占城守土上表，稱卿之逆史屢次發兵相侵，誠爲之惻然於中，不知卿何爲至是，豈信然耶。假若臨天下，視遠猶邇，撫柔字其人民，伴各得其所，卿豈予王憲，戒勤爾東，鎮保爾國人民，毋忘祖累世忠順之意，故茲詔示，咸宜知悉。

元統三年詔：

上天眷命皇帝聖者，嘉篡承正統，君臨萬方，洪惟我祖仁恩廣洽，聲教誕敷，一視同仁，無間中外，乃眷安南之國，世勤事上之誠，方物貢賦，旦祿靡闕，良用嘉尚，遣奉議大夫吏部尚書鐵

內本缺「英宗皇帝」四字，內本缺「王之子」。

內本「先」作「先」。

諸本「遵」作「尊」，按本作「仁恩廣洽」，英本「尊」作「尊」。

諸本「尊」作「尊」，今從諸本。

諸本作「泰定元年」。

內本、諸本作「裕王」，今從諸本作「裕王」，內本、諸本「宜民」作「宜民」，今從英本。英本「大」作「太」。

內本、諸本缺「大」字，諸本缺「作臨」，今從內本。

內本、諸本缺「元」字，今從諸本。

內本、諸本「宣」作「無」，今從諸本。英本、內本缺「元統三年詔書全文」。

內本作「奉議大夫」。

壯，來直郎禮部郎中智照善，往諭厥酋，賜元統三年使時曆一本，卿其敬修藩職，益謹履時，用安遐邇之人，咸副寬絰之意。故茲詔示，命宜知悉。

前朝書命

漢文帝賜趙王趙佗書：

皇帝謹問南越王，甚苦心勞意。朕高皇帝例空之子也，棄外奉北藩于代，道里遼遠，壅蔽煩鬲，未嘗致書。高皇帝棄羣臣，孝惠帝即位，高后臨朝，不幸有疾，諸呂鳥擅，賴宗廟之靈，功臣之力，誅之已畢。朕以王侯更不釋之故，不得不立，今即位。遣謁者開王適將軍隆慮侯書，永通兄弟，請和長沙兩將軍。朕以王書親將軍博陽侯，親兄弟在真定者已遣人存問，修治先人冢。前日聞王發兵於邊，鳥足不止，長沙苦之，南郡尤甚，興王之國，庸獨利乎，必多殺士卒，傷良將吏，寡人之妻，孤人之子，倚人之父母，得一亡十，朕不忍鳥也。今得王之地，不足以鳥大，得王之財，不足以鳥富，服脩以南，王自治之。漢與王之號鳥帝，兩帝並立，亡一乘之使，以通其道，是爭也；爭而不讓，仁者不鳥也。願與王分棄前過，終今以來，通使如故。

宋太祖開寶八年制封交帥丁部領。

部領生蠻阻之邦，勤拱辰之節，世為右族，能保遐方，志慕華風，常思內附。九州混一，五嶺底清，送迓梯航，乃輸琛贐，嘉今子嗣藩之意，錫乃父封土之榮，故以雄師，時加弔伐，用衰奢僭，直服畏常，服我異恩，介爾遐壽。

英本作「蠻酋」。

英本作「高王書」。

英本「親」作「親」，「音」作「音」。

英本「親」，「音」作「音」。

續本此「帝國之重」脫本，今據舊本、英本。

英本「通」作「通」，「開」作「開」，「書」作「書」。

英本「書」作「書」。

英本「書」作「書」。

英本「書」作「書」。

舊本「書」作「書」，今從續本。

舊本「書」作「書」，今從續本。

續本作「具為令子」，舊本作「具為令子」，內本作「為令子」，今據之。

內本、續本「父」作「任」，舊本作「王」，今從續本改正。舊本、英本缺自「錫」字至「書」字，共十六字，續本作「書」，內本、英本作「錫乃父封土之榮，故以雄師，時加弔伐，用衰奢僭，直服畏常，服我異恩，介爾遐壽」，今從之。

太宗太平興國五年八月征文趾詔「神宗祖基丁氏」

國家舉教所覃，威靈威暨，故乃舊趾之境，未歸輿地之圖，胡越一方，近接五嶺，唐末羣雄，區內割分，遂爲僭僞之邦，思威誓督之俗。及吾易底定，正朔始頒，雖稽首以稱藩，顧煽兵而自固。事大之禮，當如是乎，吊民之行，豈不得已，宜躬行於天討，用正疆於要服，宜以孫全興等率師進討。

雍熙三年十月制封黎桓。

王者撫近皇極，覆燾列藩。設郵亭師，所以威會同之禮，胙土方面，所以表節制之尊。矧茲舊趾之隅，先修單羽之貢，式當易帥，是利建侯，不忘請命之恭，用舉將壇之典。權知文州三使留後黎桓，資策義勇，性稟純恵，能得邦人之心，殫謹藩臣之禮。屬者丁璋，方在童幼，昧於撫綏，乃以肺腑之親，專掌師旅之事，號令自出，威愛兼行；丁氏自辭三使之權，以衛衆人之欲。遠輸誠懇，來領節旄。士卒強明，化越俗以威又，射侫恭順，謹漢詔以無違，宜正元戎之稱，並列通侯之貴，拯拔夷落，對揚天休。可加金紫光祿大夫檢校太尉使持節都督諸軍事。

神宗熙寧八年十二月詔文趾詔「時安南李乾德犯邊」

皆惟安南，世受王爵，海納之學，實自先朝，涵容屢愆，遣玉今日，而乃攻犯城邑，傷殺吏民，干國之紀，刑詰無赦，率天之討，師則有名。已差趙禹充安南道行營馬步軍都總管招討使，李憲充副使，燕達充馬步副使都總管，領特與師，水陸並進。天示助順，既兆布新之祥；人知海亡，咸懷敵愾之氣。然王師

英本與作興·宜作善·
諸本作宗·英本作部分·英本作部分·
張本具作興英本易作胥·今從內本·
諸本作璋·

內本「韓」作「師」·英本「韓」作「諸」·內本「諸」作「韓」·英本「諸」作「韓」·「韓」代作「諸」·英本「韓」作「諸」·「諸」作「韓」·英本「韓」作「諸」·「諸」作「韓」·英本「韓」作「諸」·「諸」作「韓

所王，弗逮克奔。告爾庶民，久淪堂庑。如能倡主內附，率衆自歸，執虜獻功，拔身効順，壽實祿賜，當倍常科，蕃恩寵貴，一皆原捨。乾德効誠，政非己出，遠廷之日，待遇如初。朕言不爽，逆魏毋惑。比聞編戶，極困冰求，已戒使臣，具宣恩旨，幕政横敛，即爲蠲除。冀我一方，永爲樂土。

神宗加李日尊恩制

朕誕膺駿命，稽用上儀。祇事郊宮，並受三神之福，推恩方夏，外交四裔之歡。告于有司，錫是命服。推誠保節，同德守正，順化翊戴功臣，靜海軍節度觀察處置等使同中書門下平章事李日尊，躬懷德善，世濟忠勤。莫茲南邦，居有千城之効，衛我中國，使無疆場之虞。賜之大將之旄，服之真王之冕。往踐厥位，欣戴錫於寵章；永獻其琛，用協我於熙洽。陪登采邑，袞遠文階。載加食邑之封，式光懋功之典。於戲，人之所助，惟佑習於王室；國以永存，須循守於侯度，率時新命，保爾舊邦。

寧宗賜李龍翰開禧二年屠日勅書

勅安南國王李龍翰，風屠載新，預擅人時之慶，龍編雖遠，有嘉侯度之尊。緬維懋於守藩，禮尤嚴於嗣服。既膺墨衰之拳教，宜堅拱北之忠誠。率爾海邦，祇我德意。

理宗制封安南陳光昺

周建諸侯之國，錫以山川，漢封異姓之王，及其胤裔，莫或家傳於恭順，比之世襲其藩宣，安錫履之善疆，出綸綍之新渥。安南陳延資英毅，秉性忠純，在邦在家，終始安民而和衆，是父是

內本缺「馬」字，勝本「當」作「逢」，「宣恩」作「宣慈」，英本「執」作「執」。

勝本作「聽宣綸誥」，內本缺「宣」、「誥」二字，勝本「國」作「周」，「其」作「厥」。

勝本「撫」作「昔」，缺本「當」作「益」，今從勝本，英本「肺」作「比」。

內本、缺本「國」作「回」，今從英本。

英本「我」作「玄」，缺本「命」作「衣」，今從勝本。缺本「錫」作「賜」，勝本作「賜」，內本「干」作「斤」，英本本紙。

缺本缺「卿」字，「我我」作「卿」，今從勝本增訂。勝本「色」作「越」，缺本「玄光」作「光耀」，今從英本，英本「顯」作「顯」，今從內本及勝本。

英本「協」作「龍」，內本作「龍協」。

缺本「我」作「我」，英本作「我」，缺本「錫」作「賜」。缺本缺「卿」字，今從內本。

英本「國」作「冠」，「延」作「廷」。

內本「都」作「都」，英本「比」作「比」，英本「遠」作「遠」。

子，進先作室以貴堂，遥庭雖命以臨承，肥驛尚劬於車裏，際天所覆，咸風慕文執之同，重譯而來，劾貢忘梯航之遠，載加招恪，是示龍褒，昇超五等之榮，旋視三公之貴，節旄長安於本邑，錫賚瑰戈，名號元勳之舊功，高冠長劍。分茅如故，食采有加，益堅犀輪之心，眉報君親之德。於戲東星拱北，仰瞻象緯之書，百川流東，孰謂鯨波之隔。欽承恩遇，永底予懷。可授靜海軍節度觀察處置等使，特進檢校太尉，兼御史大夫，上柱國安南國王，食邑三千户，實封一千户，特賜劾忠順化功臣，仍賜錦衣金帶等，主者施行。

制家賜安南陳光昺。

朕五享庶邦，惠綏南服，故海不揚，華同錫類之仁，貢土之宜，不替朝宗之義，修其職貢，申以文辭。閱十載而爲來，履重波而庭禮，式昭忠順，良用歎嘉。乃者爲愛親門，爲求珠禮，子展父詔，果弗訓之有聞，君前臣後，在常經之素定，天所故者，誰以易之。昔文帝之勞佗，匪仲祈請，我藝祖之待滁，他茂扳援，劾是真恩，用之專屬。比聲詢於羣臣，惟有捉於善章，匪厥敖私，茲事始劾。屬錫執珪之品，依加賢帥之將，推寫近舉遠之心，朕不忘於懷德，詔移專作惠之言，爾益懋於承休。今錫卿銀五百兩，細色綢帛一百匹，至可領也，故茲詔示。

安南志畧卷第二終

英本「天」作「大」。

鈔本「宝」作「寶」；「遥」作「遠」。英本「緒」作「業」。

鈔本「事」作「於」；今從鈔本。內本、英本「所」作「言」。內本於「載」字、鈔本「報」作「賜」。

內本「於」字上有「特」字。

鈔本缺「國」字，英「王」字。今從英本。

內本缺「緒」字，「業」作「典」。鈔本缺「緒」字，「緒」作「緒」。今從鈔本、內本。

內本「不」作「罔」。

英本「寄」作「寄」，「宝」作「寶」。內本「寄」作「寄」。英本「恩」作「思」。鈔本「光」作「先」，「作」作「從」。今從之。

英本「遥」作「遠」；「遥」作「遠」。

鈔本「郎」作「郎」，「郎」作「郎」。今從內本。鈔本「郎」作「郎」。

鈔本「郎」作「郎」；今從宋本。鈔本「郎」作「郎」。

鈔本作「從容容」；今從鈔本。英本「從」作「容」，英本「和」作「和」。

大元奉使

丁巳年安南始臣附。天朝世祖皇帝，即以庚申歲，建元爲中統元年；安南國王陳日煚遣使，上表稱臣，貢方物。明年，詔封陳光昺爲安南國王，遣禮部郎中孟甲，禮部員外郎孛文傻，充安南宣諭使。

中統三年，命納剌丁爲安南達魯花赤。

至元二年，遣侍郎買勉隆府，郎中張立道，奉使安南諭旨。

至元五年，遣怯隆海牙使安南。

至元七年，命也實納爲安南達魯花赤，段於其國。

至元十二年，遣尚書令徹兒海牙，侍郎孛克忠，召陳王入見；以久疾不朝，歲辛免。

至元十五年，命書南柔格爲禮部尚書，引其來使黎克復還國，諭世子陳日烜入覲；以居喪，遣陪臣鄧庭瓚、杜國計入貢。

至元十六年，留來使鄧庭瓚，復命柔格引杜國計還，諭入覲；世子以疾辭，柔公以理諭難之，世子愿，遣按攝陳遣愛代覲；上以有疾，封陳遣愛爲安南國王。

至元十八年，加授柔格行安南宣慰都元帥，李振副之，領兵送遣愛歸國，命不服帖木兒爲達魯花赤；至永平界，國人弗納，遣愛懷，夜免遁歸，世子遣陪臣迎柔公入國諭旨。

至元二十年，以世子累召不朝，上末忍加兵，命荆、湖、占城

英本「始」作「國」。

內本缺「日煚」兩字，「其國」作「大國」。

內本脫「充安南」二字；鄧本英本均作「充宣慰」，今從元史改之。「納剌丁」，英本、鄧本均作「納剌四」，鄧本內本作「納剌丁」，今從鄧元史安南傳改之。「魯花赤」，英本鄧本作「魯噶哲」，今從鄧元史安南傳一條噶哲作魯花赤，下同。鄧本英本作「魯噶哈思」。

英本鄧本作「伊實普」。

內本「令」作「今」；鄧本、英本作「領名哥哈思」。

英本作「柔克忠」，鄧本作「柔格」。

內本脫「日烜」二字，鄧本作「陳日烜」。

英本「鄧元帥」作「徹元帥」。

英本、內本皆脫「平」字；英本「徹子」作「徹子」，英本鄧本作「古延特穆爾」，內本脫「古延特穆爾」。

鄧本作「增添加兵」。

等行中書省，諭安南假道，助石抹咸都征占城之役；仍令湖州路達魯花赤趙素往諭之，世子不聽；明年，鎮南王大兵臨境，世子不迎，卑辭祖謝乃退。

至元二十六年，命山北遼東道提刑按察使劉庭直，禮部侍郎孛思衍，兵部侍郎馬紹，引其來使阮義全等還國諭旨。

至元二十八年，命禮部尚書張立道，兵部郎中不顏帖木兒，引其來人段仲輝等還，諭世子陳日燇入見，以父喪，遣其介公阮代世來貢。

附張尚書行錄

至元廿八年辛卯，十二月，自大都起程，歷湖廣溪洞，抵安南界，八千餘里，就淶梯山，不能盡述。明年三月十八日，至丘溫，彼國遣其私臣，持酒食來迎，設淶江王使館。至日世子就館舍，先指詔書曰聖躬何如，然後平揖。世子問聖躬：立道等云：聖躬萬福。雖問大臣，立道云：宰相平安；問天使道路艱軌；立道云：天子不以超南為遠，何憚驅馳。言畢，有翰林丁洪垣，御史大夫杜國計云，往年定禮，王者面南，使者面西，相向而坐，請客就位；立道曰，大國卿相與國君同，豈有南面之禮，東西相對，不無可乎。洪垣曰，王人雖微，序於諸侯之上；立道謂王人之說，正為我草設也；遂東西坐酌設話。世子曰，先人臨終時，傾教奉天朝，毋缺歲貢，比年天使不來，故遣使送貢，未審上意如何，小國所處，罹無異政，盡誠而已矣，今天使來，不勝欣幸。又云，本國役回說，天子喜狀高邁，龍顏尤壯，孤閨之善善，信否？立道云，天子龍貿皓白，面若重頤。世

「中書」，疑是省字；英本歸本「使節」作「省參」。

英本歸本脫「山北」二字；「馬紹」作「馬昭」；歸本「兵部」作「兵會」；今從內本改之。

內本「不顏」作「不英」；英本歸本作「顏帖木兒」；歸本「之」作「之」；英本、歸本作「皇子燇月」；英本「阮代」，內本作「阮氏」。

內本英本作「遣元帝弟」，歸「廿八年」三字。

「就」，英本作「即」。

歸本「使節」作「使館」；今從英本武英「使館」。

歸本「來貢」作「來朝」。

今從歸本。

又歸本「令聖」作「令聖」，英歸本皆之。內本缺「聖」字。英本「問」作「以」，「物」作「物帛」。內本英本作「聘禮」。

「使者面西」四字歸本英本均缺，今從歸本補之。

內本「禮節」作「節禮」，英本「不無」作「不不」，「王」作「主」，歸本均作「王」，歸本「王人之說」，作「予為主人之說」。

英本「是說」作「是說」。

內本、歸本「世事，信否」作「世皆言矣」，今從歸本改之。

子云，天下有福，小國亦有福，事乎加頭，又曰，比年天朝爲何不遣使。立道云，天子爲汝國累召不朝，故不遣使，今表來至，言先父薨世，天子聖書，摺免國王之罪，罰不及嗣，故我等有此行也。世子曰，天子好生恩被，是小國莫大之幸，皇帝萬萬歲。立道云聖天子奄有四海，仁如堯舜，並忍加兵，並屋講會同之禮，爾免國王，免不朝命，成此釁隙，民殘國破，實自取也，朝廷本非貪汝土地，愛爾貢賦，由爾不朝之罪故也。世子曰，往年大軍至此，燒毀屋舍，開發先人墳墓，財貨家產，言未訖，舉下皆哭。立道云，昔年天子命也帖木兒雲南王伐緬日，諭以毋燒寺舍，毋焚宮室，毋毀墳墓，雲南王欽依上命，大軍入境，緬王寬避，雲南王不行殺戮，寺舍宮室，悉無所毀，緬王感德遂降，逾年遣男，依期進貢。至如鎮南王出師之日，天子未嘗不如此教諭，不然則此宮室豈有遺也。于時私臣丁拱辰曰，天子仙書如是，一何不動干戈更好。立道叱之曰，成安南之禍者，未必不由若等爲之也，天道豈何足以知之，立道等拂袖而起，丁拱辰請罪。其世子遣館時，自謂居父喪，服縞帶，食蔬菜，戚以五年。今纔二載二十四日，世子衆釐革，伏就舍館迎詔，舉臣朝服從行，自日午迎入城隍聖宮，過既月餘，長吟樓，抵正陽門，立道下馬，捧詔從明陽門，從者入雲會門，安南像屬入日新門，王明皮閒下，稱道梵音，世子與僧太師國叔郡明三，六尉阻右位天王，少保御史大夫輔臣等八人，登寶光殿，龍椅前置香案，世子拜詔，禮畢，自宣讀。世子曰，恭覩天子詔，不勝喜舞，皇帝萬萬歲，既而出朝天

[illegible]本「小國亦有福」作「小國亦國福」。

[illegible]本缺自立道云遣使至此十六字。

[illegible]「遣使」下，各本缺「使」字，今從[illegible]本補之。

內本、[illegible]本作「由一不朝」，今從其本改之。

[illegible]本「金銀財水晶」作「金夢見特基晉」，「侵掠」作「侵略」。[illegible]本「宮殿」作「宮屋」，今從內本改之。

[illegible]本「于時」作「到之」，[illegible]文位作「位是」，[illegible]本作「[illegible]是」，[illegible]本作「未然」，今從內本改之。

「拂袖」，[illegible]本作「放袖」，內本作「拂袖」，今從[illegible]本改之。

[illegible]本「[illegible]侯」作「須發革故」。

[illegible]本「長吟樓」作「長嗚樓」。

[illegible]本「太師」作「大師」，[illegible]作「太史」。

[illegible]本「不勝喜舞」，作「不勝喜幸，白舞」。

聞，下集賢殿設宴，東西相向而坐，惟僧太師獨在王側地坐，太尉少保等侍坐立殿上，羣僚皆立殿下，非召不敢昇殿，大樂奏于殿下，細樂奏于殿上，羅列杯盤異菓，備食八盤，皆用肉海味之類。舉勸以給灰簽芙蓉捲梳之禮，王每時時提言詰問相酬，立道即席，跪詩以答。將至暮辭，請立道入帳中，皆地坐。世子曰：本國歸附天朝三十年，事上之心，無日少忘，感貴之禮，未嘗少缺，始於祖，襲於父，至於今，前后一揆。屢霑敕諭，以疾不能入朝，至令聖怒興師討伐，生靈殘喪，閭發山陵，燒毀寺舍，斬伐樹木，不可勝計，本國無辜，而遭大難。天子詔書，爭謂我害本國叔逆天使，拒王師之罪，尚猶未拾。本國叔，先國王遣入朝天子代訴，天子封國叔爲王，國叔自僭，不知所往，非本國殺本國叔，叔自逃竄海南，宗族捉兵逆敕，國王實不知之也。恨有不朝一事，無他，實爲畏死貪生，萬里之外，道路艱險，山嵐瘴氣，不服水土，倘死於道路，何益於上國。但比年不缺貢，小心事上，何損於上國乎。此下情不得上達，今天使望得訴本國之寃，與詰問面陳也。普天之下莫非王土，率土之濱，莫非王臣，安南一國，已爲天子人民，更無異志，天子以四海爲家，雖不遠朝，且在那城之中，是社稷之臣也，惟天地知之。立道等云，陛辭之日，丞相大臣復教以前使不能宣揚聖意，以致小國涉疑，今遣汝等，毋効前人，我等至此，與世子面會，在其言未能盡述，故修謝表，請寫其理。書見值。

至元三十年，命兵部尚書梁曾，侍郎陳孚，引其來使阮代之還諭世子入覲，不聽，遂興師討之。

---

[1] 元本「大殿」作「大堂」，「殿上」，內本作「堂上」。

[2] 明本「貴」作「魏」，內本作「貴」，元本作「貴」，今從內本。「答」作「道」，今從舊本改之。內本、舊本「少忘」作「少忘」，今從舊本改之。

[3] 舊本作「屢霑敕諭」，內本加「八個」二字，元本「敕」作「勅」。

[4] 內本缺「故曾」二字。

[5] 明本「途路」作「塗路」，今從內本改之。

[6] 元本作「不從」，今從舊本改「不服」。「何損」，元本作「何預」，「下情」，內本作「下」缺「情」字，「今天使」，元本作「今天使來」，內本「一面」作「面」。

[7] 內本、「城」元本作「是邦城」，元本「以作城邦城」，今從舊本改作「是在那城」。內本、「與」元本作「與心」，「見值」，今從舊本改之。內本「世子面會」，元本作「會見值」，內本「一見」字，作「既代之」。「書見值」，元本作「書是值」，「來使阮代之」，舊本、明本、內本均作「來使既代之」，舊本「既」字，作「既代之」。今從元本改之。

至元三十一年正月，上崩，成宗皇帝即位，詔罷兵，遣禮部侍郎孛忻，兵部侍郎董泰等，使安南奉詔赦世子罪，放泉使簡子奇還國。

附董方庭使交錄序

皇帝御天之初。元至元甲午歲也，天地登揖，民物微載，仁風廿雨遠洞物被。首罷南征，遣使往諭，和禮部侍郎孛忻，而秦登亦與焉行。魯羽修文，厘庶咸事，不惟親見之，又親往之，子使原論，万里載驅，書生不能為辭，得為使，此古人所志所營，區區何修而幸此，受命成道，風夜祇若，凡經行見聞，撫加紀錄，不覺成集，題以板行，以屬其傳。客有謂曰，此子使交日錄也，板行於世，將不免鈞名之譏，小康曲謹也。況昌朝之盛事，臣子之大職也，焉敢恥小節廿大職。三代以降，中國之威，莫踰漢唐。尉佗故吏耳，僭稱名號，兵挫長沙，漢文帝卑辭奉書，高氏封國耳，跳梁東方，不奉正朔，唐太宗王親征不克。天開景運，維亟聖朝世祖皇帝，英毫摩雄，混一海宇，際天極地，莫不臣妾。今上皇帝體元居正，重明作離，大赦天下，以尺二詔，遣臣二輩，遠使紀綱，山川險阻，天威赫然，夏境而重臣出迎，返廡而戴國城，跣，及館而國主親訪，奔走頓汗，拜舞叩頭，如詣闕庭。上表稱臣，方物錫貢，圖救后神；中國之陸，未有如斯，普不偉之永久，何以詔宣聖化。用自上都至安南，州郡山川，人物禮樂，故事道途，異俗殊俗，作草奇花，人情治法，倉病藥方，逐日編記，通成一集。欽錄聖詔，冠于集首，次以安南世子回表

英本作「孛旦忻」，內本作「孛迄」，致齋先生按其旁批云「孛旦忻」，與「孛忻」無疑矣之「孛旦忻」。

「董方庭」，諸「董德宣」，福本「董孛」作「孛孛」。

使內本作「奉而」下同，內本、福本作「銜命」文，諸本、英本作「作使」文，「經」宜作「銜」。

英本「經」作「宣」，「見」作「聞」，「撫加」作「具錄」，今從內本改之。

「況」字內本作「而」，又欠「之」字。

「跳梁」，英本作「從梁」，內本作「從踰」。

「諸朝貢使」，福本作「諸貢」，諸本作「使臣」，今從英本。故英本「諸朝貢使」，諸本缺「諸」字，作「貢使」，英本「通」作「一」，諸本作「元亟」，英本「作離」作「宣離」，福本「作離」作「離坤」，諸本作「以尺二詔」，英本「以」作「其」，「詔」作「詔」，「遣」作「遣」，福本「遣」作「遣」，「使」作「使」，諸本作「以尺二詔遣使」，今從英本改之。

內本、英本「朝貢」作「朝宣」，諸本缺「朝」字，作「貢」，今從英本。

「跣」，英本作「從」，諸本作「跣」，今從內本。

貢物，及中朝諸老送行詩章，編次於後，間有應酬紀詠，亦皆附集末，庶使后世知聖代臣妾萬國之盛，而出使遠官者，亦有所考焉，非徒為集登遐遠之禁也。太史公足迹遍天下，南浮江淮，北過涿鹿。集登北自閩平，南至交趾，故遊齊記足觀平盛之紀[1]也。

大德五年，遣尚書麻合馬、禮部侍郎哥家蔑孫詔諭安南，徐昔三歲一貢，及其自來，朝廷不復遣使，仍引其來使鄭汝霖等還國。

至大元年，遣禮部尚書安普成、史部侍郎李京，兵部侍郎高復禮使安南，宣威宣皇帝即位詔。日爆既免，世子陳日至。遣使貢賀。

至大四年，遣禮部尚書乃馬歹、史部侍郎薛吉相，兵部郎中杜與可奉使安南，宣仁宣皇帝即位詔。皇慶初元，世子陳日嘉遣使貢賀。

至治元年，遣史部尚書教化、禮部郎中文非使安南，宣英宣皇帝即位詔。明年世子陳日燇遣使貢賀。

泰定元年，遣史部尚書馬合謀、禮部郎中楊宗瑞使安南，宣詔。

至順三年，遣史部尚書撒只瓦、禮部郎中趙期照使安南，宣文宣皇帝即位詔。明年陳日烜遣使貢方。

元統三年，遣史部尚書燕真、禮部郎中智熙善，使安南宣令上皇帝即位詔。明年陳日烜遣使貢賀。

前朝來使。

漢使。

陸賈楚人也，以客從漢高祖，定天下，名為辯士，常使諸侯。時中國初定，趙佗據南越，高祖使賈賜印為南越王。賈至，佗魋[2]

[1] 「紀」，越本作「行」。

[2] 「魋」，越本作「耳」。

[1] 「紀」，越本作「為」。

[2] 「魋」，越本、英本均作「具箕」。越本「不」字。

[1] 「紀」，越本誤作「登」，今從內本、越本及英本在「盛」下加「皆」字，或欠自「免紀」，補「賈賈」二字。內本「日為」及「日文」，均作「乃為歹」，越本「乃馬歹」作「乃為歹」，英本「乃馬歹」作「乃為歹」，「薛吉相」作「薛吉廷」，英本「郭完」作「郭完凡」。

[2] 「箕踞」，越本誤作「箕倨」之訛字。

「箕踞」，英本作「箕箕」。

推誠算踰見貴，貴回足下中國人，兄弟墳墓在真定，今足下反天性，棄冠帶，欲以區區之越，與天子抗衡為敵國，禍且及身，天子閔君王南越，不助天子誅暴逆，將相欲移兵而誅王，天子憐百姓，新定勞苦，且休之，遣臣授王印綬，制符道使，王宜郊迎北面稱臣，通以新通未集之越屬籍於此，漢欲聞之，描繞王毋入塞，毋徙，宗族，使一倡優，將十萬衆臨越，則殺王降漢，如覆手耳。於是尉佗乃蹶然起坐，謝曰居蠻夷中，久疏禮義，乃太祝陸生，留飲數日，賜貴橐中裝直千金，貴卓拜使為南越王，令稱臣奉漢約。歸報高祖大悅，拜貴太中大夫。高后時禁南越關市鐵器，佗乃僭號為帝，文帝復遣貴往使諭之，使約，稱臣奉貢職，皆如意旨。

莊助孝武時人。建元四年間越擊南越遣已南越王胡上書曰，兩粵俱為藩臣，無相興兵相攻擊。今東甌招與兵伐臣，臣不敢興兵，唯天子詔之。於是帝命王恢等卓師討閩越，師還，參遣莊助諭意，南越王胡感德，遣子嬰齊入質。

終軍字子雲，年十八為博士，學甚異其文，拜為謁者給事中，終軍請纓繫大夫。南越與和親，帝遣使說南越王入朝，王稱病不朝，軍自請願受長纓，必羈南越王致之闕下。帝乃遣軍說南越王，請納內屬，其相呂嘉發兵攻殺王及終軍等。時年二十，故世謂之終童。

安國少季翟陵人，初南越太子嬰齊入宿在長安時，取邯鄲樛氏女，生子興。及即位，上書請立樛氏女為后。嬰齊薨，興嗣，立樛太后。王太后未為嬰齊姬時，曾與少季通。元鼎三年帝遣

「及」，樛本作「反」。

「嬰」，樛本作「纓」。

「繞」，樛本作「繞」。

「繞」，樛本作「繞」。

「繞」，樛本作「繞

少孝共林軍往迎王入朝。少孝至越與王太后私焉。國人不附。王太后、太后恐亂起，與諸呂相呂禄，禄乃反，攻殺王太后，少孝等。

驃千秋，孝武時人，趙相呂嘉反，帝遣往永以二千人往使。永曰以好往，數人足矣，以武往，二千人不足為也。卒不可。故法北相驃千秋謂帝曰，以國區之氣，又得王太后遺，稱呂嘉為害，願得勇士二百人，必斬嘉以報。於是遣千秋等將二千人入越境。時千秋兵入，越數小之，驃王舍焉，趙兵擊千秋等盡之。帝曰千秋雖無功，亦軍錄之宠，封其子屠使為龍侯。

晉使

石崇、晉武帝時以散騎侍中，為交趾採訪使。

宋使

高保宗，宋太祖開寶八年，交趾帥丁璉遣子，詔封建。保宗以為驃卿，降王一等為官告使。

盛度，太宗太平興國五年，授以保太常使交趾。

張宗益，太平興國五年，交趾故帥丁璉子，詔以保泰官，往使諭旨。

李若拙，雍熙二年，交趾黎桓卒，太宗詔使弔祭，若拙以主客郎中直昭文館、兼禮院博士李惟，充官告使。

趙卨，端拱元年，封交趾郡王，卨以右司郎中、知制誥充官告使。

[illegible]一三六字」，北[illegible]一三六字」，疑[illegible]作「[illegible]」，今改從[illegible]本作「[illegible]」之上，「[illegible]」，[illegible]本作「[illegible]」，「私[illegible]」，內本缺一「[illegible]」字。

內本、[illegible]本作「[illegible]」五字，今從[illegible]本刪之。

[illegible]本、[illegible]本作「三千人」，疑[illegible]本作「[illegible]人」。

[illegible]本「[illegible]」作「[illegible]」，又[illegible]本「[illegible]」作「[illegible]」。

[illegible]本作「[illegible]」，疑[illegible]本作「[illegible]」。

[illegible]本作「[illegible]」，

宋鎰，淳化元年，鎰以左正言直史館，偕右正言直史館王世則充官告使。

宋鎰行錄畧云：鎰等使還，因條列山川形勢及黎桓事迹以聞。曰去良秋末抵交趾境，桓衛內都指揮使丁永正以船九隻，卒三百人至太平洲來迎，由海口入大海，冒涉風濤，顚躓危險，經半月至白藤江，乘潮而行，夜宿白所皆有館驛，至長州，渡至本國。桓盡出舟師陳其，擁之擇軍。自是宵征抵海岸，至文州僅十餘里。俄而擁使祖王，展郊迎之禮。桓欽馬側身問皇帝起居畢，拱手俯行，時以揖揚爲敬，彼風俗之厚意也。無居民，祇有軍營，而府署牕牖，通其門曰明德，桓更詔不拜，言近風與泛提戰，張馬傷足故也。信宿之後乃張延飲宴，士卒三千人志雖其類曰天子軍。兵器止有弓弩木牌提燈，稱不堪用。凡官屬善其事者，擇居親近左右，小有過則撻而赦之，怒甚乃復之其位。有木塔，其制崇峻，一日請鎰周登，相顧而言曰朝廷有此塔乎。地無寒暑，十二月猶衣裌扇云。

王世則，淳化四年以度支判官國子博士，偕殿中御書院祇候李居簡，充安南官告使。

李建中，王道初交趾記述，太宗命廣西轉運使陳堯叟賜黎桓詔書，乃遣海原尉李建中賫詔往諭。

章頻，宋廣西轉運使也。天聖六年，交趾郡王李公蘊薨，仁宗命頻爲吊祭使。

劉丙，景定間爲交趾郡東南第十二正將靜海駐扎，時安南陳王遣貢，理宗回賜禮物並撰諭詔，即命廣西經畧使賜之，因遣丙賫詔入安南諭旨。

安南志畧卷第三終

鈔本作「左正言直史館王世則充官告使」，個從內本改之，且「充館」編輯「官告使」，凡廿八本均不具錄本及寫本。

寫本作「歷」。

「了永正」，寫本、鈔本均作「丁永正」，鈔本內本作「丁永正」，今從鈔本改之。

「洲」，內本作「州」。

寫本作「順」，內本作「得」，「得」作「順」。

「順軍」，寫本、鈔本作「軍順」，「軍順」作倒誤。

寫本作「土」作「主」，「帶」作「滯」。

「值之其位」，鈔本作「各復其位」，「值」，鈔本作「復」，今從鈔本改之。寫本作「復」，鈔本作「復」。

「王世則」鈔本作「王則」，今從鈔本增之。寫本「則」作「貴」。

鈔本欠「卷」字。

寫本作「大理大卑」，內本「理」作「服」，寫本及鈔本作「事平」。

「頁官」，寫字內本皆作「官頁」，今從鈔本改之。

「說札」，內本作「說先」，寫本「王將」內本作「上將」，又「將」作「師」。

安南志畧卷第四

古愛東山盤貞編

征討運始

寓宋皇帝庚申歲，世祖皇帝即位，遣平雲南，留太帥兀良合解經畧。丁巳冬命太帥，遣師自雲南達趙安南邊邑，欲出邕桂，會大兵於郢以征宋。十二月師次梦原，國主陳王遣古卒，來衆迎敵。時太帥子阿朮，年十八，率先射番射其衆，衆驚奔反踩其衆大潰。翌日陳王斷扶南橋，對岸而陳。師欲濟，未測淺深，乃沿江仰空射之，鏃着墜水而不浮者，知為淺處，即以騎兵濟，馬項鬃耳，皆而擊，安南兵潰，大軍追殺萬人，斬其宗子富良侯，陳王乃降，子是班師。明年春陳王上表，納款臣附，遣使貢方物。

中統三年，封陳日燇為安南國王。至元間，累徵入見，以疾不朝，丁丑卒。

世子陳日烜立，上遣使召，復辭以疾。至元十午，右丞唆都，左丞劉深，參政阿里，用兵占城，納足遣使諭安南，設道功軍始推，世子不聽。至元甲申冬，復命鎮南王脫懽，平章阿里海牙等，進兵助占城役。十二月二十一日，甲子，師次安南界分道，萬户孛羅合答而，招討阿深，西由亦溫縣進，怯薛拔里而，萬户孛郎荒，東由思籠進，王大兵迎之。東兵破可利隘，見兒關，復閉據人杜偉等斬之。其宋天興遣王陳煚，守內傳關。二十七日，庚午，大軍擊破，追守諒江洲，又敗走，獲船數十艘；西兵

各本作「曾卒」，閻静本作「大光曾祖」，各本作「舜若」，均誤，並不合，今改之。

內本大「位」作「位」，「繼」二字，又「順」作「斬」。

「太爺昭明」，我本鈔本均作「大帥從郎」，內本作「繼明」。

今從我本及鈔本。

鈔本「次」作「衆」。

我本「衆」作「家」。

鈔本「阿朮」作「阿嘛」。

內本作「阿朮」，我本作「大爺」。

我本、鈔本「執」作「拔」，鈔本、鈔本「拔」作「拔里」，鈔本、鈔本「拔」作「拔里」，鈔本、我本、「拔」作「拔里」。

內本大「日燇」二字。

淨本、我本缺，「燇」字與「燇」作。

內本缺「王」字。

鈔本、我本「得」作「役」，缺「月」字，並「得」作「得」共二十一字。

鈔本、我本「阿深」作「阿深」，鈔本「阿深」作「阿深」，我本作「孛羅合答而」，鈔本作「孛羅合答而」。

我本「煚」作「煚」。

鈔本我本「庚午」作「庚子」。

破支陵匯，即老鼠關。至元乙酉，正月丸日，壬午，世子自將十萬衆，大戰於排漲，元帥烏馬兒，招討納海，鎮海等棄舟以所隻船破之。十三日丙戌，世子守渡江，又清走，鎮南王渡江，宴其宮庭，欵待愛誠。二十一日，壬辰，破天滋隘，斬其將保義侯。其世子，還守海市隘，築柵木，截江西岸，官兵上下交射，衆大潰。時大王唆都，左丞唐古歹就政黑的衆自由占城還，右丞唆都，入布政府，攻其後。世子遣弟昭文王陳通候，部廷珍，招降兵，又安，敗走。世子救急，遣兵子劉嘉侯陳鍵，迎戰於清化，持久力弱，無援，劉嘉送與劉爭以其兵降。二月二日乙巳，唆奇率騎兵沙衝布匯口，破使衆，殺其將丁奇，阮漆福。三日丁巳，鎮南王破世子兵于大黃江，其宗子文義侯陳勇凌，以全家降。六日己酉，唆奇率劉嘉等破圖第太師陳收兵于富津渡，斬首千餘，清化又安悉降。世子懼，遣宗人忠憲侯陳陽詐和，船遣近侍官陶登奉國妹南王乞解。見千戶往論：既欲請和，爲不躬自來謝。世子不聽。三月九日，壬午，唆奇，唐古歹，丹師入海，圍世子于三岬，幾陷之，勁卒阮強等，與世子見，陷其金章子女。十五日戊子，國弟昭國王陳益稷率其屬來附，唆都復入清化，招來附者。夏四月，安南乘隙攻復羅城。五月五日，丁丑唆奇，與萬戶伏弩兵其宮，射敗，至渡江，會鎮南王。翌日班師。安南兵追至南畑江，右丞李恒殿來追之，新興道王義勇陳紹帥，唆都聞大兵既還，始自清化回軍，沿途日夜與彼戰，擒其將陳佗之，阮威等。至拜郵，唆都將擅卿張旅，率使衆

底本「立」作「之」，諸本、英本「乙酉」作「乙酉」，內本作「英雲童子」，諸本缺「其」字，諸本英本「回」作「回字當作回」，諸本「前」作「前」，「衆」作「衆」，內下作「求」，「參政馬的」，「唆奇」，諸本、英本作「唆奇」，英本「假」作「他」，「探于又安」作「探分頭安」，諸本、英本「部」作「部」，「益」，英本「降」作「降」，

子下，英本缺「清化又安悉降」，諸本作「社稷歸降」，獨本「敗」作「敗」，

內本無本「前」作「等」，「等」作「時」，獨諸本改正，「勁卒」作「幼卒」，獨諸本，英本改正，

英本「陷」作「擒」，內本缺「通」字，獨本「通」作「來」，內本「伏弩」作「潛」，缺「兵」字，英本「缺」「弩」字，「兵」作「從」，獨本「通」作「從」，獨諸本改正，「伏弩」作「從弩」，諸本作「從弩」，

諸本「之」作「之」，內本作「之」，諸本「御營」作「御星」，

與戰艦，吸都瑞馬墜水死，軍遂陷，惟為馬兒，萬戶劉珏，以舢舨脫。獨小舟戰猶單舸于後，戰不勝，自刎。世子義之，令人救活而導還之。是冬內附陳益復等赴京師拜覲。至元丙戌，春三月，制封陳益復為安南國王，除秀峴為輔義公，同附官吏，授身有差。至元丁亥，朝廷復興師送安南國王就國，上命平章奧魯赤等，將江淮，江西，湖廣，雲南，四省蒙古漢軍，廣西峒兵，海南黎兵，海道運糧，萬戶張文虎等十萬師，受鎮南王節制。冬九月興師自鄂，十月二十八日，乙酉，至永寧分道，參政烏馬兒，樞密萬八千人，烏米，及張玉，劉珪等，統兵數萬，戰船五百，運船七十艘，自欽州進。十一月十一日戊戌，舟師先進，經萬寧水口，破將仁薩侯陳柳，伏兵浪山，矸斫武僅，覺之即夜圍山，遲明拏走，溺死者衆數百人，獲船數十艘，烏馬兒乘勝前驅，不顧後艦，擱淺，參政索羅答兒，由支流進，王大軍由可利陽，右丞阿八赤先鋒並進，右丞愛魯，亦自雲南進兵，至三大江與國弟陳通戰，擒其將何脫，榮石。十二月乙巳，己未，陸師達至四十原，王以後陷，令烏馬兒，督其兵禦安南後衛之。右丞程鵬，左丞阿里，劉江，藤木誠于普賴，至重二山，備糧續兵。二十三日己卯，王又分兵進擊，與參政舟師躡王抵北江，使塞江口，伏兵葉林，擊走之，舟師出遮江，世子兵潰。時省都事侯師達，萬戶侯 名未詳焦千戶等以各翼餘兵，僅五千，皆 自思明間道。二十八日甲申入內傳關，與使兵竟日夜戰，力屈實潰，徐都事死， 惟萬路，

寫本「物」作「程」，繆本「鵬」字下缺「之」字，寫本「耶律」作「律遮」，繆本「耶」作「律」，舊內本改正。

靜本「機密院」作「深院」，繆「江西」二字。

寫本「乙酉」作「七酉」，靜本「千」作「十」，靜本寫本「萬」作「萬」。

靜本作「十二月」，作「乃進水口」。

靜本「還朝」作「還明」，又誤「進」字下有「合」字，繆本缺「者」字，內本寫本均作「進陷」，寫本作「二十二日」。

繆本缺「屈」字，「屈」字，影靜本增入。

靜本作「屈急備十屈」，寫本作「屈急備十屈」，靜本「之」作「令」。

寫本、靜本「子」作「孫」，內本、繆本作「孫」。

寫本「統」作「領」，「領」作「領」。

寫本「萬」作「萬」，「萬」作「萬」，「萬」作「萬」，寫本「餘」作「餘」。

引萬戶，千戶與安南國王男陳昱，會事阮領，府判黎延等，率餘騎死戰，出間見。二十九日，己酉，王西渡潦江，阿八赤追衆軍，破鎖子隘。世子退守海市隘，大兵擊破之。王元戊子，正月四日己丑，王還落屯。爲馬兒由海道出迎，張文虎鎖進糧艘。十一日，丙子與使臣子忠口，潮落而散，張文虎先遁。獻于安邦口，糧陷，來軍剽走還欽州。二月，世子遣從兄興寧王陳嵩屢來約降，故老我師，夜乃遣其故吧者如諸營，王怒，命萬戶解家焚城，左右諫止。神勢聽書曹昔馬欽言曰，師可還，不可守，王亦曰，地熱水濕糧匱兵疫，遂班師；水道將校告曰，糧艘兩入俱陷，不若毀舟從陸爲上計，王從聽，左右阻之。三月三日，黃右丞程鵬，會省達木，立驛兵迎舟師，過東潮市，阻水乃還，故楊梁皆爲徒斷，以候我戰。程右丞即約所從婦老，夜引從他道馳及大軍，出內傳聞，從又伏兵攻斷我後。萬戶答剌赤，劉世英，拏走，捨其將范某，阮騎，斬之。七日辛卯，舟師至竹洞，統兵連戰，劉珪擊退，陸二十餘。爲馬兒不由海還，却由白藤江，迎敵，爲馬兒自領衆兵迎戰，與李政，陸率爲應，潮退軍陷。王聞統軍掘陷馬穿，守士兒聞，遣思明州故黃堅，引由他道，復至綠州，全師還。王元庚寅，世子薨，子陳日燇立。王元癸巳。遣相國子奇來貢，上以累召不朝，留子奇於江陵，立安南行省；命劉國傑與詹議王伊爾吉達等，帥師討伐，大王亞吉里解鎖之。是冬也兵靜江，候明年秋進討。王元甲午年，春正月，上崩，威宗皇帝即位，詔還兵，赦安南罪。故陪臣陶子奇歸其國，陳日燇上表謝賀還使謝罪，永爲藩臣，來貢職如故。

英本「卷」作「卷」，
歸本、英本「匪」作「匪」，

歸本、英本「子」作「癸」，
歸本「酉」作「酉」，
歸本、英本「巳丑」作「乙丑」，

歸本「阿子」作「阿申」，
內本換「安」字，「口」字，
續本作「二日」，續內本、英本作「二月」，歸本「國傑」作「國傑」，
英本「敬」作「敬」，
歸本「亞」作「亞」，

英本「陳」作「楊」，

歸本「座」作「卿」，
內本換「座」字，

英本作「道路」，續本「求助」字作「他」字，續內本改寫，
歸本「竹」作「行」，
英本「里」作「道」，

內本續本「州」作「川」，

英本作「上以累不入朝」，
英本作「孫男行省」，
內本、續本作「子來朝」，按歸本、英本缺「令赦英本及歸本」，
英本缺自「大王」至「歸之」八字，

討朝征計

秦始皇三十三年，發諸道適戍者，實人爲兵，使尉屠雎將樓船之士，使監祿鑿渠運糧，深入越地，基屬陸梁，爲桂林南海郡，以謫遣五十萬人戍嶺。秦末南海尉趙佗擊併之，自立爲王，漢高祖因封佗爲南越王。高后時，禁南越關市鐵三，佗乃僭稱帝，發兵攻長沙邊邑。遣將軍隆虎徭博之，會暑濕，士卒大疫，兵不能踰嶺，乘餘高后崩，即罷兵。

孝武建元四年，閩越興兵擊南越王，誘守天子約，不救擅發兵，而上書，帝遣王恢，韓安國討閩越。閩越德，遣子嬰齊入侍。嬰齊薨，子興立，其相呂嘉作亂，帝遣樓千秋率二千人，入越境，嘉乃攻殺其王並漢使者，而立建德。元鼎五年，以衛尉路博德爲伏波將軍，出桂陽，下湟水，主爵都尉楊僕爲樓船將軍，出豫章，下橫浦；越人歸義侯，爲戈船下瀨將軍，出零陵，下灕水，抵蒼梧；越人馳義侯，因巴蜀罪人發夜郎兵，下牂牁江，十萬師分道而進。六年，樓船將軍指兵先下尋陝，破石門，（鳥槽石作石門）得越船粟，糒悟德僕道，至番禺。嘉等城守，漢兵攻敗，燒其城郭；日暮伏波乃爲若，使招降者，賜印綬，復令相招，若旦城中皆降。嘉等已夜亡入海，伏波遣將追捕之。戈船下瀨，夜郎兵未下，南越已平，遂以其地爲九郡。「交州記曰，是時越自全；三侯兼中酒千鍾，特文趾，九真，日南，三郡戶籍，迎降。路博德因拜三者爲三郡守，雖王越將，治民如故。」

最本「圖」作「擬」，今從內本、漢本「擬」作「擬」。

漢本作「樓船」。

漢本「嗇」作「嗇」。

漢本作「安南越王」，「閩高祖」，絳本、內本作「閩高祖」，「越」字下有「王」字，絳本「越」作「閩」，最絳本作「閩」。

絳本校「閩男丑」三字，今從最本、絳本「閩」作「越」。

內本「遣」字上有「立」字，內本缺「子」字。

絳本「閩」作「越」，最絳本、絳本又「閩越」二字。

絳本作「發謫戍人」，絳本「謫」字下有「適」字，「適」作「謫」。

漢本作「實刑人」，「實」作「置」，「刑」作「罪」，「人」作「之」。

光武建武十六年，交阯女子徵側反，九真，日南，皆應之，攻沿郡已，暴六十餘，自立爲王。乃招長沙，合浦，其紅丹，翠羽，明珠，犀，瑇瑁，通障溪，俗相傳，拜馬援爲伏波將軍，扶樂侯劉隆爲副，督樓船將軍段志等，水陸並進，擊交阯。馬援沿海而進，隨山刊道，千餘里，軍王浪泊上，與徵側戰，大破之，追至禁溪，敗走。十九年，馬援斬徵貳，妖賊，（或曰徵妹也），傳其餘衆都陽等，至居風縣降之，嶺南悉平。植與越人，申明舊制，以約束之，自后駱越安行焉。將軍故事。二十年，援放還京師。從交阯七郡貢獻，皆泛海從東冶上供，「冶縣州縣官署也。」吳黃武中，遣次砰，代士燮爲交阯太守。燮子徽不奉命，舉兵戍海口。建興元年，以呂岱爲交阯刺史，與薛綜，督兵三千，浮海南征。或謂岱曰，徵貴累世之恩，爲一州所附，未易輕也。岱曰治亂世用重懲逆，未宜吾之本意。潛軍輕舉，倍其無備，破之必矣；將留不進，使得生心固守，數郡百蠻響應，雖有智者，誰能圖之。遂過合浦，與衆俱進。岱以電擊雷震，踰有智者，誰能圖之。遂過合浦，與衆俱進。岱以電擊雷震，踰越險阻，多張旗幟，分遣步騎，或泛舟鼓棹，或緣山直指，使徵聞之，以爲從天而墮，或出其背，或當其前，徵不意兵之卒至，猶謂漢軍之潛來也，倉卒交戰，不知所爲，遂戰敗，斬徵及其妹徵貳，傳首詣武昌。進至九真，斬徵貳，又遣從事，南宣國化，扶南，林邑，皆修土貢。

永安五年，鄱吏呂興，殺交阯太守孫諝，以鄱附晉。晉武帝以楊稷爲交阯太守，稷遣新遷都督修則，刺史劉俊等。孫皓建衡元年，遣監軍虞汜，威南將軍薛珝，督格太守陶璜，由陸路進，以監軍李勗，督軍徐存，由建安海道，會於合浦，往擊之。三年，璜從海道出其不意，徑至交阯，陷其城，殺昔所置守將。

或，本「得」作「聞」，「及」作「及」，「泊」作「泊」，「其」作「其」。

修本缺「段志等」三字，修本缺「段」字，「進」作「進」，「禁溪」作「禁溪」，「會合浦」作「會合浦」，「徵貳」作「徵貳」，「陽」作「羊」。

「東治」，內本、續本作「東冶」，修本作「東冶縣」，「縣」字缺，「冶縣」、續本作「不審今」，從內本改正。

修本「民」作「衆」，「徵」作「徵」，「徵貳」作「徵貳」，續本及內本作「徵貳」，今從英本及修本改正，英本「徵」作「徵」，修本缺「貳」字，缺「徵貳之」三字，缺「貳」字，英本「貳」作「貳」，「悟」作「吾」，英本「悟」作「吾」，英本「悟」作「吾」，續本「徵」作「徵」，「士」作「士」，修本作「士」，疑修本改誤。

續本「南宣」作「南宣」，修本「王」作「王」。

修本「支」作「支」，「趾」作「趾」，「永安六年」，續日前脫「永安六年」，續月前脫「永安六年」，「以楊稷爲交阯太守」，修本「以」作「以」。

英本「盡」作「盡」。

宋文帝，元嘉二十三年，林邑王范陽邁反，交州刺史檀和之，與將軍宗慤，連拔區粟城。陽邁走象浦，象東衆以拒。宗慤以爲卿子成順百戰，乃製其形，與衆相遇，果驚奔，賊潰亂，送克林邑，獲其珍寶。

梁武帝時，交州李賁反，詔刺史楊瞟，司馬陳霸先討之，賁棄龍編，踰軍澤之，擣龍口不敢進。賁先回戍師老而無援，入人心服，當共決力攻之，踰軍皆莫應。是夜江水暴起，注潮中，霸先勒所部兵，乘流先進，衆軍鼓譟俱前，賁衆大潰，追至屈獠洞，斬之，傳首建業。賁兄天賜，收餘兵圍愛州，又討平之。

陳武帝永定元年，交阯李春反，詔楊素平之。

仁壽二年，李佛子作亂，據越王故城，其兄子大權，據龍編城。刺史李晷鼎，據爲延城。楊素言欽州刺史劉方，有將帥之略，文帝命爲交州道行軍總管，以度支侍郎裴蘊爲長史，統二十七營而進。軍令甚嚴，有犯必斬，然性仁愛，士卒有病者，親臨撫養，士卒以是懷之。至都隆嶺，遇賊，方遣王義，宋慧，等破之，佛子降，送於京師，其黨附者皆斬之。

文帝末，有言林邑多寶貨，累世不貢。會劉方新平交州，煬帝大業初，授方驃州道行軍總管，率大將軍張鎮等，以尚書右丞李淵爲行軍司馬，并師趣比景。四月，征林邑，其王梵志，遣兵守險，方擊走之，師渡閭黎江，賊衆甚，四面而至，方乃多掘小坑，草覆其上，與戰陽退，賊兵逐之，衆陷坑顛躓，方以弩射衆，衆却驟其陳，因以銳師沖之，賊大敗，俘獲萬計。師通大海

諸本「象」作「衆」，南監本、北監本、毛本、殿本、局本作「象」。

諸本「順」作「順」，南監本、北監本、毛本、殿本、局本作「順

江，聯據險，又擊走之，經馬援鋼註，南行八日，至其國都，覓志景城，奔走八海，陵其酋主金人十二枝，「蓋有圖十八葉」，汙其宮室，刻石紀功而還，士卒死者十四五，方亦得疾卒於道。

唐天后垂拱三年，交州丁建反，授都護劉延祐，桂州司馬曹躬計平之。玄宗開元初，梁師操叔齊叔，號為黑帝，外結林邑，真臘等衆，誅三十萬，據安南。詔左監門衛將軍楊思勗，都護元楚客討之，由馬援故道，大破賊衆，封尸為京觀而還。宣宗大中時，都護李琢貪暴，民怨之，乃結南詔寇攻陷安南府，累歲兵戈不息。蠻宗成通三年，南詔復陷安南，送以綵輿，代王寬為經畧使，發卒，潰，徐，汴，荊，襄，淮，鄆諸道兵。未至交趾，而襲先破圍，要城固守，援兵不至，送潰，衆溺水死。時諸道兵皆病瘴，死者過半。詔湖南，江西，水運以趨行營。隊將石上書，請退千斛大舟，自福建運米泛海，一月至廣州，軍食遂足，從之。於是拜高駢為都護，收復安南。五年遣兵，新野遣帥，來遣古等，為餘寇，破南詔壘於南定縣，斬張詮，降萬人，復励將士，攻城克之，新豐帥段酋遷等，衆萬餘，安南復定。駢以南海至交州，有石隔水中，常覆巨舟，遣兵剗去其石，交廣之民，舟楫安行。

復梁時南漢劉巖「音儼舊名巖一」，僭號于廣州，曲顓據交州，巖遣李克正，李知順，將兵破交州，擒顓子承美，即留克正守其城。頃將楊廷藝拔安南，又為婿公羨殺而代之。廷藝故將吳權以兵圍公羨，力屈求救於劉巖，巖封其子萬王弘操為交王，統兵救之。崇文使前進錄，不錄。弘操至交州，權已殺公羨，

---

[1] 江誌「亞」字。
[2] 英本「角」作「州」。
[3] 英本「卯天」作「開」「顯」作「顯」。
[4] 錦本「顯」作「顯」，「衆」作「衆」。錦內本並是。
[5] 英本「真」作「英」。
[6] 錦本「弘」作「興」。

錦本、英本「十八枝」。
英本、錦本缺「五」字，「萃」字。
錦本、英本「主」作「元」。錦本、英本作「酋酋投城」。錦內本作「酋主寨」。
英本「尸」作「戶」。
李琢：錦本作「史經許許李琢貪暴云云」。
錦本「且」作「次」，錦內本作「且」。錦本、英本缺「重許陽」三字。錦內本作「投」。
內本「宣」字上有「主」字。
英本「潮」作「何」。
英本「取」作「娶」，「顯」作「帥」。英本錦本「帥」作「顯」「衆」作「衆」。英本「許」作「衆」。
英本「角」作「州」。
英本「卯天」作「開」「顯」作「顯」。
錦本「顯」作「顯」，「衆」作「衆」。錦內本並是。
英本「真」作「英」。
錦本「弘」作「興」。

於江岸，欲戰不得，遠跋計回，兵法致人而不致於人，吾示之以虛，彼必來戰。已而果來，舉之大眾，僕洪真太子，大將阮根等。乾德敗盡，棄衣猪澤，復其所掠而還。

初王安石，與吳充，以交趾事，爭於神宗前，安石以為可棄，充曰得之無益。王是李乾德降，神宗許之。師還，頒爲有功，而遠玩敵，貶左衛將軍，西京安置。遠為人古正言，謂事關，知桂州。眉山彭百川，編交趾事，皆云功在禹，而遠有逗留之罪，皆后削頒功在遠，而禹不預，始兩存之。

安南志畧卷四終。

古安東山張　編。

安南志畧卷五。

大元名臣任復書開。

至元十九年。行安南宣慰使司，都元帥柴祐卿，復書于安南世子抗事：本司欽奉聖旨，前來本國勾當，尋欽海鎮邊境，安撫人民，義均一家，事無他意。所領軍數，乃左右侯使之卒，非征伐國門之兵。竊恐本國不嘗聖恩，未拜來書，而疑自生驚懼，妄致憂疑，故王靜之日，先遣旅中散，往諭朝廷寬恤安南之美意；仍調借馬匹，軍糧人夫，依例界首迎接。當司已於三月十六日，示平下馬，至二十日止。有象文郎抽書來，且欲履其商量，猶不明迎導之期，良由包藏猜忌之心，來要精銳之書，且當年春

靜本「要」作「留」，靜本「既」作「充」，靜本「部」作「鄧」，據靜本改正。

靜本、英本「吳」作「吳」，英本作「德乾」。

靜本、英本「與」作「與」，英本作「德乾」。

靜本、英本「與」作「與」，據內本改正。

靜本、英本「與」作「與」，據內本改正。

靜本「與」作「與」，據內本改正。英本「與」作「與」。

內本缺本「邵伯德郡」，靜本作「德宣」，「宣」作「宣」，據內本、靜本改正。

靜本「與」作「與」，據內本改正。英本「與」作「與」，據內

使，掌有委言，推恩義者之誠，可卜今日之誤，至若於世子百姓，有益無益，詔書之旨，將自知之。除已累行約束軍吏無得侵擾百姓外，今遣本司經歷官，并令史王良，就孔目去，點視本司官員，一應合用馬軍旅人夫等事，可限六日，首來示準，若復違期，必須回報，聞奏天朝，別施區處，但念青圖，幸十年封疆附之勤，違次失宜，利害相從，可不審與。庶俱爲不宜。「時榮公來使，就領軍送陳遵愛還國，國人弗納」。

張南書立道顯卿與世子書。

至元二十八年，攅部尚書張顯卿，致書於世子：王誠一念，不避嫌疑，兩國之間，正言損益。我皇欽承帝命，使此遐方。發乘之日，朝廷大臣有言曰，詔書頒天地之於萬物，無不包涵，雖然小國多詐，必爭更當宣言于世子。大哉元朝，自三代以降，未之有也。北越陰山，本聖朝之基業，南盡炎海，咎請國之綱臣，西抵西域之諸王，度流沙而入貢，高麗東海之國主，跨瀛海以來庭；契丹女真西夏之君，並送天而珍至；白蛙黑齒吐蕃之長，由用命以婚姻；雲南金齒諸蠻，遠易車書之化；中原之宋，率土爲民；惟日南笑爾之邦，形服而心猶未化，親仕土修方之貢，不闕而未盡其誠。問罪興師，固大邦之正理，然事逆順，亦小國之常情。奈何與鎮南王，拒敵爭衡，敢忘君臣之分，豈可與爲馬革，用奇取勝，深和將相之機。五不趨之責，前見春秋，幸於此日，三可畏之道，當圖魯語，君子當知。義之所謂小杖則受，大杖則

步年「可卜」作「當十年」。

內本、鮑本「從」作「從」，從鮑本改正。

英本「此」作「貴」，英本「去」作「來」。

英本「來」作「來」，「來」作「來」，鮑本「來」作「來」，今從內本改之。

鮑本「隨」作「隨」，「隨」作「隨」，鮑內本、英本改正。英本「區」作「區」，鮑本「區」作「區」。

英本「子」作「予」。

鮑本「國」作「豆」，並從內本改正。

鮑本「從」作「隨」，鮑內本、英本改。

英本「百」作「官」，英本「百」作「官」。

鮑本、英本「豈」字下有「子」字，內本、鮑本缺。

英本「東異」作「東夷」，內本「倫」作「百」，鮑「豈」字，鮑本「國」作「區」，內本「豈」作「豈」，「豈」作「豈」，「豈」作「豈」，

走，斯言安在哉。子之罪，聖朝所不宥，尚不自知之，倘大國舉臨小國，固守隳堵，失而不追，國人必棄土地而居海隅，雖生何異於死，雖存何異於亡爾，海隅之險不可伏者一也。江南四百餘州，不能當中原之一鋒，安南與江南東孰何若？焉能以拒上國乎？今早與戰，明早與戰，今日戰死，明日戰死，小國之民，能有幾何，此人力之衆，不可恃者二也。宋之有國，三百餘年，一旦掃地俱空，與安南昔爲父子之國，唇齒之邦，唇亡齒寒，父亡子孤，理之然也。此所以不王於草萊者，以其臣附元朝；天道相應，最速相通也。今恃天道而尚人力，豈不違天之道歟，此居敖之違不可賴者三也。焉聞順天者昌，逆天者亡。古之諸侯，或朝覲於京師，或會同於邦畿，固軍旅之事，餘時起境，不以爲難，子何得保空，與安南昔爲父子之國，唇齒之邦，唇亡齒寒，父亡子孤，理之然也。此所以不王於草萊者，以其臣附元朝；天道相應，最速相通也。今恃天道而尚人力，豈不違天之道歟，此居敖之違不可賴者三也。焉聞順天者昌，逆天者亡。古之諸侯，或朝覲於京師，或會同於邦畿，固軍旅之事，餘時起境，不以爲難，子何得山高水深之勞，而成禍結兵連之釁，正所謂蚤之毛螫，失之千里者也。今之急務，在於修通自新，遣朝謝罪。聖天子爲萬邦之君，並兒舜之德，焉肯食言，必赦小過而加大恩，安南永享千年之國，諸子與父母之相親，樂計焉以加於此者。子之小國，不圖今日之利，積日滔海，雖有逆鱗使犯之醜，焉敢反目於安南者乎。此真可依，可恃，可賴者，我元朝之大成德也。呼吸之機，間不容髮，勇非謀家，子勿涉疑。於斯之來能信，往自爲之，然則后福吾不知矣。 時見，君臣相與，天使爲卑事一人之辭旨，以日世子有復書。

平章劉二拔都平黃聖許與安南書。

自家氏亡國，溝洫納款，將二十餘年。雖貴弗修，聖朝以爲藩

繙本作「父亡子孤」，「孤」作「孤」，今從天本諸本改正。

繙本內本諸本作「孤」，今從諸本及天本改正。

繙本作「父亡子孤」，「孤」作「孤」，今從天本諸本改正。

繙本內本諸本作「孤」，今從諸本及天本改正。

諸本「孤」作「孤」，今從天本諸本改正。

諸本作「父亡子孤」，「孤」作「孤」，今從天本諸本改正。

諸本內本諸本作「孤」，今從諸本及天本改正。

諸本作「父亡子孤」，「孤」作「孤」，今從天本諸本改正。

諸本內本諸本作「孤」，今從諸本及天本改正。

諸本「孤」作「孤」，今從天本諸

廣州郡，置之度外。頃歲以來，致使貴聖許，陰結外境之交，內省不足之志。我是以有海隅之役，不意執事納敵叛臣，自開邊釁；如聖許者，自恣羣小，妄意猥任，與夫射天香地，斬社稷而焚之者，何以異。我故為執事憂之，如暴虎於衆，欲以自衛，卻持太阿，授人以柄，誠不為利於己也，明矣。銀至，亦知其所以然矣。於元年十一月初八日，二年二月二十一日，兩遣使持書，組論此意，賜日持久，不應回報，其故何哉。夫上思之地，我長補短，不至數百里，幂計戶口，人民不滿五千宅，通之之源哉，而執事又為之損者也，如謂聖朝之與執事，而執事之與黃聖許，孰重孰輕？天下之勢，四海之衆，與夫蕞爾上思，孰大孰小？重與輕者，有難易之分，大與小者，有安危之別。不知執事，將從逆而安者乎？抑從易而危者乎？為今之計，其策有三，以為執事言之，孰者聖許，天地不容，人神共怒，屍身遠竄，禍籍滅宗，如尼瑪拳頭，不煩加兵，就縛來降，還好如故，此上策也。上思地界，聯於執事，威左右一二開恩，許令會罪，來之固知，宜速乘此機會，捨而勿失，面首以獻，此中策也。以安完為魯酒，海島為薛罐，隨思愛謂而不發，猶豫狐疑而未安，內有審計納叛之名，外失以小事大之義，坐待勝負，臨敗一決，此下策也。諸策出此下策，我必以真事開矣。天威不測，威降之說，執事從多修甲戰艦，高深爾城池，堅壁清野以待我師之至，雖有精謀遠計，恐將不為昔日之用矣。真以言之，計叛以罪，不為無名，師直則壯，勝負乃分。天戈一麾，數道並進，踩踐爾土地，剿夷爾家室，而區區娘財之

「捨」字據「勝」字之誤，內本作「拔地」。

內本「聯」作「從」，「思」作「依」，顯本作「思」，後諸本作「思及」，二字似是宋本「依及」音參考。

據香港之「也」字似宜改為「是」字才合語意，「何謂」諸本作「伏是」。

內本誤「昔」字，諸本「從」作「從」，「逆」作「逆」。

「其」，諸本「聯」作「其」。

「其」，諸本「諸」作「合」，「合」作「諸」。

「從」，諸本作「昔」。

「聯」字疑「聯」。

諸本無「真」字，後英本作「直接」。

城，豺不能與天子之師抗衡也必矣；而執事亦必踏前日之轍，喪爾神主，率羽人民，投老海邦，奔逐他所，以致生靈肝胝塗地，生有爲一匹夫，而使無罪横罹其禍，爲社稷人民，當如是乎。我今駐師靜江，留此檄土，以待行李之來，疏書布聞，不辭繁瀆，執事審擇焉。

延祐三年，中書省奏置院，遣郎爲户置，到李宇道宗，并廣西帥府遣官，趙中良，湛察安南地界事，到千户撒安南書。

竊謂以小事大者，乃畏天之道，恃兵而安忍者，非婧國之謀，逆順之理貴明，安危之機當審。自昔，漢置九郡，唐立五管，安南實居其一，即非夢教不及之地。今元朝一統，文軌混同，東西南北，無遠弗屆，惟安南爲海外之地，獨專屬置之權，朝廷寬仁之恩，比之其他，可謂獨隆矣。況歲貢土貢，上下之分素明，而享位踰年，彌增之意亦至，聖朝果何負於貴國。今朝作不靖，苟爲思故，雖由村之地所係至微，而國家興師所關甚大，兼之所殺所虜，皆是朝廷赤子民户口，結親尊官之事，而積丘山之罪，稍有識者，必不肯爲。若既有聞，且信且疑，未敢聞奏朝廷，恐觸天怒。且先奏自當服罪，體貴情由。今日事前項事情，皆是顯證之。事敗至此，主能自休，而未容不執之謀；誰爲之者，或果出於貴國之人，抑或於中邊之交，請明以告我，以憑申呈。若能遵奉改過，時所謂人己，所治明主，即行歸正，是轉禍爲福之機，開罪之兵，猶可反已，若更執迷不通

舊本「暴」作「横」。

內本、舊本「李」作「李」，內本「師」作「帥」，「年」作「年」。

元本「置」作「置」。

舊本「民」字下有「生」字。

舊本、元本「静」作「計」。

舊本作「據陋」，後舊本作「遠朝」，又舊本「遠」作「惡」，「由」字疑「山」字之誤，舊本作「內村之間」。元本「興」作「興」。

舊本「有聞」作「有開」。

「今日聽」以下錯簡，當是跟記之，事參此並備目錄參照云爾。「後說」內本作「未出」，「後舊二之」舊本作「後舊之者」，元本「是」作「是」。

強辭爭執，事須國家，必有施行。唯爾海那與聖朝度量大，何當惜從？且正名問罪之師必有舉之律文之舉，太山壓卵，何往不清。識者以為貴國業爾，惟審圖之。

時安南世子，著其朝請郎沈必遠，奉國郎杜則湯，貢回并贈金銀等物，劄千戶回文，却賜物。

前朝書院。

閩越舉南越，漢武帝興兵以討之，淮南王安，上書諫，略云：陛下臨天下，布德施惠，履刑罰，練視效，哀鰥寡，恤孤獨，養耆老，振匱也，威德上隆，和洋下洽，近者親附，遠者懷德，天下翕然，人安其生，自以理身不見兵革。今頃有司奉兵，將以誅越，臣安竊為陛下愚之。越方外之地，穿髮文身之民，不可以冠帶之國法度理也。自漢初定以來，七十二年，閩越相攻擊者不可勝數，然天子未曾舉兵入其地也。南越非有城郭邑里，處溪谷之間，篁竹之中，習於水鬬，慣於用升，地深險而多水阻，山川林叢，險阻林叢，弗能盡等，視之若禽，行之甚難。天下雖祖宗之靈，方內大寧，武由之老，不見兵革，民得夫婦相守，父子相保，陛下之德也。越人名為藩臣，貢賦之奉，不絕大內，一卒之用，不給上事。自相攻擊，而陛下發兵救之，是反以中國勞養夷也。且越人輕薄反覆，其不用法度，非一日也。一不幸詔，舉兵誅之，臣恐乃兵革無時得息也。發兵入越地界，擣而銷鐽，絕舟而入水，行數百千里，夫以深林叢竹，水道上下擊石，林中多毒蛇猛虎，夏月暑時，恒泄溼氣之病，相隨屬也。曾未交兵接刃，死

「沈必遠」，內本作「就必遠」，天內本「已」字下有「國」字，沈雲作「民」並誤。

頌本作「諸侯」，越內本作「諸侯」，鄧本作「諸侯」，鄧本作「皆國家之臣也」。

頌本「聞」作「開」，鄧本「聞」作「開」。

頌本「之」作「之」，天本作「如來」，鄧本「治」作「正」，「善」作「善」，內本、鄧本「德」作「宜」，鄧注通鑑本作「道」。

頌本「貢」作「奉」。

頌本作「誅」，越內本、頌本作「誅」。

鄧注通鑑作「且恐後兵革」，鄧本作「鄧鄧得息」，頌本「得」作「能」，天本作「得得」，鄧本缺「得」字，「息」作「息」，越內本作「得息」。

傳者必衆。臣聞軍旅之興，必有凶年，言民吞以怨苦之氣，導陰陽之和，感天地之精，而災禍爲之生也。

陛下德配天地，澤及草木，一人有飢寒不終天年而死者，爲之悼傷於心。方內無犬吠之警，而使甲卒，暴露中原，雪積山谷，遠境之民，半閉晏開，朝不及夕。臣安爲陛下重之。臣聞越興中國異，限以高山，人迹所絕，車馬不通，天地所以隔內外也。況南方暑濕，近夏卽熱，暴露水居，蹈鋒刃生，疾疫多作，未血刃而病死者十二三，雖衆越國而有之，不足以償所亡。臣聞道路言，前越第甲，伏而殺之，甲以詐死，其民未有所屬，陛下若以重臣臨存撫德，垂賞以招致之，此必拯幼扶老，以歸聖德。昔無所用之，則越其絕世，存其亡國，建其王侯，以爲育越，此必衰貢獻臣，世供其職：陛下以方寸之印，大二之組，一印之綬也，一連一音鎮」成以償之。當此之時，內外騷動，百姓喪膽，行者不還，往者莫返，皆不聊生，亡逃相從，羣爲盜賊，于是山東之難始興。此老子所謂師之所處，荊棘生焉者也。兵者凶事，一方有急，四面皆從；臣恐變故之生，奸邪之作，由此始之。周易曰，高宗伐鬼方，三年而克之。鬼方小蠻夷，高宗殷之盛天子，以盛天子，伐小蠻夷，三年而后克，言用兵不可不重也。

臣聞天子之兵，有征而無戰，言其敵敢也。如使越人拒死微

舊本「白」作「有」，誤「方」字；舊本「閒」作「聞」。

「人迹所絕」，舊本、英本作「人路不通」。

舊本誤「閒暇」二字，作「閑王」。

舊本誤「置」字，英本「亡」作「七」。

舊本誤「一」，英本「一」作「二」。

舊本「一連一音鎮」，英本「一」作「二」。

舊本、舊本「虛」作「墟」，英本「往」作「住」。

舊本誤「老子」二字。

舊本、英本皆作「荊棘」。

舊本作「爲方伐之」，「作」作「爲」，疑涉上文「作」字而誤，或「爲」作「興皆通」，英本「由」作「自」，「周」作「用」。

伴，送執事顛行，二猶履行，在前行故曰顛。行音杭」刪與之亭，有一不識而歸者，誰得越王之首，拜為大漢侯之。陛下以九州為家，生民皆為臣妾，陛下垂德惠以潤養之，使元元之民，安生樂業，則澤被萬世，傳之子孫，於之無窮，天下之安猶泰山而四維之也。奚敢之地，何足以一日之間，一不足為一日閒暇之處，一而煩汗為之勞乎。

是時漢兵遂出，未踰嶺，遣會稽越王弟餘善，殺王，奉其頭致王使，使乃以使宜黃兵，告韓安國，而奉王頭馳報。詔罷兵，上使嚴助諭南越。王胡頗首曰：天子乃為臣興兵誅閩越，兄無以報德；遣太子嬰齊，入宿衛。上嘉淮南王之意。

漢和帝永元元年，肅南獻生口技。唐見上書疏曰：臣聞王不以滋味為德，下不以貨財為功，伏見交趾七郡，獻生口技能單等，十里一里，五里一頓，晝夜傳送。南土炎熱，易至不絕於路，至於鬲死亡之害；此二物所殺，未必延年益壽。詔曰遠國珍產，本以萬年宗祖，前有傷害，生愛民之本。勑大官勿復入獻。

漢順帝之時，象林蠻攻設長史，交州刺史樊演，討而弗克。朝廷遠遣將，發荊揚兵四萬討之。李固取曰，荊揚連蠻，結不散，或陵南都，譬兵未解，長沙桂陽，數被徵發，如復騷動，必更生患，其不可一也。又兵陳之人，遠赴萬里，無有還期，詔書促迫，又致板亡，其不可二也。南州水土濕溫加以瘴癘，致死亡者十有四五，其不可三也。遠涉萬里，士孚疲勞，北至嶺外，不復堪戰，其不可四也。單行三十里為程，而克隊去日南九千

諸本「一」作「四」。

諸本「徵」作「發」，「發」作「徵」。

諸本缺「生」字，據諸本補，增入。

諸本作「安都」，據內本作「南越」。

內本、熊本作「貨財」，據諸本作「貨賄」。

熊本「親」作「貨賄」，內本「親」作「貨賄」，諸本「親」作「親」，內本「親」作「升」，諸本「不」作「不」。

熊本「大」作「人」。

熊本之「史」誤作「史」，內本缺「之」字，諸本「史」作「史」，諸本、熊本缺「討開弗克」四字，諸本「開」作「開弗克」，諸本「開」作「開」，諸本「陳」作「陳」，諸本「陳」作「陳」，諸本「陳」作「陳

里，三百日乃到，人糧五升，用米六十萬斛，不計將吏騶馬之食，師一興，所費如此，其不可五也。程軍置卒，所在死亡必衆，既不足保獲，復當更發其民吏，閒尚不場，何況乃苦四州之卒，以赴萬里之難哉，其不可六也。前中郎將尹瑋，討益州叛羣，益州稱田：賊來尚可，尹來殺我，就被召還，以兵付制史張翥，翥因其將吏，旬月之間，殄滅羣盜，此皆將無益之効，州郡可任之驗也。宜更選有寬仁惠者，任將帥，爲刺史太守，使日南吏民，北依交趾，還業樂土，使自相保，郡給倉米以爲其資，有能反間致頭首者，許以封侯列土之賞。前并州刺史祝良，性嘗勇決；張翥有破虜之功，皆可任用。於是悉從圖議。

漢末袁徽著交趾事前後書：

交趾使君，學問淺博，達於政事，處大亂之中，保全一郡，二十餘年，疆場無虞，民不失業，論其功美，雖賈誼保河西，晁以加之。

吳合浦文趾太守薛綜與制史呂岱平士燮亂，岱被召，綜上疏云：

昔帝舜南巡，卒於蒼梧，秦置桂林、南海、象郡，統則四國，內屬久矣。趙佗起番禺，百粵之君，陳官之南是也。孝武誅呂嘉，開九郡，設交趾刺史以鎮之，山川長遠，習俗不齊，長幼無別，民缺禮義，長吏之設，跟有若無。自斯以來，頗能中國罪人雜處其間，稍使學書，粗通禮化。及錫光爲文趾，任延守九真，乃教民耕，使之冠履，建立學校，導以禮義，由此而降，四百餘年，頗似有教，然土廣人衆，險阻山林，易以爲亂，雖使從治，縣官

柳本作「五旬百日」，續本作「百日」，英本作「許史」，范柳本作「許」、「許」、「數百萬」，英本作「許」、「許」、「數百萬」，柳本、英本作「數百萬」，范本作「數百萬」，此爲刺制心服，以增國計，英本不可大信也；九國月前，有余千里，猶於不場，何況乃苦四州之卒，誤於萬里之難哉，其不可七也」。

「將吏」英本作「官將」。

柳本缺「日」字，英本「北」作「死」。

「將」字英本作「是」，「是」作「是」，「是」作「是」，「是」

盛暑，示令成服，田戶租稅，貴賤供辦，青蚨遠珍，名珠，奇寶，象牙，犀角，瑇瑁，翡翠，孔雀，奇物充備實玩，亦不必仰其賤入，以益中國也，在九郡之外，去交阯遠，頗不精盡，漢時法寬，皆自放恣，故歐違法，臣所見南海貢蓋，爲日南太守，下車以供設不豐，遞設主簿，仍見驅遣。九真太守，法蒨爲其父周京作主人，并請太史，酒酣作樂，切皆潛散起舞，屬京不起，法蒨逾強，蒨怒殺歌，其暴如舉衆攻蒨，故交阯太守士燮，遣兵討之，不克。會刺史朱符多以鄉人爲賓，劉熙之徒，分作長史，侵虐百姓，黃巾一起，收殺一郡，百姓怨叛，山賊並出，攻州又郡，符走入海，流離喪亡。是後步騭以交阯治，綱紀遵定。后呂侯干去復還，改置長史，皆明王制，所加爲差，六小來蘇。由此言之，法令得失，在於其人，故俗之弘，宜得清能，荒遐之表，福福光善。今交阯雖名相定，而有高涼宿根，其南海，蒼梧，鬱林，珠官，四郡未服，依作定意。若但不復面，新刺史宜得精密選七郡，用方慕知計安之，庶可補綴。如但中人近守常法，無可數異述者，羣惡日滋。

吳中書丞華覈表薦陸胤，才通行美，昔歷選曹，遠近可紀；而在交州乘宣朝恩，流民益附，海隅肅清，術合在州，十有餘年，頻斥珠玩寶玩，平生內無粉蛍附珠之喜，家無文甲犀象之珍，方今之臣實難得也。若召還京以上司，則天工革備，庶績咸熙矣。

晉平吳，罷州郡兵，交州刺史陶璜上言：

交州荒裔，斗絕一方，重譯而言，連帶海島，外踰林邑，舊惟

底本「貴」作「貫」，宋作「貫」，宣作「貫」，據本「參」作「參」，據本「死」作「死」。

底本「在」字上有「盡」字，據本「盡」作「盡」，「時」作「時」。

底本、明本缺自「下車」至「九真太守」凡十九字，又缺「作主人」三字，據「天地」二字，底本缺「天地」二字，據本補之。

又底本、明本「掃散」作「掃散」，據本「散」作「散」，底本缺「歌」字，據明抄本補。

底本缺「多」字，據本補「多」字，「諸」作「諸」，「史」作「吏」，據本「諸」作「諸」，「史」作「吏」，據本「諸」作「諸」，「史」作「吏」，據本

千里，爲神范熊，世爲通宠，自稱爲王，誅攻百姓，且連接扶南，相通强多，利貨相所，貢獻不絕；往往吳時，掠良民賣害夷夷。以此巨富，皆爲故國所採，編戍在南，十有餘年，然首后往計，自其起源，而深山絕穴，尚有通窦。初臣所統之年八十，南土潤濕，多有毒氣，累年征討，死亡減半，見在二千四百人。今四海混同，無思不服，當蒸甲銷兵。而此州之民，好爲禍亂，未宜捨約以示單虛，風塵之變出乎非常，臣亡國之餘，猶不足採。

昔淮南王誠二郡太守劉善上表：

文州險難，兵要之最，宋末廿政，送故迎新，令宜授以恩德，未應遠勞將士，搖動遐以「干閩」。

家太宗端拱五年，將取交趾，王爲游文翰曰：天中國之於蠻夷，猶人身之有四肢也，運動伸縮，通諸人心，故曰心爲帝王之性也，譬一人手足關血脈有滯，則必藥餌以攻之，攻之未和，則針砭以達之，非不知棄洋谷口，而針砭腹肩也。蓋折篆而益富矣，君天下者，其猶是歟。我太祖皇帝，受禪于周，設圖在宋，舉明文物，一變反古。居帝王之位，視夷狄之病，故一二之臣，慕隗郭，洋湘洋，三四之設，針膏肓，砭吳楚；脅謀血脈翻然平康，非王者神機睿畧，曷能至此乎。洎我后嗣守五葉，風移俗變，以爲曲拜者心服之病也，苟心服未治，四肢治乎。於是煉仁義之藥餌，修道德之針砭：大學于近，而詹九州四海，既厥且寧。顧爾文州，遠在天末，實九州之外，而四肢之餘，譬

鈔本「綿」作「綿」。
鈔本缺「盛多」二字，寫本「盛」作「一盛」，「多」作「故」，鈔本「故」字下有「綿」字。
鈔內本作「江」。
鈔本「土潤濕」作「江」。
鈔本「見在」下有「只存」二字。寫本二作三。
鈔本、寫本缺「前往」至「綿延」凡九字。
鈔本「草」作「草」，鈔內本作「草」。
內本「盛」作「盛」，「東來曾」鈔本作「東曾」，寫本十六，十七二張，張次倒置。
寫本「五」作「王」，內本「許」作「子」。
內本、鈔本「仕」作「事」，鈔本改作「仕」，鈔本「事」作「一是」，鈔本改作「事」，內本「攻」作「治」，鈔本「血」字，「血」作「血」。寫本「脅謀血脈翻然平康」作「脅謀血脈翻然平康」。鈔本「脅」作「脅」，「平」字缺，鈔本「脅」作「脅」，「平」字缺，鈔本「脅」作「脅」，「平」字缺，

之于身，猶一指爾，雖有一指之患，聖人得無念乎。是用開爾眷屬，被我聲教，爾其從乎。況在有周，白雉來獻，降及文漢，綏撫高祖，至於皇唐，實四內地，唐末多難，未遑底平。今茲聖朝，宅覆萬國，太平之業，既已成矣，封禪之禮，時已舉矣。儻爾至此，屑乎爭郭，留無向隅，為我小患，俾我為絕幡改葉之計，用屠小國，海禹莫違。切矣爾永生昧，我況於汝，爾地產金，我稻於山，非利爾之資也。爾民頑冥，我有卓馬，爾民鼻飲，我有酒肉，革爾之俗也。「飛頭野人也，集飲者即交屬禮浪聞有是類」爾民短髮，我有衣冠，爾民椎舌，我有詩書，教爾之民也。滄煙夏州，煙蕪窮青，我飛兔書，酒爾甘雨。晉湯準海，大傷日經，我張弁拳，扇為董風。爾天星辰，人頭不識，我天索敘，使之井協。爾地蓋魍，人倒其住，我鑄大鼎，使以不蓄。出爾馬爽，觀明堂辟雍乎；脫爾卉服，蓋華衮山龍乎；爾其來乎，無速厥羞，方將其車秩，我其征徐；向化我其敖，違命我其伐，惟向惟背，爾其審之。

太平興國五年，征交趾不利，田錫上疏云：

今交趾未下，殿之無功，秦拔謂老師費財，兵書云此兵權凶。臣聞聖天子，不黷廣于遠部，惟務廣於德業。武有七德，陛下何不廣之。天生四夷，陛下何漫服之。必若聖德日新，遠人自至，入貢，外國自慕來降；彼國自有文命，彼國自有禹績。尚書曰：惟德動天；又曰，四夷來王；周易曰：聖人先天而不違，況四夷乎。臣嘗讀韓詩外傳曰，方成王之時，越裳來貢，重九譯而至，周公

鄧本「予」作「平」，「黃」作「黃」，「原本」作「原田」。

內本缺「已」字。

鄧本作「爾無爾有」，又作「無無有有」，內本缺「其」字，英本作「無無爾爾」，內本缺「無」字，英本「爾地」二字，「產」作「生」，內本缺「生」字，英本「爲」作「爲」，「革」作「革」，鄧本「爾」作「爾」，內本缺「爾」字，「爾」作「爾」，內本缺「爾」字，作「爾爾之」，缺「民」字，今據英本「爾」作「爾」，鄧本作「仍爾是之」。

鄧本作「海泉」，內本「海」作「海」。

內本作「爾地產金」，鄧本作「爾地產金」，鄧本作「爾地產金」。

內本、鄧本作「古服」，據英本作「弁服」，英本「弁」作「弁」，鄧本英本作「弁服」，內本鄧本：「弁其弁之」。

鄧本英本：「陛」作「陛」，英本「天」作「大」。

英本「爾」作「爾」。

閒其何以來。其人曰，天無烈風淫雨，海不揚波三年矣，意者中國殆有聖人，直往朝之。昔太宗征遼，親文貞旗，及貢觀太平之后，天下州三百有六十，萬摩州有二百，屯田置戍，悉在外蕃，不必加兵，自來內附。文州擒之東海，得之如拔石田；去者不習水土，居者不逮年天，窮兵已久，死亡頗多。陛下念征戰之苦，思用度之廣，愛兵惜力，無幾兵而節財，修德來遠，無事內以勤外，即詔執事，寬其誅戮；又何必盡用舊隊，勞陛下之求趁，以傷朝廷之大體也。

太宗賜璽書，言錫陳古誡今，有犯無隨，屠言責之地，不為從閒，得諫臣之風，深塞嘉尚。邦國之事，朕思之甚熟，于興師伐叛，皆有理而為之，且非無名之舉也。須以一境，至事相繼，屢內使，有狀奏言，丁落之家，被驅的害，農廢有定，民將嗟怨，況累朝以來，修貢不絕，為人主者，忍不救之。是命偏師，往安撫俗，既不會其土地，今即就其平矣。

宋真宗九年張方平上神宗論交趾附錄二首，共九曰：

本朝祖宗，有遠方大事，亦嘗採偉議。今安南之舉，與師討伐，乃涉危度險，利害甚富，然聖志先定，國論以協。伏願特降睿書內外近臣，令各獻策，以示博訪之道，使四方知陛下慎重之意，三軍知陛下憂矜之恩；觀其成否，亦見羣臣之才。愚者千慮，尚須有得，狂瞽微長，不為無補也。

熙寧十年皇帝御史集英殿上神宗再征交趾書：

臣聞漢儒曰，聖人以天下為度，傳曰江海納汙，國君含垢，則

文貞方，疑從之誤。熊本訛作「文貞」。
熊本卷末作「熊熙」，作「天下九州」。
內本缺「道」字。
內本缺「內」字，卷本作「修德來遠」，熊本作「修內」。
內本缺「同」字，「強」字。
「有增異」，內本作「有內者」。
英本「且」作「此」。
內本缺「隨」字。
英本「隨」作「隨」。
熊本「貪」作「貪」，從內本、英本改正。
英本「方」作「防」，內本卷末作「旨」作「旨」，又內本「其九曰」，內本作「其九曰」。
內本作「晉來」，熊本作「來晉」。
從卷本作「晉伐」。
英本「成」作「誠」。
英本「高」作「有」。
熊本作「今」，從卷本內本作「今」。內本缺「從」字。
英本卷末「有」作「有」。
內本缺「從」字。
熊本缺「文」字，英內本作「文昌」。
「國」疑是「國」之誤，內本作「王國」。

知天下之治亂無窮，苦罷疲以敝之，則遺有所不及，故聖人限晏荒之俗，以不治治之，而天下無不治也。伏自文莒之弗卑，一隔之間，兵死於道者相屬，丁男之轉輸，而危于路者相望，豫都內之財以億萬計，歲月都久，可謂勞矣，然所得者廣源數州之地而已。夫瘴海窮山，毒霧之淵藪，飛鳥墜，毒蛇上，溫風作厲，其間殺人境，雖盡得之，何益於天下。昔討安南之罪，則已伏罪矣。雖三苗弗率，而七旬班師，我何以加此，然而郡縣，趙高未亂肆，遣兵未還營伍，外禦狂傳，以為李乾德之降，疑不深自隄備，朝廷事決興師，不惟有此，而今日之亂，遂成燎原之勢，外，遠郡而能至者，三代之治，蓋群黎安，亦以為不足治，何也？不欲以遠而勞近，以外而役內，朝廷以為聖人以前初為事，既以收其境土，而後其元惡。其重難悉誅，復為異日之患，即用遠人之使以守之，使其怯攻守之威，而不來可也。第一再有事華之策，臣願更且詳思熟謀，假使枝屬之人安息數年，保養疲乎境，然後留意，未可輕議，以快陛下純孝合符之量。臣狂瞽淺言報，干冒天威。

安南志畧卷第五終。

古愛東山敬甫編

安南志畧卷第六

表

至元十五年，安南世子昺臣孫上表：上天眷命皇帝陛下，臣父

歸順聖化，二十餘年，仰戴休明，德天地也，荷穆恩含，量山海

底本作「以不治治之」。

舊本作「造」字，據內本、英本作「幸」，續本作「同」，據內本作「罹」，英本作「罪」，據續本作「同」，據內本作「罹」，續本作「罪」，據舊本作「罪」。

內本缺「於」字，舊本缺「歲月都久」四字，又內本作「歲之久」缺「月」字，「都」字，「罹」字，舊本缺「凡十字，內本缺「於」字。

英本「為」作「高」。

英本「罪」作「罹」。

內本「罪」作「罹」，缺「罪」字。

舊本「以氣瘴毒霧」，作「以外而役內」，英本作「役內」。

「歸」，底本作「歸」。

續本「出」作「其」。

內本「罪」作「罹」。舊本、英本作「使其怯攻守之威」，而缺「不來可也」一節，舊本作「使其怯攻守之威，而不來可也」，底本作「使其怯攻守之威，而缺不來可也」，內本缺「使其怯攻守之威，而缺不來可也」，英本「罪」作「罹」。

續本作「上言子天眷命」，舊本改「歸順聖化」作「歸順」，內本、續本「歸順聖化」作「歸順」，舊本改。

生。臣父一生，廉儉謹厚，至元十四年，不幸臣父不諱，將葬之日，頒御賜田，陛下寬仁大度，不遺小國，故國必蒙世及之恩，每令假以天朝職銜之年，使不得為事天朝為限耳。臣過丁父喪之初，年實之期適滿，臣不敢以母難之寒，以其前使蒙免復等，蓋時未近，而復其四賚，緣其中仲文大夫周仲彥，中正大夫吳德卿等，為行人使，奉費表文方物，詣闕進獻，遵父職業，圖敘夫陸敷子以忠之訓。小國生靈皆謂：臣父歿後，臣繼父志，述父事，在此行也，陛下矜憐為善，必加寬恕，則我世子不幸中實有幸，自吾延頸北望，日月以冀。

逮至元十五年，周仲彥等來還，惟天使發兩書等，前詔書，與前發兒復等，同來小國，臣率百官，具禮迎送，焚香拜詔，次見詔書，論以入朝，臣不勝驚懼，而承國生靈，仰開斯語，嗟嘆然久其永，望線段生長起發，其表執納，水土不服，暑濕不耐，難親上國之光，克王庭之實，恐道上有妨，徒暴白骨，我陛下仁心，亦自哀憐之耳，而無益於天朝之萬一也。陛下與天同體，臣事陛下其如事天，躬正望着養，凡重深遠，蒸天威未實敢違顏咫尺，君恩未嘗不銘於方寸也。其在威罷之臣，重蒙來貢；或帝時置之度外，以其東小國，道路遠遠，山川險深之故。方今陛下，升車所至，雷霆所降，凡屬照臨，莫不臣服，比之周漢，則實相萬萬不可同日而語，天地開闢以來，未有如今日一六下一統之大者也。

陛下龍仁行政，必先於環寰林圃之人，至於昆蟲草木之幽赤等

錄本「無」作「一無」，龍本作「一無」。

錄本「直」作「又」，龍內本、英本作「一」，龍本、英本「人」作「一又」，英本無「一字」，內本「一」作「一無」，龍本、錄本、英本「又」作「一無」，龍本「一無」作「一無」，龍本「一無」作「一無」，龍本「一無

遠其性，臣獲罪於天，惟不沾被是懼。陛下政善於周，仁深於漢。伏望陛下哀拔臣之單弱，憐小國之遑遑，令臣得與餘寒猥獨，保其性命以終事陛下，此拔臣之至幸，抑亦小國生靈之大福也。

至元二十九年安南世子陳上

表言：六尺微孤，夙紹父訓，其於臣事天朝，毋慶歲貢一事，切切然實在懷也。所以慢惜之罪，特遣中亮大夫景仲雄，右武大夫陳子長等，以至元二十七年九月，奉齎貢物，詣闕進獻，上克盡事天之誠，下克紹先人之志。迨今年二月，天使正議大夫張顯卿，奉順大夫不顏帖木兒等，奉奇天詔及賜物，同景仲雄等回來。小國宗族，官吏，百姓，耆老，舉欣欣然，相告曰：聖天子恤孤以仁，待人以旭，其必厥我生靈於塗炭之中。臣與小國百姓，盡勝驚懼，其事，臣父在日，已嘗遣表，當臣未預政，素所不知，非獨衆歸咎於父，又以累自免于罪也。萬一天朝曲垂寬宥，是臣之幸，否則臣之罪，不勝怵矣。王論以親來赴闕，聖天子不惜王身符印，復封土如故之事，則臣與小國宗族官吏等，雖捐一封土如故日。，死魂復定，以謝天朝眷不存念，豈能論及此耶。臣祖父在時，天朝嘉其忠勤，憫其遑遑，豈之度外，故申錫二年，詔封王爵，賜以符印，列勒戎兵不入爵境，衣冠禮樂，不改舊俗，臣祖父賴此，得保首領而歿，生靈至今，受賜不淺。

在臣父之世，不幸違方構禍，蒸事上一節，終始不渝，逮於臣身，僭代守土，尋蒙天朝再念孤臣之心，又可知臣生長遐陬，水土不服，冀暑不堪，小國請使往來，萬壑死者六七，故不能自量，

卷本、英本「卷」作「卷」。

卷本、英本「卷」作「卷」。

卷本、英本「卷」作「卷」。

使死無道路，終無益於事。且小國一要免罪，風俗流易，一日生離，兄弟不能相容。聖天子育物為心，字孤為念，小國之民尚不忍遠，況臣之祖父，世世事君，而遠一日忍使骸骨暴露，社稷丘墟者乎。嗟夫，世之人，苟有得面聖者，在佛書云，為之大福，儻書云，千載一遇。臣直不欲觀光上國，躬沐聖恩，而遠乃違命以速禍者哉。天日在上，誠以零情貪生畏死，臣去天遠遠，得罪一隅，其危誰憐容者，惟有陛下，日月其明，天地其量，否則翻四海之波，不足以洗臣之罪也。

臣言其誠，肺肝若剖，伏惟陛下哀此蒭狗，念其困窮，憐微臣之孤危，原微臣之重罪，俾微臣得苟延殘喘，以畢事大之誠，百姓各保性命，以享好生之德，並准繳臣扮骨碎身，不可圖報聖功之萬一，抑亦普天之下，萬口一辭，同祝聖壽之萬億也。

至元三十年，三月，安南陳百拜：

歲十年父子沿天之罪，逢今日冰釋矣。存者亡者，得拜天地父母更生之賜。中國諸以有生之類，寧有長久安全者乎。臣與一國生靈，驚惶失望，莫知所措。臣聞之古今無不死之地，而所仰者有好生之天。聖天子以天為心，泛愛同仁，則可以長久，可以安全，可以不死，否則何往非死地也。

天詔曰，使以畏於虛文，巧飾見欺，於為安在。臣請此段，憑然，肝胆墜落，踴躍開此，一身不本其大，既不得生於天子之庭，其得衰誠者，在乎主宰而已。臣豈不知聖朝天覆，梯航萬里，奇貨珍寶，靡所不有，何以臣小國進獻為哉。然臣猶不顧其

柳本「被罪」作「子孫」；作「一日俱生」；英本作「一月俱王，聞是非不相容」。

英本「遠」作「違」；柳本缺「百萬一日」四字，內本、鏡本「違」作「遠」，缺「之」字，內本缺「百」字。

英本「違」作「違」。

英本「者」作「者」，柳本「歷」作「歷」，內本缺「歷」字。

柳本「其危誰憐容者」作「其危誰憐」；鏡本「陛」作「陛」，「憐」作「以」，今視內本；內本柳本及鏡本「容」作「容」，英本「容」作「百」。

柳本、英本缺「十」字。

內本、鏡本作「猶不足」。

柳本「其」作「其」。

柳本「以生之類」作「有生之類」；鏡本「陛」作「陛」，「憐」作「以」，今視內本；內本柳本及鏡本「容」作「容」，英本「容」作「百」。

鏡本作「安全之者乎」，內本無「之」字，英本「乎」作「哉」。

鏡本作「被罪」，今視內本；內本缺「罪」字，英本「罪」作「罪

罪，而復置臣等，誠以事君之義，不可廢也。臣天詔雖以義安，在臣下安敢失職耶。伏望皇帝陛下，父母其心，乾坤其量，包荒含穢，而賜矜存。臣赤心欽頌，永受封册，俾臣粟恩，涓供職貢如故，上以盡事天之誠，下以克天地之志，豈唯臣一介，獲保延殘喘，抑亦百萬生靈，同享天地好生之德。臣犬馬下情，區區食報，雖千生萬死，粉骨碎身，亦不足以圖報。

安南國進賀萬壽表。

天賜皇帝，御錫庶民，臣祝聖壽萬德千春。伏以帝齡德萬，正八千歲春秋之初，華祝再三，況七百里要荒之外，普天文軌，睹古未聞。臣誠懽誠忭，稽首稽首。伏惟

皇帝陛下，聰明日新，智勇天錫，以一怒而安天下，恩王福而渾庶民，奄有四方，歷漢唐宋元無與之事，不遺小國，即堯舜湯武所用之心，有執而有容，得名必得善，臣南方生并，北面拱辰，三十年犬馬拳拳，一寸忠天日浩浩，仰隙瞻烟，徒懷金闕之瞻，遥乘玉帆，遠望天門之開，臣謹奇沐，親自撰寫，頌一章，謹以金册，封以金函，差陪臣阮子奇等，恭表稱賀以聞。

至元三十年三月初四日，安南陳上表：臣謹跋足百拜上表：臣伏於今年二月十四日，恭覩

天使，史部尚書梁曾，禮部郎中陳孚，奉賫天詔，俯臨下國，臣謹率宗族官吏，奔走道路，焚香迎迓，及至禋道，郊迎三呼，百拜跪讀。天詔謂曰，汝國罪狀，既已自陳，厥復何言。聖天子涵洪覆大如此，臣等不勝欣喜踴躍之至，感聖恩之萬一也。

英本「且」作「直」。

內本缺「免」字。

內本與本條「欽頌」之上缺四字，餘本內本與本條之「天詔雖以義安，在臣下安敢失職耶。伏望皇帝陛下，父母其心，乾坤其量，包荒含穢，而賜矜存。臣赤心欽頌，永受封册，俾臣粟恩，涓供職貢如故，上以盡事天之誠，下以克天地之志，豈唯臣一介，獲保延殘喘，抑亦百萬生靈，同享天地好生之德。臣犬馬下情，區區食報，雖千生萬死，粉骨碎身，亦不足以圖報。」與本條「免」作「勉」，餘本內本「豈唯臣一介，獲保延殘喘，抑亦百萬生靈，同享天地好生之德。臣犬馬下情，區區食報，雖千生萬死，粉骨碎身，亦不足以圖報。」與本條「免」作「勉」，英本缺「豈唯臣一介，獲保延殘喘，抑亦百萬生靈，同享天地好生之德。臣犬馬下情，區區食報，雖千生萬死，粉骨碎身，亦不足以圖報。」與本條「免」字，今從內本、內不「下」作「才」，餘本「同」從作「用」。

餘本只作「賀萬壽」三字，今從英本。

英本缺「天詔以義安，在臣下安敢失職耶。伏望皇帝陛下，父母其心，乾坤其量，包荒含穢，而賜矜存。臣赤心欽頌，永受封册，俾臣粟恩，涓供職貢如故，上以盡事天之誠，下以克天地之志，豈唯臣一介，獲保延殘喘，抑亦百萬生靈，同享天地好生之德。臣犬馬下情，區區食報，雖千生萬死，粉骨碎身，亦不足以圖報。」與本條「免」字，餘本內本「豈唯臣一介，獲保延殘喘，抑亦百萬生靈，同享天地好生之德。臣犬馬下情，區區食報，雖千生萬死，粉骨碎身，亦不足以圖報。」與本條「免」字，今從內本、內不「下」作「才」，餘本「同」從作「用」。

英本「賀」作「賞」，「恩」作「賜」，內本缺「賀萬壽」三字，餘本內本與本條「賀萬壽」三字，英本「正」作「王」，英本「況」作「睹」，英本「伏惟」作「謹惟」。

內本缺「智勇天錫」三字，英本「有容」作「不容」，餘本內本作「特隆金闕」，內本「覩」作「睹」，「遥」作「遥」，「開」作「開」，餘本、內本「天門」作「玉門」。

英本作「二十年」。

英本缺「拜」字，「謹」作「謹」。

內本、餘本作「納款」，今從英本作「納誠」，餘本「拜」作「百」。

元貞元年安南世子陳日燇賀成宗皇帝即位：龍飛九五，四生蒙於覆燾，鳳翥丹霄，萬國咸寧，欽惟皇帝陛下，文明啟運，仁孝臨民，恭己於垂拱之中，一人有慶

至順元年安南世子陳日烜表訃文宗皇帝即位：聖神廣運，智勇英睿，繼志仁孝，固隆天而燕地，風化教被，蓋自北而及南，名振于今，功高于古，遠懷通服，有世祖之規模，文偃文修，法至元之禮樂，坐令華夏，同底雍熙。臣世守外藩，心傾北闕，望雲霄於咫尺，路阻於八千，拜日表於海隅，願言遐於咫尺。

至元三十一年內附安南王陳益稷表賀元旦節。

伏以：正月始和，使萬民之觀治，皇天眷命，安四海以爲君，朔日在辛而東郊迎春，太微居午而南面出震；陰陽交泰，文軌混同。申賀皇帝陛下，克茂克仁，乃神乃聖，宜乎在位之久，故斯有道之長。八百國之朝，功烈上加於周武，卅五年之治，混一遠於漢光。華域重開，照臨同樂。臣益稷孚分服外，慕向日遠。以南越報清海之恩，俾遐通歸聖朝之化。備膺五福，願同算于陳皇祖之言，遠拜三辭，敢效尋侯奉天子之命。

至元三十一年安南王陳益稷表賀武宗皇帝即位：風集乾臨，表彰仁孝，春秋方盛，符命生三十之年，日月重明，延周過八百之祚，授神孫以神器，人望久歸，算親親報親恩，天下至養，當持盈守成之際，存繼志述事之心，龍御宜從，鵲羊澤沛。臣歸身天北，封舜日南，恩深感於皇朝，祖未酬於素志，初即帝位，嘉問誠臣推戴之誠，願近天威，庶效再侯下拜之禮。

繼本「體」作「禮」，今從諸本。「禮」字宜作「體」。

高本「有」作「布」，繼本、內本「施」作「徐」，今從諸本。繼本、內本「匡」作「匪」，今從諸本。繼本、內本「堂」作「當」，高本作「帝」，今從內本、諸本。

繼本「申」作「中」，內本、繼本作「克己」，從諸本作「克克」。繼本作「八百國」，諸本作「八百餘」，又「三十五年」，內本作「卅五年」，繼本作「五」，宇疑作「一」。繼本作「四」，與內本作「一」。

繼本「管」作「治」，今從內本、高本作「管」。

諸本「恩」作「思」，北京圖書館藏大德間刊外地有金賜不許北歸同時之新田海中日古天皇遣高有金帶王以食物賜高；故月制立海外仕宦，皆授七尺有金國高尺帛與諸侯，作「恩」時：高麗使本同。

大德十五年夏五月

武宗皇帝即位，安南王陳益稷表賀：

伏以晉運啟聖，肇登實位之初，眷命爲君，光紹瑞圖之永，雨開扶聲，爲國增歡。欽惟皇帝陛下，日聖日聰，有功有德，雷電震赫，風揚衝壯概之威，雨露沾濡，新導被人民之澤，徹號重慈害之遠，蓋棠愚誠之極。臣切喜幸分，引領旒向，朝來王帝，鶯班遠阻於良工，尊供覓城，虔拜遥伸於江漢。

至大四年春三月仁宗皇帝即位，安南國王陳益稷表賀：

伏以晉運啟聖，肇登實位之初，眷命爲君，光紹瑞圖之永，福延祖德，喜溢臣鄰。欽惟皇帝陛下天運神功，日新聖聖，重華協帝，光符朝野之謳歌，金什有家，夙荷祖宗之頒記，爭致海說，式迎太平。臣切喜南方，瞻望北闕，風雲感會，幸快睹於龍居，江漢歸情，欲遥伸於虎拜。

延祐七年三月英宗皇帝即位，安南國王陳益稷表賀：

天臨并　、龍飛九五位之至，陽統繼宸，虎拜億萬年之喜，治新景運，繼衍王基。欽惟皇帝陛下經符御珍，愛國摩疆，外覃報本，加敬后之徵禋，肆祇祖刑，洋民生之厚澤，率先世雄傳之志，膺受寧聯屬之清。臣喜緣喜忻，先依上國，身爲南紀，願同江漢之朝宗，心如北辰，遥叩闕庭而及賀。

前代書表

南越王佗上漢文帝書：臣佗冒死再拜上書，皇帝陛下：老夫故越吏也，高皇帝幸賜臣佗置，以爲南越王。孝惠即位，義不忍絕，

內本、英本作「蓋登」，繡本作「立登」。

內本「陛」作「陛」，繡本、英本作「重基臣民」，欽惟云云……缺自「開闢統歷」句至「臨瑤圖之永」句共一百二十八字，內本「後」作「外」，「玉帛」之後，繡本作「肥瘠」，英內本作「是歸」。

繡本作「厚德」，「厚」字重「德」字之誤。

英本「宜」作「宣」。

「圖運」英本誤作「圖而」，繡本誤作「圖起」，內本缺「圖」字。

英本「依」作「伏」，「是」字缺作「登」，或「是」、「臨」二字相接注誤，繡本作「履運」，龍飛九五作「開統」，英本「開」作「開」。

諸本「祖」作「祖」，內本、「祖德」是「祖服」之誤，又缺「祖」字，繡本作「心如」，龍飛諸本作「同」。

繡本「代」作「代」，今從諸本。

內本作「履佗」。

所以聞老天者基厚。高后用事，羽翼增長，出令曰，毋與劉氏王者，天下共擊之。趙王呂祿女為帝后，無子，即陰與諸呂謀，欲劫大臣以危劉氏，大臣誅之。代王方從晉陽來，即位為帝。高后崩之，大赦，除收帑相坐律。

宋太平興國五年，文臣丁謂等，弟諸立，大校梁延嗣之，太宗東兵伐，擒於珞上。表：

世宗朝薨，薨屠海隅，服節制於疊鼓，修貢職於軍旅，屬私門之薨喆，值先世之淪亡，玉帛旋奔，救將於肋矣，土芋世及，永預於守藩，臣父郭威，兄継，俱荷國恩，恭分閫寄，謹保封畿，固敢怠荒，汗馬之勞未施，銅柔之誅俄至，臣堂構將壞，衰懿未除，營內軍民將吏，藩帥賓僚等共詣苫塊之中，伴權軍旅之事，臣慈辭數四，請遏愈堅，未及表陳，又遭捐館，山野曠居之俗，洞知祝髮之義，倘不伤其情，恐困生變，臣謹已擇吉辰，行軍司馬權領州軍事，伏望賜以真命，令備列藩，敦敬臣盡忠之心，奉聖代寬延之典，克治遺黎，固攝遠夷，銅柱之墟，底寧扞紫之力，

宋本「居」作「洎」，錄本作「居或作等」，內本作「不易舊已矣」，作「有改易」。

城本內本無「諸」字，今從宋本錄本。

內本於「與」字，錄本作「親從」。

錄本「鳴」作「鳴」，「從」作「從」，錄本「從」作「從」，今從各本改正。

錄本、宋本「張」作「拉」，宋本「士」作「芒」。

宋本「國是」作「是爵」。

宋本「陛」作「是」。

錄本「鳴」作「鳴」，「從」作「從」，錄本「從」作「從」，今從各本改正。

錄本、宋本「張」作「拉」，宋本「士」作「芒」。

宋本「國是」作「是爵」。

宋本「陛」作「是」。

錄本「鳴」作「鳴」，「從」作「從」，錄本「從」作「從」，今從各本改正。

錄本、宋本「張」作「拉」，宋本「士」作「芒」。

宋本「國是」作「是爵」。

宋本「陛」作「是」。

衆闕之下，永致敲琛之誠，惟陛下俯詳其通，未忍加罪。

宋寶祐六年安南陳授位于子上表：

臣聞：人惟知足，身退不仲其早，子既免家，續紹乃無墜記，乃天道古今之常理，實人情上下之同然，故陳內授之辭，孰遺蓋高之跡。伏念臣功無帝賚，舜承堯封，史命於朝，復沮來朝之禮。納忠於國，未酬祖國之心。故淮羅我，吾善留也，願借柳末枝之質，效釋貢重以偷安，莫管向陽之心，思近清光而罔覆，肺既稽於請命，桑敢后於封章，終日戰兢，省躬踐蹐，謹奉苞茅之實，薄當敦芹之忱，少効克庭，庸伸述職，伏望陛下敷重明於幽冥，運元德於昭回，察臣愚蠢之衷，憐臣風夜之重，容民畜衆，明學堂之可傳，容機調儀，高祈芬之克負，光陽衮衣之寵，使同帶礪之盟，臣所願求，天必從欲，謹太上國主之號，其十行詔書之頒，前稱蜜於郵傳，貢龍光於敝邑，臣敢不終身正行，抗節致忠，金石此心，永侑乾坤之德，頂踵其報，仰祈海嶽之恩。

附宋時占城國修貢表（占城本日南郡象林縣也。漢末區人叛，號林邑，后世國亂遣遣于占，名占城國）：

伴高海隅，久被王靈之寵，遠馳方物，主修臣職之供，恭肅奉封，上干典屬，切以越裳重譯，周盛德而歸周，梁木效靈，懷至仁而頌漢，惟一人為國而舉遠，故百蠻慕義而响風，況小邦雖號遐陬，在昔日並為列郡，竟林畫邑，實歸學地之圖，組柱分疆，尚有伏波之迹，通乘中土，多有歷年，方藝祖開基，首脩奉而來賀，迨累朝繼紹，亦理至而貢修。惠撫助於豐年，珍奇獻於上苑，每荷

本篇「故」作「嗚」「如」「加」字作「之罰」，內本缺「子」字，續本作「授位」，今從諸本，諸本「豐貺」作「賜賞」。

諸本「罰」作「神」。

諸本作「無至」，諸本作「吾善」。

內本缺「安」字，「真」字，「陳」字各本皆作「真」，諸本並本作「阿儀」。

續本作「俱荒」，今從內本作「荒落」，續本作「少始大淵」，今從諸本。

諸本並本「開」作「開」。

內本「匪」作「所」。

諸本「並」作「邑」，今從內本。

並本「懷」作「歌」。

並本「日南」作「日本」。內本作「區林縣」。

「舉重譯而」並本作「重譯而」。

並本「典」作「國」。並本「木」作「水」。諸本「勞」作「郡」。諸本「敝」作「蔽」。缺「日」字，續本內本「有」作「得」。

「增補」二字為「敬補」之誤。內本作「補增增土」。諸本作「益疆作日遐除」。

掌蕃之滓，着知慈養之心，頃倫蚌以丁寧，錫衆黃而善寀，且本遠與運，叨榮故封，文詔分符，那倫安於蛾逞，竟天在望，阻越貢於龍庭，敢陳任土之儀，少助巴茅之貢。恭惟皇帝陛下仁同一視，道合三無，鼻干羽於兩階，延戚帝德，執玉帛者萬國，威遠王庭，豈止綏裏率而開永昌，方將發西城而海交趾，客光必服，不忘鮮卑之區，岐道有灵，執在要荒之服。臣占風服化，說日馳誠，涉萬里之滄波，策勤輸貢，夢九重之釣天，旋振鷺翁，等踪梅福之忠，永荅洪龐之施。

安南志畧卷第六終。

安南志畧卷第七。

古愛衆山峯尚編

漢文州九真日南刺史太守（附三國時刺守）

鄭弘：南陽人，後漢西華侯袁祖父，為文州牧。

盛居昌：居菊子也。漢五鳳五年，為文州刺史。

鄭璞：不知何許人。按光武紀云，王莽末交趾請鄭，開境自守，

李彭素與交趾牧鄭璞厚善，與璞書，陳漢成德，於是遣李請鄭太守，遣使奉貢，悉封列侯。

錫光：漢中人，平帝時，守文趾，教民禮義。

任延：字長孫，年十二，明詩易春秋，顯名太學中，號曰任聖童。建武初，守九真。俗以漁獵為業，不事耕種，乃教墾闢，田畝開廣，百姓充給。貢民無禮聘者，延令長吏以下，有年禄以娶

鄧本其本「若師」作「卓錫」，內本「錫」作「賜」，今從鄧本。鄧本其本「賜」作「予」，其本「賜」作「郭」，「錫」作「光」。

鄧本「夜」作「液」，今從內本。鄧本作「錫侯李賜來永昌」。

鄧本「鼻」作「鼻」。內本缺「鼻」字。

鄧本「鄧」作「鄧」，今從內本。鄧本「鄧」作「鄧」，今從鄧本。其本「鄧」作「鄧」，缺本缺「之」字。

大研究：「鄧璞當是之大史，當在初置九德以前，此時未有州牧，本紀及州之名，當是其國記作史之制矣。

鄧本其本缺「後漢西華侯袁」六字，鄧本其本缺「盛居昌為九真守」之句。

其本「鄧」作「馮」。

鄧本、內本缺「來」字。內本缺「國」字。今從鄧本。

其本缺「者」字。

其本「徙」作「徒」，後同。鄧本作「徙」，今從之。內本「止」作「至」，其本「徙」作「徙」。

助之；同時娶妻二千人。是歲風雨順節，禾稼豐衍，其處子者名爲任。視事四年召還，九真人生祠之。

薛定：建武初守交趾。會羣，由是徵則授定而返，馬援平之。

李善：字次孫，南陽人，漢太子舍人。顯宗時，守日南，以惠愛爲政，懷禾異俗，遷九真太守。

張侍：顯宗時守交趾，坐賦伏法，以資物納入司農，詔補羣臣。

胡靖：廣父也，爲交趾都尉。

樊演：顯帝永和二年，爲交趾刺史。日南象林叛攻區諶反，演發兵擊之，弗克。

張喬：永和三年，爲交州刺史，遣使通誘象林叛賊悉降。

祝良：字郎卿，臨湘人，永和間，爲九真太守。初變區諶叛，良至，單車入賊中，招以威信，降者數萬，崩外復平。

周敞：字子叡，吳人也。永和六年，守交趾。上書云，交土既遠，去九州之外，北望京師，晉睹雲漢，宜有方伯，爲國南藩。遂拜敞交州刺史。

夏方：刺交州。順帝初，交趾反，指扇九真，相與連結。方誘以恩信，賊降，以功遷桂陽太守。延熹三年，九真盜寇轉盛，復命刺史交州；方威惠素著，賊相率降。

楊扶：會稽人也，祖茂，從光武征伐有功，命扶爲交州刺史。

仇武：桓帝永壽時，九真太守。郡居區令會羣，已人朱遂殺令，率衆攻九真，武戰死。詔賜錢六十萬，拜二子爲郎。

魏朗：字少英，會稽人，以彭城令，爲九真都尉。永壽三年，

內本「羣」作「郡」。

吳立夫明抄本「區」作「乞」，內本缺「之」字。

錄本作「區諶」。

吳本「李」作「早」，「太子」作「太平」。

「順帝」疑是「明帝」。

「遂」疑「施」之誤。

吳本作「史州」。

錄本缺「將軍」二字。

「羣」與「郡」之誤。

錄本作「郡鄉」，吳本作「郡卿」，吳本作「相人」，缺「臨」。

錄本、吳本「宜」作「乎」。

錄本作「河敞」，內本缺「字」字，缺「上」字，作「九圍」，吳本作「九州」，「他」疑本圖作「敞」。

「羣」與「郡」之誤，「羣」與「郡」之誤。

錄本作「桂陽郡史」，吳本「桂」作「杜」，缺「陽郡」二字。

錄本、吳本作「永壽三年移九真」，「移九真合」作「民合」。吳本缺「永壽」二字。

錄本「羣」作「郡」。

錄本、吳本「區」作「區」。

要越，伐武戰陵，朗王爲兵伍破賊，乃平。

祝恬：字伯休，中山人。南越志云，恬爲司徒，以直言犯上，所爲交州刺史，政清惠被，甚得民心。按延帝延喜二年，以光祿大夫祝恬爲司徒，三年恬薨。依此而言，越志似難爲也。

萬祉：延喜六年，學文賊，爲賊所殺。

丁宮：自漢桓帝時刺史交州，召爲司徒。

張磐：字子石，弄陽人。延喜時，爲交州刺史。

盛紹：韶父也。後漢日南太守，惠澤及民，身死歸鄉，有雁隨櫬至會稽，棲隊乃去。

朱符：字公偉，會稽人。靈帝光和四年，交州梁龍，與南海太守孔芝叛，拜爲交州刺史，道過本郡，募兵及所調五千人，一家兵家重，調，調發也」從兩道入。屯遣使詣郡，龍賊虛實，宣揚威德，以震動其心，既而與士卒兵進討之，斬梁龍，降散萬人，以功封都亭侯。

李進：字登高，靈帝時交州刺史。

賈琮：字孟堅，冀州人，舉孝廉，遷京兆尹。交趾多珍寶，前後刺史率無清行，吏民思叛。中平初，三府舉琮爲交州刺史。琮到部，移書告示，使各安業，招集荒散，綏復伯役，誅新渠帥，簡選良吏，百姓安之，歌曰、賈父來晚，使我先反，今見清平，吏不敢姦。

周乘：爲卿史，以直作書，出爲交州刺史。上書云，交州紀綱，習俗會濁，強家聚姦，長吏肆虐，侵漁萬民，臣愛深思，職

御本資本作「陶長五千」，內本「仁」作「五」。

熊本內本「懇」作「懇懇」，今從御本及資本改正。御本、資本缺「以直言犯上所爲交州刺史政清惠被甚得民心按延帝延喜二年以光祿大夫祝恬爲司徒三年恬薨依此而言越志似難爲也」凡三十一字。

御本「越」作「戰」，「陵」作「梭」，內本缺「學」字，「陵」作「元」。

御本作「元嘉中」從資本作「嘉」，御本資本作「丁宮」。

熊本作「張磐」，從內本作「張盤」，資本作「磐盤」，內本缺「時」字。

內本缺「直」字，資本作「直作」。

資本作「元和元年」。

御本資本作「光和中」。

御本作「賈琮」，資本「賈」作「陶」，今從御本、御本「珍寶」作「寶貨」，「吏民思叛」作「不能其下」，「中平初」資本作「中年初」。

御本作「侯各安業」，「不敢姦」資本作「不敢復姦」，「作書」資本作「書」，內本缺「作」字，「書」作「言」，內本缺「書」字，「臣愛深思」御本、資本作「臣愛深思」，內本缺「臣」字，「愛」作「受」。

頴水男，故爲聖朝掃清一方。神屠城歸經去者三十餘。」沈佺期詩云：「周衆安交趾」。

盛演，漢交趾太守。

維祐：交趾太守。「王元二十二年，內附，安撫使賜益爵，乃其後也」。

黃蓋，吳日南太守，會胄見逐。

倍酺：守九真，以私恩救功曹潘敏，敏弟誣酺。

朱符：建安五年，刺史交州，使虞，殺訊送敏之。

張津：字子宏，南陽人。建安六年，刺史交州，與劉表有隙，造戴員兵，還爲其將區景所殺。

維恭：零陵人，劉表遣爲交州刺史。仁恕不習世故，爲蒼梧太守吳巨所逐。劉先主用爲太常。

慕容圖：會稽人，劉表遣爲交州刺史。

來治：字君理，丹陽人。建安七年，孫權表治爲扶義將軍九真太守，討平夷越。

士燮：字威彥，其先魯國汝上人，違王莽亂，避地交趾六世，祖爭時，更父賜，爲日南太守。燮少師頴川劉子奇，治左氏春秋，爲之超解，舉孝廉，補尚書郎，以公事免官，舉茂才，遷交趾太守。董卓亂，交趾刺史朱符，爲賊所殺。燮里鄰，疆宇寬厚，謙虛下士，國人加敬。中州士人，往依避難。燮兄弟並爲列郡。雄長一方，出入鳴鐘磬，鉦鼓吹，車馬滿道，交趾雄豪者，常有數十，皆各來輔辦，子弟從兵騎，當時貴重，莫服

- 底本作「建」，據本書卷首目錄及各本改。
- 底本作「王元二十二年，內附，安撫使賜益爵，乃其後也」，據內本改。
- 底本缺「使」字。
- 底本作「建安五年」，據本書卷首目錄及各本改。
- 底本作「建安六年」，據本書卷首目錄及各本改。
- 底本作「建安七年」，據本書卷首目錄及各本改。
- 底本「慕容圖」作「慕容圖」，據本書卷首目錄及各本改。
- 底本「會稽」作「會」，據內本缺「稽」字。
- 底本「丹陽」作「丹」，據內本缺「陽」字。
- 底本「建安七年」作「建安七」，據內本缺「年」字。
- 底本「士燮」作「士燮」，據本書卷首目錄及各本改。
- 底本「汝上」二字，又缺「上」字，凡七字。
- 底本作「先爲魯國汝上人」，內本缺「汝」字。
- 底本「王莽」作「王莽」，據內本、底本及本書卷首目錄改。
- 底本「更父賜」作「更賜」，據內本缺「父」字。
- 底本「爲日南太守」作「爲日南太守」，據內本缺「爲」字。
- 底本「子奇」作「子奇」，據內本缺「子」字。
- 底本「治左氏春秋」作「治左氏春秋」，據內本缺「治」字。
- 底本「爲之超解」作「爲之超解」，據內本缺「爲」字。
- 底本「舉孝廉」作「舉孝廉」，據內本缺「舉」字。
- 底本「補尚書郎」作「補尚書郎」，據內本缺「補」字。
- 底本「以公事免官」作「以公事免官」，據內本缺「以」字。
- 底本「舉茂才」作「舉茂才」，據內本缺「舉」字。
- 底本「遷交趾太守」作「遷交趾太守」，據內本缺「遷」字。
- 底本「董卓亂」作「董卓亂」，據內本缺「董」字。
- 底本「交趾刺史朱符」作「交趾刺史朱符」，據內本缺「交」字。
- 底本「爲賊所殺」作「爲賊所殺」，據內本缺「爲」字。
- 底本「燮里鄰」作「燮里鄰」，據內本缺「燮」字。
- 底本「疆宇寬厚」作「疆宇寬厚」，據內本缺「疆」字。
- 底本「謙虛下士」作「謙虛下士」，據內本缺「謙」字。
- 底本「國人加敬」作「國人加敬」，據內本缺「國」字。
- 底本「中州士人」作「中州士人」，據內本缺「中」字。
- 底本「往依避難」作「往依避難」，據內本缺「往」字。
- 底本「燮兄弟」作「燮兄弟」，據內本缺「燮」字。
- 底本「並爲列郡」作「並爲列郡」，據內本缺「並」字。
- 底本「雄長一方」作「雄長一方」，據內本缺「雄」字。
- 底本「出入鳴鐘磬」作「出入鳴鐘磬」，據內本缺「出」字。
- 底本「鉦鼓吹」作「鉦鼓吹」，據內本缺「鉦」字。
- 底本「車馬滿道」作「車馬滿道」，據內本缺「車」字。
- 底本「交趾雄豪者」作「交趾雄豪者」，據內本缺「交」字。
- 底本「常有數十」作「常有數十」，據內本缺「常」字。
- 底本「皆各來輔辦」作「皆各來輔辦」，據內本缺「皆」字。
- 底本「子弟從兵騎」作「子弟從兵騎」，據內本缺「子」字。
- 底本「當時貴重」作「當時貴重」，據內本缺「當」字。
- 底本「莫服」作「莫服」，據內本缺「莫」字。

百疊，財賄不足踰也。初朱符張津被徵，州郡擾亂，帝賜璽書曰，交州絕域，南帶江海，上恐不宜，下情重遠，知逆賊到來遣賴恭寇南土。今以士燮，爲綏南將軍，董七郡，領交趾太守如故。燮乃遣史張旻，奉貢京師。時天下喪亂，道路斷絕，石燮不廣資糧，特復下詔，拜安遠將軍，封龍度亭侯。建安末，孫權遣步騭，爲交州刺史，騭到，誅戮燮兄弟承弟度。權以燮爲左將軍，遣使者加印綬，賜以錦帳，燮遣子廞入貢，還更戒嚴將軍，龍編侯。每遣使詣權，致雜香，明珠大貝，琉璃，孔雀，翠鳥，奇物異寶，芭蕉細布，邕邕細珍之屬，無歲不至。燮在郡四十年，壽九十。

士頠：燮弟也，領九真太守。

士儀：燮子也。燮卒，自領交趾太守，燮子徼狙之。

陳時：代士燮爲太守，燮子徼狙之。

薛良：吳交州刺史，黃武五年，以交趾遠，分合浦以北爲廣州，交趾以南爲交州，拜良爲刺史，良與陳時入境，士燮拒之。

步騭：字子山，淮陰人，避亂江東，爲吳中郎將，征南將軍。劉表所置蒼梧太守吳巨，外附內違，騭誅斬之。權遣騭爲交州刺史，到郡，威聲大振，南土平服。延康初，權遣呂岱代之。騭將交州義士萬人，出長沙，會劉備來下，乃住於益陽，備敗績，而零桂諸郡，猶相驚擾，騭皆討平之。

呂岱：字定公，廣陵人。吳黃武五年，爲交州刺史。初交趾士燮，據郡拒命，岱督兵浮海進討，徑住，卒元第六人，因祖逆降，岱皆斬之；又遣士南威宣命徼外，扶南諸邑皆遣入貢。以功

熊本作「郡」，殿內本作「部」。
內本缺「益」字。
熊本作「盛」，殿內本缺「宜」字，熊本作「宜」，殿本缺「益陽」三字。
英本「呈」作「至」。
熊本作「貢獻」，英本「貢」作「獻」，殿本作「貢」。
熊本作「貢」，殿本作「獻」。
熊本「貢」作「具」，今殿內本、又內本缺「獻」字，英本「獻」作「貢」，熊本內本「遠」作「年」。
熊本、英本「太守」下有「權遣吳巨代之」之句。
熊本英本缺「吳」字。
熊本缺「老壯」二字。
英本作「上貢獻」。
熊本「討宜」作「徵宣」。
內本「士」作「上」，英本「代」作「伐」。
英本「討」作「誅」。
熊本作「龍」，殿內本作「龍」，英本缺「龍編」二字，熊本作「宜威命」，熊本內本作「龍」，熊本作「皆」。

遣張南將軍，進封番禺侯。張亮郡司馬。徵清身來仕，所在可述。初在交州，歷年不御家，妻子飢乏，權聞知錫錢絹，年九十六。「孫盛曰，采遠旋圖，其善于信，伐山設陣以要功，君子是以知呂氏之不延也」。

薛綜：字子敬，沛郡人，少依族人，避地交阯，從劉熙學，權以為合浦交阯太守，與交州刺史呂岱，平士燮亂。

陸胤：字祖宗，凱之弟也。吳赤烏十一年交阯九真賊攻沒城邑，遣以胤為交州刺史，入界論以恩信，誘索招納，遣以財帛，賊衆及夷民莫不精頴，交域清泰，就加安南將軍。永安初，封都亭侯；

孫諶：永安中，為交阯太守。貪暴。會吳主遣使王本郡，又權調孔雀三十頭送建業。民憚遠役，遂作亂，郡吏呂興殺諶，以郡降晉，九真日南皆愿。

陳業：臨淮人。永安七年，為交州牧，住番禺城，復分海東四郡為廣州，以業牧為刺史，海南三郡為交州，以業刺史，移治龍編。

薛氏：字世洪，翻子也。孫皓建衡初，為監軍使者，與諸將薛珝，陶濬，李勗，徐存等攻交阯，拾投所置守將，九真日南皆還屬。氾以功拜交州刺史，封益陵侯。

朗「姓未詳」，字承先，桂陽人，為吳九真太守。

暴母慶：吳交州刺史。

修則：潛父也，吳交州都督，晉交阯牧楊稷斬之。

劉俊：吳交州刺史，為毛炅所殺。

編本「封」作「汴」，疑內本誤之。

諸本「晉」作「晉」，「來」。

諸本、英本缺「世文」。

諸本「綜」作「來」，「子敬」作「敬文」。

諸本「晉」作「晉」，「晉」作「晉」。

諸本作「恩」，疑內本作「晉」。英本「八界」作「大界」。英本「誘」作「宣」，「晉」作「晉」，諸本作「晉」。疑英本作「晉」。

英本作「二十頭」，英本「貪」作「使」。

英本「治」作「徙」。

編本「孫」作「陸」，今從內本、英本，諸本英本「守」作「首」「首領」作「陸」。

大昕按「吳九真太守薛綜諸傳，及趙民益石碑，皆頗異故說」，疑諸本「孫」作「陸」，「晉」作「晉」。

英本「修」作「脩」，英本「脩」作「晉」，編本「晉」作「州」，疑「刺史」二字，從內本、英本改正。

雷家：馬命領交州事，或云晉交州刺史。

毛晃：蜀交趾太守，或云，晉將軍。

安南志畧卷第七終

安南志畧卷第八

古愛東山張鵬編

六朝交州刻史，都督，交趾，九真，日南太守。

董元：晉九真太守。

像谷：交趾太守。

馬容：代像谷。

楊稷：晉交趾太守。

孟幹：晉將軍霍弋子也，頭毛皃白，自蜀出交趾，為吳所拾，值歸晉，遂代吳之計，晉武帝以為日南太守。

陶璜：字世英，丹陽人，吳蒼梧太守也。初呂興殺孫諝，以鄭胤等，晉武帝拜交趾太守，為李統所設，復還本郡，是巳西馬騮皆病卒，以崔毖，楊稷補其缺，與毛炅，董元，孟幹，李松，王素，霍弋等自蜀出交趾，破吳軍於古城，斬修則，劉俊。吳建衡三年秋遣虞汜，薛珝，陶璜招楊稷等，稷分水。璜收，退保合浦。珝怨璜曰，若自表討賊而反失利，其責安在。璜曰下官不得行其意，諸君不相順，故致敗耳。璜欲引軍即夜以兵出其不意，但至交趾，董元拒之，將攻殺，璜疑斷後內有伏兵，乃列長戟於其後，兵纔接，元偽退，璜追之，伏兵果出，璜以長戟逆之，大敗元軍，獲其實

鄧本、英本缺「郡」字，順本作「晉」，現內本英本作「晉」。

英本作「陽陵侯」。

鄧本、英本缺「陽」字誤「楊」字，共七字。

鄧本「蒼梧」作「蒼梧」。

鄧本缺「事」字，順本「陽」作「孟」。

順本「孟」作「盛」，英本缺「孟炅王素霍弋孟幹」七字。

英本缺「炅」字。

內本作「蒼梧老」。

英本「陽」字上缺「孟」字。

物。琬乃諭瓚，以所得物遣○展師梁奇之，能其功，○人之功也。
鑒見有勇幹解系同在城內，瓚坊其弟受使為書與系，又遣衆乘格
使導從而行，元曰，衆若此，系必有姦志，即設系。瓚攻拔之，九真
日南皆降。遷拜瓚為交州刺史。瓚有謀策，周容好施，能得人
心，克勝規化者，瓚討平之。瓚被召，土人願留凡三十事，於是
遷還舊任。孫皓降晉，手書勅歸順，瓚流涕數日，遣使送印綬詣
洛陽。晉帝詔復其本職，封宛陵侯，改為冠軍將軍。瓚在南三十
年，及卒，舉州號哭。

吳序：字士則，吳郡平太守。才兼文武，手格猛虎。吳亡歸
晉，為交州刺史。初陶璜死，九真戍兵作亂，序討平之，新賊帥
趙祉，在職二十年，恩威宣著，南州寧謐。

顧秘：字公喬，吳將軍雍子也。代吳為交州刺史。頠參，秘
子也，秘卒，州人遙參領州事。

頠參：參第也。參卒，喜求領州事，州人不聽，乃授長史胡肇
平，又被害梁碩，碩以兵逆參，得其母，鴆殺之。

陶威[威一作盛]璜子也。初梁碩殺頠參，迎威領交州刺史，甚得
民心。

陶淑：威弟，繼為刺史。

王敦：晉鎮東大將軍，都督江淮荊湘交廣六州諸軍事。

王機：字令明，長沙人，說王敦東廣州，不許。會廣人忽刺史
都劫而叛，遂與溫邵迎機為刺史，敦遣參軍萬幽追至歷陵。機叱
幽，來取兒耶，幽不敢逼。班固邵附機，遣兵拒邵，為邵所敗，

---

[1] 諸本、英本缺○（原一字以下至「功德」二字，共十四字，及此「十四字」有缺文，詳後不贅。
[2] 英本缺「衆」字，「衆」作「衆」。缺「衆若此」二字。
[3] 諸本、英本作「衆若此」，缺「衆若此」二字。
[4] 英本「日」作「晉」。諸本、英本缺自「土人」至下。
[5] 原「晉帝詔」共三十八字，英本：「詔復其本職」。
[6] 英本作「二十年」。
[7] 英本作「超社」。
[8] 英本「宣」作「晉」，「晉」作「宣」。諸本「宣」作「建」，「晉」作「宣」。諸本「宣」作「宣」，今從內本。
[9] 諸本作「表作州號」。內本：「表作州號也」。諸本作「表史」。內本作「表史」。英本缺「表史」。諸本「表史」作「表史」。
[10] 英本「顧參」作「顧參」。諸本「顧」作「顧」。諸本「顧參」作「顧參」。
[11] 英本作「顧參為刺史」。
[12] 內本：諸本「晉」作「為」。諸本作「王敦表晉州」。
[13] 諸本「表」作「表」。

納還拉斥還之。機入城，遂為王敦所討，就康交州刺史，敦以機強制從之。機趙交州，為梁碩所拒，還住番禺，會杜洪據臨賀，機勒洪眾攻廣州，於是洪與機俱反，斗為閩侯平之。

梁碩：為新昌太守，自領交趾太守。

王諒：字幼成，少有才幹，王敦擢參府事。初梁碩專制交土，敦以王機為刺史，碩拒機而迎故都督孫刺子基行州事。永興三年，敦以諒為交州刺史，敦謂諒曰，脅落梁碩固誠也，卿至即斬之。諒到境，落還遣九真。廣州刺史閻佩遣人誘落來，諒因執之。碩曰，落故州將之子，有罪可遣不可殺。諒曰，是君義故，毋預我事，即斬之。碩怒而行，諒陰謀襲碩，使家制碩弗克。碩乘圍諒於龍編，佩遣兵救，未至，諒收，碩遣李其帥，諒執不與，遂斬右手，旬日而死。

陶侃：字士行，都陽人，性聰明，勤於吏職，為江夏太守龍驤將軍。時王機刺交州，為梁碩所拒，機與杜洪逼邵及交州秀才劉沈等反，欲據廣州，侃討平之，斬機等傳首京師。侃以功領交州刺史，還侍中太尉，加都督交寧七州諸軍事，荊州刺史，征南大將軍，封長沙郡公。

卞展：晉交州太守。

褚誾：字季雅，晉九真太守。

張建，字君基。按晉成紀云，咸和三年秋，交趾刺史張建據如其反，遣攻廣州，曾克擊破之。按王頌之記云，建為交州刺史，討高侯，遂踞屠山，變其風土，因居之，與帝紀不同，未知孰是。

諸本、英本作「杜氏據福林」。

諸本、英本自「福祿」以下，續入第九卷，缺「太守」二字。諸本、英本缺「半功成少有才幹」七字，內本：「卓越交土」。

英本作「孫盛學曰」，張立作「誤」，英本「機」作「家」。諸本、英本作「孫盛不免一脫校本刺誤，注國語文者」。

英本作「時梁孫王國交云」，內本「與」作「興」。

內本作「交刺史」，續本「刺」作「趙」，「梁」下有「梁碩交所用此」一句。

諸本、續本「晉」作「晉」，內本、續本「張」作「晉武紀」，諸本、內本作「晉武紀」，續本作「晉武紀」，作「咸和」。按晉交晉年號所屬，咸和三年，是晉成帝年號，故諸本作「咸和」是也。諸本、英本「如其反」作「如其」，「晉」作「晉紀」，諸本、英本內本「晉紀」作「晉記」，諸本內本「屠山」作「屠山」，續本「孰」作「誰」。

況敏：字思度，孚嵓弟也，爲交都侍郎。威爭劫冲，虐民執政，故衆爲交州，乃授揚威將軍交州刺史，到州暴疾卒，追贈延尉。

夏侯覽：晉穆帝永和中守日南，政治混政，民怨之。范帥范文佛殺覽，以尾祭天，逐據日南。

朱蕃，永和三年，爲交州刺史。初林邑王范文擾日南，海使曾護劉雄成日南，文攻陷之，又攻九真，士卒十死八九，皆擔縣嶺，卒交廣兵伐文於盧容，爲文所敗。

楊平：永和七年，爲交刺州史，與滕修討林邑，其王范佛子戰敗，面縛詣軍門請罪，與盟而還。

阮敷：永和九年，敷爲交州刺史，討林邑王，破十五餘壘。

溫放之：晉子也，黃門侍郎，遷交州刺史，晉升平中，將軍征林邑，太守杜寶，孫鴻阮朗不從，於之怨其溫寒，擒之，遂領兵擊破賊衆。范佛子降。林邑城東五里，有溫公三壘。

杜寶：爲交趾太守。

滕含：晉交州刺史。升平末，再征林邑平之。

葛洪：字稚川，年老，欲煉丹延壽，聞交趾出丹砂，求爲勾漏令。

姜壯：晉交州刺史。

李遐：晉末九真太守。父子有權力，威制交土，壯狷斬之。

陳永：鴈子也，交州太守。

滕遐：修子也，交州刺史。

王穆：宋元嘉四年，以延尉爲交州刺史。

諸本「況」作「況」，「孚」作「一孚」，英本缺「孚」字，諸本作「況孚弟」。

諸本作「永和元年」，英本作「永和九年」。

諸本「領兵擊破」，英本、諸本作「領兵擊之」，今據內本作「擊破」。

內本「十五」作「十五」，「十五」是「五千」之訛。

諸本、英本缺「貴門」二字，英本「貴」作「貴」，「貴」作「貴」，英本缺「貴」字，「貴」作「貴」，英本作「二壘」。

諸本作「交州」。

英本「鴈」作「鴈」。

英本「貴」作「貴」。

諸本作「貴壯」。

英本作「杜寶」。

諸本「修」作「修」，英本作「貴」。

英本作「交州太守」。

諸本作「貴遐」。

劉義康：宋文元嘉中，都督江交廣州軍事。

阮彌之：宋文州刺史。元嘉中征林邑。其王范陽邁出外，其將阮無之領七千人，先襲區粟城，彌之汎海逕風，三日無頓止所，夜逕蔽於毒令清，陽邁聞船五百來戰，彌之射中陽邁舵工，杠散艘憤，單船接得陽邁而還，彌之逕風過百餘里，殺制賊，送北還。

阮研：宋交州刺史，善草書。

張穆之：字思靜，梁張后父也，少方雅，爲○○○○散騎侍郎，○○始興王濬善，穆之置其禍誚，乃求交趾太守，政有異績。按史書平明，系穆之爲文趾太守，恐非。

檀和之：高平人。元嘉末，爲龍驤將軍交州刺史，有威名，盜賊屏息。林邑王范陽邁叔，和之及司馬清景憲，設將宋怨逕計，和之爲毛繩，攻城克之，多獲其異寶。

板閣：宇叔通，宋交州刺史，貪財巨萬，孝武常食飲，二千石冠仕還，必限使獻來，又以消戲。

房法乘：齊永明中，爲交州刺史也。境書，寄有疾，不治事，由是長史伏登之得擅○易將吏。法乘怒，繫登之，登之厚賂法乘妹夫崔景叔，出將部曲襲執法乘囚之，政法乘心疾，不視事，詔以登之爲刺史。

劉牧：侍祖也，齊交刺州史。

劉暢：齊交州刺史也。將行，聞羽直柾深者故刺史柾閭子也，雅而學者，送令同行，深未至交州卒。

李凱：梁天監四年爲交州刺史而叛。

內本、綠本作「宋武」，按元嘉是宋文帝年號故改之。

內本、綠本作「婦場之將張旗之」，參定據民通鑑前目卷三作「區粟」。

卿本作「區城孙合浦」，綠本作「城婆」，綠本作「聯之」，卿卿本、內本、綠本作「聯之及鄰合浦」，卿卿本、綠本「聯」作「一卷」。

卿本我本缺「少方雅」三字，內本作「爲武人所」。

內本作「阮領納謂王云我」，卿本「領之」作「張」，卿本缺「領之」以下九字。

內本綠本作「有威明恩」，綠本為作「王云我」，今據卿本、我本，內本、綠本「及」作「逕」，據內本、綠本缺「有之」二字，據卿本。

卿本作「李分趾」，缺「盜賊屏息」二十四字，據下「孝武常食飲」二十四字，「有威」之下疑有闕文。

內本、綠本作「永平中」，參閱前武帝年號。

綠本「書」作「部」，據內本。內本缺「書之」二字。

綠本作「故監部曰監諸侯為監之」，卿卿本作「故監部曰監諸侯為監之」。

內本、綠本作「遣使」。

我本「增」作「得」。

李暹：以交州長史，卒李祇亂，權爲交州刺史。

王逞：徐州刺史。

等指：字世基，大同初，爲交州刺史，選刺失和，土豪李貴反，指奔廣州，梁主遣高州刺史陳圖，新州刺史盧子雄，將兵擊貴。圖以春燠方起，請待至秋。詔趣之，衆潰而歸。指坐棄岡夏子雄逗留，皆賜死。

楊縣：梁交州刺史，與陳伯史討兵攻李賁，退兵嘉寧，賁追入屈獠洞，洞人斬首以獻。

陳霸先：字興國，吳興人，雪美雄傑，沙弼經史，以廣州參軍來聘侯羅，雪生死以之；查可追捕不逮，是寇沮東方。縣推伯史爲先鋒，所向摧陷，以功拜高要太守；皆七郡諸軍事。開文帝大寶初，爲交州刺史，復即帝位。

歐陽紇：陳太建初都督交廣等十九州軍事，十餘年威著百越，高宗嚴之，招徠遠朝，統禮送反。

楊晉：陳交愛二州都督，封武康郡公。

楊休淵：字卿卿，晉仁，代領交州都督。

李〇〇：隋仁壽元年，爲驩州刺史。

丘和：洛陽人，隋大業末，拜交趾太守，協綏查心，異域安之。煬帝崩，和未知，鴻臚寺長真臺崇林附資統，馮盎舉珠崖番禺附林士洪，各遣相招，和不從。林邑請國寶和明珠文犀金寶，故富好王者，統聞之，命長真以南事疊子但攻之。和懼，欲

內本缺「發」字，據本缺「發」字、「州」，據提師本及本補之。

內本、越本作「徵召」，大研究：梁書朱异作朱休貴，貴、休貴，疑陳王悅之子也，或何當作何后，此以長貴注國名。

明本缺「兒」字。

內本、越本「李」作「自」，御本作「李賁」，「據」作「據」。

舟本作「張步死以此之」。

英本「高涼」作「高凉」。

越本作「領督十九州」，徐太建元號定督軍號，自宣帝至高祖時間八十餘年，此云「高祖」之「祖」訛矣。

御本作「據督」。

英本作「據督」，內本「督」作「都」，缺「州」字。

越本「元」作「之」，內本亦作「之」。

英本作「爲城」，缺「爲」字「城」字下，至「龍管」，共一百三十三字。

出迎，司法書佐高士廉曰，長真雄兵圍逵城，恨少，勢不能久，城中勝兵，尚可以戰，奈何受制於人。命士廉爲行軍司馬，擊長真走之。陣亡，和納款於唐，即拜交州總管。

安南志畧卷第八終

安南志畧卷第九

古愛東山黎貴惇編

唐安南都督都護經畧使，文定縣三郡刺史。

李大亮：貞觀初，爲交州都督。

李皋：唐宗室，爲交州都督，會習得罪。

盛祖尚：字孝良，光州人。貞觀初，李皋得罪，太宗思求良牧，朝臣薦言，祖尚才兼文武，廉平公直。召至，帝謂之曰，交州大藩，須賢牧爲之；前任都督皆不稱職，卽有安遠之思，爲我鎮之，勿以道遠爲辭。祖尚既謝而復陳之，以疾辭。上遣壯如勝榆者，祖尚固辭，又遣其妻兄周范往諭旨，四夫相許猶不信，卽面許朕，豈得違之，宜可早行，三年必招召，卿勿推拒，朕不食言。對曰，爲南多瘴癘，去無還理。太宗大怒曰，我使人不行，何以爲政，命斬於朝堂，尋赦，復其官爵。

李道興：唐宗室也，封廣寧郡王，以屬疏降封縣公。貞觀九年，爲交州都督，以南方瘴癘，憂卒於官。

李道彥：貞觀中爲交州刺史，山獠叛，道彥平之。

李象：巳王神符子也，爲交州刺史。

內本缺「圍」字，「圍」作「圖」。

內本作「領經畧」，英—作「事經畧」。

內—張—皆作「圖謀」，英—改之。內—國—作「我不信」，皆作「言未能收信」。

內本作「領經畧」，英—作「我使不得」，內—「其」作「其」，「王」作「主」。

內—張—皆作「圖謀」，英—改之。內—國—作「我不信」，皆作「言未能收信」。

內—、國—作「我使不得」，英—作「事經畧」。

內—、國—缺「爲」字，「任」作「往」。

內本作「領經畧」，英—作「事經畧」。

內—張—皆作「圖謀」，英—改之。內—國—作「我不信」，皆作「言未能收信」。

柳慶賢：蒲州人，貞觀中，爲交桂二州都督。

杜正倫：相州人，太宗亦知名，爲中書侍郎，太子左庶子，以太子承乾敗，貶正倫交州都督。

竇德明：唐愛州刺史。

李道：則天時，愛州刺史。

補遺良：宇豐善，錢唐人，亮子也，爲中書令，貞觀末，遷潭州桂州都督。儀許敬宗李義府拉朱道良不執，武后怒，貶愛州刺史，歲餘卒。二子並前卒仲，亦流愛州，皆殺之。咸通五年，高駢平安南，拓東拓陽。

蔡哲威：高宗朝，坐弟令望與序道愛反，流邵州，起爲交州都督。

郎余慶：爲更清而剋，累遷御史中丞；引御史坐與張諷，因左遷交州刺史。

劉延祐：番禺三年，爲安南都督。舊俗貪賄，延祐貴全入，東酋謀反，延祐於其渠率前先，而於衆丁建設延祐，權交州，桂州司馬曹玄靜討建斬之。

劉祐：唐安南都護，家巨富，每美饌，兒則勒奴僕備進，自口腹未嘗其味。

元楚客：江陵人，開元初，遷安南都護，同楊思勗平蠻渠梅叔鸞之叛。

宋之悌：之問弟也，長八尺。開元中，歷劍南節度使，太原尹坐事流朱鳶。時疊陷滕州，就授交州總管，擊平之。

英—「蒲」作「浦」。

諸—英—自「杜正倫」至「相州人」，脫「相」字；「太宗」下脫「知」字。

英本缺「貞觀」二字。

諸—英—「皆」作「亦」。

英—缺「郎余慶」三字。

諸—英—作「舊唐書交州刺史」。

英—「補遺」。

諸—英—「唐安南都護，家巨富，每美饌，兒則勒奴僕備進，自口腹未嘗其味」二十字。

英—「補遺」。

趙明泰：○陽人，唐景龍末，為酒原尉，夢中入一府見一碧衣相揖甚恭，曰予府實為安南都護，某安南編戶也，故先拜恭，願自保，後果為安南都護。

何履光：桂州人。天寶十年，為安南都護。統兵伐雲南，收復安寧城，再立馬援銅柱，以定疆界。

張伯儀：唐安南經畧使，始築大羅城。

唐謀：北方商人，為安南都護。

朝衡：日本人，開元中，來華求朝；慕中華之風，因留焉，改名朝衡，歷使中國。永泰二年，為安南都護，時生蠻侵擾化龍交二州境，招朝衡往平之。

補良文：魏宗建中三年，為安南都護。時演州司馬李孟秋，逐州刺史李使岸城，自稱安南節度，良文斬之。

高正平：安南經畧。

張愿：唐安南經畧，卒於官。其後李元度以兵拳州縣為蕃賊，唐帥李復請於元度，南蠻肅然。

趙昌：字洪祚，為唐州刺史，會安南首領杜英翰叛，拜昌為都護，竟落而化。居十年，足疾請還，以兵部郎中裴泰代之。未幾，州將王季元逐泰，魏宗召昌問狀，年踰七十，占對精明，帝奇之，復拜安南都護，昌至人相賀，叛亦即定。

裴泰見上

張舟：始為安南經畧判官，元和元和三年，遷為都護經畧使。安南大羅城，前經畧張伯儀築，才高二丈二尺，都開三門，

趙—殿本：「周趙」。

相得甚恭，田—殿本：「因相得甚恭」。

自保，後果為安南都護。—殿本：「自保，後果為安南都護。」

何履光：桂州人。天寶十年，為安南都護。統兵伐雲南，收復安寧城，再立馬援銅柱，以定疆界。—殿本：「何履光：桂州人。天寶十年，為安南都護。統兵伐雲南，收復安寧城，再立馬援銅柱，以定疆界。」

張伯儀：唐安南經畧使，始築大羅城。—殿本：「張伯儀：唐安南經畧使，始築大羅城。」

唐謀：北方商人，為安南都護。—殿本：「唐謀：北方商人，為安南都護。」

朝衡：日本人，開元中，慕中華之風，因留焉，改名朝衡，歷使中國。永泰二年，為安南都護，時生蠻侵擾化龍交二州境，招朝衡往平之。—殿本：「朝衡：日本人，開元中，慕中華之風，因留焉，改名朝衡，歷使中國。永泰二年，為安南都護，時生蠻侵擾化龍交二州境，招朝衡往平之。」

補良文：魏宗建中三年，為安南都護。時演州司馬李孟秋，逐州刺史李使岸城，自稱安南節度，良文斬之。—殿本：「補良文：魏宗建中三年，為安南都護。時演州司馬李孟秋，逐州刺史李使岸城，自稱安南節度，良文斬之。」

高正平：安南經畧。—殿本：「高正平：安南經畧。」

張愿：唐安南經畧，卒於官。其後李元度以兵拳州縣為蕃賊，唐帥李復請於元度，南蠻肅然。—殿本：「張愿：唐安南經畧，卒於官。其後李元度以兵拳州縣為蕃賊，唐帥李復請於元度，南蠻肅然。」

趙昌：字洪祚，為唐州刺史，會安南首領杜英翰叛，拜昌為都護，竟落而化。居十年，足疾請還，以兵部郎中裴泰代之。未幾，州將王季元逐泰，魏宗召昌問狀，年踰七十，占對精明，帝奇之，復拜安南都護，昌至人相賀，叛亦即定。—殿本：「趙昌：字洪祚，為唐州刺史，會安南首領杜英翰叛，拜昌為都護，竟落而化。居十年，足疾請還，以兵部郎中裴泰代之。未幾，州將王季元逐泰，魏宗召昌問狀，年踰七十，占對精明，帝奇之，復拜安南都護，昌至人相賀，叛亦即定。」

裴泰見上—殿本：「裴泰見上。」

張舟：始為安南經畧判官，元和元和三年，遷為都護經畧使。安南大羅城，前經畧張伯儀築，才高二丈二尺，都開三門，—殿本：「張舟：始為安南經畧判官，元和元和三年，遷為都護經畧使。安南大羅城，前經畧張伯儀築，才高二丈二尺，都開三門，」

內、綠本：「景龍末」。

殿—阮刻初版本已與殿—本同，內、綠—二本：「其安南編戶也，故先拜恭，願自保，後果為安南都護。」

綠—阮刻初版本已與殿—本同，內—綠—二本：「統兵伐雲南，收復安寧城，再立馬援銅柱，以定疆界。」

內、綠本：「張伯儀：唐安南經畧使，始築大羅城。」

內、綠本：「唐謀：北方商人，為安南都護。」

綠—殿：「朝衡」；「朝衡」作「晁衡」。內—「慕中華之風」作「慕華風」。「改名朝衡」作「改名晁衡」。內—「歷使中國」作「歷使中國，仕至秘書監」。內—「永泰二年」作「永泰中」。內—「生蠻侵擾化龍交二州境」作「生蠻侵擾化龍交二州境，交州為蠻所陷」。

內本：「補良文：魏宗建中三年，為安南都護。時演州司馬李孟秋，逐州刺史李使岸城，自稱安南節度，良文斬之。」

內本：「高正平：安南經畧。」

內—「張愿：唐安南經畧，卒於官。」綠—「張愿：唐安南經畧，卒於官。其後李元度以兵拳州縣為蕃賊，唐帥李復請於元度，南蠻肅然。」

內、綠—二本：「趙昌：字洪祚，為唐州刺史，會安南首領杜英翰叛，拜昌為都護，竟落而化。居十年，足疾請還，以兵部郎中裴泰代之。未幾，州將王季元逐泰，魏宗召昌問狀，年踰七十，占對精明，帝奇之，復拜安南都護，昌至人相賀，叛亦即定。」

殿—「裴泰見上。」

綠—「張舟：始為安南經畧判官，元和元和三年，遷為都護經畧使。安南大羅城，前經畧張伯儀築，才高二丈二尺，都開三門，」又缺「都開三門」四字。

綠—缺自「趙昌」至「裴泰」一段，又缺「裴泰見上」四字。

綠—「占」作「古」。

門各有樓，東西門各三門，南門五門，上五鈸角，城內通衢左右十餘。築羅城，被逐王次鎮焉（羅王古也）。舟又墓之。初軍中置城八千事，三年以來，計三十餘萬事，令左右起甲仗樓五十間貯之。先有戰船數十艘，且遭兵，舟遭成艘艘，三十二艘，每艘載水手二十五人，梢手二十三人，舉前船前後，迅疾如風。自古城真臘悉降貢職。許沒，柳子厚作墓文。

馬遇：字元會，元和間以廣州刺史，遷安南都護，清廉不挽，用儒術教其俗，免降安之，建綱柱。唐德宗以馬遇為伏波將。（柳宗元集行狀：紅旗飄飄墨兩荒）。

李象古：唐宗室，為安南都護，貪殘不法，會貴家洞反，象古棄職州刺史楊清兵三千助討，清還襲殺象古。

杜仲威：唐都護，平楊清亂。

裴行立：唐安南經畧使，時環王國反人李琳山謀立其君，永乞師，行立斬之，暴其尸，蠻人伏服。都將杜英策范延光者，溪洞豪也，據于軍；他經畧使多假借，英恣恩治，行立等斥其罪罰之，許自效，故英策效力。延光貪淫浴，久不還，行立與之約曰，軍法晡日者斬，異時復然，遂百叛，以尸還范民，更擇良子弟代之，於是威風載行，使杜宣覩家使。黃家洞叛，行立平之，代杜仲威為安南都護。

李原善：為安南都護，實歷初，表移府于北岸。

韓約：為安南都護，文宗太和二年，峯州刺史王昇朝叛，約討平之；復為亂軍所逐。

又作「置郡各三門，南北各五門」。

內：「都」作「郡」。

馮—「羅王」作「羅皇」。

鄧—馮—自「三年以來」句以下凡八十五字，誤印入「羅城」條，鄧—作「依舊地」，疑內本作「舊地依舊」。

內—「水陸」作「五陸」。

說「鈸」中。

馮：「（溪人安之，內—「馮」作「韓」，作「通鑑地理通釋卷五唐通鑑後編」，鄧—「韓」作「舟」，「舟」作「州」，今從諸本，鄧—馮—改「舟」作「舟」，今從諸本，鄧—「舟」作「舟」，今從諸本，「舟」作「舟」，今從諸本，「舟」作「舟」，今從諸本，

馬植：字存之，文宗開成初，爲安南都護，以文雅飾治，其政清靜不煩，民安其化，諸蠻皆來納款。

武洋：爲安南經畧，會昌三年，爲亂軍所逐。

田早：洪正子也，太和間，爲安南都護。

王式：宰相起子也。宣宗時，爲安南都護。初田早作木柵，截廣緣溪，既不時完，而寇盜息，式至，撤爲木牆，爲波濤，周植芍竹，寇不敢犯。復舉兵入峯錦四步，式令擇善論之，蠻夜引去，謝曰，自歸版籍，非爲寇也。如都史雅行志，入車肝此：式故馳之。

崔耿：大中六年，爲可汗道冊立碑記。

田在宥：者子也，爲都護，頗立邊功。

李琢：大中時爲都護，會昌，以一年誅昌一馬，夷落怨叛，結南詔攻陷數首邑，號白衣浮命軍，攻安南府，起居郎張雲疏曰，今琢尚用李琢，鎮安南，首亂南方，賊庶流着天下，兵代調款不給。（庶日休作之。）

李郭：爲都護，屯武州，蠻通初，爲蠻所攻而還，蠻家斤穴。

王寬：代李郭爲經畧。招討使李琢暴虐，防不兵六千人，環城林西源七館洞首領李由獨可以逸發人入寇，○○是蠻皆以女妻由獨子，送車東附蠻，寬不能制。

蔡襲：咸通三年，代王寬爲安南經畧。十一月，南詔蠻圍交趾，襲嬰城固守，救兵不至，四年正月，蠻攻急，城陷，襲圍，義死者七十人，襲與其下徒步力戰，欲趨登軍船，船已離岸，襲涵水

寬——「寬」作「卒」，疑卒本「寬」字，內——「寬」作「卒」，缺「寬」字，郭——「寬」作「卒」，缺「寬」字，張——「寬」作「卒」，缺「寬」字，「寬」作「卒」，缺「寬」字，「寬」作「卒」，缺「寬」字，

死。前南將士四百人，走王城東水緣，高侯元雄號謂東曰，吾等無船，入水則死，不若還與蠻戰，還還向城投蠻二千餘人而死，惟羅府與降厥黨印，先走渡江得免。南詔陷交趾，所掠且十萬人：留兵十二萬，使其將楊思晟據安南。

宋祁：或還四平，爲都護，與諸還兵還安南者，屯聚嶺南不還，虎賁超還。陳暘石請遣千餘大舟，自海還來以制南蠻。從之；蠻食還足。

高駢：字千里。初南詔蠻陷安南，宣宗詔立行州於海門，益兵二萬，以客省趙昌張茵，收復安南，茵還留不還，還以兵授駢，駢爲都護，駢還士卒五千先還，約蠻軍李維周還還。維周擁衆歷海門，駢次峯州，破蠻於南定縣，斬張恰等，降萬人，收所獲號軍。徙屯王海門，維周至之，未肯死於不還。上怒，以右武衛將軍王晏權代之。是時駢復破賊泉，還圍交州城十餘日，蠻困危蓋。會得晏權牒，駢以軍事授監軍李仲宰，而與麾下百餘人北歸。先是駢還蠻衆入吉安南北，至海中，望見旌旗來來，云新經畧使與監軍也。衆意維周必奪其衆，乃還爲門，維周還，即執詣京師。上得衆大喜，加駢工部尚書，復鎮安南。駢至權略懦，維周凶貪，諸將不爲之用。蠻聞駢至，還去太半，駢復勉將士攻城克之，斬蠻帥段酋還三萬餘級，土人先降蠻者率來附。於是詔置靜海軍於安南，使駢節度使。

附天威徧新鑒海派研「見邑志」

靜海節度掌書記朝議郎侍御史內供奉賜紫金魚袋劉軒。

師—「衆」作「人」。

師—「間」作「間」。

師—「宋祁：或還四平，爲都護，與諸還兵還安南者，屯聚嶺南不還，」作「宋祁：或還四平，爲都護，」，「與諸還兵還安南者，屯聚嶺南不還，」作「與諸還兵還安南者，屯聚嶺南不還，」。

師—「虎賁超還。陳暘石請遣千餘大舟，自海還來以制南蠻。從之；蠻食還足。」作「虎賁超還。陳暘石請遣千餘大舟，自海還來以制南蠻。從之；蠻食還足。」。

師—作「收行交州」，統「高三萬」三字。

英—「蠻」作「蠻」。

師—「蠻」作「蠻」。

「王特宰」，英—作「王仲宰」。

英—「還」作「還」。

英—「間」作「聞」。

英—「會還」作「還還」，又作「還還將士攻城」。

師—英—統「天威徧新鑒」，

巨浸無涯，接天茫茫，狂飆奮怒，駭浪屹起，若流雹而起雷岫，將息萬里，噫噫然觀天吳之神威，亦不能抑遏其勢，長驅憂其踏躍，巨艦困其運圖，永嗟之傑者，尚不能安，況樸越之軸轤，焉能利涉，聊即流楫輯悅，覆溺而不可極，有之乎。今天威假者。自東漢馬伏波破交二徵，將圖交趾，煎然銷運，四溺滄波，乃鑿石穿山，以通海路，及北功用，死沒者不可勝算，竟不遂其志，多爲定家，山之巨石自積而咽之，伏波无術不能禁，乃并其名。自皇唐立都護，聆舊迹，俱視兒戲，盡收圖其事，遂命重濬，資財物耗，疏前功而不就，又各殞數千夫，積骸于徑之吁，迹者，無有敢謂其事者。自貞觀初海公，首爲疊兎，跨險倉猝，制平交趾，先假鄭城，踏層陡是，征革亭伍，然道梁走食，尚用洪濟，召術發謀，未同長策。勃海公曰，再有并役，重閉皇風，聚兵安人，損便於事，遂捏長史林諷湖南將軍余存古等，領本部將士并打手一千餘人，往天威徑而疏鑿之。勃海公路之曰，天道助順，神力扶持，今舉海派用征生蜜，苟不循私，何益之有。前時都護乃福師不至，持法不堅，時約苦私，人誰怠惰，今我則不然，則永溝其王事。林諷等遂唯而去。自貞觀九年四月五日起，手操視指，量備資糧，則衆山而擊石，是不堅而不碎，遂而厚伴手，指斬，衆力鍋挺，遠月之間，似欲開泄。但中四兩峯使巨石斬斷為，綠亘數丈，功役如鍛，敎不蜿蜒，頭下刃兼，斧施柄折，役者相顧，最沮乎柔，莫能巧矣。至五月十六日向雲，不覺狂雷興，赴震作，寢林若頓，視事如昏，俄有森雷奔迫，自動之聲，大雷數百擊，

宣作「海為堆」，「天吳」海神也，「迹」宣作「蹟」。

晉郭璞：天吳水神也形體山海經云八頭十足人面虎身能踏雨川顯盛不竭

內「疏」作「踈」。

「視」一無「視」字之誤

「隨」無「隨」，「無」作「無是」，「無」作「無是」。

編—內—皆作「長史林諷湖南軍將余存古等」仍並從定稿史通通釋目錄作「長史林諷湖南將軍余存古」惟從驗當今改從之。內—「都護不持主之」。

內「約苦私」。

編—內—皆作「甘肌」仍並從舊目「甘肌」二字乃「林諷」之誤作今改從之。內—「是堅而不碎」。

內—「堆」作「落」。

內—缺「盤」字。

內字脫據自字之誤作

役者皆服深睡動，掩鼻蔽視，移時而視四境廓然，衆奔駭視其巖之石悉而碎矣，或有墓墓者落落者，約人而不能舉者，皆爲龍之提挈擲于兩傍。又其西整頓之石，至六月十一日，復大震如赫怒迅烈，復如于來所震之者，衆復驚之，自以爲滅，皆有所失，僧之驚使者，亦碎腦十大。又其西復堆巨石，亦不可揚手，人皆惠政，仰視穹昊，亦有所悼，復興宿，穹又大震，墨石乃墮，甘泉道出，味如甘醴，此乃乾神極功，神力扶神，通接治跋，一瞬息坦，皆渤海公心無私慕，精格上玄，使列缺之與豐隆，矜神功而持妙用，昭祇陰相，幸措勤厲，忽感如期，古無海口，遂使決流一派提引，而湖中間合流，無壅阻滯，經過幸投，郁溪深而不踰危，頻運倉庫，舟航而無沉沒。凡交趾屬危之地其處三萬，家洞沙之燁背，耕其落道，女治潭之石肩，其澤腴，大家神山卿鬼其淘溝，哥人所歷，毛髮自覓。今則安流坦途，不復超斯險矣。於戲勃海公之功績，與衆許深，聞往簡，可等肩而溶其寬區耳。風與存古，勤靜事公，精卓辦事，指麾之外，更能審曲面勢，代山徙材，結構商爭，物情公館，衆縣來而走營，檐楹揖而橫虹，神室雲翔，道堂僧著，無不先備，皆垂宏世。其年九月十五日畢工，風存古等，堅請立石紀功，以劉後代。勃海公固命予書直書其事，辭謝來筆不敢遑寧，終曰：

天地擇漫，人力徵若，磨厄走食，冒陸駕軒，脫免者希，慣況艱常，我公提策，勤山礱石，功比難雄，雷遠震激，渡海成派，造舟不竿，濟坦夷，俾飽我餬，天道開泰，神威泉持。是遍十一年正月十三日建。

內一缺「德」字。

內一「渡」作「至」，
缺一缺「下」字，據內本。
缺一作「暗墨」二字，
內一作墨墨。

內一缺二字，一「暗」作「陰」
「同」字疑是「開」字誤，北句
缺作「共同」二缺，據引書補」，
「開」字下缺缺「德」字，此句
缺作「德開德境，以有德同德
及遠」。

「暗雲」，內本作「暗雲」，
「暗德」作「德德」，
內本缺「暗」字。

文趾南□故封威道中，勃海公高駢南征，開治報道，其助真願宋師巨石勒功徑上皇名天威，下造紹偉，中原多故，道里疆場之外。我宋因之以威懷得不治外□道宣俱守邑宣中誼也，偶得機本，蒞在異城庶無偉，於是命工刊石於大羅之右，蓋其事者欲示遠人，使知皇家聖度，威化貴賤而不忘也。紹聖五年正月二十一日。

高澤：從高駢收復有功，命代之治，拜節度使。

曹濂：高駢裨將也。嘗為駢告安南狀。乾符四年為安南都護。時南詔王酋龍卒，子法嗣，自號大對人，率衆侵安南，滇奔邕府，成兵潰。會僚宗本勇，陳敬瑄欲和，詔予南詔，盧携亟，璽書乃諭說帝云，威通末變始返，會入安南邑管於州四州，天下騷擾十有五年，收繕不納京師者過半，中藏空虛，士死瘴癘，戰骨積灰，人不念家，亡命為盜，可為痛心。況安南戍客羊寡，涉不毛禍可慮，越命使者賜報，銀采賜臣，且復其課以蠲服，內得休息也。帝曰然。會貴暴平，不果。

敬彥宗：唐安州刺史。

崔立信：為安南都護，其婚裝錄岳楊溢州刺史，會昌無度。

宋文州蘇道使安撫使

慎仁寶：太師益子也。宰相趙普以林安之，普以仁寶分務西洛，十年不易其地。盧多遜與普有隙，會普出鎮，多遜參知政事，即遣仁寶知邕州，凡十年不得代，仁寶自度必死徼外，因遣平定之策，且言其主帥被害，國亂，可以得誅家神服之，遂來入朝。疏入

內一：「安盆南宣」。

錄一缺「且」字，據兩內本補之。

內一：「以威得得」。

內本缺「令」字。

兵本作「神將」作「節度」，張本「會」作「令」。

錄一、內一皆作「宣紹」，張本作「宣紹」，兵本作「宣紹」，內一改作「宣紹」，兵本作「宣紹」，內一作「宣紹」，內一作「宣紹」，內一

大軍大喜，本縣君之，多遣象四，又以向漢，此天賜之時也，朝廷發兵出其不意，所謂疾雷不及掩耳，今召仁貴以為其謀，使知為備，恐與山林，不可急取也。可因此以報遣使，伴匿足之，特遣兵部侍郎、檢校右衛將軍三萬人，矣張石八，兼必為全，為於謀始之計也。上然其言，乃仁貴文州水陸招討遣使。前事畢，還，賜爵燕國公，食邑五百戶，遷右衛大將軍，行左驍衛將軍，檢校安東都護，兼安撫大使，仍令與副大總管程名振、司平太常伯劉審禮等，率兵以援高麗，還軍鴨江中。太宗聞之，善其謀，特賜工部侍郎，緣其子延齡延世並為郎中，延齡至殿中丞，延世至太子中舍。

顯慶二年，高麗乞降，文仁貴安撫副使，授左驍衛將軍

息言曰，丈夫居世，生當封侯，死當廟食，如其不然，閒居可以養志，許酒可以自娛，州郡之役，徒勞人耳。復辭命交至，並無所就。

袁忠：字正胄。祖父延世末，天下亂，棄官客會稽，孫策攻會稽，忠浮海南投交阯。

程秉：字文德，初平中，天下亂，避地會稽，浮海客交阯。越人化其節，至閨里不爭訟，復爲山人所注，元于合浦授。

董春：字君異，侯官人，士燮在交阯，雪病死三日，春與藥丸，即平蘇如故。

許靖：字文休，汝南人，梁孝廉，爲南書郎，典選舉。辺董卓亂，往依會稽太守王朗。及孫策渡江，走交阯以避難，士燮厚加禮遇，與陳國袁徽同寓交阯。徽還前後書云，許文休英才偉士，自流寓荒域，羣士相隨，爭有急難之事先人後己，與九族中外同其饑寒。鎮庐張翔咐王命使交部，乘敬其靖，欲與要擊，狙不許。靖與曹公書云，三江五湖，皆爲屬足，與袁沛劉子孝爭浮舍海，南至交州，壓衆數萬越，經行萬里，不見宗地。既泛海南，與兄孝弢相見，如足下志義者寡，登仿元元，西連大宛，即與足沛俗元智復共旅裘，荊州水陸無津，文部驛使斷絕。又張子雲昔在京城，志投王室，今踞荒域，不復參預本朝，亦國之藩倫，足下之外祖也。朝恨靖不相納，使所寄書投於水。劉璋使使招靖入蜀，先主用爲巴郡屬漢太守，詠于司徒。

劉巴：字子初，零陵人。劉表辟爲掾，使招

---

[1] 「授命宛陵」。

[2] 「忠」，內作「忠」，「忠」作「忠心有」，「投」作「投」。

[3] 初平四年事。

[4] 內：「雪病」，「與」下。

[5] 「許文休英才偉士」，「許」作「許文休」，「偉」作「偉士」，「士」作「士爲」，「爲」作「爲」。

[6] 「爭」作「爭」，「相」作「相隨」，「隨」作「隨」。

[7] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[8] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[9] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[10] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[11] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[12] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[13] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[14] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[15] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[16] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[17] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[18] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[19] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[20] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[21] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[22] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[23] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[24] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[25] 「與」作「與」，「與」作「與」。

[26] 「與」作「與」，「與」作「與」。

納家隨桂陽長沙。會先主基有三郡，已不得返，遂還交趾。與士燮計頗不合；又入罵，諸葛構之，用爲尚書。清儉恭敬，先主稱說第一，皆已所作。

胡綜：字子威，吳相張之孫也。爲尚書，以上疏言魯王霸，由是與諱有隙，又衝將軍全琮子寄，爲奢貴客，素輕邪，諱與不納，遂共搆諱，坐徙交趾。

顧承：諱昌也，字子直，爲西部郎游，平山越，入爲侍中，值與諱俱徙交趾卒。

張休：字子烈，爲侍中揚威將軍，與顧諱顧承以苟使論功事，詐增其伐，徙交州，竟爲孫洪所譖，招賜死。

劉熙：不知何鄉人。著緯，程秉述乳交趾，從熙論大義。章昭曰，熙作釋名八篇，物類至繁，旨極研究。

程秉：字德樞，汝南人，遭事都亂，遁地交趾，與劉熙論大義，博通五經，士燮命爲長史，孫權徵拜太子太傅。

會益期：張重人，性剛直，不貌從俗，遭遇日南。

薛道洪：駱陵人，晉司空永吉孫。有孝行，顏能屬文，少孫洋，所生之母，漂流交州，時道隱尚在襁褓，道洪事府佐，而去交州南遊，乃自徙□冒險至交州，尋求經年，日會龍泣。會八一村，日暮驟雨，卽尋止其家，纔有一婦貧薪還，道隱心動因訪之，值知其母也。遂相持號泣，見者莫不悲泣。道隱仕晉爲射生校尉。

張融：字思光。宋文帝時，爲封溪令。由渤海至交趾，海中遇

我—「後」作「復」。

諱—「周」作「圖」，我—「圖」作「從」，熙—「從」作「後」。

諱—我—缺「共搆諱」三字。

諱—「直」作「昌」—「子」作「□」，我—「北徙人」，諱—「侍中」作「徙平」。

大研院「吳志·休本傳附」。內—「子烈」，我—「北徙人」，諱作「從」，諱—我—「有徙論事」作「論」。

諱—「余姚白」作「會稽」，我—「名」作「文」。

諱—「南徙人」，缺「徙」字，我—「南徙人」。

我—缺「後」字。

諱—「隱道洪」，缺「道」字，我—「玄」作「元」，內—「隱」作「道」，內—「道」作「隱」，諱—「母」作「之」，內—作「之母」，我—缺「道」字。

諱—「母」作「其」。

諱—「知」作「乃」，內—缺「知」字。

諱—「射生」作「步圖」。

風，無憚，方採田，乾魚可自遣本鄉，肉膾何爲者哉。作海賦，文詞瓌瑋。顧凱之曰，此賦實超玄虛，但恨不道鹽耳。融即筆益四，流沙搏白，熱波出素，結雪中寒，飛雪暑路。

高儉：字士廉，齊清河王岳之孫。頊仁壽中，舉文才，中甲科補戶部史，歷政，奉高麗，送駁朱泚主簿，以母老不得居憂還鄉，留解于毛奉養而行。會亡國，文誌太守丘和，補司法佐，時令舊長真以兵使文誌，令偽爲行軍司馬，迎拏破之。唐初爲中書門下。

裴虔通：唐辰州刺史。貞觀二年，以虔通場帝故人，身爲逆亂，雖更赦令，不可救民，除名流雅州。

王楊呼，勃父也。高宗時，爲雅州司戶參軍，坐勃事遷交誌令。勃往交誌省父，渡涸水亭。

李集：字孝義，刘子也。幼孤俠，上書陳利害，拜監察御史，以忤旨貶嶲州始主簿。

李皮：義府族也，附杜正倫，同排義府黨，義府使人告正倫反，並文通同上，有異計，高宗忍之，流雅州。

況伶期：字雲卿，湘州人。累遷給事中，考功受財，劾，未究，會張昇之獄，連流雅州。後歷中書舍人。

解思庄：字英遠，南陽人。爲監察御史，政績嘉美。太白晝見，勅帝修德以答天道。帝責李義府曰，八品官能言得失，而卿置沒富貴主者何？義府無詞以謝，思庄自免去。上元高宗復召見用。思庄久去，朝儀踈便，辭志踏舞，李欽元表，徙永寧丞卒。

盧藏用：字士清，由州人，舉進士不第，與兄渺志於吳蜀間。

編一「得」作「得」，內一：「得」作「得」。

宋本「得」作「得」，內一：「得」作「得」。

編一「得」作「得」，內一：「得」作「得」。

編一「得」作「得」，內一：「得」作「得」。

編一

武后用爲黃門侍郎，坐附太平公主，玄宗欲斬之，竟解，乃流新州，武告諜反，推無狀，又流雅州；會交州反，就用討梁有勞，遷欽州長史。

宗晉卿：武后從姊子。兄楚客爲戶部侍郎，晉卿與羽林兵誅韋氏，僭修過度，流峯州，

李乾祐：爲那龍二州刺史，貪爲書與吏，善討服蠻延事，遠隱其姦，爲吏所責，詣闕於朝，坐流雅州。

羅善思：則天時，監察御史，公直敢言。亟拱以後，仕用酷吏，誅宗室，疏大臣，時告密者不可勝數，太后亦厭其煩，命善思按問，引虛伏罪者八百餘人，羅織之案爲之不振，乃相與陷善思，坐流雅州。

寄孥：德宗時，爲相，外屬李異出爲常州刺史。夏季旱，沂州節度使，劉士寧復奏絹五十匹，異未奏交結藩鎮，上怒欲殺之，陸贄力救，乃貶雅州司戶，尋賜死。

李仁鈞：敬父也。唐貞元中，太僕卿西公子汴州，仁鈞爲侍御史，管作匱竭。混西公薨，軍亂，軍司馬提事皆賜死，仁鈞亦被鞭，貶爲日南民。

裴堯直：宇禮，爲中書舍人。武宗即位，堯直視册賜不肯食書，出爲杭州刺史。又斥雅州司戶參軍。宣宗時，召爲事侍。

楊收：字藏之。南詔叛自大中以來，八邕州，掠交趾，調華人往來屯沙羨殺傷死者十七，賊兼益猖。收奏張章等萬人，置鎮南軍

內：「純德子」，「德」作「生」，「德」作「德」，「德」作「德」，「德」作「德」，「德」作「德」。

卿：「與」：「作德德宗，貶德州別駕，貶德州」，「德德」作「德德」，「德」作「德」。

卿：「與」：「德德」。

卿：「德」作「德」，「德」作「德」。

卿：「與」：「德」作「德」，「德」作「德」。

與：「德」作「德」，內：「德德宗貶德州別駕」。

卿：「德」作「德」，內：「德」作「德」，內：「德」作「德」。

卿：「與」作「自大曆以來交趾」。

以根蔓，又泛舟鈎南軍。上嘉之，遣尚書僕射。越宗時為相。初尚書右丞裴垣子娶牧女，資遺甚盛，器用飾以犀玉，垣怒曰，賊我家矣，立命壞之；而牧竟以賄敗，戍邊十一年流驩州，卒賜死。

陳緯卿：為主德令。見越宗荒恣，不親庶政，委任路慶，慶李[卿]一[宗]作[卿]，鈔一英一[宗]作[卿]。
昏，頗通賂遺，緯卿上言，請破逆成一家，可賜軍三年。上問盛英：缺一[盛]字。
為福？對曰，路慶親史。上怒流交州。

劉騭：字龍之，桂陽人，龍相為前南節度使。盛通十一年，同昌公主薨，詔擯醫官二十餘人，全家暴以。騭與京兆尹温璋力諫，言既下獄安女，固平民。越宗怒，貶騭為驩州司戶，璋為振州司馬。

陳仲儁：字致屏，福州人，宋理宗嘉熙戊戌登第：盛澤聞為朝士。賈論賈似道，以是逐斥外任，郭使指南。大元至元丙子，官軍入執幼主，舉國歸附，二王南奔，仲儁從瓊州入見，王廣州，擢為吏部尚書，使召宋丞相陳宜中。宋亡，仲儁入安南，陳聖王尤加禮遇。嘗作詩云，死為越國歸鄉鬼，生作南朝振旅臣。歎羊[年]一[辛]作[庚]，英一[辛]作[庚]，鈔一[辛]作[庚]，下同。
辛予〇其于安南。曾澗子視詩云，江南雁二為，翅折景相依，听而[雁]一[鴈]，鈔一英一[雁]作[鴈]，鈔一[二]作[一]，英一[二]作[一]，盛一[雁]作[鴈]，下同。
還疑景，重搆疽疏衣，不知佛老恬，猶望太平歸。平朝張弘範哀詞[歸]一[皈]，鈔一英一[歸]作[皈]，盛一[歸]作[皈]，下同。
云，交州方返成翻骨，宋史謂明往首心。後安南國弟陳瑄坐[骨]一[首]，鈔一英一[骨]作[首]，盛一[骨]作[首]，下同。
罪，陷遣仲儁子陳文孫詣北乞師伐安南。甲申冬大兵南討，鎮南[乞]一[代]，鈔一英一[乞]作[代]，盛一[乞]作[代]，下同。
王樞視陳文孫為千戶引導，聖王怒斥仲儁之誼。

曾淵子：字廣微，福州人，宋理宗淳祐庚戌登第，由侍從出知隆興，兼安撫，召拜隨安府尹，就參政府。乙亥春，以簽樞銜宣州。至元丙子，大兵入杭，宋幼主㬎，二王浮海至廣州，淵子來見，授屬西宣慰使兼知宣州。虎賁稱倚詩，加金紫光祿大夫。逃至虎踞山之敗，參政陸秀夫抱廣王投于海。淵子赴水，為其下所援不死，乃寄考蘇劉義舟中。為旺等殺劉義，以淵子奔安南，陳聖王禮遇之。至元甲申冬，大兵入安南，率衆歸服，復不知所終。

蘇景由：宋安撫劉義子也。至元丙子，官兵入臨安，二王南奔，其父為廣東西策應大使，加少保。逃山之敗，廣王昇于海。景由隨二王至廣為旺等殺劉義，共推可文傑為長，以劉義妻馮氏。王僅馬旺等殺劉義，共推可文傑為長，以劉義妻馮氏。王僅由才十歲，文傑即領衆歸安南。景由以父寄白陳聖王，王令稽法官丁供逼推問，文傑厚賂之，供逼曰，是承附我時事，不必詰問。至元甲申冬，官兵入南，文傑衆東降。景由復以其事訴鎮南王，王憐之，令人慰問得實，斬文傑。景由從師道北，遣歸故里。

安南志畧卷第十終

內：「張」作「曾」，「參」作「簽」，「樞」作「樞府」。
鎮：「參」作「簽」，「樞」作「樞府」。
內：「江」作「逃」，「逃」作「江」。
內：「旺」作「王」，「王」作「旺」。
內：「虎踞山」作「逃至虎踞山」，「逃」作「虎」。
鎮：「旺」作「王」，「王」作「旺」，「王僅由才」作「王子僅由才」。
內：作「逃山之敗，廣王昇于海，景由隨二王至廣為旺等殺劉義，共推可文傑為長，以劉義妻馮氏。王僅由才十歲，文傑即領衆歸安南。景由以父寄白陳聖王，王令稽法官丁供逼推問，文傑厚賂之，供逼曰，是承附我時事，不必詰問。至元甲申冬，官兵入南，文傑衆東降。景由復以其事訴鎮南王，王憐之，令人慰問得實，斬文傑。景由從師道北，遣歸故里」。
鎮：「文」作「文」，「歸」作「還」，「王」作「國王」，「令」作「令人」。

趙氏世家

趙佗：真定人，秦時爲龍川令（在南海番禺）。秦初并天下，略取越地，置桂林、南海、象郡，以謫民與越雜處。南海尉任囂病疽死，乃以佗行南海尉事。秦既滅，佗即擊并桂林及郡，自立爲王，漢高祖已定天下，爲中國勞苦，釋佗罪弗誅。十一年，遣陸賈立佗爲南越王，高后時，禁南越關市鐵器，於是佗乃僭號南越武帝，發兵攻長沙；以財物賂遺閩越西甌駱役屬焉，東西萬餘里，乘黃屋左纛，稱制與中國侔。駱即交趾。文帝元年，爲佗親冢真定，置守邑，歲時奉祠，勿廢

娶胥莞，誕為明王。

興立，其母為太后，承為異姓，太后常與高陵人安國少季通。元鼎四年，國人知之，不附太后。太后恐亂起，欲術謀成，數勸王及摩臣，求內屬，即因使者上書，請比諸侯，三歲一朝，天子許之。王太后飭治行裝，重幣為入朝。其相呂嘉擾止，王不聽，嘉有叛心，數稱疾，不見漢使者。太后怒，欲誅殺嘉，乃會宴中，酒行，太后謂嘉曰，南越內屬，國之利也，而相苦不便何也，以激怒，漢使者樛乙（樛七糾反）王止太后。嘉出稱病，數日不見后怒，欲銀嘉以矛，反擿也王，遂舉兵反，攻殺王，王太后及漢使者，而立明王庶子術陽侯建德。

建德立，元鼎五年，武帝遣使波將軍路博德帥十萬師討之。明年攻取越人，遣將偕建德呂嘉子孫，乃滅其國，置九郡，設太守自此始。（趙氏五世九十三年亡。）

附宋璋瓊衆之才南越行。之才字師奚洛西人，當寧閒坐直言為四水令。見中州集。

南越太后邯鄲女，姆薔明胖熙南土，珊瑚為枕象作床，錦繡高張拏銅鼓，太液池內紅芙蕖，自憐補在禁烟中，富陵故人香無耗，深宮獨見南飛鴻。隨兒作帝心不願，惟願西朝相梁殿，茂陵少年亦可人，遠來海為重相見。金現夜燒趙迭香，明珠夜照光犯遠，番易春旬隔萬里，今夕得送雙鴛鴦。白首相君佩銀印，平戈取趙番易春旬隔萬里，今夕得送雙鴛鴦。白首相君佩銀印，平戈取趙蕭條景，莫言女子無雄心，豆酒宮中潛結淬。漢家使者慎且柔，陰手欲自操書矛，祇憂兔落老身手，可憐空拳鞭千秋。樓船掩棧

嘯—「嘗」作「常」，常—「嘗」作「習」。

嘉—「其」作「嘉」，「嘉」作「其」。

向—作「欲誅嘉者」，與「欲」字，諸本缺「誅嘉」二字。

諸—「其」作「諸」，「嘉」作「其」。

其—「嘉」作「其」，「其」作「嘉」。

寫—「嘉」作「其」，「其」作「嘉」。

其—「嘉」作「其」，「嘉」作「其」。

其—「嘉」作「其」，「其」作「嘉」。

其—「嘉」作「其」，「其」作「嘉」。

其—「嘉」作「其」，「其」作「嘉

師四起，或出桂陽下湟水，趙部進新昌嶺，九郡開歸漢天子。財饋增軍費者，緡錢玉璽和親義，定得却為郡聯續。五年江連猶浦竹，休兒應休湘如哭。

五代時僭稱。

李成康而起，豆卿色，授官守，歷朝固之。唐末文，愛土豪，曲，婚，與，相繼篡奪，殆五六十載，宋初，丁部領篡其，太祖封丁氏王爵。

曲顯據交趾，劉隱據番禺，李，子貢立，攜而漢。顯遣子承美為副，使，至廣州以聘盛賈。顯死，承美襲父位；梁貞明元年乙卯，遣貢象牙犀，梁因授之。貢大悅，錫漢大有三年，九月，遣兵攻之，拔承美以歸。克正留守交趾，為楊廷藝所逐。

承美見上。

楊廷藝：愛州人也，曲顯辟。劉龔既拔曲承美，授廷藝靜海，命以李進為交州刺史，與李克正守其城。龔還左右，交趾民好亂，但可用唐而已。明年廷藝累叛，衆衆圍城，克正潰走，廷藝據其境，為矯公羨所殺。

矯公羨：楊廷藝部將也，授廷藝而代之。晉天福二年錫漢大有十年，吳權襲愛州兵圍，公羨力屈，乞師於劉龔。龔以其子萬王弘操，為交州節度使，統兵往救，至白藤江，權已殺公羨□進破之，全軍陷焉。

吳權：愛州人，廷藝部將也，殺公羨而自立，子昌岌，弟昌濬

[illegible]：「襲」，作「龔」。

[illegible]：「龔」，作「龔」。

[illegible]：「龔」，作「龔」。

[illegible]：「龔

維之。僞漢乾和十二年，昌濬棄臣於劉晟，遣使入貢求節鉞，晟遣給事中李嶠、以旌節往封，次至白州，昌濬使人止嶠曰，海賊爲亂，道路不通，冊果不行。昌濬卒，弟昌文立，卒，其參謀吳處玭，率州判史馬知俭，寧州判史楊辉，矛矟社衆頓，用兵爭立，訖而丁部領平之，遂有其地。

吳昌岌

吳昌潛

吳昌文 並見上

丁氏世家

丁部領：交州華閭洞人。父公著，爲廷善爭將。五代末，廷善（一說「丁」字。）巡交州，以公著權驩州刺史。初吳祖授婿公著，而部領父子歸吳（一說「吳」字。）氏，因遣公著還舊治，卒，部領襲。及吳昌文亡，諸（一說「羣」作「衆」。）部（一說「羣」作「衆」。）與子建平之，領交趾事，號爲脫王，私署建爲節度使，十年（一說「元」作「歲」。）部領卒。

建立七年，宋開寶四年，平來，命大將潘美平嶺南，建懼，上表遣使入貢，求內附。太祖詔建爲節度使，安南都護。八年五月，貢金帶犀角象牙香茶。八月七日，制封建父部領爲交趾郡王，食實封一千戶。十二月命高保勗爲冊諭使。太平興國二年，建遣貢賀太宗即位。五年建卒，弟璿立。（一作「丁璿嗣貢」。）

璿尚幼，副總管行軍司馬，權領軍府事。太平興國五年，庚辰，四月，命盧多遜使交趾，加遷璿於別第，奉嗣子（一說「嗣」字，下「子」字。）燁（一說「燁」作「曄」。）主其國。璿不受命，多遜還，具以聞。太宗怒，將師進討，權詐爲璿上表，十一月

遣貢金銀器皿，犀象牙實等物，云皆內府故軍吉達等，請以海行節度事，襲父兄位。錄其狀呈上，時已命興封表入不報。冬十一月，宣兵取交趾於白茅江。明年宋兵不利班師。七年恒又修作貢遣貢，以師敗討之故也。終為恒所害。丁氏立十七年

黎氏世家

黎恒：交州人，有志略，得士心；丁建暴以兵權，因篡丁氏，自稱交州三使留後，遣貢于宋，表言丁璿與其母楊氏，李吏民將校三師，應正權府事，并作以璿表來。太宗因而征之，擒以丁氏俘歸三世，殺故將為統帥，以圖制之，苦陣將材無取，猶有重心，則宜遣母子入朝，必示便埋，即授爵以荷恩；凡益二道，圖宜審處其一。命張宗權等，往使諭書。恒已專據其地，不聽命。恒益上言占城國象馬數萬來獻，且爭走之。太平興國八年，恒遣貢金銀犀象等物。雍熙二年恒貢金龍，鶴，番雞，象牙，白扶頭馬足，貢乾明節。賜其使衣各一襲，銀器綵物為五百。恒貢金銀方物。十月庚申，制授恒金紫光祿大夫，檢校太尉，使持節都督諸軍事，安南都護，充靜海軍節度，交州管內觀察處置等使，上柱國，京兆郡開國侯，食邑三千戶，仍賜號推誠功臣，命李若拙充宮告使。端拱元年四月，制恒進封開國公，加食邑一千戶，命鹽庫等充宮告使，閏五月，恒遣貢。淳化元年，制加恒進封，命宋鎬等充宮告使。十月恒貢七寶裝轎子，犀象等物。四年三月，制封恒交趾郡王，命王世則等為宮告使。五年三月，恒遣使貢。恒侍陰狙，屢為寇害，失藩臣禮。至道元年春，廣西轉運使張觀

內一作「遣貢」，「遣」字之間缺一字，「貢」作「遣」。「遣」作「缺」。「貢」自「貢月」至「貢」字以下缺約一頁，錄那七頁作大字八，內一「缺其狀呈上」，又「貢」作「缺」。

內一缺「遣其使貢」四字。

內一「丁」作「年」。

內一「開」作「開」。

內一「開」作「封」，「封」作「開」，「開」作「封」，「開」作「開」。

內一作「開國十年」，內一「開」作「開」。

內一「開」作「開」。

內一「開」作「開」。

泰欽州如洪鎮撫居民，劫廩食而去。其夏，恒所管蘇茂州兵五千，竄惠州所管祿州，迫檢校文德擊走之。太宗志在保安邊服，不欲開罪。觀又言，風聞恒為丁氏斥逐，據險東海島間，未知所據，故以電紗自始，令恒已見，觀仍上表稱賀。故以太常丞陳士隆為採訪使，往其處實，知恒尚存，而悖闕之罪，二年始劾觀罪，觀尋卒，諸新舊郡縣其於如洪鎮。是年命陳堯叟克屬西蕃運使，因觀奉，諸新舊郡縣其於如洪鎮。是年命陳堯叟克屬西蕃運使，因賜詔書，仍遣李惟中賫往。先是欽州如洪，咄步，如音三鎮皆濱海，有宋州潮陽民文孝爭渡人，舍家亡命，如會鎮將貴令隨爭渡之。恒令潮陽鎮黃威催逐捕之，令稽不還，於是刺指而去。堯叟至如音，令潮陽鎮黃威催逐捕之，令稽不還，於是刺指而去。堯叟至如音，詰得被圍之由，乃盡檢覆，見男女老少百三十口，召潮陽民付之。威亦得其人，以狀謝堯叟。恒遣上章感恩，且言已約勒鎮峒，不復侵動矣。七月太宗復遣李諮往會詔書至諭恒文州，恒禮善薄，因附來表聞，且言如洪乃外境海賊耳，即執晉人不曉華言者二十七人，送歸還使。及恒表至，款還若仙往使。始至，恒出郊迎，伺晉使出門，晉如洪，乃外境賊，人不曉華言者二十七人，送歸還使。及恒表至，款還若仙往使。始至，恒出郊迎，伺晉使出門，晉如洪，乃外境賊，盡爭如否，情交駭懼。明屯入廣州，次復詣中書辭，並止如洪鎮而已。若仙從容答曰，主上聞如洪被寇，未能解其虛實，以是下拔自學校，檢之所說，禮令宣恩，並育他志。諮執逆海賊，真事甚明。然大臣同議以為朝廷比處事以寧海表，今既海賊之眾，乃文州力不能踰制，宜發精兵數萬，會州軍同擊海賊，俾紀復恒，帝慮文州不測朝旨，或致驚煩，不若專委，是故不復會兵。恒得然曰，海賊既遠，守臣之罪也，聖人寬大，恩通父母，來即

帶一「恭」作「義」據寫本。

朝一「為」作「色」，統「為」作「為」。

本、閩一「為」作「虛」。

「史」作「為」，內一「為」作「為」。

內一「統」作「統」，又按「統」字統一「統」作「統」，統寫本，內一「宣」作「宣」，內一「宣」作「宣」，統寫本「宣」作「宣」。

帶一「為」——「為」作「為」，統寫本「為」作「為」。

帶一「為」——「為」作「為」，統寫本「為」作「為」。

帶一「為」——「為」作「為」，統寫本「為」作「為

誅者，自今願率慕朝化，貢奉職海」，因北望稽首稱賀。三年四月，制加恒泉侍中，遣封南平王，以真宰即位來恩也。九月恒貢金銀七寶枕，犀角象牙如頭。詔以方物陳於萬象之殿宣示，仍許其使人行拜其之禮。是歲占城寇邊，恒參退之，乃上表賀，略云，本道境接占城，一二年間，部都侵動，擾近鄰之視戶，使遠境之馴良，累登兵戈，御統軒冕，致稽朝貢，深負寵章。優詔答之，仍賜帶甲馬。真宗咸平元年九月，恒數到貢。四年十二月制加恒功臣。四年恒數到貢、犀、七寶裝金鼠，謝加恩也。五年十一月，制加恒來年朝貢。六年三月欽州言交州效職陽民莫頭目八州使黃屋集等，挈其屬四百五十餘口入屠州界，募步江馬土村。詔遣使赴撫之，令還本道。黃屋等子潛罪不還，送居欽州海度。寧景德元年六月，恒遣其子保明提來貢。二十七日對於崇正殿，復召於便殿慕問之，即授保明提舍管光祿大夫檢校太保雅州刺史上柱國。二年正月，詔上元節日，賜明提錢，令與占城大食使觀燈宴飲。是月賜恒應天長壽，從其請也。三年三月恒薨。

龍銑：恒中子也，嗣立，為弟龍廷殺之。

龍廷：恒幼子也，殺龍銑而自立。其兄龍壘奔之，却厚財而遁，龍廷率扶儀軍兵相攻爭，立未定。初保明提入貢，以國服不能還，駐廣州，知州高紳館給館衆，真宗別詔賜錢五十萬，米一百五十斛，續給館米。六月知廣州陳堯言，準詔以文注示之，令且與治遣安撫使耶暉，同提度使宜以聞。且等至白州，遣廣州都遣到文註黃屋等百壯千餘口，且言掌恒銑死，請子各集兵數硯

---

[1] 「貢」作「賈」。

[2] 「恒」作「桓」，下同。「王」字，「即」作「嗣」，今從諸本改正。「犀」字，「犀」作「犀」，「犀」作「犀」，「犀」作「犀」。

[3] 「犀」作「犀」。

[4] 「犀」作「犀」，「犀」作「犀」。

[5] 「犀」作「犀」。

[6] 「犀」作「犀」。

[7] 「犀」作「犀」。

[8] 「犀」作「犀」。

[9] 「犀」作「犀」。

[10] 「犀」作「犀」。

[11] 「犀」作「犀」。

[12] 「犀」作「犀」。

[13] 「犀」作「犀」。

[14] 「犀」作「犀」。

[15] 「犀」作「犀」。

[16] 「犀」作「犀」。

[17] 「犀」作「犀」。

[18] 「犀」作「犀」。

[19] 「犀」作「犀」。

[20] 「犀」作「犀」。

[21] 「犀」作「犀」。

[22] 「犀」作「犀」。

[23] 「犀」作「犀」。

[24] 「犀」作「犀」。

掌機，官屬離析，人民愛懼，處集爭以不從驅率，幾乎親族，今[得]一[族]字，[皆]作[皆]。
[幸]走來告，已量[發]兵平定交州，處集等願爲先驅；刻期攻取。臣
等會議，若[朝]廷先其所請，乞以脅南諸屯兵，益以新附辛兵五
千，水陸俱進，立事平定。其宋四，皆祖既修朝貢，亦當遣子入
[門]一[之]作[門]，[歸]作[附]，[附]一[來]作[復來附]。
觀，海陽宇益，不失忠順。今聞拉死，未聞子孫，送伐其喪，皇
王者所爲。乃詔策等依前招安論，勝今益靜。其處集等，許口給
廩食，聽服，賜今補職，各著勞到以聞，當復與恩命。乃令赴書
交州，論以朝廷威德；如自相殺害，久而定位，論師問罪，則發
民無道興兵。龍復[憚]，即奉龍廷主軍事。七月，部將上言，龍廷
公賜王，自稱靜海軍節度觀察處置等使，拉拔太尉，開明王，請
以八月遣第入貢。臣以龍廷未受命，或有稽呼，不敢回報。事
以留荒異域，不識大禮。詔準論令副去偽官，方許入貢。永明從
南駐廣州，詔聽以國事及龍廷奉報諭令副去。就顧歸，給人餐館
衆，務錢遣之。二十三日，部將上邑州主文州來降，圖，具案以示
遣使四，交州擾亂，皆興兵攻取，死傷必多；且祖宗開疆，屢大
善此，當慎守而已，何必勞民動衆，貪無用之地，如熙陵之內，
有叛亂者，則不得不除耳。華又言交州荒虔鳥等，先遣亂歸化，
種族頗多，若復遣還，恐遣屠戮，望視賜恩救，乃授三班借職柳
州團練。四年三月，拉安南靜海軍節度觀察處置等使，遣
弟象明拉與掌書記黃威雄貢。龍廷表它九經及佛經一藏從之。八
月十七日，制授龍廷檢校太尉，靜海軍節度使，安南都護，交趾
郡王，賜推誠功臣，賜名至忠。又贈故靜海軍節度使，南平王象

[弟]一[貢]作[頁]。
[弟]一[象]作[頁]，[明]一[象]作[頁]，[拉]作[授]，[授]一[象]作[頁]，[貢]一[象]作[頁]。
[表]作[進表]，[藏]作[藏經]。
[表]一[進]作[貢]。
[檢]作[檢校]，[檢]一[校]作[檢校]，[太]一[校]作[檢校太尉]。
[南]一[安]作[貢]。
[郡]一[交]作[貢]。
[賜]一[推]作[貢]。
[贈]一[故]作[貢]。
[南]一[平]作[貢]。

廷中書令，進封南越王，布羊酒，爲之拜禮。制加授交州者，惟加羊錢，未賜王命，真宗以遠俗，宿朝廷恩命，方可服服，特命賜之。十八日授丞明忠爲神策交州諸事副使，黃威雅爲朝散大夫，殿中丞，知安南使。明忠以見淨制命，來赴紫正殿告謝，乃召升殿，賜御酒之。九月，騎文駐都王印，詔廣西轉運使就賜之。大中祥符元年正月，制加王惠湖泰功臣。九月，交州王言其賜貢二人，爲文州所逐，遣王州境，收還本州。真宗曰，遠方之人，窮而來歸，詔給時服遣錢，遣使伴送歸國。十二月制授王忠保肅檢校太尉，同平章事，安南都護，交趾郡王，充靜海軍度觀察處置等使。二年十二月。王忠貢金銀器，例厚，方物。真宗以厚遣王遠性，將還之，底遂王忠意，令使人回，賜之海貨。王忠表求甲冑金裝，從之。又移牒辭還使，乘於邕州互市。真宗以海貨之民，兼被文趾侵掠，下有止許廣州及如洪互市。蓋爲遠隔投抵之地，今並直趨內地，事頗不便，招本州以舊制論之。三年三月，王忠薨，一子方十歲，遂爲李公蘊所篡。時王忠所遣使，猶在京師，真宗以其快協之，加以服亦號，使人掩泣而已。 紹興五世英 三十年。

安南志畧卷第十一終。

校本稱「遠」字內一筆一「遠」作「遠」，或「支」字。據補。

校一或「作」作「元年」。

校一「作」作「所」，「遠」作「遠」。

校一「所」作「遠」。

校一「遠」作「支」。

校一「遠」作「遠」。

校一「遠」作「遠」。

校一「遠」作「遠

李氏世家

李公蘊交阯人（或謂閩州人非也）有雜畧；景亘忠用為大將親信之。大中祥符三年，庚戌，王忠英，子幼，華明超爭立，公蘊遂而殺之，自領交州事，請安南都護軍額。宋真宗四：至忠不義言：公蘊移文言，莫卓方物等貢，請降制。宋真宗四：至忠不義而擇，公蘊尤而改之，並可恩也。即詔充安撫邊民，察事機以聞。十月，制授檢校太傅，安南都護，節度觀察處置等使，交阯郡王，食邑三千戶，實封一千戶，兼御史大夫，上柱國，特賜推誠順化功臣，仍賜襲衣金帶銀等。十二月，公蘊遣使貢謝恩，且表乞大藏經，及御飛八體書法，從之，仍賜大藏經，太宗御書一百軸，降詔書褒諭。四年正月，授安南遣來使蔡仕文等以歸，命從容陪，成禮而還。五月以沙陀愚制，加公蘊開府儀同三司，餘並如前。仁美等，賜金銀紗羅屏角象等物，對於崇政殿。仁美已起請幸觀，遂香膳設，及觀天王圖所遣御子，乃令使臣管伴。五月，使仁美等十一月，制加公蘊開府儀同三司，餘並如前。七年二月已來祀制封，又加保節守正功臣。七月十日，詔書，交阯古城、大食、闍婆、三佛齊等諸國，遣使進來，所在差使接伴，赴闕部伴，供給番人貢物，時文盛入貢，沿途傳舍，供給酒菜，故有此制。七年七月十日，公蘊上言，歸拓寶三萬貫，於

（底本校「閩」作「閩」，「閩」作「閩」，「閩」作「閩」，

本州界至罷歸本道，旌善人時與戰於茅林，賊衆大敗，擒其主帥楊乐會及舉鄉人馬，還使指闕，貢馬六十匹，獻捷。召見崇德殿，賜茶使人冠帶器幣有差。八月公議貢方物，仍乘賜介胄及大纛旌之。十二月廣西轉運使高惠連上言，交州寇欽州如洪寨，劫人畜甚衆。詔惠連督帥交州，追使還衆之。先是溪戶張蕃者，通羅永年，知欽州修重召之，中路復推焉。都巡檢蔵圖，遂令如洪寨論以牛酒。交州使文事，因留殺，故來寇鈔。遂詔諭州，自今不得輒召蕃酋，及行雷擊，以破立事。天禧元年二月，以上金號□□□□□□年，封公達爲南平王，加食邑一千戶。二年五月，賜公達通議鎧，從其請也。三年遣華鵬來貢。十二月，加公達檢校太尉。乾興元年，制加公達太師，崇仁功臣，固以仁寄蠻徼，遂及之。公達遣李覃來賀，尋賜遠理。天聖二年十二月，加公達食邑功臣。六年正月，三司言作坊物料庫，估錢史州人使進納香藥，積錢二十七百六十貫，詔回賜五千貫，以示其懷遠也。五月屑四鮮運使言，公達禮令子弟與女婿申承青等，領衆入本道，剽掠邊民，累行踪孚，並不放還劫去人口，庶久復轉爲邊患。今欲遣淨慧本路教閱兵士，與都巡檢部領會合諸道堌仕丁，以服衆劫去人口爲名，接便檢去惡黨，宣下本路更切勘會，承青等若委實拒抗，占留劫去人口不還，即與邑州同其罪量，如願舍首除，即服劫去人口，卻預免罪切探候，俾不作支吾，即依所奏施行。六年三月三日，公達薨，子德政遣使來告哀，自稱留後事。

---

[1] 「本作「六千貫」，作「貫」作「錢」，此「貫」作「錢」。

[2] 「其」作「以」。

[3] 「鈔」作「抄」，「作」作「作」，「作」作「作」，「作」作「作

李德政，著名開天，既集文位，其時唐西轉運使秦開，天寶開關，富兵甲，蔡必爭立，它於邑鼓廣惠，請益兵戍，以備非常。詔本司奪與桂宜等州迴檢張敬詢所部兵士，就近防之，俟事靜，即依舊。天聖七年四月，安南靜海軍節度事，李德政言，文既還，合管多位好士者衆，請區授領州縣，遣使入貢。詔廣西轉使秦開帛幾，使賜公驗傳中，遣封南越王，授德政官如公驗。和景祐五年，文政竟思陵等州，擒牛馬共僅合而去。詔遣開，令指首領正其罪。寶元元年，冬十二月，新德政為南平王。皇祐元年，仗九月，南蕃儂智高寇邊，文政請出兵助討，加食邑以為便宜許，論子朝，及改賞為大將，送來田，設兵於外，以防內寇，非戰利也。以智高憤疏兩州，力不能制，乃假外境兵，其威國而趣亂，何以制之，願記文政助兵，五年正月，詔止文政援兵，使仗言之請也。至和二年，德政薨，子日尊立。（德政在位三十年葬謚太王。）

日尊立，仁宗就除封郡海平定交趾郡王。嘉祐三年，貢真及白鑞。英宗即位，加開平查事。神宗遣封南平郡王，加開府儀同三司。熙寧四年，日尊薨，子乾德遣使告哀。

乾德立，宋加封為交趾郡王。熙寧八年，十一月，文政竟遣，陷欽廉等州。命趙高及內侍李憲討之。先是知桂州沈起、劉彝相繼遣官入溪峒，集土兵，為直搗計，調教水陸，集止州縣與交人貿易。交人嚴之，遂舉衆分道入寇，東攻入萬，圍邕州，十月陷欽州，玉是陷廉州。所破城邑，必焉盡布鵝之雅路，言所部抵入中國者，官吏凡歷，斬於桂官不赦，故或

校一「天」作「元」。

諸本「開天多開關平」作「開天多開關平多兵甲」。

校本「或」作「或」作「作」作「或者」作「或」作「或」作「或

帥兵追捕賊者，又言桂管點閱溪峒兵，言欲見伐，又言中國作會昌助役之法，窮困生民，我今出兵，救相急數。安石怒，晉趙嘗為安南招討使，總九軍進討，李元素建為副，仍自草制論之。制詞有云，天示助順，既先布新之祥，人知海亡，成懷歃血之氣。安石最不信洪範災異之說，覽呈乃推文畝云。正月陷邕州，廣西都監張守珪，率兵救邕州，眼於昆侖關死之。州被圍四十日，知州蘇緘，日夜勞士卒，緘以神臂弓射殺文人，不可勝計。文人收引去，會有蠻賊黃土傳城而登者，遂陷。緘田，吾最不見賊乎，乃運巨，命集眾三十六人，皆先死，城屠於次，緘大自焚。賊至求緘不得，殺吏卒凡丁五萬餘人，并殺廣死者十萬人，並體真城。柳州受圍久，食根既竭，并泉皆涸，燒湯飲水多病，民相枕而民無叛志。專體緘率國軍節度，盡忠勇，賜京城第一區，上田十頃，官其親族七人，以其子元為閤門祗候，李召服義舟卿副將，賜對便殿。上撫慰甚至，且言邕州若非卿父守柴，如廣欽二州緘至必破，乘勝奔走，則衆鄰桂林皆不得保矣。昔張巡許遠，以睢陽弊卒捍江淮，親之卿父緘遠矣。初安石未敗，欲立逆功。於是有獻言者，謂文畝為占城所敗，衆不滿萬，亦可計日服。安石乃以沈起知桂州，起於南方，干實善行，自謂招福，以厚幣之。安石又用劉彝代之，彝至復生事，於是文人畢竄，乃貶起郢州，彝隨州。

九月二日，以郭逵為安南招討使，趙禹副之。

冬十一月文畝納款。

緘一「緘」作「緘」，下「緘」作「緘」，「緘」作「緘」，「緘」作「緘」，

元豐元年秋九月，文益入貢。

昔宗即位，加平章事；元祐中進南平王，乾德在神宗朝死遠，復歷哲徽兩朝，官不記頌。

徽宗宣和九年，加封司空。靖康初，乾德尚無恙，高宗紹興元年，乾德薨。居位五十九年，謚仁王。

陽煒，仁王子也，立，紹興二年，春正月，封交趾郡王。七年，陽煒薨。居位七年，謚神王。

天祚神王子也，立，紹興八年，春正月，封交趾郡王。二十五年，秋七月加封南平王，賜衣二襲，六事御仙花，金帶銀四束，金器二百兩，衣著二百匹，鞍馬一副，馬二匹。天祚遣貢，故有是命。二十六年天祚遣使來貢，秋八月，加封檢校太師，三十年冬十二月，歲例貢。高宗謂大臣，厥不敢以羣臣事遠人，可令歸正來貢，今復不以入貢。孝宗隆興二年，秋八月，交趾入貢，賜安南國名，自此，加封南平王。五年，是歲天祚薨。居位三十九年，謚英王。

龍翰嗣立，英王子也。淳熙六年，冬十月，封安南國王。九年，冠札宗紹熙五年，秋八月乙卯，加封忠志功臣。是冬十二月，甲子，復加清義功臣。復孝民威眷不振，盜賊蜂起，合國罹喊，龍翰走歸化江，衍何篡家，外戚陳氏弟秉政平亂，迎王還宮。寧宗嘉定五年，夏五月癸酉，龍翰薨，家遣使弔。居位三十年，謚高王，子昊旦嗣。

昊旦立，世切。紹定元年，號金天大王，與洪路人段麻雷叛，陳興華走國學之不克，乃說麻雷和親，併力攻昊，反為所

年「是」作「入」，據內本、抄本、鈔本改。

年「平」作「秉」，「章」作「政」，「加」作「賜」，「平」作「秉」，「政」作「平」，據內本、抄本、鈔本改。

「乾德薨」，抄本作「乾德薨」。

「居位五十九年」，抄本作「居位五十九年」。

「仁王子也」，抄本作「仁王子也」。

「紹興二年」，抄本作「紹興二年」。

「春正月」，抄本作「春正月」。

「封交趾郡王」，抄本作「封交趾郡王」。

「七年」，抄本作「七年」。

「陽煒薨」，抄本作「陽煒薨」。

「居位七年」，抄本作「居位七年」。

「謚神王」，抄本作「謚神王」。

「天祚神王子也」，抄本作「天祚神王子也」。

「立」，抄本作「立」。

「紹興八年」，抄本作「紹興八年」。

「春正月」，抄本作「春正月」。

「封交趾郡王」，抄本作「封交趾郡王」。

「二十五年」，抄本作「二十五年」。

「秋七月加封南平王」，抄本作「秋七月加封南平王」。

「賜衣二襲」，抄本作「賜衣二襲」。

「六事御仙花」，抄本作「六事御仙花」。

「金帶銀四束」，抄本作「金帶銀四束」。

「金器二百兩」，抄本作「金器二百兩」。

「衣著二百匹」，抄本作「衣著二百匹」。

「鞍馬一副」，抄本作「鞍馬一副」。

「馬二匹」，抄本作「馬二匹」。

「天祚遣貢故有是命」，抄本作「天祚遣貢故有是命」。

「二十六年天祚遣使來貢秋八月加封檢校太師三十年冬十二月歲例貢」，抄本作「二十六年天祚遣使來貢秋八月加封檢校太師三十年冬十二月歲例貢」。

「高宗謂大臣厥不敢以羣臣事遠人可令歸正來貢今復不以入貢」，抄本作「高宗謂大臣厥不敢以羣臣事遠人可令歸正來貢今復不以入貢」。

「孝宗隆興二年秋八月交趾入貢賜安南國名自此加封南平王五年是歲天祚薨」，抄本作「孝宗隆興二年秋八月交趾入貢賜安南國名自此加封南平王五年是歲天祚薨」。

「居位三十九年」，抄本作「居位三十九年」。

「謚英王」，抄本作「謚英王」。

「龍翰嗣立英王子也淳熙六年冬十月封安南國王」，抄本作「龍翰嗣立英王子也淳熙六年冬十月封安南國王」。

「九年」，抄本作「九年」。

「札」，抄本作「札」。

「宗紹熙五年秋八月乙卯加封忠志功臣是冬十二月甲子復加清義功臣」，抄本作「宗紹熙五年秋八月乙卯加封忠志功臣是冬十二月甲子復加清義功臣」。

「復孝民威眷不振盜賊蜂起合國罹喊龍翰走歸化江衍何篡家外戚陳氏弟秉政平亂迎王還宮」，抄本作「復孝民威眷不振盜賊蜂起合國罹喊龍翰走歸化江衍何篡家外戚陳氏弟秉政平亂迎王還宮」。

「寧宗嘉定五年夏五月癸酉龍翰薨家遣使弔」，抄本作「寧宗嘉定五年夏五月癸酉龍翰薨家遣使弔」。

「居位三十年，謚高王，子昊旦嗣」，抄本作「居位三十年，謚高王，子昊旦嗣」。

「昊旦立世切紹定元年號金天大王與洪路人段麻雷叛陳興華走國學之不克乃說麻雷和親併力攻昊反為所」，抄本作「昊旦立世切紹定元年號金天大王與洪路人段麻雷叛陳興華走國學之不克乃說麻雷和親併力攻昊反為所」。

賊。年、死，龍年，以功爲子來南其王女昭聖，從之。昭聖爲嗣，逐屠其數子學佛，楚。居位十六年薨嘉王。

昭聖立一年，庚寅歲，以國政授于夫陳日煚。凡李氏宗親與舊民故乎者，令更爲阮，以絕民望。李氏傳三十世，家王爲僞作衆都事。

世兩國亡，公孫董榮氏，叛世而來降，直非李與。今李氏傳八世，共二百二十餘年，無子，國師其姪，迫令祠祀不絕，又事事爲。

安南志畧卷第十二終

安南志畧卷第十三

古交東山登朝瑞

陳氏世家

一世，陳承，文興人，李氏外戚也。李昭來，陳與弟連國，學

誠有功，以爲太尉，定國爲大將軍，子尚李惠王女昭聖，國有國。

奉道祖太祖二君尊也。

二世，太祖仲子也，寬仁總猛，文武兼備，以李譜衆國。昭聖

若無子，假李其姊，生三子，長仲平。宋紹定初遣貢，理宗封爲安南國王，加仲遠撫叛太尉，兼御史大夫，上柱國，賜玄鹿冠化，保邦守義，懷遠歸仁，長治久安，正恭履信功臣，特海軍節度，觀察處置等使，食邑一萬一千戶，實封四千二百戶。實祐六年，上世皇來。景定二年又遣貢，仍下詔禁絕，遣使賜金并海錦。大元丁巳歲十二月，大帥兀良合歹，帥師自雲南征安南過邑，

我—我畧「畧」字與「志」字與入字。

民—民「民」字，「民」作「民」。

作「王部」，部—「王部」作「王部」。

作「禮」，作「禮」。

本—「宗」作「宗」。

作「王

國人推之，官軍擊破，懼降。戊午歲，改名光昺，遣陪臣上表，納款奉職貢，是歲遣位于子聖朝。中統六年，制封陳為安南國王，符虎符國印。至元八年遣貢，朝廷遣使曾詔諭安南三氏一貢，回賜禮物，并論入覲，以疾辭。至元十四年薨。居位十六年，年六十，謚太王。

三世，光輝世，太王仲子也，性寡量。戊午歲，父老，代立，遣貢於宋。實祐間，理宗封為安南國王。初父子良附天朝，父薨，世子不請命而自立。至元十五年，上遣禮部尚書劉深，諭入覲，世子以疾辭，集國子于□。十七年，命榮祿阿珂，世子懼，遣從叔陳遣受代覲。上以不足，立況受為安南國王。十九年，被箝祿行安南宣慰使都元帥，以兵十人衛送況受就國，下詔諭安南宗國諸人官吏。世子不聽，廣遣受為庶人。十九年，復遣諭入覲，且調遣兵占城，令助軍儲糧。世子辭久旱不能入覲，國小兵單助。二十一年冬，十二月，鎮南王大軍壓境，世子棄國遠遁，戰敗，遣奉城還，遣親陳益稷，陳鎮，陳秀峻，陳文華等降。明年四月，國人衆勢，收復羅城。五月鎮南王以木漆班師。二（十）一年，上表謝罪，朝廷皆其使，上命鎮南王統師再征。十一月大兵至，世子棄國，遠望海島，間使海衆，明年三月，鎮南王以暑濕班師，世子遣子陪代謝罪，貢方物。二十七年遣貢，上命授刑部侍郎，副達魯花赤，會詔諭意，明年世子薨。居位三十一年，壽三十一，謚聖王。

四世，至元十五年以父老權攝國，表乞繼襲，上不允。二十八年，遣禮部尚書孫立道，諭入覲。明年遣陪臣入聞謝罪，侍鉢父喪而朝。三年上命兵部尚書曾等諭入見。以疾辭，遣其相國子奇

卽「（位）」作「（立）」。內「（卽）」作「（光昺）」二字。

諸本、我本於內「（卽）」以下與一前卷原立傳」句凡二十二行，內四百五十字，此於第一行「（卽）」字，與太宗紀卷七乙酉歲（十四年）「（卽）」字，與卷十八年是歲「（卽）」字，與卷二十三年「（卽）」字，與卷二十四年「（卽）」字，與卷二十五年「（卽）」字，與卷二十六年「（卽）」字，與卷二十七年「（卽）」字，與卷二十八年「（卽）」字，與卷二十九年「（卽）」字，與卷三十年「（卽）」字，與卷三十一年「（卽）」字，與卷三十二年「（卽）」字，與卷三十三年「（卽）」字，與卷三十四年「（卽）」字，與卷三十五年「（卽）」字，與卷三十六年「（卽）」字，與卷三十七年「（卽）」字，與卷三十八年「（卽）」字，與卷三十九年「（卽）」字，與卷四十年「（卽）」字，與卷四十一年「（卽）」字，與卷四十二年「（卽）」字，與卷四十三年「（卽）」字，與卷四十四年「（卽）」字，與卷四十五年「（卽）」字，與卷四十六年「（卽）」字，與卷四十七年「（卽）」字，與卷四十八年「（卽）」字，與卷四十九年「（卽）」字，與卷五十年「（卽）」字，與卷五十一年「（卽）」字，與卷五十二年「（卽）」字，與卷五十三年「（卽）」字，與卷五十四年「（卽）」字，與卷五十五年「（卽）」字，與卷五十六年「（卽）」字，與卷五十七年「（卽）」字，與卷五十八年「（卽）」字，與卷五十九年「（卽）」字，與卷六十年「（卽）」字，與卷六十一年「（卽）」字，與卷六十二年「（卽）」字，與卷六十三年「（卽）」字，與卷六十四年「（卽）」字，與卷六十五年「（卽）」字，與卷六十六年「（卽）」字，與卷六十七年「（卽）」字，與卷六十八年「（卽）」字，與卷六十九年「（卽）」字，與卷七十年「（卽）」字，與卷七十一年「（卽）」字，與卷七十二年「（卽）」字，與卷七十三年「（卽）」字，與卷七十四年「（卽）」字，與卷七十五年「（卽）」字，與卷七十六年「（卽）」字，與卷七十七年「（卽）」字，與卷七十八年「（卽）」字，與卷七十九年「（卽）」字，與卷八十年「（卽）」字，與卷八十一年「（卽）」字，與卷八十二年「（卽）」字，與卷八十三年「（卽）」字，與卷八十四年「（卽）」字，與卷八十五年「（卽）」字，與卷八十六年「（卽）」字，與卷八十七年「（卽）」字，與卷八十八年「（卽）」字，與卷八十九年「（卽）」字，與卷九十年「（卽）」字，與卷九十一年「（卽）」字，與卷九十二年「（卽）」字，與卷九十三年「（卽）」字，與卷九十四年「（卽）」字，與卷九十五年「（卽）」字，與卷九十六年「（卽）」字，與卷九十七年「（卽）」字，與卷九十八年「（卽）」字，與卷九十九年「（卽）」字，與卷一百年「（卽）」字，與卷一百一年「（卽）」字，與卷一百二年「（卽）」字，與卷一百三年「（卽）」字，與卷一百四年「（卽）」字，與卷一百五年「（卽）」字，與卷一百六年「（卽）」字，與卷一百七年「（卽）」字，與卷一百八年「（卽）」字，與卷一百九年「（卽）」字，與卷一百十年「（卽）」字，與卷一百十一年「（卽）」字，與卷一百十二年「（卽）」字，與卷一百十三年「（卽）」字，與卷一百十四年「（卽）」字，與卷一百十五年「（卽）」字，與卷一百十六年「（卽）」字，與卷一百十七年「（卽）」字，與卷一百十八年「（卽）」字，與卷一百十九年「（卽）」字，與卷一百二十年「（卽）」字，與卷一百二十一年「（卽）」字，與卷一百二十二年「（卽）」字，與卷一百二十三年「（卽）」字，與卷一百二十四年「（卽）」字，與卷一百二十五年「（卽）」字，與卷一百二十六年「（卽）」字，與卷一百二十七年「（卽）」字，與卷一百二十八年「（卽）」字，與卷一百二十九年「（卽）」字，與卷一百三十年「（卽）」字，與卷一百三十一年「（卽）」字，與卷一百三十二年「（卽）」字，與卷一百三十三年「（卽）」字，與卷一百三十四年「（卽）」字，與卷一百三十五年「（卽）」字，與卷一百三十六年「（卽）」字，與卷一百三十七年「（卽）」字，與卷一百三十八年「（卽）」字，與卷一百三十九年「（卽）」字，與卷一百四十年「（卽）」字，與卷一百四十一年「（卽）」字，與卷一百四十二年「（卽）」字，與卷一百四十三年「（卽）」字，與卷一百四十四年「（卽）」字，與卷一百四十五年「（卽）」字，與卷一百四十六年「（卽）」字，與卷一百四十七年「（卽）」字，與卷一百四十八年「（卽）」字，與卷一百四十九年「（卽）」字，與卷一百五十年「（卽）」字，與卷一百五十一年「（卽）」字，與卷一百五十二年「（卽）」字，與卷一百五十三年「（卽）」字，與卷一百五十四年「（卽）」字，與卷一百五十五年「（卽）」字，與卷一百五十六年「（卽）」字，與卷一百五十七年「（卽）」字，與卷一百五十八年「（卽）」字，與卷一百五十九年「（卽）」字，與卷一百六十年「（卽）」字，與卷一百六十一年「（卽）」字，與卷一百六十二年「（卽）」字，與卷一百六十三年「（卽）」字，與卷一百六十四年「（卽）」字，與卷一百六十五年「（卽）」字，與卷一百六十六年「（卽）」字，與卷一百六十七年「（卽）」字，與卷一百六十八年「（卽）」字，與卷一百六十九年「（卽）」字，與卷一百七十年「（卽）」字，與卷一百七十一年「（卽）」字，與卷一百七十二年「（卽）」字，與卷一百七十三年「（卽）」字，與卷一百七十四年「（卽）」字，與卷一百七十五年「（卽）」字，與卷一百七十六年「（卽）」字，與卷一百七十七年「（卽）」字，與卷一百七十八年「（卽）」字，與卷一百七十九年「（卽）」字，與卷一百八十年「（卽）」字，與卷一百八十一年「（卽）」字，與卷一百八十二年「（卽）」字，與卷一百八十三年「（卽）」字，與卷一百八十四年「（卽）」字，與卷一百八十五年「（卽）」字，與卷一百八十六年「（卽）」字，與卷一百八十七年「（卽）」字，與卷一百八十八年「（卽）」字，與卷一百八十九年「（卽）」字，與卷一百九十年「（卽）」字，與卷一百九十一年「（卽）」字，與卷一百九十二年「（卽）」字，與卷一百九十三年「（卽）」字，與卷一百九十四年「（卽）」字，與卷一百九十五年「（卽）」字，與卷一百九十六年「（卽）」字，與卷一百九十七年「（卽）」字，與卷一百九十八年「（卽）」字，與卷一百九十九年「（卽）」字，與卷二百年「（卽）」字，與卷二百一年「（卽）」字，與卷二百二年「（卽）」字，與卷二百三年「（卽）」字，與卷二百四年「（卽）」字，與卷二百五年「（卽）」字，與卷二百六年「（卽）」字，與卷二百七年「（卽）」字，與卷二百八年「（卽）」字，與卷二百九年「（卽）」字，與卷二百十年「（卽）」字，與卷二百十一年「（卽）」字，與卷二百十二年「（卽）」字，與卷二百十三年「（卽）」字，與卷二百十四年「（卽）」字，與卷二百十五年「（卽）」字，與卷二百十六年「（卽）」字，與卷二百十七年「（卽）」字，與卷二百十八年「（卽）」字，與卷二百十九年「（卽）」字，與卷二百二十年「（卽）」字，與卷二百二十一年「（卽）」字，與卷二百二十二年「（卽）」字，與卷二百二十三年「（卽）」字，與卷二百二十四年「（卽）」字，與卷二百二十五年「（卽）」字，與卷二百二十六年「（卽）」字，與卷二百二十七年「（卽）」字，與卷二百二十八年「（卽）」字，與卷二百二十九年「（卽）」字，與卷二百三十年「（卽）」字，與卷二百三十一年「（卽）」字，與卷二百三十二年「（卽）」字，與卷二百三十三年「（卽）」字，與卷二百三十四年「（卽）」字，與卷二百三十五年「（卽）」字，與卷二百三十六年「（卽）」字，與卷二百三十七年「（卽）」字，與卷二百三十八年「（卽）」字，與卷二百三十九年「（卽）」字，與卷二百四十年「（卽）」字，與卷二百四十一年「（卽）」字，與卷二百四十二年「（卽）」字，與卷二百四十三年「（卽）」字，與卷二百四十四年「（卽）」字，與卷二百四十五年「（卽）」字，與卷二百四十六年「（卽）」字，與卷二百四十七年「（卽）」字，與卷二百四十八年「（卽）」字，與卷二百四十九年「（卽）」字，與卷二百五十年「（卽）」字，與卷二百五十一年「（卽）」字，與卷二百五十二年「（卽）」字，與卷二百五十三年「（卽）」字，與卷二百五十四年「（卽）」字，與卷二百五十五年「（卽）」字，與卷二百五十六年「（卽）」字，與卷二百五十七年「（卽）」字，與卷二百五十八年「（卽）」字，與卷二百五十九年「（卽）」字，與卷二百六十年「（卽）」字，與卷二百六十一年「（卽）」字，與卷二百六十二年「（卽）」字，與卷二百六十三年「（卽）」字，與卷二百六十四年「（卽）」字，與卷二百六十五年「（卽）」字，與卷二百六十六年「（卽）」字，與卷二百六十七年「（卽）」字，與卷二百六十八年「（卽）」字，與卷二百六十九年「（卽）」字，與卷二百七十年「（卽）」字，與卷二百七十一年「（卽）」字，與卷二百七十二年「（卽）」字，與卷二百七十三年「（卽）」字，與卷二百七十四年「（卽）」字，與卷二百七十五年「（卽）」字，與卷二百七十六年「（卽）」字，與卷二百七十七年「（卽）」字，與卷二百七十八年「（卽）」字，與卷二百七十九年「（卽）」字，與卷二百八十年「（卽）」字，與卷二百八十一年「（卽）」字，與卷二百八十二年「（卽）」字，與卷二百八十三年「（卽）」字，與卷二百八十四年「（卽）」字，與卷二百八十五年「（卽）」字，與卷二百八十六年「（卽）」字，與卷二百八十七年「（卽）」字，與卷二百八十八年「（卽）」字，與卷二百八十九年「（卽）」字，與卷二百九十年「（卽）」字，與卷二百九十一年「（卽）」字，與卷二百九十二年「（卽）」字，與卷二百九十三年「（卽）」字，與卷二百九十四年「（卽）」字，與卷二百九十五年「（卽）」字，與卷二百九十六年「（卽）」字，與卷二百九十七年「（卽）」字，與卷二百九十八年「（卽）」字，與卷二百九十九年「（卽）」字，與卷三百年「（卽）」字，與卷三百一年「（卽）」字，與卷三百二年「（卽）」字，與卷三百三年「（卽）」字，與卷三百四年「（卽）」字，與卷三百五年「（卽）」字，與卷三百六年「（卽）」字，與卷三百七年「（卽）」字，與卷三百八年「（卽）」字，與卷三百九年「（卽）」字，與卷三百十年「（卽）」字，與卷三百十一年「（卽）」字，與卷三百十二年「（卽）」字，與卷三百十三年「（卽）」字，與卷三百十四年「（卽）」字，與卷三百十五年「（卽）」字，與卷三百十六年「（卽）」字，與卷三百十七年「（卽）」字，與卷三百十八年「（卽）」字，與卷三百十九年「（卽）」字，與卷三百二十年「（卽）」字，與卷三百二十一年「（卽）」字，與卷三百二十二年「（卽）」字，與卷三百二十三年「（卽）」字，與卷三百二十四年「（卽）」字，與卷三百二十五年「（卽）」字，與卷三百二十六年「（卽）」字，與卷三百二十七年「（卽）」字，與卷三百二十八年「（卽）」字，與卷三百二十九年「（卽）」字，與卷三百三十年「（卽）」字，與卷三百三十一年「（卽）」字，與卷三百三十二年「（卽）」字，與卷三百三十三年「（卽）」字，與卷三百三十四年「（卽）」字，與卷三百三十五年「（卽）」字，與卷三百三十六年「（卽）」字，與卷三百三十七年「（卽）」字，與卷三百三十八年「（卽）」字，與卷三百三十九年「（卽）」字，與卷三百四十年「（卽）」字，與卷三百四十一年「（卽）」字，與卷三百四十二年「（卽）」字，與卷三百四十三年「（卽）」字，與卷三百四十四年「（卽）」字，與卷三百四十五年「（卽）」字，與卷三百四十六年「（卽）」字，與卷三百四十七年「（卽）」字，與卷三百四十八年「（卽）」字，與卷三百四十九年「（卽）」字，與卷三百五十年「（卽）」字，與卷三百五十一年「（卽）」字，與卷三百五十二年「（卽）」字，與卷三百五十三年「（卽）」字，與卷三百五十四年「（卽）」字，與卷三百五十五年「（卽）」字，與卷三百五十六年「（卽）」字，與卷三百五十七年「（卽）」字，與卷三百五十八年「（卽）」字，與卷三百五十九年「（卽）」字，與卷三百六十年「（卽）」字，與卷三百六十一年「（卽）」字，與卷三百六十二年「（卽）」字，與卷三百六十三年「（卽）」字，與卷三百六十四年「（卽）」字，與卷三百六十五年「（卽）」字，與卷三百六十六年「（卽）」字，與卷三百六十七年「（卽）」字，與卷三百六十八年「（卽）」字，與卷三百六十九年「（卽）」字，與卷三百七十年「（卽）」字，與卷三百七十一年「（卽）」字，與卷三百七十二年「（卽）」字，與卷三百七十三年「（卽）」字，與卷三百七十四年「（卽）」字，與卷三百七十五年「（卽）」字，與卷三百七十六年「（卽）」字，與卷三百七十七年「（卽）」字，與卷三百七十八年「（卽）」字，與卷三百七十九年「（卽）」字，與卷三百八十年「（卽）」字，與卷三百八十一年「（卽）」字，與卷三百八十二年「（卽）」字，與卷三百八十三年「（卽）」字，與卷三百八十四年「（卽）」字，與卷三百八十五年「（卽）」字，與卷三百八十六年「（卽）」字，與卷三百八十七年「（卽）」字，與卷三百八十八年「（卽）」字，與卷三百八十九年「（卽）」字，與卷三百九十年「（卽）」字，與卷三百九十一年「（卽）」字，與卷三百九十二年「（卽）」字，與卷三百九十三年「（卽）」字，與卷三百九十四年「（卽）」字，與卷三百九十五年「（卽）」字，與卷三百九十六年「（卽）」字，與卷三百九十七年「（卽）」字，與卷三百九十八年「（卽）」字，與卷三百九十九年「（卽）」字，與卷四百年「（卽）」字，與卷四百一年「（卽）」字，與卷四百二年「（卽）」字，與卷四百三年「（卽）」字，與卷四百四年「（卽）」字，與卷四百五年「（卽）」字，與卷四百六年「（卽）」字，與卷四百七年「（卽）」字，與卷四百八年「（卽）」字，與卷四百九年「（卽）」字，與卷四百十年「（卽）」字，與卷四百十一年「（卽）」字，與卷四百十二年「（卽）」字，與卷四百十三年「（卽）」字，與卷四百十四年「（卽）」字，與卷四百十五年「（卽）」字，與卷四百十六年「（卽）」字，與卷四百十七年「（卽）」字，與卷四百十八年「（卽）」字，與卷四百十九年「（卽）」字，與卷四百二十年「（卽）」字，與卷四百二十一年「（卽）」字，與卷四百二十二年「（卽）」字，與卷四百二十三年「（卽）」字，與卷四百二十四年「（卽）」字，與卷四百二十五年「（卽）」字，與卷四百二十六年「（卽）」字，與卷四百二十七年「（卽）」字，與卷四百二十八年「（卽）」字，與卷四百二十九年「（卽）」字，與卷四百三十年「（卽）」字，與卷四百三十一年「（卽）」字，與卷四百三十二年「（卽）」字，與卷四百三十三年「（卽）」字，與卷四百三十四年「（卽）」字，與卷四百三十五年「（卽）」字，與卷四百三十六年「（卽）」字，與卷四百三十七年「（卽）」字，與卷四百三十八年「（卽）」字，與卷四百三十九年「（卽）」字，與卷四百四十年「（卽）」字，與卷四百四十一年「（卽）」字，與卷四百四十二年「（卽）」字，與卷四百四十三年「（卽）」字，與卷四百四十四年「（卽）」字，與卷四百四十五年「（卽）」字，與卷四百四十六年「（卽）」字，與卷四百四十七年「（卽）」字，與卷四百四十八年「（卽）」字，與卷四百四十九年「（卽）」字，與卷四百五十年「（卽）」字，與卷四百五十一年「（卽）」字，與卷四百五十二年「（卽）」字，與卷四百五十三年「（卽）」字，與卷四百五十四年「（卽）」字，與卷四百五十五年「（卽）」字，與卷四百五十六年「（卽）」字，與卷四百五十七年「（卽）」字，與卷四百五十八年「（卽）」字，與卷四百五十九年「（卽）」字，與卷四百六十年「（卽）」字，與卷四百六十一年「（卽）」字，與卷四百六十二年「（卽）」字，與卷四百六十三年「（卽）」字，與卷四百六十四年「（卽）」字，與卷四百六十五年「（卽）」字，與卷四百六十六年「（卽）」字，與卷四百六十七年「（卽）」字，與卷四百六十八年「（卽）」字，與卷四百六十九年「（卽）」字，與卷四百七十年「（卽）」字，與卷四百七十一年「（卽）」字，與卷四百七十二年「（卽）」字，與卷四百七十三年「（卽）」字，與卷四百七十四年「（卽）」字，與卷四百七十五年「（卽）」字，與卷四百七十六年「（卽）」字，與卷四百七十七年「（卽）」字，與卷四百七十八年「（卽）」字，與卷四百七十九年「（卽）」字，與卷四百八十年「（卽）」字，與卷四百八十一年「（卽）」字，與卷四百八十二年「（卽）」字，與卷四百八十三年「（卽）」字，與卷四百八十四年「（卽）」字，與卷四百八十五年「（卽）」字，與卷四百八十六年「（卽）」字，與卷四百八十七年「（卽）」字，與卷四百八十八年「（卽）」字，與卷四百八十九年「（卽）」字，與卷四百九十年「（卽）」字，與卷四百九十一年「（卽）」字，與卷四百九十二年「（卽）」字，與卷四百九十三年「（卽）」字，與卷四百九十四年「（卽）」字，與卷四百九十五年「（卽）」字，與卷四百九十六年「（卽）」字，與卷四百九十七年「（卽）」字，與卷四百九十八年「（卽）」字，與卷四百九十九年「（卽）」字，與卷五百年「（卽）」字，與卷五百一年「（卽）」字，與卷五百二年「（卽）」字，與卷五百三年「（卽）」字，與卷五百四年「（卽）」字，與卷五百五年「（卽）」字，與卷五百六年「（卽）」字，與卷五百七年「（卽）」字，與卷五百八年「（卽）」字，與卷五百九年「（卽）」字，與卷五百十年「（卽）」字，與卷五百十一年「（卽）」字，與卷五百十二年「（卽）」字，與卷五百十三年「（卽）」字，與卷五百十四年「（卽）」字，與卷五百十五年「（卽）」字，與卷五百十六年「（卽）」字，與卷五百十七年「（卽）」字，與卷五百十八年「（卽）」字，與卷五百十九年「（卽）」字，與卷五百二十年「（卽）」字，與卷五百二十一年「（卽）」字，與卷五百二十二年「（卽）」字，與卷五百二十三年「（卽）」字，與卷五百二十四年「（卽）」字，與卷五百二十五年「（卽）」字，與卷五百二十六年「（卽）」字，與卷五百二十七年「（卽）」字，與卷五百二十八年「（卽）」字，與卷五百二十九年「（卽）」字，與卷五百三十年「（卽）」字，與卷五百三十一年「（卽）」字，與卷五百三十二年「（卽）」字，與卷五百三十三年「（卽）」字，與卷五百三十四年「（卽）」字，與卷五百三十五年「（卽）」字，與卷五百三十六年「（卽）」字，與卷五百三十七年「（卽）」字，與卷五百三十八年「（卽）」字，與卷五百三十九年「（卽）」字，與卷五百四十年「（卽）」字，與卷五百四十一年「（卽）」字，與卷五百四十二年「（卽）」字，與卷五百四十三年「（卽）」字，與卷五百四十四年「（卽）」字，與卷五百四十五年「（卽）」字，與卷五百四十六年「（卽）」字，與卷五百四十七年「（卽）」字，與卷五百四十八年「（卽）」字，與卷五百四十九年「（卽）」字，與卷五百五十年「（卽）」字，與卷五百五十一年「（卽）」字，與卷五百五十二年「（卽）」字，與卷五百五十三年「（卽）」字，與卷五百五十四年「（卽）」字，與卷五百五十五年「（卽）」字，與卷五百五十六年「（卽）」字，與卷五百五十七年「（卽）」字，與卷五百五十八年「（卽）」字，與卷五百五十九年「（卽）」字，與卷六百年「（卽）」字，與卷六百一年「（卽）」字，與卷六百二年「（卽）」字，與卷六百三年「（卽）」字，與卷六百四年「（卽）」字，與卷六百五年「（卽）」字，與卷六百六年「（卽）」字，與卷六百七年「（卽）」字，與卷六百八年「（卽）」字，與卷六百九年「（卽）」字，與卷六百十年「（卽）」字，與卷六百十一年「（卽）」字，與卷六百十二年「（卽）」字，與卷六百十三年「（卽）」字，與卷六百十四年「（卽）」字，與卷六百十五年「（卽）」字，與卷六百十六年「（卽）」字，與卷六百十七年「（卽）」字，與卷六百十八年「（卽）」字，與卷六百十九年「（卽）」字，與卷六百二十年「（卽）」字，與卷六百二十一年「（卽）」字，與卷六百二十二年「（卽）」字，與卷六百二十三年「（卽）」字，與卷六百二十四年「（卽）」字，與卷六百二十五年「（卽）」字，與卷六百二十六年「（卽）」字，與卷六百二十七年「（卽）」字，與卷六百二十八年「（卽）」字，與卷六百二十九年「（卽）」字，與卷六百三十年「（卽）」字，與卷六百三十一年「（卽）」字，與卷六百三十二年「（卽）」字，與卷六百三十三年「（卽）」字，與卷六百三十四年「（卽）」字，與卷六百三十五年「（卽）」字，與卷六百三十六年「（卽）」字，與卷六百三十七年「（卽）」字，與卷六百三十八年「（卽）」字，與卷六百三十九年「（卽）」字，與卷六百四十年「（卽）」字，與卷六百四十一年「（卽）」字，與卷六百四十二年「（卽）」字，與卷六百四十三年「（卽）」字，與卷六百四十四年「（卽）」字，與卷六百四十五年「（卽）」字，與卷六百四十六年「（卽）」字，與卷六百四十七年「（卽）」字，與卷六百四十八年「（卽）」字，與卷六百四十九年「（卽）」字，與卷六百五十年「（卽）」字，與卷六百五十一年「（卽）」字，與卷六百五十二年「（卽）」字，與卷六百五十三年「（卽）」字，與卷六百五十四年「（卽）」字，與卷六百五十五年「（卽）」字，與卷六百五十六年「（卽）」字，與卷六百五十七年「（卽）」字，與卷六百五十八年「（卽）」字，與卷六百五十九年「（卽）」字，與卷七百年「（卽）」字，與卷七百一年「（卽）」字，與卷七百二年「（卽）」字，與卷七百三年「（卽）」字，與卷七百四年「（卽）」字，與卷七百五年「（卽）」字，與卷七百六年「（卽）」字，與卷七百七年「（卽）」字，與卷七百八年「（卽）」字，與卷七百九年「（卽）」字，與卷七百十年「（卽）」字，與卷七百十一年「（卽）」字，與卷七百十二年「（卽）」字，與卷七百十三年「（卽）」字，與卷七百十四年「（卽）」字，與卷七百十五年「（卽）」字，與卷七百十六年「（卽）」字，與卷七百十七年「（卽）」字，與卷七百十八年「（卽）」字，與卷七百十九年「（卽）」字，與卷七百二十年「（卽）」字，與卷七百二十一年「（卽）」字，與卷七百二十二年「（卽）」字，與卷七百二十三年「（卽）」字，與卷七百二十四年「（卽）」字，與卷七百二十五年「（卽）」字，與卷七百二十六年「（卽）」字，與卷七百二十七年「（卽）」字，與卷七百二十八年「（卽）」字，與卷七百二十九年「（卽）」字，與卷七百三十年「（卽）」字，與卷七百三十一年「（卽）」字，與卷七百三十二年「（卽）」字，與卷七百三十三年「（卽）」字，與卷七百三十四年「（卽）」字，與卷七百三十五年「（卽）」字，與卷七百三十六年「（卽）」字，與卷七百三十七年「（卽）」字，與卷七百三十八年「（卽）」字，與卷七百三十九年「（卽）」字，與卷七百四十年「（卽）」字，與卷七百四十一年「（卽）」字，與卷七百四十二年「（卽）」字，與卷七百四十三年「（卽）」字，與卷七百四十四年「（卽）」字，與卷七百四十五年「（卽）」字，與卷七百四十六年「（卽）」字，與卷七百四十七年「（卽）」字，與卷七百四十八年「（卽）」字，與卷七百四十九年「（卽）」字，與卷七百五十年「（卽）」字，與卷七百五十一年「（卽）」字，與卷七百五十二年「（卽）」字，與卷七百五十三年「（卽）」字，與卷七百五十四年「（卽）」字，與卷七百五十五年「（卽）」字，與卷七百五十六年「（卽）」字，與卷七百五十七年「（卽）」字，與卷七百五十八年「（卽）」字，與卷七百五十九年「（卽）」字，與卷八百年「（卽）」字，與卷八百一年「（卽）」字，與卷八百二年「（卽）」字，與卷八百三年「（卽）」字，與卷八百四年「（卽）」字，與卷八百五年「（卽）」字，與卷八百六年「（卽）」字，與卷八百七年「（卽）」字，與卷八百八年「（卽）」字，與卷八百九年「（卽）」字，與卷八百十年「（卽）」字，與卷八百十一年「（卽）」字，與卷八百十二年「（卽）」字，與卷八百十三年「（卽）」字，與卷八百十四年「（卽）」字，與卷八百十五年「（卽）」字，與卷八百十六年「（卽）」字，與卷八百十七年「（卽）」字，與卷八百十八年「（卽）」字，與卷八百十九年「（卽）」字，與卷八百二十年「（卽）」字，與卷八百二十一年「（卽）」字，與卷八百二十二年「（卽）」字，與卷八百二十三年「（卽）」字，與卷八百二十四年「（卽）」字，與卷八百二十五年「（卽）」字，與卷八百二十六年「（卽）」字，與卷八百二十七年「（卽）」字，與卷八百二十八年「（卽）」字，與卷八百二十九年「（卽）」字，與卷八百三十年「（卽）」字，與卷八百三十一年「（卽）」字，與卷八百三十二年「（卽）」字，與卷八百三十三年「（卽）」字，與卷八百三十四年「（卽）」字，與卷八百三十五年「（卽）」字，與卷八百三十六年「（卽）」字，與卷八百三十七年「（卽）」字，與卷八百三十八年「（卽）」字，與卷八百三十九年「（卽）」字，與卷八百四十年「（卽）」字，與卷八百四十一年「（卽）」字，與卷八百四十二年「（卽）」字，與卷八百四十三年「（卽）」字，與卷八百四十四年「（卽）」字，與卷八百四十五年「（卽）」字，與卷八百四十六年「（卽）」字，與卷八百四十七年「（卽）」字，與卷八百四十八年「（卽）」字，與卷八百四十九年「（卽）」字，與卷八百五十年「（卽）」字，與卷八百五十一年「（卽）」字，與卷八百五十二年「（卽）」字，與卷八百五十三年「（卽）」字，與卷八百五十四年「（卽）」字，與卷八百五十五年「（卽）」字，與卷八百五十六年「（卽）」字，與卷八百五十七年「（卽）」字，與卷八百五十八年「（卽）」字，與卷八百五十九年「（卽）」字，與卷九百年「（卽）」字，與卷九百一年「（卽）」字，與卷九百二年「（卽）」字，與卷九百三年「（卽）」字，與卷九百四年「（卽）」字，與卷九百五年「（卽）」字，與卷九百六年「（卽）」字，與卷九百七年「（卽）」字，與卷九百八年「（卽）」字，與卷九百九年「（卽）」字，與卷九百十年「（卽）」字，與卷九百十一年「（卽）」字，與卷九百十二年「（卽）」字，與卷九百十三年「（卽）」字，與卷九百十四年「（卽）」字，與卷九百十五年「（卽）」字，與卷九百十六年「（卽）」字，與卷九百十七年「（卽）」字，與卷九百十八年「（卽）」字，與卷九百十九年「（卽）」字，與卷九百二十年「（卽）」字，與卷九百二十一年「（卽）」字，與卷九百二十二年「（卽）」字，與卷九百二十三年「（卽）」字，與卷九百二十四年「（卽）」字，與卷九百二十五年「（卽）」字，與卷九百二十六年「（卽）」字，與卷九百二十七年「（卽）」字，與卷九百二十八年「（卽）」字，與卷九百二十九年「（卽）」字，與卷九百三十年「（卽）」字，與卷九百三十一年「（卽）」字，與卷九百三十二年「（卽）」字，與卷九百三十三年「（卽）」字，與卷九百三十四年「（卽）」字，與卷九百三十五年「（卽）」字，與卷九百三十六年「（卽）」字，與卷九百三十七年「（卽）」字，與卷九百三十八年「（卽）」字，與卷九百三十九年「（卽）」字，與卷九百四十年「（卽）」字，與卷九百四十一年「（卽）」字，與卷九百四十二年「（卽）」字，與卷九百四十三年「（卽）」字，與卷九百四十四年「（卽）」字，與卷九百四十五年「（卽）」字，與卷九百四十六年「（卽）」字，與卷九百四十七年「（卽）」字，與卷九百四十八年「（卽）」字，與卷九百四十九年「（卽）」字，與卷九百五十年「（卽）」字，與卷九百五十一年「（卽）」字，與卷九百五十二年「（卽）」字，與卷九百五十三年「（卽）」字，與卷九百五十四年「（卽）」字，與卷九百五十五年「（卽）」字，與卷九百五十六年「（卽）」字，與卷九百五十七年「（卽）」字，與卷九百五十八年「（卽）」字，與卷九百五十九年「（卽）」字，與卷一千年「（卽）」字，與卷一千一年「（卽）」字，與卷一千二年「（卽）」字，與卷一千三年「（卽）」字，與卷一千四年「（卽）」字，與卷一千五年「（卽）」字，與卷一千六年「（卽）」字，與卷一千七年「（卽）」字，與卷一千八年「（卽）」字，與卷一千九年「（卽）」字，與卷一千十年「（卽）」字，與卷一千十一年「（卽）」字，與卷一千十二年「（卽）」字，與卷一千十三年「（卽）」字，與卷一千十四年「（卽）」字，與卷一千十五年「（卽）」字，與卷一千十六年「（卽）」字，與卷一千十七年「（卽）」字，與卷一千十八年「（卽）」字，與卷一千十九年「（卽）」字，與卷一千二十年「（卽）」字，與卷一千二十一年「（卽）」字，與卷一千二十二年「（卽）」字，與卷一千二十三年「（卽）」字，與卷一千二十四年「（卽）」字，與卷一千二十五年「（卽）」字，與卷一千二十六年「（卽）」字，與卷一千二十七年「（卽）」字，與卷一千二十八年「（卽）」字，與卷一千二十九年「（卽）」字，與卷一千三十年「（卽）」字，與卷一千三十一年「（卽）」字，與卷一千三十二年「（卽）」字，與卷一千三十三年「（卽）」字，與卷一千三十四年「（卽）」字，與卷一千三十五年「（卽）」字，與卷一千三十六年「（卽）」字，與卷一千三十七年「（卽）」字，與卷一千三十八年「（卽）」字，與卷一千三十九年「（卽）」字，與卷一千四十年「（卽）」字，與卷一千四十一年「（卽）」字，與卷一千四十二年「（卽）」字，與卷一千四十三年「（卽）」字，與卷一千四十四年「（卽）」字，與卷一千四十五年「（卽）」字，與卷一千四十六年「（卽）」字，與卷一千四十七年「（卽）」字，與卷一千四十八年「（卽）」字，與卷一千四十九年「（卽）」字，與卷一千五十年「（卽）」字，與卷一千五十一年「（卽）」字，與卷一千五十二年「（卽）」字，與卷一千五十三年「（卽）」字，與卷一千五十四年「（卽）」字，與卷一千五十五年「（卽）」字，與卷一千五十六年「（卽）」字，與卷一千五十七年「（卽）」字，與卷一千五十八年「（卽）」字，與卷一千五十九年「（卽）」字，與卷一千六十年「（卽）」字，與卷一千六十一年「（卽）」字，與卷一千六十二年「（卽）」字，與卷一千六十三年「（卽）」字，與卷一千六十四年「（卽）」字，與卷一千六十五年「（卽）」字，與卷一千六十六年「（卽）」字，與卷一千六十七年「（卽）」字，與卷一千六十八年「（卽）」字，與卷一千六十九年「（卽）」字，與卷一千七十年「（卽）」字，與卷一千七十一年「（卽）」字，與卷一千七十二年「（卽）」字，與卷一千七十三年「（卽）」字，與卷一千七十四年「（卽）」字，與卷一千七十五年「（卽）」字，與卷一千七十六年「（卽）」字，與卷一千七十七年「（卽）」字，與卷一千七十八年「（卽）」字，與卷一千七十九年「（卽）」字，與卷一千八十年「（卽）」字，與卷一千八十一年「（卽）」字，與卷一千八十二年「（卽）」字，與卷一千八十三年「（卽）」字，與卷一千八十四年「（卽）」字，與卷一千八十五年「（卽）」字，與卷一千八十六年「（卽）」字，與卷一千八十七年「（卽）」字，與卷一千八十八年「（卽）」字，與卷一千八十九年「（卽）」字，與卷一千九十年「（卽）」字，與卷一千九十一年「（卽）」字，與卷一千九十二年「（卽）」字，與卷一千九十三年「（卽）」字，與卷一千九十四年「（卽）」字，與卷一千九十五年「（卽）」字，與卷一千九十六年「（卽）」字，與卷一千九十七年「（卽）」字，與卷一千九十八年「（卽）」字，與卷一千九十九年「（卽）」字，與卷一千一百年「（卽）」字，與卷一千一百一年「（卽）」字，與卷一千一百二年「（卽）」字，與卷一千一百三年「（卽）」字，與卷一千一百四年「（卽）」字，與卷一千一百五年「（卽）」字，與卷一千一百六年「（卽）」字，與卷一千一百七年「（卽）」字，與卷一千一百八年「（卽）」字，與卷一千一百九年「（卽）」字，與卷一千一百十年「（卽）」字，與卷一千一百十一年「（卽）」字，與卷一千一百十二年「（卽）」字，與卷一千一百十三年「（卽）」字，與卷一千一百十四年「（卽）」字，與卷一千一百十五年「（卽）」字，與卷一千一百十六年「（卽）」字，與卷一千一百十七年「（卽）」字，與卷一千一百十八年「（卽）」字，與卷一千一百十九年「（卽）」字，與卷一千一百二十年「（卽）」字，與卷一千一百二十一年「（卽）」字，與卷一千一百二十二年「（卽）」字，與卷一千一百二十三年「（卽）」字，與卷一千一百二十四年「（卽）」字，與卷一千一百二十五年「（卽）」字，與卷一千一百二十六年「（卽）」字，與卷一千一百二十七年「（卽）」字，與卷一千一百二十八年「（卽）」字，與卷一千一百二十九年「（卽）」字，與卷一千一百三十年「（卽）」字，與卷一千一百三十一年「（卽）」字，與卷一千一百三十二年「（卽）」字，與卷一千一百三十三年「（卽）」字，與卷一千一百三十四年「（卽）」字

來貢。朝廷留子奇于江陵，立安南行省，以平章劉二拔都等總兵，包靜江侯征進。三十一年春正月，上表賀。夏四月，成宗皇帝即位，詔罷兵，命禮部侍郎孛術等，賫詔赦罪，故陪臣陶子奇還國。元貞二年，遣貢，上表求封王爵，不允，乞大藏經，賜之。大德五年，命尚書麻合麻等，引其來使鄭汝霖還國，諭安南依前三年一貢，賜期會來，朝廷不復遣使。明年春遣黎克復來貢。至大元年，遣貢。朝廷遣禮部尚書安普威等，頒武宗皇帝即位詔，使至，已先差。居位十五年謚仁王。年五十三，初內佛，一日豁然悟。

五世立，遣使賫賀。至大四年，又遣貢。是冬朝廷又遣禮部尚書乃馬歹等，賫仁宗皇帝即位詔。使至。先率兵攻占城國，諭其王，皇慶壬子六月，來還，迎拜詔書，遣使賫賀，上表謝罪。延祐元年，朝廷回賜禮物。延祐六年薨。謚英王。

六世襲國，延祐七年遣貢。至治元年，英宗皇帝即位，遣使賫賀。泰定元年，遣史部尚書馬合謀，郎中楊宗瑞，賫詔往諭，遣使來貢。至順元年遣貢。明年朝廷遣史部尚書撒只飛等，賫文宗皇帝即位詔。明年遣使賫賀。至元元年，朝廷遣史部尚書鐵柱等，賫今上皇帝即位詔。時已養國子子，還而學道，號太虛子。凡表章進貢猶用名。至元五年又遣貢。

內附侯王。

陳益稷，太王第五子也。臨復好學，其國封韶國王，兼大將軍

師—「太」誤「侯」字。

師—「明年秋復賀」。

師—「賫詔赦罪」。

師—奚—「李術」。

內—「麻合麻」。奚—「麻禾麻」。

師—「頒詔即位」。

師—「詔諭」。內—「詔諭」。

師—「朝廷前後差孛術等賫詔赦罪」。

師—「辛巳先薨」。內—缺「已」字。

師—「回賜禮物」。

師—「乃馬歹」作「馬馬歹」。

師—「撒只飛」作「撒只飛」。

師—「大德」作「至元」。

師—「泰定元年」。師—缺「泰定」二字。師—「泰定元年」。師—「馬合謀」。

奚—「至元二年」。師—缺「至元」二字。師—「大王」。師—「益」作「益」。

掌沈江路。至元甲申冬，鎮南王大兵入境，其兄世子，棄國拒敵，敗走。明年益擾邊境內附。五月隨師歸北，授入覲。至元丙戌春二月，帝嘉其忠孝，特賜金虎符為安南王，光祿大夫，給符印賜錢五十兩。長子伯懿，授嘉議大夫，遙授沈江路安撫使，賜衣物弓矢鞍轡馬四。丁亥歲支給月俸。不隨師還國。明年正月，大兵破其國都，世子遁還，宮室被戮不得。三月鎮南王以善還班師，安南國王隨師還都。收入覲，給衣物，賜錢為賜。至元辰，如授湖廣等處行中書省，平章政事。癸巳，始遣使進表賀天壽節。甲午春，仲卿南討，李陀兵，還屬省。夏四月成宗皇帝即位，入見，賜錢五萬緡。大德辛丑，又入見，賜錢五萬，賜其屬官五千緡。己巳春正月，遣使還都，進玉西瓜。上召其使王玉雄慶庭對，問路內學，大喜金設二座：兩千兩，賜白二百錠，為官安撫使王璞等四二百錠。丁未改遣指揮阮高奉國書進表賀武宗皇帝即位。皇太子正位東宮，入見。至大戊申，加銀青榮祿大夫，賜銀一百五十兩。辛亥春三月，仁宗皇帝即位，牧遣表賀。皇慶壬子入見，加金紫光祿大夫，賜錢五萬緡。金帛一，金銀四。延祐庚午入見，加儀同三司。延祐庚申春正月，英宗皇帝即位，遣使進表賀，回賜禮物。天歷戊辰，文宗皇帝即位，遣表賀，錫賚有加。明年四月薨，壽七十六，葬于滾陽智家山。湖廣行省奏聞，上嘉其忠，追益忠烈王，賜錢五千緡歸其葬。王喜佛老，工於詩，有詩祖樂吟集行於世。元統甲戌，子沈江宣慰使陳孫入覲，今上皇帝命襲父爵，為安南國王，冠裳而還。

錄一「指江今路」，作「指」作「指」。

作一「五月隨師」，錄一「隨」作「隨」。

天一「至元辛丑」，「辛」作「辛」。

「皇」作「皇」，「大夫」作「大夫」。

英「大夫」作「大夫」。

「皇」作「皇」，「五月」作「五月」，熊本「金印」作「印」，「銀」作「銀」，天一「一百」作「一百」。

錄一「元」作「至」。

等一「行」作「等」、錄二「四月」二字，今從天一、熊本、「錄」作「錄」，「二字」作「二字」，「天德辛丑」作「天德辛丑」。

補一「宮室」。

補一「被」作「被」，「得」作「得」，「歸」作「歸」，「歸」作「歸」。

天一「賜」作「賜」，作「賜」，作「賜」。

英一「賜」作「賜」。

英一「賜」作「賜」。

陳秀珣，安南國王妃，武道侯子，其國封文郡侯，秀而文。至元甲申冬，大兵至。明年春，秀珣物其父母事歸順。四月入見。於出國道亡者八。仰拿：三十八人。千古痛，一年萬里百年孤。九月至京師，上嘉之，招討秀珣爲清義公，資善大夫，給虎符，賜鈔五千錠。子孫襲，遥授安南府路宣撫使，嘉議大夫。妻弟授安遠授南江府路安撫使，嘉議大夫。至元乙亥，各賜弓矢鈔幣馬，隨師征南討。明年還屠汪陽。鎮南王初納其妹陳氏爲次妃，生宗子二。至元乙丑夏五月卒於柳山，吟著作佐，加寫武器。

陳文昇，國叔統鎮王太師陳度之孫，仁祖淑慎子也。本國封章憲上侯，謀慈溫粹，用爲大將，守三岑江。至元甲申冬，鎮南王大兵至。明年文昇舉衆內附，天朝授嘉議大夫，遥授歸化江路宣撫使，賜鈔幣弓矢鞍馬，隨師征進，効力有功。至元辛卯入覲，欽授宣命，降虎符。大德辛丑再覲，欽受宣命，陛中大夫，遥授廣西道宣慰使，賜鈔二萬五千緡，金瓶二。大德丙午，覲支其屬月推，賜田一百頃以自養。皇慶壬子入見，轉正奉大夫，依如故。明年二月卒，葬於漢陽馬家湖，子孫時祀不絶。

陳鎚，太國王孫。靖國王子也。本國封章憲上侯，統領舟兵，善騎射，代父領靜海軍節度使，娶太師昭明王女瓊姬，生子墨侯。至元甲申，因與世子子位失王有隙，托莊光學，陽屠仁旺師。是冬鎮南王大軍入境，世子戰敗，右丞攻都護自占城追其后，世子倉皇無策，乃起鎚，率兵拒境，力屈無援，時世子存

續—「續」作「統」、「續」作「統」、「統」作「續」、「統」作「續」、「統」作「續

亡未可知，鍾謂頭等四，世子被召不朝，以致征討，危在旦夕，執迷不悟，其忍國覆家亡乎。明年正月，率將等款馬來，獻兵器降，鍾南王嘉賞歸來，珠帶。夏四月，遣明里普班伴部落等入見，駙馬亞支凌，國人賣夜國攻，諸伴官彭萬等被國突出首。又見，駙馬亞支凌，國人賣夜國攻，諸伴官彭萬等被國突出首。又為彼逆擊，輒重招重。幸寫雖恭雅量，待下以恩，人民莫不哀慕之，不幸中道殞越，不能以其事遠朝廷，生封兄謂之與不及。初出國時，尚有國母姑蔡氏，及親從在行間，為國人投陵，主藤痛哉，惟其孝父以世子親兄匡免。

內本「鍾」作「貴」，與一「鍾」作「鍾」，「鍾」作「貴」，「鍾」作「鍾」，今從內本。又一「鍾」作「鍾」。

安南志畧卷第十四　古愛東山蔡貞編

學校

趙佗王南越，稍以詩禮化其民。西漢末，錫光治交趾，仕延熹九真，建立學校，遵仁依義。道眉時貢貢進士明經者，李畢張重善公相是也。至宋安南立國，李氏設科取法，三載一選收元榜眼探花郎，為典故，給車服賜視，以榮其歸。

官制

丁氏以來，始受宋封王爵，其國則稱稱名號，繼趙佗故事，自封其國，有王侯，設官有正有權奇，類品從也。

王　嗣王

上侯　侯　權侯

嗣王，原本脫，據本卷後自此段第一「嗣王」補。

內明字近侍官。明字
內大僚班
大僚
內等班
內侍衛
文內員外郎
武內郎將
文內令書家
武內上班
武內上制
武內供奉
武內侍業
文授書郎雜兒恭候書舍一舍作家
武內直殿
文恭候舍人
文舍人
武侍職
文都官
侍軍執
太師
太傅
太保
揔國

後明字
大僚班
親王班國親序名
等班
侍衛已上文武相參
員外郎
郎將
令書家
上班
上制
供奉
侍業
直殿
書舍
邱翁
侍職官
兵官
太尉平章事
太保
少師

[1]「近侍官」，底本作「近侍官」，據內本改正。
[2]「直殿」，底本作「直殿」。

少保
左右僕
太帥
都元帥
大將軍
副節度
內殿前指揮使
偏將
文職
御史臺官
檢法官
尚書
安撫副使
安撫司官人
遣侍官
入內判首係管近侍官。
上品明字
上品本御
下品本御
侍衛人勇者
分祖官
王侯侍行遣內侍。決斷

少傅
參知政事
節度使
副元帥
副將軍 以上授家爲之。
招討使
裨將
翰林院官
安撫使
東上閤門使
三司院官人 一掌清、二書籍、三刑政，乃閤職之所。
上品侯
上品大僚官班
中品本御
侍衛人大頭。
侍衛人
太師太尉侍郎官 乃其階也，明字爲之。
三侯侍管甲行遣額也，一文一武各有所管侯。

嗣：「侍衛人化頭」，內「本作「化頭」今從舊」本「作「大頭」。

內本作「侯管」，從「舊」本。

方鎮
上路宰主 俗明字為之
知州
寨海
鎮遏
世襲部已官
管甲上中下三等，大條諸位部將為之。
大提
主都
洋官 掌官用下等學子主之，教導生員。
僧官
國師
僧錄
大警官
道官
道錄
都官
武設
車服 約襯大紗華女組綬垂佩
方心曲領見拔俏襯中州
國主之冠，四平天冠，寨官冠，文武冠，服衮衣，金龍帶，領掛白羅巾綬，中設金球，方心曲領，手執圭，凡郊祖受冊拜賀。王冠三旒，侯冠二旒，明字冠一旒，名拱寨冠，上設金蜂蠆，大

副寨主 俗呼行遣又呼南書明字大條為之。
親寨
押班官
小提
滑統
僧正

[illegible]「大珍」作「寨珍」。
[illegible]：「設金蜂」。靜[illegible]：「設金蜂」。

小綬密有蓋。親王着綉金紫服，侯明字着鳳魚紡服，大像班而下，衰冕各有等級，文班加金貂。貴外郎，郎幹最金銀閒道冕，今書舍王文校書郎上制，皆戴銀冕。冕大禮則用之，常侍止着銀紫服，如校讎書舍同銀也。武班五品等，象笏簪花。職官侍職事，服紫服，用爭魚袋，又手拜國主。平居親屬中，常服黃白，國人着白者為僧制，惟婦女不禁其衣飾。王侯及庶民，常着團領衣裳，白羅幞脚，靴尚革。王侯私謁國主不申，示其親昵。庶民並不得。侍從內官，上品戴侍蟬冠，緋金蛺蝶，紋雲不同，着服，中品冠服製色俱減，下品等級冠常服，皆又手拜，無笏。上品常數之中以掌統閒廢為六等，從中後，漸等，示其貴也。中品常等，下品皇等，理以掌庸參政理為之其矣。

刑政

法，謀反者戮親族，殺人者償命，捕奸者得自專殺，近代輔令奸夫以錢三百貫贖死罪，淫婦斷鼻其夫為婢，許自典賣。設有官者驗高卑價錢贖罪，仍杖皆八十，重者杖六十，設與奸同例。官有官者，量輕重，令犯人出錢并半酒為贖，杖數如前。同類國傷，罪先殺者。偽造非法者，以罪名論其面，杖而遣徒。強盜者斬，強盜者，初犯皆杖八十，雖犯盜二字，元盜之物，一價九分，不能償者沒其妻孥，再犯者刑其手足，三犯者殺之。誣告者反罪。

公田則以載入，民戶則納身役錢，及貢正月七月，布絲魚米參用。

第一「綬」作「綬帶」，「密」作「金印」。
英一「綬」作「綬」。
第一「侯」作「侯」，「文」字，英一「侯」作「侯」。
第一「加」作「加」，「貴」作「貴」，「郎」作「郎」。
第一「冕」作「冕」，「冕」作「冕」。
第一「着」作「着」，「着」作「着」。
英一「着」作「着」。
第一「着」作「着」，

裏商不復依託地使人東首世定此法以惠民賦

官吏廉明，能決松者考功遷官。

度量權衡與中國同，準金銀段疋，餘貨物隨貨，自計而已，文易用唐宋時錢，七十文爲一錢，七百文爲一貫。通貨者得自鑄錢，盡歸本島於解，部民不能自鑄者，許與貿於人。

兵制

軍無定籍，選民丁壯者爲之，五人爲伍，十五爲都，又推使使者二，字習武藝，調則出，賦則給食。

親軍

聖翊都　神湘都

龍翔都　虎翊都並次萬頃

車駕宮城都　城主補錄重罪以上皆有左右

海軍

鐵林都　鐵騎都

雄虎都　文安都

王侯家僮

金侯都　羅雲都

山後都　鈐不載

歷代遺使

趙氏遺使

遠高后時，南越越佗，使其內史藩、中尉高、御史平三某上言

師一·興二：「謂主遺使」。
興一「後」作「後」。

興一「基」作「基」，師一「自」作「自」。
興一「能」作「能」。

師一·興二：「通主遺使」。
興一「後」作「後」。

師一「定」作「定」，師一「伍」作「伍」，師一「伍」作「伍」，師一「伍」作「伍」。

師一·興二：「並次萬頃」與本·底本相反。

師一·興二：「雲」作「雲」，師一「雲」作「雲」，師一「雲」作「雲」，師一

謝罪，皆不返；使乃僭號，子孫仍之。

元嘉中，南越爲內地，署官府任，亞柳弟受五代變亂，交趾丁部領即拔其地。

丁氏遣使

宋初，丁部領遣貢，太祖封部領爲交趾郡王。宋開寶年，丁璿襲父位，遣掌陽，王紹祚，江巨璉貢金帛犀象。

黎氏遣使

宋太平興國五年，黎桓遣子奎，隨繼馮貢方物，太宗封桓爲交趾郡王。

宋景德元年，黎桓遣子黎明楗入貢，召王便殿勞問之，授明楗殿中丞三年三月，桓卒，子龍廷立，遣弟黎明相與掌書記黃威雄來貢，召昇殿宴閒又之，封龍廷以王爵，賜名王忠，授明相等職名。

李氏遣使

宋大中祥符三年，李公蘊嘉黎氏，真宗封爲交趾郡王，公蘊遣陪臣梁任文，奉表來貢，授任文等官命。五年遣李仁美，閻虔文，閻頑，吳懷副來貢，俱授以官。天禧三年，公蘊遣弟李積入貢。乾興元年，又遣李覓奉沈中強來貢，賀仁宗即位。天聖二年，使詔即賜公蘊錦物，示懷遠也。

陳氏遣使

大元丁巳冬，大帥元良金解兵至安南，陳大王遣使陪臣阮學士奉貢方物。中統二年，平章，陳太王遣大夫阮深阮演來貢。四年，參政，遣殿前范巨地陳春來貢象，使詔令安南三歲一貢。

至元三年丙寅，遣大夫楊安普，武祖貢。

校一「子」作「孫」。

帥一「崇光帝年」校一「崇」作「貢」。

校一「崇」作「崇」；「貢」作「貢」，「崇」作「崇」。

校一「貢」作「貢」。

帥一「孫」作「孫」，帥一「孫」作「孫」。

帥本作「孫文註」，帥一「孫文註」。

校一「崇」作「崇」，帥一「崇」作「崇」。

「遣」作「遣」，帥一「大帥」，帥本作「統帥」，帥一「統帥」作「統帥」，帥一「參政」作「參政」，帥一「一」作「二」。

至元戊辰歲，遣大夫范康周覽實。

至元庚午，遣大夫張柱、丁琳往實、

至元辛未，遣大夫馮莊、阮元實。

至元壬申，遣大夫黎子野、杜永實。

至元乙亥，遣大夫張克復，奉文移實，會大兵平宋，明年克復等，詳前廣道圖。

至元十四年，丁丑，陳太王薨，子立，遣大夫周仲彥，吳維勤奉實。明年世祖皇帝命經部尚書桑哥，召世子入覲，以疾不行，遣其大夫鄧庭瑋，杜國計入實，留京侍子宗室。

至元廿五年，拜命諸尚書引杜國計還諭旨，世子薨，遣其從叔陳遣愛代入覲，恭仲代制之。十九壬午，世子遣大夫張珍，鄭右益奉實。

至元乙未，遣大夫阮道學來實。

至元壬午，閏右丞吃都征占城，甲申冬朝廷遣使諭世子，假道遣兵，俾助兵捕捉，世子深，遣大夫陳振清陳均往新洲占城行省來覆兵，不允。復遣兵實，免手入實，免兵既發，留宗等于京師，遣阮文翰乞止師。是冬，維南三，大兵臨境，以文翰等首，破內使閹，奉得文翰還，諭其主子附，帝疏，文翰乃訪宗子文義，假陳珍珠家歸順，明年朝廷遣文翰中順大夫，遣授歸化江路宣撫使。至元乙酉正月，官兵下順城，世子遣宗人忠萬侯陳潛，大夫阮銳副之，來請和，即召軍中，五月撫南王以舉漆班師，將說北歸，銳逃伏草澤，卒追漢斬之。

錄一「至元」，錄一「至正」。

其一「不」作「事」。

其一「實」作「貢」。

錄一「諸」作「前」。

其一「代」作「族」，錄一「子」作「之」。

其一「其」作「以」，錄一「以」作「其」。

其一：「文翰」，「文」作「予」。錄一「順」作「順」，作一「順」。

至元丙戌，遣大夫阮義全阮德榮貢，朝廷以世子不朝，留義全于京師。

至元丁亥，遣大夫阮文彦，白金來貢，會王師再舉，留文彦事，故還國。

至元戊子春，鎮南王班師，世子遣近侍官學佛，及可寒貢方物謝罪。

至元己丑，遣大夫趙衆來貢，明年世子薨。

至元辛卯，世子遣大夫嚴仲禪，陳子長貢。

至元壬辰，世子遣令公阮代之，中敕何維翼來貢。

至元癸巳，遣其相陶子奇，大夫黎文縣來貢，朝廷以被召不朝，留子奇于江陵，立安南行省封之。明年，成宗皇帝即位，赦世子罪，歸子奇爭還國。

元貞元年乙未，遣大夫阮孟宏，陳克用貢。

大德元年丁酉，遣大夫阮文結范萬貢。

大德戊戌，遣大夫鄧汴來貢。

大德庚子，遣大夫鄧汴來貢。

大德壬寅，遣其相黎克復大夫陶永貢。

大德甲辰，遣大夫阮若拙，蘇欽貢。

大德丙午，遣大夫黃木瑋，黎元宗貢。

至大元年，戊申，遣大夫阮克遵，范敬貢貢，賀武宗即位，值喪，子立。

至大己酉，世子遣大夫黃應招，謝大喪來貢。

---

[1] 「義全」作「義全榮貢」。

[2] 「文彦」作「文彦貢」。

[3] 「趙衆」作「趙衆貢」。

[4] 「黎文縣」作「黎文縣貢」。

[5] 「元貞元年」。

[6] 「貢」字。

[7] 「貢」字。

[8] 「若拙」，抄本皆作「范拙」，「拙」字，與「若」字通。

[9] 「蘇欽」字。

[10] 「元宗」，「元」作「克」，與「宗」字通。

[11] 「喪，子立」，抄本皆作「喪子立」。

[12] 「黃應招」，「黃」作「阮」，「招」作「超」。

至大辛酉，進大夫參仁僊，武子班貴。
皇慶二年，進大夫阮文瑛，狀時笔貴，賀仁宗皇帝即位。
延佑元年，甲寅，進大夫鄧國用，異元老貴。
延祐丁巳，進大夫尹世材，丁魄貴。
延祐庚申榜，世子進階正卿恭儉，杜士進來貴。
至治元年辛酉，進大夫莫師夫，狀榜眼貴。
泰定二年，乙丑，進大夫黎老晉，阮浪榜貴。
天曆元年，戊辰，進大夫阮廣榮，榜眼少貴。
至順元年，庚午，進大夫阮子來，榜元魁貴。
至順壬申，進大夫鄧世延貴，賀文宗皇帝即位。
元統二年，甲戌，改至元元年，進大夫黃和仲，阮國夫貴，賀今上皇帝即位。
至元丁丑，進大夫潘公直，阮必揚貴。
至元己卯進大夫陳國寶貴。

安南志畧卷第十四終

安南志畧卷第十五

古愛東山張詩纘

人物

史中國壽命壽

呂嘉趙人也，為趙佗相，諸越三世，嘉年乙老，易尚王女，女婿王子，兄弟居國中甚重，趙人信之，得衆心倉於王。王上書求內屬，比內諸侯，三歲一朝，除邊關。天子許之，賜嘉銀印，

作「進大夫河」，第一「四」作「貴」字。

即一：「郭榜」，按一：「貢榜」。
第一：「貴」作「貴」，據其本書作「之貴」改。

按一：「郭榜眼」，平武乃至順二年開下當作五年。
第一：「五年」作「郭元」，「郭」作「郭」。

第一：「中國」據其本。
第一「命」字下有「壽」字。
內屬一「內」作「入內」。

及內史中尉太傅印，餘得自置。除其煩劇，用漢法，使者皆留攝之。王太后欲入朝，嘉諫止，王弗聽，遂有疑心，數稱疾不見。漢使者時注意嘉，嘉未能誅。王王太后亦陰嘉免事發，且滇余漢使者報，介圍誅嘉，乃會宴宮中，坐間酒行，太后謂嘉也曰，南越內屬之利，而相君皆不便，將何也？以激趙使者，嘉覺而退，太后怒擿銅嘉以示，王止太后。遂出，分其兵，就舍鎮撫，陰與大臣作亂。王欲無遣諫者，以是歲月不發。太后欲誅諫，力又不能。天子聞嘉不聽王，王太后決弗能制，使者快意無決，又以王乙酣酒，陰嘉為亂，不足以興兵，故遲疑，安國少季往使諭告。嘉遂反，下令曰，王幼，太后中國人也，又與使臣，亂於內，專擅先王，又以自媚，厭視一時之利，無顧先社稷。乃與其弟將千人襲王太后，及漢使者，而立越妃之子建德。是時樓船將千人在越，聞變，即欲引兵上救王，大屋也。會兵中素害嘉，嘉等亡入海，遂其故使使解軍路博德說卒遣計，以來越人，未至番禺四十里，嘉等下攻越妃及漢使者，而立之，使人西封漢使節王璽上書，

日耶？貴回令鄰有雲中者，不必有其實，日亦在東昇耳，王於鳳義體腹，日影仰於民也上。重為金城太守。

杜弘文，慧度子也。

宋文帝命為鎮遠將軍，交州刺史，以宋和得衆，兼許進臨使。元嘉四年，以廷尉王徽代之。弘文有疾，被徵，屑涕就路。或勸待疾愈行。弘文曰，吾仗節三世，常欲捉張帝兒枕席子，行至廣州卒。

杜英策，讓嗣業也。唐德宗時，為安南副都護。

佐中國者

杜瑗，字道言，朱芳人（或云本居京兆，祖元亮守合浦，因居交趾。東晉末，為日南九真太守，新附守孝誠，州境清寧，帝拜龍驤將軍、交州刺史。盧循據廣州，遣使通好，瑗斬其使。

杜慧度，瑗第五子也。晉安帝義熙七年，除交州刺史，招當來到，其春產循政合衆，但趙龍結，慧度振討於石碕，循東敗走。時李遜子，孝逸等，奔覓石碕，經結係津。德知逆與杜氏有隙，遣使招之，雙等受德節度。六月廣子，領萬造南津，令三軍入城。慧度悉出家故私財賞軍士，自登高樓，瞻視屈交其機，以步兵夾岸射之，遂潰，循走水死。新治父祖并三子，傳首建業。封慧度龍編侯，遷振威將軍。宋武帝永初二年，拜交州刺史。慧度布衣蔬食，倫約質素，禁淫祠，修學校，敦儉以私祿服給，為政纖密，文民狀愛之，卒郡去府軍。

杜慧龍，慧度弟也，為交州太守。

杜慧明，愛州人，為洛陽尉。

帥—英—；「慧超嘯聚諸百越酋長」，或「日影仰於民」之句。英—「慧超」。

內—、帥—；「自真」，帥—英—；「刁雲」。

英—「武昌」作「武進」。

英—「盧」作「循」。

英—缺「杜」字，「仕」字。

帥—英—缺「杜瑗」至「九真太守」。

英—「盧」作「循」。

英—「盧」作「循」，「作」作「循據」。

英—「盧」作「循」，「作」作「令」，帥—「盧」作「循」，「作」作「令」，帥—「盧」作「循」，「作」作「令」。

帥—英—「循至水死」。

英—「盧」作「循」。

帥—英—缺「杜慧龍」至「為洛陽尉」。

英—「盧」作「循」。

帥—英—缺「杜」字，作「盧循」。

姜神姐，愛州人，爲舒州刺史。

姜公輔，神姐孫，妣子也。唐德宗朝，第進士，補校書郎，以制策異等，授右拾遺，翰林學士。風儀秀逸，以學賴操而著，京兆。公輔高材，每見叙奏詳亮，德宗器之。朱泚還京師，公輔諫曰，陛下不能但依仲況，不如誅之，恭虎無自遁害，帝不從。俄而京師亂，帝自苑門出，公輔叩馬諫曰，泚實帥涇原，得士心，而以朱滔叛，挈其兵權，居宰輔勢，請駐捐以從，無令虎兕得之。帝倉卒不及聽。既行，泚果圍奉，待孫鎰。公輔曰，鎰雖信臣，然文吏也，所領皆東泚部曲，涼陽定騎，泚若立，涇原爲變，非萬全策也。帝送之再天。有言泚反者，請爲守備。盧杞曰，武臣直爲貴，奈何言其叛，傷大臣心，臣以百口保之。帝知羣臣勤泚奉迎乘輿者，乃詔諸道兵，張蜮一舍而止，公輔曰，王者不展羽衛，無以重威靈，今第求羣客，而士馬處外，爲陛下危之。帝曰善，悉納之。泚兵果至，如所言，乃授公輔諫議大夫，同中書門下平章事。隨幸梁州，上表女唐安公主還蜀，上欲遣塔厚其之。公輔表諫，以爲山南非久居之地，且宜倫薄以清軍中之意。上謂陸贄曰，公輔正欲指探過失，自求名耳。贄曰，公輔官諫職，職掌相，欲善宜其務本，立補臣朝夕納諫，徵而納之，乃其所以。帝曰不然，以公輔才不足以相，而自求脫，脫既許之，因如其花，故貴重自名。遂還太子左庶子，以母喪解，復爲右庶子，久不遷。陸贄相，公輔數求遷官，非留謂曰，丞相宰參，當謂公提官屢變，上不悅。公輔懼，請爲道士，帝聞故，公輔不敢

狼—「狼神祠」，內本原本皆作「狼神廟」。

內—英—「德」作「登」，英—「音」作「言」，內—「國朝」英本「朝自德宗」。

內—「因賜緋魚」英本，英—「士心」作「思」，「朱滔」作「朱泚」，「挈」作「擁」，「居」作「處」，狼—「居」作「處」，狼英本。

英—「每」作「有」，內—，狼—「德」作「國」，皆是英本。

狼—「德」作「國」，皆是內本原本作「德」。

英—「從」作「宜」。

英—「泚」作「朱」。

英—「是」作「皆」。

內—「爲陛下危之」。

狼—英—「非」作「無」，狼英本。

狼—英—「有」作「謂」，「陸贄」作「贄陸」，英本「贄」作「贊」。

狼—英—「朝夕」作「朝旦」，「是」作「才」，「補」作「輔」。

內—，狼—「是」作「自」。

英—「貴」作「貴」。

內—「謂」作「貴」，英—「公輔」作「貴」。

世貴語，以參言爲對。帝怒貶永州刺駕，遣使責參。顧家立，拜吉州刺史。未就官卒。

吳公復，公幹弟也，終比部郎中。

名人

學有方，交州人。柳子厚送詩人學有方序：交州多產金銀珠璣，玳瑁犀象，其產皆奇怪，玉革木亦殊異，吾實怪陽嫗之妨媚，登於紛華瑰麗，而不鍾乎人。今學生則挺生厚，李悟信道，實內而文乎外，其餘詩文有大雅之道，夫固鍾於陽嫗者邪，是世之所罕也。今世之怪人，其於紛華瑰麗，則凡知貴之矣，其亦有貴生者邪，須臾如是，則吾不謂之怪人，實亦世之所罕也。

安忠王，李氏宗室也。好學寬仁，嗜問名下□士，求下技藝精稽，無微稽之，不以爲介。安忠將行，夜酒播下，聞歌者曰，□□□而風冷冷，□衣著無常狀狀，時光迅速老催人，百事無成誰復者。乃豁然頓悟，棄家修學成道。

威明王，李氏宗子也，遵李聖王攻古城，遣通市政，威明以楯鼻戲楊沙磧，陰爲武山，又以劍氣中斷，而水不泄，觀者驚異。兵還卒於市政，鄰人哀之，立祠祭禱報應，鄰有報冤者，即立死，民謂威明匪之，俗於鄰人王令遣不拾遺。

崇靚，愛州冰山鄉人，少雄勇。昔古碑譚舍二部爭地界，以兵相向。靚謂古碑人曰，我同族學衆，父老勞訝，其酒煩食之。靚一飯數斗，飲且過量。既而挑譚舍戰，靚拳身拔樹橫擊，損傷者衆，譚舍大潰，遣古碑回。李王聞名用爲將。有外敵巨舶至海口，

第一句「作「今南北朝間「江陵都」作「參政令狐綯」。

第一句「作「令南北朝間「江陵都」作「參政令狐綯」。

第一「貴」作「賢」，「貴」作「賢」。

第一「國」作「國」。

第一「其」作「有門生者」。

第一「其」「國歌者元郎管鼎，即國號之，其詩令狐元丞綯老催人云云」。

第一「其」「國歌者元郎管鼎，即國號之，其詩令狐元丞綯老催人云云

將圖其國。曉請治舟百艘，戴鉞首巨木，誓進，曉駕木樓破賊舟，敵入溺死，王嘉賞之。曉曰，身不武，願得立冰山上，運御大刀，驗刀墮官地內賜以作業。王從之。曉登山頂一揮，連斷十里，刀墮多樂鄉，即以賜之。曉所久攜木二，倒植為界：木生枝成大樹，高低大小，輪囷皆然，夏熱，行者休其下百餘人，木開白花，勝木綿，鄉人採之以作衣服。曉歿，鄉立祠祀之，禱祈靈，國或將難，祠中夜聞戈甲擊，果應。

陳覺，李聖王近侍官也。王棲閘江中，聽華堂國師傳法，覺藏身筏下竊咱，王覺，欲以箭投殺之。師止曰，彼亦有緣，毋庸殺也，即授覺以法水。王遊海道，命覺掌舵，覺以食器投空中，凡王泊所，器即湧舟側，屢供膳。王又謂令其巨木，覺一夕至百株，乃命匠斷木，流血入水去。

陳遂，陳太王弼，封威文王，聰明好學，自號半雄，有文集傳世。詩云：古來何物不成土，元德惟詩可勝金。純粹文高侯云：山皇忍理威器玉，月空自照少平魂。遂年二十四卒，國人惜之。

陳昏，太王用為左藏，遷翰長，官作趙志。

張泰，愛州人，溫恭博學，太王用為翰長。丁乙冬，匪王非兀良合解，兵敗，與王并馬馳至范家堡，適有范真覆領兵救王，官兵報其變，太王走免，王冷其津，趙整舟，騎兵追至，亂射王，泰以舟板翼之僅免，以功封泰為保文侯，入內判首。

泰休，才行俱備，為昭明王傳，遷檢法官，修起志。

其—「國」作「國」，「祖」作「祖」，「祖」作「祖」，「祖」作「祖

節婦

金節婦，安南駱牌陶奔亮母也。夫以忠義稱奔亮，頑狠又不受，送絕之，自田而食，織而衣，州里為榮，唐大歷初，詔賜兩丁侍養，今本道四時撫問。

萬春妃，姓名未詳，父母居萬春里因名焉。少清淑，長辭婦問，里文士薛雅，國主聞其美納入宮中，寵幸為次妃。十載餘，而萬春猶念舊之時，雖居寵貴，非志願也。雅托張承出官晉寧，國主許之，俾還故里。時雅已入仕，有政績，權清化府路安撫使，解仕歸，喪偶，由是妃與雅復為夫婦如初。住十年，雅卒，俾柩于家，爭以下葬無期，日夜攜櫬號泣，三年哀絕而死，國人哀之。

方外

僧圓照禪師，雷作李陵顯話，基云，一日雲霄生次，忽有僧問，佛之與聖，其義云何，曰拂下雲陽筍，拔頭江最苦，步瀛洲。

空路覺海二師，雷入大國化鋼鑄鐘，歸俾神人維舟，一夕抵故山，送鑄大小二鐘，于普賴山寺，撞之聲聞他境，俾知中國。來觀其大者入排滋溪源南潭水上，僧恐小者亦去，乃以鐵釘之，而存。空，俗傳，空路覺海善解水。

草堂，隨師父家占城，善李聖王攻占城獲之，與僧錄為奴。僧錄作語錄置几上而出，師竊改之。僧錄異其奴，聞于王，遂拜為國師。

徐道行，儒生，好吹簫，日與友登臨遊賞，夜猶吹簫。一日入佛跡山，見石有右足跡，乃引足履其上，如一，歸列其母，入

內—英一「雷」作「雷」。

內—「雅」作「雅雷」，英—「雅」作「雅雷」，英—「雅」作「雅雷」，英—「雅」作「雅雷」，英—「雅」作「雅雷」。

英—「雷」作「雷」。

英—「雷」作「雷」，「雷」作「雷」，「雷」作「雷」，「雷」作「雷」，「雷」作「雷」。

內—作「雷」。

師—英—「雷」作「雷」。

內—「雷」作「雷」，英—「雷」

山中結庵修道。李王之嗣，命名僧祈之，有一僧老不與，以術服，國王聞，招境內僧，師亦下坡，宗子力救師免。宗子曰，我亦無嗣，請師爲我禱。乃語宗子，遣夫人入浴室，師通室外，夫人感而有孕。及產，宗子召師，已坐化。夫人乃生一子奇偉，李王以爲嗣。師肉身今尚存。

成珠，成行精嚴，祈雨輒應。太王嘗置兎足甕中，師致兩盈覓內，外無消滴，王加禮之。

通元，儒人，學佛又好俗，尚國姑鴻姿，陳太王封爲列侯。嘗作琉姿以正，由是反目，棄爲道士。工詩賦，愛游泉石，王命爲道錄。（俗呼道錄侯。）

叛逆

徵側，交趾麊冷縣，雒將女也。其夫詩索，未雲縣雒將男也。復漢太守蘇定，以法繩之，側怨，與妹徵貳反，攻略六十五城，自立爲王；馬援新之。

趙嫗，九真軍寧縣女子，少不嫁，乳長三尺，亘於背外，着金搗裲襠，乘巨象頭與敵戰，居山中聚黨爲亞，交州刺史陸胤誅之。

李育，交州土豪。孫大帝初，侯官爲刺史，景封失和，育反，據奔廣州。育僭號，置官，建萬春垣居之。武帝命刺史楊稷，司馬陳伯先討平之。

楊清，交州人。唐開元間爲雞州刺史。都護李象古忌之，召爲牙將，譖勢恣亂。會黃家洞叛，象古授清兵助討，清與男志烈還襲象古，尋爲桂仲武斬之。

---

[1] 「僧」原本缺，「祈」作「請不與」，「僧」作「他」，「服」作「見」，「我」作「力」，「嗣」作「子」。

[2] 「兎」作「免」，「今尚」作「尚今」。

[3] 「嫗」作「媼」，「置」又作「盛」，「甕」作「瓮」，「成行」作「行成」，「祈雨輒應」作「祈雨輒應」，「內」作「內」，「外」作「外」，「消滴」作「消滴」，「王加禮之」作「王加禮之」。

[4] 「通元」作「通元」，「儒人」作「儒人」，「學佛又好俗」作「學佛又好俗」，「尚國姑鴻姿」作「尚國姑鴻姿」，「陳太王封爲列侯」作「陳太王封爲列侯」，「嘗作琉姿以正」作「嘗作琉姿以正」，「由是反目」作「由是反目」，「棄爲道士」作「棄爲道士」，「工詩賦」作「工詩賦」，「愛游泉石」作「愛游泉石」，「王命爲道錄」作「王命爲道錄」，「俗呼道錄侯」作「俗呼道錄侯」。

[5] 「叛逆」作「叛逆」，「徵側」作「徵側」，「交趾麊冷縣」作「交趾麊冷縣」，「雒將女也」作「雒將女也」，「其夫詩索」作「其夫詩索」，「未雲縣雒將男也」作「未雲縣雒將男也」，「復漢太守蘇定」作「復漢太守蘇定」，「以法繩之」作「以法繩之」，「側怨」作「側怨」，「與妹徵貳反」作「與妹徵貳反」，「攻略六十五城」作「攻略六十五城」，「自立爲王」作「自立爲王」，「馬援新之」作「馬援新之」。

[6] 「趙嫗」作「趙嫗」，「九真軍寧縣女子」作「九真軍寧縣女子」，「少不嫁」作「少不嫁」，「乳長三尺」作「乳長三尺」，「亘於背外」作「亘於背外」，「着金搗裲襠」作「着金搗裲襠」，「乘巨象頭與敵戰」作「乘巨象頭與敵戰」，「居山中聚黨爲亞」作「居山中聚黨爲亞」，「交州刺史陸胤誅之」作「交州刺史陸胤誅之」。

[7] 「李育」作「李育」，「交州土豪」作「交州土豪」，「孫大帝初」作「孫大帝初」，「侯官爲刺史」作「侯官爲刺史」，「景封失和」作「景封失和」，「育反」作「育反」，「據奔廣州」作「據奔廣州」，「育僭號」作「育僭號」，「置官」作「置官」，「建萬春垣居之」作「建萬春垣居之」，「武帝命刺史楊稷」作「武帝命刺史楊稷」，「司馬陳伯先討平之」作「司馬陳伯先討平之」。

[8] 「楊清」作「楊清」，「交州人」作「交州人」，「唐開元間爲雞州刺史」作「唐開元間爲雞州刺史」，「都護李象古忌之」作「都護李象古忌之」，「召爲牙將」作「召爲牙將」，「譖勢恣亂」作「譖勢恣亂」，「會黃家洞叛」作「會黃家洞叛」，「象古授清兵助討」作「象古授清兵助討」，「清與男志烈還襲象古」作「清與男志烈還襲象古」，「尋爲桂仲武斬之」作「尋爲桂仲武斬之」。

儂智高，廣源州人，其先金福，知儂州，弟全祿，知萬崖州，俱服役文趾。一日全福授全祿而幷之，李太王怒，舉兵擒全福，及子智聰以歸。其妻阿儂，挾文趾商人，生智高，年十二殺其父，曰天下豈有二父耶，因冒儂姓。久之復與其母出據儂州，建國曰大歷。文趾拔之，釋其罪，使知廣源州。居四年，內怨文趾，襲據安德州。宋仁宗皇祐元年，智高僭稱南天王，改年景瑞。四年夏五月，陷邕擾岑州，偽建南天國，僭號仁惠皇帝，改年啟曆，赦境內，其黨黃師宓僭中國官名。於是連圍廣州，五十餘日不克，復還邕州。秋九月，命狄青討之。五年春正月，青大軍至賓州，一晝夜纔三舍，出賊不意，陳歸仁鋪。智高布陳以拒，青擊破之。智高復趨邕，是夕燒城，走入大理國。通明青按兵入城，余師魯等首，收金帛巾易銀萬，渾其母阿儂，及弟智先，子雄家屬陷，徑至京。後智高死，乃悉書市。初儂回，儂家種徨家牧，令符之。

物產

田土。任延云，田種白穀，五月作，十月登，赤穀，十二月作，四月登，所謂圖稅兩熟之稻，卿貴八蓄之蜂，麻菜，地使種出，來無之。

蠶桑。劉欣期交州記，一歲八熟，蠶出日南，桑則大小二種，小桑五穀播之，枝葉繁茂，自三月至八月皆養蠶，收繰事緻。

鹽。賓海取鹽，其白如雪，邊民服役安南者皆鹽鐵利也。

黃白金。富衣廣源等州雜產金銀而採金戶共其役納不足，則貿諸他州補之。

明珠。生東海，鹽採官禁其神秘搜大珠。海賈云，中秋有月，是歲珠多。孟嘗守合浦，先時太守多貪穢，採求無厭，珠皆徙於交趾。嘗到官，易前弊，來民

第一「儂」作「儂」，「儂」作「儂」，「儂」作「儂」，

利病，吉珠復還，民俗為神明。陶侃還珠亭詩：合浦還珠信有名，使君方伯古人情。脂中蜂蛤珠常滿，澤下魚龍睡不驚。唐貞觀四年，林邑獻有大珠。有司以其表詞不順，請討之，太宗曰，好戰者亡，如煬帝頻利皆所親見，小國勝之不武，況未可也。

珊瑚。赤黑二種，在海直而軟，見日曲而堅，漢初趙佗貢赤珊瑚觸大樹。

丹砂。晉葛洪欲煉丹，求為句漏令，杜詩云，交趾丹砂重，韶州由舊貢。

玳瑁。狀類龜，而殼稍長，六足其後兩足無不。

香。古載，日南有千枝樹產名香。南越志，交州有香木，欲取先砍，待經年，皮爛，取木心及節，墜置沉水者為沉香，浮者為黃熟，一名半水，花者為棧香。

金顏。一云甘麻，俗呼黑頭群邪。

排香。以根合壺煎。

香附子。一云鶴頸，海岸者佳。

降真香。久年者勝。

安息 蜜 塊

鉛 鐵 錫

桂。皮薄肉厚。

紫草 中州亦有，麒麟紫草乃域之所產，如蜂作窠，紫草色赤而黃似松脂。交州志，紫草與血竭俱出于交，而非一物明矣。本草云，二物主五臟邪氣，止痛破血愈金瘡。

單—「合浦還珠信有名」，今從單作「合浦還珠信有名」，據一又作「珠中蜂蛤常滿」，「珠下魚龍睡不驚」，「睡」作「眠」，「睡眠」皆不驚」，「睡」作「眠」，「睡眠」皆通。據文獻通考卷一百九十二，第二十一頁，珠林卷一百九十二，第二十一頁，珠林卷一百九十二，第二十一頁，珠林

訶雞勒。中州載，出交愛苑白子似桃，皮肉相著，味無毒，主冷氣腹脹滿。

雪山。二種，俗名黃刀白刀。

猪黃。刀傷以末乾敷則愈。

阿魏。

茶。古載出蘄州古都縣，味苦甘為飲。

益智。為提往交趾義師，道過五溪道禮。玻詩云：伏波飲苦茨，聚糧俾神良，能除五溪毒，不敢填宮傷。

風萱。切片貼額左右止頭痛

大萱。色稍紫俗調用為酒麴甚美

高凉薑。本州高凉，交州亦有之，雷州產者佳，江左曰紅薑，味大溫治積冷腹痛，三五沸，服之立效，並餐良好頗已，雀家煎湯飲之。

黃薑。本草：海南生者曰蓬术，味辛苦大寒無毒，主心腹結積，除風熱，消痰癖，生瘕治氣。千金方治產難始生，猪苓，以一兩重，入桂根三兩作末，醋湯調下。

參金。味辛苦寒，主血積冷下氣生肌止血。劉禹錫云，單用治安女人留血心氣結聚溫酒磨服，病愈為末調粥食

通天犀。劉欣期交州記：犀毛如豕，頭有三角，鼻上角短，額上角短，頭上角長。異物志：角中紋有走馬，白理如線，白末連本，為通天犀。

辟水犀。舊傳，安陽王有七寸玄犀，戴服投犀于海，水開，王入水免禍。

作「白」，今從丹本、野本作「皓」。

丹一、野一「水」作「冰」，從野本。

野一「從」作「用」，丹作「隨」。

丹一「化成玉液」，野一「液」作「腋」，「通神」作「化成」，「通不」作「神」，「能」作「能」，從丹本改正。丹一「腹脹」作「腹脹」。

丹一「片」作「斤」，作「薑調羹用最良」。

野一「薑」作「薑」，丹作「薑」，「本」作「本」，「作末」作「末」，「醋湯」作「醋湯」，「調下」作「調下」。

丹一「腹水」，野一「腹水」作「腹脹」，「猪苓」作「猪苓」，「千」作「千」，「以」作「以」，「兩」作「兩」，「桂根」作「桂根」，「末」作「末」，從丹本。

野一「銅」作「刑」，從丹本。「共」作「銅次」作「刑之」。

野一「犀」作「犀」，「犀」作「犀」，「犀」作「犀」，「犀」作「犀」，「犀」作「犀」，從丹本。

犀象犀。唐開元二年，林至，交趾連犀兩一株，色黃 金，使者措金盤置殿中，溫泉過象人，上問其故，使者對曰，此辟塵犀也，清文帝時嘗連一株，至令，上悅厚賜之，杜詩，金盤犀勸頻。

象。林邑出象其初運於占城，浴以象牧養，今有布政卿，乃古日南象林縣也，土民殺令，立國曰林邑。宋理宗時，安南貢象，公卿上表，太學 生歐陣：三象都來八尺高，江湖萬里載民芳，公卿盡上昇平表，惟有孤生獨放臣。王元兩子，朝廷平宋驅拄始還，安南屢貢焉。紹者兩牙俱無之，力在于鼻。王命人鬬以觀勝負。取象者以驅其類入山，復以甘庶誘其雄王，攝鼻以陷，初善屯峙，收教之，漸解人意。爭雄擅雌四五十以為強，好飲酒，以鼻掌山洲民盆，此畫而義不損。若二者行俘一物而均分之。喜浴于江，月夜載淨水者，及歸林，民復從掌鑼鼓喊呵驚之，象象掌走復路復處，陷溝壑不能起，民刺殺之。其牙紋色淨潤白，死及遺落之牙不為貴。林邑人馴象，象思本陣以圖入，人并脫衣盛樹枝，繞他樹而走，象見衣以為人，有以鼻汲水灌樹，其狡倒不見人，怒碎其衣而去。象病首必向南而死，因 連皮貴易熟，牙 是字肉精佳。

兕。交州記，出九德生一角，長二尺，漢章時，九真獻為奇獸，至元間，安南皆貢焉。

白鹿。晉元康初，白鹿見交趾，武寧縣，宋文帝元嘉末，交趾獻白鹿。

潛水牛。交州記，勾漏縣有潛水牛，上鼻則角軟，入水則復堅。

狸狸。南中志，狸形人面，在山谷中，行無常路，百草為羣，人以酒并草履設十相連結，置于路間，狸狸見之，即知其人先祖姓名，呼而罵曰，奴故殺我，盃

[illegible]本「狸」作「狸」，「上」作「土」，「狸」作「狸」，「內」作「內」，「狸」作「狸」，「狸」作「狸」，「大晉」作「晉」，「狸」作「狸」，「狸」作「狸」，「狸」作「狸

彿彿：郡縣云，出交州山口，狀中人面長牙黑身有毛及踵被髮，迅走食人，見人則笑，左思云，彿彿笑而被得者也。

蟣子蝨蝨。古載，交州溪洞酋長，多以蟣蝨以薄，非官及族親，不得交接。邯鄲淳曰，蟣蝨，蟲名，蝨之所生也，周禮，人贊食蚳之豆，有蟣蝨子也，范蔚宗云，中國失之，求之於夷，非夷遠也。

安南志略卷第十五終

安南志略卷第十六

古爰東山堂剪編

雜記

唐會昌五年，敕格節文，安南所送進士，不得過八人，明經不得過十人。按唐式職方之掌，安南都護與峯等州，提福陸路勾合真臘國人來並集市易及馬，入海指南，溪洞有生獠處須錄餐者，交廣邑桂容五都督，每三年一度，領兵巡壘。至時乃以狀奏聞，皆遣鄰道有接行，及引接諸落大首領愿備儀式者，蜀鄭南海安南各咱三百騎以下，柱廣邑容安南黔南等都督府管內首領，有強宗部落，大門版甲兵領數，及父兄具榮行鈐記，文武才藝，每年各以名聞，應追宿衛量事處分。

安南柱廣等官身及家口赴任給俸來

一品馬十匹 騸十頭
二品馬九匹 騸九頭
三品馬八匹 騸八頭
四品五品馬四匹 騸四頭

[山中]作[山口]，[面]作[狀]，[長]作[身]，[黑]作[被]，[及踵被]作[被及踵]，[迅]作[捷]，[食]作[噉]，[見]作[視]，[則]作[輒]，[笑]作[嘯]，[左思云]作[左思]，[彿彿笑而被得者也]作[彿彿笑而被得]。

[蟣]作[及]，[蝨]作[參]，[以]作[與]，[薄]作[通]，[非]作[不]，[官及]作[參]，[族]作[及]，[親]作[族]，[不]作[非]，[得]作[敢]，[交]作[交]，[接]作[通]，[邯鄲]作[鄲]，[淳]作[淳]，[曰]作[云]，[蟣蝨]作[蟣]，[蟲]作[蝨]，[名]作[蟲]，[蝨]作[蟣]，[之]作[所]，[生]作[生]，[也]作[也]，[周禮]作[周]，[人]作[人]，[贊]作[贊]，[食]作[食]，[蚳]作[蚳]，[之]作[之]，[豆]作[豆]，[有]作[有]，[蟣蝨]作[蟣]，[子]作[子]，[也]作[也]，[范]作[范]，[蔚宗]作[蔚宗]，[云]作[云]，[中]作[中]，[國]作[國]，[失]作[失]，[之]作[之]，[求]作[求]，[之]作[之]，[於]作[於]，[夷]作[夷]，[非]作[非]，[夷]作[夷]，[遠]作[遠]，[也]作[也]，[國失之，求之於夷，非夷遠也]，今從[]改正。

[雜記]作[雜記]，[唐]作[唐]，[會昌]作[會昌]，[五年]作[五年]，[敕]作[敕]，[格]作[格]，[節]作[節]，[文]作[文]，[安南]作[安南]，[所]作[所]，[送]作[送]，[進士]作[進士]，[不得]作[不得]，[過]作[過]，[八人]作[八人]，[明經]作[明經]，[不得]作[不得]，[過]作[過]，[十人]作[十人]，[按]作[按]，[唐]作[唐]，[式]作[式]，[職方]作[職方]，[之]作[之]，[掌]作[掌]，[安南]作[安南]，[都護]作[都護]，[與]作[與]，[峯]作[峯]，[等]作[等]，[州]作[州]，[提]作[提]，[福]作[福]，[陸路]作[陸路]，[勾]作[勾]，[合]作[合]，[真臘]作[真臘]，[國]作[國]，[人]作[人]，[來]作[來]，[並]作[並]，[集]作[集]，[市易]作[市易]，[及]作[及]，[馬]作[馬]，[入]作[入]，[海]作[海]，[指]作[指]，[南]作[南]，[溪洞]作[溪洞]，[有]作[有]，[生]作[生]，[獠]作[獠]，[處]作[處]，[須]作[須]，[錄]作[錄]，[餐]作[餐]，[者]作[者]，[交]作[交]，[廣]作[廣]，[邑]作[邑]，[桂]作[桂]，[容]作[容]，[五]作[五]，[都督]作[都督]，[每]作[每]，[三]作[三]，[年]作[年]，[一]作[一]，[度]作[度]，[領]作[領]，[兵]作[兵]，[巡]作[巡]，[壘]作[壘]，[至]作[至]，[時]作[時]，[乃]作[乃]，[以]作[以]，[狀]作[狀]，[奏]作[奏]，[聞]作[聞]，[皆]作[皆]，[遣]作[遣]，[鄰]作[鄰]，[道]作[道]，[有]作[有]，[接]作[接]，[行]作[行]，[及]作[及]，[引]作[引]，[接]作[接]，[諸]作[諸]，[落]作[落]，[大]作[大]，[首領]作[首領]，[愿]作[愿]，[備]作[備]，[儀式]作[儀式]，[者]作[者]，[蜀]作[蜀]，[鄭]作[鄭]，[南海]作[南海]，[安南]作[安南]，[各]作[各]，[咱]作[咱]，[三百]作[三百]，[騎]作[騎]，[以下]作[以下]，[柱]作[柱]，[廣]作[廣]，[邑]作[邑]，[容]作[容]，[安南]作[安南]，[黔南]作[黔南]，[等]作[等]，[都督府]作[都督府]，[管]作[管]，[內]作[內]，[首領]作[首領]，[有]作[有]，[強宗]作[強宗]，[部落]作[部落]，[大]作[大]，[門]作[門]，[版]作[版]，[甲]作[甲]，[兵]作[兵]，[領]作[領]，[數]作[數]，[及]作[及]，[父]作[父]，[兄]作[兄]，[具]作[具]，[榮]作[榮]，[行]作[行]，[鈐]作[鈐]，[記]作[記]，[文]作[文]，[武]作[武]，[才]作[才]，[藝]作[藝]，[每]作[每]，[年]作[年]，[各]作[各]，[以]作[以]，[名]作[名]，[聞]作[聞]，[應]作[應]，[追]作[追]，[宿]作[宿]，[衛]作[衛]，[量]作[量]，[事]作[事]，[處]作[處]，[分]作[分]，[安南]作[安南]，[柱]作[柱]，[廣]作[廣]，[等]作[等]，[官]作[官]，[身]作[身]，[及]作[及]，[家口]作[家口]，[赴]作[赴]，[任]作[任]，[給]作[給]，[俸]作[俸]，[來]作[來]，[一品]作[一品]，[馬]作[馬]，[十匹]作[十匹]，[騸]作[騸]，[十頭]作[十頭]，[二品]作[二品]，[馬]作[馬]，[九匹]作[九匹]，[騸]作[騸]，[九頭]作[九頭]，[三品]作[三品]，[馬]作[馬]，[八匹]作[八匹]，[騸]作[騸]，[八頭]作[八頭]，[四品五品]作[四品五品]，[馬]作[馬]，[四匹]作[四匹]，[騸]作[騸]，[四頭]作[四頭]。

六七品馬二匹
騸二頭

八品九品馬一匹
騸一頭

口少者准是口給之。

挑擔童志云，四夷君長內屬者，若封王爵，及建節，惟夏州文臣人，學士草制，給劄否。

史通云，十室之邑，必有忠信，故不朽，弘之在人。何者？史臣直筆南董，趙盾之俗也。漢煌碑處西域，況我之鄉也。求諸人物，自古聞衆。蓋由地居下國，路絕上京，史官注記，未能及也。既而士君著錄，到柄載書，則嘉落其才，紫然是聘矣。如使二賢不出，兩事無記，則遺耶之君子，何以聞於後世乎。是知著述之功，其力大矣，豈與夫詩歌小技，較其優劣哉。

陸宣公奏議，論着南請於安南置市舶中使狀。嶺南節度經略使奏：近日舶船多往安南市易直來，事大實懷闕供。臣今欲差判官，就安南收市，免命一中使，與臣使司同勾當，庶免隱沒，爭競奉。伏聖旨堂依者。竊國南校，惟利是求，往之新來，撞之則去。廣州地當要會，俗說靡繁，文易之徒，侵克過深，則必招懷失所，曾無內地之意，更興出位之思，玉毀櫃中，是將誰咎，珠飛境外，安可復還。書曰，不寶遠物，則遠人格。今既欲如此，宜其殊俗不歸。況又將落上心，請降中使，示會授於天下，延賄通於朝廷，卑汙清時，病損聖化，法宜雷責，事故難依。且着南安南，其非王土，中使外使，悉是王臣，若緩軍國所須，皆有令式條制，人易奉職，國執聞供。豈必信着南而紀安南，重中使而輕外使，

帥「八品九品馬一匹騸一頭」。

帥本「史」字及「弘」字。

內「人」作「人」。

帥本「史」字及「弘」字。

內「人」作「人」。

帥「弘」作「宏」。

帥「南」作「南」

帥「序」作「序」

內「直」作「直」，帥「直」作「直」。

帥「直」作「直」，帥本「直」作「直」，今從內本。

帥「直」作「直」，帥本「直」作「直」，今從內本。

帥「直」作「直」，帥本「直」作「直」，今從內本。

珠失王城之禮，又傷貶貨之風。皆抑不出。

柳子厚爲安南楊侍御榮張都護文。

維年月日，故吏某敬祭于故都護御史中丞張公之靈：

交州之大，南極天際，爲鎮無地，寄彊莫制。蔽賢蔽叛，越自漢世，聖唐宣風，初歸寧義。稍臣升服，漸化稚智，卒爲華人，流我愷悌。士吏之理，惟公克繼；勤勞遠聞，歿脊嘉惠。銅柱南表，首功最脩，空道北出，武通要隘。掃抗違違，壯旗悠悠，輯遠都會，皇威以流。方荷天寵，宜公宜侯，奪貴帝卿，魄降史州。嗚呼哀哉。公昔故吏，時推清能，公昔來朝。音道，使者車，謂公爲安南經畧判官也。人知準繩。鄉里以安，征賦用登，社史稽遷，曹郎雄昇。報功佐理，海音斯澄，乃紀南方，秉任是馮，禮分五玉，恩賜百朋。南書，侍五禮五玉。毛詩，菁菁者莪，錫我百朋。古貨，五貝爲朋，言得之多。敢企匪緣。既受道旨，載加命服，賜有笔兒，用慈書扇□□□□。

星言赴命，注望惟殷，視險如夷，賜程非遲。伯氏左官，吏神中道，流逸隔暮，言念淋漓。子姓莫在，使命頻殊，故魂吊影，敢廢斯須。情留江淮，夢結天隅。恩切有裕，義乘捉役，願某長勤，展轉增揚。晉力猶在，中腸屢裂，方俟清晏，永期投瑣。福德不福，法星降災，延想遠徽□□□□□□，即訃走來。悼彰益恨，倩頭增哀，聽容莫及，報德何階。輸卑先緣□□，申其克誠，望拜徒王，音塵永乖，南州斗酒□□□□，庶寫幽懷。

唐郭曰，字台文，僖宗朝爲相。初交廣邑南兵，落阪嶺北五道，往來轉運之船多敗瘦，曰請於嶺南雄鐵，要廣州節度雪衍，

內一、某：「某作「郭」，「郭」作「某」，誤「某」字。

內一：「周旋」

兩一「暗」作「闇」，「闇」作「暗」，

內一「晚」作「昇」，

某一「敗」作「廢」，

內一「敗」「宣告」二字。

內一「皇」作「之」、「之」作「皇」、「王」作「玉」、「玉」作「王」，

內一「民」作「皇」、「皇」作「民」、「玉」作「王」、「王」作「玉」。

某一缺「五一字，

某一「聲」作「紅」、「紅」作「聲」、「聲」作「紅」、「紅」作「聲」、「聲」作「紅」、「紅」作「聲」，

內一「全」作「宣」，「宣」作「全」，「全」作「宣」，「宣」作「全

義□海反壁直四十萬緡，市盛吉來以賂安南，羅荊洪爭漕役，軍食遽缺。復以王師肯爲有南洪軍副使，卽肯請無違兵而加敝錢二十萬，經畧者荷且切，而卽肯以利啖朝廷，謀爭其兵，不可，罷之。

宋許仲宣，字希榮，青州北海人，舉進士中等解褐，曾州主簿。初調引對於便殿，太祖聞其名，擢授太子中允，知北海軍，又征南馬步軍轉運使。太宗興兵討交趾，不利，仲宣以交趾夷獠雜處，士卒未戰先奔十二三，雖得之不能守，抗疏極陳其事，又屢陣日稽緩，卽以便宜從事，罷其兵，示諸郡開府出緡錢，賞次士卒，自勸場詔之罪。太宗嘉之，降璽書褒諭。仲寬卽草檄以諭，交州渠帥遂悉納款內附，修職貢。遠仲宣謀破大夫，領軍使如故。

宋楊友，紹興初爲欽州太守，以交趾貢使爭田地界，友植戟於庭曰，若必爭地界，請盡殺一場，交使惕而退，其邦人猶志之，呼爲楊戟舘。

大元混祖十年，海南府民報百姓女子，入安南爲婢，國主聞之，遣人論捉，遣其原籍人口，遣使送還海北海南元帥府。

歷朝名賢雜題。

陸士衡贈交趾刺史顧秘公真。

顧侯隱休明，清風肅已遵；李迹夏商後，蕩后天王近。政播授南番，化敷五嶺表；揚旌萬里外，遠沿不辭小，立德不在大，高山安足凌，巨海猶覆帶，恫悵瞻飛雲，引領望歸旆。

卽本作「許諾」，「十」作「千」，卽「市」作「常」，卽「者」作「有」，卽「有」作「者」，「朝」作「廷」，「爭」作「諍」，「其」作「之」，「府」作「帑」。

卽「英」—按「北海」二字。

卽「英」—「開」作「間」，「中」作「中」。

卽「英」—按「大宋」二字，作「時興兵」，卽「宋」作「大」，「興」作「師」，「不」作「無」，「利」作「功」，「仲宣」作「許諾」，「以交趾夷獠雜處」二字，「不能守」作「不能守之」，「抗疏極陳其事」作「極陳其事」，「又屢」作「屢」，「卽以便宜從事」作「卽以便宜從事」，「罷其兵」作「罷之」，「示諸郡開府出緡錢」作「諸郡開府出緡錢」，「賞次士卒」作「賞之」，「自勸場詔之罪」作「自勸場詔之罪」，「太宗嘉之」作「太宗嘉之」，「降璽書褒諭」作「降璽書褒諭之」，「仲寬卽草檄以諭」作「仲寬草檄以諭之」，「交州渠帥遂悉納款內附」作「交州渠帥遂悉納款內附」，「修職貢」作「修職貢」，「遠仲宣謀破大夫」作「遠仲宣謀破大夫」，「領軍使如故」作「領軍使如故」。

卽「英」—「太祖」作「太宗」，卽「太宗」作「太祖」，卽「欽」作「欽」，卽「欽」字，卽—本作「欽」，按「欽州」，宋作「欽州路總管」，元作「欽州路總管府」，「太守」作「太守」，卽「以」作「以」，卽「交趾」作「交趾」，卽「植戟於庭曰」作「植戟於庭曰」，卽「若必爭地界，請盡殺一場，交使惕而退，其邦人猶志之」作「若必爭地界，請盡殺一場，交使惕而退，其邦人猶志之」，卽「呼爲楊戟舘」作「呼爲楊戟舘」。

卽本作「海人」，「海」字，今從天一閣抄本補，「海」卽「南」，「南」卽「海」，「南」作「海」，「海」作「南」，「元」卽「元」，「帥」作「帥」，「府」作「府」。

卽「英」—「顧」作「陸」，「秘」作「秘」，「公」作「公」，「真」作「真」。

卽「英」—「顧」作「陸」，「侯」作「侯」，「隱」作「隱」，「休」作「休」，「明」作「明」，「清」作「清」，「風」作「風」，「肅」作「肅」，「已」作「已」，「遵」作「遵」，「李」作「李」，「迹」作「迹」，「夏」作「夏」，「商」作「商」，「后」作「后」，「天」作「天」，「王」作「王」，「近」作「近」，「政」作「政」，「播」作「播」，「授」作「授」，「南」作「南」，「番」作「番」，「揚」作「揚」，「旌」作「旌」，「萬」作「萬」，「里」作「里」，「外」作「外」，「遠」作「遠」，「沿」作「沿」，「不」作「不」，「辭」作「辭」，「小」作「小」，「立」作「立」，「德」作「德」，「不」作「不」，「在」作「在」，「大」作「大」，「高」作「高」，「山」作「山」，「安」作「安」，「足」作「足」，「凌」作「凌」，「巨」作「巨」，「海」作「海」，「猶」作「猶」，「覆」作「覆」，「帶」作「帶」，「恫」作「恫」，「悵」作「悵」，「瞻」作「瞻」，「飛」作「飛」，「雲」作「雲」，「引」作「引」，「領」作「領」，「望」作「望」，「歸」作「歸」，「旆」作「旆」。

沉俭朝聚雜　二首

曾慨交趾郡，南與實胸連，四表分炎少，三光重日偏，尉佗曾稱國，士燮久迴泉，邑屋連毗在，兵車蓋屢傳，越人逢捧檄，漢將下看弦，北寺衆山滯，南臺滄海牽，別離頻歲月，客鬢變霜華，昆弟推由命，妻孥前往緣，夢來魂尚慢，稽要病空纏，盛道崩城淚，明心不應天。又渡海入龍編。

自昔開銅柱，行來向一年，不知林邑地，猶隔暹羅天，雨露何時及，京華若個邊，思君無限淚，墮作日南泉。在達驩州。

趙德與送都護襲泰

忽佩交州印，初辭列宿文，其言方任遠，且喜主憂分，迴鞅來雲路，連飛指翠羣，弓船軌滄海，旌旆亂炎雲，名在夷谷焚，懷柔道北越，長養合南薰，漸敎同心化，欣看異績聞，歸時無所贈，惟有頌君。

皮日休刺都護李琢當敕民瘼。

南方不擇使，破我交趾民，聯綿三四年，流為中原尋，惟昔圖即還，勇者兵乃殲，羣雷滿天下，戰將多金玉；利得再民膏，分為張士操，雄雄計昌邠，志勇死其旅，去為萬騎塵，往作一川肉，時有殘卒回，千門萬戶哭，哀聲動閭里，怨氣盛山谷，雄能驍武業，不思看羽鏃，念此向誰嗟，悠悠穎川綠。

韓愈趙宋舉操。

南之施，物以孳，我何棄於彼為。自周之先，其孫其勃，以有雅字，私我復人。我祖在上，四方在下，展弦孔成，敢戚以侮。

作「士燮」，「士」作「吾中」及「尚不」。

作「燮」，「燮」作「燮」，「燮」作「燮」、「燮」作「燮」。

「過」作「過」。

「驩州」。

「驩州」。

「燮」作「燮」。

「燮」作「燮」。

「燮」作「燮

執旄于門，執治于田，四海既均，越裳來臣。

許渾登尉佗樓。

劉項持兵鹿未窮，自來貴屈爲兒中，南永有國士罷力，北向稱臣陸賈功。

李郢送友人之桂南。

關山迢遞古交州，最是傳君走馬遊，謝氏海邊逢紀女，趙王臺上見青牛，萬重月照啼猿瞎，石室烟含古桂秋，回首長安五千里，荊棡花下莫淹留。

張籍山中聞日南僧。

獨向山中老，松門閉面涯，翻經上巢穴，拜佛落巖花，梵石新開井，穿林自種茶，時逢海南客，曾語問誰家。

司馬題仗波祠。

漢令班南海，樂兵遏勞林，天涯分柱界，權外賈南金，坐失忻臣意，誰明報國心，一捨忠勇骨，漂泊瘴煙深。

曹鄴子宋安南，是達奉使回日占

安南莫道是天涯，處處人煙近日華，三年不寄一書來。

安南志畧卷第十六終

與一「與」作「的」。

與一「宝」作「珍」，「珍」一「宝」。

與一「事來」，「事」一「任事」，「任事」一「事來」。

單一「無人」，「無人」一「無大」。

與一「大人」作「大人」。

與一「是」作「因」。

單一「新」作「重」，今從其本

與一「敢」作「古」，「敢」作「十」，「十」作「三十」。

安南志畧卷第十七

古愛東山徐前編

至元以來名卿奉使安南詩

侍郎李恕行兩山

世子燕席索詩

乾坤氣運會貞元，皓月陽空息燼煙，北闕星馳新詔命，南交奉轉舊山川，存誠乃可孚遐邇，保國無如是長天，光被雲寰歸化近，山河帶礪保千年。

世子和前韻，有「自顧不才趨錫土，只緣多病久朝天」之句，即席次韻。

雨露汪洋普洛恩，風中并詔出紅雲，拓開地角皆和氣，淨掖天河洗俗塵，盡道星書十行下，應知琴殿五絃薰，乾坤原受無南北，何意雷雷復有屯。

行臨歸禮，酬之，世子奉陸實事，疊疊色受，謝起以詩。

綠綵南來奉玉音，九重側怛為民深，勤人更命相加敬，趙使何求陸賈金，冰雪孤忠臣子事，乾坤生物帝王心，從今但得天教改，航海梯山盡寶琛。

觀棋

地序即趺午坐涼，棋逢柚手看人忙，拆部階脚又奉錄，送到推家桶柚香。

安南柚花蕾香如茉莉，自北所無

儒學提舉陰明善往兩山使交，春夜觀棋子，贈世子。

錄一「即」作「曾」，內一與一皆作「部」。

錄一「即誠乃可孚遐邇」，今據諸本作「雲霞帝」，從其說。錄一「生」作「盛」，據諸本改。錄一「星」作「即先」，據諸本改。內一「即」作「即先」。

錄一「注」作「注」，「圖」作「道」，今據諸本改。內一與一皆作「雲霞帝」。

錄一「海外來音」。

錄一與「管」中，各本皆作「管管」。

內一與一皆作「行臨有歸」，「者」字疑是「歸」字之誤。錄一「歸」作「文」，據諸本改。錄一「歸」作「組」，錄一「組」作「組」，錄一「組」作「組」，錄一「組

錄蒼庭院月清淸，人在盡中小有天，身共一神紅塵底，心游萬仞碧雲邊，誰能喝醒迷魂者，賴有修龍袖手仙，戰陣將猶兵所忌，從新局面忍妨賢。

南書張翩卿。

過望蒼煙鎖暮霞，市朝人遠隔塵譁，琳虛庭院無多所，盛茂園林只一家，南注雄津天漢水，東開高樹木蘭花，安南雖小文章在，來可輕投井底蛙。

南書梁貴父吃荔枝

一日二日香已異，千里萬里驛程遠，皇朝本爲貢包茅，不作漢唐無益事。

郎中陳副中二首

老母越南髮白髮，病妻燕北神黃昏，愛煙彈雨文州客，三處相思一夢魂。

贈文州典丁少保

一面國卓爇海燈，大鵬何止水三千，南來未了雄厚病，北渡空思達摩禪，使節專倚鋼柱外，天威咫尺三階前，臨岐握手無他囑，留取丹心照萬年。

侍郎李仲賓和洞妙自真世子韻

芦笋先自稱龍種，文彩班斕出土新，一日朝天使成行，此君百倍越精神。

侍中黃方度即席和世子韻

春風花雨落賓筵，送着歸期看着鞭，從此安南成樂土，小心長與戴皇天。

內一、華一：「敬賓」互作「賓敬」。

華一：「追望蒼煙鎖暮霞」，內一：「追望蒼煙」，作「青煙」，華一作「追望蒼」，「霞」作「色」，華一本及華二本改正。

華一：「宅蓼莪」，分作「蓼莪花」，內一作「蓼莪花」。

華一「貢」作「貴」。

華一「特」作「持」，下句同一。

[illegible]

[illegible]

[illegible]

侍郎李景山

朱從日下到天涯，九萬扶搖快一飛，華土皇風初浩浩，去程春日正遲遲，人心天意誰能問，唐教謳歌自有歸，明代保民如赤子，不妨憂國重羣眉。

郎中杜希望

天招班未彩鳳咿，繡衣持節使安南，翔翔幸得從龍便，雙槳元知上馬堪，萬城江山歸勝句，小邦臣子咏高談，還朝不辱君王命，節屋青山分弋甘。

郎中文子方

王治龍飛帝澤新，海邦萬里使華臨，中天日月明王正，下土風雷發德音，敬慎不言蕃國禮，溫恭無外聖人心，須知物物同人意，不在梯航進貢琛。

贈世子太虛子

文章世子玉爲神，冠服誰容古佩紳，仙苑露莖初向日，海洲瓊樹獨留春，屋階再拜欽明詔，弋燕多儀渥上賓，從此君臣保民社，主恩長界越南人。

郎中楊廷鎮答太子世子韻

車書遠駕海上山，翔鳳初作瘴煙寒，閶河動色春光麗，心隨帝籲，詩詠白狼周德廣，書歌丹鳳楚天寬，好乘齊世德惠黃，羽扇升杌野兩閒。

郎中趙子期和太子世子韻

三山滄海雪濤深，從駕塵寰一降臨，鳴鳳在陰元有子，閶書出

侍—寫「侍」作「侍」。

朱—寫「朱」作「朱」。

從日—寫「從」作「從」，「日」作「日」。

下到—寫「下」作「下」，「到」作「到」。

天涯—寫「天」作「天」，「涯」作「涯」。

九萬—寫「九」作「九」，「萬」作「萬」。

扶搖—寫「扶」作「扶」，「搖」作「搖」。

快一—寫「快」作「快」，「一」作「一」。

飛—寫「飛」作「飛」。

華土—寫「華」作「華」，「土」作「土」。

皇風—寫「皇」作「皇」，「風」作「風」。

初浩浩—寫「初」作「初」，「浩浩」作「浩浩」。

去程—寫「去」作「去」，「程」作「程」。

春日—寫「春」作「春」，「日」作「日」。

正遲遲—寫「正」作「正」，「遲遲」作「遲遲」。

人心—寫「人」作「人」，「心」作「心」。

天意—寫「天」作「天」，「意」作「意」。

誰能問—寫「誰」作「誰」，「能」作「能」，「問」作「問」。

唐教—寫「唐」作「唐」，「教」作「教」。

謳歌—寫「謳」作「謳」，「歌」作「歌」。

自有歸—寫「自」作「自」，「有」作「有」，「歸」作「歸」。

明代—寫「明」作「明」，「代」作「代」。

保民—寫「保」作「保」，「民」作「民」。

如赤子—寫「如」作「如」，「赤」作「赤」，「子」作「子」。

不妨—寫「不」作「不」，「妨」作「妨」。

憂國—寫「憂」作「憂」，「國」作「國」。

重羣眉—寫「重」作「重」，「羣」作「羣」，「眉」作「眉」。

杜希望—寫「杜」作「杜」，「希」作「希」，「望」作「望」。

天招—寫「天」作「天」，「招」作「招」。

班未—寫「班」作「班」，「未」作「未」。

彩鳳咿—寫「彩」作「彩」，「鳳」作「鳳」，「咿」作「咿」。

繡衣—寫「繡」作「繡」，「衣」作「衣」。

持節—寫「持」作「持」，「節」作「節」。

使安南—寫「使」作「使」，「安」作「安」，「南」作「南」。

翔翔—寫「翔」作「翔」，「翔」作「翔」。

幸得—寫「幸」作「幸」，「得」作「得」。

從龍便—寫「從」作「從」，「龍」作「龍」，「便」作「便」。

雙槳—寫「雙」作「雙」，「槳」作「槳」。

元知—寫「元」作「元」，「知」作「知」。

上馬堪—寫「上」作「上」，「馬」作「馬」，「堪」作「堪」。

萬城—寫「萬」作「萬」，「城」作「城」。

江山—寫「江」作「江」，「山」作「山」。

歸勝句—寫「歸」作「歸」，「勝」作「勝」，「句」作「句」。

小邦—寫「小」作「小」，「邦」作「邦」。

臣子—寫「臣」作「臣」，「子」作「子」。

咏高談—寫「咏」作「咏」，「高」作「高」，「談」作「談」。

還朝—寫「還」作「還」，「朝」作「朝」。

不辱—寫「不」作「不」，「辱」作「辱」。

君王—寫「君」作「君」，「王」作「王」。

命—寫「命」作「命」。

節屋—寫「節」作「節」，「屋」作「屋」。

青山—寫「青」作「青」，「山」作「山」。

分弋甘—寫「分」作「分」，「弋」作「弋」，「甘」作「甘」。

文子方—寫「文」作「文」，「子」作「子」，「方」作「方」。

王治—寫「王」作「王」，「治」作「治」。

龍飛—寫「龍」作「龍」，「飛」作「飛」。

帝澤新—寫「帝」作「帝」，「澤」作「澤」，「新」作「新」。

海邦—寫「海」作「海」，「邦」作「邦」。

萬里—寫「萬」作「萬」，「里」作「里」。

使華臨—寫「使」作「使」，「華」作「華」，「臨」作「臨」。

中天—寫「中」作「中」，「天」作「天」。

日月—寫「日」作「日」，「月」作「月」。

明王正—寫「明」作「明」，「王」作「王」，「正」作「正」。

下土風—寫「下」作「下」，「土」作「土」，「風」作「風」。

雷發德音—寫「雷」作「雷」，「發」作「發」，「德」作「德」，「音」作「音」。

敬慎不言—寫「敬」作「敬」，「慎」作「慎」，「不」作「不」，「言」作「言」。

蕃國禮—寫「蕃」作「蕃」，「國」作「國」，「禮」作「禮」。

溫恭無外—寫「溫」作「溫」，「恭」作「恭」，「無」作「無」，「外」作「外」。

聖人心—寫「聖」作「聖」，「人」作「人」，「心」作「心」。

須知—寫「須」作「須」，「知」作「知」。

物物同人意—寫「物」作「物」，「物」作「物」，「同」作「同」，「人」作「人」，「意」作「意」。

不在—寫「不」作「不」，「在」作「在」。

梯航進貢琛—寫「梯」作「梯」，「航」作「航」，「進」作「進」，「貢」作「貢」，「琛」作「琛」。

贈世子太虛子—寫「贈」作「贈」，「世」作「世」，「子」作「子」，「太」作「太」，「虛」作「虛」，「子」作「子」。

文章世子玉爲神—寫「文」作「文」，「章」作「章」，「世」作「世」，「子」作「子」，「玉」作「玉」，「爲」作「爲」，「神」作「神」。

冠服誰容古佩紳—寫「冠」作「冠」，「服」作「服」，「誰」作「誰」，「容」作「容」，「古」作「古」，「佩」作「佩」，「紳」作「紳」。

仙苑露莖初向日—寫「仙」作「仙」，「苑」作「苑」，「露」作「露」，「莖」作「莖」，「初」作「初」，「向」作「向」，「日」作「日」。

海洲瓊樹獨留春—寫「海」作「海」，「洲」作「洲」，「瓊」作「瓊」，「樹」作「樹」，「獨」作「獨」，「留」作「留」，「春」作「春」。

屋階再拜欽明詔—寫「屋」作「屋」，「階」作「階」，「再」作「再」，「拜」作「拜」，「欽」作「欽」，「明」作「明」，「詔」作「詔」。

弋燕多儀渥上賓—寫「弋」作「弋」，「燕」作「燕」，「多」作「多」，「儀」作「儀」，「渥」作「渥」，「上」作「上」，「賓」作「賓」。

從此君臣保民社—寫「從」作「從」，「此」作「此」，「君」作「君」，「臣」作「臣」，「保」作「保」，「民」作「民」，「社」作「社」。

主恩長界越南人—寫「主」作「主」，「恩」作「恩」，「長」作「長」，「界」作「界」，「越」作「越」，「南」作「南」，「人」作「人」。

郎中楊廷鎮答太子世子韻—寫「郎」作「郎」，「中」作「中」，「楊」作「楊」，「廷」作「廷」，「鎮」作「鎮」，「答」作「答」，「太」作「太」，「子」作「子」，「世」作「世」，「子」作「子」，「韻」作「韻」。

車書遠駕海上山—寫「車」作「車」，「書」作「書」，「遠」作「遠」，「駕」作「駕」，「海」作「海」，「上」作「上」，「山」作「山」。

翔鳳初作瘴煙寒—寫「翔」作「翔」，「鳳」作「鳳」，「初」作「初」，「作」作「作」，「瘴」作「瘴」，「煙」作「煙」，「寒」作「寒」。

閶河動色春光麗—寫「閶」作「閶」，「河」作「河」，「動」作「動」，「色」作「色」，「春」作「春」，「光」作「光」，「麗」作「麗」。

心隨帝籲—寫「心」作「心」，「隨」作「隨」，「帝」作「帝」，「籲」作「籲」。

詩詠白狼周德廣—寫「詩」作「詩」，「詠」作「詠」，「白」作「白」，「狼」作「狼」，「周」作「周」，「德」作「德」，「廣」作「廣」。

書歌丹鳳楚天寬—寫「書」作「書」，「歌」作「歌」，「丹」作「丹」，「鳳」作「鳳」，「楚」作「楚」，「天」作「天」，「寬」作「寬」。

好乘齊世德惠黃—寫「好」作「好」，「乘」作「乘」，「齊」作「齊」，「世」作「世」，「德」作「德」，「惠」作「惠」，「黃」作「黃」。

羽扇升杌野兩閒—寫「羽」作「羽」，「扇」作「扇」，「升」作「升」，「杌」作「杌」，「野」作「野」，「兩」作「兩」，「閒」作「閒」。

郎中趙子期和太子世子韻—寫「郎」作「郎」，「中」作「中」，「趙」作「趙」，「子」作「子」，「期」作「期」，「和」作「和」，「太」作「太」，「子」作「子」，「世」作「世」，「子」作「子」，「韻」作「韻」。

三山滄海雪濤深—寫「三」作「三」，「山」作「山」，「滄」作「滄」，「海」作「海」，「雪」作「雪」，「濤」作「濤」，「深」作「深」。

從駕塵寰一降臨—寫「從」作「從」，「駕」作「駕」，「塵」作「塵」，「寰」作「寰」，「一」作「一」，「降」作「降」，「臨」作「臨」。

鳴鳳在陰元有子—寫「鳴」作「鳴」，「鳳」作「鳳」，「在」作「在」，「陰」作「陰」，「元」作「元」，「有」作「有」，「子」作「子」。

閶書出—寫「閶」作「閶」，「書」作「書」，「出」作「出」。

侍—寫「侍」作「侍」。

朱—寫「朱」作「朱」。

從日—寫「從」作「從」，「日」作「日」。

下到—寫「下」作「下」，「到」作「到」。

天涯—寫「天」作「天」，「涯」作「涯」。

九萬—寫「九」作「九」，「萬」作「萬」。

扶搖—寫「扶」作「扶」，「搖」作「搖」。

快一—寫「快」作「快」，「一」作「一」。

飛—寫「飛」作「飛」。

華土—寫「華」作「華」，「土」作「土」。

皇風—寫「皇」作「皇」，「風」作「風」。

初浩浩—寫「初」作「初」，「浩浩」作「浩浩」。

去程—寫「去」作「去」，「程」作「程」。

春日—寫「春」作「春」，「日」作「日」。

正遲遲—寫「正」作「正」，「遲遲」作「遲遲」。

人心—寫「人」作「人」，「心」作「心」。

天意—寫「天」作「天」，「意」作「意」。

誰能問—寫「誰」作「誰」，「能」作「能」，「問」作「問」。

唐教—寫「唐」作「唐」，「教」作「教」。

謳歌—寫「謳」作「謳」，「歌」作「歌」。

自有歸—寫「自」作「自」，「有」作「有」，「歸」作「歸」。

明代—寫「明」作「明」，「代」作「代」。

保民—寫「保」作「保」，「民」作「民」。

如赤子—寫「如」作「如」，「赤」作「赤」，「子」作「子」。

不妨—寫「不」作「不」，「妨」作「妨」。

憂國—寫「憂」作「憂」，「國」作「國」。

重羣眉—寫「重」作「重」，「羣」作「羣」，「眉」作「眉」。

杜希望—寫「杜」作「杜」，「希」作「希」，「望」作「望」。

天招—寫「天」作「天」，「招」作「招」。

班未—寫「班」作「班」，「未」作「未」。

彩鳳咿—寫「彩」作「彩」，「鳳」作「鳳」，「咿」作「咿」。

繡衣—寫「繡」作「繡」，「衣」作「衣」。

持節—寫「持」作「持」，「節」作「節」。

使安南—寫「使」作「使」，「安」作「安」，「南」作「南」。

翔翔—寫「翔」作「翔」，「翔」作「翔」。

幸得—寫「幸」作「幸」，「得」作「得」。

從龍便—寫「從」作「從」，「龍」作「龍」，「便」作「便」。

雙槳—寫「雙」作「雙」，「槳」作「槳」。

元知—寫「元」作「元」，「知」作「知」。

上馬堪—寫「上」作「上」，「馬」作「馬」，「堪」作「堪」。

萬城—寫「萬」作「萬」，「城」作「城」。

江山—寫「江」作「江」，「山」作「山」。

歸勝句—寫「歸」作「歸」，「勝」作「勝」，「句」作「句」。

小邦—寫「小」作「小」，「邦」作「邦」。

臣子—寫「臣」作「臣」，「子」作「子」。

咏高談—寫「咏」作「咏」，「高」作「高」，「談」作「談」。

還朝—寫「還」作「還」，「朝」作「朝」。

不辱—寫「不」作「不」，「辱」作「辱」。

君王—寫「君」作「君」，「王」作「王」。

命—寫「命」作「命」。

節屋—寫「節」作「節」，「屋」作「屋」。

青山—寫「青」作「青」，「山」作「山」。

分弋甘—寫「分」作「分」，「弋」作「弋」，「甘」作「甘」。

文子方—寫「文」作「文」，「子」作「子」，「方」作「方」。

王治—寫「王」作「王」，「治」作「治」。

龍飛—寫「龍」作「龍」，「飛」作「飛」。

帝澤新—寫「帝」作「帝」，「澤」作「澤」，「新」作「新」。

海邦—寫「海」作「海」，「邦」作「邦」。

萬里—寫「萬」作「萬」，「里」作「里」。

使華臨—寫「使」作「使」，「華」作「華」，「臨」作「臨」。

中天—寫「中」作「中」，「天」作「天」。

日月—寫「日」作「日」，「月」作「月」。

明王正—寫「明」作「明」，「王」作「王」，「正」作「正」。

下土風—寫「下」作「下」，「土」作「土」，「風」作「風」。

雷發德音—寫「雷」作「雷」，「發」作「發」，「德」作「德」，「音」作「音」。

敬慎不言—寫「敬」作「敬」，「慎」作「慎」，「不」作「不」，「言」作「言」。

蕃國禮—寫「蕃」作「蕃」，「國」作「國」，「禮」作「禮」。

溫恭無外—寫「溫」作「溫」，「恭」作「恭」，「無」作「無」，「外」作「外」。

聖人心—寫「聖」作「聖」，「人」作「人」，「心」作「心」。

須知—寫「須」作「須」，「知」作「知」。

物物同人意—寫「物」作「物」，「物」作「物」，「同」作「同」，「人」作「人」，「意」作「意」。

不在—寫「不」作「不」，「在」作「在」。

梯航進貢琛—寫「梯」作「梯」，「航」作「航」，「進」作「進」，「貢」作「貢」，「琛」作「琛」。

贈世子太虛子—寫「贈」作「贈」，「世」作「世」，「子」作「子」，「太」作「太」，「虛」作「虛」，「子」作「子」。

文章世子玉爲神—寫「文」作「文」，「章」作「章」，「世」作「世」，「子」作「子」，「玉」作「玉」，「爲」作「爲」，「神」作「神」。

冠服誰容古佩紳—寫「冠」作「冠」，「服」作「服」，「誰」作「誰」，「容」作「容」，「古」作「古」，「佩」作「佩」，「紳」作「紳」。

仙苑露莖初向日—寫「仙」作「仙」，「苑」作「苑」，「露」作「露」，「莖」作「莖」，「初」作「初」，「向」作「向」，「日」作「日」。

海洲瓊樹獨留春—寫「海」作「海」，「洲」作「洲」，「瓊」作「瓊」，「樹」作「樹」，「獨」作「獨」，「留」作「留」，「春」作「春」。

屋階再拜欽明詔—寫「屋」作「屋」，「階」作「階」，「再」作「再」，「拜」作「拜」，「欽」作「欽」，「明」作「明」，「詔」作「詔」。

弋燕多儀渥上賓—寫「弋」作「弋」，「燕」作「燕」，「多」作「多」，「儀」作「儀」，「渥」作「渥」，「上」作「上」，「賓」作「賓」。

從此君臣保民社—寫「從」作「從」，「此」作「此」，「君」作「君」，「臣」作「臣」，「保」作「保」，「民」作「民」，「社」作「社」。

主恩長界越南人—寫「主」作「主」，「恩」作「恩」，「長」作「長」，「界」作「界」，「越」作「越」，「南」作「南」，「人」作「人」。

郎中楊廷鎮答太子世子韻—寫「郎」作「郎」，「中」作「中」，「楊」作「楊」，「廷」作「廷」，「鎮」作「鎮」，「答」作「答」，「太」作「太」，「子」作「子」，「世」作「世」，「子」作「子」，「韻」作「韻」。

車書遠駕海上山—寫「車」作「車」，「書」作「書」，「遠」作「遠」，「駕」作「駕」，「海」作「海」，「上」作「上」，「山」作「山」。

翔鳳初作瘴煙寒—寫「翔」作「翔」，「鳳」作「鳳」，「初」作「初」，「作」作「作」，「瘴」作「瘴」，「煙」作「煙」，「寒」作「寒」。

閶河動色春光麗—寫「閶」作「閶」，「河」作「河」，「動」作「動」，「色」作「色」，「春」作「春」，「光」作「光」，「麗」作「麗」。

心隨帝籲—寫「心」作「心」，「隨」作「隨」，「帝」作「帝」，「籲」作「籲」。

詩詠白狼周德廣—寫「詩」作「詩」，「詠」作「詠」，「白」作「白」，「狼」作「狼」，「周」作「周」，「德」作「德」，「廣」作「廣」。

書歌丹鳳楚天寬—寫「書」作「書」，「歌」作「歌」，「丹」作「丹」，「鳳」作「鳳」，「楚」作「楚」，「天」作「天」，「寬」作「寬」。

好乘齊世德惠黃—寫「好」作「好」，「乘」作「乘」，「齊」作「齊」，「世」作「世」，「德」作「德」，「惠」作「惠」，「黃」作「黃」。

羽扇升杌野兩閒—寫「羽」作「羽」，「扇」作「扇」，「升」作「升」，「杌」作「杌」，「野」作「野」，「兩」作「兩」，「閒」作「閒」。

郎中趙子期和太子世子韻—寫「郎」作「郎」，「中」作「中」，「趙」作「趙」，「子」作「子」，「期」作「期」，「和」作「和」，「太」作「太」，「子」作「子」，「世」作「世」，「子」作「子」，「韻」作「韻」。

三山滄海雪濤深—寫「三」作「三」，「山」作「山」，「滄」作「滄」，「海」作「海」，「雪」作「雪」，「濤」作「濤」，「深」作「深」。

從駕塵寰一降臨—寫「從」作「從」，「駕」作「駕」，「塵」作「塵」，「寰」作「寰」，「一」作「一」，「降」作「降」，「臨」作「臨」。

鳴鳳在陰元有子—寫「鳴」作「鳴」，「鳳」作「鳳」，「在」作「在」，「陰」作「陰」，「元」作「元」，「有」作「有」，「子」作「子」。

閶書出—寫「閶」作「閶」，「書」作「書」，「出」作「出」。

油本無心，國中調弄多於啞，羊底腰絲自好音，作日離居相接迎，情懷隨德酒頻斟。

郎中黎子元二首答世子韻

副聖登皇極，深哀念遠臣，九朝班正朔，萬里起腰絲，日月中天曙，風煙絕域春，仁恩同一視，珍重受斯民。

安南事畫

丹扉咫言下九霄，遐荒氛霧已潛消，乾坤雨露通元氣，海岳風雲運使軺，楊僕樓船何用入，馬援銅柱不須標，欲知聖澤涵濡遠，看取村村滿綠苗。

廣州教授傳若金 佐南書鐵柱 二首 等使安南

不入安南國，書迎使者軺，郵筒來日里，柱念漢時橋，江路重湖淺，山田稻始苗，恩波涵遠近，行役重辭遙。

志喜

元統三年頒正朔，詔書遣到振南關，使校入館青雲動，仙蓋臨江白日遲，錦蜀皇華司馬檄，朝周終見越裳來，遐荒著舊應相問，文化如今遍九垓。

玉堂詩公贈天使詩序

翰林學士李謙受益遣南書梁益卿序

至元十五年，安南國王上表，記以郡境使庶，不克躬覲。王殁，世子不請命而自立。朝廷頒遣使而弔其人，遣金酋安撫使梁益卿公自雲南王，大臣薦其材，上召問，其父兄皆舊臣，且辭意懇切，熟彼風土，即日拜禮部尚書奉使，仍賜錦衣弓矢鞍馬，

內閣鈔為作「相繼臣」。
銅「閣」作「殺」，「雨」作「風」。
英軟「皆玉子韻」四字。
鈔：「朝遣皇極，深哀念遠臣，九朝班正朔，萬里起腰絲，日月中天曙，風煙絕域春，仁恩同一視，珍重受斯民。」內：「朝遣皇極，深哀念遠臣，英「朝」作「九重」，英鈔內「九朝」作「朝廷」，「起腰絲」作「腰絲繞」。
鈔英「言」作「音」，英「雨」作「露」，內、銅：「使軺」作「使軺」，英「使軺」作「使節」，英「標」作「指

以觀其行。莊卿至安南，且宣上意，開諭再三，執迷不悟，卒無來意。莊卿歸，上言不忍加兵，詔諭某一來，三年三往返。是歲入覲者陳遵愛，國王之弟，世子之叔父也。上曰世子拒命，國人何罪焉，宜以遵愛爲主，以撫綏其民，乃授册命，仍使莊卿宣慰使都元帥，將兵衛送遵愛還國。將行，翰林諸公皆作詩送之。儒承之翰林，凡詔書申誡，表章上來者，皆典掌之，送爲之敘其事，而贈之言曰，自古非有才之難，而得才之不易。今上知莊卿純茂醇愉，弘毅博洽，足以任重致遠，使於四方，不辱君命，故寄之以閫外，委之以絕域，凡師旅之事，得以專制之。而又以振文事公爲之副，正所以事君替其事，其擇材也審矣。莊卿行其無負聖天子選任之意，其無愧諸公期望之辭，但備揚厥實在茲行。余歲日候公於都門之外，而贈曰，終軍陵賈，勿專美於前矣。時

至元十八年十一月日

翰林承旨王磐序唐詩

翠卓皋使榮尚書，龍津虎大坦如逵，丹青明著使外國，不減漢朝張與蘇。共山李生有志操，操執秉同駟驅，但願皇恩獨宇宙，不須珍其物天都。

翰林承旨高唐閻復子靜

榮侯身許國，志豈何深淳，兄弟死絕域，淚澘雙玉顏，嗟笑萬里使，劍氣凌青雲，長途走原野，異俗指四陣，至元淨邊荒，包茅貢來臣，亲睹三不朝，廣置良有因，嘱介易衣裳，爲是主兵民，威儀不勝用，仰輔吾仁君。

吳「匪」作「主」，「不時」作「不時」，內「不時」作「不時」。

吳「皆」作「皆」，內「皆」作「皆」，

翰林學士王構肯堂

定遠歸來拜上卿，又持節節海南行，使星遠照蒼龍野，驛騎相
攜鴻雁程，湖霧島烟開屍像，狼貪鼠竊避光榮，萬古領風安南長
永結中原父子盟。

翰林學士胡祇遹紹開。

走方一萬里，新益幾回來，海波得志舒，江神識俊才，寸赤能
竭力，大閫試雄閱，竹帛垂名字，人生亦快哉。

集賢學士梁曾貫甫

鐵石孫忠附白麻，六朝人品五侯家，已全蘇武天邊節，又得張騫
海外槎；詩筆强追柳柱月，墨池正及鄴城花，安南頗小文章在，
未要輕談井底蛙。

翼傳忠安王氣

金石升沉動落旗，馬詩舊路壯英遊，卓然名教康衢者，皆有色
笑職責修，指授地圖朝北闕，口傳天詔到南州，此行不待長纓
請，好濯班生萬里保。

學士王之綱子惟

三錫恩深山重疊，弟兄連袂拔名同，一門忠義古稱有，千載罷
榮誰比隆，壯哉已知酬素節，遐方元自仰高風，里閭聞望從茲
盛，更著垂名竹帛中。

燕山度春

人說交州最振遲，何勞定遠一揮毫，虎賁頻日黃金賜，風口即
看玉版宣，獨倚闌干峰路，片帆飛過九溪烟，此行識得君王命

內—「張」；「詩」作「詩詞」，「行」作「往」，「益」作「益」，「幾」作「幾」，「赤」作「赤」，「竭」作「竭」，「大」作「大」，「試」作「試」，「雄」作「雄」，「閱」作「閱」，「竹」作「竹」，「垂」作「垂」，「名」作「名」，「字」作「字」，「人」作「人」，「生」作「生」，「亦」作「亦」，「快」作「快」，「哉」作「哉」。

第—缺「雲」字，五經本本加入

翰—「旗」作「麾」。

翰—缺「貫」字。

翰英—「白竹圃」，內—「竹白圃」，第—「竹」作「白」，「圃」作「圃」，「白」作「白」，「圃」作「圃」，「竹」作「竹」，「圃」作「圃」，「白」作「白」，「竹」作「竹」，「圃」作「圃」，「白」作「白」，「竹」作「竹」，「圃」作「圃」，「白」作「白

要補西南半壁天。

王希賢

肝門青冒曲并豪，志斥滄雲萬丈高，金虎分符重恩寵，太山一擲輕鴻毛，長纓致越非難事，寸舌強秦豈不勞，萬里振鐸君好去，慎將詞賦老吾曹。

兎門李清二首

行人捧檄過南柯。冠蓋雲平馬伏波，服遠自應文德在，五溪何必動干戈。

殊音異服豈無情，亦解達人說太平，我有一言君試咱，古來定遠是書生。

李宏

卓犖文章海外同，安南元在版圖中，九天遠遣皇華使，萬國同朝紫極宮，博望重來人更喜，桂林初復路還通，中原春好花如錦，不必淹留一刹棡。

河南侯宗禮

聽拜天朝列上卿，又持節節碧林行，敕行丹詔千鈞重，萬斛明珠一唱輕，正要祿期量湖海，不須辭憂吐鯁讒，安南世子無多處，平平送鑑入帝京。

章懷侯璉

驛路秋風馬足輕，虎符斜插繡衣榮，丹心報主惟忠義，金紫盈門顧弟兄，此去者持蘇武節，歸來定有伏波名，徒夢我草真堪笑，終世區區兒女情。

錄英決「王希賢」三字，作「英三」。

英「晚」作「重」。

英一「寸舌」作「千古」，「強」作「彊」，「豈」作「豈」，江從簡一英一改之，內一、境一「強」作「強多口」，江從簡本作「強舌」，境一「兎門李清二首」。

錄一此後「前」字，江從簡本、英本作「屬合遍文皇德化」。

內一、境一缺「重來人更喜」二字，又「前」作「兩日」二字，江從簡一英一缺。

英一「正要」作「正欲」。

錄「持」作「將」，英一「本」作「太」。

翰林承旨九門虞文用送李西山二絕

我載錄波飛旭紅，老臣一語百蠻道，如天自是吾皇福，閑在高牀北面風。

東浙生民望管旁，筠筠心事與天同，好持一卷文州福，對在夫台，膺蕩中。

翰林承旨高唐閻復

往年街節使荒遐，風節堂堂東所誇，萬里來庭辭介地，一星錄漢斗牛槎，轉輸已息江南郡，烽燧還清瘴海涯，垂索歸來見天子，又携恩詔拜皇華。

翰林學士嘉興張伯淳送李仲賓舊方庭序，

安南古越地，雖在九州之外，或以為蕃服也。自昔置制史，若守若牧，有地有治，教化所及，並生俗知文物，當不昧於尊君親上之義。而自入皇元賦方氏以來，其於事君親上之義若未究焉，使者所以相屬於道。夫以堂堂國家於盛德之地，顧有所道哉。大抵柔遠，惟德與威，德者聖人所先，威者聖人所不得已，舜敷文德于兩階，文王修教而因至皆時也。今天子六龍正御，大海恩澤，不以安南遠服而外之。謀所以布宣德音者，於是復部侍郎李君仲賓賢使，而以兵部郎中，蕃君副平焉輔，行於是乎選也。人謂此行易，余獨以為難，其言其難？而嘗論書於是邪，孰不曉以君臣大義，與禍福利害之機。彼苟真慣心以咱，則言易入，不然，雖而報聞，吾豈吾職，國家固自有以處之。今二君盛珍款千里，播凡一書，開其自新而已。倘于于而去，于于而來，是夫人而能

- 柔——「遠」作「遠」，並從善本改正。
- 閑——疑——「八窗」。
- 翰——疑——「翰」作「南」，作天台山，浙心郡，浙江省天台縣北有天台山，浙江省明清兩朝屬上有翰林學士承旨閻復之銅像現置於此。
- 翰——疑——「高唐」，缺「閻復」二字。
- 翰——疑——「節」作「典」，翰——「承旨」，從內作「朱旨」，又誤——「地」作「北」，今改正。
- 翰——「拍掠」，從內——翰——作「伯淳」，又翰——疑——「南方地」作「當太歲」。
- 翰——疑——缺「古地古流」四字，內——「加地拍開放化所及」。
- 翰——疑——「當盛之地而足道」，內——疑——缺——「當盛」為作「盛世」，內——疑——「盛世德與威」，翰——「柔遠」作「古人」，翰——「兩階皆時」，缺——，內——「兩階皆時也」，翰——疑——「海大恩澤」，缺「海」字，作「普」，翰——「大海」，內——疑——「普」作「普」，缺——內——疑——「是」，作「於是乎」，缺——內——疑——「是」，作「於是乎」，缺——內——疑——「是」，作「於是乎

爲之，安事我草。況人情稍憂之餘，一旦自拔於無過則不勝喜。然喜者玩之誚也，吾說其所喜，而能使之舍其過，回不決之舊，而新是圖，斯不費費花禮樂之道。仲賓實近尚書郎，則平雪二部使者，平昔所學所行何事。今行矣，有匪躬蹇蹇之操，無入直剌剌之態，其人能歸人之所難，決無無疑。候於客中，不堪離陽關，不姑效同舟作如荅相慰語，姑敘以識別。至元三十一年七月朔日書于上都玉堂之署。

內翰楊襄仲弘遷李侍郎

九秋天色晚，萬里送君行，馬首寒雲起，腰間寶劍橫，來楊天子詔，慰荅遠人情，直渡瀼江水，夷氛一日清。

翰林承旨董文用遷禮部中

翰林承旨信法召

為皇空登行臺封，司農一歲辦糞羊。十雪八九不如意，人生處處數相逢，帝屢天命念赤子，權船未忍征璽書，古來事重皇華選，著君禮貌先旌客，文學語言當此來，宰相見之皆悅從，安南小邦等輯介，予赴絳闕朝真龍。

翰林承旨信法召

選材特旨赴朝車，六一先生共里閭，星麗秋空新寵數，風清瘴海舊名舉，兩階予司參文日，萬里梯航咱詔初，此語端能動殊俗，堂山玉帛不踰踰。

集賢學士河東宋渤二絕

兒仁穆穆善開詔，寬制新頒出治朝，高道使共持節去，今知如不問蒼黎。

角」、「舉」誤：「楊歌」、「英」誤：「舉歌」者均據不誤。

[1] 「行臺」：「英」誤：「行宣」。「行」字：「閩」作「行」。「臺」：「閩」作「宣」。「封」：「閩」作「行」。「司農一歲辦糞羊」：「閩」作「行臺封司農一歲辦糞羊」。「羊」：「閩」作「行」。

[2] 「侍郎」：「閩」作「侍」。「英」作「入直」。「人」：「閩」作「入」。「之」：「閩」作「入侍天官」。「難」：「閩」作「入直」。「無」：「閩」作「入」。「疑」：「閩」作「入直」。「候於客中，不堪離陽關，不姑效同舟作如荅相慰語，姑敘以識別」：「閩」作「入直」。「候於客中，不堪離陽關，不姑效同舟作如荅相慰語，姑敘以識別。至元三十一年七月朔日書于上都玉堂之署」。「候」：「英」作「入直」。「於」：「英」作「入直」。「客」：「英」作「入直」。「中」：「英」作「入直」。「不」：「英」作「入直」。「堪」：「英」作「入直」。「離」：「英」作「入直」。「陽」：「英」作「入直」。「關」：「英」作「入直」。「不」：「英」作「入直」。「姑」：「英」作「入直」。「效」：「英」作「入直」。「同」：「英」作「入直」。「舟」：「英」作「入直」。「作」：「英」作「入直」。「如」：「英」作「入直」。「荅」：「英」作「入直」。「相」：「英」作「入直」。「慰」：「英」作「入直」。「語」：「英」作「入直」。「姑」：「英」作「入直」。「敘」：「英」作「入直」。「以」：「英」作「入直」。「識」：「英」作「入直」。「別」：「英」作「入直」。「至」：「英」作「入直」。「元」：「英」作「入直」。「三」：「英」作「入直」。「十」：「英」作「入直」。「一」：「英」作「入直」。「年」：「英」作「入直」。「七」：「英」作「入直」。「月」：「英」作「入直」。「朔」：「英」作「入直」。「日」：「英」作「入直」。「書」：「英」作「入直」。「于」：「英」作「入直」。「上」：「英」作「入直」。「都」：「英」作「入直」。「玉」：「英」作「入直」。「堂」：「英」作「入直」。「之」：「英」作「入直」。「署」：「英」作「入直」。

[3] 「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」：「閩」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「內」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「翰」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「楊」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「襄」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「仲」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「弘」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「遷」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「李」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「侍」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。「郎」：「英」作「內翰楊襄仲弘遷李侍郎」。

[4] 「秋」：「閩」作「秋」。「天」：「閩」作「秋」。「色」：「閩」作「秋」。「晚」：「閩」作「秋」。「萬」：「閩」作「秋」。「里」：「閩」作「秋」。「送」：「閩」作「秋」。「君」：「閩」作「秋」。「行」：「閩」作「秋」。「馬」：「閩」作「秋」。「首」：「閩」作「秋」。「寒」：「閩」作「秋」。「雲」：「閩」作「秋」。「起」：「閩」作「秋」。「腰」：「閩」作「秋」。「間」：「閩」作「秋」。「寶」：「閩」作「秋」。「劍」：「閩」作「秋」。「橫」：「閩」作「秋」。「來」：「閩」作「秋」。「楊」：「閩」作「秋」。「天」：「閩」作「秋」。「子」：「閩」作「秋」。「詔」：「閩」作「秋」。「慰」：「閩」作「秋」。「荅」：「閩」作「秋」。「遠」：「閩」作「秋」。「人」：「閩」作「秋」。「情」：「閩」作「秋」。「直」：「閩」作「秋」。「渡」：「閩」作「秋」。「瀼」：「閩」作「秋」。「江」：「閩」作「秋」。「水」：「閩」作「秋」。「夷」：「閩」作「秋」。「氛」：「閩」作「秋」。「一」：「閩」作「秋」。「日」：「閩」作「秋」。「清」：「閩」作「秋」。

[5] 「翰林承旨董文用遷禮部中」：「閩」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「翰」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「林」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「承」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「旨」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「董」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「文」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「用」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「遷」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「禮」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「部」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。「中」：「英」作「翰林承旨董文用遷禮部中」。

[6] 「為」：「閩」作「為」。「皇」：「閩」作「為」。「空」：「閩」作「為」。「登」：「閩」作「為」。「行」：「閩」作「為」。「臺」：「閩」作「為」。「封」：「閩」作「為」。「司」：「閩」作「為」。「農」：「閩」作「為」。「一」：「閩」作「為」。「歲」：「閩」作「為」。「辦」：「閩」作「為」。「糞」：「閩」作「為」。「羊」：「閩」作「為」。「十」：「閩」作「為」。「雪」：「閩」作「為」。「八」：「閩」作「為」。「九」：「閩」作「為」。「不」：「閩」作「為」。「如」：「閩」作「為」。「意」：「閩」作「為」。「人」：「閩」作「為」。「生」：「閩」作「為」。「處」：「閩」作「為」。「處」：「閩」作「為」。「數」：「閩」作「為」。「相」：「閩」作「為」。「逢」：「閩」作「為」。「帝」：「閩」作「為」。「屢」：「閩」作「為」。「天」：「閩」作「為」。「命」：「閩」作「為」。「念」：「閩」作「為」。「赤」：「閩」作「為」。「子」：「閩」作「為」。「權」：「閩」作「為」。「船」：「閩」作「為」。「未」：「閩」作「為」。「忍」：「閩」作「為」。「征」：「閩」作「為」。「璽」：「閩」作「為」。「書」：「閩」作「為」。「古」：「閩」作「為」。「來」：「閩」作「為」。「事」：「閩」作「為」。「重」：「閩」作「為」。「皇」：「閩」作「為」。「華」：「閩」作「為」。「選」：「閩」作「為」。「著」：「閩」作「為」。「君」：「閩」作「為」。「禮」：「閩」作「為」。「貌」：「閩」作「為」。「先」：「閩」作「為」。「旌」：「閩」作「為」。「客」：「閩」作「為」。「文」：「閩」作「為」。「學」：「閩」作「為」。「語」：「閩」作「為」。「言」：「閩」作「為」。「嘗」：「閩」作「為」。「此」：「閩」作「為」。「來」：「閩」作「為」。「宰」：「閩」作「為」。「相」：「閩」作「為」。「見」：「閩」作「為」。「之」：「閩」作「為」。「皆」：「閩」作「為」。「悅」：「閩」作「為」。「從」：「閩」作「為」。「安」：「閩」作「為」。「南」：「閩」作「為」。「小」：「閩」作「為」。「邦」：「閩」作「為」。「等」：「閩」作「為」。「輯」：「閩」作「為」。「介」：「閩」作「為」。「予」：「閩」作「為」。「赴」：「閩」作「為」。「絳」：「閩」作「為」。「闕」：「閩」作「為」。「朝」：「閩」作「為」。「真」：「閩」作「為」。「龍」：「閩」作「為」。

[7] 「翰林承旨信法召」：「閩」作「翰林承旨信法召」。「翰」：「英」作「翰林承旨信法召」。「林」：「英」作「翰林承旨信法召」。「承」：「英」作「翰林承旨信法召」。「旨」：「英」作「翰林承旨信法召」。「信」：「英」作「翰林承旨信法召」。「法」：「英」作「翰林承旨信法召」。「召」：「英」作「翰林承旨信法召」。

[8] 「選」：「閩」作「選」。「材」：「閩」作「選」。「特」：「閩」作「選」。「旨」：「閩」作「選」。「赴」：「閩」作「選」。「朝」：「閩」作「選」。「車」：「閩」作「選」。「六」：「閩」作「選」。「一」：「閩」作「選」。「先」：「閩」作「選」。「生」：「閩」作「選」。「共」：「閩」作「選」。「里」：「閩」作「選」。「閭」：「閩」作「選」。「星」：「閩」作「選」。「麗」：「閩」作「選」。「秋」：「閩」作「選」。「空」：「閩」作「選」。「新」：「閩」作「選」。「寵」：「閩」作「選」。「數」：「閩」作「選」。「風」：「閩」作「選」。「清」：「閩」作「選」。「瘴」：「閩」作「選」。「海」：「閩」作「選」。「舊」：「閩」作「選」。「名」：「閩」作「選」。「舉」：「閩」作「選」。「兩」：「閩」作「選」。「階」：「閩」作「選」。「予」：「閩」作「選」。「司」：「閩」作「選」。「參」：「閩」作「選」。「文」：「閩」作「選」。「日」：「閩」作「選」。「萬」：「閩」作「選」。「里」：「閩」作「選」。「梯」：「閩」作「選」。「航」：「閩」作「選」。「咱」：「閩」作「選」。「詔」：「閩」作「選」。「初」：「閩」作「選」。「此」：「閩」作「選」。「語」：「閩」作「選」。「端」：「閩」作「選」。「能」：「閩」作「選」。「動」：「閩」作「選」。「殊」：「閩」作「選」。「俗」：「閩」作「選」。「堂」：「閩」作「選」。「山」：「閩」作「選」。「玉」：「閩」作「選」。「帛」：「閩」作「選」。「不」：「閩」作「選」。「踰」：「閩」作「選」。「踰」：「閩」作「選」。

[9] 「集賢學士河東宋渤二絕」：「閩」作「集賢學士河東宋渤二絕」。「集」：「英」作「集賢學士河東宋渤二絕」。「賢」：「英」作「集賢學士河東宋渤二絕」。「學」：「英」作「集賢學士河東宋渤二絕」。「士」：「英」作「集賢學士河東宋渤二絕」。「河」：「英」作「集賢學士河東宋渤二絕」。「東」：「英」作「集賢學士河東宋渤二絕」。「宋」：「英」作「集賢學士河東宋渤二絕」。「渤」：「英」作「集賢學士河東宋渤二絕」。「二」：「英」作「集賢學士河東宋渤二絕」。「絕」：「英」作「集賢學士河東宋渤二絕」。

[10] 「兒」：「閩」作「兒」。「仁」：「閩」作「兒」。「穆」：「閩」作「兒」。「穆」：「閩」作「兒」。「善」：「閩」作「兒」。「開」：「閩」作「兒」。「詔」：「閩」作「兒」。「寬」：「閩」作「兒」。「制」：「閩」作「兒」。「新」：「閩」作「兒」。「頒」：「閩」作「兒」。「出」：「閩」作「兒」。「治」：「閩」作「兒」。「朝」：「閩」作「兒」。「高」：「閩」作「兒」。「道」：「閩」作「兒」。「使」：「閩」作「兒」。「共」：「閩」作「兒」。「持」：「閩」作「兒」。「節」：「閩」作「兒」。「去」：「閩」作「兒」。「今」：「閩」作「兒」。「知」：「閩」作「兒」。「如」：「閩」作「兒」。「不」：「閩」作「兒」。「問」：「閩」作「兒」。「蒼」：「閩」作「兒」。「黎」：「閩」作「兒」。

海濱諸越自浮沉，本不須頻詔使臣，重叙兩班征戍去，太平長卿漢文心。

翰林學士盧州劉岳

喜拜龍飛年第一，重風揚詔柳依依，香含紗署星辰近，恩重皇華禮樂輝，北闕方頒治詔下，南荒俄謝遠人歸，太平義象殊寰宇，役事言還入紫微。

翰林直學士陳儼

都門祖道脫紅纓，歌徹皇華酒半酣，五節拜恩辭闕下，金函持詔入安南，新詩定見鶴林重，壯志寧辭虎穴探，諸葛相如公事了，平迴烟棹過湘潭。

翰林應奉滕賓送李景山詞。李鴻操。

老鳳盤空，才名照萬里，西風行色，人物朝中第一，司馬題橋，班超投筆，記承流宣化平，威攀先耻殊城，舊為為學宜勉，看吟歌笑指關河歷歷，當年曾識，自古人心忠義，百水朝東，衆星拱極，鋼柱無端，隔斷天南天北，念升閣裸紅雲，金泥香詔，治安遠策，明年歸對西山細說。

翰林學士歐陽玄送傅與礪佐使安南

有臺文麗重名公，使者南韶寵典同，馬自騏驎先定價，鴈從海運且培風，秦如陸賈無他實，杜念文潛有舊銅，此去新詩千百首，時時北望寄征鴻。

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□晉歷漢唐猶郡縣，今逢堯舜□恒

卷一：「重四」。

內一、乘一：「能移」即「最」字之誤。卷一作「能最」，乘一作「重」，乘一作「重風」，×一作「重風」，卷一作「重風」，內一作「北闕方頒」，乘一作「北闕頒」，內一、乘一作「方」字，×一「頒」作「頒」。

內一、卷一：「新詩」卷一作「題紅扇」，×一作「題紅扇」。

卷一：「治詔」，乘一作「治詔」，×一作「治詔」，內一作「治詔」，乘一作「治詔」，卷一作

興廢，詩人述佐皇華使，朔士閒吟白雪詩，海不揚波風雨順，結知文德遠華夷。

博士王沂

光色動南溟，文星遥使星，鶴林傳秀句，鋼柱勒新銘，落日銷波白，春風煙海青，□□應華下，拭目待雷霆。

宋沂子

皇帝三年頒正朔，使君萬里向交州，瑞池天潤龍光遍，鋼柱雲低晏駕收，隨豐獨能神節往，終軍固得書緒遠，華中馬帶蒸河歸，毛遂歸來坐上頭。[以上詩選典據]。

翰林侍講學士虞集送南宮舍人趙期熙

三年頒正朔，五月動文車，詐命方雄黠，降旌已在邨，衣裳鴻羽漸，干戚虎皮色，瘴霧衙風散，恩清隱雨稀，來需竟土宜，白雉下階墀，皮幣效琛贄。湯圖弓折先，誰思休部偃，好句值推敲，銅柱連前哲，無名筆代蛇。

翰林修撰蘇天爵

聖德陸千古，皇威莫九垓，金門頒詔誥，玉帳決籌謀，俾爾膺專對，才華屬妙年，郎中初奉使，文治中華盛，仁恩異國宣，清風消瘴雨，皎月浮滄煙，遠沙思綱柱，要詩錦囊鞬，免封新正朔，為貢舊山川，譯語詩難解，雅題倩可傳，明年春色早，歸拜御階前。

集賢大學士王約充博

守舌推猶俾，忠誠信可施，勿名標柱日，慷慨請纓時，非止色

---

[1] 詩：清[1]「風雨順」，自[2]「風雨順」，[3]「順」作「馴」，[4]「知文德遠華夷」作「文德遠華夷」。

[2] 內[1]：「光色動南溟」，[2]：「光」作「文」。

[3] 內[1]：「色又動南溟」，[2]：「色瑞動南溟」，[3]：「文星遥使星」作「純月神雷霆」。

[4] 清：「平」作「正」，[1]：「頒」作「班」，[2]：「文」作「文」，[3]：「文」作「文」，[4]：「文」作「文」，[5]：「文」作「文」，[6]：「文」作「文」，[7]：「文」作「文」，[8]：「文」作「文」，[9]：「文」作「文」，[10]：「文」作「文」，[11]：「文」作「文」，[12]：「文」作「文」，[13]：「文」作「文」，[14]：「文」作「文」，[15]：「文」作「文」，[16]：「文」作「文」，[17]：「文」作「文」，[18]：「文」作「文」，[19]：「文」作「文」，[20]：「文」作「文」，[21]：「文」作「文」，[22]：「文」作「文」，[23]：「文」作「文」，[24]：「文」作「文」，[25]：「文」作「文」，[26]：「文」作「文」，[27]：「文」作「文」，[28]：「文」作「文」，[29]：「文」作「文」，[30]：「文」作「文」，[31]：「文」作「文」，[32]：「文」作「文」，[33]：「文」作「文」，[34]：「文」作「文」，[35]：「文」作「文」，[36]：「文」作「文」，[37]：「文」作「文」，[38]：「文」作「文」，[39]：「文」作「文」，[40]：「文」作「文」，[41]：「文」作「文」，[42]：「文」作「文」，[43]：「文」作「文」，[44]：「文」作「文」，[45]：「文」作「文」，[46]：「文」作「文」，[47]：「文」作「文」，[48]：「文」作「文」，[49]：「文」作「文」，[50]：「文」作「文」，[51]：「文」作「文」，[52]：「文」作「文」，[53]：「文」作「文」，[54]：「文」作「文」，[55]：「文」作「文」，[56]：「文」作「文」，[57]：「文」作「文」，[58]：「文」作「文」，[59]：「文」作「文」，[60]：「文」作「文」，[61]：「文」作「文」，[62]：「文」作「文」，[63]：「文」作「文」，[64]：「文」作「文」，[65]：「文」作「文」，[66]：「文」作「文」，[67]：「文」作「文」，[68]：「文」作「文」，[69]：「文」作「文」，[70]：「文」作「文」，[71]：「文」作「文」，[72]：「文」作「文」，[73]：「文」作「文」，[74]：「文」作「文」，[75]：「文」作「文」，[76]：「文」作「文」，[77]：「文」作「文」，[78]：「文」作「文」，[79]：「文」作「文」，[80]：「文」作「文」，[81]：「文」作「文」，[82]：「文」作「文」，[83]：「文」作「文」，[84]：「文」作「文」，[85]：「文」作「文」，[86]：「文」作「文」，[87]：「文」作「文」，[88]：「文」作「文」，[89]：「文」作「文」，[90]：「文」作「文」，[91]：「文」作「文」，[92]：「文」作「文」，[93]：「文」作「文」，[94]：「文」作「文」，[95]：「文」作「文」，[96]：「文」作「文」，[97]：「文」作「文」，[98]：「文」作「文」，[99]：「文」作「文」，[100]：「文」作「文」，[101]：「文」作「文」，[102]：「文」作「文」，[103]：「文」作「文」，[104]：「文」作「文」，[105]：「文」作「文」，[106]：「文」作「文」，[107]：「文」作「文」，[108]：「文」作「文」，[109]：「文」作「文」，[110]：「文」作「文」，[111]：「文」作「文」，[112]：「文」作「文」，[113]：「文」作「文」，[114]：「文」作「文」，[115]：「文」作「文」，[116]：「文」作「文」，[117]：「文」作「文」，[118]：「文」作「文」，[119]：「文」作「文」，[120]：「文」作「文」，[121]：「文」作「文」，[122]：「文」作「文」，[123]：「文」作「文」，[124]：「文」作「文」，[125]：「文」作「文」，[126]：「文」作「文」，[127]：「文」作「文」，[128]：「文」作「文」，[129]：「文」作「文」，[130]：「文」作「文」，[131]：「文」作「文」，[132]：「文」作「文」，[133]：「文」作「文」，[134]：「文」作「文」，[135]：「文」作「文」，[136]：「文」作「文」，[137]：「文」作「文」，[138]：「文」作「文」，[139]：「文」作「文」，[140]：「文」作「文」，[141]：「文」作「文」，[142]：「文」作「文」，[143]：「文」作「文」，[144]：「文」作「文」，[145]：「文」作「文」，[146]：「文」作「文」，[147]：「文」作「文」，[148]：「文」作「文」，[149]：「文」作「文」，[150]：「文」作「文」，[151]：「文」作「文」，[152]：「文」作「文」，[153]：「文」作「文」，[154]：「文」作「文」，[155]：「文」作「文」，[156]：「文」作「文」，[157]：「文」作「文」，[158]：「文」作「文」，[159]：「文」作「文」，[160]：「文」作「文」，[161]：「文」作「文」，[162]：「文」作「文」，[163]：「文」作「文」，[164]：「文」作「文」，[165]：「文」作「文」，[166]：「文」作「文」，[167]：「文」作「文」，[168]：「文」作「文」，[169]：「文」作「文」，[170]：「文」作「文」，[171]：「文」作「文」，[172]：「文」作「文」，[173]：「文」作「文」，[174]：「文」作「文」，[175]：「文」作「文」，[176]：「文」作「文」，[177]：「文」作「文」，[178]：「文」作「文」，[179]：「文」作「文」，[180]：「文」作「文」，[181]：「文」作「文」，[182]：「文」作「文」，[183]：「文」作「文」，[184]：「文」作「文」，[185]：「文」作「文」，[186]：「文」作「文」，[187]：「文」作「文」，[188]：「文」作「文」，[189]：「文」作「文」，[190]：「文」作「文」，[191]：「文」作「文」，[192]：「文」作「文」，[193]：「文」作「文」，[194]：「文」作「文」，[195]：「文」作「文」，[196]：「文」作「文」，[197]：「文」作「文」，[198]：「文」作「文」，[199]：「文」作「文」，[200]：「文」作「文」，[201]：「文」作「文」，[202]：「文」作「文」，[203]：「文」作「文」，[204]：「文」作「文」，[205]：「文」作「文」，[206]：「文」作「文」，[207]：「文」作「文」，[208]：「文」作「文」，[209]：「文」作「文」，[210]：「文」作「文」，[211]：「文」作「文」，[212]：「文」作「文」，[213]：「文」作「文」，[214]：「文」作「文」，[215]：「文」作「文」，[216]：「文」作「文」，[217]：「文」作「文」，[218]：「文」作「文」，[219]：「文」作「文」，[220]：「文」作「文」，[221]：「文」作「文」，[222]：「文」作「文」，[223]：「文」作「文」，[224]：「文」作「文」，[225]：「文」作「文」，[226]：「文」作「文」，[227]：「文」作「文」，[228]：「文」作「文」，[229]：「文」作「文」，[230]：「文」作「文」，[231]：「文」作「文」，[232]：「文」作「文」，[233]：「文」作「文」，[234]：「文」作「文」，[235]：「文」作「文」，[236]：「文」作「文」，[237]：「文」作「文」，[238]：「文」作「文」，[239]：「文」作「文」，[240]：「文」作「文」，[241]：「文」作「文」，[242]：「文」作「文」，[243]：「文」作「文」，[244]：「文」作「文」，[245]：「文」作「文」，[246]：「文」作「文」，[247]：「文」作「文」，[248]：「文」作「文」，[249]：「文」作「文」，[250]：「文」作「文」，[251]：「文」作「文」，[252]：「文」作「文」，[253]：「文」作「文」，[254]：「文」作「文」，[255]：「文」作「文」，[256]：「文」作「文」，[257]：「文」作「文」，[258]：「文」作「文」，[259]：「文」作「文」，[260]：「文」作「文」，[261]：「文」作「文」，[262]：「文」作「文」，[263]：「文」作「文」，[264]：「文」作「文」，[265]：「文」作「文」，[266]：「文」作「文」，[267]：「文」作「文」，[268]：「文」作「文」，[269]：「文」作「文」，[270]：「文」作「文」，[271]：「文」作「文」，[272]：「文」作「文」，[273]：「文」作「文」，[274]：「文」作「文」，[275]：「文」作「文」，[276]：「文」作「文」，[277]：「文」作「文」，[278]：「文」作「文」，[279]：「文」作「文」，[280]：「文」作「文」，[281]：「文」作「文」，[282]：「文」作「文」，[283]：「文」作「文」，[284]：「文」作「文」，[285]：「文」作「文」，[286]：「文」作「文」，[287]：「文」作「文」，[288]：「文」作「文」，[289]：「文」作「文」，[290]：「文」作「文」，[291]：「文」作「文」，[292]：「文」作「文」，[293]：「文」作「文」，[294]：「文」作「文」，[295]：「文」作「文」，[296]：「文」作「文」，[297]：「文」作「文」，[298]：「文」作「文」，[299]：「文」作「文」，[300]：「文」作「文」，[301]：「文」作「文」，[302]：「文」作「文」，[303]：「文」作「文」，[304]：「文」作「文」，[305]：「文」作「文」，[306]：「文」作「文」，[307]：「文」作「文」，[308]：「文」作「文」，[309]：「文」作「文」，[310]：「文」作「文」，[311]：「文」作「文」，[312]：「文」作「文」，[313]：「文」作「文」，[314]：「文」作「文」，[315]：「文」作「文」，[316]：「文」作「文」，[317]：「文」作「文」，[318]：「文」作「文」，[319]：「文」作「文」，[320]：「文」作「文」，[321]：「文」作「文」，[322]：「文」作「文」，[323]：「文」作「文」，[324]：「文」作「文」，[325]：「文」作「文」，[326]：「文」作「文」，[327]：「文」作「文」，[328]：「文」作「文」，[329]：「文」作「文」，[330]：「文」作「文」，[331]：「文」作「文」，[332]：「文」作「文」，[333]：「文」作「文」，[334]：「文」作「文」，[335]：「文」作「文」，[336]：「文」作「文」，[337]：「文」作「文」，[338]：「文」作「文」，[339]：「文」作「文」，[340]：「文」作「文」，[341]：「文」作「文」，[342]：「文」作「文」，[343]：「文」作「文」，[344]：「文」作「文」，[345]：「文」作「文」，[346]：「文」作「文」，[347]：「文」作「文」，[348]：「文」作「文」，[349]：「文」作「文」，[350]：「文」作「文」，[351]：「文」作「文」，[352]：「文」作「文」，[353]：「文」作「文」，[354]：「文」作「文」，[355]：「文」作「文」，[356]：「文」作「文」，[357]：「文」作「文」，[358]：「文」作「文」，[359]：「文」作「文」，[360]：「文」作「文」，[361]：「文」作「文」，[362]：「文」作「文」，[363]：「文」作「文」，[364]：「文」作「文」，[365]：「文」作「文」，[366]：「文」作「文」，[367]：「文」作「文」，[368]：「文」作「文」，[369]：「文」作「文」，[370]：「文」作「文」，[371]：「文」作「文」，[372]：「文」作「文」，[373]：「文」作「文」，[374]：「文」作「文」，[375]：「文」作「文」，[376]：「文」作「文」，[377]：「文」作「文」，[378]：「文」作「文」，[379]：「文」作「文」，[380]：「文」作「文」，[381]：「文」作「文」，[382]：「文」作「文」，[383]：「文」作「文」，[384]：「文」作「文」，[385]：「文」作「文」，[386]：「文」作「文」，[387]：「文」作「文」，[388]：「文」作「文」，[389]：「文」作「文」，[390]：「文」作「文」，[391]：「文」作「文」，[392]：「文」作「文」，[393]：「文」作「文」，[394]：「文」作「文」，[395]：「文」作「文」，[396]：「文」作「文」，[397]：「文」作「文」，[398]：「文」作「文」，[399]：「文」作「文」，[400]：「文」作「文」，[401]：「文」作「文」，[402]：「文」作「文」，[403]：「文」作「文」，[404]：「文」作「文」，[405]：「文」作「文」，[406]：「文」作「文」，[407]：「文」作「文」，[408]：「文」作「文」，[409]：「文」作「文」，[410]：「文」作「文」，[411]：「文」作「文」，[412]：「文」作「文」，[413]：「文」作「文」，[414]：「文」作「文」，[415]：「文」作「文」，[416]：「文」作「文」，[417]：「文」作「文」，[418]：「文」作「文」，[419]：「文」作「文」，[420]：「文」作「文」，[421]：「文」作「文」，[422]：「文」作「文」，[423]：「文」作「文」，[424]：「文」作「文」，[425]：「文」作「文」，[426]：「文」作「文」，[427]：「文」作「文」，[428]：「文」作「文」，[429]：「文」作「文」，[430]：「文」作「文」，[431]：「文」作「文」，[432]：「文」作「文」，[433]：「文」作「文」，[434]：「文」作「文」，[435]：「文」作「文」，[436]：「文」作「文」，[437]：「文」作「文」，[438]：「文」作「文」，[439]：「文」作「文」，[440]：「文」作「文」，[441]：「文」作「文」，[442]：「文」作「文」，[443]：「文」作「文」，[444]：「文」作「文」，[445]：「文」作「文」，[446]：「文」作「文」，[447]：「文」作「文」，[448]：「文」作「文」，[449]：「文」作「文」，[450]：「文」作「文」，[451]：「文」作「文」，[452]：「文」作「文」，[453]：「文」作「文」，[454]：「文」作「文」，[455]：「文」作「文」，[456]：「文」作「文」，[457]：「文」作「文」，[458]：「文」作「文」，[459]：「文」作「文」，[460]：「文」作「文」，[461]：「文」作「文」，[462]：「文」作「文」，[463]：「文」作「文」，[464]：「文」作「文」，[465]：「文」作「文」，[466]：「文」作「文」，[467]：「文」作「文」，[468]：「文」作「文」，[469]：「文」作「文」，[470]：「文」作「文」，[471]：「文」作「文」，[472]：「文」作「文」，[473]：「文」作「文」，[474]：「文」作「文」，[475]：「文」作「文」，[476]：「文」作「文」，[477]：「文」作「文」，[478]：「文」作「文」，[479]：「文」作「文」，[480]：「文」作「文」，[481]：「文」作「文」，[482]：「文」作「文」，[483]：「文」作「文」，[484]：「文」作「文」，[485]：「文」作「文」，[486]：「文」作「文」，[487]：「文」作「文」，[488]：「文」作「文」，[489]：「文」作「文」，[490]：「文」作「文」，[491]：「文」作「文」，[492]：「文」作「文」，[493]：「文」作「文」，[494]：「文」作「文」，[495]：「文」作「文」，[496]：「文」作「文」，[497]：「文」作「文」，[498]：「文」作「文」，[499]：「文」作「文」，[500]：「文」作「文」，[501]：「文」作「文」，[502]：「文」作「文」，[503]：「文」作「文」，[504]：「文」作「文」，[505]：「文」作「文」，[506]：「文」作「文」，[507]：「文」作「文」，[508]：「文」作「文」，[509]：「文」作「文」，[510]：「文」作「文」，[511]：「文」作「文」，[512]：「文」作「文」，[513]：「文」作「文」，[514]：「文」作「文」，[515]：「文」作「文」，[516]：「文」作「文」，[517]：「文」作「文」，[518]：「文」作「文」，[519]：「文」作「文」，[520]：「文」作「文」，[521]：「文」作「文」，[522]：「文」作「文」，[523]：「文」作「文」，[524]：「文」作「文」，[525]：「文」作「文」，[526]：「文」作「文」，[527]：「文」作「文」，[528]：「文」作「文」，[529]：「文」作「文」，[530]：「文」作「文」，[531]：「文」作「文」，[532]：「文」作「文」，[533]：「文」作「文」，[534]：「文」作「文」，[535]：「文」作「文」，[536]：「文」作「文」，[537]：「文」作「文」，[538]：「文」作「文」，[539]：「文」作「文」，[540]：「文」作「文」，[541]：「文」作「文」，[542]：「文」作「文」，[543]：「文」作「文」，[544]：「文」作「文」，[545]：「文」作「文」，[546]：「文」作「文」，[547]：「文」作「文」，[548]：「文」作「文」，[549]：「文」作「文」，[550]：「文」作「文」，[551]：「文」作「文」，[552]：「文」作「文」，[553]：「文」作「文」，[554]：「文」作「文」，[555]：「文」作「文」，[556]：「文」作「文」，[557]：「文」作「文」，[558]：「文」作「文」，[559]：「文」作「文」，[560]：「文」作「文」，[561]：「文」作「文」，[562]：「文」作「文」，[563]：「文」作「文」，[564]：「文」作「文」，[565]：「文」作「文」，[566]：「文」作「文」，[567]：「文」作「文」，[568]：「文」作「文」，[569]：「文」作「文」，[570]：「文」作「文」，[571]：「文」作「文」，[572]：「文」作「文」，[573]：「文」作「文」，[574]：「文」作「文」，[575]：「文」作「文」，[576]：「文」作「文」，[577]：「文」作「文」，[578]：「文」作「文」，[579]：「文」作「文」，[580]：「文」作「文」，[581]：「文」作「文」，[582]：「文」作「文」，[583]：「文」作「文」，[584]：「文」作「文」，[585]：「文」作「文」，[586]：「文」作「文」，[587]：「文」作「文」，[588]：「文」作「文」，[589]：「文」作「文」，[590]：「文」作「文」，[591]：「文」作「文」，[592]：「文」作「文」，[593]：「文」作「文」，[594]：「文」作「文」，[595]：「文」作「文」，[596]：「文」作「文」，[597]：「文」作「文」，[598]：「文」作「文」，[599]：「文」作「文」，[600]：「文」作「文」，[601]：「文」作「文」，[602]：「文」作「文」，[603]：「文」作「文」，[604]：「文」作「文」，[605]：「文」作「文」，[606]：「文」作「文」，[607]：「文」作「文」，[608]：「文」作「文」，[609]：「文」作「文」，[610]：「文」作「文」，[611]：「文」作「文」，[612]：「文」作「文」，[613]：「文」作「文」，[614]：「文」作「文」，[615]：「文」作「文」，[616]：「文」作「文」，[617]：「文」作「文」，[618]：「文」作「文」，[619]：「文」作「文」，[620]：「文」作「文」，[621]：「文」作「文」，[622]：「文」作「文」，[623]：「文」作「文」，[624]：「文」作「文」，[625]：「文」作「文」，[626]：「文」作「文」，[627]：「文」作「文」，[628]：「文」作「文」，[629]：「文」作「文」，[630]：「文」作「文」，[631]：「文」作「文」，[632]：「文」作「文」，[633]：「文」作「文」，[634]：「文」作「文」，[635]：「文」作「文」，[636]：「文」作「文」，[637]：「文」作「文」，[638]：「文」作「文」，[639]：「文」作「文」，[640]：「文」作「文」，[641]：「文」作「文」，[642]：「文」作「文」，[643]：「文」作「文」，[644]：「文」作「文」，[645]：「文」作「文」，[646]：「文」作「文」，[647]：「文」作「文」，[648]：「文」作「文」，[649]：「文」作「文」，[650]：「文」作「文」，[651]：「文」作「文」，[652]：「文」作「文」，[653]：「文」作「文」，[654]：「文」作「文」，[655]：「文」作「文」，[656]：「文」作「文」，[657]：「文」作「文」，[658]：「文」作「文」，[659]：「文」作「文」，[660]：「文」作「文」，[661]：「文」作「文」，[662]：「文」作「文」，[663]：「文」作「文」，[664]：「文」作「文」，[665]：「文」作「文」，[666]：「文」作「文」，[667]：「文」作「文」，[668]：「文」作「文」，[669]：「文」作「文」，[670]：「文」作「文」，[671]：「文」作「文」，[672]：「文」作「文」，[673]：「文」作「文」，[674]：「文」作「文」，[675]：「文」作「文」，[676]：「文」作「文」，[677]：「文」作「文」，[678]：「文」作「文」，[679]：「文」作「文」，[680]：「文」作「文」，[681]：「文」作「文」，[682]：「文」作「文」，[683]：「文」作「文」，[684]：「文」作「文」，[685]：「文」作「文」，[686]：「文」作「文」，[687]：「文」作「文」，[688]：「文」作「文」，[689]：「文」作「文」，[690]：「文」作「文」，[691]：「文」作「文」，[692]：「文」作「文」，[693]：「文」作「文」，[694]：「文」作「文」，[695]：「文」作「文」，[696]：「文」作「文」，[697]：「文」作「文」，[698]：「文」作「文」，[699]：「文」作「文」，[700]：「文」作「文」，[701]：「文」作「文」，[702]：「文」作「文」，[703]：「文」作「文」，[704]：「文」作「文」，[705]：「文」作「文」，[706]：「文」作「文」，[707]：「文」作「文」，[708]：「文」作「文」，[709]：「文」作「文」，[710]：「文」作「文」，[711]：「文」作「文」，[712]：「文」作「文」，[713]：「文」作「文」，[714]：「文」作「文」，[715]：「文」作「文」，[716]：「文」作「文」，[717]：「文」作「文」，[718]：「文」作「文」，[719]：「文」作「文」，[720]：「文」作「文」，[721]：「文」作「文」，[722]：「文」作「文」，[723]：「文」作「文」，[724]：「文」作「文」，[725]：「文」作「文」，[726]：「文」作「文」，[727]：「文」作「文」，[728]：「文」作「文」，[729]：「文」作「文」，[730]：「文」作「文」，[731]：「文」作「文」，[732]：「文」作「文」，[733]：「文」作「文」，[734]：「文」作「文」，[735]：「文」作「文」，[736]：「文」作「文」，[737]：「文」作「文」，[738]：「文」作「文」，[739]：「文」作「文」，[740]：「文」作「文」，[741]：「文」作「文」，[742]：「文」作「文」，[743]：「文」作「文」，[744]：「文」作「文」，[745]：「文」作「文」，[746]：「文」作「文」，[747]：「文」作「文」，[748]：「文」作「文」，[749]：「文」作「文」，[750]：「文」作「文」，[751]：「文」作「文」，[752]：「文」作「文」，[753]：「文」作「文」，[754]：「文」作「文」，[755]：「文」作「文」，[756]：「文」作「文」，[757]：「文」作「文」，[758]：「文」作「文」，[759]：「文」作「文」，[760]：「文」作「文」，[761]：「文」作「文」，[762]：「文」作「文」，[763]：「文」作「文」，[764]：「文」作「文」，[765]：「文」作「文」，[766]：「文」作「文」，[767]：「文」作「文」，[768]：「文」作「文」，[769]：「文」作「文」，[770]：「文」作「文」，[771]：「文」作「文」，[772]：「文」作「文」，[773]：「文」作「文」，[774]：「文」作「文」，[775]：「文」作「文」，[776]：「文」作「文」，[777]：「文」作「文」，[778]：「文」作「文」，[779]：「文」作「文」，[780]：「文」作「文」，[781]：「文」作「文」，[782]：「文」作「文」，[783]：「文」作「文」，[784]：「文」作「文」，[785]：「文」作「文」，[786]：「文」作「文」，[787]：「文」作「文」，[788]：「文」作「文」，[789]：「文」作「文」，[790]：「文」作「文」，[791]：「文」作「文」，[792]：「文」作「文」，[793]：「文」作「文」，[794]：「文」作「文」，[795]：「文」作「文」，[796]：「文」作「文」，[797]：「文」作「文」，[798]：「文」作「文」，[799]：「文」作「文」，[800]：「文」作「文」，[801]：「文」作「文」，[802]：「文」作「文」，[803]：「文」作「文」，[804]：「文」作「文」，[805]：「文」作「文」，[806]：「文」作「文」，[807]：「文」作「文」，[808]：「文」作「文」，[809]：「文」作「文」，[810]：「文」作「文」，[811]：「文」作「文」，[812]：「文」作「文」，[813]：「文」作「文」，[814]：「文」作「文」，[815]：「文」作「文」，[816]：「文」作「文」，[817]：「文」作「文」，[818]：「文」作「文」，[819]：「文」作「文」，[820]：「文」作「文」，[821]：「文」作「文」，[822]：「文」作「文」，[823]：「文」作「文」，[824]：「文」作「文」，[825]：「文」作「文」，[826]：「文」作「文」，[827]：「文」作「文」，[828]：「文」作「文」，[829]：「文」作「文」，[830]：「文」作「文」，[831]：「文」作「文」，[832]：「文」作「文」，[833]：「文」作「文」，[834]：「文」作「文」，[835]：「文」作「文」，[836]：「文」作「文」，[837]：「文」作「文」，[838]：「文」作「文」，[839]：「文」作「文」，[840]：「文」作「文」，[841]：「文」作「文」，[842]：「文」作「文」，[843]：「文」作「文」，[844]：「文」作「文」，[845]：「文」作「文」，[846]：「文」作「文」，[847]：「文」作「文」，[848]：「文」作「文」，[849]：「文」作「文」，[850]：「文」作「文」，[851]：「文」作「文」，[852]：「文」作「文」，[853]：「文」作「文」，[854]：「文」作「文」，[855]：「文」作「文」，[856]：「文」作「文」，[857]：「文」作「文」，[858]：「文」作「文」，[859]：「文」作「文」，[860]：「文」作「文」，[861]：「文」作「文」，[862]：「文」作「文」，[863]：「文」作「文」，[864]：「文」作「文」，[865]：「文」作「文」，[866]：「文」作「文」，[867]：「文」作「文」，[868]：「文」作「文」，[869]：「文」作「文」，[870]：「文」作「文」，[871]：「文」作「文」，[872]：「文」作「文」，[873]：「文」作「文」，[874]：「文」作「文」，[875]：「文」作「文」，[876]：「文」作「文」，[877]：「文」作「文」，[878]：「文」作「文」，[879]：「文」作「文」，[880]：「文」作「文」，[881]：「文」作「文」，[882]：「文」作「文」，[883]：「文」作「文」，[884]：「文」作「文」，[885]：「文」作「文」，[886]：「文」作「文」，[887]：「文」作「文」，[888]：「文」作「文」，[889]：「文」作「文」，[890]：「文」作「文」，[891]：「文」作「文」，[892]：「文」作「文」，[893]：「文」作「文」，[894]：「文」作「文」，[895]：「文」作「文」，[896]：「文」作「文」，[897]：「文」作「文」，[898]：「文」作「文」，[899]：「文」作「文」，[900]：「文」作「文」，[901]：「文」作「文」，[902]：「文」作「文」，[903]：「文」作「文」，[904]：「文」作「文」，[905]：「文」作「文」，[906]：「文」作「文」，[907]：「文」作「文」，[908]：「文」作「文」，[909]：「文」作「文」，[910]：「文」作「文」，[911]：「文」作「文」，[912]：「文」作「文」，[913]：「文」作「文」，[914]：「文」作「文」，[915]：「文」作「文」，[916]：「文」作「文」，[917]：「文」作「文」，[918]：「文」作「文」，[919]：「文」作「文」，[920]：「文」作「文」，[921]：「文」作「文」，[922]：「文」作「文」，[923]：「文」作「文」，[924]：「文」作「文」，[925]：「文」作「文」，[926]：「文」作「文」，[927]：「文」作「文」，[928]：「文」作「文」，[929]：「文」作「文」，[930]：「文」作「文」，[931]：「文」作「文」，[932]：「文」作「文」，[933]：「文」作「文」，[934]：「文」作「文」，[935]：「文」作「文」，[936]：「文」作「文」，[937]：「文」作「文」，[938]：「文」作「文」，[939]：「文」作「文」，[940]：「文」作「文」，[941]：「文」作「文」，[942]：「文」作「文」，[943]：「文」作「文」，[944]：「文」作「文」，[945]：「文」作「文」，[946]：「文」作「文」，[947]：「文」作「文」，[948]：「文」作「文」，[949]：「文」作「文」，[950]：「文」作「文」，[951]：「文」作「文」，[952]：「文」作「文」，[953]：「文」作「文」，[954]：「文」作「文」，[955]：「文」作「文」，[956]：「文」作「文」，[957]：「文」作「文」，[958]：「文」作「文」，[959]：「文」作「文」，[960]：「文」作「文」，[961]：「文」作「文」，[962]：「文」作「文」，[963]：「文」作「文」，[964]：「文」作「文」，[965]：「文」作「文」，[966]：「文」作「文」，[967]：「文」作「文」，[968]：「文」作「文」，[969]：「文」作「文」，[970]：「文」作「文」，[971]：「文」作「文」，[972]：「文」作「文」，[973]：「文」作「文」，[974]：「文」作「文」，[975]：「文」作「文」，[976]：「文」作「文」，[977]：「文」作「文」，[978]：「文」作「文」，[979]：「文」作「文」，[980]：「文」作「文」，[981]：「文」作「文」，[982]：「文」作「文」，[983]：「文」作「文」，[984]：「文」作「文」，[985]：「文」作「文」，[986]：「文」作「文」，[987]：「文」作「文」，[988]：「文」作「文」，[989]：「文」作「文」，[990]：「文」作「文」，[991]：「文」作「文」，[992]：「文」作「文」，[993]：「文」作「文」，[994]：「文」作「文」，[995]：「文」作「文」，[996]：「文」作「文」，[997]：「文」作「文」，[998]：「文」作「文」，[999]：「文」作「文」，[1000]：「文」作「文」，[1001]：「文」作「文」，[1002]：「文」作「文」，[1003]：「文」作「文」，[1004]：「文」作「文」，[1005]：「文」作「文」，[1006]：「文」作「文」，[1007]：「文」作「文」，[1008]：「文」作「文」，[1009]：「文」作「文」，[1010]：「文」作「文」，[1011]：「文」作「文」，[1012]：「文」作「文」，[1013]：「文」作「文」，[1014]：「文」作「文」，[1015]：「文」作「文」，[1016]：「文」作「文」，[1017]：「文」作「文」，[1018]：「文」作「文」，[1019]：「文」作「文」，[1020]：「文」作「文」，[1021]：「文」作「文」，[1022]：「文」作「文」，[1023]：「文」作「文」，[1024]：「文」作「文」，[1025]：「文」作「文」，[1026]：「文」作「文」，[1027]：「文」作「文」，[1028]：「文」作「文」，[1029]：「文」作「文」，[1030]：「文」作「文」，[1031]：「文」作「文」，[1032]：「文」作「文」，[1033]：「文」作「文」，[1034]：「文」作「文」，[1035]：「文」作「文」，[1036]：「文」作「文」，[1037]：「文」作「文」，[1038]：「文」作「文」，[1039]：「文」作「文」，[1040]：「文」作「文」，[1041]：「文」作「文」，[1042]：「文」作「文」，[1043]：「文」作「文」，[1044]：「文」作「文」，[1045]：「文」作「文」，[1046]：「文」作「文」，[1047]：「文」作「文」，[1048]：「文」作「文」，[1049]：「文」作「文」，[1050]：「文」作「文」，[1051]：「文」作「文」，[1052]：「文」作「文」，[1053]：「文」作「文」，[1054]：「文」作「文」，[1055]：「文」作「文」，[1056]：「文」作「文」，[1057]：「文」作「文」，[1058]：「文」作「文」，[1059]：「文」作「文」，[1060]：「文」作「文」，[1061]：「文」作「文」，[1062]：「文」作「文」，[1063]：「文」作「文」，[1064]：「文」作「文」，[1065]：「文」作「文」，[1066]：「文」作「文」，[1067]：「文」作「文」，[1068]：「文」作「文」，[1069]：「文」作「文」，[1070]：「文」作「文」，[1071]：「文」作「文」，[1072]：「文」作「文」，[1073]：「文」作「文」，[1074]：「文」作「文」，[1075]：「文」作「文」，[1076]：「文」作「文」，[1077]：「文」作「文」，[1078]：「文」作「文」，[1079]：「文」作「文」，[1080]：「文」作「文」，[1081]：「文」作「文」，[1082]：「文」作「文」，[1083]：「文」作「文」，[1084]：「文」作「文」，[1085]：「文」作「文」，[1086]：「文」作「文」，[1087]：「文」作「文」，[1088]：「文」作「文」，[1089]：「文」作「文」，[1090]：「文」作「文」，[1091]：「文」作「文」，[1092]：「文」作「文」，[1093]：「文」作「文」，[1094]：「文」作「文」，[1095]：「文」作「文」，[1096]：「文」作「文」，[1097]：「文」作「文」，[1098]：「文」作「文」，[1099]：「文」作「文」，[1100]：「文」作「文」，[1101]：「文」作「文」，[1102]：「文」作「文」，[1103]：「文」作「文」，[1104]：「文」作「文」，[1105]：「文」作「文」，[1106]：「文」作「文」，[1107]：「文」作「文」，[1108]：「文」作「文」，[1109]：「文」作「文」，[1110]：「文」作「文」，[1111]：「文」作「文」，[1112]：「文」作「文」，[1113]：「文」作「文」，[1114]：「文」作「文」，[1115]：「文」作「文」，[1116]：「文」作「文」，[1117]：「文」作「文」，[1118]：「文」作「文」，[1119]：「文」作「文」，[1120]：「文」作「文」，[1121]：「文」作「文」，[1122]：「文」作「文」，[1123]：「文」作「文」，[1124]：「文」作「文」，[1125]：「文」作「文」，[1126]：「文」作「文」，[1127]：「文」作「文」，[1128]：「文」作「文」，[1129]：「文」作「文」，[1130]：「文」作「文」，[1131]：「文」作「文」，[1132]：「文」作「文」，[1133]：「文」作「文」，[1134]：「文」作「文」，[1135]：「文」作「文」，[1136]：「文」作「文」，[1137]：「文」作「文」，[1138]：「文」作「文」，[1139]：「文」作「文」，[1140]：「文」作「文」，[1141]：「文」作「文」，[1142]：「文」作「文」，[1143]：「文」作「文」，[1144]：「文」作「文」，[1145]：「文」作「文」，[1146]：「文」作「文」，[1147]：「文」作「文」，[1148]：「文」作「文」，[1149]：「文」作「文」，[1150]：「文」作「文」，[1151]：「文」作「文」，[1152]：「文」作「文」，[1153]：「文」作「文」，[1154]：「文」作「文」，[1155]：「文」作「文」，[1156]：「文」作「文」，[1157]：「文」作「文」，[1158]：「文」作「文」，[1159]：「文」作「文」，[1160]：「文」作「文」，[1161]：「文」作「文」，[1162]：「文」作「文」，[1163]：「文」作「文」，[1164]：「文」作「文」，[1165]：「文」作「文」，[1166]：「文」作「文」，[1167]：「文」作「文」，[1168]：「文」作「文」，[1169]：「文」作「文」，[1170]：「文」作「文」，[1171]：「文」作「文」，[1172]：「文」作「文」，[1173]：「文」作「文」，[1174]：「文」作「文」，[1175]：「文」作「文」，[1176]：「文」作「文」，[1177]：「文」作「文」，[1178]：「文」作「文」，[1179]：「文」作「文」，[1180]：「文」作「文」，[1181]：「文」作「文」，[1182]：「文」作「文」，[1183]：「文」作「文」，[1184]：「文」作「文」，[1185]：「文」作「文」，[1186]：「文」作「文」，[1187]：「文」作「文」，[1188]：「文」作「文」，[1189]：「文」作「文」，[1190]：「文」作「文」，[1191]：「文」作「文」，[1192]：「文」作「文」，[1193]：「文」作「文」，[1194]：「文」作「文」，[1195]：「文」作「文」，[1196]：「文」作「文」，[1197]：「文」作「文」，[1198]：「文」作「文」，[1199]：「文」作「文」，[1200]：「文」作「文」，[1201]：「文」作「文」，[1202]：「文」作「文」，[1203]：「文」作「文」，[1204]：「文」作「文」，[1205]：「文」作「文」，[1206]：「文」作「文」，[1207]：「文」作「文」，[1208]：「文」作「文」，[1209]：「文」作「文」，[1210]：「文」作「文」，[1211]：「文」作「文」，[1212]：「文」作「文」，[1213]：「文」作「文」，[1214]：「文」作「文」，[1215]：「文」作「文」，[1216]：「文」作「文」，[1217]：「文」作「文」，[1218]：「文」作「文」，[1219]：「文」作「文」，[1220]：「文」作「文」，[1221]：「文」作「文」，[1222]：「文」作「文」，[1223]：「文」作「文」，[1224]：「文」作「文」，[1225]：「文」作「文」，[1226]：「文」作「文」，[1227]：「文」作「文」，[1228]：「文」作「文」，[1229]：「文」作「文」，[1230]：「文」作「文」，[1231]：「文」作「文」，[1232]：「文」作「文」，[1233]：「文」作「文」，[1234]：「文」作「文」，[1235]：「文」作「文」，[1236]：「文」作「文」，[1237]：「文」作「文」，[1238]：「文」作「文」，[1239]：「文」作「文」，[1240]：「文」作「文」，[1241]：「文」作「文」，[1242]：「文」作「文」，[1243]：「文」作「文」

茅貫，鉢防禁故私，此行君有策，會見靜王師。

安南志畧卷第十七終

安南志畧卷第十八

古愛東山徐爾編

安南名人詩

陳大王送天使張顯卿。張兩使其國

顯無瑾報自懷慙，極目江草高不語，馬首秋風吹劍鋏，星槎落月照書庵，筆空難任蘇卿北，地暖能開鳥到南，此去未知頭幾白，萬詩聊贈雪高談。

內附安南國公善樂老人　五首

出國

當年扶義出南邦，耿耿丹忠對使旌，不是文公遊魯難，庶幾徹子慨殺亡，筆奏未汎先君烈，國策應留復世勞。寰海幸書會同日，故家遺記起山長。

大明殿侍宴

班恰五更侍紅雲，日表熙熙瑞氣溫，萬派朝宗滄海潤，東皇理政管衆尊，雅容湛露歌詩什，紗係釣天入夢魂，拜舞秋毫皆帝力，願呼萬歲赤誠深恩。

萬象山侍宴　是日值雪

碧漢鳴雲不動塵，玉京煙統會星辰，每回盛世三山雪，滴上龍鱗萬國春，勸飲仁風警御苑，水滿聖澤溢天津，越南真放階班列，咫尺光照日月新。

卷一共一組名目入卷十九卷。

卷一共一缺「國朝使其國」五字。

卷一「顯」作「顯」，共一「顯」作「顯」，「顯」作「顯」，「顯」作「顯」，「顯」作「顯」。

「顯」作「顯」，「顯」作「顯」。

卷一缺「五言」二字，共缺「五言」二字，共缺「五言」二字。

卷一「顯」作「顯」，「顯」作「顯」，「顯」作「顯」。

卷一共：「當年句缺」。

共一「顯」作「天」，「顯」作「顯」，「顯」作「顯」，「顯」作「顯」。

卷一缺「侍宴」二字，「宴」作「宴」，卷一：「值雪」。

共一缺「值雪」。

卷一「顯」作「顯」，共一「顯」作「顯」，「顯」作「顯」，「顯」作「顯」。

送國

我年出國春雲沙，身等戎裝智對家，旌旗蔽日影，亞亞旗
尊各天涯，真成東海歸遼鶴，故望南門八都蛇，人物淒凉何處
問，江風吹老苔枝花。

贈天使張顯卿使還

西風吹夢到龍蟠，四海相逢又隔年，馬逐經塵還日下，雁隨度
鄧出雲邊，四方事對詩三百，五嶺歸來路八千，盡道朝廷用文
士，南書高氣奮秋天。

三世陳聖王祝宋臣陳仲儀宋亡入安南卒

痛哭江南老鉅卿，秦風收淚為傷情，無端天上編年月，不管人
間有死生，萬里白雲迷故國，一堆黃壤葬春名，四天力量隨流水
滇水源頭共太平。

四世陳仁王竹林大士　四首

餞天使張顯卿秦餅

拓枝舞罷試秦衫，況值今朝三月三，紅玉彫盤秦菜餅，從來風
俗舊安南。

送天使李仲賓、舊方崖

雪流吹香腰錢送，秦風無計駐歸鞍，不知兩點鄱呈福，幾度光芒
照越天。

送天使麻合、番元朗

鄱呈兩點落天南，光引台驛夜統三，上國恩深情易感，小邦俗
薄禮多慙，節逢穠露身無恙，報拂秦風馬有驂，席語願留中統

詩一「安」作「諸」，「南」作「南」，「八」作「八」，「蛇」作「蛇」。

詩一、詩二「送」作「題」，「旌」作「旗」，「蔽」作「蔽」，「旗」作「旗」，「尊」作「尊」，「真」作「真」，「東」作「東」，「歸」作「歸」，「遼」作「遼」，「故」作「故」，「南」作「南」，「門」作「門」，「蛇」作「蛇」，「人」作「人」，「物」作「物」，「凄」作「凄」，「凉」作「凉」，「何」作「何」，「處」作「處」，「問」作「問」，「江」作「江」，「風」作「風」，「吹」作「吹」，「老」作「老」，「苔」作「苔」，「枝」作「枝」，「花」作「花」。

詩一「贈」作「贈」，「天」作「天」，「使」作「使」，「張」作「張」，「顯」作「顯」，「卿」作「卿」，「使」作「使」，「還」作「還」。

詩一、詩二「西」作「西」，「風」作「風」，「吹」作「吹」，「夢」作「夢」，「到」作「到」，「龍」作「龍」，「蟠」作「蟠」，「四」作「四」，「海」作「海」，「相」作「相」，「逢」作「逢」，「又」作「又」，「隔」作「隔」，「年」作「年」，「馬」作「馬」，「逐」作「逐」，「經」作「經」，「塵」作「塵」，「還」作「還」，「日」作「日」，「下」作「下」，「雁」作「雁」，「隨」作「隨」，「度」作「度」，「鄧」作「鄧」，「出」作「出」，「雲」作「雲」，「邊」作「邊」，「四」作「四」，「方」作「方」，「事」作「事」，「對」作「對」，「詩」作「詩」，「三」作「三」，「百」作「百」，「五」作「五」，「嶺」作「嶺」，「歸」作「歸」，「來」作「來」，「路」作「路」，「八」作「八」，「千」作「千」，「盡」作「盡」，「道」作「道」，「朝」作「朝」，「廷」作「廷」，「用」作「用」，「文」作「文」，「士」作「士」，「南」作「南」，「書」作「書」，「高」作「高」，「氣」作「氣」，「奮」作「奮」，「秋」作「秋」，「天」作「天」。

詩一「三」作「三」，「世」作「世」，「陳」作「陳」，「聖」作「聖」，「王」作「王」，「祝」作「祝」，「宋」作「宋」，「臣」作「臣」，「陳」作「陳」，「仲」作「仲」，「儀」作「儀」，「宋」作「宋」，「亡」作「亡」，「入」作「入」，「安」作「安」，「南」作「南」，「卒」作「卒」。

詩一「痛」作「痛」，「哭」作「哭」，「江」作「江」，「南」作「南」，「老」作「老」，「鉅」作「鉅」，「卿」作「卿」，「秦」作「秦」，「風」作「風」，「收」作「收」，「淚」作「淚」，「為」作「為」，「傷」作「傷」，「情」作「情」，「無」作「無」，「端」作「端」，「天」作「天」，「上」作「上」，「編」作「編」，「年」作「年」，「月」作「月」，「不」作「不」，「管」作「管」，「人」作「人」，「間」作「間」，「有」作「有」，「死」作「死」，「生」作「生」，「萬」作「萬」，「里」作「里」，「白」作「白」，「雲」作「雲」，「迷」作「迷」，「故」作「故」，「國」作「國」，「一」作「一」，「堆」作「堆」，「黃」作「黃」，「壤」作「壤」，「葬」作「葬」，「春」作「春」，「名」作「名」，「四」作「四」，「天」作「天」，「力」作「力」，「量」作「量」，「隨」作「隨」，「流」作「流」，「水」作「水」，「滇」作「滇」，「水」作「水」，「源」作「源」，「頭」作「頭」，「共」作「共」，「太」作「太」，「平」作「平」。

詩一「四」作「四」，「世」作「世」，「陳」作「陳」，「仁」作「仁」，「王」作「王」，「竹」作「竹」，「林」作「林」，「大」作「大」，「士」作「士」。

詩一「餞」作「餞」，「天」作「天」，「使」作「使」，「張」作「張」，「顯」作「顯」，「卿」作「卿」，「秦」作「秦」，「餅」作「餅」。

詩一「拓」作「拓」，「枝」作「枝」，「舞」作「舞」，「罷」作「罷」，「試」作「試」，「秦」作「秦」，「衫」作「衫」，「況」作「況」，「值」作「值」，「今」作「今」，「朝」作「朝」，「三」作「三」，「月」作「月」，「三」作「三」，「紅」作「紅」，「玉」作「玉」，「彫」作「彫」，「盤」作「盤」，「秦」作「秦」，「菜」作「菜」，「餅」作「餅」，「從」作「從」，「來」作「來」，「風」作「風」，「俗」作「俗」，「舊」作「舊」，「安」作「安」，「南」作「南」。

詩一「送」作「送」，「天」作「天」，「使」作「使」，「李」作「李」，「仲」作「仲」，「賓」作「賓」，「舊」作「舊」，「方」作「方」，「崖」作「崖」。

詩一「雪」作「雪」，「流」作「流」，「吹」作「吹」，「香」作「香」，「腰」作「腰」，「錢」作「錢」，「送」作「送」，「秦」作「秦」，「風」作「風」，「無」作「無」，「計」作「計」，「駐」作「駐」，「歸」作「歸」，「鞍」作「鞍」，「不」作「不」，「知」作「知」，「兩」作「兩」，「點」作「點」，「鄱」作「鄱」，「呈」作「呈」，「福」作「福」，「幾」作「幾」，「度」作「度」，「光」作「光」，「芒」作「芒」，「照」作「照」，「越」作「越」，「天」作「天」。

詩一「送」作「送」，「天」作「天」，「使」作「使」，「麻」作「麻」，「合」作「合」，「番」作「番」，「元」作「元」，「朗」作「朗」。

詩一「鄱」作「鄱」，「呈」作「呈」，「兩」作「兩」，「點」作「點」，「落」作「落」，「天」作「天」，「南」作「南」，「光」作「光」，「引」作「引」，「台」作「台」，「驛」作「驛」，「夜」作「夜」，「統」作「統」，「三」作「三」，「上」作「上」，「國」作「國」，「恩」作「恩」，「深」作「深」，「情」作「情」，「易」作「易」，「感」作「感」，「小」作「小」，「邦」作「邦」，「俗」作「俗」，「薄」作「薄」，「禮」作「禮」，「多」作「多」，「慙」作「慙」，「節」作「節」，「逢」作「逢」，「穠」作「穠」，「露」作「露」，「身」作「身」，「無」作「無」，「恙」作「恙」，「報」作「報」，「拂」作「拂」，「秦」作「秦」，「風」作「風」，「馬」作「馬」，「有」作「有」，「驂」作「驂」，「席」作「席」，「語」作「語」，「願」作「願」，「留」作「留」，「中」作「中」，「統」作「統」。

詔，免教憂國每如煎。

番元朗和韻

輶軒行李肯雷南，春入梅花只兩三，視一同仁天子德，生無補
世丈夫慚，馬頭風雪重回首，眼底江山小駐驂，明日溫泉煙水
濶，葡萄堆綠洗心恢。

五世陳英王送天使安魯威李景山

疏聚韶光射海涯，沛閭淡眼 先世子 覩乾羅，料知吏懶閻名遠，
近捉
最恨春如照校遲，五嶺山高人未渡，三湘水濶雁先歸，太平有象
頌君語，喜溢洋洋八色眉。

六世陳太宗子 四首

贈天使撒只瓦文子方

王治改元新，初頒到海濱，傾心效芹藻，扶病咱絲綸，光照蔵
溪夜，溫回草木春，歸當再前席，未不外斯民。

謝天使馬合謀楊庭璋

馬踏萬里沙漠山，玉節搖搖穿寒，忽覩十行開鳳尾，宛如咫
尺對龍顏，漢元初紀時方泰，舜詹新頒德又寬，更得三公成一
歎，却添春色上眉間。

再用韻呈天使

九鼎其安若泰山，兩陽時若煙寒，導天玉帛歸堯舜，比屋弦
歌學孔顏，鋼柱不須夢馬援，清觀誰復異劉寬，聖恩浩蕩慈雲
濶，化作甘霖滿世間。

送天使撒只瓦趙子期

「妾」作「直」，恨，官版缺張錦位，錄不誤作「和韻錄」改作：「壽文昭和韻」。

英「文」作「大」，「淮」作「前」，乾「淮」作「淮」，英「淮」改正。

御、英「公」作「太」，「成」作「和」，乾「成」作「成」。

御「臣」作「君」，「成」作「和」，英「臣」作「天」，乾「成」作「和」，乾、英「臣」作「事民」。

御、英：「太子昺」作「文子昺」。

御、英「臣」作「君」，「臣」作「民」。

英「王」作「臣」，「節」作「旄」，「王」作「王」。

內、御：「時煙時雨」，乾「時煙時雨」，官版「時煙時雨」，乾「時煙時雨」，乾「時煙時雨」，乾

驛騎行行樂客深，海遠光臨使星臨，四方事對易見志，一視同仁天子心，趙國山川供傑句，周家雨露結佳音，明朝相隔雲南北，今日休辭酒滿斟。

老圃叔紹明王樂道先生　二首

賜天使恭莊卿李振等

一封鳳詔下天庭，咫尺黃華萬里行，北闕衣冠爭祖道，南洲草木盡知名，口啣威福君恩厚，身佩安危國重輕，最憐四野君民愛，好為皇卿起舊生。

送恭莊卿

送君歸去獨徘徊，馬首殷勤指帝鄉，南北心懸勞夢寐，主賓道味泛離觴，一時感激分袂，共唱酬問惜別床，未審何時重聚面，思慈握手私淒涼。

內附封贈義公陳耕山　二首

登廣陽樓

高樓百尺倚雲端，扶病登臨試一看，望眼欲窮煙塞遠，吟肩須停洞良寒，烏沉谷口千林暮，龍戰波心六月寒，多少為懷無處話，平蕪漠漠水漫漫。

朝京還梁越還雷

風雲展際遠神京，陛前咫尺對龍顏，一言退國榮名遠，萬里朝天富貴還，守土職居南海外，偉家心拱北辰間，馬蹄會遇歸期好，直到冬深望舜山。

內附安撫使賴益齋

頁一「聯」疑作「聯」・第一「光」疑作「光」・第一「聯」疑作「聯」・第一「光」疑作「光」・第一「聯」疑作「聯」・第一「光」疑作「光」・第

元日朝會

聖日垂光被越南，驛亭官柳許停驂，車書今混四方一，冠佩
咸吁萬國三，香吐翠雲龍袞潤，酒翻金海鳳簪酣，羣臣舞蹈天顏
近，誉願恩深雨露涵。

原參議許公諒東山韻然後詩

秋興亭前月去肘，滿樓山色索新詩，心如柳絮沾泥平，身似蓬
花出水遲，經卷已輸居士業，酒樽宜與可人期，倚闌看遠郊頭景，
塵俗紛紛總不知。

雜詩　十五首

內附　至元甲申官軍入境，世子遣兄子
彰鎮侯率師等拒之，力弱遂降。

十文權船下夢瀧，將軍誓殺列城降，中朝一統有今日，南國小
臣如此江，自入羽毛飛映後，須忘蝸介土龍光，雪年百載春秋
老，何事詩書滯一邦。

朝會

萬國衣冠捧建章，黃金滿袖拜天香，祥開黃道乾坤潤，瑞捧紅
雲日月光，聖壽松椿元不老，臣心葵藿自難忘，只今舉似封人
祝，歷世堯仁實遠長。

喜詔

黃鶴催喝曉玲瓏，天五飛來紫禁中，遂使堯吉布天下，始知漢
詔感山東，金瓶已付超倫手，玉斝均調鼎鼐功，人間太平無事
日，村村執鉛祝香風。

侍宴　重慶
和元

編一「盛」作「會」，內一本作「會」，「聖」作「皇」，疑「聖」作「皇」，疑
各本改版。
英一「開」作「開」。

「帶」作「幸」，內一本作「帶」，疑「帶」作「帶」，疑
各本改版。
英一「庭」作「庭」。

英一「後」作「後」，內一「士」作「上」，「後」作「後」，內一「士」作「上」，「後」作「後」，疑「後」作「後」，疑「後」作「後」。

英一「雪恥」作「雪恥」，疑「恥」作「恥」，疑「恥」作「恥」。

英一「雪」作「雪」。

英一「金」作「金」，「光」作「光」。

宏天尺五謂高貴近帝座也，英一「尺」作「尺」，疑「尺」作「尺」，疑「尺」作「尺」。

英一「聖壽」作「聖壽」，疑「聖壽」作「大平」。

編一：「侍宴無題」。

英一：「重大和元」。

玉階仙仗曉班催，日上彤車實扇開，雷動乾坤三祝壽，泰生雨露九霄杯，元年新紀黃龍瑞，重譯今傳白雉來，從此南荒深處靜，不勞銅柱立崔嵬。

鄭絨

天象分明散曉雲，故令騎馬入京華，雪開閶闔三千丈，霧暗旗亭百萬家，寒重宮花初著燕，春深官柳已藏鴉，太平最喜今如此，始信皇圖福未涯。

賈九懷彭蠡侯

久戍登臨不賦詩，却來賓暮菊花枝，猶思馬上西門笑，不記營邊左手持，雙闕皇恩頻換日，一樽雪夜未哀時，紛紛蜂蝶知春事，明月秋風好付誰。

贈尚書張卿使安南還

安插梅花道，尚書向北還，人烟兩邊樹，客思萬重山，陸賈還南越，張騫度玉關，皇華君善事，誰喜近天顏。

送鄭中庵子期

下國聯家姻，交州有使臣，梅花南北景，皇竹海天春，珠佩詩難寫，蒼村酒易醇，翩翩趙公子，終不滯朝廷。

送侍郎智子元使安南

桂林南去接交州，柳色旗旌繡驛樓，使者持書行絕域，侍郎報馬服清秋，元年詔下黃龍漢，九譯人歸白雉周，使化文身作車書，歸來陸賈說皆猶。

送文史傳與碣佐天使安南

雒—「玉」作「王」，據各本改正。
雒—「雪」作「雲」，「雷」作「雨」，「乾」作「坤」，「三」作「萬」，「祝」作「祚」，「壽」作「福」，「泰」作「春」，「雨」作「雲」，「霄」作「宵」，「杯」作「盃」，「新」作「初」，「瑞」作「祥」，「重」作「新」，「今」作「令」，「白」作「玉」，「雉」作「鳥」，「從」作「自」，「南荒」作「荒南」，「處」作「外」，「靜」作「定」，「勞」作「煩」，「銅」作「金」，「柱」作「標」，「崔嵬」作「威儀」，據各本改正。

英—「簾」作「捲」，「金」作「人」，「閶」作「閭」，「開」作「啟」，「三」作「萬」，「萬」作「億」，「家」作「室」，「重」作「深」，「深」作「寒」，「宮」作「官」，「柳」作「樹」，「已」作「盡」，「藏」作「棲」，「鴉」作「歸」，「太平」作「昇平」，「最」作「正」，「喜」作「好」，「今」作「景」，「如」作「逢」，「此」作「是」，「始」作「方」，「信」作「知」，「皇」作「聖」，「福」作「恩」，「涯」作「期」，「未」作「永」。

英—「賦彭蠡」。

雒—「久」，內—「久戍登臨不賦詩却來賓暮菊花枝」五字據御本及本改之，雒本「暮詩人」，子貢曾，孫武郷邨，題曰：「得江湖登高能賦，有乎詩別意，左手持霜蟹，相對別離中，似是了一生」，英—「久戍登臨不賦詩却來賓暮菊花枝」五字據御本及本改之，雒本「暮詩人」，子貢曾，孫武郷邨，題曰：「得江湖登高能賦，有乎詩別意，左手持霜蟹，相對別離中，似是了一生」，內—「雪」作「霜」，「映」作「照」，又作「秋月」，據御本及本改正。雒—「映」作「照」，英—「映」作「照」，「秋月」作「月明」，內—「如」作「是」，「是」作「如」，據各本改正。英—「是」作「如」，「如」作「是」，「是」字據御本及本改正。內—「舉」作「擧」，「擧」作「舉」，「是」字據御本及本改正。英—「是」作「此」，「此」字據御本及本改正。

英—「秋」作「春」，「春」作「秋」，據雒本，英本作「秋」。

南書文史清時才，四馬仍隨使客來，倉海莫通天子詔，青溪獨下趙王臺，詩須筆竹參差動，五府梅花准擬開，政使風烟殊百事，未應佳句不能裁。

壽安南國王 七月三日

明河秋露照華參，天雨仙花復錯岩，恩重鵷行辭漢北，井成鶴表在安南，長生籍內千秋八，善業堂中七月三，白髮門徒珍重意，流霞拍手借春酣。

用戴道韻贈進士中湖

陸筆長堤絶短篇，日來湖上哭支離，鴟逆人立城陰晚，柳外花明水淨時，世事紛紛驚幻眼，客懷草草說新詩，莫訝為喜文字笑，討討乾長一片碑。

贈傅與礪使安南還

竹里雲帆指嶺猿，安南使者下龍船，詔頒寶趾頒心拜，詩到鵝林好事傳，蜂節司存新雨露，青春來往傍風煙，江頭客髮垂垂白，猶見南來陸賈年。

大別山詠為柏

今古朝宗意自閒，人傳為柏未曾刊，神功四載殷周上，元氣一枝江漢間，柴峻銅龍天欲雨，深沉木虎雪連山，厚孚靈祠所賦事，遺廟朝烏去不還。

挽安南國王

當時侍坐枝玄客，今日到門證照堂，重對貴眉魂或返，每看遺稿淚交零，西門舊路花應白，南國新汗草易青，無限趙咻招不得，

---

[1] 「青」作「清」，「清」作「青」，「倉」作「滄」，「滄」作「倉」，「龍」作「龍」，「龍」作「龍」，「龍」作「龍

飄然風急獨寫寫。

安南逢來使題桂林驛　五首

楊柳長亭又短亭，春風吹綠著江城，無人相識客中客，有事可知情外情。千里鄉心湘嶂夢，一船行色鷓鴣聲，不知雒邑明朝去又是烟波幾日程。

夏日江城最益閒，使華期限苦相攲，萬程去路馬蹄外，一掬鄉心蟻夢中，直欲有懷深感慨，故天無語問窮通，平生不作雄雌計，慚愧琴書五尺童。

逆旅清清夜漏沉，芭蕉葉上動秋心，一聲馬影隨風遠，故國梅花入夢深，客裏月明偏滿面，天涯腸斷少知音，流雲未遂平生志，孝節不磨神朗吟。

十日蒼雲似桂林，蓴鱸何處不堪禁，蟋蟀孝聲客懷苦，庭前未開秋夢深，聊袁載神新使節，吟邊山水舊知音，無端夜半空堦雨，滴碎鄉關萬里心。

路直崔嵬路幾千，停車逆旅自平平，安危非我所能及，語默隨人深可悔，境成鄉心易落酒，吟消客恨早堂茗，自得補園無綠髮，兩度秦風馬一鞭。

尹思府入貢別第之作

一分北去一南還，雙影芒然寄馬鞍，塞外雲深鴻雁斷，原頭風急鶺鴒寒，幾番夜雨連床話，萬斛鄉心醉酒寬，我守弗成若屏翰，從來離合兩全難。

安南使人息滅廣者命賦詩

---

[1] 攲—「攲」作「攲」，「攲」作「攲」。

[2] 平平—「平平」作「平平」。

[3] 攲—「攲」作「攲」。

[4] 攲—「攲」作「攲」。

[5] 攲—「攲」作「攲」。

[6] 攲—「攲」作「攲」。

[7] 攲—「攲」作「攲」。

[8] 攲—「攲」作「攲」。

颯颯風吹掃面沙，津津官府迓高衙，會看百二關河潤，不顧八千道路賒，排組杯盤勸白酒，衣冠禮樂愧皇華，人生聚散如南北，同樂清朝學德嘉。

大夫阮國夫應有府命扈上賦詩

遠邦慕化來向望，春溫煦煦愛曦延，聖朝元首至明聖，衆盛承歡洞保良，寬洪博大爭天地，已荒納汙育元元，微生何幸覩盛世，誠欵述職來朝天，至至金樽沐恩渥，堂階濡沫隨恭旋，白光咫尺奉德音，滿堂朋酢相周旋，洪鈞一立轉天地，八方四海登閒閑，皇惟我皇愛其賜，遐荒僻地樂業長綿綿。

安南使到作送官詩

欵別情懷意欲然，筆言寒硯兩堪憐，昔非命使原難面，今識荊州亦是天，新酒重同傾綠蟻，詩文共義幸屢翻，要知別後相思遠，長在光風霽月前。

安南志畧卷第十八終

安南志畧卷第十九

古愛東山紫園編

圖志敘

安南版圖數千里，少是居民多山水，東鄰合浦北宜邕，南抵占城西大理，古來五嶺號蠻夷，皆自開闢有文敎，其在成周爲越裳，重譯曾來貢白雉，秦名象郡漢交州，九真日南接其地，漢初趙佗雄據嶺，乃命爲王兎誅徙，雖因高后禁關市，佗復怙強隨僭

內[1]：「掃地經開宣詩」等[2]：「掃地經開同宣詩」，或我歸來本作「掃逕常是羣白餘」。

內[1]：第一「青」作「高」，「張」作「開」，「金樽」作「樽」，或作「金樽」，或作「X草」。

內[1]：第一「青」作「高」，「張」作「開」，「金樽」作「樽」，或作「金樽」，或作「X草」。

內[1]：第一「餘」作「X」作「餘」。

等[2]：「餘」作「餘」。

內[1]：第一缺「候開宣詩」等[2]：第一增「候開宣詩」，第一「座」作「座」。

英[1]：「國志敘」。

英[1]：「X長」，「五嶺」作「南嶺」，「貢」作「貢」，「雄」作「雄」，「雄」作「雄」，「雄」作「雄

偽，即稱帝與中國仵，戕害邊民，眾或備，漢家自是起兵戈，每戰無功，萬力士，漢文珍德不事武，罪罪不誅，討趙氏，使國威德揚溢四夷，遂使異齊來入侍，方物珍奇貢給，偉業子孫遵玉世，呂嘉謀叛，暗興兵，故殺其王并漢使，武皇一怒，李天戈，千里精兵，指南越，路候博德勇有謀，成超如同破竹勢，分為九郡置官守，南越從茲開乃賓，中華教化遍九州，漸被遠人遵禮義，光武初除新室，未遑運權南方使，原冷二女遵奸雄，姊名徵側妹徵貳，招呼妖雲掠南邑，威服百蠻無與比，使遠宅越六十城，垂立為王重為帥，堂堂漢將馬伏波，苦戰三年雪切齒，分軍縣逼到婁溪，破黃投首悉平治，廣開漢界極天南，銅柱高標偉漢史，命官遣駐鎮其民，德政清新多惠施，王子士更善治經，音重一方人所思，國政紛紛□□□，吳蜀在事為壁壘，音與交界八漢州，宋武梁開承一執，悉慈開世遠隋唐，始號安南今乃是，張舟始作都護帥，修築羅城制軍器，高駢威信行在後，此邦人人多慢易，威遠末良中國風，歸還返方綏騎恣，吳權曲額婚與楊，蓋舉相尊民力怪，宋初丁氏始封王，丁部鋒封發與李，李偉九世一百年，祠有陳王來襲位，承平日久重儒風，禮樂衣冠異初似，皇元一統自古無，德服萬邦恩澤被，陳王納款三十年，復祠不遣進上書，甲申假遣征占城，今助軍需供饋餉，居然違命相抗衡，拒將王師心懷異，陳王子姪二三人，蓋義來歸沐恩賜，興師伐罪出有名，千里屬揚耀旗幢，遠兵歐遣會于交，敷若雷電駭萬騎，其王逃海匿山林，旁及無辜遭罪戾，帥還使罪遣表章，犀象璧珠常陳至，聖心為為念斯

偽—「稱」作「伴」，「為」作「與」。

無—「無」作「與」。

臣—「臣」作「民」，並從良本作「臣」。

其—「孫」作「來」，「孫王」作「其王」，「孫」字最「孫」，李之藻、英—「孫」作「其」，「孫王」作「其王」，李之藻、英—「孫」作「其」，「孫王」作「其王」，李之藻、英—「孫」作「其」，「孫王」作「其王

民，罷兵休兵合天意，南陸從此志安然，億萬生靈蒙其庇，遠人傳德自心歸，天下爲家當盛際，小臣居河拜皇恩，竊根景誉心自愧，東閣假歸暮所閱寫作安南風土志。

故事

簡安南人，秉晉交州刺史阮敬後也。世居愛州，曾祖神，李氏末爲東上閤門使，祖徵，陳初爲外郎，父遠塑科爲令書舍，聖諱衛許叔深女，生簡，最與外祖男諸衛掌珠爲子，教習書，九歲試童科。陳大王三入能託留左右誦詩。長娶諸衛張廉女，仕至侍郎，遷侍靜海軍節使彰寬上侯爵。安南自中統前，納款臣附天朝，貢獻方物猶有年矣。至元癸未有占城之役，上遣使諭俄道，給軍糧，以右丞唆都征役，世子不聽。甲申冬，鎮南王脫平章阿里海牙率命進兵，十二月臨境，世子祖敵大敗。乙酉春正月，上復遣諭，唆都自占城遣兵其復，世子勢危，遣兄子彰寬侯陳鍵，率百官奉象馬來，祖唆都子清化。戰不利，彰寬回小不敵大，弱不敵強，敗于鄣府，良有以也，余乃國深，其亟國盡身亡矣。遂與簡等率衆降附，鎮南王喜賞。四月遣明里普班伴彰寬等入見，聖主支優寵，使兵攻危，官軍夜戰突出，伴使遣彰寬墨戰奉遣於馬上，則抱屍馳數十里，出征溫塞之，屠戮被殺幾半。與隨班聞會同館使，引望大明殿是，抱使賜五十緡，分賜五百緡。丙戌春上謂其忠，特封國弟陳益稷爲安南國王，同降官吏將有差。前此史勅從侍郎，遣使就縣令尹。丁亥武安南國王等屬官月休，賜弓矢鞍轡馬匹令送還國。上命鎮南王脫平章與魯赤漢遣討。

英一「愛」作「愛」「愛」作「愛」，英一「是」作「是」，英一「家」作「家」，英一「簡」作「簡」，英一「衛」作「衛」，英一「諸」作「諸」，英一「衛」作「衛」，英一「張」作「張」，英一「廉」作「廉」，英一「侍」作「侍」，英一「郎」作「郎」，英一「遷」作「遷」，英一「侯」作「侯」，英一「爵」作「爵」，英一「自」作「自」，英一「中」作「中」，英一「統」作「統」，英一「前」作「前」，英一「納」作「納」，英一「款」作「款」，英一「臣」作「臣」，英一「附」作「附」，英一「天」作「天」，英一「朝」作「朝」，英一「貢」作「貢」，英一「獻」作「獻」，英一「方」作「方」，英一「物」作「物」，英一「猶」作「猶」，英一「有」作「有」，英一「年」作「年」，英一「矣」作「矣」，英一「至」作「至」，英一「元」作「元」，英一「癸」作「癸」，英一「未」作「未」，英一「有」作「有」，英一「占」作「占」，英一「城」作「城」，英一「之」作「之」，英一「役」作「役」，英一「世」作「世」，英一「子」作「子」，英一「不」作「不」，英一「聽」作「聽」，英一「甲」作「甲」，英一「申」作「申」，英一「冬」作「冬」，英一「脫」作「脫」，英一「平」作「平」，英一「章」作「章」，英一「阿」作「阿」，英一「里」作「里」，英一「海」作「海」，英一「牙」作「牙」，英一「率」作「率」，英一「命」作「命」，英一「進」作「進」，英一「兵」作「兵」，英一「十」作「十」，英一「二」作「二」，英一「月」作「月」，英一「臨」作「臨」，英一「境」作「境」，英一「上」作「上」，英一「復」作「復」，英一「遣」作「遣」，英一「諭」作「諭」，英一「唆」作「唆」，英一「都」作「都」，英一「自」作「自」，英一「占」作「占」，英一「城」作「城」，英一「遣」作「遣」，英一「兵」作「兵」，英一「其」作「其」，英一「復」作「復」，英一「世」作「世」，英一「子」作「子」，英一「勢」作「勢」，英一「危」作「危」，英一「遣」作「遣」，英一「兄」作「兄」，英一「子」作「子」，英一「彰」作「彰」，英一「寬」作「寬」，英一「侯」作「侯」，英一「陳」作「陳」，英一「鍵」作「鍵」，英一「率」作「率」，英一「百」作「百」，英一「官」作「官」，英一「象」作「象」，英一「馬」作「馬」，英一「來」作「來」，英一「朝」作「朝」，英一「子」作「子」，英一「清」作「清」，英一「化」作「化」，英一「戰」作「戰」，英一「不」作「不」，英一「利」作「利」，英一「彰」作「彰」，英一「寬」作「寬」，英一「回」作「回」，英一「小」作「小」，英一「不」作「不」，英一「敵」作「敵」，英一「大」作「大」，英一「弱」作「弱」，英一「不」作「不」，英一「敵」作「敵」，英一「強」作「強」，英一「于」作「于」，英一「鄣」作「鄣」，英一「府」作「府」，英一「良」作「良」，英一「有」作「有」，英一「以」作「以」，英一「也」作「也」，英一「余」作「余」，英一「乃」作「乃」，英一「國」作「國」，英一「深」作「深」，英一「其」作「其」，英一「亟」作「亟」，英一「國」作「國」，英一「盡」作「盡」，英一「身」作「身」，英一「亡」作「亡」，英一「矣」作「矣」，英一「遂」作「遂」，英一「與」作「與」，英一「簡」作「簡」，英一「等」作「等」，英一「率」作「率」，英一「衆」作「衆」，英一「降」作「降」，英一「附」作「附」，英一「鎮」作「鎮」，英一「南」作「南」，英一「王」作「王」，英一「喜」作「喜」，英一「賞」作「賞」，英一「四」作「四」，英一「月」作「月」，英一「遣」作「遣」，英一「明」作「明」，英一「里」作「里」，英一「普」作「普」，英一「班」作「班」，英一「伴」作「伴」，英一「彰」作「彰」，英一「寬」作「寬」，英一「等」作「等」，英一「入」作「入」，英一「見」作「見」，英一「聖」作「聖」，英一「主」作「主」，英一「支」作「支」，英一「優」作「優」，英一「寵」作「寵」，英一「使」作「使」，英一「兵」作「兵」，英一「攻」作「攻」，英一「危」作「危」，英一「官」作「官」，英一「軍」作「軍」，英一「夜」作「夜」，英一「戰」作「戰」，英一「突」作「突」，英一「出」作「出」，英一「伴」作「伴」，英一「使」作「使」，英一「遣」作「遣」，英一「彰」作「彰」，英一「寬」作「寬」，英一「墨」作「墨」，英一「戰」作「戰」，英一「奉」作「奉」，英一「遣」作「遣」，英一「於」作「於」，英一「馬」作「馬」，英一「上」作「上」，英一「則」作「則」，英一「抱」作「抱」，英一「屍」作「屍」，英一「馳」作「馳」，英一「數」作「數」，英一「十」作「十」，英一「里」作「里」，英一「出」作「出」，英一「征」作「征」，英一「溫」作「溫」，英一「塞」作「塞」，英一「之」作「之」，英一「屠」作「屠」，英一「戮」作「戮」，英一「被」作「被」，英一「殺」作「殺」，英一「幾」作「幾」，英一「半」作「半」，英一「與」作「與」，英一「隨」作「隨」，英一「班」作「班」，英一「聞」作「聞」，英一「會」作「會」，英一「同」作「同」，英一「館」作「館」，英一「使」作「使」，英一「引」作「引」，英一「望」作「望」，英一「大」作「大」，英一「明」作「明」，英一「殿」作「殿」，英一「是」作「是」，英一「抱」作「抱」，英一「使」作「使」，英一「賜」作「賜」，英一「五」作「五」，英一「十」作「十」，英一「緡」作「緡」，英一「分」作「分」，英一「賜」作「賜」，英一「五」作「五」，英一「百」作「百」，英一「緡」作「緡」，英一「丙」作「丙」，英一「戌」作「戌」，英一「春」作「春」，英一「上」作「上」，英一「謂」作「謂」，英一「其」作「其」，英一「忠」作「忠」，英一「特」作「特」，英一「封」作「封」，英一「國」作「國」，英一「弟」作「弟」，英一「陳」作「陳」，英一「益」作「益」，英一「稷」作「稷」，英一「爲」作「爲」，英一「安」作「安」，英一「南」作「南」，英一「國」作「國」，英一「王」作「王」，英一「同」作「同」，英一「降」作「降」，英一「官」作「官」，英一「吏」作「吏」，英一「將」作「將」，英一「有」作「有」，英一「差」作「差」，英一「前」作「前」，英一「此」作「此」，英一「史」作「史」，英一「勅」作「勅」，英一「從」作「從」，英一「侍」作「侍」，英一「郎」作「郎」，英一「遣」作「遣」，英一「使」作「使」，英一「就」作「就」，英一「縣」作「縣」，英一「令」作「令」，英一「尹」作「尹」，英一「丁」作「丁」，英一「亥」作「亥」，英一「武」作「武」，英一「安」作「安」，英一「南」作「南」，英一「國」作「國」，英一「王」作「王」，英一「等」作「等」，英一「屬」作「屬」，英一「官」作「官」，英一「月」作「月」，英一「休」作「休」，英一「賜」作「賜」，英一「弓」作「弓」，英一「矢」作「矢」，英一「鞍」作「鞍」，英一「轡」作「轡」，英一「馬」作「馬」，英一「匹」作「匹」，英一「令」作「令」，英一「送」作「送」，英一「還」作「還」，英一「國」作「國」，英一「上」作「上」，英一「命」作「命」，英一「鎮」作「鎮」，英一「南」作「南」，英一「王」作「王」，英一「脫」作「脫」，英一「平」作「平」，英一「章」作「章」，英一「與」作「與」，英一「魯」作「魯」，英一「赤」作「赤」，英一「漢」作「漢」，英一「遣」作「遣」，英一「討」作「討」。

九月二日，自零起行，十一月至安南，世子走歸演州。冬十月，進屯安南平西明，造使奉漬者郡。十二月二十八日，破內牙關，進守安南平江，背水陣，與賊戰，兵敗，復引兵還。有郡事保郡者，盡十人夫道，俾陷焉。調前引道萬戶（名諱未詳），率千戶，會事院僉府判張某，率馬上把安南國王九成男大虫倩，共六十餘騎，投其軍門卒而北。善馬力之而歸，爲所獲。劉海之，以白衆壯爲摘兵事等將，復取善馬背馳還去，皆逸又爲敵害，衆支攻，閉關萬死，日馳數百里，夜半至黃明，諸州招開降賀。戊子歲正，乙而萬戶千戶兵追解以歸前，善我師事講和，兵主出國，依我軍營，是更生我也。衆善引大軍保，聲震頂破碧泥石而基智敗績。前四，善屬陷死而復生天也，皆歸而弟矣。善兵到七良，拜前爲父，以黃泥石一顆，高麗市二段謝，又却之，俾造思明哨候軍役。宣財趙修作詩而餉焉。每領兵進退，進則開行。宣力三月，鎮南王以安南支撐班師，開衆還屬漢陽。開中士大夫來訊，初請宋臣曾渭子役安南，復彰善保鎮爾，朝廷論爵賞，賜金帛，使事出力，還報開處數年矣，前衆無所歸，買屋福山地隨之，時至今矣。安南國王舍前軍曾助力善之。士庶感恩動服衆事部，遣使同知安遠州事。初本國貴，父母家屬離散，前來中州，拾民始聚前國王宗女孝氏，孝通義父彰德侯陳宣慰內附，官支歲給，給財服，復乳求親，賜四二頃美贍。於已歲朝廷立安南行省，存征本同平章事二，收都遠前與者郎胡祖慶，還聊，萬戶納雄殿，駐聊江浙，前會軍器，又向抗歷。

卷一「後」作「復」，據卷一百二十一改。

卷一「會」作「會」，「二年」作「二年」，「後」作「後」，「九月」作「九月」，「前」作「前」，「後」作「後」，「後」作「後」，「後」作「後

庚戌七月竹汀居士，錢大昕，跋識於紫陽書院之東軒。

此安南志畧存十九卷，有來，而為胡茨村藏抄本，余假歸傳寫。舊多闕脫，故句讀未全。余從善本，增手傳錄，兼臨校語，復自為休糚點定，識帝舜之本也。惟是行款，原本參差不齊，并行錯開，詁行款改為整齊，畫一錯簡；亦依少詹手校者；更正譌舉。識其原委如此。

士申芒種後一日復翁識。

八月中秋後一日吳泰生訪余，見此本五硯樓舊藏者，為有少詹手跋存焉易之，因舉以畀之，余遂留此副本以備覽。少詹於庚戌年以故仕大員入京祝嘏。其年適逢安南國王阮光中新册入覲，故少詹以此備掌故備請于五硯樓。故云，庚戌七月書，是歲為純皇帝八旬萬壽，祝嘏者先期就道，所以故云，時在仕城舟次也。復翁又記。

杜寧言 字必簡 襄陽人

旅寓安南

文莊殊風候，寒遲暖促催，仲冬山菜熟，正月野花開，物而生客寒，經霜下寒雪，故鄉路萬里，客思倍從來。

右從沈朗倩選舉閱監格抄本，唐詩選，錄出，以補安南志畧歷朝名賢題所未備。

甲戌三月立夏後一日復翁書。

安南志畧卷第十九終

仲英—校錄題跋皆同；後一「英」作「芷」。

後一「英」，兩作「英」。

後一「英」，兩作「英」。

後一「英」，兩作「英

竊惟玉閟金泥，圖呈鬼魅之圖，赤文綠字，書傳紫宛之山，遠事[1]：「紫宛」。夫周道衰微，寓章泰誓，焚烈威虐之暴，馮陵新莽之威，古册流沙，斯文掃地，本堂開張日本，國在枝桑，量測星躔，準名新木，十洲三島，風推靈寶之藏，八索九邱，足集聯理之秘，倘稱所藉之籍，靡少決存，尚然未獻之書，足資博採，上稽策府，下訪藝林，俾古今遺書，數十百種，不致自古，擇要刊行，遠超重譯，願公同志，理思暢庶，極書校之精詳，列款分行，盡雕鐫之妙致，最成珍秩，配以綠囊，宜供大雅之中翫，冀持高明之賞鑒。

甲申仲春　東都　岸本香謹白

宋史藝文志：日本僧寂照入宋，進大唐新修法華經一卷，御王年錄十五卷。

BẢNG KÊ TÊN RIÊNG

BẢNG KÊ TÊN RIÊNG

Để tiện việc tra cứu chúng tôi lập Bảng kê tên riêng theo các tiêu chí sau:

- *Tên người*: bao gồm cả tên tự, tên hiệu.
- *Niên hiệu và tên các triều đại.*
- *Địa danh*: bao gồm tên nước, tỉnh, huyện, châu, ngoài ra có thể thêm một số tên chùa, miếu, xã, sông, núi... thường dùng hoặc quan trọng trong sách.
- *Tên sách*: in nghiêng, chữ đầu in hoa.

Trong quá trình lập Bảng, chúng tôi không tránh khỏi thiếu sót, mong nhận được sự góp ý của bạn đọc bổ sung cho lần in sau.

A

A Bát Xích, 106, 107
A Lý Hải Nha, 52, 76, 77, 104, 325
A Thâm, 104
A Truật, 103
Ả Nùng, 260
Ái Châu, 46, 47, 51, 53, 54, 57, 60, 66, 67, 111, 182, 194, 204, 211, 252, 256, 263, 325
Ái Lỗ, 106
An Bang, 107
An Bình, 57
An Dương, 63
An Dương Vương, 62, 63, 265
An Định, 56, 57
An Đức, 260
An Hoạch, 60
An Lỗ Oai, 96, 231, 307
An Nam (tên nước), 36, 37, 39, 40, 41, 42, 44, 47, 49, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61, 62, 66, 67, 69, 72, 73, 74, 76, 78, 79, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 112, 113, 114, 116, 117, 118, 119, 121, 122, 132, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 149, 180, 182, 185, 183, 188, 189, 190, 193, 194, 204, 205, 206, 210, 214, 221, 227, 229, 230, 231, 234, 235, 237, 245, 257, 261, 266, 267, 270, 271, 272, 273, 274, 279, 280, 281, 282, 283, 285, 286, 287, 288, 289, 291, 293, 294, 301, 304, 306, 313, 314, 315, 317, 318, 321, 322, 324, 325, 326, 327
An Nam chí lược, 36, 37, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 327, 329
An Nhân, 58
An Ninh, 183
An Quốc Thiếu Quý (Thiếu Quý), 99, 208, 250
An Tây, 301
An Thạch, 115, 225, 226
An Thuận, 57, 66
An Tiêm, 37, 57, 327
An Trung Vương, 254
An Vũ, 72, 194, 195, 205, 206, 217, 233, 234, 239, 257, 286, 310
Anh Bản, 166
Anh Nhi, 104
Anh Tề (Minh Vương), 98, 99, 109, 125, 208, 322
Anh Tôn (tên thuỵ Trần Nhật Sủy), 87, 96
Anh Tông (Trần Anh Tông), 87, 231, 247
Anh Tông (Tống Anh Tông), 224
Anh Tông (Nguyên Anh Tông), 81, 97, 146, 232, 234, 300
Anh Viễn (tên tự của Hàn Tư Ngạn), 201
Anh Vương (thuỵ hiệu Lý Anh Tông), 227
Anh Vương (thuỵ hiệu Trần Anh Tông), 232, 248, 307
Áo Lỗ Xích, 53, 106, 326
Âm Sơn, 117
Ân (nhà Ân), 124, 152, 319
Ẩn Cộng, 134

Ấn Độ, 152
Ất Xá, 55
Âu Dương Hột, 178, 179
Âu Dương Huyền, 43, 47, 296
Âu Dương Tu, 302
Ấu Tân, 57
Ấu Thành (tên tự Vương Lượng), 171

B

Ba Bộ, 114
Ba Linh, 66
Ba Lung giang, 57
Ba Quận, 198
Ba Tây, 168
Ba Thục, 109
Ba Vương Thần Phù, 191
Bà Lữ, 62
Bá Lăng, 99, 208, 209
Bá Lương, 209, 219
Bá Ý, 233
Bác Dương Hầu, 82
Bác Vọng Hầu (Trương Khiên), 301
Bách đài, 301
Bách Việt, 68, 127, 178, 314
Bạch Châu, 211, 217
Bạch Cư Dị, 302
Bạch Đằng, 101, 108, 114, 211, 213
Bạch Lang, 300
Bạch Thát, 117
Bạch Xá, 247
Bài Nam, 258
Bài Than, 104
Bái, 164
Bái Khanh, 105
Ban Bát, 58
Ban Cố (tự Mạnh Kiên), 35, 41, 44, 48
Ban Siêu, 289, 300, 301, 302
Ban Sinh, 296
Bàn Mộc, 150, 153
Bản thảo, 265
Bản thảo cương mục, 263
Bành Bách Xuyên, 115
Bành Thành, 157
Bảo Hựu, 149, 229, 230
Bảo Nghĩa Hầu, 104
Báo Thiên Tự Pháp, 65
Bát Sách, 329, 330
Bắc Cảnh, 67, 112
Bắc Đạt Ma, 282
Bắc Giang, 54, 55, 107
Bắc Hải , 273, 314
Bắc Kinh, 43
Bắc Tề thư, 152
Bắc Việt, 276
Bắc Yên, 282
Băng Sơn, 255
Bất Nhãn Thiếp Mộc Nhi, 76, 78, 90, 137
Bì Ly Lộ Hầu, 64
Bì Nhật Hưu, 188, 276
Bí Phủ, 38
Bích Hán (sông Ngân Hán), 305, 319
Bích Ung, 131
Biên Hàm, 204
Biện, 113
Biện Châu, 203
Biện Sơn, 60
Biện Triển, 171
Binh Thư, 131, 235
Bình Cầm, 67
Bình Đạo, 66
Bình Đế, 155

Bình Địa, 63
Bình Giang, 326
Bình Lâm Trường, 55
Bình Nguyên Quân, 302, 303, 320
Bồ Cam, 117
Bồ Châu, 181
Bồ Gia, 70
Bồ Tát Đạt Ma, 300
Bổ Uyển, 62,
Bố Chính, 58, 104, 254, 255, 266
Bộ Chất (tự Tử Sơn), 128, 162, 163
Bốc Long, 250
Bồn Sơn, 67
Bồng Hồ, 300
Bồng Lai Tam Đảo, 330
Bột Hải Công, 191, 192, 193
Bùi Di Trực (tự là Lễ), 203
Bùi Duy Nhạc, 194
Bùi Hành Lập, 186
Bùi Hình, 192
Bùi Kiền Thông (Kiền Thông), 200
Bùi Thái, 185, 276
Bùi Thản, 203
Bửu Chương Các, 66
Bửu Đài, 60
Bửu Lịch, 187
Bửu Nguyên, 224

C

Ca Lương, 67
Cam Túc, 42, 300
Càn Đức, 85, 88, 224, 226
Càn Hoà, 211
Càn Hưng, 222, 245
Càn Hựu, 202
Càn Minh, 214
Càn Phù, 193, 195
Cảnh Cao (hiệu của Lê Tắc), 46, 47
Cảnh Châu, 67
Cảnh Do, 206
Cảnh Đế, 207
Cảnh Định, 102, 229
Cảnh Đức, 195, 216, 244
Cảnh Hựu, 223
Cảnh Long, 183
Cảnh Thụy, 260
Cao Bảo Chư, 213
Cao Bảo Tự, 100
Cao Biền (tự Thiên Lý), 51, 54, 113, 182, 189, 190, 193, 324
Cao Bình, 175
Cao Chính Bình, 184
Cao Đường Diêm Phục (tự Tử Định), 288, 292
Cao Gia, 58
Cao Hậu, 49, 82, 98, 109, 146, 147, 207, 244, 322
Cao Hoàng Đế, 82, 146
Cao Huệ Liên, 222
Cao Kiệm (tự Sĩ Liêm), 200
Cao Lăng, 56
Cao Lương, 128, 265
Cao Ly, 47, 72, 95, 117, 200, 327
Cao Nhật, 217
Cao Phục Lễ, 96
Cao Sơn, 66
Cao Tầm, 193
Cao Thành, 66
Cao Thông, 63
Cao Tông, 124, 178, 179, 182, 201, 226, 227
Cao Vương, 227

Cao Yêu, 177
Cát Châu, 253
Cát Hồng (tự Trĩ Xuyên), 57, 174, 262
Cát Kỳ, 158
Cát U, 170
Căn Để Lỗ, 77
Cẩm Điền Bộ, 187
Cấp Lãnh, 104
Câu Lậu, 57, 174, 262, 267
Chàng Long, 62
Chân Định, 82, 97, 207, 219
Chân Giáo, 228
Chân Lạp, 112, 185, 219, 270
Chân Tông, 52, 54, 195, 216, 217, 218, 219, 230
Chấn Châu, 204
Chất, 162, 163
Châu Chiếu, 326
Châu Lãm, 245
Châu Liêm, 225
Châu Lũng, 130
Châu Ngạc, 106
Châu Nhai, 41, 50
Châu Phạm, 180
Châu Quan, 127, 128, 134
Châu Quảng, 173, 174
Châu Quận Nguyên, 66
Châu Quế, 103
Châu Sư, 225
Châu Trọng Ngạn, 135, 246
Châu Tuấn (Công Vỹ), 158
Châu Tương, 130, 181, 201
Châu Ung, 103, 223
Châu Xưởng (tự Tử Kính), 156
Chi Lăng, 104, 106, 236, 326
Chi Minh, 57, 60
Chí Đại, 79, 96, 142, 145, 231, 233, 247, 248
Chí Đạo, 102, 214
Chí Đức, 204
Chí Hoà, 224
Chí Hỷ, 286
Chí Liệt, 259
Chí Linh, 107
Chí Nguyên, 35, 37, 38, 40, 43, 44, 47, 52, 53, 58, 61, 62, 73, 74, 75, 76, 78, 79, 89, 90, 91, 94, 103, 104, 106, 107, 108, 116, 117, 135, 136, 137, 138, 140, 143, 144, 160, 204, 205, 206, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 245, 246, 247, 248, 266, 267, 280, 286, 287, 288, 294, 300, 311, 325
Chí Thuận, 40, 97, 143, 232, 248
Chí Trị, 42, 81, 97, 232, 248, 284, 300, 308
Chí Trung, 218, 219, 221, 244
Chiêm Lạp, 70
Chiêm Thành, 52, 58, 59, 61, 63, 65, 69, 70, 75, 76, 77, 81, 90, 104, 150, 185, 186, 214, 216, 222, 226, 230, 232, 235, 246, 254, 258, 266, 322, 324, 325
Chiến Quốc, 302, 321
Chiết Đông, 301
Chiết Giang, 322
Chiết Tây, 301
Chiêu Hy (Chiêu Tông và Hy Tông), 193
Chiêu Minh Vương (Trần Quang Khải), 93, 235, 257, 309
Chiêu Thánh, 52, 228, 229
Chiêu Văn Quán, 100
Chiêu Văn Vương, 104

Chính Bình, 67
Chính Dương, 93
Chính Hắc Đích, 104
Chính Luân, 201
Chính Phủ (tên tự của Viên Trung), 197
Chu (nhà Chu), 53, 80, 95, 130, 133, 136, 144, 150, 152, 269, 300, 309, 315, 326
Chu Chi Tài (tức Sư Mỹ), 209, 219
Chu Công, 49
Chu Dịch, 124, 131
Chu Diên, 56, 183, 200, 202, 251, 259, 276, 321
Chu Duyên, 66
Chu Đạo Cổ, 113
Chu Khởi, 327
Chu Lễ, 268
Chu Nhai, 292
Chu Phiên, 172
Chu Phù, 160, 161, 162
Chu Thành Vương, 49
Chu Thao, 252
Chu Thặng, 159, 160
Chu Trị (tự Quân Lý), 161
Chu Tý , 252, 253
Chu Võ, 143
Chu Vương Sơn, 39
Chúc Điểm (Bá Hưu), 158
Chúc Lương (Thiệu Khanh), 126, 156
Chung Quân (Tử Vân), 50, 98, 99, 250, 287, 289, 298, 300, 301, 302, 303
Chúng Tiên, 68
Chuyên Húc, 49
Chư Vệ, 238, 325
Chử Toại Lương (tự Đăng Thiện), 38, 182, 188
Chữ Đào (tự Quý Nhã), 172
Chương Hiến Hầu (Trần Kiện), 36, 39, 40, 44, 104, 105, 311, 313, 320, 325, 327
Chương Hợi, 39
Chương Phục, 241
Chương Tần, 102, 223
Cô Man (Triệu Vương Hưng), 224, 210
Cố Bí (tự Công Trực), 169
Cố Đàm (tự Tử Mặc), 198
Cố Khải Chi, 169, 200
Cố Sâm, 169
Cố Thọ, 169, 170
Cố Thừa (tự Tử Trực), 198, 199
Cố Tịnh Hải, 218
Cố Ung, 198
Cổ Ái, 44, 45
Cổ Bi, 255
Cổ Bí (tự Công Chân), 274
Cổ Châu, 55, 65
Cổ Chiến, 57
Cổ Dõng, 56, 67
Cổ Đằng, 57
Cổ Đô, 57, 264
Cổ Hoằng, 57
Cổ Phù, 67
Cổ Sum, 63
Cổ Thư, 67
Cốc Lãng (tự Phụng Tiên), 165
Cối Kê, 157, 158, 161, 197
Côn Lôn, 225, 260, 329
Côn Ngô, 117
Côn Nhung, 271
Cổn Bái, 197, 198
Công Trứ, 212
Cống, 57
Cống Phú (tên tự Lương Tăng), 289

Cơ Chi (tên tự Lưu Chiêm), 204
Cơ Tử, 144, 152
Cù Lạc, 100
Cù Thái Hậu (Cù Thị), 99, 208
Cung (Lương Cung), 196
Cung Hầu, 256
Cung huyện, 56
Cung Tông, 164
Củng Cực Lạc Ngâm, 234
Cư Ông, 154
Cư Phong, 57, 110, 157
Cư Sơn, 172
Cự Lại, 58
Cự Lam, 58
Cự Lộc, 197
Cửu Chân, 36, 49, 50, 51, 53, 54, 57, 60, 66, 111, 127, 154, 155, 156, 157, 160, 161, 162, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 171, 172, 174, 196, 237, 251, 267, 322,
Cửu Châu, 37, 42, 51, 83, 127, 293, 298, 330
Cửu Đắc, 62
Cửu Đức, 57, 66, 267
Cửu Khâu, 329, 330
Cửu Kinh (Ngũ Kinh và Tứ Thư), 218, 220
Cửu Trùng, 65
Cửu vực chí, 62, 63

D

Dạ Lang, 109, 110
Dạng Đế, 112
Di Ái (Trần Di Ái), 47, 52, 75, 76, 90, 117, 182, 230, 246, 287, 300
Di Môn Lý Thanh, 290
Di vật chí, 265
Dịch Viên Tùng Chí, 271, 279
Diêm Phục (Diêm Thuần), 288, 292, 300, 302
Diên Châu, 56
Diên Chỉ, 83, 84, 315
Diên Hựu (Lưu Diên Hựu), 112, 182, 183
Diên Hựu, 41, 80, 81, 141, 146, 232, 233, 248, 274
Diên Hy, 157, 158, 197
Diên Khang, 163
Diên Linh, 195
Diên Niên (tức Thành An Hầu), 99
Diên Thế, 195
Diễn Châu (Phù Diễn), 58, 60, 67, 184
Diến Điện, 92
Dĩnh Xuyên, 161, 277
Do Văn, 67
Doãn An Phủ, 317
Doãn Thế Thôn, 248
Doãn Tựu, 126
Doanh Tần, 329
Du Ích Kỳ, 199
Dũ Thị, 172
Dụ Thục, 286, 296
Dung Sơn, 67
Dũng Bộ, 216
Duy Ma Cật (tức Ma Cật), 282, 300
Duyên, 57
Duyện, 48, 125, 126
Dư Thiện, 125
Dư Tỉnh, 224
Dư Tồn Cổ, 191
Dự, 125, 126
Dự Chương, 60, 109, 199, 203

Dương, 48, 125
Dương An Dưỡng, 73, 245
Dương Bình, 173
Dương Bộc, 109, 300
Dương Công, 285
Dương Diên Nghệ, 51
Dương Địch, 182
Dương Đình Nghệ, 113, 211, 329
Dương Đình Trấn, 284, 308
Dương Đức, 254
Dương Hề Tư, 297
Dương Hoán (Lý Thần Tông), 226
Dương Hùng, 61
Dương Huy, 212
Dương Hữu, 274
Dương Hựu Phố, 178
Dương Mại, 175
Dương Mậu, 157
Dương Phiêu, 177, 259
Dương Phiếu, 111
Dương Phò, 157
Dương Quan, 298, 301
Dương Quan (khúc Dương Quan), 293, 301
Dương Tái (tự Trọng Hoằng), 294
Dương Tắc, 111, 165, 167, 168
Dương Tần, 178
Dương Tổ, 111
Dương Tông Thụy, 81, 97, 232
Dương Thanh, 186
Dương Thị, 213
Dương Thu (tự Tàng Chi), 203
Dương Thuỷ, 210
Dương Tư Húc, 113
Dương Tư Miễn, 189
Dương Tư Tấn, 189
Dương Văn Kiệt, 214
Dương Xá, 55
Dượng Đế, 178, 200, 262
Dữu Đạo Mẫn, 199
Dữu Vĩnh, 199

Đ

Đa Bích trường, 58
Đa Cương hương, 54
Đa My, 255
Đa Ngư, 107
Đa Tốn, 194
Đà, 54, 232, 233
Đà Kỹ, 60
Đái Lương, 111, 163
Đại Ác, 62
Đại An, 62
Đại Biệt, 38, 315
Đại Bửu, 177
Đại Duyên, 112
Đại Đồng, 117, 259
Đại Đức, 36, 37, 38, 39, 96, 144, 152, 231, 233, 235, 247
Đại Hạ, 117
Đại Hoàng, 55, 62, 105
Đại Hưng, 68
Đại Hữu, 210, 211
Đại La, 54, 55, 184, 185
Đại Lịch, 257, 260
Đại Lý, 72, 260, 722
Đại Minh, 305, 326
Đại Nghiệp, 112, 178
Đại Nguyên, 52, 72, 89, 116, 117, 229, 245, 274
Đại nhất thống chí, 44
Đại Phong Nhân (hiệu của Pháp), 193

Đại Quyền, 111
Đại Thúc Hầu, 326, 327
Đại Thực, 216, 222
Đại Tông, 195
Đại Trung Tường Phù, 59, 219, 221, 245
Đại Võ, 134, 315, 321
Đam Manh, 127, 160
Đam Nhĩ, 50
Đàm Châu, 182
Đàm Chúng, 247
Đàm Ngô Thiếu, 248
Đàm Nhĩ, 64
Đàm Xá, 255
Đan Dương, 158, 161, 168
Đàn Hòa Chi (hay Hoà Chi), 175
Đao Lợi Thiên, 65
Đào Bật, 115, 261
Đào Đường, 322
Đào Hoàng (tự Thế Anh), 51, 111, 128, 168, 169
Đào Khản (tự Sĩ Hành), 38, 170, 171
Đào Khánh Văn, 245
Đào Kiên, 105
Đào Lâm Tây Nguyên, 189
Đào Ngột, 42
Đào Oai (Đào Thành), 170
Đào Thạc, 245
Đào Thái Úy, 38
Đào Thục, 170
Đào Tiềm (Uyên Minh), 39, 48
Đào Trai Lượng, 257
Đào Tử Kỳ, 53, 79, 94, 108, 140, 231, 247
Đào Vĩnh, 247
Đạo Hạnh, 258
Đạo Lãm, 70
Đạo Ngôn (tên tự Đỗ Viện), 251
Đạo Tông (tên tự Lưu Hưởng), 121
Đáp Thứ Xích, 108
Đạp thanh du, 69
Đạt Lỗ Hoa Xích, 73, 74, 76, 87, 89, 90
Đạt Ma (Bồ Tát Đạt Ma), 321, 282, 300
Đạt Mộc, 107
Đắc Ma, 54
Đặc Ma Đạo, 62
Đăng Cao (tên tự Lý Tiền), 159
Đăng Dực, 121
Đằng Hàm, 173
Đằng Tân, 296
Đằng Tốn, 174
Đằng Tu, 174
Đằng Tuấn, 173
Đặng Bất Văn, 247
Đặng Cung Kiệm, 248
Đặng Huân, 154
Đặng Hữu Điểm, 246
Đặng Nhữ Lâm, 96, 231, 247
Đặng Nhượng, 154
Đặng Quốc Dụng, 248
Đặng Thần, 154
Đặng Thế Diên, 248
Đậu Dung, 127
Đậu Đức Minh, 182
Đậu Sâm, 203
Đậu Tham, 253
Đế Nghiêu, 49
Đế Thích, 68
Đế Thuấn, 127
Địa Cận, 59
Địa dư yếu lãm, 44
Địch Thanh, 224, 260
Điền Châu, 66

Điền Hồng Chính, 187
Điền Tại Hựu, 188
Điền Tảo, 187
Điền Tích, 131
Điển Sử, 57
Điển Triệt, 111
Đinh (nhà Đinh), 47, 54, 88, 100, 132, 237, 244, 324
Đinh Biên Châu, 55
Đinh Bộ Lĩnh (Đinh Tiên Hoàng), 51, 54, 83, 84, 147, 210, 212, 244
Đinh Cung (Đinh Phú), 158
Đinh Củng Viên, 91, 92, 206, 245
Đinh Kiến, 112, 183
Đinh Liễn, 100, 114, 147, 212, 213, 244
Đinh Lịnh Uy, 319
Đinh Phú, 166
Đinh Quan, 248
Đinh Thiếu Bảo, 282
Đinh Thừa Chính, 101
Đinh Triền (Triền), 132, 147
Đinh Truyền, 213, 214
Đinh Xa, 105
Định Viễn Hầu, 301
Đoan Củng, 68, 101, 214
Đoan Tông, 204
Đoàn Chí, 110
Đoàn Khả Dung, 247
Đoàn Ma Lôi, 227
Đoàn Tù Thiên, 51, 113, 188, 190
Đoàn Tử Lai, 248
Đoàn Yến, 246
Đoạt Cẩm Phiêu, 296
Đô Bàng, 57
Đô Kế (Hệ Lang), 250, 268
Đô Long, 61, 112
Đồ Bà, 222
Đồ chí ca, 322
Đồ Lê, 58
Đồ San, 295
Đồ Sơn, 302
Đồ Thư, 108, 124
Đồ Viện, 174
Đỗ Anh Hàn, 185
Đỗ Anh Sách, 186, 251
Đỗ Bửu, 173
Đỗ Cảnh Thạc, 212
Đỗ Chính Luân, 201
Đỗ Dữ Khả, 96
Đỗ Hoằng Văn, 251
Đỗ Hồng (hay Hồng), 170, 171
Đỗ Hưng Khả, 79
Đỗ Hy Vọng, 283
Đỗ Minh Cử, 183
Đỗ Mộc, 245
Đỗ Như Hối, 180
Đỗ Phủ, 63, 205, 206, 262, 266, 321
Đỗ Quốc Kế, 90, 91, 246
Đỗ Sĩ Tốn, 248
Đỗ Tắc Dương, 122
Đỗ Thẩm Ngôn, 328
Đỗ Tuệ Độ, 251, 252
Đỗ Tuệ Hựu, 252
Đỗ Viện (tự Đạo Ngôn), 251
Đỗ Vỹ, 104
Đôn Hoàng, 271
Đông Âu, 197
Đông Chiết, 292
Đông Chu, 206
Đông Dã, 110
Đông Dy, 117
Đông Đô sự lược Giao Chỉ, 228
Đông Hán, 64, 190, 279

Đông Hải, 261, 305
Đông Hồ, 107
Đông Kinh, 46
Đông Sơn, 39, 40, 42, 43, 44, 47, 60, 311
Đông Tấn, 47, 251, 325
Đông Thượng, 239, 325
Đông Việt, 98
Đồng Hòa Khanh, 248
Đồng Nguyên, 167
Đồng Tử Dã, 245
Đồng Ứng Thiều, 247
Đổng Văn Dụng, 292, 294
Đồng Xương, 204
Đổng Hồ, 42
Đổng Nguyên, 168
Đổng Phụng (tự Quân Dị), 197
Đổng Trác, 161, 197
Động Diệu Tự Chân, 283
Đột Quyết, 269
Đức Châu, 284
Đức Chính (Lý Đức Chính), 224
Đức Hoá, 67
Đức Tiệm, 234
Đức Tông (Đường Đức Tông), 184, 185, 203, 251, 252
Đức Xu (tự của Trình Bỉnh), 199
Đường (nhà Đường), 38, 39, 51, 53, 54, 57, 58, 60, 63, 67, 95, 112, 121, 177, 179, 180, 181, 183, 184, 186, 188, 194, 195, 200, 206, 210, 257, 262, 270, 272, 279, 300, 329
Đường An, 253
Đường Châu, 56
Đường Cổ Đái, 104, 105
Đường Gia, 57
Đường Hiến Tôn, 185
Đường Khương, 125
Đường Nghiêu, 38, 295, 299, 312, 320
Đường Ngột Đãi Hiệp, 77
Đường Thái Tông, 95, 180
Đường thi tuyển, 329
Đường thư, 66, 67, 152, 302
Đường vận, 166

G

Gia Cát Lượng, 70
Gia Đinh, 227
Gia Hưng, 293
Gia Hữu, 224
Gia Hy, 204
Gia Nguyên, 70
Gia Ninh, 66, 177
Giả Đảo, 303
Giả Nhược Ngụ, 107
Giả Quyên Chi, 41, 50
Giả Thiếp Mộc Nhi, 92
Giả Thiệt Nạp, 89
Giả Thực, 114
Giả Tông (tự Mạnh Kiên), 159
Giả Tự Đạo, 204
Giác Hải, 258
Giải Chấn, 107
Giải Hệ, 168
Giản Văn Đế, 177
Giang Bắc, 279
Giang Biểu (Giang Nam), 41
Giang Chiết, 327
Giang Cự Hoàng, 244
Giang Đông, 163, 197, 321
Giang Hạ, 171
Giang Hán, 36, 43
Giang Hoài, 106

Giang Lăng, 108, 183, 231, 247
Giang Nam (Giang Biểu), 41, 114, 118, 205, 279, 301, 306
Giang Tả, 265
Giang Tây, 106, 113, 177
Giao Châu, 36, 50, 51, 53, 56, 59, 63, 67, 70, 83, 84, 94, 110, 112, 113, 114, 125, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 154, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 190, 194, 195, 197, 198, 199, 200, 202, 205, 211, 212, 215, 216, 217, 218, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 250, 251, 252, 254, 259, 262, 263, 265, 268, 271, 272, 273, 274, 276, 278, 281, 282, 290, 292, 297, 303, 305, 313, 322, 323, 324, 325
Giao Châu chí, 263
Giao Châu ký, 110, 261, 265, 267
Giao Châu Ngoại vực ký, 62
Giao Chỉ, 36. 37, 41, 45, 49, 50, 51, 52, 54, 57, 61, 62, 63, 66, 67, 70, 83, 84, 95, 96, 100, 101, 102, 110, 111, 113, 114, 115, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 147, 151, 154, 155, 156, 157, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 170, 172, 175, 178, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 203, 210, 211, 212, 213, 214, 217, 218, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 237, 244, 245, 259, 260, 261, 262, 264, 266, 267, 269, 273, 274, 275, 276, 282, 300, 321, 322, 328,
Giảo Cơ, 105
Giảo Kỳ, 104, 105
Giảo Hoá, 81, 97
Giới Châu, 258
Giới Tử Thôi, 319

H

Hà Ánh, 106
Hà Duy Nghiêm, 247
Hà Lượng, 221
Hà Lý Quang, 183
Hà Nam, 291
Hà Tây, 127
Hà Vạn, 227
Hà Vinh, 43
Hạ (nhà Hạ) 134, 303
Hạ Châu, 271
Hạ Gia, 234
Hạ Hầu Lãm, 172
Hạ Phương, 157
Hạ Vũ, 272, 293, 302, 319
Hạc Ky, 39
Hạc Thác, 222, 228
Hải Bình, 57
Hải cổ, 261
Hải Môn, 189, 190
Hải Nam, 93, 106, 198, 265, 274, 278
Hải Thị, 104, 107
Hải Trung nhật chiêm, 152
Hàm Bình, 216
Hàm Đan, 99, 208, 209, 210
Hàm Hòa, 172
Hàm Phong, 203
Hàm Thông, 51, 113, 182, 188, 189, 191, 193, 204, 324
Hàm Thuần, 204

Hàm Tử, 107
Hàn An Quốc, 109
Hàn Dũ, 186, 277, 303
Hàn Kinh Châu, 321
Hàn Thi ngoại truyện, 131
Hàn Thiên Thu, 99, 100, 109, 210, 250
Hàn Triều Tôn, 321
Hàn Tư Ngạn (tự Anh Viễn), 201
Hàn Ước, 187
Hán (nhà Hán), 36, 39, 50, 53, 54, 58, 61, 63, 64, 67, 71, 86, 95, 97, 98, 109, 121, 122, 125, 130, 136, 147, 150, 153, 155, 156, 157, 160, 162, 179, 196, 198, 207, 208, 210, 220, 244, 249, 250, 262, 300, 301, 320
Hán Cao Tổ, 49, 97, 207
Hán Dương, 38, 44, 47, 234, 235, 327
Hán Hiến Đế, 250
Hán Hoà Đế, 125
Hán Hoàng, 210
Hán Khanh, 327
Hán Linh Đế, 267
Hán Minh Đế, 302
Hán Quan Nghi, 49
Hán Quang Võ, 50, 157
Hán Thuận Đế, 125
Hán Triều Tô, 287
Hán Trung, 155
Hán Tuyên Đế, 166, 320
Hán Văn Đế, 82, 87, 95, 98, 146, 207, 299
Hán Vũ Đế, 199, 202, 208, 219, 244, 300
Hàng Châu, 203, 205, 327
Hành lục (bài Hành lục), 101
Hạo Sám (tức Lý Huệ Tông, thuỵ hiệu Huệ Vương), 227, 228
Hấn Tông, 166
Hầu Nhân Bửu, 114, 194
Hầu Ích, 194
Hầu Quan, 110, 197
Hầu Sư Đạt, 107
Hầu Tư, 259
Hậu Hán, 41, 154, 158, 259, 302
Hậu Hán thư, 154
Hậu Hán thư liệt truyện, 300
Hậu Lương, 113
Hậu Triệu, 299
Hệ Lang (Đô Kế), 268
Hiến Công, 287
Hiến Vương, 82
Hiển Tông, 155, 156
Hiến Đế, 50, 160, 250
Hiến Tông, 103, 185
Hiệp Phố, 127, 164, 166
Hiệt Lợi, 262
Hiếu giang, 58
Hiếu Huệ, 82, 146
Hiếu Kinh, 330
Hiếu Tông, 52, 227
Hiếu Võ Đế, 99, 127
Hiệu Thành, 216
Hiệu Trung Thuận Hoá, 86, 299
Hoa Chùy, 192
Hoa Di, 142
Hoa Hạ, 143
Hoa Hạch, 128
Hoa Lư, 54, 212
Hoa Thanh, 66
Hòa Chi (Đàn Hoà Chi), 175
Hoạch Phong, 108
Hoài (sông), 96
Hoài Âm, 163
Hoài Hoan, 66

Hoài Nam Vương, 122, 125
Hoài Nghĩa, 67
Hoan Châu, 51, 53, 57, 60, 66, 183, 186, 194, 200, 201, 202, 203, 204, 212, 216, 259, 275
Hoàn Châu Đình, 261
Hoàn Diệp (tự Văn Lâm), 197
Hoàn Đế, 157, 158, 161, 197
Hoàn, 67
Hoàn Hoằng (tự Thúc Duật), 176
Hoàn Nguyên, 259
Hoàn Thâm, 176
Hoàn Vũ, 37
Hoàn Vũ Ký, 44
Hoàn Vương, 185, 186
Hoàng Cái, 127, 160
Hoàng Cực, 144, 152
Hoàng Cương, 265
Hoàng Đường, 191
Hoàng Gia Động, 186, 259
Hoàng Hoa, 292
Hoàng Hựu, 59, 224, 260
Hoàng Khánh, 37, 79, 96, 216, 217, 218, 232, 235, 248, 312
Hoàng Khánh Tập, 216, 217, 218
Hoàng Kiên, 108
Hoàng Lệnh Đức, 215
Hoàng Long, 320
Hoàng Nguyên, 55, 324
Hoàng Phi Liệt (Phục Ông), 48
Hoàng Sào, 194, 195
Hoàng Sư Mật, 260
Hoàng Thành Nhã, 215, 218, 244
Hoàng Thánh Hứa, 119, 120
Hoàng Thuỷ, 109
Hoàng Võ, 110, 163
Hoảng huyện, 56
Hoành, 260
Hoành Phố, 109
Hoành Sơn, 66
Hoạt, 113
Hoắc Dặc, 167, 168
Hoắc Trung Cẩn, 193
Hoằng Thao, 211
Hoằng Viễn, 66
Học Ký, 319
Hồ (cháu Triệu Đà), 98, 109, 125, 208
Hồ Bắc, 28
Hồ Chi Duật (tự Thiệu Văn), 289
Hồ Cống, 156
Hồ Cương, 196
Hồ Đào, 188
Hồ Kế Ân, 327
Hồ Nam, 38, 70, 80, 90, 113, 191, 217
Hồ Nam Lưu Tất Đại, 38
Hồ Quảng, 79, 106, 156, 196, 233, 234, 317
Hồ Tổ Quảng, 327
Hồ Triệu, 169
Hồ Từ Thôn, 45, 48, 327
Hộc Sơn, 66
Hồi Hột, 117
Hội Xương, 187, 270
Hồng (Hồng lộ), 55
Hồng (Đỗ Hồng), 170
Hồng Chân Thái Tử, 115
Hồng Lộ, 227
Hồng Phạm, 152, 225
Hồng Tộ, 185
Hốt Lỗng Hải Nha, 89
Hợp Phố, 50, 110, 111, 134, 162, 163, 168, 197, 251, 261, 322
Hợp Sát Nhi Hải Nha, 74

Huệ Giai, 66
Hung Nô, 300
Hùng Mục, 165
Huy Tông, 226
Huyền Hư, 200, 206
Huyền Tông, 112, 202
Hứa Công, 311
Hứa Cừ, 192
Hứa Hồn, 277
Hứa Hữu Nhâm, 39, 40, 47
Hứa Kính Tông, 182
Hứa Thiện Thắng, 38, 39
Hứa Thúc Tôn, 325
Hứa Tĩnh (tự Văn Hưu), 197
Hứa Trọng Tuyên (Trọng Tuyên, tên chữ Hy Xán), 114, 273
Hứa Viễn, 225
Hứa Xương, 276
Hưng Ninh Vương Trần Tung, 107
Hưng Quốc (tự của Trần Bá Tiên), 177
Hương Hải Ấn thi tập, 59
Hữu Giang, 115
Hữu Tư, 262
Hy Hoà, 42, 49
Hy Ninh, 84, 115, 132, 133, 224
Hy Tông, 193, 195, 273

I

Ích Cát Liệt Đãi, 53
Ích Cát Lý Đãi, 108
Ích Châu, 126
Ích Cư Xương, 154
Ích Dương, 163
Ích Tắc (Trần Ích Tắc), 52, 143, 233, 234, 321

K

Kê Lâm , 297, 315
Kế Châu, 279
Kế Long, 260
Kế Tông, 260
Kệ giang, 57
Kết Thuế, 57
Khả Lợi, 104, 106
Khả Lũ, 62
Khả Văn Kiệt, 206
Khai Bình, 96
Khai Bửu, 83, 100, 212, 244
Khai Hoàng, 111
Khai Hy, 66, 86
Khai Minh Vương, 218
Khai Nguyên, 70, 112, 183, 184, 259, 266
Khai Thành, 187
Khai Thiên (Lý Thái Tông, Lý Đức Chính), 223
Khang Khiêm, 184
Khảng Tất Quá, 122
Khanh Đạo Suý, 113
Khẳng Đường, 288
Khâm, 63, 75, 106, 107, 115, 214, 215, 216, 222, 223, 224, 225, 274
Khâu Hoà, 178, 200
Khâu Ôn, 40, 56, 91, 104, 326
Khiết Đan, 117
Khoái, 55
Không Lộ, 258
Khổng Chỉ, 159
Khổng Tử (Khổng Phu Tử), 42, 43, 48 134
Khu Cảnh, 161
Khu Liên, 156

Khu Na, 60, 68
Khu Túc, 175
Khúc Dương, 57
Khúc Hạo, 51, 113, 210, 211, 324
Khúc Thừa Mỹ, 211
Khuất Liêu, 111
Khuất Nguyên, 196, 206
Khương, 126
Khương Công Phụ, 38, 237, 252
Khương Công Phục, 253
Khương Đình, 252
Khương Thần Dực, 252
Khương Tráng, 174
Kishi Ginko (Ngạn Ngâm Hương), 46, 329
Kiềm Châu, 202
Kiếm Nam, 183, 270
Kiến An, 50, 71, 111, 160, 161, 162, 289
Kiến Bình, 169
Kiến Châu, 185
Kiến Đức, 50, 109, 209, 250
Kiến Hoành, 51, 111, 165, 168
Kiến Hưng, 110
Kiến Lan, 160
Kiến Nghiệp, 111, 164, 252
Kiến Nguyên, 50, 98, 109, 208
Kiến Quốc, 227, 229
Kiến Trung, 184
Kiến Võ, 50, 110, 155
Kiệt Đặc, 59
Kiều Công Tiễn, 51, 113, 211, 212, 329
Kiều Nguyên Lãng, 307
Kiều Tông Khoan, 96
Kiều Tri Tá, 212
Kim Bài châu, 66
Kim Khê, 110
Kim Long, 67, 241
Kim Ngưu, 61
Kim Nhan, 263
Kim Thành, 250
Kim Thiên Đại Vương, 227
Kim Xỉ, 54, 117
Kinh, 127
Kinh Châu, 50, 90, 171, 198, 217, 318, 321
Kinh Dịch, 155, 300
Kinh Đại Tạng, 141, 221, 222, 231
Kinh Hồ, 246
Kinh Lễ, 40, 319
Kinh Nam, 189, 204
Kinh Nguyên, 252, 253
Kinh Thế đại điển, 43
Kinh Thi, 43, 48, 153, 155, 300, 301, 319
Kinh Thư, 40, 269, 271, 303, 321
Kinh Triệu, 214, 251, 252
Kinh Xuân Thu, 118, 155
Kỉnh Đức Lượng, 112
Kính Ngạn Tông, 194
Kính Thúc (tên tự Lương Tủng), 196
Ky Vô Hạp, 161
Ky Vô Hậu, 165
Kỳ Thường, 67

L

La Hành Cung, 188
La Hiệp Đáp Nhi, 104
La Long, 67
La Thành, 51, 53, 54, 59, 61, 71, 105, 227, 230, 246, 324

La Thiều, 67
La Thuận, 55
Lã Thị Xuân Thu Quý Hạ, 303
Lạc Dương, 70, 71, 169, 178, 250
Lạc Hưng, 67
Lạc Sơn, 67, 186
Lạc Tây, 209
Lạc Thanh, 301
Lạc Việt, 110
Lai Tân, 106
Lai Thần, 55
Lại Cung, 161, 162
Lại Duy Cựu, 248
Lại Ích Quy, 160, 233, 234, 310
Lại Tiên, 160
Lam Cách, 329
Lan Châu Đoàn, 114
Lan Kiều, 56
Lãn Tương Như, 301
Lang Bạch, 284
Lang Dư Khánh, 182
Lang Hồ (Lang Trung Hồ), 38
Lang Mang, 67
Lang Triệu Thu, 37
Lạng Châu, 54
Lãng Bạc, 64, 110
Lãng Sơn, 106
Lãnh Mỹ, 256
Lào Quốc, 151
Lão Tử, 124, 192
Lạp, 73
Lăng Sách, 195, 217
Lâm An, 205, 206
Lâm Ấp, 58, 61, 70, 111, 112, 129, 150, 163, 170, 172, 173, 175, 178, 262, 266, 267, 275
Lâm Châu, 67
Lâm Hạ, 170
Lâm Hoài, 165
Lâm Phúng, 191, 192
Lâm Sĩ Hồng, 178
Lâm Tư, 51
Lâm Tương, 156
Lân Kinh, 42, 48
Lập Đạo (Trương Lập Đạo), 78, 91, 92, 93, 94
Lập Thạch, 60
Lậu Thuỷ, 61
Lê (họ (nhà) Lê), 40, 47, 52, 213, 217, 219, 228, 245
Lê Bổng, 47, 325
Lê Chí Trung, 221
Lê Đà, 245
Lê Hiểu (Lê Phụng Hiểu), 255
Lê Hoàn, 51, 84, 88, 101, 102, 114, 147, 195, 213, 215, 216, 217, 218, 228, 244
Lê Khắc Phục, 75, 90, 135, 136, 231, 246, 247
Lê Khắc Tốn, 248
Lê Lão Ngô, 248
Lê Long Đĩnh, 218
Lê Minh Đế, 216, 217, 218, 244
Lê Minh Vĩnh, 218, 244
Lê Nguyên Tông, 247
Lê Nhân Kiệt, 248
Lê Nổ, 246
Lê Quý, 246
Lê Tái Nghiêm, 245
Lê Tắc (Lê Hầu, Lê Quân, Lê Hầu Cảnh Cao, Lê Cảnh Cao), 35, 36, 37, 39, 40, 41, 43, 44, 45, 46, 47, 60, 105, 107, 233, 235, 311, 321
Lê Tần (Phụ Trần), 256
Lê Thạch, 106

La Thiều, 67
Lê Thời Mạo, 248
Lê Trọng Đà, 246
Lê Trung Tán, 116
Lê Văn Hưu, 257
Lê Văn Táo, 247
Lê Văn Tuý, 116, 246
Lê Yến, 326, 327
Lệ Công, 319
Lễ Án, 107
Lễ Cước Trương, 105
Lệnh Hồ Đào, 188
Lệnh Minh (tên tự Vương Cơ), 170
Lệnh Vũ, 182
Lịch đại quận huyện địa lý thư, 66
Lịch Giang, 61
Lịch, 56
Lịch triều danh hiền tập đề, 329
Liêm Châu, 115, 219, 225
Liệt Sơn, 61
Liệt Thánh, 39
Liêu (nước Liêu), 131
Liêu Đông, 90, 319
Liêu Hữu Phương, 254
Liêu Sinh, 254
Liêu Thành, 159
Liêu Tử, 70
Liễu Đông, 77
Liễu Sở Hiền, 181
Liễu Tư Hậu, 68
Linh Đế, 158, 159, 267
Linh Lăng, 109, 161, 198
Linh Lung, 37
Linh Vũ, 205, 206
Lĩnh Bắc, 281
Lĩnh Nam, 51, 64, 102, 110, 113, 125, 181, 189, 204, 212, 224, 270, 271, 272, 273, 278, 301, 323
Loan Thành, 310
Long Biên, 50, 55, 56, 66, 71, 86, 111, 162, 165, 171, 201, 251, 252, 275
Long Đại Nham, 60
Long Đĩnh, 217, 218, 244
Long Đồ Các, 115
Long Hộ, 217
Long Hưng, 52, 54, 205, 227
Long Khê, 54
Long Lự Hầu, 82, 109
Long Môn, 61
Long Môn Thuỷ, 62
Long Ngạch, 67
Long Nguyên, 67
Long Nhân Phu, 40, 41
Long Thành, 298
Long Thuỷ, 67
Long Trát (Lý Cao Tôn, hiệu Cao Vương), 227
Long Trì, 67
Long Uyên, 56, 71
Long Việt, 217
Long Vũ, 184
Long Xuyên, 207
Lô, 61
Lô Du Thuỷ, 61
Lô Dung, 173
Lô Giang, 250
Lô Hồi, 252
Lô Lăng (Thiểm Tây), 41
Lô Thủy, 307
Lô Tử Hùng, 177
Lỗ, 48, 161
Lỗ Vương Bá, 198
Lộ Bác Đức, 48, 50, 53, 109, 110, 209, 250
Lộ Nham, 204
Lộc, 108

Lộc Am, 287
Lộc Châu, 106, 214
Lộc Xuyên, 108
Lôi Châu, 205, 265
Luận Hoành, 71
Luận Ngữ, 118, 134, 319
Lục Châu, 66
Lục Chí, 203, 253
Lục Dẫn, 268
Lục Duệ (tự Cung Tông), 128, 164, 259
Lục Giả, 49, 97, 98, 207, 277, 281, 287, 297, 298, 300, 314, 315, 320,
Lục Hoài, 70
Lục Hợp, 250
Lục Khải, 164
Lục Lương, 109
Lục Nhất, 294, 302
Lục Sĩ Hoành, 274
Lục Thuỷ, 67
Lục Tiêu, 151, 153
Lục Triều, 167
Lục Tuyên Công, 271
Lung Châu, 67
Lũng Tây Công, 203
Lư Châu Lưu Nhạc, 295
Lư Đa Tốn, 194
Lư Giang, 54, 91, 104, 105, 107
Lư Hỗ, 252
Lư Kỷ, 253
Lư Tàng Dụng (tự Sĩ Thanh),202
Lư Tập, 100, 213
Lư Thuỷ, 41
Lư Tổ Thượng (tự Quý Lương), 180
Lư Tuấn, 251, 252
Lữ Đại (tự Định Công), 110, 127, 128, 162, 163, 164
Lữ Gia, 50, 53, 99, 100, 109, 127, 208, 209, 210, 220, 249, 250, 323
Lữ Hưng, 50, 111, 164, 168
Lữ Ngao, 266, 269
Lữ Ngụ An Nam, 328
Lữ Xử Bình (Ngô Bình), 51
Lương (nhà Lương), 175, 176, 177, 200, 210, 259, 323
Lương Châu, 55, 253
Lương Cống Phụ, 282
Lương Giang, 57
Lương Giao (Phụ Lương Giao), 184
Lương Khắc Chính, 211
Lương Kỳ Chi, 168
Lương Long, 158, 159
Lương Nhiệm Văn, 221, 245
Lương Quýnh, 114
Lương Sơn, 67
Lương Tăng (tự Cống Phú), 94, 140, 231, 289
Lương Thạc, 169, 170, 171
Lương Thục, 171
Lương Tùng, 195
Lương Tủng (tự Kính Thúc), 196
Lưỡng Quảng, 70
Lượng Giang, 104
Lưu An, 41, 122
Lưu Ẩn, 210
Lưu Ba (tự Tử Sơ), 198
Lưu Bột, 176
Lưu Bị (Lưu Tiên Chúa), 161, 163
Lưu Biểu, 161, 162, 198
Lưu Bính, 102, 271
Lưu Chiêm (tự Cơ Chi), 204
Lưu Chiêu, 63
Lưu Chương, 198
Lưu Diên Hựu, 112, 182

Lưu Dy, 226
Lưu Đình Trực, 77, 90, 231
Lưu Giang, 107
Lưu Hân Kỳ, 261, 265
Lưu Hùng, 172
Lưu Hưởng (tức Lưu Thiên Hộ, tự Đạo Tông), 121
Lưu Hựu, 183
Lưu Hy, 164, 199
Lưu Khải, 176
Lưu Khoan, 308, 320
Lưu Khuê, 105, 106, 108
Lưu Kỳ, 176
Lưu Long, 110
Lưu Ngạn, 128
Lưu Nghĩa (Tô Lưu Nghĩa), 206
Lưu Nghĩa Khang, 174
Lưu Nghiễm, 113, 210, 211
Lưu Nhạc, 295
Lưu Nhị Bạt Đô, 53, 119, 231
Lưu Phương, 31, 111, 112
Lưu Quốc Kiệt, 108
Lưu Sĩ Ninh, 203
Lưu Thành, 211
Lưu Thâm, 104
Lưu Thiên Hộ (tức Lưu Hưởng), 121, 122
Lưu Thiện, 129
Lưu Thế Anh, 108
Lưu Tống, 71
Lưu Tri Cơ, 279
Lưu Trừng, 114
Lưu Tuấn, 111, 165, 168
Lưu Tử Hiếu, 197
Lưu Tử Kỳ, 161
Lưu Ứng Kỳ, 115
Lưu Vũ Tích, 265
Ly Giang, 210
Ly Thủy, 109
Lý (nhà Lý), 54, 59, 88, 228, 229, 254, 225, 325, 329
Lý Anh Tông (Thiên Tộ), 226
Lý Bạch, 318, 321
Lý Bang Hiến, 104
Lý Bí Ngạn, 195
Lý Bí (Lý Bôn, Lý Nam Đế), 111, 179, 259
Lý Bôn (Lý Bí, Lý Nam Đế), 111, 179, 259
Lý Càn Đức (tức Lý Nhân Tông, Càn Đức), 115, 133
Lý Càn Hựu, 202
Lý Cảnh Sơn, 283, 296, 307
Lý Cao Tông (Lý Long Hàn), 88
Lý Cao Vương, 65
Lý Cầm, 237, 250
Lý Chấn, 90, 309
Lý Cố, 125, 126
Lý Công, 287
Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ), 47, 52, 54, 102, 219, 221, 245
Lý Cư Giản, 102
Lý Cương, 112
Lý Diệm, 201
Lý Do Độc, 189
Lý Duy Châu, 190
Lý Dự, 211
Lý Đại Lượng, 180
Lý Đạo Hưng, 181
Lý Đạo Ngạn, 181
Lý Độ, 101
Lý Đức Chính (Lý Thái Tông, Khai Thiên), 223
Lý Giác, 100
Lý Giám, 181

Lý Hạc, 245
Lý Hãn, 53, 79, 94, 95, 231
Lý Hằng, 105
Lý Hiến, 84, 224, 225
Lý Hoằng, 291
Lý Huệ Vương, 229
Lý Hữu, 201
Lý Khải, 176
Lý Khanh, 208
Lý Khắc Chính, 113, 211
Lý Khắc Trung, 89
Lý Khâm Nguyên, 202
Lý Khiêm, 286
Lý Khoan Thái, 222, 245
Lý Kiến Trung, 102, 215
Lý Kinh, 96
Lý Lạc Sơn, 186
Lý Long Hàn (Lý Cao Tông), 86, 88
Lý Mạnh Thu, 184
Lý Miễn, 111, 165
Lý Nam Đế (Lý Bí, Lý Bôn), 179
Lý Ngại, 203
Lý Nghĩa Phủ, 182, 201
Lý Nguyên Độ, 184
Lý Nguyên Thiện, 187
Lý Nhân Mỹ, 222, 245
Lý Nhân Quân, 203
Lý Nhân Tổ, 62
Lý Nhân Tông (Lý Càn Đức, Càn Đức, Nhân Tông), 88, 115, 224
Lý Nhân Vương, 65
Lý Nhật Tông (Nhật Tông, Lý Thánh Tông), 85, 224
Lý Nhiếp, 251
Lý Nhược Chuyết, 100, 214, 215
Lý Phật Tử, 111
Lý Phổ Đỉnh, 111
Lý Phục, 184
Lý Quân, 287
Lý Sào (tự Hiếu Nghĩa), 201
Lý Sinh, 278, 288
Lý Tắc, 176
Lý Tấn, 211
Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn), 221
Lý Thái Tông (Lý Đức Chính, Khai Thiên), 223
Lý Thái Vương, 260
Lý Thánh Tông (Lý Nhật Tông), 85, 224
Lý Thánh Vương, 65, 254, 255, 258
Lý Thị Lăng, 294
Lý Thiên Tộ, 52
Lý Thiện (tự Thứ Tôn), 155
Lý Thọ, 180
Lý Thống, 168
Lý Thuyên, 71
Lý Tiền (tự Đăng Cao), 159
Lý Tốn, 174, 203, 251
Lý Tông (Tống Lý Tông), 102, 229
Lý Trác, 113, 188, 276
Lý Trí Thuận, 113
Lý Trọng Tân (Trọng Tân), 283, 293, 306
Lý Tu, 247
Lý Tùng, 168
Lý Tư Diễn (Lý Vũ Sơn, hiệu Vũ Sơn), 44, 77, 90, 280
Lý Tư Thông, 59
Lý Tự Tiên, 182
Lý Tượng Cổ, 186, 259
Lý Ưng, 321
Lý Văn Tuấn, 72, 89
Lý Vu, 188
Lý Vũ Sơn (Vũ Sơn, hiệu Lý Tư), 292, 301

Lý Vương, 258
Lý Xuân, 111

M

Ma Các Ma, 231
Ma Hiệp, 307
Mã Dung, 167, 168
Mã Gia, 235
Mã Hạp Ma, 96
Mã Hiệp Mưu, 81, 97, 232
Mã Thực (tự Tồn Chi), 187
Mã Tổng (tự Nguyên Hội), 186
Mã Tống, 63
Mã Viện (tên chữ Văn Uyên), 38, 48, 50, 57, 63, 110, 112, 113, 155, 183, 259, 264, 269, 279, 302, 303, 308
Mã Vượng, 206
Mạc Tiết Phu, 248
Mai Thúc Loan, 112, 183
Mai Viên Chiếu, 257
Man Di, 64, 70, 81,
Man Giang, 294
Man Khê, 323
Mán, 183, 184, 187, 188, 189, 190, 191, 193, 203, 222, 251, 268, 271, 279, 292
Mán Hạc Thác, 222
Mạnh (huý Nhật Khoáng, thuỵ là Minh Tông), 87
Mạnh Cán, 167, 168
Mạnh Giáp, 72, 89
Mạnh Hạo Nhiên, 63
Mạnh Kiên (tự Giả Tông), 159
Mạnh Kiên (biệt hiệu Ban Cố), 39, 44, 48
Mạnh Quân, 71
Mạnh Thường, 261
Mao Lâm, 222
Mao Quýnh, 165, 166, 167, 168
Mao Toại, 298, 302, 303, 321
Mạt Lăng, 111
Mặc Hầu, 235
Mân Trung, 215, 327
Mân Việt, 41, 98, 109, 122, 124, 125, 197, 207, 208
Mậu Lăng, 209, 219
Mê Linh, 323
Minh (nhà Minh), 228
Miến Dương, 325
Minh Cử, 183
Minh Dương, 93
Minh Đạo, 57
Minh Đế (Lê Minh Đế), 216, 244
Minh Đức, 101
Minh Đường, 131
Minh Hà, 93
Minh Hoàng, 55
Minh Lý Tích Ban, 236, 326
Minh My, 55
Minh Thành Hầu, 47
Minh Thuỷ, 61
Minh Tông (Trần Minh Tông, 87, 232, 300, 319
Minh Trị, 46
Minh Vĩnh (Lê Minh Vĩnh), 218, 221
Mộc Huyền Hư, 206
Môn Châu, 55
Môn Hạ, 279
Mông Cổ, 106
Mục Đế, 172
Mục Trọng, 222

Mường, 148, 188, 209, 220, 222, 251, 278, 292
My Linh, 57, 259
My Sơn, 115
My Châu, 63

N

Nãi Mã Đãi, 96
Nãi Mã Thái, 79, 232
Nại Am (Triệu Nại Am), 44
Nam, 43, 70, 91, 205, 233, 325
Nam Bắc triều, 71
Nam Châu, 126, 169, 273, 274, 313
Nam Chiếu, 51, 113, 188, 189, 193, 203, 228
Nam Dương, 154, 155, 160, 201, 320
Nam Định, 113, 190
Nam Giao, 38, 42, 43, 45, 49, 53, 80, 193
Nam Hán, 113, 210
Nam Hải, 49, 50, 53, 109, 113, 127, 128, 166, 207, 270, 303
Nam Minh, 297
Nam Môn, 305, 319
Nam Ngung, 289
Nam Phục (tức An Nam), 87
Nam Quận, 125
Nam Sách, 54, 105
Nam Sơn, 141
Nam thiên nhạc, 69
Nam Thiên Quốc, 260
Nam Thiên Vương, 260
Nam Tống, 206
Nam Trung chí, 267
Nam Việt, 35, 42, 44, 45, 49, 50, 53, 54, 64, 82, 97, 98, 99, 100, 101, 109, 110, 122, 123, 125, 146, 147, 158, 179, 207, 208, 209, 210, 218, 219, 223, 237, 244, 249, 250, 262, 268, 282, 300, 301, 313, 323
Nam Việt chí, 158, 262
Nam Việt hành, 209, 219
Nam Việt Vũ Đế, 207
Nạp Hải, 49, 50, 53, 113, 127, 128, 166, 207, 270, 303
Nạp Lạt Đinh, 89
Nẫm Bà La, 70
Nậu Thứ Đinh, 73
Nga Châu, 56, 67
Ngạc Châu, 233
Ngại Thiên Hộ, 105
Ngạn Bác (tên tự Vương Ước), 299
Ngạn (Ngô Ngạn), 169
Ngạn Oai (tên tự Sĩ Nhiếp), 161
Ngạn Phủ, 182
Ngạn Trọng, 182
Ngao Phong (Ngao Sơn), 301, 319
Ngân Hà, 299, 314, 319
Ngân Hán, 280, 292, 301, 319
Nghê Hiếu Đức, 198
Nghê Thức, 157
Nghệ An, 53, 57, 104, 105
Nghi Châu, 203
Nghi Ung , 322
Nghi Xuân, 43
Nghĩa Hy, 251
Nghĩa Quốc Hầu, 47
Nghiêm Thiện Tư, 202
Nghiêm Trọng Duy, 90, 137
Nghiêm Trợ, 125, 208
Nghiêu (vua Nghiêu), 45, 92, 119, 140, 151, 152, 283, 297, 308, 320
Nghiêu Điển, 38

Nghiêu Tẩu (Trần Nghiêu Tẩu), 215
Ngọ Xương Duệ, 114
Ngoạn Nguyệt, 93
Ngọc Đức, 233
Ngọc Đường, 37, 294
Ngọc Kinh, 305, 319
Ngọc lâu xuân, 69
Ngọc Quan, 64
Ngọc Tân, 114
Ngọc Tiết, 298
Ngô (nước Ngô), 51, 55, 110, 111, 127, 128, 129, 130, 134, 163, 164, 165, 167, 168, 169, 202
Ngô Bình (Lữ Xử Bình), 51
Ngô Cự, 161, 163
Ngô Đức Thiệu, 135, 246
Ngô Hoài Tự, 245
Ngô Hưng, 177
Ngô Ngạn (tự Sĩ Tắc), 169
Ngô Nguyên Lão, 248
Ngô Quyền, 51, 54, 113, 211, 212, 324
Ngô Sung, 115
Ngô Việt, 87
Ngô Xuân Sanh, 328
Ngô Xử Bình, 212
Ngô Xương Ngập, 212
Ngô Xương Tuấn, 212
Ngô Xương Văn, 51, 212
Ngột Lương Hiệp Giải, 103
Ngột Lương Hợp Đãi, 52, 229,
Ngột Lương Hợp Thái, 245, 256
Ngu, 45, 67,
Ngu Bá Tâm, 44
Ngu Bao, 128
Ngu Phiên, 158, 165, 205, 206
Ngu Phiếm (tự Thế Hồng), 165, 168
Ngu Tập, 298
Ngu Thư, 39
Ngu Thiều, 158
Ngu Thuấn, 220
Ngu Tỷ, 111
Ngu Ứng Long, 37
Ngũ Dương Thành, 220
Ngũ Đại, 51, 54, 210, 212, 244
Ngũ Đại sử ký, 28
Ngũ Hổ, 197
Ngũ Lĩnh, 83, 109, 306, 307, 322,
Ngũ Nghiên Lâu, 46, 328
Ngũ Phụng, 154, 166
Ngũ Quý, 54
Ngũ Tử Tư, 206
Nguỵ (nước Nguỵ), 50,
Nguỵ Hán, 210, 211
Nguỵ Lãng (tự Thiếu Anh), 157
Nguỵ Tường, 101, 214
Nguỵ Trưng, 131
Nguyên (nhà Nguyên), 40, 47, 96, 103, 104, 105, 119, 121, 134, 160, 230, 300, 320
Nguyên Anh Tông, 319
Nguyên Duy Đức, 189
Nguyên Đại Phạp, 94
Nguyên Đế, 50
Nguyên Đỉnh, 50, 99, 109, 208, 209, 244
Nguyên Độ, 184
Nguyên Gia, 70, 174, 175, 251, 267
Nguyên Hoà, 51, 58
Nguyên Hội (tên tự Mã Tổng), 186
Nguyên Hựu, 226
Nguyên Khương, 267
Nguyên Minh Thiện, 36, 47
Nguyên Nhân Tông, 320
Nguyên Nhị, 301

Nguyên Phong, 64, 226, 300
Nguyên Phóng (tự Tư Độ), 172
Nguyên Sở Khách (Quang Sở Khách), 113, 183
Nguyên sử liệt truyện, 47
Nguyên Thành Tông, 94
Nguyên Thế Tổ, 35
Nguyên Thống, 45, 48, 82, 97, 234, 248, 286, 300
Nguyên Trinh, 140, 231, 247
Nguyên Văn Tông, 43
Nguyên Võ Tông, 47
Nguyễn Căn, 115
Nguyễn Cố Phu, 248, 318
Nguyễn Cường, 105
Nguyễn Di Chi, 175
Nguyễn Diễn, 245
Nguyễn Duy Hàn, 248
Nguyễn Đại Phạp, 90, 247
Nguyễn Đạo Học, 246
Nguyễn Đức Vinh, 246
Nguyễn Khắc Tuân, 247
Nguyễn Kỵ, 108
Nguyễn Lãnh, 107
Nguyễn Lãng, 173
Nguyễn Mạnh Hiền, 247
Nguyễn Nghĩa Toàn, 77, 90, 246
Nguyễn Nghiên, 175
Nguyễn Nguyên, 245
Nguyễn Nhuệ, 246
Nguyễn Nhược Chuyết, 247
Nguyễn Niên, 227
Nguyễn Phu, 47, 173, 325
Nguyễn Quang Trung, 328
Nguyễn Tất Chiếu, 248
Nguyễn Tất Dũng, 105
Nguyễn Thạnh, 105
Nguyễn Thâm, 245
Nguyễn Thủ Cường, 245
Nguyễn Văn Diệm, 248
Nguyễn Văn Hàn, 246
Nguyễn Văn Ngạn, 247
Nguyễn Văn Tịch, 247
Nguyễn Vô Chi, 175
Nguyễn Xử Lạc, 248
Ngư Dương, 253
Nhạc Sử, 37
Nhai Sơn, 67, 206
Nham Châu, 66
Nhan Sư Cổ, 50, 57
Nhạn Đăng, 301
Nhâm Diên (Trường Tồn), 127, 155, 237, 260
Nhâm Ngao, 207, 277
Nhân Đức Hầu, 106
Nhân Huệ, 260
Nhân Mục, 235
Nhân Thọ, 111, 178, 200
Nhân Tông (Trần Nhân Tông), 76, 231
Nhân Tông (Tống Nhân Tông), 79, 96, 102, 145, 222, 224, 232, 233, 245, 248
Nhân Vương (Lý Nhân Vương), 65, 226
Nhân Vương (Trần Nhân Vương), 231
Nhất thống chí, 37, 38
Nhật Bản (Nhật), 121, 184, 329, 330
Nhật Cảnh (Trần Quang Bình), 75
Nhật Cự (Trần Nhật Cự, Trần Cảnh), 52
Nhật Hoảng (Thế Tử), 54
Nhật Huyến, 47
Nhật Khoáng (Trần Nhật Khoáng), 87
Nhật Nam, 36, 41, 50, 51, 53, 54, 57, 58, 63, 66, 71, 110, 117, 126, 127, 150, 154, 155, 156, 158, 160,

161, 164, 165, 166, 167, 168, 172, 199, 203, 250, 251, 261, 262, 266, 275, 278, 322,
Nhật Tân, 93
Nhật Tốn (Trần Nhật Tốn), 87
Nhật Tông (Lý Thánh Tông), 224
Nhi Hải Nhã, 89
Nhị Vương, 205, 206
Nhiệm Thành, 327, 328
Nhiếp Cổ Bá, 96
Nhiếp Mạnh Đình, 72
Nhụ Tử (Từ Trĩ), 321
Như Âm, 215
Như Cụ, 172
Như Hồng, 214, 215, 219, 222
Như Nguyệt, 54
Nhữ Nam, 197, 199
Nhược Thuỷ, 215
Ninh Châu, 114, 212
Ninh Hải, 57, 66
Ninh Tông (Tống Ninh Tông), 66, 86
Nịnh Đạt, 182
Nịnh Trường Chân (Trường Chân), 178, 200
Nỗ Nguyên, 103
Nội Bàng, 104, 107, 108, 246
Nội Nha, 326
Nồng Trí Cao, 224
Nữ Âu, 192
Nữ Chân, 117
Nữ Nhi, 108

O

Oai Minh Vương, 254
Oai Văn Vương (tước của Trần Toạ), 256

Ô

Ô Diên, 111
Ô Mã Nhi, 77, 78, 104, 105, 106, 107, 108, 118
Ô Thổ, 216
Ô Vị, 106
Ốc Nhai, 288, 300
Ôn Chương, 204
Ôn Công, 173
Ôn Kiểu, 173
Ôn Phóng Chi, 173
Ôn Thiệu, 170, 171

P

Phả Lại, 107, 258
Phạm Cát, 247
Phạm Chí, 112
Phạm Cụ Chích, 256
Phạm Cự Địa, 245
Phạm Dương Mại, 175
Phạm Đình Chi, 186
Phạm Điệp, 41
Phạm Gia Bảo, 256
Phạm Kính Tư, 247
Phạm Nhai, 245
Phạm Nịnh, 60
Phạm Phật Tử, 173
Phạm Trù, 108
Phạm Úy Tông, 268
Phạm Văn, 172
Phan Công Trực, 248
Phan Dương, 171
Phan Hâm, 127, 160
Phan Mỹ, 212

Phàn Tham Chính, 107, 108
Phàn Tiếp, 106
Phàn Xước, 189
Pháp (hiệu Đại Phong Nhân), 193
Phân Sơn, 61
Phần Thủy, 168
Phật, 60, 65, 69, 138, 152, 192, 228, 231, 234, 257, 259, 300
Phật Thích Ca, 142
Phật Tích, 25, 258
Phí Mộc Đạc, 247
Phiên Hậu, 274, 279
Phiên Ngu, 163, 178
Phiên Ngung, 83, 99, 109, 127, 209, 210, 250
Phiêu Nhiên Lâu, 311
Phò Nam, 163
Phò Nam ký, 62
Phó Dữ Lệ (tự Văn Sử, Văn Tinh), 296, 302, 314, 315
Phó Giới Tử, 302
Phó Nha, 174
Phó Nhược Kim, 285
Phó Vĩnh, 174
Phong Châu, 55, 66, 184, 187, 190, 202, 212,
Phong Khê, 62, 200, 268
Phòng Pháp Thừa, 176
Phòng Phong, 134
Phổ Dương, 66
Phổ Lại, 58
Phù Đổng, 65
Phù Lan, 217
Phù Lỗ, 103
Phù Nam, 67, 111, 129
Phù Nghiêm, 168
Phù Tang, 329, 330
Phú Lương Hầu, 103
Phú Tân, 105
Phụ Lương Giao (Lương Giao), 184
Phúc Địa, 59
Phúc Kiến, 113, 189, 221
Phục Đăng Chi, 176
Phục Ông (tức Hoàng Phi Liệt), 45, 48, 328, 329
Phùng Áng, 178
Phùng Trang, 245
Phụng Phù, 60
Phụng Thê, 327
Phụng Thiên, 253
Phụng Tiên, 165
Phụng Tường, 252
Phương Kim hỗn nhất điển cố, 45
Phương Lâm, 56

Q

Quách Nột, 170
Quách Phác, 268
Quách Quỳ, 62, 115, 133, 226
Quách Thái, 321
Quan Trung, 41, 128, 142, 147, 302
Quản, 240
Quang Châu, 55
Quang Hòa, 158
Quang Sở Khách (Nguyên Sở Khách), 195
Quang Tông, 227
Quảng, 91, 113, 130, 170, 223, 245, 270, 273
Quảng Bình, 36
Quảng Châu, 50, 113, 114, 131, 134, 163, 165, 170, 171, 172, 173, 174, 177, 178, 180, 195, 204, 205, 210, 215, 217, 218, 251, 259, 260, 270, 271, 273, 285

Quảng Đông, 206, 220
Quảng Đức, 100
Quảng Hán, 198
Quảng Lăng, 163
Quảng Nam, 217, 218
Quảng Nguyên, 115, 133, 260, 261
Quảng Ninh, 181
Quảng Tây, 52, 55, 102, 106, 121, 132, 105, 206, 214, 215, 221, 222, 223, 225, 235
Quảng Trưng (tên tự Tăng Uyên Tử), 205
Quảng Vương, 206
Quân Dị (tên tự Đổng Phụng), 197
Quân Khí (tên tự Trương Liễn), 172
Quẫn huyện, 56
Quế, 51
Quế Châu, 112, 134, 181, 182, 183, 224, 226, 266, 270Quế Dương, 109, 125, 157, 165, 198, 204, 210
Quế Lâm, 109, 127, 207, 225, 291, 315
Quế Lĩnh, 192
Quế Quản, 186, 225
Quế Trọng Vũ, 186, 259
Quốc Oai, 55, 227
Quy Hoá, 36, 54, 62
Quy Nghĩa Hầu, 109
Quy Nhân Phố, 260
Quý Nhã (tên tự Chữ Đào), 172
Quỷ Phương, 124
Quyền Đức Dư, 276
Quỳnh Châu, 204
Quỳnh Huy, 235

S

Sách La Đáp Nhi, 106
Sài Hầu, 288
Sài Thung, 52, 75, 90, 117, 230, 246, 300 301,
Sài Trang Khanh, 116, 286, 309
Sài Triết Uy, 182
Sát Chỉ Ngõa, 232
Sát Hãn, 35
Sát Lược Nhi, 104
Sầm Bành, 154
Sầm Lâu (tự Trần Toạ), 256
Sĩ Huy, 110, 127, 128, 163, 164
Sĩ Nhất, 162
Sĩ Nhiếp (tự Ngạn Oai), 38, 84, 110, 111, 128, 134, 161, 162, 163, 197, 198, 199, 271, 272, 275, 323
Sĩ Phụ, 111
Sĩ Tắc (tên tự Ngô Ngạn), 169
Sĩ Tứ, 161
Sĩ Vỹ, 162
Soán Cốc, 167, 168
Soán Năng, 168
Sóc Phương, 121
Sơ Bình, 197, 250
Sở (nước Sở), 42, 97, 130, 206, 302, 303
Sở Khách, 202
Sơn Châu, 67
Sơn Bắc, 90
Sơn Đông, 124, 320
Sơn Liêu, 73
Sơn Nam, 253
Sơn Việt, 198
Sơn Xuyên, 37
Sùng Bình, 57, 66
Sùng Chính, 216, 218, 222
Sùng Đức, 222
Sùng Ninh, 209
Sùng Sơn, 60, 61
Sùng Sơn hướng Việt Thường thị, 60

Sử Ký, 154, 300
Sử thông, 271, 279

T

Tả Thiên Vương, 235
Tả truyện, 134, 161, 300
Tả Tư, 268
Tạ Công, 278
Tạ Đại Huân, 247
Tam Đái, 61, 62, 235
Tam Đại, 64, 67, 95, 106, 117, 133, 302
Tam Giang, 197
Tam Miêu, 133
Tam Phật Tề, 222
Tam Quốc, 134, 154, 206
Tam Trị, 105
Tam Tương, 307
Tản Viên, 58
Tán Bảng, 115
Tán Hầu (Tiêu Hà), 41
Tán Ông Cát Lợi Đãi, 77
Tàng Dụng, 202
Tào Châu, 273
Tào Công, 197, 198
Tào Huyền Tĩnh, 183
Tào Tịnh, 112
Tắc Bình, 293
Tắc Sơn, 59
Tắc Thiên (Vũ Hậu), 182, 202
Tăng Cổn, 190, 193
Tăng Khối, 172
Tăng Uyên Tử (tự Quảng Trưng), 205, 279, 327
Tầm Giáp, 109
Tân Châu, 55, 177; 202, 260
Tân La, 302
Tân Lập, 56
Tân Măng, 329
Tây Tùy Thủy, 61
Tân Tức, 64
Tân Xương, 66, 170
Tần, 49, 51, 53, 64, 108, 109, 124, 127, 207, 285, 319
Tần Đà, 311
Tần Thuỷ Hoàng, 330
Tấn, 42, 47, 48, 50, 51, 53, 100, 111, 128, 140, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 172, 174, 178, 206, 211, 262, 267, 319, 320, 323, 325
Tấn An Đế, 251
Tấn Minh Đế, 250
Tấn Võ Đế, 129, 168
Tất Giản, 328
Tây Âu Lạc, 207
Tây Hạ, 117
Tây Hán, 53, 56, 57, 237
Tây Kinh, 115
Tây Lạc, 194
Tây Lữ, 269
Tây Lý, 64
Tây Sơn, 44, 296
Tây Tấn, 171
Tây Tuỳ Thuỷ, 61
Tây Vực, 64, 117, 271, 300, 301
Tề, 51, 129, 176, 200, 323
Tề Bắc, 99
Tề Hầu (Tề Hoàng Công), 144, 152
Tế Nguyên, 183
Tế Thống, 268
Tha Viên, 58

Thạch Kỳ, 251
Thạch Môn, 109
Thạch Sùng, 100
Thạch Thành, 168
Thái Văn (tên chữ của Trịnh Điển), 273
Thái Bình, 49, 66, 81, 83, 100, 114, 131, 147, 179, 202, 213, 214, 244
Thái Bình (công chúa), 202
Thái Bình (tỉnh), 66, 179
Thái Bình Hưng Quốc, 83, 100, 114, 131, 147, 213, 244
Thái Đăng (Tiêu Thái Đăng), 53, 79, 94, 95, 96, 102,
Thái Định, 81, 97, 232, 248
Thái Hoa, 320
Thái Hoà, 187
Thái Hư Tử, 232, 284, 308
Thái Kiến, 178, 179
Thái Nguyên, 55
Thái Nguyên Doãn, 183
Thái Phụng Hỷ, 133
Thái Quốc vương, 235
Thái Sơn, 122, 124, 142, 308
Thái Sử Công (Tư Mã Thiên, biệt hiệu Tử Trường), 44, 96
Thái Tập, 51, 113, 189
Thái Tổ (Tống Thái Tổ), 53, 73, 81, 100, 130, 210, 212, 213
Thái Tông (Tống Thái Tông), 52, 83, 100, 102, 114, 131, 132, 180, 181, 194, 195, 213, 214, 215, 221, 244, 262, 268, 273
Tham Tụng Hiển, 257
Thang, 140
Thẳng Du, 260
Thanh Châu, 273
Thanh Hà Vương Cao Nhạc, 200
Thanh Hoá, 47, 53, 57, 59, 104, 105
Thành Chu, 40, 136, 277, 322
Thành Đế, 172
Thành Hoàng, 93
Thành Tông (Nguyên Thành Tông), 53, 94, 96, 108, 140, 144, 233, 247
Thánh Nguyên, 43
Thảo Đường, 255, 258
Thăng Bình, 173, 266
Thăng Tiên, 302
Thẩm Khởi, 114
Thẩm Thuyên Kỳ (tự Vân Khanh), 60, 160, 201, 275
Thân Thừa Quý, 223
Thần Châu, 200
Thần Đầu, 59
Thần Nỗ, 107
Thần Phù, 181
Thần Tý, 225
Thập Châu Tam Đảo, 329, 330
Thất Dật ký, 303
Thất Nguyên Châu, 57
Thế Hồng (tên tự Ngu Phiếm), 165
Thế Thái (tên tự Tiêu Tư), 177
Thế Tổ (Thế Hoàng), 37, 47, 52, 53, 64, 72, 89, 94, 95, 104, 106, 108, 143, 231, 233, 246, 300, 319
Thể Xá, 57
Thi Sách, 259
Thị Bình, 116, 117
Thích Danh, 199
Thích Hậu, 114
Thiểm Tây, 41
Thiên An, 68
Thiên Bửu, 111, 183

Thiên Dưỡng, 59
Thiên Giám, 176
Thiên Giao Đặc Sinh, 268
Thiên Hà, 67, 319
Thiên Hán, 104, 282
Thiên Hy, 222, 245
Thiên Lịch, 43, 234, 248
Thiên Oai Kỉnh, 190, 191
Thiên Phúc, 211
Thiên Thai, 292, 301
Thiên Thánh, 102, 223, 245
Thiên Tộ (Lý Anh Tông), 226, 227
Thiên Trường, 54
Thiền Tông Đông Thổ, 300
Thiện Lạc Vương, 59
Thiện Tư, 202
Thiết Trụ, 82, 97, 232, 285
Thiều Châu, 262
Thiếu Anh (tên tự Nguỵ Lãng), 157
Thiếu Du, 64
Thiếu Quý (An Quốc Thiếu Quý), 99
Thiếu Thiềm Tiền Trúc Đình (Đại Hân, Tiền Đại Hân, Tiền Thiếu Thiềm), 46
Thiệu Châu, 182
Thiệu Công, 269
Thiệu Diệp, 195, 217, 218
Thiệu Định, 52, 229
Thiệu Hưng, 226, 274
Thiệu Hy, 227
Thiệu Thánh, 193, 195
Thiệu Văn (tên tự của Hồ Chi Duật), 289
Thọ Lệnh, 175
Thọ Quang, 93
Thoát Giải, 302
Thoát Hoan, 52, 76, 77, 90, 104, 329
Thổ Phồn, 117
Thôi Cảnh Thúc, 176, 188
Thôi Lập Tín, 194
Thôi Lượng, 114
Thôi Thành Công Thần, 214, 218
Thông Nông, 55
Thù Lục, 66
Thụ Ích, 286
Thuần Hữu, 205
Thuần Hy, 227
Thuấn (vua Thuấn), 45, 49, 80, 92, 119, 127, 131, 133, 140, 142, 144, 291, 293, 297, 299, 302, 308
Thuận Đế, 97, 126, 156, 157, 248
Thuận Hoá, 85
Thuận Thiên, 236
Thuận Tông, 53, 300
Thục (nhà Thục), 62, 166, 167, 168, 193, 198, 202, 300, 321, 323
Thùy Củng, 112, 182, 202
Thuỷ kinh chú, 71
Thụy Châu, 204
Thụy Tư, 259
Thư Dương, 225
Thứ Công, 208
Thứ Tôn (tên tự Lý Thiện), 155
Thừa Kiền, 181
Thừa Mỹ, 113, 210, 211
Thương (nhà Thương), 95, 133, 152, 320
Thương Ngô, 50, 109, 111, 127, 128, 161, 163, 166
Thường Châu, 203
Thường Sơn, 264
Thượng Du, 71
Thượng Lộ, 57

Thượng Nguyên, 201, 216
Thượng Pha, 56
Thượng Tư, 119, 120
Tích Mộc, 329, 330
Tích Quang, 127, 155, 237
Tiên Châu, 55
Tiên Du, 58
Tiên truyện, 197
Tiền Đại Hân, 327, 330
Tiền Đường, 182
Tiền Hán, 41
Tiền Hán luật lịch chí, 151
Tiền Thiếu Thiềm, 327
Tiền Thục, 87
Tiết Tông (tự Tử Kính), 110, 164, 199
Tiêu Cảnh Hiến, 175
Tiêu Ích, 113
Tiêu Nhã, 257
Tiêu Phương Nhai (Tiêu Thái Đăng), 94, 102, 283, 293, 306
Tiêu Thái Đăng (Tiêu Phương Nhai), 53, 79, 94, 102
Tiêu Thiên Hộ, 107, 326
Tiêu Tiễn, 178
Tiêu Tư (tự Thế Thái), 177
Tiểu Lý, 106
Tín Nhữ Triệu, 294
Tịnh bản, 166
Tịnh Châu, 126
Tịnh Giang, 108, 116, 121
Tịnh Lạc (tự hiệu Lê Tắc), 44
Tịnh (Tịnh Quốc vương), 235
Tỉnh Giang, 231
Tĩnh Khương, 226
Toa Đô, 52, 77, 78, 90, 104, 105, 235, 246, 325, 326, 327
Toàn Hưng (Tôn Toàn Hưng), 114
Toàn Ký, 198
Toàn Lộc, 260
Toàn Phúc, 260
Toàn Tông, 198
Tô Cảnh Do, 206
Tô Châu, 214, 330
Tô Công, 292
Tô Định, 155, 259
Tô Đông Pha, 64, 264
Tô Giám, 225
Tô Hân, 247
Tô Hoằng, 250
Tô Lịch, 61
Tô Lưu Nghĩa (Lưu Nghĩa), 206
Tô Mậu, 55
Tô Nguyên, 225
Tô Thiên Tước, 298
Tô Vật Châu, 58
Tô Vũ, 74, 309, 321
Tổ Thượng, 190, 191
Tôn Hạo, 53, 116, 177
Tôn Hồng, 211
Tôn Lượng, 172
Tôn Quyền, 52, 115, 169, 170, 171, 172, 212
Tôn Quỳnh, 186
Tôn Sách, 209
Tôn Thất, 72, 190, 191, 197, 215, 242, 244
Tôn Thịnh, 172
Tôn Toàn Hưng (Toàn Hưng), 84, 114
Tôn Tư, 52, 116, 173, 176
Tôn Tử, 110
Tôn Xác, 185
Tổn Chi (tên tự Mã Thực), 187

Tôn Cổ, 204
Tống, 42, 53, 54, 56, 61, 64, 65, 66, 68, 73, 78, 81, 87, 90, 104, 108, 120, 123, 124, 135, 136, 137, 138, 146, 148, 157, 159, 183, 184, 185, 204, 218, 219, 223, 224, 227, 228, 229, 231, 234, 238, 239, 241, 242, 243, 244, 251, 257, 259, 260, 277, 284, 291, 292, 322, 323, 327, 341, 346, 347, 350, 353
Tống Bột, 316
Tống Cảo, 105, 229
Tống Chân Tông, 231, 235
Tống Chi Đễ, 194
Tống Chi Vấn, 194
Tống Độ Tông, 91
Tống Lâm Đức, 109
Tống Lý Tông (Lý Tông), 86, 204, 205, 230, 266
Tống Nghi Tử, 297
Tống Nhân Tông, 223, 260
Tống Nhung, 189
Tống Ninh Tông (Ninh Tông), 227
Tống Tấn Khanh, 202
Tống Thái Tông, 100, 114, 129, 147
Tống Thái Tổ (Nghệ Tổ), 83, 87, 100
Tống Thần Tông, 84, 85, 114, 115, 133
Tống Văn Đế, 200, 251, 267
Tổng Toản, 112
Trà, 57
Trác Lộc, 96
Trang Sâm, 99
Trang Trợ, 98
Trầm Khởi (Khởi), 224, 226
Trầm Lãng Thuyến, 329
Trần (nhà Trần), 42, 52, 54, 59, 65, 76, 78, 86, 87, 102, 103, 104, 105, 119, 136, 138, 140, 141, 143, 149, 179, 227, 300, 320, 323, 324, 825
Trần Anh Tông, 247
Trần Anh Vương, 307
Trần Bá Tiên (tự Hưng Quốc), 111, 177, 259
Trần Bàn Tấu, 204
Trần Bàn Thạch, 189
Trần Cảnh (Trần Quang Bính), 52, 228
Trần Cương Trung, 282
Trần Da, 106
Trần Di Ái, 52, 76, 90, 117, 230, 246, 287, 300
Trần Duật, 106
Trần Dục, 107
Trần Duyệt, 235
Trần Dương, 105
Trần Đà Phạp, 105
Trần Đoan Ngọ, 234
Trần Hoảng (Trần Thánh Tông, Trần Nhật Huyến), 52, 230
Trần Ích Tắc (Trần Vương, Chiêu Quốc vương, thuỵ hiệu Trung Ý Vương), 36, 39, 79, 80, 105, 106, 143, 144, 145, 146, 152, 230, 232, 233, 321, 326
Trần Khải, 105
Trần Khắc Dụng, 247
Trần Khâm Tộ, 114
Trần Khiêm Phủ, 246
Trần Kiện (Chương Hiến Hầu), 47, 104, 230, 235, 311, 325
Trần Kiều, 245
Trần Kỉnh Huyên, 193
Trần Lãm, 255
Trần Liễu, 236

Trần Minh Tông (Trần Thái Hư Tử), 319
Trần Nghi Trung, 204
Trần Nghiễm, 295, 302, 321
Trần Nghiêu Tẩu (Nghiêu Tẩu), 102, 215
Trần Nhân Tông (Nhân Tông), 112, 247
Trần Nhân Vương, 59, 306
Trần Nhật Cảnh (Trần Nhật Tông, Trần Thái Tông), 72, 89, 103, 208
Trần Nhật Cự (Nhật Cự, Trần Cảnh), 52
Trần Nhật Huyến (Trần Thánh Tông, Trần Hoảng), 74, 90, 104
Trần Nhật Khoáng, 81, 97
Trần Nhật Phụ, 97
Trần Nhật Sủy (thuỵ Anh Tôn), 87, 96
Trần Nhật Tốn, 78, 79, 90, 96, 108
Trần Phồn, 321
Trần Phu, 94, 140
Trần Quang Cảnh, 86
Trần Quang Khải, 320
Trần Quân, 246
Trần Quốc Thiệt, 248
Trần Sĩ Long, 215
Trần Tần, 256
Trần Tập, 165
Trần Thái Hư Tử (Trần Minh Tông), 308
Trần Thái Vương, 59, 245, 246, 256, 258, 259, 304, 325
Trần Thang, 246
Trần Thánh Tông (Trần Nhật Huyến, Trần Hoảng), 74, 204, 230
Trần Thánh Vương, 206, 306
Trần Thì, 110
Trần Thiệu, 105
Trần Thôi, 205
Trần Thời, 163
Trần Thủ Độ, 235
Trần Thừa, 227, 229
Trần Toại (tước Oai Văn Vương, tự Sầm Lâu), 256
Trần Trọng Huy, 306
Trần Trọng Vy (tự Trí Quảng), 204
Trần Tú Tuấn, 105, 106
Trần Tú Viên, 53, 76, 230, 234, 246, 320
Trần Tuấn, 104
Trần Túy Sơn, 310
Trần Tuyên Ủy, 327
Trần Tung, 107
Trần Tử Trường, 137, 247
Trần Văn Lộng, 230, 235, 330
Trần Văn Tôn, 205
Trì Nghĩa Hầu, 109
Trí Cao, 224, 260
Trí Hy Thiện, 82, 97
Trí Quảng (tự của Trần Trọng Vy), 204
Trí Thông, 260
Trí Tiên, 260
Trí Tử Nguyên, 285, 313
Triền (Đinh Triền), 51, 52, 114
Triết Tông, 226
Triệt Nhi Hải Nhã, 89
Triều Châu, 286
Triều Dương, 215
Triều Hoành, 184
Triều Tiên, 302
Triệu Ẩu, 259
Triệu Chỉ, 169

Triệu Chữ, 90
Triệu Đà (, 49, 53, 62, 63, 84, 95, 97, 98, 109, 127, 146, 162, 208, 219, 237, 244, 262, 281, 299, 300, 320, 322
Triệu Kỳ Hy, 97, 298
Triệu Nại Am (Nại Am), 44
Triệu Phổ, 194
Triệu Thu, 36, 37
Triệu Tiết, 85, 115, 133, 224, 225, 226
Triệu Trung Lương, 121
Triệu Tu, 327
Triệu Tử Ái, 244
Triệu Tử Kỳ, 284, 309, 313
Triệu Uy, 210
Triệu Vương, 314, 323
Triệu Xương (tự Hồng Tộ), 185
Trinh Minh, 210, 220
Trinh Nguyên, 203, 280
Trinh Quán, 131, 180, 181, 182, 200, 262
Trình Bằng, 106, 107
Trình Bỉnh (tự Đức Xu), 199
Trình Châu, 226
Trình Cự Phu, 36
Trình Hữu, 108
Trịnh (nước Trịnh), 319
Trịnh Điền (tên chữ Thai Văn), 273
Trịnh Đình Toàn, 90
Trịnh Đình Toản, 104, 246
Trịnh Huyền, 199
Trịnh Nguyên, 330
Trịnh Tú, 244
Trọng Tân (Lý Trọng Tân), 293
Trọng Tuyên (Hứa Trọng Tuyên), 273, 274
Trọng Vy, 204
Trụ (vua Trụ), 8380, 152, 319
Trúc Đông, 108
Trúc Khê, 60, 61
Trúc Lâm, 59, 306
Trung Bình, 159
Trung Châu, 35, 36, 65, 327
Trung Châu, 209, 263
Trung Dũng, 225
Trung Hoa, 35, 36, 40, 54, 85, 95, 122, 141, 150, 184, 272, 323
Trung Nguyên, 69, 117, 118, 193, 276, 291
Trung Quốc, 37, 38, 40, 41, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 67, 69, 70, 71, 73, 80, 81, 83, 84, 85, 88, 93, 95, 96, 97, 98, 101, 102, 109, 114, 117, 121, 122, 123, 125, 127, 129, 131, 132, 138, 150, 152, 155, 161, 162, 179, 184, 197, 205, 207, 208, 225, 233, 241, 243, 244, 249, 250, 251, 258, 260, 268, 271, 299, 301, 311, 320, 321, 322, 323, 324, 327
Trung Sơn, 158
Trung Thống, 52, 72, 89, 103, 137, 230, 236, 245, 307, 325
Trung Triều, 38
Trưng Nhị, 110, 259, 323
Trưng Trắc, 50, 57, 64, 110, 155, 259, 279, 323
Trừng Thanh Lý, 37
Trương (Trương Khiên), 287
Trương Bá Nghi, 51, 54, 184, 185
Trương Bá Thuần, 293
Trương Bàn (tự Tử Thạch), 158
Trương Bân, 223
Trương Cao, 197, 198
Trương Châu, 185, 324

Trương Chu, 51, 54
Trương Công, 272
Trương Dật, 252
Trương Dị, 201
Trương Dục, 162
Trương Dung (tự Tư Quang), 200
Trương Hậu; 175
Trương Hiến Hầu, 47
Trương Hiển Khanh (hiệu của Trương Lập Đạo), 117, 137, 282, 306
Trương Hiển Khánh, 304, 305
Trương Hiệp, 66
Trương Hoài Hầu, 47
Trương Hoằng Nghị, 205
Trương Hưu (tự Tử Do), 199
Trương Khiên (Trương, Bác Vọng Hầu), 289, 300, 301, 302
Trương Khôi, 156
Trương Kiều, 126, 156
Trương Lập Đạo (hiệu Trương Hiển Khanh), 78, 89, 90, 91, 117, 231
Trương Liễn (tự Quân Khí), 172
Trương Mục Chi (tự Tư Tịnh), 175
Trương Ngọc, 106
Trương Nhân, 189
Tương Như, 296
Trương Phố, 222
Trương Phương Bình, 132
Trương Quan, 214, 215
Trương Tân (tự Tử Vân), 160, 162
Trương Thiệu Bằng, 244
Trương Thủ Tiết, 225
Trương Thuyên, 113, 190
Trương Tịch, 278
Trương Tôn Quyền, 214
Trương Tốn, 112
Trương Tông Quyền, 100
Trương Trọng, 237, 250
Trương Tuấn, 225
Trương Tử Vân, 198
Trương Ứng, 184
Trương Văn Hổ, 106, 107
Trương Vân, 188
Trương Xá, 57
Trương Xán, 325
Trường An, 54, 71, 99, 208, 278, 303
Trường Chân (Nịnh Trường Chân), 178, 179
Trường Châu, 56, 67, 101
Trường Kiều, 126
Trường Lâm, 66
Trường Minh, 93
Trường Sa, 49, 82, 83, 95, 109, 110, 115, 125, 147, 163, 170, 171, 198, 207
Trường Sơn, 67
Trường Tồn, 155
Trường Xuân, 68
Truy Diên, 56
Tu Tắc, 111, 165, 171
Tu Trạm, 165, 171
Tù Long, 193
Tú Phu, 206
Tuân Quắc, 197
Tuấn Pha, 199
Tuấn Việt, 61
Tùng Thúc, 246
Tuy Ninh, 199
Tuỳ (nhà Tuỳ), 38, 51, 57
Tuỳ Châu, 226
Tùy Văn Đế, 111
Tuý San, 310

Tuỳ Sơn, 234
Tuyên Công (Lục Tuyên Công), 272
Tuyên Đế (Trần Tuyên Đế), 178
Tuyên Hoà, 226, 228
Tuyên Hoá, 54
Tuyên Quang, 62
Tuyên Thành, 129
Tuyên Tông, 51, 113, 187, 189, 203
Tuyền Châu, 253
Tuyển Mộng Các, 329
Tư Duy, 60
Tư Độ (tên tự Nguyên Phóng), 172
Tư Lang, 55
Tư Lăng, 223
Tư Mã Thiên (Thái Sử Công, biệt hiệu Tử Trường), 35, 44, 47, 48
Tư Mã Tương Như, 300, 302
Tư Mã Ưng Chi, 152
Tư Minh, 107, 108, 115, 326, 327
Tư Nông, 55
Tư Quang (tên tự Trương Dung), 200
Tư Tịnh (tên tự Trương Mục Chi Tịnh), 175
Từ Đạo Hạnh, 258
Từ Hải, 268
Từ Liêm, 62
Từ Minh Thiện, 281
Từ Ngang Phát, 45
Từ Nguyên Hiến, 198
Từ Phúc, 329, 330
Từ Tồn, 111, 165
Từ Trĩ (Nhụ Tử), 321
Tử Do (tên tự Trương Hưu), 199
Tử Duy (tên tự Vương Chi Cương), 289
Tử Kính (tên tự Tiết Tông), 164
Tử Sơ (tên tự Lưu Ba), 198
Tử Sơn (tên tự của Bộ Chất), 163
Tử Tịnh (tên tự của Cao Đường Diêm Phục), 288
Tử Trường (biệt hiệu của Tư Mã Thiên, Thái Sử Công), 37, 47
Tử Vân (tên tự Trương Tân), 160, 162
Tử Y Đông Uyên, 59
Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu, 47
Tứ khố toàn thư tổng mục, 48
Tứ Thập Nguyên, 106
Tứ Thuỷ, 209
Tứ Thư, 220
Tức Mặc Hương, 54
Tương Châu, 66
Tương Dương, 328
Tương Giang, 66
Tương Như, 281, 286, 296
Tương Phi, 210, 220
Tường, 101
Tường Kha, 109
Tượng Lâm, 58, 125, 150, 156, 266
Tượng Quận, 49, 53, 109, 127, 207, 225, 322
Tượng Sơn, 41, 59

U

U, 170, 290
U Lăng, 49
Uất Lâm, 50, 128, 166, 170, 178
Ung Châu, 114, 1145, 193, 194, 195, 201, 203, 214, 218, 219, 223
Ung Hy, 84, 100, 214
Uy Vũ, 6664

Ư

Ứng Thiệu, 49

V

Vạn Kiếp, 59
Vạn Nhai, 55
Vạn Ninh, 106
Vạn Nô, 77, 90
Vạn Tải, 56
Vạn Thắng Vương, 51, 212
Vạn Xuân Phi, 257
Văn Công, 304, 319
Văn Châu, 55
Văn Củ, 97
Văn Dõng, 215
Văn Hàn, 246
Văn Hiến, 66
Văn Ông, 314, 321
Văn Sử (Văn Tinh, tên tự Phó Dữ Lệ), 314
Văn Tinh (Phó Dữ Lệ, Văn Sử), 297, 302
Văn Tông, 43, 97, 143, 187, 232, 234, 248
Văn Tử Phương, 284, 308
Văn Trường, 60
Văn Uyên (Mã Viện), 41, 48, 297, 302Văn Vương (Chu Văn Vương), 49, 293
Văn Vương (thuỵ hiệu của Triệu Hồ), 208
Vân Hội, 9793
Vân Khanh (tự của Thẩm Thuyên Kỳ), 201
Vân Nam, 52, 54, 55, 62, 70, 72, 73, 74, 90, 92, 103, 106, 117, 183, 229, 286
Vân Trung, 250
Vấn Thượng, 161
Vệ (nước Vệ), 48
Vệ Bố, 105
Vệ Chiêu Mỹ, 215
Vệ Khanh (tên tự Dương Hựu Phố), 178
Vi Tử, 304, 319, 326
Vi Trọng Tề, 190
Vị Long, 55
Viêm Châu, 272
Viêm Giao, 131
Viêm Hải, 117
Viên Huy, 126, 197
Viên Thọ Gia, 327
Viên Trung (tự Chính Phủ), 197
Viễn Vọng, 325
Việt (nước Việt), 35, 38, 40, 46, 48, 50, 84, 97, 98, 99, 109, 110, 122, 123, 124, 125, 146, 147, 197, 204, 249, 250, 249, 293, 295, 304, 307, 309, 323
Việt Châu, 67
Việt Chí, 256, 257
Việt Lỗ Xích, 76
Việt Nam, 46, 236, 284, 305, 308
Việt sử, 268
Việt sử thông giám vương mục, 195
Việt Thường, 49, 53, 57, 60, 62, 66, 130, 131, 136, 150, 271, 277, 322
Việt Thường, 62
Việt Vương, 62

Việt Vương Hưng, 220
Vĩnh An, 111, 115, 164, 165
Vĩnh Bình, 52, 90, 196, 302
Vĩnh Gia, 39
Vĩnh Hòa, 156, 172, 173
Vĩnh Hưng, 171, 179
Vĩnh Minh, 176
Vĩnh Nguyên, 125
Vĩnh Sơ, 252
Vĩnh Thái, 184, 195
Vĩnh Thọ, 71, 168, 15765
Vĩnh Xương, 151
Vong Tống, 117
Võ An, 67
Võ Đế, 50, 99, 100, 111, 153, 168
Võ Hoàn, 245
Võ Lao, 67
Võ Lâm (động Võ Lâm), 59
Võ Thành, 152
Võ Tông Hoàng Đế, 142, 144, 152, 231
Võ Tử Ban, 248
Võ Vương (Chu Võ Vương), 80, 152, 269, 319
Vô Công, 57
Vũ, 49, 201
Vũ Bá, 315
Vũ Bất Quỹ, 247
Vũ Châu, 188, 205
Vũ Cống, 40, 42, 299, 303
Vũ Đạo, 234
Vũ Đế, 41, 53, 99, 109, 208, 259
Vũ Hoàng, 323
Vũ Hồn, 187
Vũ Lâm, 202
Vũ Ninh, 267
Vũ Sơn (Lý Vũ Sơn, hiệu của Lý Tư Diễn), 280, 281,
Vũ Tông, 96, 203, 233, 247
Vụ Uyển, 329
Vũ Xương, 234
Vương An Thạch, 114, 115, 226, 228
Vương Án Quyền, 190
Vương Bàn, 287
Vương Bột, 201, 301
Vương Cấu, 288
Vương Chi Cương (tự Tử Duy), 289
Vương Cơ (tự Lệnh Minh), 170, 171
Vương Duy, 301
Vương Đôn, 170
Vương Húc, 172
Vương Huy, 174
Vương Hy Hiền, 290
Vương Khoan, 113, 188, 189
Vương Khôi, 98, 109, 125
Vương Khởi, 187
Vương Lãng, 197
Vương Lương, 117
Vương Lượng (tự Ấu Thành), 171
Vương Mãng, 154, 161, 196, 323, 330
Vương Ngạn Phù, 100
Vương Nghi, 297
Vương Nghị, 233
Vương Nghiệp, 168
Vương Nhĩ Cát Đạt, 108
Vương Nhiếp, 177
Vương Phạm, 50
Vương Phúc Trĩ, 201
Vương Phục, 206
Vương Quý Nguyên, 185
Vương Soạn, 114
Vương Sung, 71
Vương Sư Phủ, 273
Vương Tái, 289

Vương Thăng Triều, 187
Vương Thế Tắc, 101, 102, 214
Vương Thiệu Tộ, 244
Vương Thức, 187
Vương Tuấn, 175
Vương Ước (tự Ngạn Bác), 299
Vương Vinh, 112
Vương Võ Xứng, 129, 228
Vy Chiêu, 199

X

Xạ Sinh, 200
Xích Ô, 164
Xu Mật Viên, 121
Xuân Thu, 48, 131, 161
Xung Thiên, 65
Xung Thiên Vương, 65
Xứ Châu, 59
Xy Bộ, 215

Y

Y Tông, 51
Ý Tông, 113, 188, 195, 203, 204, 329
Yêm Thủy, 61
Yên Đạt , 85, 115, 225
Yên La, 59
Yên Lăng, 199
Yên Sơn, 59
Yên Sơn Dũ Thái, 290
Yên Thục, 281
Yên Tử Sơn, 59

MỤC LỤC

• *Lời nói đầu* 5
• *Sách An Nam chí lược và tác giả của nó* CHƯƠNG THÂU 7
• *Soạn niên - tài liệu và truyền bản của* An Nam chí lược 23

Quyển thủ: • Các bài Tựa 35
Quyển một: • Tổng tự 49
• Quận - Ấp 53
• Châu 55
• Huyện 56
• Núi 58
• Sông 61
• Cổ tích 62
• Các châu, quận nguyên thuộc An nam dô hộ đời Đường 66
• Phong tục 67
• Biên cảnh phục dịch 70
• Trắc ảnh (Đo bóng) 70
Quyển hai: • Đại Nguyên chiếu chế 72
• Các bức thư thuộc các triều đại trước 82
Quyển ba: • Đại Nguyên phụng sứ 89
• Sứ thần các triều đại trước 97
Quyển bốn: • Các khoản chuyển vận quân lương ra mặt trận 103
• Sự chinh phạt của các triều đại trước 108
Quyển năm: • Những bức thư của các danh thần nhà Đại Nguyên gửi qua nước An Nam 116
• Thư sớ của triều vua trước 122
Quyển sáu: • Cái bài biểu 135
• Thư và biểu của đời trước 146
Quyển bảy: • Các quan Thứ sử, Thái thú ở các quận Giao Châu, Cửu Chân và Nhật Nam, phụ biên các quan Thứ sử, Thái thú đời Tam Quốc 154

Quyển tám: • Các Đô đốc, Thứ sử Giao Châu, các Thái thú ở các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam trong thời Lục Triều 167
Quyển chín: • Các quan Đô đốc, Đô hộ, Kinh lược sứ An Nam và các quan Thứ sử ba quận Giao, Ái, Hoan, đời nhà Đường 180
• Tống Giao Châu chuyển vận sứ, an vũ sứ 194
Quyển mười: • Những người tôi các đời trước sang ký ngụ 196
Quyển mười một: • Gia thế họ Triệu 207
• Gia thế họ Đinh 212
• Gia thế họ Lê 213
Quyển mười hai: • Gia thế họ Lý 221
Quyển mười ba: • Gia thế họ Trần 229
• Các vương hầu nội phụ 232
Quyển mười bốn: • Học hiệu 237
• Quan chế 237
• Chương phục (áo mão phẩm phục) 241
• Hành chính 242
• Binh chế 243
• Sứ thần các triều đại 244
Quyển mười lăm: • Nhân vật 249
• Sản vật 260
Quyển mười sáu: • Tạp ký 270
• Thơ đề vịnh của danh hiền các triều đại 274
Quyển mười bảy: • Thơ của các danh nhân đi sứ An Nam, từ niên hiệu Chí Nguyên trở xuống 280
• Những bài tựa và thơ của các quan Hàn lâm đưa tặng sứ giả 286
Quyển mười tám: • Thơ của danh nhân An Nam 304
Quyển mười chín: • Đồ Chí Ca 322
• Tự sự 325

• *Nguyên văn chữ Hán* 331
• *Bảng kê tên riêng* 513

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ HUY HOÀ
Biên tập:
ĐOÀN TỬ HUYẾN
Thiết kế bìa:
DUY NGHI
Trình bày:
ĐÔNG TÂY

Phát hành tại:

☞ Nhà sách Đông Tây: Số 62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội
ĐT/Fax: (04) 7733041

☞ Thư viện Cafe Đông Tây: Nhà N11A Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: (04) 2671117

☞ Sách Hà Nội: 245 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1-TP.Hồ Chí Minh

☞ Website: www.sachdongtay.com

AN NAM CHÍ LƯỢC

của LÊ TẮC

Nhà xuất bản Lao Động, 175, Giảng Võ, Hà Nội
Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây

An Nam chí lược do Lê Tắc soạn năm 1335 là một công trình lịch sử quan trọng, từ lâu đã được giới nghiên cứu học thuật nhiều nước trên thế giới đã biết đến, được dịch, xuất bản, giới thiệu tại các nước Nhật Bản, Anh và Pháp; nhưng tại Việt Nam, năm 1960 lần đầu tiên bộ sách mới được dịch hoàn chỉnh. Năm 2002, Trung tâm VHNN Đông Tây đã nhờ chuyên gia Hán học khảo đính lại, bổ sung phần chú thích, sửa chữa một số ngôn từ, thuật ngữ chuyên ngành để sát đúng với tính lịch sử của nguyên tác và xuất bản thành sách hoàn chỉnh, có cả nguyên tác chữ Hán. Lần tái bản này giữ nguyên theo lần in năm 2002

In 1.000 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty In Hà Anh
Số đăng kí KHXB số 04-07/LĐ ngày 16-01-2009
Quyết định xuất bản số 87-QĐLK/LĐ ngày 09-02-2009
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2009.

KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

Phát hành: Nhà sách Đông Tây - 62 Nguyễn Chí Thanh, 30B Bà Triệu - Hà Nội
Thư viện Café Đông Tây: Nhà N11A, Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội.
Nhà sách Đống Đa - 834 Đường Láng - Đống Đa - Hà Nội
Sách Hà Nội - 245 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh - Website: www.sachdongtay.com
ĐT/Fax: 04.37733041 - Email: sachdongtay@gmail.com - Website: www.sachdongtay.com